NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
2004

$\frac{33\text{-}335}{\text{TK-}2005}$ 02-54-2005

2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
2004

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2005
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm đ- ợc Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất n- ớc. Ngoài ra, trong nội dung cuốn Niên giám này còn có những số liệu thống kê chủ yếu của các n- ớc và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm t- liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Trong lần xuất bản này (1) thứ tự các phần đã đ- ợc bố trí lại cho hợp lý hơn, trong đó những chỉ tiêu về *Đầu t* đ- ợc chuyển lên tiếp ngay sau phần *Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà n ớc*, phần *Giải thích thuật ngữ và ph ơng pháp tính một số chỉ tiêu thống kê* đ- ợc tách ra đ- a vào từng phần có liên quan thay vì để chung một mục ở cuối Niên giám nh- những lần xuất bản tr- ớc; (2) hệ thống chỉ tiêu, bảng biểu, số liệu của một số chỉ tiêu và nhiều thuật ngữ cũng đã đ- ợc chuẩn hoá và bổ sung thêm.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung cũng nh- hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận đ- ợc thêm nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối t- ợng sử dụng thông tin thống kê trong và ngoài n- ớc.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the General Statistics Office (GSO), comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of Vietnam. In addition, the international statistics part has been included to provide reference information for studies and international comparison.

In comparision with the previous publication, there are some improvements in this book: (1) the order of the parts is arranged more sensibly, the indicators on *Investment* are located next to the *National Accounts and State budget* part, the part of *explanation of terminology and mothodology of some statistical indicators* is placed at parts concerned instead of putting at the end of the book as last publications done; (2) a number of indicators, tables, data and terminology are standardized and supplemented.

The General Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers who used and gave suggestions as well as criticisms for this publication in the past years and hopes to receive more comments to improve the Vietnam's Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of domestic and foreign statistical users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang - *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	5 6
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*	9
Dân số và Lao động *Population and Employment*	31
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà n- ớc *National Accounts and State budget*	61
Đầu t- *Investment*	87
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	117
Công nghiệp *Industry*	253
Th- ơng mại, Giá cả và Du lịch *Trade, Price and Tourism*	341
Vận tải và B- u chính, Viễn thông *Transport, Postal Services and Telecommunications*	389
Doanh nghiệp *Enterprise*	425
Giáo dục *Education*	499
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân c- *Health, Culture, Sport and Living standard*	541
Số liệu thống kê n- ớc ngoài *International Statistics*	589

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of administrative units as of 31 December 2004 by province*	15
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2003 *Land use in 2003*	18
3	Hiện trạng sử dụng đất năm 2003 phân theo địa ph- ơng *Land use in 2003 by province*	20
4	Cơ cấu đất sử dụng năm 2003 phân theo địa ph- ơng *Structure of used land in 2003 by province*	23
5	Số giờ nắng các tháng năm 2004 *Monthly total sunshine duration in 2004*	26
6	L- ợng m- a các tháng năm 2004 *Monthly rainfall in 2004*	27
7	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2004 *Monthly mean humidity in 2004*	28
8	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2004 *Monthly mean air temperature in 2004*	29
9	Mực n- ớc và l- u l- ợng một số sông chính năm 2004 *Water level and flow of some main rivers in 2004*	30

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, bao gồm đất canh tác; đất trồng cây lâu năm; đồng cỏ tự nhiên dùng vào chăn nuôi; ao, hồ, đầm, sông suối dùng vào nông nghiệp; diện tích trồng cây hoặc chăn nuôi phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm.

Đất lâm nghiệp là đất đ- ợc dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất có rừng tự nhiên; đất có rừng trồng; đất - ơm giống cây lâm nghiệp.

Đất chuyên dùng là đất đang đ- ợc sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất xây dựng; đất giao thông; đất thuỷ lợi và mặt n- ớc chuyên dùng; đất di tích lịch sử và văn hoá; đất an ninh, quốc phòng; đất khai thác khoáng sản; đất làm nguyên liệu và vật liệu xây dựng; đất làm muối; đất nghĩa trang và nghĩa địa; đất dùng làm bãi thải công nghiệp, bãi để gỗ khai thác của lâm nghiệp...

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có c- ờng độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m^2 (≥ 0,2 calo/cm^2 phút). Thời gian nắng đ- ợc đo bằng nhật quang ký. Nó đ- ợc xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thuỷ tinh hội tụ lại tạo nên.

L□ợng m□a trong tháng là tổng l- ợng m- a của các ngày trong tháng. *L□ợng m□a* là độ dày tính bằng milimet của lớp n- ớc nổi do giáng thuỷ tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng n- ớc là 200 cm^3, ch- a bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào nh- bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí t- ơng đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí t□ơng đối là tỷ số giữa sức tr- ơng hơi n- ớc có trong không khí và sức tr- ơng hơi n- ớc bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó đ- ợc thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí đ- ợc đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

Độ ẩm không khí t□ơng đối trung bình ngày đ- ợc tính theo ph- ơng pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc đ- ợc tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí đ- ợc đo bằng nhiệt kế th- ờng, nhiệt kế tối cao (thuỷ ngân), nhiệt kế tối thấp (r- ợu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm l- ỡng kim) đặt trong lều khí t- ợng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày đ- ợc tính theo ph- ơng pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc đ- ợc tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Agriculture land refers to the land used in agricultural production or experiment, including cultivated land; land under perennial crops; natural grass land for livestock; area of rivers; lakes and ponds used in agricultural production; land area with crops or animals used for agricultural experiment.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including:

- Land covered by natural forest;
- Land covered by planted forest;
- Land for cultivated forestal seedling.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes construction land; transportation land; irrigation land and specially used water surface; cultural and historical relics land; land used by Security and national defence offices; mineral exploitation land; land used for construction material production; land used for salt production; cemetery land; land for industrial waste, land for restoring woods of forestry, etc.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 (0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm^3 in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 o'clock, 7 o'clock, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 o'clock, 2 o'clock, 3 o'clock,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 o'clock, 7 o'clock, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 o'clock, 2 o'clock, 3 o'clock,... to 24 p.m of the thermometer.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2004 phân theo địa ph□ơng
Number of administrative units as of 31 December 2004 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *City under province*	Quận *Urban district*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural district*	Ph- ờng *Precinct*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Commune*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**25**	**42**	**59**	**536**	**1181**	**583**	**9012**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**3**	**14**	**10**	**86**	**279**	**99**	**1868**
Hà Nội		9		5	125	5	99
Vĩnh Phúc			2	7	12	6	134
Bắc Ninh			1	7	9	7	109
Hà Tây			2	12	13	14	296
Hải D- ơng	1			11	11	16	236
Hải Phòng		5	1	8	57	9	152
H- ng Yên			1	9	7	9	145
Thái Bình	1			7	8	7	269
Hà Nam			1	5	6	6	104
Nam Định	1			9	20	13	197
Ninh Bình			2	6	11	7	127
Đông Bắc Bộ - *North East*	**6**		**11**	**95**	**130**	**112**	**1844**
Hà Giang			1	10	4	9	180
Cao Bằng			1	12	4	10	175
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang			1	5	3	5	137
Lào Cai	1			8	12	8	144
Yên Bái	1		1	7	11	10	159
Thái Nguyên	1		1	7	23	13	144
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Quảng Ninh	1		3	10	43	11	130
Bắc Giang			1	9	7	16	206
Phú Thọ	1		1	10	14	10	250

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2004 phân theo địa ph□ơng**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2004 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *City under province*	Quận *Urban district*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural district*	Ph- ờng *Precinct*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Commune*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1**		**4**	**31**	**24**	**29**	**540**
Điện Biên	1		1	6	9	4	75
Lai Châu			1	5	3	6	81
Sơn La			1	10	4	8	189
Hoà Bình			1	10	8	11	195
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**4**		**7**	**72**	**87**	**84**	**1642**
Thanh Hoá	1		2	24	20	29	587
Nghệ An	1		1	17	18	17	434
Hà Tĩnh			2	9	8	12	241
Quảng Bình	1			6	10	8	141
Quảng Trị			2	8	11	9	118
Thừa Thiên - Huế	1			8	20	9	121
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**2**	**5**	**5**	**52**	**110**	**45**	**693**
Đà Nẵng		5		2	33		14
Quảng Nam			2	14	16	12	197
Quảng Ngãi			1	13	8	10	162
Bình Định	1			10	16	12	127
Phú Yên			1	7	9	6	89
Khánh Hoà	1		1	6	28	5	104
Tây Nguyên *Central Highlands*	**3**		**3**	**48**	**55**	**48**	**538**
Kon Tum			1	7	10	6	76
Gia Lai	1		1	13	14	12	161
Đắk Lắk	1			12	13	13	139
Đắk Nông				6		5	47
Lâm Đồng	1		1	10	18	12	115

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2004 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2004 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *City under province*	Quận *Urban district*	Thị xã *Town*	Huyện *Rural district*	Phường *Precinct*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Commune*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3**	**19**	**6**	**53**	**347**	**53**	**620**
Ninh Thuận			1	4	12	3	44
Bình Thuận	1			8	14	11	97
Bình Phước			1	7	4	7	76
Tây Ninh			1	8	5	8	82
Bình Dương			1	6	6	8	75
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	1		1	6	23	5	52
TP. Hồ Chí Minh		19		5	254	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3**	**4**	**13**	**99**	**149**	**113**	**1267**
Long An			1	13	6	15	167
Tiền Giang	1		1	7	16	7	146
Bến Tre			1	7	9	7	144
Trà Vinh			1	7	9	9	84
Vĩnh Long			1	6	7	6	94
Đồng Tháp			2	9	14	9	119
An Giang	1		1	9	13	15	122
Kiên Giang			2	11	15	12	102
Cần Thơ		4		4	30	4	33
Hậu Giang			1	5	5	7	48
Sóc Trăng			1	8	10	8	87
Bạc Liêu			1	5	7	6	48
Cà Mau	1			8	8	8	73

2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2003
Land use in 2003

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32931,4**	**25160,1**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**9531,8**	**9531,8**
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crops land*	5958,4	5958,4
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4022,1	4022,1
Đất n- ơng rẫy - *Burnt-over land*	653,2	653,2
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crops land*	1283,1	1283,1
Đất v- ờn tạp - *Miscellanneous gardens*	622,5	622,5
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crops land*	2314,0	2314,0
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	42,1	42,1
Đất có mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	594,8	594,8
Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees*	**12402,2**	**11118,9**
Rừng tự nhiên - *Natural forest*	10224,6	8965,8
Rừng sản xuất - *Productive forest*	3667,3	3252,2
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	4949,3	4184,1
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	1608,0	1529,5
Rừng trồng - *Planted forest*	2107,7	2087,5
Rừng sản xuất - *Productive forest*	1380,5	1369,8
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	661,9	652,4
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	65,3	65,3
Đất - ơm cây giống - *Land for breeding of trees*	69,9	65,6
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	**1669,6**	**1669,6**
Đất xây dựng - *Construction land*	161,7	161,7
Đất giao thông - *Transportation land*	481,6	481,6

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất năm 2003**
(Cont.) Land use in 2003

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
Đất thuỷ lợi - *Irrigation land*	583,2	583,2
Đất di tích lịch sử - *Historical & cultural relics land*	7,1	7,1
Đất an ninh quốc phòng - *Security and defence land*	161,1	161,1
Đất khai thác khoáng sản - *Mineral exploitation land*	18,3	18,3
Đất làm gạch ngói - *Brick and tile productive land*	18,1	18,1
Đất làm muối - *Salt productive land*	18,2	18,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	94,5	94,5
Đất chuyên dùng khác - *Other specially used land*	125,8	125,8
Đất ở - *Homestead land*	**460,4**	**460,4**
Đất ở đô thị - *Urban*	81,1	81,1
Đất ở nông thôn - *Rural*	379,3	379,3
Đất ch- a sử dụng và sông, suối, núi đá *Unused land and river, spring, rocky mountain*	**8867,4**	**2379,4**
Đất bằng ch- a sử dụng - *Unused flat land*	471,8	125,5
Đất đồi núi ch- a sử dụng - *Unused mountainous land*	6690,8	1941,2
Đất có mặt n- ớc ch- a sử dụng - *Unused water surface land*	150,6	33,1
Sông suối - *River and sping*	746,9	182,8
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	590,4	67,7
Đất ch- a sử dụng khác - *Other unused land*	216,9	29,1

3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2003 phân theo địa ph□ơng
Land use in 2003 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**32931,4**	**9531,8**	**12402,2**	**1669,6**	**460,4**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**1481,2**	**850,7**	**122,1**	**245,1**	**93,0**
Hà Nội	92,1	41,8	6,6	22,6	11,6
Vĩnh Phúc	137,1	66,0	30,2	19,6	5,3
Bắc Ninh	80,8	52,1	0,6	14,5	5,7
Hà Tây	219,2	122,5	16,6	40,4	13,4
Hải D- ơng	164,8	104,1	9,1	28,1	11,3
Hải Phòng	152,6	71,2	22,0	22,9	6,8
H- ng Yên	92,3	62,6	0,0	16,2	7,4
Thái Bình	154,6	103,7	2,5	26,6	12,5
Hà Nam	85,2	51,9	9,6	12,1	4,4
Nam Định	164,1	106,6	4,9	25,9	9,5
Ninh Bình	138,4	68,2	20,0	16,2	5,1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**6363,0**	**910,6**	**2901,8**	**222,4**	**61,5**
Hà Giang	788,4	140,5	364,2	7,6	4,6
Cao Bằng	669,1	66,0	292,3	7,4	2,1
Bắc Kạn	485,7	32,9	306,0	9,8	2,5
Tuyên Quang	586,8	71,6	363,1	13,7	4,9
Lào Cai	635,7	73,8	264,6	13,1	2,9
Yên Bái	688,3	70,4	297,0	30,1	3,9
Thái Nguyên	354,2	95,9	155,3	21,2	8,5
Lạng Sơn	830,5	73,1	336,9	13,1	5,2
Quảng Ninh	590,0	62,2	248,4	26,7	6,8
Bắc Giang	382,3	126,7	125,1	57,0	12,4
Phú Thọ	352,0	97,5	148,9	22,7	7,7

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất năm 2003 phân theo địa phương**
(Cont.) Land use in 2003 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**3733,6**	**435,9**	**1353,9**	**63,6**	**16,4**
Điện Biên	956,0	136,3	663,5	2,7	2,1
Lai Châu	905,9	40,1		8,3	2,0
Sơn La	1405,5	191,8	480,7	24,2	6,0
Hòa Bình	466,2	67,7	209,7	28,4	6,3
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**5151,1**	**756,8**	**2341,0**	**248,7**	**54,8**
Thanh Hóa	1111,6	253,1	481,2	70,8	19,7
Nghệ An	1648,7	204,1	717,1	63,3	15,5
Hà Tĩnh	605,6	97,1	250,8	47,8	6,9
Quảng Bình	805,2	66,8	503,2	24,0	4,3
Quảng Trị	474,6	73,8	160,3	18,4	3,6
Thừa Thiên - Huế	505,4	61,9	228,4	24,4	4,8
Duyên hải Nam Trung Bộ *South central Coast*	**3306,9**	**549,3**	**1226,1**	**220,2**	**34,9**
Đà Nẵng	125,6	11,7	51,4	38,6	3,1
Quảng Nam	1040,7	113,4	443,9	27,8	7,5
Quảng Ngãi	513,8	103,4	159,4	21,8	7,5
Bình Định	602,5	116,9	202,7	31,7	6,9
Phú Yên	504,5	120,9	173,7	17,9	4,3
Khánh Hòa	519,8	83,0	195,0	82,4	5,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5447,4**	**1326,9**	**3053,8**	**160,6**	**36,8**
Kon Tum	961,5	106,5	616,3	13,8	3,8
Gia Lai	1549,5	391,9	828,8	59,5	11,4
Đắk Lắk	1308,5	422,7	984,1	47,4	12,2
Đắk Nông	651,4	163,3		15,3	2,8
Lâm Đồng	976,5	242,5	624,6	24,6	6,6

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất năm 2003 phân theo địa phương**
(Cont.) Land use in 2003 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3474,3**	**1741,1**	**1032,0**	**262,8**	**62,4**
Ninh Thuận	336,0	60,1	159,9	12,7	2,9
Bình Thuận	782,8	219,7	390,2	26,3	6,5
Bình Ph- ớc	685,7	457,6	167,1	30,5	5,3
Tây Ninh	403,0	286,7	54,5	38,7	7,9
Bình D- ơng	269,6	209,1	13,9	28,5	6,3
Đồng Nai	589,5	301,5	178,6	73,3	11,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,2	115,4	34,1	26,1	3,8
TP. Hồ Chí Minh	209,5	91,0	33,7	26,7	18,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3973,9**	**2960,5**	**371,5**	**246,2**	**100,6**
Long An	449,1	323,4	58,5	30,2	11,1
Tiền Giang	236,7	179,0	12,8	17,7	7,8
Bến Tre	232,2	167,6	6,2	11,6	7,1
Trà Vinh	221,5	180,0	6,1	9,9	3,3
Vĩnh Long	147,5	117,1	0,0	9,5	5,0
Đồng Tháp	324,6	247,8	14,6	22,4	16,6
An Giang	340,6	263,0	13,0	29,0	15,0
Kiên Giang	626,8	422,4	118,9	41,8	11,5
Cần Thơ	139,0	117,0	0,0	9,4	4,7
Hậu Giang	160,8	137,7	3,6	7,3	3,4
Sóc Trăng	322,3	259,0	10,9	23,0	5,3
Bạc Liêu	252,6	208,8	5,4	15,5	4,0
Cà Mau	520,2	337,7	121,5	18,9	5,8

4 Cơ cấu đất sử dụng năm 2003 phân theo địa ph□ơng
Structure of used land in 2003 by province

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**100,0**	**28,9**	**37,7**	**5,1**	**1,4**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**100,0**	**57,4**	**8,2**	**16,5**	**6,3**
Hà Nội	100,0	45,4	7,2	24,5	12,6
Vĩnh Phúc	100,0	48,1	22,0	14,3	3,9
Bắc Ninh	100,0	64,5	0,7	17,9	7,1
Hà Tây	100,0	55,9	7,6	18,4	6,1
Hải D- ơng	100,0	63,2	5,5	17,1	6,9
Hải Phòng	100,0	46,7	14,4	15,0	4,5
H- ng Yên	100,0	67,8	0,0	17,6	8,0
Thái Bình	100,0	67,1	1,6	17,2	8,1
Hà Nam	100,0	60,9	11,3	14,2	5,2
Nam Định	100,0	65,0	3,0	15,8	5,8
Ninh Bình	100,0	49,3	14,5	11,7	3,7
Đông Bắc Bộ - *North East*	**100,0**	**14,3**	**45,6**	**3,5**	**1,0**
Hà Giang	100,0	17,8	46,2	1,0	0,6
Cao Bằng	100,0	9,9	43,7	1,1	0,3
Bắc Kạn	100,0	6,8	63,0	2,0	0,5
Tuyên Quang	100,0	12,2	61,9	2,3	0,8
Lào Cai	100,0	11,6	41,6	2,1	0,5
Yên Bái	100,0	10,2	43,1	4,4	0,6
Thái Nguyên	100,0	27,1	43,8	6,0	2,4
Lạng Sơn	100,0	8,8	40,6	1,6	0,6
Quảng Ninh	100,0	10,5	42,1	4,5	1,2
Bắc Giang	100,0	33,1	32,7	14,9	3,2
Phú Thọ	100,0	27,7	42,3	6,4	2,2

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng năm 2003 phân theo địa phương**
(Cont.) Structure of used land in 2003 by province

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**100,0**	**11,7**	**36,3**	**1,7**	**0,4**
Điện Biên	100,0	14,3	35,6	0,3	0,2
Lai Châu	100,0	4,4		0,9	0,2
Sơn La	100,0	13,6	34,2	1,7	0,4
Hòa Bình	100,0	14,5	45,0	6,1	1,4
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**100,0**	**14,7**	**45,4**	**4,8**	**1,1**
Thanh Hóa	100,0	22,8	43,3	6,4	1,8
Nghệ An	100,0	12,4	43,5	3,8	0,9
Hà Tĩnh	100,0	16,0	41,4	7,9	1,1
Quảng Bình	100,0	8,3	62,5	3,0	0,5
Quảng Trị	100,0	15,5	33,8	3,9	0,8
Thừa Thiên - Huế	100,0	12,2	45,2	4,8	0,9
Duyên hải Nam Trung Bộ *South central Coast*	**100,0**	**16,6**	**37,1**	**6,7**	**1,1**
Đà Nẵng	100,0	9,3	40,9	30,7	2,5
Quảng Nam	100,0	10,9	42,7	2,7	0,7
Quảng Ngãi	100,0	20,1	31,0	4,2	1,4
Bình Định	100,0	19,4	33,6	5,3	1,1
Phú Yên	100,0	24,0	34,4	3,5	0,9
Khánh Hòa	100,0	16,0	37,5	15,9	1,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**24,4**	**56,1**	**2,9**	**0,7**
Kon Tum	100,0	11,1	64,1	1,4	0,4
Gia Lai	100,0	25,3	53,5	3,8	0,7
Đắk Lắk	100,0	32,3	50,2	3,6	0,9
Đắk Nông	100,0	25,1		2,3	0,4
Lâm Đồng	100,0	24,8	64,0	2,5	0,7

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng năm 2003 phân theo địa phương**
(Cont.) Structure of used land in 2003 by province

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất nông nghiệp *Agricultural land*	Đất lâm nghiệp có rừng *Forestry land covered by trees*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**50,1**	**29,7**	**7,6**	**1,8**
Ninh Thuận	100,0	17,9	47,6	3,8	0,9
Bình Thuận	100,0	28,1	49,8	3,4	0,8
Bình Ph- ớc	100,0	66,7	24,4	4,4	0,8
Tây Ninh	100,0	71,1	13,5	9,6	2,0
Bình D- ơng	100,0	77,6	5,2	10,6	2,3
Đồng Nai	100,0	51,1	30,3	12,4	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	58,2	17,2	13,2	1,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	43,4	16,1	12,7	8,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**74,5**	**9,3**	**6,2**	**2,5**
Long An	100,0	72,0	13,0	6,7	2,5
Tiền Giang	100,0	75,6	5,4	7,5	3,3
Bến Tre	100,0	72,2	2,7	5,0	3,1
Trà Vinh	100,0	81,3	2,8	4,5	1,5
Vĩnh Long	100,0	79,4	0,0	6,4	3,4
Đồng Tháp	100,0	76,3	4,5	6,9	5,1
An Giang	100,0	77,2	3,8	8,5	4,4
Kiên Giang	100,0	67,4	19,0	6,7	1,8
Cần Thơ	100,0	84,2	0,0	6,8	3,4
Hậu Giang	100,0	85,6	2,2	4,5	2,1
Sóc Trăng	100,0	80,4	3,4	7,1	1,6
Bạc Liêu	100,0	82,7	2,1	6,1	1,6
Cà Mau	100,0	64,9	23,4	3,6	1,1

5 Số giờ nắng các tháng năm 2004
Monthly total sunshine duration in 2004

Giờ - Hr.

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *March*	Tháng 4 *April*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Lai Châu	158	143	155	178	144	103	121	161	126	122	123	148
Sơn La	135	115	118	174	153	143	119	182	158	156	161	219
Tuyên Quang	25	61	44	101	131	148	128	126	154	150	107	166
Hà Nội	36	64	46	74	141	185	121	160	122	148	136	161
Bãi Cháy	56	71	49	81	136	200	80	177	163	169	152	160
Nam Định	26	62	52	73	143	210	92	155	127	120	112	140
Vinh	45	70	44	110	165	220	135	208	152	103	86	120
Huế	83	47	112	183	217	234	192	229	136	113	117	113
Đà Nẵng	95	153	131	215	283	239	217	242	162	147	112	125
Qui Nhơn	138	205	194	257	270	220	251	281	179	154	121	109
Pleiku	256	288	262	247	232	140	163	124	156	221	258	259
Đà Lạt	222	229	227	184	175	131	59	96	169	196	226	206
Nha Trang	183	251	211	249	242	222	270	244	232	189	148	164
Vũng Tàu	259	251	268	266	211	170	226	258	209	197	260	204
Cà Mau	234	239	241	244	175	144	146	137	161	169	238	191

6 Lượng mưa các tháng năm 2004
Monthly rainfall in 2004

Mm

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *March*	Tháng 4 *April*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Lai Châu	47	11	56	173	333	219	393	499	100	42	74	
Sơn La	12	7	48	279	187	153	209	295	142		47	
Tuyên Quang	24	11	41	245	263	145	332	160	48	9	42	3
Hà Nội	6	29	45	161	335	229	366	247	107	8	24	28
Bãi Cháy	27	30	20	72	243	92	516	332	223	1	8	14
Nam Định	12	43	29	71	188	193	312	197	272	35	25	17
Vinh	63	55	28	121	187	212	111	181	300	171	148	34
Huế	99	22	13	21	61	239	171	120	319	578	1527	79
Đà Nẵng	88	7	10	13	44	136	241	69	129	266	258	94
Qui Nhơn	53	2	3	1	75	325	25	72	283	235	230	63
Pleiku			40	52	248	694	290	349	208	6	8	2
Đà Lạt	2	9	147	226	168	348	331	254	120	42	5	2
Nha Trang	19	2	3	8	164	117	58	49	116	141	82	48
Vũng Tàu					222	92	73	258	254	352	2	18
Cà Mau	3			138	204	268	305	397	247	207	147	16

7 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2004
Monthly mean humidity in 2004

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *March*	Tháng 4 *April*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Lai Châu	83	76	80	86	82	82	87	88	83	82	85	83
Sơn La	77	75	72	80	83	83	85	86	85	77	82	78
Tuyên Quang	80	83	81	84	82	81	84	85	82	78	81	81
Hà Nội	79	83	81	85	82	75	79	83	81	67	75	73
Bãi Cháy	81	87	85	88	84	83	87	88	83	73	78	75
Nam Định	83	87	85	86	72	80	83	86	86	78	82	80
Vinh	90	90	90	89	83	74	73	81	84	83	86	83
Huế	93	92	91	89	83	80	81	82	88	90	92	90
Đà Nẵng	86	83	85	84	80	76	80	76	83	83	86	85
Qui Nhơn	81	80	81	80	77	68	73	64	77	77	81	77
Pleiku	81	76	76	78	83	91	91	94	90	84	80	79
Đà Lạt	83	78	85	88	89	90	89	92	86	84	87	82
Nha Trang	78	75	79	80	79	76	77	74	75	76	79	76
Vũng Tàu	75	77	79	77	78	80	81	83	82	80	76	77
Cà Mau	78	79	79	76	81	84	86	87	87	83	79	81

8 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2004
Monthly mean air temperature in 2004

^0C

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *March*	Tháng 4 *April*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *June*	Tháng 7 *July*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Lai Châu	16,8	18,3	22,2	24,1	25,7	26,7	26,2	26,5	25,4	23,3	20,4	16,7
Sơn La	15,7	17,2	20,5	22,8	23,9	24,9	24,9	25,4	23,9	21,4	18,9	15,0
Tuyên Quang	16,8	17,8	20,6	23,2	26,3	28,6	28,2	28,6	27,4	24,6	22,2	17,4
Hà Nội	17,2	18,1	20,7	24,2	26,6	29,8	29,2	29,1	28,3	26,1	23,1	19,3
Bãi Cháy	16,7	16,7	19,5	23,2	25,5	28,6	27,9	27,9	27,3	24,6	22,0	18,4
Nam Định	17,1	17,6	20,3	24,1	26,3	29,2	28,8	28,6	27,5	25,2	22,3	18,7
Vinh	18,3	18,3	20,7	24,2	27,3	29,4	29,6	29,1	27,1	24,6	22,4	19,7
Huế	20,3	19,8	23,0	25,4	28,1	28,7	28,0	28,5	26,4	23,9	22,8	20,3
Đà Nẵng	21,9	21,2	24,1	26,5	28,4	29,2	28,3	28,9	27,3	25,0	24,3	21,8
Qui Nhơn	23,6	23,4	25,8	28,5	29,8	30,0	29,7	30,7	28,4	26,4	25,8	23,6
Pleiku	19,1	19,9	22,9	24,5	24,3	22,5	22,8	22,3	22,2	21,3	21,3	18,9
Đà Lạt	16,1	16,6	18,2	19,1	18,9	18,6	18,5	18,2	18,7	17,7	17,6	15,7
Nha Trang	24,2	23,9	25,9	28,1	28,6	28,9	28,4	29,3	28,3	25,6	26,4	24,4
Vũng Tàu	25,9	25,6	27,0	29,2	29,3	28,2	28,1	27,6	28,0	27,5	27,6	26,0
Cà Mau	26,5	26,2	27,9	29,5	28,9	27,8	27,3	27,3	27,7	27,3	27,9	26,4

9 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2004
Water level and flow of some main rivers in 2004

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station:* Lai Châu	17598	16414	4580	251
Hòa Bình	2065	1051	9910	229
Sông Thao - *Thao river*				
Trạm - *Station:* Yên Bái	3136	2523	2560	146
Phú Thọ	1875	1366		
Sông Lô - *Lo river*				
Trạm - *Station* Tuyên Quang	2594	1559		
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:* Sơn Tây	1369	434	14800	867
Hà Nội	1104	186	11500	656
Sông Cầu - *Cau river*				
Trạm - *Station* Thái Nguyên	2598	1982	1300	10
Sông Thương - *Thuong river*				
Trạm - *Station:* Cầu Sơn	1565	1221		
Phủ Lạng Thương	638	17		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*				
Trạm - *Station:* Chũ	1089	182	2120	
Lục Nam	603	20		
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:* Xã Là	27933	27752	576	242
Cẩm Thuỷ	1668	1148	2700	128
Sông Cả - *Ca river*				
Trạm - *Station:* Dừa	1936	1362	2540	69
Yên Thượng	678	127	3070	157
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:* Tân Châu	441	-38	21300	-3050
Châu Đốc	402	-50	6500	-1140

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
10	Dân số và mật độ dân số năm 2004 phân theo địa ph- ơng *Population and population density in 2004 by province*	39
11	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	41
12	Dân số trung bình phân theo địa ph- ơng - *Average population by province*	42
13	Dân số nam trung bình phân theo địa ph- ơng *Average male population by province*	44
14	Dân số nữ trung bình phân theo địa ph- ơng *Average female population by province*	46
15	Dân số thành thị trung bình phân theo địa ph- ơng *Average urban population by province*	48
16	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa ph- ơng *Average rural population by province*	50
17	Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Employed population as of annual 1July by ownership and by kind of economic activity*	52
18	Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of employed population as of annual 1July by ownership and by kind of economic activity*	53
19	Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector by kind of economic activity*	54
20	Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector under central government management by kind of economic activity*	55

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo ngành kinh tế
Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity 56

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng
Average employed population in state sector under local government management by province 57

23 Tỷ lệ thất nghiệp của lực l- ợng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region 59

24 Tỷ lệ thời gian làm việc đ- ợc sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng
Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region 59

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số l- ợng dân số th- ờng trú của một đơn vị lãnh thổ đ- ợc tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, th- ờng là một năm. Có nhiều ph- ơng pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng ph- ơng pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của - ớc l- ợng. Có một số ph- ơng pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó đ- ợc tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\overline{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân đ- ợc tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + ... + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

S_1; S_2; ...; S_n - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nh- ng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân đ- ợc tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + a_3\overline{S}_3 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Trong đó:

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S}_i$;

$\overline{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

• *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ đ- ợc Nhà n- ớc quy định là khu vực thành thị.

• *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ đ- ợc Nhà n- ớc quy định là khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di c- thuần tuý so với dân số bình quân trong năm.

LAO ĐỘNG

Lực l□ợng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những ng- ời từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những ng- ời thất nghiệp trong thời gian quan sát.

• *Ng□ời có việc làm* là những ng- ời đang làm việc trong thời gian quan sát và những ng- ời tr- ớc đó có việc làm nh- ng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do nh- ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị h- hỏng, v.v...

• *Thất nghiệp* là những ng- ời trong thời gian quan sát tuy không làm việc nh- ng đang tìm kiếm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những ng- ời ch- a bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những ng- ời trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã đ- ợc bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những ng- ời đã bị buộc thôi việc không l- ơng có hoặc không có thời hạn hoặc những ng- ời không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm đ- ợc việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số ng- ời thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực l- ợng lao động). Trong thực tế th- ờng dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

• *Tỷ lệ thất nghiệp chung* đ- ợc xác định bằng cách chia số ng- ời thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

• *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* đ- ợc xác định bằng cách chia số ng- ời thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

Tỷ lệ tham gia lực l□ợng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số ng- ời làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Lao động trong độ tuổi là những ng- ời trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số ng- ời trong tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động ngoài độ tuổi là những ng- ời ch- a đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nh- ng thực tế vẫn tham gia lao động.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những ng- ời trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đ- ợc nhận tiền l- ơng, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nh- ng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population: is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulae are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Of which:

$\overline{S}$: Average population

S_1: Population at the beginning of the period

S_2: Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + ... + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

Of which:

n : Number of time points

S_i : Population at point "i" in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Of which:

i: Order of the duration of time

a_i: Length of time to which the average population $\overline{S}_i$ is calculated;

$\overline{S}_i$: Average population in period "i".

• *Urban Population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

• *Rural Population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Population growth rate is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

LABOUR

Labor force or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the preference period.

• *Employed persons* refer to those who, during the preference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons.

• *Unemployed persons* refer to those who, during the preference period, do not work but are available for work and looking for job with payment, including those who never have a job. Unemployed persons also embrace those who in the process of taking up a new job after the preference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during preference period.

Unemployment rate refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population (labor force).

In practice, two types of unemployment rate are used, namely, general unemployment rate and age-specific unemployment rate.

• *General unemployment rate* is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

• *Age specific unemployment rate* is a percentage of unemployed persons of specific age or age group in total economically active population in the same age or age group.

Labor force participation rate refers to economically active population as a percentage of total population in their working age.

Employed workers in working age refers to population in working age, whose duties and interests are to work under the jurisdiction, according to the current Labor Law.

Proportion of population in working aged is measured as a percentage of total population**.**

Number of employed workers out of working age refers to those who are under or over working age under the jurisdiction, according to the current Labor Law but work actually.

Number of employed workers in economic units refers to those who, during preference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit; in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc.. and continue their work after that.

10 Dân số và mật độ dân số năm 2004 phân theo địa ph□ơng
Population and population density in 2004 by province

	Dân số trung bình (Nghìn ng- ời) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82032,3**	**329314,5**	**249**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17836,0**	**14812,5**	**1204**
Hà Nội	3082,8	921,0	3347
Vĩnh Phúc	1154,8	1371,4	842
Bắc Ninh	987,4	807,6	1223
Hà Tây	2500,0	2192,1	1140
Hải D- ơng	1698,3	1648,4	1030
Hải Phòng	1770,8	1526,3	1160
H- ng Yên	1120,3	923,1	1214
Thái Bình	1842,8	1545,4	1192
Hà Nam	820,1	852,2	962
Nam Định	1947,1	1641,3	1186
Ninh Bình	911,6	1383,7	659
Đông Bắc Bộ - *North East*	**9244,8**	**63629,8**	**145**
Hà Giang	660,7	7884,3	84
Cao Bằng	508,2	6690,7	76
Bắc Kạn	296,2	4857,2	61
Tuyên Quang	718,1	5868,0	122
Lào Cai	565,7	6357,0	89
Yên Bái	723,5	6882,9	105
Thái Nguyên	1095,4	3542,6	309
Lạng Sơn	731,7	8305,2	88
Quảng Ninh	1067,3	5899,6	181
Bắc Giang	1563,5	3822,7	409
Phú Thọ	1314,5	3519,6	373
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2524,9**	**37336,9**	**68**
Điện Biên	440,8	9560,0	46
Lai Châu	308,0	9059,4	34
Sơn La	972,8	14055,0	69
Hòa Bình	803,3	4662,5	172
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10504,5**	**51510,8**	**204**
Thanh Hóa	3646,6	11116,3	328
Nghệ An	3003,2	16487,4	182
Hà Tĩnh	1286,7	6055,6	212
Quảng Bình	831,6	8051,8	103
Quảng Trị	616,6	4745,7	130
Thừa Thiên - Huế	1119,8	5054,0	222

10 (Tiếp theo) **Dân số và mật độ dân số năm 2004 phân theo địa phương**

(Cont.) Population and population density in 2004 by province

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**6981,7**	**33069,0**	**211**
Đà Nẵng	764,5	1255,5	609
Quảng Nam	1452,3	10407,4	140
Quảng Ngãi	1259,4	5137,6	245
Bình Định	1545,3	6025,0	256
Phú Yên	848,9	5045,3	168
Khánh Hòa	1111,3	5198,2	214
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**4674,2**	**54473,7**	**86**
Kon Tum	366,1	9614,5	38
Gia Lai	1095,9	15494,9	71
Đắk Lắk	1687,7	13085,0	129
Đắk Nông	385,8	6514,5	59
Lâm Đồng	1138,7	9764,8	117
Đông Nam Bộ ***- South East***	**13190,1**	**34743,1**	**380**
Ninh Thuận	554,7	3360,1	165
Bình Thuận	1135,9	7828,4	145
Bình Phước	783,6	6857,3	114
Tây Ninh	1029,8	4029,6	256
Bình Dương	883,2	2695,5	328
Đồng Nai	2174,6	5894,8	369
Bà Rịa - Vũng Tàu	897,6	1982,2	453
TP. Hồ Chí Minh	5730,7	2095,2	2735
Đồng bằng sông Cửu Long ***- Mekong River Delta***	**17076,1**	**39738,7**	**430**
Long An	1400,5	4491,2	312
Tiền Giang	1681,6	2366,6	711
Bến Tre	1345,6	2321,6	580
Trà Vinh	1015,8	2215,1	459
Vĩnh Long	1044,9	1475,2	708
Đồng Tháp	1639,4	3246,1	505
An Giang	2170,1	3406,2	637
Kiên Giang	1630,3	6268,2	260
Cần Thơ	1122,5	1390,0	808
Hậu Giang	781,0	1608,0	486
Sóc Trăng	1257,4	3223,3	390
Bạc Liêu	786,2	2525,7	311
Cà Mau	1200,8	5201,5	231

11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn ng- ời - *Thous. pers.*			
1995	71995,5	35237,4	36758,1	14938,1	57057,4
1996	73156,7	35857,3	37299,4	15419,9	57736,8
1997	74306,9	36473,1	37833,8	16835,4	57471,5
1998	75456,3	37089,7	38366,6	17464,6	57991,7
1999	76596,7	37662,1	38934,6	18081,6	58515,1
2000	77635,4	38166,4	39469,0	18771,9	58863,5
2001	78685,8	38684,2	40001,6	19469,3	59216,5
2002	79727,4	39197,4	40530,0	20022,1	59705,3
2003	80902,4	39755,4	41147,0	20869,5	60032,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	82032,3	40317,9	41714,4	21591,2	60441,1
		Tỷ lệ tăng (%) - *Growth rate (%)*			
1995	1,65	1,74	1,57	3,55	1,17
1996	1,61	1,76	1,47	3,23	1,19
1997	1,57	1,72	1,43	9,18	-0,46
1998	1,55	1,69	1,41	3,74	0,91
1999	1,51	1,54	1,48	3,53	0,90
2000	1,36	1,34	1,37	3,82	0,60
2001	1,35	1,36	1,35	3,72	0,60
2002	1,32	1,33	1,32	2,84	0,83
2003	1,47	1,42	1,52	4,23	0,55
Sơ bộ - *Prel.* 2004	1,40	1,41	1,38	3,46	0,68
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
1995	100,00	48,94	51,06	20,75	79,25
1996	100,00	49,01	50,99	21,08	78,92
1997	100,00	49,08	50,92	22,66	77,34
1998	100,00	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	100,00	49,17	50,83	23,61	76,39
2000	100,00	49,16	50,84	24,18	75,82
2001	100,00	49,16	50,84	24,74	75,26
2002	100,00	49,16	50,84	25,11	74,89
2003	100,00	49,14	50,86	25,80	74,20
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,00	49,15	50,85	26,32	73,68

12 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**77635,4**	**78685,8**	**79727,4**	**80902,4**	**82032,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17039,2**	**17243,3**	**17455,8**	**17648,7**	**17836,0**
Hà Nội	2739,2	2841,7	2931,4	3007,0	3082,8
Vĩnh Phúc	1105,9	1115,7	1127,5	1142,9	1154,8
Bắc Ninh	948,8	957,7	971,3	976,7	987,4
Hà Tây	2414,1	2432,0	2452,5	2479,4	2500,0
Hải D- ơng	1663,1	1670,8	1684,2	1689,2	1698,3
Hải Phòng	1694,4	1711,1	1726,9	1754,1	1770,8
H- ng Yên	1080,5	1091,0	1101,4	1112,4	1120,3
Thái Bình	1803,8	1814,7	1828,8	1831,1	1842,8
Hà Nam	795,5	800,4	805,8	814,9	820,1
Nam Định	1904,1	1916,4	1931,7	1935,0	1947,1
Ninh Bình	889,8	891,8	894,3	906,0	911,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**8942,8**	**9036,7**	**9136,8**	**9220,1**	**9244,8**
Hà Giang	616,6	625,7	637,7	648,1	660,7
Cao Bằng	496,5	501,8	505,7	503,0	508,2
Bắc Kạn	280,1	283,0	286,3	291,7	296,2
Tuyên Quang	684,0	692,5	702,9	709,4	718,1
Lào Cai	607,2	616,5	628,7	639,3	565,7
Yên Bái	690,7	699,9	707,3	713,0	723,5
Thái Nguyên	1054,4	1061,7	1072,8	1085,9	1095,4
Lạng Sơn	712,3	715,3	719,3	724,3	731,7
Quảng Ninh	1016,0	1029,9	1039,8	1055,6	1067,3
Bắc Giang	1510,4	1522,0	1534,9	1547,1	1563,5
Phú Thọ	1274,6	1288,4	1301,4	1302,7	1314,5
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2278,0**	**2312,6**	**2350,4**	**2390,2**	**2524,9**
Điện Biên	604,3	616,3	629,1	642,5	440,8
Lai Châu					308,0
Sơn La	905,9	922,2	938,7	955,4	972,8
Hòa Bình	767,8	774,1	782,6	792,3	803,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10101,8**	**10188,4**	**10299,1**	**10410,0**	**10504,5**
Thanh Hóa	3494,0	3509,6	3534,1	3620,3	3646,6
Nghệ An	2887,1	2913,8	2951,5	2977,3	3003,2
Hà Tĩnh	1275,0	1284,9	1299,6	1283,9	1286,7
Quảng Bình	801,6	812,6	825,5	818,3	831,6
Quảng Trị	580,6	588,6	596,8	608,5	616,6
Thừa Thiên - Huế	1063,5	1078,9	1091,6	1101,7	1119,8

12 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6625,4**	**6693,7**	**6785,9**	**6899,8**	**6981,7**
Đà Nẵng	703,5	715,0	724,0	747,1	764,5
Quảng Nam	1389,4	1402,7	1420,9	1438,8	1452,3
Quảng Ngãi	1200,1	1206,4	1223,6	1250,3	1259,4
Bình Định	1481,0	1492,3	1513,1	1530,3	1545,3
Phú Yên	800,7	811,0	823,5	836,7	848,9
Khánh Hòa	1050,7	1066,3	1080,8	1096,6	1111,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4236,7**	**4330,0**	**4407,2**	**4570,5**	**4674,2**
Kon Tum	324,8	330,7	339,5	357,4	366,1
Gia Lai	1017,0	1048,0	1064,6	1075,2	1095,9
Đắk Lắk	1860,9	1901,4	1938,8	1656,7	1687,7
Đắk Nông				361,1	385,8
Lâm Đồng	1034,0	1049,9	1064,3	1120,1	1138,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**12066,8**	**12361,7**	**12578,5**	**12881,5**	**13190,1**
Ninh Thuận	514,8	531,7	542,6	546,1	554,7
Bình Thuận	1065,9	1079,7	1096,7	1120,2	1135,9
Bình Phước	684,6	708,1	719,4	764,6	783,6
Tây Ninh	976,3	989,8	1001,6	1017,1	1029,8
Bình Dương	737,7	768,1	787,6	851,1	883,2
Đồng Nai	2039,4	2067,2	2095,5	2142,7	2174,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	822,0	839,0	856,1	884,9	897,6
TP. Hồ Chí Minh	5226,1	5378,1	5479,0	5554,8	5730,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16344,7**	**16519,4**	**16713,7**	**16881,6**	**17076,1**
Long An	1330,3	1348,0	1363,6	1392,3	1400,5
Tiền Giang	1623,0	1635,7	1649,3	1660,2	1681,6
Bến Tre	1305,4	1308,2	1319,0	1337,8	1345,6
Trà Vinh	978,3	989,0	1002,3	1002,6	1015,8
Vĩnh Long	1017,7	1023,4	1033,4	1036,1	1044,9
Đồng Tháp	1578,2	1592,6	1607,8	1626,1	1639,4
An Giang	2077,0	2099,4	2128,8	2146,8	2170,1
Kiên Giang	1524,0	1542,8	1565,9	1606,6	1630,3
Cần Thơ	1836,2	1852,1	1868,0	1114,3	1122,5
Hậu Giang				767,4	781,0
Sóc Trăng	1191,0	1213,4	1231,2	1234,3	1257,4
Bạc Liêu	744,3	756,8	768,3	775,9	786,2
Cà Mau	1139,3	1158,0	1176,1	1181,2	1200,8

13 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38166,4**	**38684,2**	**39197,4**	**39755,4**	**40317,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8319,8**	**8420,5**	**8525,1**	**8617,8**	**8727,9**
Hà Nội	1370,3	1421,6	1466,5	1503,8	1542,6
Vĩnh Phúc	538,7	543,5	549,2	557,1	558,2
Bắc Ninh	460,7	465,0	471,6	472,7	479,9
Hà Tây	1176,0	1184,7	1194,7	1200,5	1212,5
Hải D- ơng	803,8	807,5	814,0	820,4	821,7
Hải Phòng	838,7	847,0	854,8	865,5	897,1
H- ng Yên	521,7	526,8	531,9	540,0	543,3
Thái Bình	861,8	867,0	873,7	879,0	884,4
Hà Nam	386,1	388,4	391,0	396,2	396,6
Nam Định	926,5	932,5	939,9	942,0	948,2
Ninh Bình	435,5	436,5	437,8	440,6	443,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4442,5**	**4489,2**	**4538,9**	**4577,2**	**4584,7**
Hà Giang	305,2	309,7	315,6	320,9	327,1
Cao Bằng	242,6	245,2	247,0	242,0	249,0
Bắc Kạn	139,9	141,4	143,0	145,7	148,0
Tuyên Quang	338,2	342,4	347,5	350,7	355,0
Lào Cai	303,1	307,7	313,8	319,2	282,0
Yên Bái	344,5	349,1	352,8	355,8	358,6
Thái Nguyên	525,3	528,9	534,5	541,2	538,9
Lạng Sơn	353,3	354,8	356,8	359,4	363,1
Quảng Ninh	518,3	525,4	530,5	537,5	543,3
Bắc Giang	746,4	752,1	758,5	764,9	773,0
Phú Thọ	625,7	632,5	638,9	639,9	646,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1140,7**	**1158,1**	**1177,0**	**1196,6**	**1263,9**
Điện Biên	305,4	311,5	318,0	323,7	221,4
Lai Châu					155,0
Sơn La	454,2	462,4	470,6	479,5	488,2
Hòa Bình	381,1	384,2	388,4	393,4	399,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4960,9**	**5003,5**	**5057,9**	**5110,0**	**5160,6**
Thanh Hóa	1707,4	1715,0	1727,0	1770,3	1785,0
Nghệ An	1421,5	1434,7	1453,2	1464,5	1474,6
Hà Tĩnh	625,5	630,4	637,6	630,2	635,6
Quảng Bình	396,3	401,7	408,1	403,2	411,3
Quảng Trị	285,7	289,6	293,6	301,0	305,0
Thừa Thiên - Huế	524,5	532,1	538,4	540,8	549,1

13 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3237,4**	**3270,8**	**3315,9**	**3371,6**	**3411,9**
Đà Nẵng	345,4	351,0	355,4	369,0	375,5
Quảng Nam	672,1	678,5	687,3	695,5	703,1
Quảng Ngãi	584,9	588,0	596,4	606,9	611,4
Bình Định	718,8	724,3	734,5	743,1	750,5
Phú Yên	396,5	401,6	407,8	414,5	420,6
Khánh Hòa	519,7	527,4	534,5	542,6	550,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2144,1**	**2191,4**	**2230,5**	**2291,8**	**2359,9**
Kon Tum	163,4	166,4	170,9	179,5	183,5
Gia Lai	513,5	529,2	537,5	534,5	544,8
Đắk Lắk	945,6	966,2	985,2	834,5	864,1
Đắk Nông				182,9	197,9
Lâm Đồng	521,6	529,6	536,9	560,4	569,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**5915,1**	**6059,1**	**6165,2**	**6298,6**	**6461,1**
Ninh Thuận	253,9	262,2	267,6	269,4	273,8
Bình Thuận	531,8	538,7	547,2	559,2	565,7
Bình Ph- ớc	348,9	360,9	366,6	388,0	398,1
Tây Ninh	479,5	486,0	491,9	499,2	504,6
Bình D- ơng	356,7	371,4	380,8	403,9	419,2
Đồng Nai	1017,9	1031,8	1045,9	1060,9	1076,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	411,1	419,6	428,1	442,7	449,1
TP. Hồ Chí Minh	2515,3	2588,5	2637,1	2675,3	2773,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8005,9**	**8091,6**	**8186,9**	**8291,8**	**8347,9**
Long An	652,0	660,6	668,3	682,6	687,3
Tiền Giang	785,8	791,9	798,5	804,4	814,9
Bến Tre	631,5	632,9	638,1	648,5	652,6
Trà Vinh	487,8	493,1	499,7	500,0	492,3
Vĩnh Long	493,8	496,6	501,5	502,5	507,1
Đồng Tháp	774,1	781,1	788,6	797,9	798,7
An Giang	1021,7	1032,7	1047,2	1056,5	1064,9
Kiên Giang	751,2	760,5	771,9	790,7	805,4
Cần Thơ	901,3	909,1	916,9	567,3	551,0
Hậu Giang				376,7	383,4
Sóc Trăng	580,2	591,2	599,8	601,6	612,9
Bạc Liêu	364,5	370,6	376,2	380,1	385,1
Cà Mau	562,0	571,3	580,2	583,0	592,3

14 Dân số nữ trung bình phân theo địa ph□ơng
Average female population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39469,0**	**40001,6**	**40530,0**	**41147,0**	**41714,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8719,4**	**8822,8**	**8930,7**	**9030,9**	**9108,1**
Hà Nội	1368,9	1420,1	1464,9	1503,2	1540,2
Vĩnh Phúc	567,2	572,2	578,3	585,8	596,6
Bắc Ninh	488,1	492,7	499,7	504,0	507,5
Hà Tây	1238,1	1247,3	1257,8	1278,9	1287,5
Hải D- ơng	859,3	863,3	870,2	868,8	876,6
Hải Phòng	855,7	864,1	872,1	888,6	873,7
H- ng Yên	558,8	564,2	569,5	572,4	577,0
Thái Bình	942,0	947,7	955,1	952,1	958,4
Hà Nam	409,4	412,0	414,8	418,7	423,5
Nam Định	977,6	983,9	991,8	993,0	998,9
Ninh Bình	454,3	455,3	456,5	465,4	468,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4500,3**	**4547,5**	**4597,9**	**4642,9**	**4660,1**
Hà Giang	311,4	316,0	322,1	327,2	333,6
Cao Bằng	253,9	256,6	258,7	261,0	259,2
Bắc Kạn	140,2	141,6	143,3	146,0	148,2
Tuyên Quang	345,8	350,1	355,4	358,7	363,1
Lào Cai	304,1	308,8	314,9	320,1	283,7
Yên Bái	346,2	350,8	354,5	357,2	364,9
Thái Nguyên	529,1	532,8	538,3	544,7	556,5
Lạng Sơn	359,0	360,5	362,5	364,9	368,6
Quảng Ninh	497,7	504,5	509,3	518,1	524,0
Bắc Giang	764,0	769,9	776,4	782,2	790,5
Phú Thọ	648,9	655,9	662,5	662,8	667,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1137,3**	**1154,5**	**1173,4**	**1193,6**	**1261,0**
Điện Biên	298,9	304,8	311,1	318,8	219,4
Lai Châu					153,0
Sơn La	451,7	459,8	468,1	475,9	484,6
Hòa Bình	386,7	389,9	394,2	398,9	404,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5140,9**	**5184,9**	**5241,2**	**5300,0**	**5343,9**
Thanh Hóa	1786,6	1794,6	1807,1	1850,0	1861,6
Nghệ An	1465,6	1479,1	1498,3	1512,8	1528,6
Hà Tĩnh	649,5	654,5	662,0	653,7	651,1
Quảng Bình	405,3	410,9	417,4	415,1	420,3
Quảng Trị	294,9	299,0	303,2	307,5	311,6
Thừa Thiên - Huế	539,0	546,8	553,2	560,9	570,7

14 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3388,0**	**3422,9**	**3470,0**	**3528,2**	**3569,8**
Đà Nẵng	358,1	364,0	368,6	378,1	389,0
Quảng Nam	717,3	724,2	733,6	743,3	749,2
Quảng Ngãi	615,2	618,4	627,2	643,4	648,0
Bình Định	762,2	768,0	778,6	787,2	794,8
Phú Yên	404,2	409,4	415,7	422,2	428,3
Khánh Hòa	531,0	538,9	546,3	554,0	560,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2092,6**	**2138,6**	**2176,7**	**2278,7**	**2314,3**
Kon Tum	161,4	164,3	168,6	177,9	182,6
Gia Lai	503,5	518,8	527,1	540,7	551,1
Đắk Lắk	915,3	935,2	953,6	822,2	823,6
Đắk Nông				178,2	187,9
Lâm Đồng	512,4	520,3	527,4	559,7	569,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6151,7**	**6302,6**	**6413,3**	**6582,9**	**6729,0**
Ninh Thuận	260,9	269,5	275,0	276,7	280,9
Bình Thuận	534,1	541,0	549,5	561,0	570,2
Bình Phước	335,7	347,2	352,8	376,6	385,5
Tây Ninh	496,8	503,8	509,7	517,9	525,2
Bình Dương	381,0	396,7	406,8	447,2	464,0
Đồng Nai	1021,5	1035,4	1049,6	1081,8	1097,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	410,9	419,4	428,0	442,2	448,5
TP. Hồ Chí Minh	2710,8	2789,6	2841,9	2879,5	2957,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8338,8**	**8427,8**	**8526,8**	**8589,8**	**8728,2**
Long An	678,3	687,4	695,3	709,7	713,2
Tiền Giang	837,2	843,8	850,8	855,8	866,7
Bến Tre	673,9	675,3	680,9	689,3	693,0
Trà Vinh	490,5	495,9	502,6	502,6	523,5
Vĩnh Long	523,9	526,8	531,9	533,6	537,8
Đồng Tháp	804,1	811,5	819,2	828,2	840,7
An Giang	1055,3	1066,7	1081,6	1090,3	1105,2
Kiên Giang	772,8	782,3	794,0	815,9	824,9
Cần Thơ	934,9	943,0	951,1	547,0	571,5
Hậu Giang				390,7	397,6
Sóc Trăng	610,8	622,2	631,4	632,7	644,5
Bạc Liêu	379,8	386,2	392,1	395,8	401,1
Cà Mau	577,3	586,7	595,9	598,2	608,5

15 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18771,9**	**19469,3**	**20022,1**	**20869,5**	**21591,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3444,7**	**3568,5**	**3699,2**	**3854,6**	**4246,6**
Hà Nội	1586,5	1643,5	1721,4	1834,3	1999,8
Vĩnh Phúc	118,7	122,9	126,1	128,6	160,2
Bắc Ninh	90,5	93,8	100,4	102,6	129,5
Hà Tây	193,2	200,2	204,9	207,8	225,0
Hải D- ơng	234,8	243,2	248,9	236,5	262,5
Hải Phòng	593,2	614,5	629,7	646,4	708,0
H- ng Yên	101,4	105,1	110,5	112,9	123,3
Thái Bình	104,5	108,2	110,7	132,2	133,2
Hà Nam	63,6	65,9	67,4	76,7	78,7
Nam Định	241,4	250,1	255,9	251,6	302,4
Ninh Bình	116,9	121,1	123,3	125,0	124,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1618,5**	**1661,9**	**1698,3**	**1715,3**	**1710,6**
Hà Giang	65,8	67,1	68,7	70,6	72,7
Cao Bằng	67,3	68,2	69,1	67,9	68,0
Bắc Kạn	40,5	42,0	43,1	43,7	45,0
Tuyên Quang	64,0	66,3	68,4	66,8	69,7
Lào Cai	103,8	107,5	111,3	130,3	103,6
Yên Bái	135,9	140,0	143,0	141,0	142,5
Thái Nguyên	231,1	238,1	241,4	249,3	218,0
Lạng Sơn	133,7	135,9	138,8	142,7	146,3
Quảng Ninh	468,3	478,9	488,7	482,6	506,4
Bắc Giang	123,7	126,9	129,9	127,6	142,6
Phú Thọ	184,4	191,0	195,9	192,8	195,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**282,7**	**291,7**	**300,8**	**309,3**	**325,6**
Điện Biên	73,5	76,2	78,9	84,0	71,1
Lai Châu					26,2
Sơn La	102,9	105,4	108,9	106,5	105,7
Hòa Bình	106,3	110,1	113,0	118,8	122,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1303,2**	**1349,0**	**1381,9**	**1386,4**	**1426,0**
Thanh Hóa	327,6	339,5	347,0	351,9	353,7
Nghệ An	300,1	310,9	319,7	313,0	316,2
Hà Tĩnh	119,7	125,8	127,8	127,6	141,1
Quảng Bình	100,5	104,1	107,4	105,3	114,8
Quảng Trị	136,6	138,6	140,9	144,8	150,3
Thừa Thiên - Huế	318,7	330,1	339,1	343,8	349,9

15 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa ph□ơng**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1824,0**	**1886,2**	**1929,9**	**1970,9**	**2041,3**
Đà Nẵng	566,0	586,3	593,6	590,9	609,5
Quảng Nam	206,9	214,3	220,4	218,7	247,4
Quảng Ngãi	141,9	147,0	160,9	178,4	180,2
Bình Định	356,5	360,1	366,0	381,0	387,1
Phú Yên	153,2	155,6	158,4	167,6	176,5
Khánh Hòa	399,5	422,9	430,6	434,3	440,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1135,0**	**1175,9**	**1214,5**	**1258,0**	**1268,4**
Kon Tum	104,1	107,9	112,4	112,6	126,8
Gia Lai	253,8	263,0	271,2	284,2	289,6
Đắk Lắk	375,8	389,3	403,0	367,4	374,7
Đắk Nông				46,5	49,6
Lâm Đồng	401,3	415,7	427,9	447,3	427,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**6287,9**	**6528,4**	**6709,0**	**7036,3**	**7112,3**
Ninh Thuận	123,7	137,1	154,5	177,1	179,3
Bình Thuận	324,3	336,0	351,4	386,4	394,2
Bình Ph- ớc	105,2	108,9	112,4	128,8	119,1
Tây Ninh	137,0	147,7	164,7	171,5	173,6
Bình D- ơng	243,1	251,8	262,1	251,6	258,4
Đồng Nai	627,5	650,0	669,0	673,2	701,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	346,4	358,8	371,7	387,3	397,9
TP. Hồ Chí Minh	4380,7	4538,1	4623,2	4860,4	4888,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2875,9**	**3007,7**	**3088,5**	**3338,7**	**3460,4**
Long An	220,7	228,6	234,8	233,2	230,1
Tiền Giang	217,9	225,8	231,1	229,6	248,9
Bến Tre	116,8	121,0	123,9	129,5	130,5
Trà Vinh	128,8	133,4	137,3	139,4	145,4
Vĩnh Long	149,6	155,0	158,9	153,1	155,1
Đồng Tháp	231,8	236,8	240,4	243,9	246,1
An Giang	447,2	460,8	474,4	518,3	559,9
Kiên Giang	343,0	355,3	366,1	369,8	389,3
Cần Thơ	401,0	451,4	458,4	555,6	559,5
Hậu Giang				115,1	119,0
Sóc Trăng	217,6	225,4	232,2	228,3	231,9
Bạc Liêu	185,0	189,9	199,8	200,2	206,3
Cà Mau	216,5	224,3	231,2	222,7	238,4

16 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58863,5**	**59216,5**	**59705,3**	**60032,9**	**60441,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13594,5**	**13674,8**	**13756,6**	**13794,1**	**13589,4**
Hà Nội	1152,7	1198,2	1210,0	1172,7	1083,0
Vĩnh Phúc	987,2	992,8	1001,4	1014,3	994,6
Bắc Ninh	858,3	863,9	870,9	874,1	857,9
Hà Tây	2220,9	2231,8	2247,6	2271,6	2275,0
Hải D- ơng	1428,3	1427,6	1435,3	1452,7	1435,8
Hải Phòng	1101,2	1096,6	1097,2	1107,7	1062,8
H- ng Yên	979,1	985,9	990,9	999,5	997,0
Thái Bình	1699,3	1706,5	1718,1	1698,9	1709,6
Hà Nam	731,9	734,5	738,4	738,2	741,4
Nam Định	1662,7	1666,3	1675,8	1683,4	1644,7
Ninh Bình	772,9	770,7	771,0	781,0	787,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**7324,3**	**7374,8**	**7438,5**	**7504,8**	**7534,2**
Hà Giang	550,8	558,6	569,0	577,5	588,0
Cao Bằng	429,2	433,6	436,6	435,1	440,2
Bắc Kạn	239,6	241,0	243,2	248,0	251,2
Tuyên Quang	620,0	626,2	634,5	642,6	648,4
Lào Cai	503,4	509,0	517,4	509,0	462,1
Yên Bái	554,8	559,9	564,3	572,0	581,0
Thái Nguyên	823,3	823,6	831,4	836,6	877,4
Lạng Sơn	578,6	579,4	580,5	581,6	585,4
Quảng Ninh	547,7	551,0	551,1	573,0	560,9
Bắc Giang	1386,7	1395,1	1405,0	1419,5	1420,9
Phú Thọ	1090,2	1097,4	1105,5	1109,9	1118,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1995,3**	**2020,9**	**2049,6**	**2080,9**	**2199,3**
Điện Biên	530,8	540,1	550,2	558,5	369,7
Lai Châu					281,8
Sơn La	803,0	816,8	829,8	848,9	867,1
Hòa Bình	661,5	664,0	669,6	673,5	680,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8798,6**	**8839,4**	**8917,2**	**9023,6**	**9078,5**
Thanh Hóa	3166,4	3170,1	3187,1	3268,4	3292,9
Nghệ An	2587,0	2602,9	2631,8	2664,3	2687,0
Hà Tĩnh	1155,3	1159,1	1171,8	1156,3	1145,6
Quảng Bình	701,1	708,5	718,1	713,0	716,8
Quảng Trị	444,0	450,0	455,9	463,7	466,3
Thừa Thiên - Huế	744,8	748,8	752,5	757,9	769,9

16 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4801,4**	**4807,5**	**4856,0**	**4928,9**	**4940,4**
Đà Nẵng	137,5	128,7	130,4	156,2	155,0
Quảng Nam	1182,5	1188,4	1200,5	1220,1	1204,9
Quảng Ngãi	1058,2	1059,4	1062,7	1071,9	1079,2
Bình Định	1124,5	1132,2	1147,1	1149,3	1158,2
Phú Yên	647,5	655,4	665,1	669,1	672,4
Khánh Hòa	651,2	643,4	650,2	662,3	670,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3101,7**	**3154,1**	**3192,7**	**3312,5**	**3405,8**
Kon Tum	220,7	222,8	227,1	244,8	239,3
Gia Lai	763,2	785,0	793,4	791,0	806,3
Đắk Lắk	1485,1	1512,1	1535,8	1289,3	1313,0
Đắk Nông				314,6	336,2
Lâm Đồng	632,7	634,2	636,4	672,8	711,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**5778,9**	**5833,3**	**5869,5**	**5845,2**	**6077,8**
Ninh Thuận	391,1	394,6	388,1	369,0	375,4
Bình Thuận	741,6	743,7	745,3	733,8	741,7
Bình Phước	579,4	599,2	607,0	635,8	664,5
Tây Ninh	839,3	842,1	836,9	845,6	856,2
Bình Dương	494,6	516,3	525,5	599,5	624,8
Đồng Nai	1411,9	1417,2	1426,5	1469,5	1473,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,6	480,2	484,4	497,6	499,7
TP. Hồ Chí Minh	845,4	840,0	855,8	694,4	842,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13468,8**	**13511,7**	**13625,2**	**13542,9**	**13615,7**
Long An	1109,6	1119,4	1128,8	1159,1	1170,4
Tiền Giang	1405,1	1409,9	1418,2	1430,6	1432,7
Bến Tre	1188,6	1187,2	1195,1	1208,3	1215,1
Trà Vinh	849,5	855,6	865,0	863,2	870,4
Vĩnh Long	868,1	868,4	874,5	883,0	889,8
Đồng Tháp	1346,4	1355,8	1367,4	1382,2	1393,3
An Giang	1629,8	1638,6	1654,4	1628,5	1610,2
Kiên Giang	1181,0	1187,5	1199,8	1236,8	1241,0
Cần Thơ	1435,2	1400,7	1409,6	558,7	563,0
Hậu Giang				652,3	662,0
Sóc Trăng	973,4	988,0	999,0	1006,0	1025,5
Bạc Liêu	559,3	566,9	568,5	575,7	579,9
Cà Mau	922,8	933,7	944,9	958,5	962,4

17 Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

Employed population as of annual 1 July by ownership and by kind of economic activity (*)

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37609,6**	**38562,7**	**39507,7**	**40573,8**	**41586,3**
Phân theo thành phần kinh tế ***By ownership***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	3501,0	3603,6	3750,5	4035,4	4141,7
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	33881,8	34597,0	35317,6	36018,5	36813,7
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	226,8	362,1	439,6	519,9	630,9
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông, lâm nghiệp - *Agriculture, forestry*	23492,1	23385,5	23173,7	23117,1	23026,1
Thuỷ sản - *Fishing*	988,9	1082,9	1282,1	1326,3	1404,6
Công nghiệp - *Industry*	3889,3	4260,2	4558,4	4982,4	5293,6
Xây dựng - *Construction*	1040,4	1291,7	1526,3	1688,1	1922,9
Th- ơng nghiệp - *Trade*	3896,9	4062,5	4281,0	4532,0	4767,0
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant*	685,4	700,0	715,4	739,8	755,3
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1174,3	1179,7	1183,0	1194,4	1202,2
Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education*	1352,7	1416,0	1497,3	1584,1	1657,4
Các ngành dịch vụ khác - *Other services*	1089,6	1184,2	1290,5	1409,6	1557,2

(*) Không bao gồm lực l- ợng an ninh, quốc phòng - *Excluding security and defence forces.*

18 Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (*)

Structure of employed population as of annual 1July by ownership and by kind of economic activity (*)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	9,3	9,3	9,5	9,9	10,0
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	90,1	89,7	89,4	88,8	88,5
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	0,6	0,9	1,1	1,3	1,5
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông, lâm nghiệp - *Agriculture, forestry*	62,5	60,6	58,7	57,0	55,4
Thuỷ sản - *Fishing*	2,6	2,8	3,2	3,3	3,4
Công nghiệp - *Industry*	10,3	11,0	11,5	12,3	12,7
Xây dựng - *Construction*	2,8	3,3	3,9	4,2	4,6
Th- ơng nghiệp - *Trade*	10,4	10,5	10,8	11,2	11,5
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant*	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,1	3,1	3,0	2,9	2,9
Văn hoá, y tế, giáo dục *Culture, health, education*	3,6	3,7	3,8	3,9	4,0
Các ngành dịch vụ khác - *Other services*	2,9	3,1	3,3	3,5	3,7

(*) Không bao gồm lực l- ợng an ninh quốc phòng - *Excluding security and defence forces.*

19 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector by kind of economic activity

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003(*)	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3501,0**	**3603,6**	**3750,5**	**4035,4**	**4141,7**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	216,7	218,2	217,2	221,4	222,4
Thuỷ sản - *Fishing*	8,9	6,4	5,7	5,6	5,7
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	105,9	105,9	118,2	118,8	123,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	686,5	690,4	710,3	730,4	736,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	70,6	74,8	79,4	83,7	86,2
Xây dựng - *Construction*	399,2	429,4	479,0	539,9	556,0
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô,xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles,motor cycles and personal and household goods*	191,2	189,6	193,6	160,5	160,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	32,2	32,5	35,2	36,9	37,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	199,6	201,5	200,4	192,1	198,1
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	58,8	61,2	65,4	69,2	70,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	33,7	33,4	33,9	29,0	29,1
Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting and business activities*	42,5	45,7	45,6	51,7	52,8
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	248,6	252,8	260,7	400,8	416,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	888,8	935,9	970,6	1018,0	1045,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	186,8	189,7	197,0	206,3	215,5
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	36,1	36,0	37,4	38,8	39,5
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	67,0	70,9	70,0	95,8	107,1
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,9	29,3	30,9	36,5	38,6

(*) *Theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, ph- ờng, thị trấn, số cán bộ cấp xã của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng đã tăng lên. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho lao động trong khu vực Nhà n- ớc năm 2003 tăng so với 2002.*

According to the Government's Decree No. 114/2003/ND-CP on October 10, 2003 on cadres and civil servants at commune, district and town level, the number of cadres at commune level in lots of provinces and cities under the authority of the Central rose significantly, which resulted in the increase of the labors in the State sector in 2003 against 2002.

20 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under central government management by kind of economic activity

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1442,1**	**1499,0**	**1569,1**	**1628,4**	**1641,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	113,7	115,4	115,4	120,6	121,0
Thuỷ sản - *Fishing*	2,5	0,6	0,5	0,4	0,5
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	88,6	90,5	100,4	102,0	104,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	361,0	364,1	380,8	395,6	401,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	55,3	58,5	62,0	65,0	66,1
Xây dựng - *Construction*	270,5	302,9	336,9	384,7	382,5
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô,xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles,motor cycles and personal and household goods*	80,2	80,4	83,8	76,8	77,0
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	7,8	8,5	8,6	9,1	9,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	165,5	171,3	168,9	160,8	164,0
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	54,4	56,3	59,9	63,0	64,0
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	28,5	28,6	28,8	24,2	24,2
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	26,3	28,2	28,0	32,6	32,1
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	103,5	103,7	103,3	102,2	102,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	46,1	51,5	50,4	51,7	52,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	19,8	19,7	22,3	20,3	20,2
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	4,7	4,8	5,0	5,3	5,3
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	13,2	13,8	13,9	13,9	14,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under local government management by kind of economic activity

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2058,9**	**2104,6**	**2181,4**	**2407,0**	**2500,7**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	103,0	102,8	101,8	100,8	101,4
Thuỷ sản - *Fishing*	6,4	5,8	5,2	5,2	5,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	17,3	15,4	17,8	16,8	19,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	325,5	326,3	329,5	334,8	335,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	15,3	16,3	17,4	18,7	20,1
Xây dựng - *Construction*	128,7	126,5	142,1	155,2	173,5
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô,xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles,motor cycles and personal and household goods*	111,0	109,2	109,8	83,7	83,1
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	24,4	24,0	26,6	27,8	28,7
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	34,1	30,2	31,5	31,3	34,1
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	4,4	4,9	5,5	6,2	6,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	5,2	4,8	5,1	4,8	4,9
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	16,2	17,5	17,6	19,1	20,7
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	145,1	149,1	157,4	298,6	314,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	842,7	884,4	920,2	966,3	992,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	167,0	170,0	174,7	186,0	195,3
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	31,4	31,2	32,4	33,5	34,2
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	53,8	57,1	56,1	81,9	93,1
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,4	29,1	30,7	36,3	38,4

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn ng- ời - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2058,9**	**2104,6**	**2181,4**	**2407,0**	**2500,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**450,6**	**458,4**	**478,8**	**527,6**	**548,1**
Hà Nội	121,7	124,2	129,5	137,2	142,5
Vĩnh Phúc	21,1	23,0	23,4	28,7	29,8
Bắc Ninh	18,0	18,0	20,3	23,9	24,8
Hà Tây	50,1	49,8	50,7	61,0	63,4
Hải D- ơng	38,6	36,8	37,1	39,7	41,2
Hải Phòng	70,2	72,1	76,2	80,9	84,0
H- ng Yên	16,8	19,7	21,0	24,6	25,6
Thái Bình	40,4	39,6	41,7	50,3	52,3
Hà Nam	16,9	17,2	17,6	17,6	18,3
Nam Định	34,9	36,1	38,3	39,1	40,6
Ninh Bình	21,9	21,9	23,0	24,6	25,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**274,4**	**284,5**	**291,6**	**337,8**	**351,0**
Hà Giang	19,7	21,8	21,9	26,0	27,0
Cao Bằng	18,2	18,8	19,1	24,7	25,7
Bắc Kạn	8,6	8,8	9,0	15,4	16,0
Tuyên Quang	26,0	26,0	26,8	28,2	29,3
Lào Cai	19,6	21,6	21,5	26,1	27,1
Yên Bái	25,2	26,0	24,2	28,0	29,1
Thái Nguyên	27,4	28,4	29,2	26,2	27,2
Lạng Sơn	23,5	24,5	26,1	31,7	32,9
Quảng Ninh	41,5	39,7	41,3	48,2	50,1
Bắc Giang	31,4	35,4	36,5	40,0	41,6
Phú Thọ	33,3	33,5	36,0	43,3	45,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**67,5**	**71,7**	**76,9**	**88,3**	**91,8**
Điện Biên Lai Châu	17,9	19,6	21,9	23,6	24,5
Sơn La	26,4	26,8	29,0	35,0	36,4
Hòa Bình	23,2	25,3	26,0	29,7	30,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**270,3**	**274,5**	**279,6**	**308,0**	**319,9**
Thanh Hóa	81,0	83,3	80,6	98,2	102,0
Nghệ An	79,3	77,9	79,6	84,4	87,7
Hà Tĩnh	36,6	37,8	39,5	39,6	41,1
Quảng Bình	26,1	26,4	26,4	26,1	27,1
Quảng Trị	18,7	19,5	19,9	21,8	22,6
Thừa Thiên - Huế	28,6	29,6	33,6	37,9	39,4

22 (Tiếp theo) **Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**179,2**	**185,9**	**194,3**	**222,3**	**231,0**
Đà Nẵng	32,9	34,5	41,4	49,0	50,9
Quảng Nam	36,5	38,6	40,1	45,7	47,5
Quảng Ngãi	23,6	24,8	25,6	29,7	30,9
Bình Định	32,8	33,6	34,2	38,5	40,0
Phú Yên	20,0	21,2	22,2	26,6	27,6
Khánh Hòa	33,4	33,2	30,8	32,8	34,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**109,6**	**111,3**	**117,4**	**141,1**	**146,5**
Kon Tum	12,3	11,5	12,0	13,2	13,7
Gia Lai	26,0	27,6	29,6	33,7	35,0
Đắk Lắk	47,1	47,9	49,5	54,8	56,9
Đắk Nông				9,9	10,3
Lâm Đồng	24,2	24,3	26,3	29,5	30,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**400,3**	**404,6**	**416,4**	**426,6**	**443,3**
Ninh Thuận	14,1	15,2	16,4	18,5	19,2
Bình Thuận	26,5	27,3	28,0	31,9	33,1
Bình Phước	12,2	13,3	15,8	18,5	19,2
Tây Ninh	26,7	26,4	25,0	27,7	28,8
Bình Dương	27,7	28,5	29,8	32,6	33,9
Đồng Nai	46,8	52,3	48,0	54,0	56,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	34,9	35,8	35,8	37,2
TP. Hồ Chí Minh	208,6	206,7	217,6	207,6	215,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,0**	**313,7**	**326,4**	**355,3**	**369,1**
Long An	24,4	23,5	23,6	23,4	24,3
Tiền Giang	29,0	29,2	29,9	33,3	34,6
Bến Tre	23,8	24,6	25,6	26,9	27,9
Trà Vinh	15,3	17,3	18,8	21,7	22,5
Vĩnh Long	18,4	19,0	19,4	20,3	21,1
Đồng Tháp	25,9	26,1	27,9	32,4	33,7
An Giang	36,0	36,5	39,4	46,4	48,2
Kiên Giang	30,1	31,7	29,7	31,2	32,4
Cần Thơ	39,5	39,9	44,0	45,5	47,3
Hậu Giang					
Sóc Trăng	22,2	21,9	22,1	25,6	26,6
Bạc Liêu	16,1	16,4	16,4	17,2	17,9
Cà Mau	26,3	27,6	29,6	31,4	32,6

23 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,42**	**6,28**	**6,01**	**5,78**	**5,60**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7,34	7,07	6,64	6,38	6,03
Đông Bắc Bộ - *North East*	6,49	6,73	6,10	5,93	5,45
Tây Bắc Bộ - *North West*	6,02	5,62	5,11	5,19	5,30
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	6,87	6,72	5,82	5,45	5,35
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	6,31	6,16	5,50	5,46	5,70
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,16	5,55	4,90	4,39	4,53
Đông Nam Bộ - *South East*	6,16	5,92	6,30	6,08	5,92
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	6,15	6,08	5,50	5,26	5,03

24 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng

Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**74,16**	**74,26**	**75,42**	**77,65**	**79,10**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	75,53	75,36	76,08	78,25	80,21
Đông Bắc Bộ - *North East*	73,01	73,05	75,32	77,09	78,68
Tây Bắc Bộ - *North West*	73,44	72,78	71,08	74,25	77,42
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	72,12	72,52	74,50	75,60	76,13
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	73,92	74,60	74,85	77,31	79,11
Tây Nguyên - *Central Highlands*	77,04	77,18	77,99	80,43	80,60
Đông Nam Bộ - *South East*	76,58	76,42	75,43	78,45	81,34
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	73,18	73,38	76,53	78,27	78,37

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà n- ớc
National Accounts and State Budget

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Principal indicators on National Accounts*	69
26	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	70
27	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector*	71
28	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	72
29	Cơ cấu tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*	74
30	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*	76
31	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong n- ớc phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm tr- ớc = 100) *Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*	78
32	Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	80
33	Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 1994 *Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*	81

34 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices 82

35 Quyết toán thu ngân sách Nhà n- ớc
State budget revenue final accounts 83

36 Cơ cấu thu ngân sách Nhà n- ớc
Structure of state budget revenue final accounts 84

37 Quyết toán chi ngân sách Nhà n- ớc
State budget expenditure final accounts 85

38 Cơ cấu chi ngân sách Nhà n- ớc
Structure of state budget expenditure final accounts 86

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ N□ỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của ng- ời lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng d- sản xuất. Giá trị tăng thêm đ- ợc tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong n□ớc là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ đ- ợc tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong n- ớc đ- ợc tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 ph- ơng pháp tính:

• *Ph□ơng pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong n- ớc bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Ph□ơng pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong n- ớc bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất nh- lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo ph- ơng pháp này, tổng sản phẩm trong n- ớc gồm 4 yếu tố: thu nhập của ng- ời lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng d- sản xuất.

• *Ph□ơng pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong n- ớc bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà n- ớc; tích lũy tài sản (cố định, l- u động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế th- ờng đ- ợc dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng tr- ởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối l- ợng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong n□ớc bình quân đầu ng□ời là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân c- và đ- ợc tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong n- ớc với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong n□ớc tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong n- ớc theo nội tệ đ- ợc tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này đ- ợc sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong n- ớc của các quốc gia với nhau. Có hai ph- ơng pháp tính chuyển:

• *Ph□ơng pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong n- ớc theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Ph□ơng pháp sức mua t□ơng đ□ơng*: Lấy tổng sản phẩm trong n- ớc theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua t- ơng đ- ơng.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu đ- ợc tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở n- ớc ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia phản ánh thu nhập đ- ợc tạo ra từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất thuộc sở hữu của quốc gia, tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong n- ớc cộng chênh lệch giữa thu nhập của ng- ời lao động Việt Nam ở n- ớc ngoài gửi về và thu nhập của ng- ời n- ớc ngoài ở Việt Nam gửi ra n- ớc ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận đ- ợc từ n- ớc ngoài với thu nhập sở hữu trả n- ớc ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình th- ờng trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ gia đình th- ờng trú và của Nhà n- ớc trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong n- ớc. Tiêu dùng cuối cùng đ- ợc chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, đ- ợc tính theo giá thực tế và giá so sánh và th- ờng tách thành hai thành phần: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà n- ớc.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu t- tài sản cố định, đầu t- tài sản l- u động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản đ- ợc chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* đ- ợc tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản l□u động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; đ- ợc tính bằng chênh lệch giữa tài sản l- u động nhận đ- ợc và tài sản l- u động sử dụng trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ gia đình tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, đ- ợc tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận đ- ợc trong kỳ và nh- ợng bán tài sản quý hiếm nhận đ- ợc trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ đ- ợc mua bán, trao đổi, chuyển nh- ợng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân c- là đơn vị th- ờng trú của Việt Nam với các đơn vị không th- ờng trú (giữa các đơn vị th- ờng trú của Việt Nam với n- ớc ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ N□ỚC

Thu ngân sách Nhà n□ớc gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà n- ớc từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân c- trong n- ớc và các nguồn thu từ ngoài n- ớc, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà n- ớc, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của n- ớc ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà n□ớc gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà n- ớc cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân c- trong n- ớc và ngoài n- ớc, bao gồm các khoản: chi đầu t- phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà n- ớc, chi trả nợ của Nhà n- ớc, chi viện trợ n- ớc ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services added of economic industries in a certain period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate cost. VA comprises the value of remuneration, indirect taxes, fixed asset depreciation and operating surplus. Value added is measured at current price or constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product, i.e. product approach, expenditure approach and income approach.

• *GDP calculated by product approach* is the summation of the value added of all industries plus import tax on external material products and services. Value added of each industry and each ownership is the gross output minus the value of intermediate input of material products and services.

• *GDP calculated by expenditure approach* or expenditure on GDP is the sum of the value of all goods and services for final consumption of households and the state, value of asset accumulation (fixed, non-fixed, and precious) and balance of export and import of goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by resident units and distributed primarily to all residents and non- resident units. Then, GDP includes (1) Income from production of laborers (salary, wage, contribution of social insurance, and other income from production) (2) Production tax (excluding profit tax, income tax and other fees not considered production tax), (3) Depreciation of fixed assets, and (4) Operating surplus

GDP by current price is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant price removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It refers to the proportion of gross domestic products to total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant price, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. The foreign exchange can be used to make comparison between GDP of different countries. Two ways to exchange can be named as followed:

• *Current exchange* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official foreign exchange rate of the year.

• *Purchasing power parity* is a quotient of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is the sum of GDP, net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and net income from abroad and factor income to abroad.

Final consumption (FC) is total expenditure on consumption of goods and services of resident units, non-profit domestic and foreign economic units in a given time. Final consumption is a component of NDI and GDP. The final consumption is normally divided by goods and services at current price or constant price. The final consumption consists of household final consumption and government final consumption.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed, liquid and precious assets in a given period. Gross capital formation is classified by types of asset at current price or constant price.

• *By fixed assets*: Capital formation is the difference between fixed assets received and liquidated by an institution, excluding household, in a certain period.

• *By liquid assets:* Capital formation, including productive materials, inventories and unfinished products, is the difference between liquid assets received and used by an institution, excluding household, in a certain period.

• *By precious assets* owned by both institutions and households for preservation: as such assets are not worn out or devalued over time, capital formation is the value of precious assets received in a given period after deducting value of precious assets sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports of goods and services minus the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

25 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Principal indicators on National Accounts

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Giá thực tế - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong n- ớc - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	441646	481295	535762	613443	713071
Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời - Nghìn đồng *Per capita gross domestic product - Thous. dongs*	5689	6117	6720	7583	8694
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill dongs*	321853	342607	382137	445221	511221
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill dongs*	130771	150033	177983	217434	253686
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	243049	262846	304262	363735	470216
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	253927	273828	331946	415023	524216
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	435319	474855	527056	603688	701906
Giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*					
Tổng sản phẩm trong n- ớc - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	273666	292535	313247	336242	362092
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc (Năm tr- ớc = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,79	6,89	7,08	7,34	7,69
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá thực tế) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,88	71,18	71,32	72,58	71,69
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	31,17	33,22	35,44	35,58
Tài sản cố định - *Gross fixed capital*	27,65	29,15	31,14	33,35	33,36
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	55,03	54,61	56,79	59,29	65,94
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	57,50	56,89	61,96	67,65	73,52
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	98,57	98,66	98,38	98,41	98,43

26 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
2003	613443	138285	242126	233032
Sơ bộ - *Prel*. 2004	713071	155144	285864	272063
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,07
2000	100,00	24,53	36,73	38,73
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
Sơ bộ - *Prel*. 2004	100,00	21,76	40,09	38,15

27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	131968	42003	33221	56744
1991	139634	42917	35783	60934
1992	151782	45869	40359	65554
1993	164043	47373	45454	71216
1994	178534	48968	51540	78026
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68352	117125	127770
2003	336242	70827	129399	136016
Sơ bộ - *Prel*. 2004	362092	73309	142601	146182
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	105,81	102,18	107,71	107,38
1992	108,70	106,88	112,79	107,58
1993	108,08	103,28	112,62	108,64
1994	108,83	103,37	113,39	109,56
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,17	109,48	106,54
2003	107,34	103,62	110,48	106,45
Sơ bộ - *Prel*. 2004	107,69	103,50	110,20	107,47

28 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**481295**	**535762**	**613443**	**713071**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	170141	184836	205652	239736	279704
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non- State*	212879	230247	256413	284963	325211
Kinh tế tập thể - *Collective*	37907	38781	42800	45966	50718
Kinh tế t- nhân - *Private*	32267	38243	44491	50500	59803
Kinh tế cá thể - *Household*	142705	153223	169122	188497	214690
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment sector*	58626	66212	73697	88744	108156
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	87537	87861	96543	106385	118258
Lâm nghiệp - *Forestry*	5913	6093	6500	7775	9412
Thuỷ sản - *Fishing*	14906	17904	20340	24125	27474
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	42606	44345	46153	57326	72492
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	81979	95211	110285	125476	144924
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	13993	16028	18201	22224	23890
Xây dựng - *Construction*	23642	27931	31558	37100	44558
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	62836	67788	75617	83297	97508
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	14343	15412	17154	18472	22381

28 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	17341	19431	21095	24725	30402
Tài chính , tín dụng - *Financial intermedation*	8148	8762	9763	10858	12737
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	2345	2646	3009	3694	4315
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting and business activities*	19173	21589	24452	27287	31304
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	12066	12784	13816	16676	19061
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14841	16245	18071	21403	23335
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	5999	6417	7057	8865	10851
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2558	2800	2987	3376	3693
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	614	651	712	774	885
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	9853	10412	11412	12497	14354
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân - *Private households with employed persons*	953	985	1037	1108	1237

29 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	38,52	38,40	38,38	39,08	39,22
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	48,20	47,84	47,86	46,45	45,61
Kinh tế tập thể - *Collective*	8,58	8,06	7,99	7,49	7,11
Kinh tế tư nhân - *Private*	7,31	7,95	8,30	8,23	8,39
Kinh tế cá thể - *Household*	32,31	31,84	31,57	30,73	30,11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	13,27	13,76	13,76	14,47	15,17
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	19,82	18,26	18,02	17,34	16,58
Lâm nghiệp - *Forestry*	1,34	1,27	1,21	1,27	1,32
Thuỷ sản - *Fishing*	3,37	3,72	3,80	3,93	3,85
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9,65	9,21	8,61	9,34	10,17
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	18,56	19,78	20,58	20,45	20,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	3,17	3,33	3,40	3,62	3,35
Xây dựng - *Construction*	5,35	5,80	5,89	6,05	6,25
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	14,23	14,08	14,11	13,58	13,67
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3,25	3,20	3,20	3,01	3,14

29 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,93	4,04	3,94	4,03	4,26
Tài chính , tín dụng - *Financial intermedation*	1,84	1,82	1,82	1,77	1,79
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,53	0,55	0,56	0,60	0,61
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting and business activities*	4,34	4,49	4,56	4,45	4,39
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	2,73	2,66	2,58	2,72	2,67
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,36	3,38	3,37	3,49	3,27
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1,36	1,33	1,32	1,44	1,52
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,58	0,58	0,56	0,55	0,52
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	0,14	0,14	0,13	0,13	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	2,23	2,16	2,13	2,04	2,01
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân - *Private households with employed persons*	0,22	0,20	0,19	0,18	0,17

30 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**292535**	**313247**	**336242**	**362092**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	111522	119824	128343	138160	148865
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	132546	140978	150898	160498	171476
Kinh tế tập thể - *Collective*	23351	24108	25291	26158	27159
Kinh tế tư nhân - *Private*	21117	23954	27049	29808	33355
Kinh tế cá thể - *Household*	88078	92916	98558	104532	110962
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	29598	31733	34006	37584	41751
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	54493	55613	57912	59761	61499
Lâm nghiệp - *Forestry*	2544	2556	2568	2589	2610
Thuỷ sản - *Fishing*	6680	7449	7872	8477	9200
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	18430	19185	19396	20611	22948
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	51492	57335	63983	71363	78585
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	6337	7173	7992	8944	10015
Xây dựng - *Construction*	20654	23293	25754	28481	31053
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	44644	47779	51245	54747	59338
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	8863	9458	10125	10646	11432

30 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	10729	11441	12252	12925	13975
Tài chính , tín dụng - *Financial intermedation*	5650	6005	6424	6935	7495
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1571	1749	1909	2044	2196
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting and business activities*	12231	12631	13106	13796	14396
Quản lý Nhà n- ớc và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	8021	8439	8768	9228	9773
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	9162	9687	10475	11260	12125
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3946	4151	4464	4853	5234
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1601	1648	1706	1857	1997
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	317	334	353	372	395
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	5734	6026	6353	6743	7194
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ t- nhân - *Private households with employed persons*	567	583	589	610	632

31 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,79**	**106,89**	**107,08**	**107,34**	**107,69**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ *BY OWNERSHIP*					
Kinh tế Nhà nước - *State*	107,72	107,44	107,11	107,65	107,75
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	105,04	106,36	107,04	106,36	106,84
Kinh tế tập thể - *Collective*	105,46	103,24	104,91	103,43	103,83
Kinh tế tư nhân - *Private*	109,70	113,43	112,92	110,20	111,90
Kinh tế cá thể - *Household*	103,88	105,49	116,07	106,06	106,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	111,44	107,21	107,16	110,52	111,09
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	104,05	102,06	104,13	103,19	102,91
Lâm nghiệp - *Forestry*	100,32	100,47	100,47	100,82	100,81
Thuỷ sản - *Fishing*	111,58	111,51	105,68	107,69	108,53
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	107,15	104,10	101,10	106,26	111,34
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	111,68	111,35	111,60	111,53	110,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	114,57	113,19	111,42	111,91	111,97
Xây dựng - *Construction*	107,51	112,78	110,57	110,58	109,03
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	106,31	107,02	107,25	106,83	108,39
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	104,09	106,71	107,05	105,15	107,38

31 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	105,80	106,64	107,09	105,49	108,12
Tài chính , tín dụng - *Financial intermedation*	106,06	106,28	106,98	107,95	108,07
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	123,99	111,33	109,15	107,07	107,44
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	102,56	103,27	103,76	105,26	104,35
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	103,86	105,21	103,90	105,25	105,91
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,01	105,73	108,13	107,49	107,68
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	106,45	105,20	107,54	108,71	107,85
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	106,38	102,94	103,52	108,85	107,54
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	105,67	105,36	105,69	105,38	106,18
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	103,02	105,09	105,43	106,14	106,69
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	103,09	102,82	101,03	103,57	103,61

32 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**481295**	**535762**	**613443**	**713071**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	130771	150033	177983	217434	253686
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	122101	140301	166828	204608	237868
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	8670	9732	11155	12826	15818
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	321853	342607	382137	445221	511221
Nhà nước - *State*	28346	30463	33390	38770	45715
Cá nhân - *Private*	293507	312144	348747	406451	465506
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10878	-10982	-27684	-51288	-54000
Sai số - *Statistical discrepancy*	-100	-363	3326	2076	2164
			Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	31,17	33,22	35,44	35,58
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	27,65	29,15	31,14	33,35	33,36
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	1,96	2,02	2,08	2,09	2,22
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,88	71,18	71,32	72,58	71,69
Nhà nước - *State*	6,42	6,33	6,23	6,32	6,41
Cá nhân - *Private*	66,46	64,85	65,09	66,26	65,28
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-2,46	-2,28	-5,17	-8,36	-7,57
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,02	-0,08	0,62	0,34	0,30

33 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**292535**	**313247**	**336243**	**362093**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	83496	92487	104256	116623	128916
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	78552	86972	98160	109843	121312
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	4944	5515	6096	6780	7604
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	200665	210027	225610	243515	260940
Nhà nước - *State*	18245	19450	20496	21970	23678
Cá nhân - *Private*	182420	190577	205114	221545	237262
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10085	-10695	-21393	-31448	-30123
Sai số - *Statistical discrepancy*	-410	716	4774	7553	2360
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,8**	**106,9**	**107,1**	**107,3**	**107,7**
Tổng tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,1	110,8	112,7	111,9	110,5
Tổng tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,2	110,7	112,9	111,9	110,4
Thay đổi tồn kho - *Changes in stocks*	109,0	111,5	110,5	111,2	112,2
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	103,2	104,7	107,4	107,9	107,2
Nhà nước - *State*	105,0	106,6	105,4	107,2	107,8
Cá nhân - *Private*	103,1	104,5	107,6	108,0	107,1
Chênh lệch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	76,7	106,0	200,0	147,0	95,8

34 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc (%) *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong n- ớc (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ n- ớc ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
1990	39284	41955	-2671	93,6
1991	72620	76707	-4087	94,7
1992	106757	110532	-3775	96,6
1993	134913	140258	-5345	96,2
1994	174017	178534	-4517	97,5
1995	228677	228892	-215	99,9
1996	269654	272036	-2382	99,1
1997	308600	313623	-5023	98,4
1998	352836	361017	-8181	97,7
1999	392693	399942	-7249	98,2
2000	435319	441646	-6327	98,6
2001	474855	481295	-6440	98,7
2002	527056	535762	-8706	98,4
2003	603688	613443	-9755	98,4
Sơ bộ - *Prel.* 2004	701906	713071	-11165	98,4

35 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**90749**	**103888**	**123860**
Thu trong n- ớc (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**46233**	**52647**	**63530**
Thu từ doanh nghiệp Nhà n- ớc *Revenue from state owned enterprises*	19692	23149	25066
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	4735	5702	7276
Thu từ khu vực công, th- ơng nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh *Revenue from non state sector*	5802	6723	7764
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	1776	814	772
Thuế thu nhập đối với ng- ời có thu nhập cao *Tax on high income earners*	1831	2058	2338
Lệ phí tr- ớc bạ - *License tax*	934	1191	1332
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	1969	2457	3029
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2192	2537	2995
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2713	2583	3021
Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses*	2823	3879	5486
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1766	1554	4451
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**23534**	**26281**	**26510**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**18954**	**22949**	**31571**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax*	13437	17458	21915
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports*	5386	5375	9488
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import*	131	116	168
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2028**	**2011**	**2249**

36 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts

%

	2000	2001	2002
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thu trong n- ớc (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**50,95**	**50,68**	**51,29**
Thu từ doanh nghiệp Nhà n- ớc *Revenue from state owned enterprises*	21,70	22,28	20,24
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Revenue from foreign invested enterpries*	5,22	5,49	5,87
Thu từ khu vực công, th- ơng nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh *Revenue from non state sector*	6,39	6,47	6,27
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - *Agricultural land use tax*	1,96	0,78	0,62
Thuế thu nhập đối với ng- ời có thu nhập cao *Tax on high income earners*	2,02	1,98	1,89
Lệ phí tr- ớc bạ - *License tax*	1,03	1,15	1,08
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	2,17	2,37	2,45
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2,42	2,44	2,42
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2,99	2,49	2,44
Các khoản thu về nhà đất - *Revenue from land and houses*	3,11	3,73	4,43
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1,95	1,50	3,59
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**25,93**	**25,30**	**21,40**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**20,89**	**22,08**	**25,49**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax*	14,81	16,80	17,69
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - *VAT on imports*	5,94	5,17	7,66
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Surtax on import*	0,14	0,11	0,14
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,23**	**1,94**	**1,82**

37 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**108961**	**129773**	**148208**
Trong tổng chi - *Of which:*			
Chi đầu t- phát triển - *Expenditure on development investment*	**29624**	**40236**	**45218**
Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure*	26211	36139	40740
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế xã hội *Expenditure on social and economicservices*	**61823**	**71562**	**78039**
Trong đó - *Of which:*			
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12677	15432	17844
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3453	4211	4656
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning*	559	434	841
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT *Exp. on science, technology and environment*	1243	1625	1852
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information*	919	921	1066
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television*	717	838	681
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports*	387	483	586
Chi l- ơng h- u, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief*	10739	13425	13221
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	5796	6288	7987
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8089	8734	8599
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Adition to financial reserve fund*	**846**	**849**	**535**

38 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts

%

	2000	2001	2002
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong tổng chi - *Of which:*			
Chi đầu t- phát triển - *Expenditure on development investment*	**27,19**	**31,00**	**30,51**
Trong đó: Chi XDCB - *Of which: Capital expenditure*	24,06	27,85	27,49
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội *Expenditure on social and economic services*	**56,74**	**55,14**	**52,66**
Trong đó - *Of which:*			
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	11,63	11,89	12,04
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3,17	3,24	3,14
Chi dân số kế hoạch hoá GĐ *Expenditure on population and family planning*	0,51	0,33	0,57
Chi sự nghiệp khoa học và CNMT *Exp. on science, techn. and environment*	1,14	1,25	1,25
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information*	0,84	0,71	0,72
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television*	0,66	0,65	0,46
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao - *Expenditure on sports*	0,36	0,37	0,40
Chi l- ơng h- u, đảm bảo xã hội - *Pension and social relief*	9,86	10,34	8,92
Chi sự nghiệp kinh tế - *Expenditure on economic services*	5,32	4,85	5,39
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	7,42	6,73	5,80
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính *Adition to financial reserve fund*	**0,78**	**0,65**	**0,36**

Đầu t-
Investment

Biểu *Table*		Trang *Page*
39	Vốn đầu t- theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by ownership*	91
40	Vốn đầu t- theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 1994 prices by ownership*	92
41	Vốn đầu t- theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kind of economic activity*	93
42	Vốn đầu t- theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*	94
43	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo cấp quản lý - *State investment at current prices by management level*	95
44	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý *State investment at constant 1994 prices by management level*	96
45	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo nguồn vốn *State investment at current prices by investment source*	97
46	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn *State investment at constant 1994 prices by investment source*	98
47	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *State investment at current prices by kind of economic activity*	99
48	Vốn đầu t- của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh năm 1994 phân theo ngành kinh tế *State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity*	100
49	Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *Newly increased fixed assets at current prices by kind of economic activity*	101

50 Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế
Newly increased fixed assets at constant 1994 prices by kind of economic activity 102

51 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1988 đến 2004
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 103

52 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by kind of economic activity 104

53 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by some main counterparts 105

54 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo địa ph- ơng
Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by province 107

55 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2004 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2004 by kind of economic activity 110

56 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2004 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2004 by some main counterparts 111

57 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2004 phân theo địa ph- ơng
Foreign direct investment projects licensed in 2004 by province 112

58 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1989 đến 2004
Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004 114

59 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1989 đến 2004 phân theo ngành kinh tế
Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004 by kind of economic activity 115

60 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép từ 1989 đến 2004 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu
Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004 by some main counterparts 116

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU T□

Vốn đầu t□ là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu t□ th□ờng thực hiện qua các dự án đầu t□ và một số ch□ơng trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản l□u động.

Đầu t□ trực tiếp của n□ớc ngoài là việc nhà đầu t□ n□ớc ngoài đ□a vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu t□ theo quy định của Luật đầu t□ n□ớc ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu t□ trực tiếp của n□ớc ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu t□, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

Giá trị tài sản cố định mới tăng là phần vốn đầu t□ tạo thành tài sản cố định trong thời gian nhất định, gồm: (1) Chi phí chuẩn bị đầu t□; (2) Chi phí xây dựng công trình; (3) Chi phí lắp đặt thiết bị máy móc; (4) Giá trị thiết bị máy móc; (5) Chi phí xây dựng khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain material assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and liquid assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including legal capital and loan capital.

Value of newly increased fixed assets is the investment capital to create fixed assets in a given period, including: (1) Cost for preparation of investment; (2) Cost for construction of works; (3) Cost for the installation of machine and equipment; (4) Value of machine and equipment; (5) Cost for other construction.

39 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế (*)
Investment at current prices by ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	72447,0	30447,0	20000,0	22000,0
1996	87394,0	42894,0	21800,0	22700,0
1997	108370,0	53570,0	24500,0	30300,0
1998	117134,0	65034,0	27800,0	24300,0
1999	131170,9	76958,1	31542,0	22670,8
2000	151183,0	89417,5	34593,7	27171,8
2001	170496,0	101973,0	38512,0	30011,0
2002	199104,5	112237,6	52111,8	34755,1
2003	231616,2	125127,6	68688,6	37800,0
Sơ bộ - *Prel.* 2004	275000,0	147500,0	84900,0	42600,0
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	59,1	22,9	18,0
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	56,3	26,2	17,5
2003	100,0	54,0	29,7	16,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	53,6	30,9	15,5

(*) Số liệu năm 2000, 2001, 2002 đ- ợc điều chỉnh theo số liệu mới của ngành khai thác mỏ
Data of 2000, 2001, 2002 have been revised according to revision of mining and quarrying data.

40 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế(*)
Investment at constant 1994 prices by ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	64684,8	27184,8	17857,1	19642,9
1996	74314,6	36474,5	18537,4	19302,7
1997	88607,1	43800,7	20032,1	24774,3
1998	90952,4	50497,7	21586,2	18868,5
1999	99854,6	58584,8	24011,5	17258,3
2000	115089,0	68069,6	26334,7	20684,7
2001	129454,5	77426,3	29241,4	22786,8
2002	148067,1	83467,2	38753,7	25846,2
2003	167228,0	90342,7	49593,5	27291,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	186555,8	100061,7	57594,9	28899,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous = 100) - %***		
1996	114,9	134,2	103,8	98,3
1997	119,2	120,1	108,1	128,3
1998	102,6	115,3	107,8	76,2
1999	109,8	116,0	111,2	91,5
2000	115,3	116,2	109,7	119,9
2001	112,5	113,7	111,0	110,2
2002	114,4	107,8	132,5	113,4
2003	112,9	108,2	128,0	105,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	111,6	110,8	116,1	105,9

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

41 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế(*)
Investment at current prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151183,0**	**170496,0**	**199104,5**	**231616,2**	**275000,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	17218,2	13628,6	14528,7	16532,6	19700
Thủy sản - *Fishing*	3715,5	2513,2	2919,4	3042,9	3600
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9587,7	8141,1	7922,7	10980,8	13100
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	29171,6	38140,5	45101,7	49431,4	59300
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	16983,6	16921,6	20834,5	24090,8	28300
Xây dựng - *Construction*	3562,7	9045,8	10435,1	11140,6	13100
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	3035,5	7953,0	11899,8	14290,1	17000
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	4453,2	2974,7	3827,2	4095,2	4800
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	19913,3	26999,1	32229,9	37007,5	44300
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1302,9	2017,6	1113,8	1919,8	2200
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1882,8	1935,5	691,5	1117,4	1300
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting business activities*	4031,0	1734,6	2598,1	3490,1	4000
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3913,6	3854,0	3475,5	4818,9	5600
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6083,7	6225,3	5851,1	6891,0	8200
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2323,1	2770,1	3190,2	4231,0	5000
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2811,8	2228,4	3013,7	4151,6	4900
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	792,6	342,0	393,6	354,5	400
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	20400,2	23070,9	29078,0	34030,0	40200,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

42 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế(*)
Investment at constant 1994 prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**115089,0**	**129454,5**	**148067,1**	**167228,0**	**186555,8**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	13107,5	10347,9	10804,5	11936,6	13364,2
Thủy sản - *Fishing*	2828,4	1908,2	2171,1	2197,0	2442,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	7298,7	6181,4	5891,8	7928,2	8886,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	22207,1	28959,4	33540,6	35689,7	40228,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	12928,9	12848,3	15493,9	17393,7	19198,3
Xây dựng - *Construction*	2712,1	6868,3	7760,2	8043,6	8886,8
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	2310,8	6038,6	8849,5	10317,6	11532,5
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3390,0	2258,6	2846,2	2956,7	3256,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	15159,1	20499,9	23968,2	26719,5	30052,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	991,8	1531,9	828,3	1386,1	1492,5
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1433,3	1469,6	514,2	806,8	881,9
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting business activities*	3068,6	1317,0	1932,1	2519,9	2713,5
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2979,3	2926,3	2584,6	3479,3	3799,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4631,3	4726,8	4351,3	4975,3	5562,8
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1768,5	2103,3	2372,4	3054,8	3391,9
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2140,5	1692,0	2241,2	2997,5	3324,1
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	603,4	259,7	292,7	255,9	271,4
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	15529,7	17517,3	21624,3	24569,8	27271,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

43 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý(*)

State investment at current prices by management level(*)

	Tổng số - *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
1995	30447,0	16532,8	13914,2
1996	42894,0	24772,0	18122,0
1997	53570,0	30054,7	23515,3
1998	65034,0	36750,0	28284,0
1999	76958,1	43815,0	33143,1
2000	89417,5	53503,3	35914,2
2001	101973,0	60737,0	41236,0
2002	112237,6	55130,7	57106,9
2003	125127,6	63139,9	61987,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	147500,0	74000,0	73500,0
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*	
1995	100,0	54,3	45,7
1996	100,0	57,8	42,2
1997	100,0	56,1	43,9
1998	100,0	56,5	43,5
1999	100,0	56,9	43,1
2000	100,0	59,8	40,2
2001	100,0	59,6	40,4
2002	100,0	49,1	50,9
2003	100,0	50,5	49,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	50,2	49,8

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

44 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý(*)

State investment at constant 1994 prices by management level(*)

	Tổng số - *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
1995	27184,8	14761,4	12423,4
1996	36474,5	21064,6	15409,9
1997	43800,7	24573,8	19226,9
1998	50497,7	28535,7	21962,0
1999	58584,8	33354,4	25230,4
2000	68069,6	40729,7	27339,9
2001	77426,3	46116,5	31309,8
2002	83467,2	40998,8	42468,4
2003	90342,7	45587,3	44755,4
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100061,7	50200,5	49861,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1996	134,2	142,7	124,0
1997	120,1	116,7	124,8
1998	115,3	116,1	114,2
1999	116,0	116,9	114,9
2000	116,2	122,1	108,4
2001	113,7	113,2	114,5
2002	107,8	88,9	135,6
2003	108,2	111,2	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2004	110,8	110,1	111,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

45 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn(*)

State investment at current prices by investment source(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budged*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equities of State owned enterprises*	Nguồn vốn khác *Others*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
1995	30447,0	13575,0	6064,0	3700,0	7108,0
1996	42894,0	19544,0	8280,0	6329,4	8740,6
1997	53570,0	23570,0	12700,0	8996,0	8304,0
1998	65034,0	26300,0	18400,0	11522,0	8812,0
1999	76958,1	31762,8	24693,1	13361,6	7140,6
2000	89417,5	39006,2	27784,1	14587,4	8039,8
2001	101973,0	45607,0	28707,0	18055,0	9604,0
2002	112237,6	49684,7	34956,3	15596,6	12000,0
2003	125127,6	55541,3	39032,8	21553,5	9000,0
Sơ bộ - *Prel.* 2004	147500,0	69100,0	45300,0	25100,0	8000,0
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
1995	100,0	44,6	19,9	12,2	23,3
1996	100,0	45,6	19,3	14,7	20,4
1997	100,0	44,0	23,7	16,8	15,5
1998	100,0	40,4	28,3	17,7	13,6
1999	100,0	41,3	32,1	17,3	9,3
2000	100,0	43,6	31,1	16,3	9,0
2001	100,0	44,7	28,2	17,7	9,4
2002	100,0	44,3	31,1	13,9	10,7
2003	100,0	44,4	31,2	17,2	7,2
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	46,9	30,7	17,0	5,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

46 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn(*)

State investment at constant 1994 prices by investment source(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budged*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước *Equities of State owned enterprises*	Nguồn vốn khác *Others*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
1995	27184,8	12120,6	5114,3	3303,6	6646,3
1996	36474,5	16619,0	7040,8	5382,1	7432,6
1997	43800,7	19271,7	10384,0	7355,4	6789,6
1998	50497,7	20421,5	14287,3	8946,6	6842,3
1999	58584,8	24179,6	18797,8	10171,6	5435,8
2000	68069,6	29693,7	21150,8	11104,8	6120,3
2001	77426,3	34628,6	21796,7	13708,8	7292,2
2002	83467,2	36948,8	25995,8	11598,6	8924,0
2003	90342,7	40101,1	28181,9	15561,7	6498,0
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100061,7	46876,4	30730,8	17027,4	5427,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
1996	134,2	137,1	137,7	162,9	111,8
1997	120,1	116,0	147,5	136,7	91,3
1998	115,3	106,0	137,6	121,6	100,8
1999	116,0	118,4	131,6	113,7	79,4
2000	116,2	122,8	112,5	109,2	112,6
2001	113,7	116,6	103,1	123,5	119,1
2002	107,8	106,7	119,3	84,6	122,4
2003	108,2	108,5	108,4	134,2	72,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	110,8	116,9	109,0	109,4	83,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

47 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế(*)

State investment at current prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89417,5**	**101973,0**	**112237,6**	**125127,6**	**147500**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	9227,3	8253,0	8503,9	9915,3	11700
Thủy sản - *Fishing*	1725,6	955,0	927,5	1042,9	1200
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	8628,0	7840,0	7477,0	10384,8	12700
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	9203,7	20004,7	17058,8	18704,7	19600
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	15765,9	15873,4	19638,8	20415,0	24400
Xây dựng - *Construction*	2102,7	3592,4	5890,1	6393,9	7500
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	1264,0	2020,5	5313,6	2648,8	3100
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	901,3	581,3	862,4	1596,1	1900
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	18724,2	21356,1	25800,1	26316,3	32400
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	641,7	510,9	212,3	1147,3	1400
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1881,7	1902,6	397,9	836,5	1000
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting business activities*	793,6	574,6	890,7	1188,4	1400
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3913,6	3662,7	3072,3	4452,0	5200
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5709,5	5434,1	4332,4	5535,2	6500
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2168,8	2341,1	2425,3	3129,7	3700
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1559,1	1675,3	2565,3	3547,3	4200
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	745,7	306,9	329,7	314,0	370
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	4461,1	5088,4	6539,5	7559,4	9230

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

48 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh năm 1994 phân theo ngành kinh tế(*)

State investment at constant 1994 prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68069,6**	**77426,3**	**83467,2**	**90342,7**	**100061,7**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	7024,3	6266,4	6324,0	7158,9	7937,1
Thủy sản - *Fishing*	1313,6	725,1	689,8	753,0	814,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	6568,1	5952,8	5560,4	7497,9	8615,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7006,4	15189,2	12686,0	13504,9	13296,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12001,9	12052,4	14604,7	14739,7	16552,6
Xây dựng - *Construction*	1600,7	2727,6	4380,3	4616,4	5087,9
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	962,2	1534,1	3951,6	1912,4	2103,0
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	686,1	441,4	641,3	1152,4	1288,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	14253,9	16215,3	19186,6	19000,5	21979,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	488,5	387,9	157,9	828,4	949,7
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1432,5	1444,6	295,9	604,0	678,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	604,1	436,3	662,4	858,0	949,7
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2979,3	2781,0	2284,8	3214,4	3527,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4346,4	4126,0	3221,8	3996,4	4409,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1651,0	1777,6	1803,6	2259,7	2510,0
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1186,9	1272,0	1907,8	2561,2	2849,2
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	567,7	233,0	245,2	226,7	251,0
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	3396,0	3863,6	4863,1	5457,8	6261,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

49 Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế(*)

Newly increased fixed assets at current prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104581,5**	**111895,4**	**120611,2**	**142567,7**	**179000**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	8951,9	7873,6	9421,7	10241,7	12600
Thủy sản - *Fishing*	879,1	1375,5	1654,9	1659,5	2000
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	5760,6	5095,2	5009,5	7019,2	11700
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	24940,0	24651,7	27876,8	22674,0	28000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	10237,6	15355,2	13807,0	17594,4	21700
Xây dựng - *Construction*	1867,7	3548,6	2870,3	5014,8	6200
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	1711,9	2778,8	3181,4	4707,6	5800
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	5202,1	1714,1	2677,7	2386,2	3000
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	19718,1	19750,9	19702,1	28744,1	35400
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	354,8	669,0	184,8	436,9	500
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	347,7	1257,3	530,3	480,7	600
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting business activities*	2609,3	725,2	815,6	887,7	1100
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	681,4	2490,1	2552,8	3212,1	4000
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1704,7	3424,8	3777,6	4116,2	5100
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1076,1	1430,1	2124,4	2408,4	3000
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1536,5	1829,3	1767,9	2890,2	3600
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	227,2	254,3	564,5	317,6	400
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	16774,8	17671,7	22091,9	27776,4	34300

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

50 Giá trị tài sản cố định mới tăng theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế(*)

Newly increased fixed assets at constant 1994 prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79613,3**	**84960,2**	**89694,3**	**102934,6**	**121500**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	6814,7	5978,3	7006,6	7394,6	8500
Thủy sản - *Fishing*	669,2	1044,4	1230,7	1198,2	1400
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	4385,3	3868,7	3725,4	5067,9	7900
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	18985,7	18717,6	20731,0	16370,7	19000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	7793,4	11658,9	10267,8	12703,2	14700
Xây dựng - *Construction*	1421,8	2694,4	2134,5	3620,7	4200
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	1303,2	2109,9	2365,9	3398,9	3900
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3960,1	1301,5	1991,3	1722,8	2100
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	15010,5	14996,5	14651,8	20753,4	24000
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	270,1	508,0	137,4	315,4	400
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	264,7	954,6	394,4	347,1	400
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn - *Real estate, renting business activities*	1986,3	550,6	606,5	640,9	800
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	518,7	1890,7	1898,4	2319,2	2700
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1297,7	2600,4	2809,3	2971,9	3500
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	819,2	1085,8	1579,8	1738,9	2000
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1169,7	1389,0	1314,7	2086,7	2400
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	173,0	193,1	419,8	229,3	300
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	12770,0	13417,8	16429,0	20054,8	23300

(*) Xem ghi chú ở biểu 39 - *See the note at table 39.*

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6164**	**59847,9**	**48796,8**	**11051,1**	**30006,5**
1988 - 1990	**214**	**1582,0**	**1289,3**	**292,7**	
1988	38	321,5	262,0	59,5	
1989	68	525,5	428,3	97,2	
1990	108	735,0	599,0	136,0	
1991 - 1995	**1397**	**19077,6**	**14888,1**	**4189,5**	**6517,8**
1991	151	1291,5	1003,4	288,1	328,8
1992	197	2208,5	1827,9	380,6	574,9
1993	274	3347,2	2677,1	670,1	1017,5
1994	367	4534,6	3458,8	1075,8	2040,6
1995	408	7695,8	5920,9	1774,9	2556,0
1996 - 2000	**1730**	**25627,6**	**20060,2**	**5567,4**	**12944,8**
1996	387	9735,3	7655,0	2080,3	2714,0
1997	358	6055,3	4633,6	1421,7	3115,0
1998	285	4877,0	3534,6	1342,4	2367,4
1999	311	2264,3	1960,5	303,8	2334,9
2000	389	2695,7	2276,5	419,2	2413,5
2001 - 2004	**2823**	**13560,7**	**12559,2**	**1001,5**	**10543,9**
2001	550	3230,0	3100,7	129,3	2450,5
2002	802	2963,0	2717,8	245,2	2591,0
2003	748	3145,5	2951,7	193,8	2650,0
2004	723	4222,2	3789,0	433,2	2852,4

(*) Vốn đăng ký bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã đ- ợc cấp giấy phép từ các năm tr- ớc.
Registered capital including supplementary capital to licensed projects in previous years.

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)*(*)			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6164**	**59847,9**	**48796,8**	**11051,1**	**30006,5**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	474	3127,8	2701,4	426,4	1679,0
Thủy sản - *Fishery*	141	463,3	343,7	119,6	172,2
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	91	3279,3	2690,9	588,4	6251,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3978	28891,7	24905,3	3986,4	13184,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc - *Electricity, gas and water supply*	22	1905,5	1873,1	32,4	1293,1
Xây dựng - *Construction*	108	4988,3	3571,2	1417,1	649,4
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	69	317,4	274,5	42,9	175,5
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	215	5056,8	3583,6	1473,2	2085,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	182	3973,7	2779,7	1194,0	1283,9
Tài chính, tín dụng *Financial intermediation*	53	713,1	667,1	46,0	592,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting business activities*	642	5718,1	4255,3	1462,8	2071,9
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	63	90,6	82,8	7,8	32,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	30	269,0	248,2	20,8	125,9
HĐ văn hóa và thể thao - *Recreational, cultural and sporting activities*	87	1044,3	811,7	232,6	404,6
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	9	9,0	8,3	0,7	3,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by some main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ước ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6164**	**59847,9**	**48796,8**	**11051,1**	**30006,5**
Trong đó: *- Of which:*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1422	8109,1	7301,6	807,5	3070,9
Áo - *Austria*	10	23,8	21,4	2,4	22,7
Ba Lan - *Poland*	8	37,9	24,7	13,2	15,3
Ba-ha-ma - *Bahama*	5	282,9	177,3	105,6	6,4
Bê-la-rut - *Belarus*	4	33,2	20,8	12,4	3,3
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	8	381,4	292,5	88,9	259,2
Bỉ - *Belgium*	25	77,1	73,1	4,0	50,0
Ca-na-đa - *Canada*	72	389,6	309,4	80,2	107,4
Cộng hòa Séc - *Czech Rep. of*	8	43,9	36,6	7,3	13,4
Cộng hòa Slo-va-ki-a *Slovakia Rep. of*	1	39,0	39,0	0,0	30,5
CHDCND Triều Tiên *Korea P.D Rep. of*	4	16,6	8,7	7,9	2,9
CHLB Đức - *F.R Germany*	70	467,2	356,1	111,1	164,8
Cu Ba - *Cuba*	2	15,2	6,0	9,2	7,3
Do-mi-ni-ca - *Dominica*	1	8,0	8,0	0,0	0,0
Đài Loan - *Taiwan*	12	60,4	53,3	7,1	586,5
Đảo Men - *Island of Man*	1	15,0	15,0	0,0	1,0
Hà Lan - *Netherlands*	69	2278,3	1852,2	426,1	2384,8
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	932	5393,9	4478,5	915,4	2646,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hongkong SAR (China)*	470	4190,3	3415,1	775,2	2124,1
Hoa Kỳ - *United States*	245	2019,0	1732,3	286,7	925,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13,1	9,7	3,4	4,4
I-rắc - *Iraq*	2	27,1	14,8	12,3	15,1
I-xra-en - *Israel*	3	6,5	6,5	0,0	5,7
I-ta-li-a - *Italy*	27	91,4	52,8	38,6	18,8
Lào - *Laos*	6	16,7	14,9	1,8	6,0
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	89	1831,1	989,7	841,4	1361,3
Li-be-ri-a - *Liberia*	1	47,0	47,0	0,0	0,2

53 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by some main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	2	35,5	35,1	0,4	35,5
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	15	48,3	40,6	7,7	20,3
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6	13,4	9,5	3,9	4,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	190	1539,7	1278,3	261,4	840,0
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	14	133,8	124,1	9,7	688,3
Na Uy - *Norway*	15	55,3	47,9	7,4	17,4
Niu-di-lân - *New Zealand*	18	64,8	42,0	22,8	15,5
Nhật Bản - *Japan*	551	6211,4	5141,1	1070,3	4348,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25	145,9	88,2	57,7	82,4
Pa-na-ma - *Panama*	10	682,3	669,6	12,7	14,4
Pháp - *France*	195	2765,6	2057,4	708,2	1141,4
Phi-lip-pin - *Philippines*	30	332,9	255,7	77,2	105,4
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	250	4377,7	3687,3	690,4	1313,6
Quần đảo Cha-nen *Channel Islands*	13	93,8	84,2	9,6	51,8
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	1	50,0	50,0	0,0	0,0
Sa-moa - *Samoa*	12	73,0	73,0	0,0	2,8
Sri-lan-ca - *Srilanca*	4	13,0	10,9	2,1	4,2
Thái Lan - *Thailand*	163	1578,6	1256,2	322,4	741,5
Thụy Điển - *Sweden*	12	380,4	200,6	179,8	241,1
Thụy Sỹ - *Switzerland*	43	956,2	702,6	253,6	543,5
Trung Quốc - *China*	374	711,8	542,9	168,9	197,5
Tây Sa-moa - *Western Samoa*	2	5,6	4,6	1,0	1,8
U-crai-na - *Ukraine*	10	30,4	12,8	17,6	17,6
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	10	30,4	12,8	17,6	17,6
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	78	1930,5	1679,7	250,8	914,8
Xin-ga-po - *Singapore*	404	8988,6	7024,4	1964,2	3513,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6164**	**59847,9**	**48796,8**	**11051,1**	**30006,5**
Đồng bằng sông Hồng *Red river delta*	**1239**	**14884,3**	**11212,6**	**3671,7**	**6611,2**
Hà Nội	687	9965,1	7327,3	2637,8	3942,4
Vĩnh Phúc	85	724,6	587,6	137,0	444,3
Bắc Ninh	35	224,3	170,1	54,2	151,5
Hà Tây	51	641,8	576,1	65,7	291,8
Hải D- ơng	77	649,2	546,9	102,3	374,0
Hải Phòng	204	2243,2	1665,4	577,8	1251,7
H- ng Yên	49	203,0	151,6	51,4	118,3
Thái Bình	17	39,8	37,5	2,3	5,1
Hà Nam	6	10,0	7,5	2,5	5,9
Nam Định	17	92,1	75,8	16,3	14,0
Ninh Bình	11	91,2	66,8	24,4	12,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	**291**	**1945,5**	**1468,7**	**476,8**	**658,8**
Hà Giang	3	6,4	4,9	1,5	0,0
Cao Bằng	4	10,1	7,0	3,1	0,2
Bắc Kạn	9	17,8	11,0	6,8	4,7
Tuyên Quang	1	1,0	0,6	0,4	0,0
Lào Cai	28	60,0	52,9	7,1	25,5
Yên Bái	11	24,1	17,9	6,2	11,1
Thái Nguyên	22	215,6	157,2	58,4	19,4
Lạng Sơn	36	87,8	73,5	14,3	20,9
Quảng Ninh	110	1190,7	826,9	363,8	348,9
Bắc Giang	24	21,8	19,6	2,2	12,7
Phú Thọ	43	310,2	297,2	13,0	215,4

54 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ước ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
Tây Bắc Bộ - *North West*	**23**	**100,6**	**80,8**	**19,8**	**22,9**
Lai Châu	3	15,7	11,1	4,6	0,2
Sơn La	6	27,0	19,1	7,9	11,7
Hòa Bình	14	57,9	50,6	7,3	11,0
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**90**	**1368,8**	**947,6**	**421,2**	**728,3**
Thanh Hóa	21	713,7	469,3	244,4	426,6
Nghệ An	19	319,4	212,1	107,3	121,3
Hà Tĩnh	10	51,1	36,5	14,6	18,9
Quảng Bình	6	34,7	23,3	11,4	15,4
Quảng Trị	8	40,1	34,1	6,0	4,3
Thừa Thiên - Huế	26	209,8	172,3	37,5	141,8
Duyên Hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**280**	**3476,3**	**2367,6**	**1108,7**	**1321,4**
Đà Nẵng	91	961,2	733,6	227,6	277,9
Quảng Nam	39	434,5	328,3	106,2	80,8
Quảng Ngãi	15	1350,1	681,8	668,3	551,0
Bình Định	19	56,7	50,3	6,4	30,0
Phú Yên	32	145,3	140,3	5,0	57,9
Khánh Hòa	84	528,5	433,3	95,2	323,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94**	**1001,1**	**740,2**	**260,9**	**185,9**
Kon Tum	1	5,2	2,1	3,1	1,8
Gia Lai	6	34,1	19,8	14,3	19,1
Đắk Lắk	4	20,4	12,5	7,9	17,3
Đắk Nông	3	6,9	6,2	0,7	3,1
Lâm Đồng	80	934,5	699,6	234,9	144,6

54 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2004 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2004 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ước ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**3831**	**32380,5**	**28098,2**	**4282,3**	**13334,1**
Ninh Thuận	8	30,5	30,1	0,4	6,0
Bình Thuận	42	212,5	203,8	8,7	39,6
Bình Ph- ớc	11	31,1	25,9	5,2	21,0
Tây Ninh	87	399,8	388,5	11,3	186,8
Bình D- ơng	952	4594,0	4280,3	313,7	1819,4
Đồng Nai	673	8392,8	7956,3	436,5	3384,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	165	3770,3	3242,5	527,8	1449,2
TP. Hồ Chí Minh	1893	14949,5	11970,8	2978,7	6428,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**268**	**1812,9**	**1487,9**	**325,0**	**1014,5**
Long An	108	732,7	691,2	41,5	326,5
Tiền Giang	18	143,5	126,4	17,1	111,8
Bến Tre	9	40,8	35,1	5,7	5,3
Trà Vinh	8	38,4	34,5	3,9	3,5
Vĩnh Long	9	25,8	20,4	5,4	9,6
Đồng Tháp	12	16,9	14,9	2,0	4,1
An Giang	12	27,2	18,2	9,0	22,7
Kiên Giang	21	501,0	333,4	167,6	413,3
Cần Thơ	50	225,5	170,7	54,8	82,3
Hậu Giang	1	0,8	0,5	0,3	0,8
Sóc Trăng	4	18,3	11,8	6,5	2,1
Bạc Liêu	9	27,1	22,0	5,1	24,2
Cà Mau	7	14,9	8,8	6,1	8,3
Dầu khí	**48**	**2877,9**	**2393,2**	**484,7**	**6129,4**

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2004 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2004 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**723**	**4222,2**	**3789,0**	**433,2**	**2852,4**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	7	99,8	89,6	10,2	98,7
Thủy sản - *Fishery*	5	7,8	7,0	0,8	0,0
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	2	153,4	137,7	15,7	832,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	555	3110,2	2791,1	319,1	1372,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	2	17,2	15,4	1,8	0,0
Xây dựng - *Construction*	15	212,8	191,0	21,8	0,0
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	18	38,2	34,3	3,9	32,5
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	6	141,0	126,5	14,5	121,6
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	9	56,3	50,5	5,8	52,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	10	30,6	27,5	3,1	25,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting business activities*	63	200,9	180,2	20,7	168,7
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14	14,6	13,1	1,5	9,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	8	16,5	14,8	1,7	6,2
HĐ văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	8	121,2	108,8	12,4	132,4
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	1	1,7	1,5	0,2	0,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2004 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2004 by some main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**723**	**4222,2**	**3789,0**	**433,2**	**2852,4**
Trong đó - *Of which:*					
Bru-nây - *Brunei*	2	7,3	7,3		0,0
Ca-na-đa - *Canada*	11	157,3	112,3	45,0	6,8
CHLB Đức - *F.R Germany*	7	8,7	6,6	2,1	6,2
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	1	50,0	50,0		21,4
Do-mi-ni-ca - *Dominica*	1	8,0	8,0		0,0
Đài Loan - *Taiwan*	167	1062,0	1001,6	60,4	423,5
Đan Mạch - *Denmark*	5	17,1	10,6	6,5	2,3
Hà Lan - *Netherlands*	2	74,5	72,5	2,0	138,2
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	170	469,1	450,7	18,4	436,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hongkong SAR (China)*	36	257,2	234,2	23,0	271,4
Hoa Kỳ - *United States*	20	105,2	94,2	11,0	112,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1	3,0	3,0		1,1
I-ta-li-a - *Italy*	4	2,7	2,2	0,5	1,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	5	38,3	37,6	0,7	21,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	1	4,0	3,0	1,0	1,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	26	188,8	184,0	4,8	135,4
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	7	35,6	35,6		61,7
Na Uy - *Norway*	2	4,6	4,2	0,4	2,3
Nhật Bản - *Japan*	58	784,8	653,7	131,1	408,7
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	12	40,7	39,5	1,2	123,4
Pháp - *France*	9	20,1	15,2	4,9	11,3
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	24	245,7	209,8	35,9	156,9
Sa-moa - *Samoa*	9	36,9	36,9		2,3
Thái Lan - *Thailand*	1	28,3	23,8	4,5	55,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1	1,5	0,9	0,6	2,1
Thụy Sỹ - *Switzerland*	1	14,8	14,7	0,1	10,2
Trung Quốc - *China*	70	91,6	80,5	11,1	65,4
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	6	14,4	13,7	0,7	8,6
Xin-ga-po - *Singapore*	47	386,7	319,7	67,0	311,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2004 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2004 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**723**	**4222,2**	**3789,0**	**433,2**	**2852,4**
ĐB sông Hồng - *Red river delta*	**139**	**805,3**	**690,2**	**115,1**	**335,4**
Hà Nội	57	306,6	292,5	14,1	156,8
Vĩnh Phúc	22	131,0	108,6	22,4	53,4
Bắc Ninh	16	28,7	26,3	2,4	0,6
Hải D- ơng	8	31,7	15,2	16,5	12,5
Hải Phòng	19	277,9	219,3	58,6	98,8
H- ng Yên	10	21,2	21,2	0,0	9,9
Thái Bình	4	5,7	5,7	0,0	2,3
Ninh Bình	3	2,5	1,4	1,1	1,1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**55**	**368,6**	**312,8**	**55,8**	**116,6**
Cao Bằng	1	1,0	0,8	0,2	0,0
Lào Cai	7	4,4	4,4	0,0	2,6
Yên Bái	3	6,3	4,6	1,7	2,1
Thái Nguyên	3	147,8	123,7	24,1	0,0
Lạng Sơn	8	43,0	41,2	1,8	32,8
Quảng Ninh	13	97,3	70,0	27,3	56,7
Bắc Giang	8	3,8	3,6	0,2	1,1
Phú Thọ	12	65,0	64,5	0,5	21,3
Tây Bắc Bộ - *North West*	**3**	**22,0**	**21,3**	**0,7**	**9,8**
Sơn La	1	1,5	0,8	0,7	0,0
Hòa Bình	2	20,5	20,5	0,0	9,8
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**11**	**279,8**	**212,9**	**66,9**	**148,4**
Thanh Hóa	4	252,5	194,8	57,7	132,5
Nghệ An	3	6,9	5,4	1,5	3,6
Hà Tĩnh	0	0,2	0,2		0,0
Quảng Trị	2	15,0	9,2	5,8	9,7
Thừa Thiên-Huế	2	5,2	3,3	1,9	2,6

57 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2004 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2004 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
Duyên Hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**19**	**106,2**	**87,3**	**18,9**	**41,8**
Đà Nẵng	7	47,2	30,3	16,9	21,3
Quảng Nam	3	23,2	22,2	1,0	10,3
Quảng Ngãi	3	6,2	6,2	0,0	3,5
Bình Định	2	3,0	3,0	0,0	0,5
Phú Yên	4	17,2	16,2	1,0	3,9
Khánh Hòa	0	9,4	9,4	0,0	2,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9**	**19,2**	**18,7**	**0,5**	**11,5**
Gia Lai	1	3,0	3,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	8	16,2	15,7	0,5	11,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**460**	**2491,5**	**2320,7**	**170,8**	**1398,8**
Ninh Thuận	1	0,3	0,3		0,0
Bình Thuận	5	61,3	59,5	1,8	32,1
Bình Ph- ớc	1	5,9	5,5	0,4	1,2
Tây Ninh	15	63,8	62,7	1,1	32,6
Bình D- ơng	148	726,3	699,2	27,1	366,6
Đồng Nai	91	878,2	788,1	90,1	519,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	61,2	56,8	4,4	23,6
TP. Hồ Chí Minh	178	694,5	648,6	45,9	423,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**26**	**118,1**	**113,6**	**4,5**	**72,8**
Long An	12	91,3	87,5	3,8	65,4
Tiền Giang	2	4,3	3,9	0,4	2,3
Vĩnh Long	1	0,1	0,1	0,0	0,0
Kiên Giang	3	6,9	6,8	0,1	1,6
Cần Thơ Hậu Giang	5	10,9	10,7	0,2	3,5
Sóc Trăng	2	3,0	3,0	0,0	0,0
Bạc Liêu	1	1,6	1,6	0,0	0,0
Dầu khí	**1**	**11,5**	**11,5**	0,0	**717,3**

58 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2004

Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114**	**227,8**	**22,8**	**205,0**	**13,1**
1989	1	0,6		0,6	
1991	3	4,0		4,0	2,0
1992	4	1,4		1,4	1,3
1993	5	0,7	0,2	0,5	
1994	3	1,3		1,3	
1998	2	1,9		1,9	1,5
1999	10	12,3	6,6	5,7	
2000	15	6,9	2,1	4,8	1,2
2001	13	7,7	2,1	5,6	2,5
2002	15	151,8	3,1	148,7	1,5
2003	26	28,2	8,0	20,2	2,9
2004	17	11,1	0,8	10,3	0,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

59 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2004 phân theo ngành kinh tế

Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114**	**227,8**	**22,8**	**205,0**	**13,1**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	6	2,8	0,4	2,4	0,2
Thủy sản - *Fishery*	3	4,2		4,2	2,0
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	5	130,2	6,8	123,4	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	46	56,6	4,0	52,6	6,9
Xây dựng - *Construction*	4	7,1	3,3	3,8	1,5
Th- ơng nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	12	4,5	1,3	3,2	0,3
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	8	9,7	4,6	5,1	0,7
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	7	2,5	0,1	2,4	1,3
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting business activities*	23	10,3	2,3	7,9	0,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

60 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2004 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Direct investment projects abroad licensed from 1989 to 2004 by some main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*) *Registered capital (Mill. USD)(*)*			Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
			N- ớc ngoài đóng góp *Foreign side*	Việt Nam đóng góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114**	**227,8**	**22,8**	**205,0**	**13,1**
Trong đó - *Of which:*					
Ba Lan - *Poland*	1	0,9		0,9	
Bra-xin - *Brazin*	1	0,8	0,4	0,4	
Cô-oét - *Kuwait*	1	1,0		1,0	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	5	11,0	4,4	6,7	1,0
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	2	1,1	0,5	0,6	
CHLB Đức - *Germany*	3	2,0	1,0	1,0	
Đài Loan - *Taiwan*	1	0,2	0,1	0,1	
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	1	0,2	0,1	0,1	
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hongkong SAR (China)*	2	0,6	0,1	0,5	0,2
Hoa Kỳ - *United States*	13	6,4	0,3	6,1	0,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2	9,4		9,4	
I-rắc - *Iraq*	1	100,0		100,0	
Lào - *Laos*	33	21,8	4,5	17,3	4,3
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	11	34,3	0,4	33,9	2,0
Lúc-xăm-bua - *Luxemburg*	1	0,4		0,4	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2	7,8	6,8	1,0	
Nhật Bản - *Japan*	4	2,1	0,9	1,2	0,3
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2	0,7		0,7	0,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2	3,5	1,4	2,1	2,2
Thái Lan - *Thailand*	3	0,4	0,2	0,2	
U-crai-na - *Ukraine*	5	3,8	0,4	3,4	0,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2	0,9	0,1	0,8	0,2
Xin-ga-po - *Singapore*	9	4,4	1,1	3,3	1,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 51 - *See the note at table 51.*

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
61	Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng *Number of cooperatives by province*	129
62	Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph- ơng *Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province*	131
63	Số trang trại phân theo địa ph- ơng *Number of farms by province*	134
64	Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph- ơng *Number of farms in 2004 by kind of activity and by province*	136
65	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at current prices by kind of activity*	139
66	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity*	140
67	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng *Output value of agriculture at constant 1994 prices by province*	141
68	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	143
69	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm *Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product*	144
70	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	145
71	Diện tích và sản l- ợng l- ơng thực có hạt *Planted area and production of cereals*	146
72	Diện tích cây l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng *Planted area of cereals by province*	147
73	Sản l- ợng l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng *Production of cereals by province*	149
74	L- ơng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo địa ph- ơng *Production of cereals per capita by province*	151
75	Diện tích và sản l- ợng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	153
76	Diện tích lúa cả năm phân theo địa ph- ơng *Planted area of paddy by province*	154

77 Năng suất lúa cả năm phân theo địa ph- ơng
Yield of paddy by province 156

78 Sản l- ợng lúa cả năm phân theo địa ph- ơng
Production of paddy by province 158

79 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng
Planted area of spring paddy by province 160

80 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng
Yield of spring paddy by province 162

81 Sản l- ợng lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng
Production of spring paddy by province 164

82 Diện tích lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Planted area of autumn paddy by province 166

83 Năng suất lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Yield of autumn paddy by province 167

84 Sản l- ợng lúa hè thu phân theo địa ph- ơng
Production of autumn paddy by province 168

85 Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Planted area of winter paddy by province 169

86 Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Yield of winter paddy by province 171

87 Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ơng
Production of winter paddy by province 173

88 Diện tích ngô phân theo địa ph- ơng
Planted area of maize by province 175

89 Năng suất ngô phân theo địa ph- ơng
Yield of maize by province 177

90 Sản l- ợng ngô phân theo địa ph- ơng
Production of maize by province 179

91 Diện tích khoai lang phân theo địa ph- ơng
Planted area of sweet potatoes by province 181

92 Sản l- ợng khoai lang phân theo địa ph- ơng
Production of sweet potatoes by province 183

93 Diện tích sắn phân theo địa ph- ơng
Planted area of cassava by province 185

94 Sản l- ợng sắn phân theo địa ph- ơng
Production of cassava by province 187

95 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of key annual industrial crops 189

96 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of key annual industrial crops 190

97 Sản l- ợng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of key annual industrial crops 191

98 Diện tích mía phân theo địa ph- ơng
Planted area of sugar-cane by province 192

99 Sản l- ợng mía phân theo địa ph- ơng
Production of sugar-cane by province 194

100 Diện tích lạc phân theo địa ph- ơng
Planted area of peanut by province 196

101 Sản l- ợng lạc phân theo địa ph- ơng
Production of peanut by province 198

102 Diện tích đậu t- ơng phân theo địa ph- ơng
Planted area of soya-bean by province 200

103 Sản l- ợng đậu t- ơng phân theo địa ph- ơng
Production of soya-bean by province 201

104 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of key perennial industrial crops 202

105 Sản l- ợng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of key perennial industrial crops 203

106 Số l- ợng gia súc và gia cầm
Livestock population 204

107 Số l- ợng trâu phân theo địa ph- ơng
Number of buffaloes by province 205

108 Số l- ợng bò phân theo địa ph- ơng
Number of cattles by province 207

109 Số l- ợng lợn phân theo địa ph- ơng
Number of pigs by province 209

110 Số l- ợng gia cầm phân theo địa ph- ơng
Number of poultry by province 211

111 Sản l- ợng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 213

112 Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa ph- ơng
Area of forest in 2004 by province 214

113 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest 216

114 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa ph- ơng
Area of concentrated planted forest by province 217

115 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at current prices by kind of activity 219

116 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity 220

117 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
Output value of forestry at constant 1994 prices by province 221

118 Sản l- ợng gỗ khai thác phân theo địa ph- ơng
Gross output of wood by province 224

119 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa ph- ơng
Area of fired forest by province 226

120 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa ph- ơng
Area of destroyed forest by province 228

121 Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 230

122 Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa ph- ơng
Area of water surface for the aquaculture by province 231

123 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa ph- ơng
Number of vessels for catch offshore by province 233

124 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa ph- ơng
Total capacity of vessels for catch offshore by province 234

125 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at current prices by kind of activity 235

126 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity 236

127 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
Output value of fishing at constant 1994 prices by province 237

128 Sản l- ợng thuỷ sản - *Production of aquatic product* 239

129 Sản l- ợng thủy sản phân theo địa ph- ơng
Production of aquatic product by province 240

130 Sản l- ợng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of caught aquatic product by kind of activity 242

131 Sản l- ợng thủy sản khai thác phân theo địa ph- ơng
Production of caught aquatic product by province 243

132 Sản l- ợng cá biển khai thác phân theo địa ph- ơng
Production of caught sea fish by province 245

133 Sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of farmed aquatic products by kind of aquatic product 246

134 Sản l- ợng thủy sản nuôi trồng phân theo địa ph- ơng
Production of farmed aquatic product by province 247

135 Sản l- ợng cá nuôi phân theo địa ph- ơng
Production of farmed fish by province 249

136 Sản l- ợng tôm nuôi phân theo địa ph- ơng
Production of farmed shrimp by province 251

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần d- ỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh tr- ởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây d- ợc liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh tr- ởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây l- ơng thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây d- ợc liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản l□ợng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối l- ợng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu đ- ợc trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu đ- ợc trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản l- ợng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản l- ợng thu đ- ợc trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản l- ợng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình th- ờng. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản l□ợng l□ơng thực có hạt gồm sản l- ợng lúa, ngô và các loại cây l- ơng thực có hạt khác nh- kê, mì mạch, cao l- ơng,... đ- ợc sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản l- ợng các loại cây chất bột có củ.

Sản l□ợng lúa *(còn gọi là sản l□ợng đổ bồ):* Là sản l- ợng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản l- ợng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, h- hỏng tr- ớc khi nhập kho,...).

Sản l□ợng ngô là sản l- ợng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản l□ợng cây chất bột có củ gồm sản l- ợng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai n- ớc, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây l- ơng thực nên sản l- ợng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản l- ợng l- ơng thực có hạt nh- cách tính của Việt Nam tr- ớc năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản l□ợng l□ơng thực quy thóc* nh- tr- ớc đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ tr- ớc thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi d- ỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành các loại khác nhau:

• *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

• *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

• *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành: rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có đ- ợc chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con ng- ời trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ l- ợng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã đ- ợc trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản l□ợng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm n- ơng rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không đ- ợc cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng n- ớc; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị - ơm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt n□ớc nuôi trồng thủy sản là diện tích đã đ- ợc sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích - ơm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết nh- ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt n- ớc chuyên dùng vào việc khác nh- ng đ- ợc tận dụng nuôi trồng thuỷ sản nh- hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản l□ợng thủy sản là khối l- ợng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu đ- ợc trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản l- ợng thuỷ sản khai thác, sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản l□ợng thủy sản khai thác* gồm sản l- ợng hải sản khai thác và sản l- ợng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng n- ớc,...

• *Sản l□ợng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản l- ợng các loại thủy sản thu đ- ợc nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Output value of agriculture: refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops: refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sawn yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sawn area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals: is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests: refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests: refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and

water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishing refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of caught products and production of farmed products:

• *Production of caught product*: includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of farmed products* includes all aquatic production from aquaculture.

61 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6411**	**7171**	**7527**	**8090**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3010**	**3311**	**3379**	**3425**
Hà Nội	284	284	299	304
Vĩnh Phúc	275	266	292	285
Bắc Ninh	511	515	515	527
Hà Tây	503	512	517	521
Hải D- ơng	376	362	364	365
Hải Phòng	179	185	189	194
H- ng Yên	156	165	167	163
Thái Bình	14	300	312	326
Hà Nam	155	158	158	158
Nam Định	307	312	312	325
Ninh Bình	250	252	254	257
Đông Bắc Bộ - *North East*	**540**	**802**	**704**	**949**
Hà Giang	130	119	145	156
Cao Bằng	3			
Bắc Kạn			4	8
Tuyên Quang	7	165	14	166
Lào Cai	12	17	18	20
Yên Bái	50	59	60	71
Thái Nguyên	65	83	82	92
Lạng Sơn	5	18	12	13
Quảng Ninh	133	127	152	163
Bắc Giang		89	92	142
Phú Thọ	135	125	125	118
Tây Bắc Bộ - *North West*	**217**	**242**	**312**	**256**
Điện Biên Lai Châu	4	4	59	12
Sơn La	106	102	114	118
Hòa Bình	107	136	139	126
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1264**	**1388**	**1504**	**1662**
Thanh Hóa	274	363	370	440
Nghệ An	346	349	352	385
Hà Tĩnh	143	135	149	195
Quảng Bình	121	131	131	158
Quảng Trị	244	258	310	295
Thừa Thiên - Huế	136	152	192	189

61 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**688**	**697**	**693**	**723**
Đà Nẵng	25	27	24	25
Quảng Nam	133	130	118	112
Quảng Ngãi	138	154	159	168
Bình Định	214	210	210	208
Phú Yên	110	109	115	133
Khánh Hòa	68	67	67	77
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**105**	**116**	**147**	**168**
Kon Tum	10	8	9	13
Gia Lai	30	34	34	49
Đắk Lắk Đắk Nông	45	49	78	78
Lâm Đồng	20	25	26	28
Đông Nam Bộ - *South East*	**181**	**191**	**185**	**251**
Ninh Thuận	29	31	29	36
Bình Thuận	89	89	87	89
Bình Ph- ớc	14	18	6	27
Tây Ninh	13	13	23	29
Bình D- ơng	11	10	10	13
Đồng Nai	5	12	16	39
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	17	15	11	15
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**406**	**424**	**603**	**656**
Long An	11	3	5	4
Tiền Giang	35	24	92	25
Bến Tre	6	4	9	12
Trà Vinh	21	22	38	33
Vĩnh Long	0	10	10	18
Đồng Tháp	28	47	28	105
An Giang	80	86	120	117
Kiên Giang	37	34	45	55
Cần Thơ Hậu Giang	93	92	107	115
Sóc Trăng	95	93	105	130
Bạc Liêu		8	43	41
Cà Mau		1	1	1

62 Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph□ơng

Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8090**	**7694**	**376**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3425**	**3373**	**51**
Hà Nội	304	298	6
Vĩnh Phúc	285	285	
Bắc Ninh	527	521	5
Hà Tây	521	520	1
Hải D- ơng	365	365	
Hải Phòng	194	185	9
H- ng Yên	163	163	
Thái Bình	326	311	15
Hà Nam	158	158	
Nam Định	325	311	14
Ninh Bình	257	256	1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**949**	**906**	**32**
Hà Giang	156	153	3
Bắc Kạn	8	7	
Tuyên Quang	166	166	
Lào Cai	20	20	
Yên Bái	71	66	
Thái Nguyên	92	91	
Lạng Sơn	13	12	
Quảng Ninh	163	143	18
Bắc Giang	142	131	11
Phú Thọ	118	117	

62 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**256**	**253**	**2**
Điện Biên Lai Châu	12	10	2
Sơn La	118	118	
Hòa Bình	126	125	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1662**	**1465**	**192**
Thanh Hóa	440	399	41
Nghệ An	385	360	25
Hà Tĩnh	195	155	37
Quảng Bình	158	134	22
Quảng Trị	295	263	32
Thừa Thiên - Huế	189	154	35
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**723**	**688**	**35**
Đà Nẵng	25	25	
Quảng Nam	112	112	
Quảng Ngãi	168	168	
Bình Định	208	208	
Phú Yên	133	106	27
Khánh Hòa	77	69	8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**168**	**166**	**2**
Kon Tum	13	12	1
Gia Lai	49	48	1
Đắk Lắk Đắk Nông	78	78	
Lâm Đồng	28	28	

62 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Đông Nam Bộ - *South East*	**251**	**239**	**10**
Ninh Thuận	36	34	2
Bình Thuận	89	87	
Bình Ph- ớc	27	27	
Tây Ninh	29	28	1
Bình D- ơng	13	13	
Đồng Nai	39	32	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	
TP. Hồ Chí Minh	15	15	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**656**	**604**	**52**
Long An	4	4	
Tiền Giang	25	25	
Bến Tre	12	9	3
Trà Vinh	33	31	2
Vĩnh Long	18	17	1
Đồng Tháp	105	105	
An Giang	117	110	7
Kiên Giang	55	55	
Cần Thơ Hậu Giang	115	110	5
Sóc Trăng	130	111	19
Bạc Liêu	41	26	15
Cà Mau	1	1	

63 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57069**	**61017**	**61787**	**86141**	**110832**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1646**	**1834**	**1939**	**5031**	**8131**
Hà Nội	203	140	145	277	466
Vĩnh Phúc	115	124	146	475	482
Bắc Ninh	43	33	33	214	1501
Hà Tây	88	181	190	491	596
Hải D- ơng	126	171	177	240	489
Hải Phòng	243	344	367	805	889
H- ng Yên	14	59	44	947	1535
Thái Bình	155	105	125	347	543
Hà Nam	19	39	74	244	298
Nam Định	261	344	344	580	761
Ninh Bình	379	294	294	411	571
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2793**	**3201**	**3210**	**4859**	**4984**
Hà Giang	172	181	181	223	162
Cao Bằng	18	12	13	14	58
Bắc Kạn	1	12	12	14	21
Tuyên Quang	77	68	68	84	83
Lào Cai	6	201	188	193	122
Yên Bái	695	839	857	877	928
Thái Nguyên	320	379	379	429	661
Lạng Sơn	5	77	77	158	127
Quảng Ninh	568	863	857	1277	1219
Bắc Giang	752	377	386	1140	1146
Phú Thọ	179	192	192	450	457
Tây Bắc Bộ - *North West*	**282**	**135**	**163**	**367**	**400**
Điện Biên	94	23	36	122	139
Lai Châu					12
Sơn La	94	38	48	110	126
Hòa Bình	94	74	79	135	123
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4084**	**3013**	**3216**	**4842**	**5882**
Thanh Hóa	1874	1564	1661	2326	2882
Nghệ An	1336	306	316	772	853
Hà Tĩnh	280	44	73	86	277
Quảng Bình	318	425	425	713	714
Quảng Trị	256	525	529	604	668
Thừa Thiên - Huế	20	149	212	341	488

63 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3122**	**2904**	**2943**	**6509**	**6936**
Đà Nẵng	36	259	199	283	252
Quảng Nam	305	423	456	703	798
Quảng Ngãi	43	63	74	304	349
Bình Định	595	400	450	766	913
Phú Yên	1293	910	915	2502	2613
Khánh Hòa	850	849	849	1951	2011
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3589**	**6035**	**6223**	**6650**	**9450**
Kon Tum	255	252	365	303	350
Gia Lai	1200	1439	1459	1807	2090
Đắk Lắk	1418	3989	4032	4088	1240
Đắk Nông					3886
Lâm Đồng	716	355	367	452	1884
Đông Nam Bộ - *South East*	**9586**	**12705**	**12126**	**14938**	**18921**
Ninh Thuận	407	706	757	972	1172
Bình Thuận	914	1168	1204	1284	1883
Bình Ph- ớc	3111	4564	4532	5066	5568
Tây Ninh	1512	1874	1872	2232	2250
Bình D- ơng	1459	1756	1742	1802	1928
Đồng Nai	1243	1786	1790	2140	3117
Bà Rịa - Vũng Tàu	811	626		1012	959
TP. Hồ Chí Minh	129	225	229	430	2044
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31967**	**31190**	**31967**	**42945**	**56128**
Long An	8905	2502	2498	7685	7721
Tiền Giang	420	225	307	1079	1360
Bến Tre	813	637	658	3374	3206
Trà Vinh		757	786	1641	2546
Vĩnh Long	163	155	157	159	345
Đồng Tháp	147	3510	3505	3624	4729
An Giang	8313	6080	6135	6182	8349
Kiên Giang	1343	4096	4684	5128	6523
Cần Thơ	6	15	43	45	22
Hậu Giang					48
Sóc Trăng	2246	2165	2167	2794	4757
Bạc Liêu	6111	8554	8530	8701	13176
Cà Mau	3500	2494	2497	2533	3346

64 Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph□ơng

Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**110832**	**32961**	**22759**	**9967**	**35424**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8131**	**347**	**619**	**2473**	**2478**
Hà Nội	466	36	19	122	186
Vĩnh Phúc	482	15	96	85	118
Bắc Ninh	1501	8	2	730	181
Hà Tây	596	11	30	217	96
Hải D- ơng	489	2	87	137	26
Hải Phòng	889	64	12	228	493
H- ng Yên	1535	97	223	474	247
Thái Bình	543	19	11	143	214
Hà Nam	298	44	12	74	79
Nam Định	761	9	1	241	509
Ninh Bình	571	42	126	22	329
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4984**	**121**	**1134**	**400**	**1027**
Hà Giang	162	1	120	6	17
Cao Bằng	58	43	3	2	
Bắc Kạn	21	3	6	2	
Tuyên Quang	83	5	29	1	3
Lào Cai	122	19	19		2
Yên Bái	928	3	39	17	13
Thái Nguyên	661	22	60	154	9
Lạng Sơn	127	1	77	10	
Quảng Ninh	1219	10	300	8	755
Bắc Giang	1146	2	429	146	93
Phú Thọ	457	12	52	54	135

64 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**400**	**45**	**83**	**106**	**14**
Điện Biên	139	10	13	26	7
Lai Châu	12	12			
Sơn La	126	2	48	65	
Hòa Bình	123	21	22	15	7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5882**	**1551**	**1081**	**556**	**1160**
Thanh Hóa	2882	1058	211	353	449
Nghệ An	853	280	86	70	199
Hà Tĩnh	277	19	21	43	133
Quảng Bình	714	101	228	10	193
Quảng Trị	668	44	415	5	61
Thừa Thiên - Huế	488	49	120	75	125
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6936**	**1831**	**793**	**552**	**2956**
Đà Nẵng	252	8	27	30	149
Quảng Nam	798	33	98	161	290
Quảng Ngãi	349	56	72	49	71
Bình Định	913	28	391	92	315
Phú Yên	2613	1138	86	131	900
Khánh Hòa	2011	568	119	89	1231
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9450**	**1399**	**6887**	**551**	**64**
Kon Tum	350	94	171	42	3
Gia Lai	2090	332	1530	45	3
Đắk Lắk	1240	236	533	263	29
Đắk Nông	3886	199	3643	12	6
Lâm Đồng	1884	538	1010	189	23

64 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**18921**	**1959**	**9693**	**3101**	**3125**
Ninh Thuận	1172	31	24	465	650
Bình Thuận	1883	266	534	461	354
Bình Ph- ớc	5568	65	5346	20	9
Tây Ninh	2250	1261	544	131	50
Bình D- ơng	1928	52	1641	142	14
Đồng Nai	3117	182	1168	1290	245
Bà Rịa - Vũng Tàu	959	43	428	60	372
TP. Hồ Chí Minh	2044	59	8	532	1431
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**56128**	**25708**	**2469**	**2228**	**24600**
Long An	7721	7206	2	271	150
Tiền Giang	1360	323	523	197	310
Bến Tre	3206	5	968	316	1757
Trà Vinh	2546	104	4	732	1701
Vĩnh Long	345	141	123	24	56
Đồng Tháp	4729	3834	198	258	402
An Giang	8349	5977	19	142	1990
Kiên Giang	6523	4416	589	3	1390
Cần Thơ	22		8		8
Hậu Giang	48	33	1		
Sóc Trăng	4757	2146	19	43	2186
Bạc Liêu	13176	1320	15	242	11511
Cà Mau	3346	203			3139

65 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	172696,1	131754,2	37343,5	3598,4
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	76,3	21,6	2,1

66 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	133046,0	106581,2	23439,0	3025,8
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	104,2	104,7	102,3	102,3

67 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112111,7**	**114989,5**	**122150,0**	**127651,1**	**133046,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20898,1**	**21261,8**	**22208,9**	**22821,9**	**23895,2**
Hà Nội	1142,8	1146,3	1175,2	1216,7	1219,4
Vĩnh Phúc	1200,8	1254,1	1335,3	1451,8	1528,8
Bắc Ninh	1319,4	1351,6	1437,5	1498,1	1549,2
Hà Tây	2947,4	3028,2	3153,1	3364,3	3532,5
Hải D- ơng	2536,0	2547,4	2742,8	2776,9	2880,2
Hải Phòng	1699,2	1728,2	1784,0	1880,9	1945,7
H- ng Yên	1897,1	1899,0	2101,1	2114,7	2284,9
Thái Bình	3356,4	3431,9	3498,2	3486,1	3730,3
Hà Nam	1119,2	1136,8	1204,1	1182,6	1218,5
Nam Định	2488,7	2531,3	2569,1	2618,3	2722,5
Ninh Bình	1191,1	1207,0	1208,5	1231,5	1283,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	**8594,5**	**8956,3**	**9928,5**	**10217,0**	**10920,3**
Hà Giang	511,8	544,0	563,7	625,0	661,8
Cao Bằng	587,3	604,7	625,0	655,0	682,6
Bắc Kạn	265,0	275,4	292,0	315,3	331,3
Tuyên Quang	655,7	685,9	711,3	722,2	746,5
Lào Cai	440,6	471,2	513,3	525,6	551,9
Yên Bái	606,8	614,6	636,9	686,4	715,3
Thái Nguyên	997,2	1066,9	1319,9	1217,9	1269,5
Lạng Sơn	741,3	790,3	874,8	873,0	927,7
Quảng Ninh	665,8	711,4	751,2	817,6	867,5
Bắc Giang	1960,1	1981,6	2284,5	2368,8	2713,7
Phú Thọ	1162,9	1210,3	1355,9	1410,2	1452,5
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2083,2**	**2139,0**	**2357,6**	**2573,2**	**2642,4**
Điện Biên	449,9	459,5	466,6	632,5	391,3
Lai Châu					273,1
Sơn La	885,6	906,7	1100,0	1106,4	1108,5
Hòa Bình	747,7	772,8	791,0	834,3	869,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**9767,3**	**10105,9**	**10528,7**	**11043,8**	**11428,8**
Thanh Hóa	3270,5	3405,0	3592,5	3770,1	3888,5
Nghệ An	2961,8	3079,4	3230,7	3387,3	3527,1
Hà Tĩnh	1525,4	1537,1	1564,3	1658,0	1710,1
Quảng Bình	627,7	643,5	673,5	702,2	730,0
Quảng Trị	726,6	754,4	778,8	807,3	831,9
Thừa Thiên - Huế	655,3	686,5	688,9	718,9	741,2

67 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6153,6**	**6236,1**	**6319,7**	**6752,6**	**6954,9**
Đà Nẵng	225,5	227,4	237,6	235,1	232,8
Quảng Nam	1426,5	1427,9	1432,5	1503,7	1540,2
Quảng Ngãi	1239,6	1256,3	1276,7	1367,0	1424,9
Bình Định	1615,0	1645,6	1659,9	1804,7	1873,9
Phú Yên	916,0	944,0	975,5	1047,2	1072,6
Khánh Hòa	731,0	734,9	737,5	794,9	810,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11448,6**	**13730,4**	**13102,8**	**14871,8**	**16076,8**
Kon Tum	494,1	549,7	605,6	683,9	751,2
Gia Lai	2103,5	2494,0	2470,5	2795,2	3059,2
Đắk Lắk	5861,8	6960,6	6989,6	7208,8	6010,1
Đắk Nông					1738,2
Lâm Đồng	2989,2	3726,1	3037,1	4183,9	4518,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**12541,3**	**12972,4**	**13434,8**	**14702,9**	**15308,6**
Ninh Thuận	604,0	595,3	594,9	638,3	680,9
Bình Thuận	1259,0	1306,5	1410,2	1487,9	1531,4
Bình Phước	1220,6	1333,7	1436,6	1674,8	1799,6
Tây Ninh	2190,7	2388,6	2528,2	2690,7	2832,8
Bình Dương	1173,2	1120,1	1149,1	1233,5	1285,0
Đồng Nai	3658,3	3776,6	3816,8	4348,5	4466,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1014,2	1044,5	1152,8	1204,9
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1437,4	1454,5	1476,4	1507,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40625,1**	**39587,6**	**44269,0**	**44667,9**	**45819,0**
Long An	3140,0	3160,4	3506,8	3622,2	3738,5
Tiền Giang	4290,0	4331,5	4750,4	4864,0	4974,1
Bến Tre	2460,0	2552,4	3112,0	2783,1	2728,9
Trà Vinh	2822,0	2868,4	3149,1	3272,7	3348,1
Vĩnh Long	3047,5	3113,4	3244,6	3390,1	3456,2
Đồng Tháp	3836,5	3982,8	4414,5	4619,8	4982,1
An Giang	5118,4	4977,1	5605,8	5977,0	6293,5
Kiên Giang	4278,6	4192,3	4974,0	4980,8	5132,6
Cần Thơ	4563,1	4694,3	5233,1	5236,8	2626,9
Hậu Giang					2792,3
Sóc Trăng	3202,0	3131,7	3601,0	3565,0	3466,4
Bạc Liêu	1770,0	1484,3	1595,1	1404,0	1300,2
Cà Mau	2097,0	1099,0	1082,6	952,4	979,2

68 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		L- ơng thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	106581,2	63538,1	8689,6	25351,6	7439,9
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	104,7	104,1	108,2	104,9	106,0

69 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	23439,0	16139,8	3456,1	3315,9
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
Sơ bộ - *Prel.* 2004	102,3	111,9	84,9	85,0

70 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây l- ơng thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
1990	9040,0	8101,5	6476,9	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6752,7	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6956,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7058,3	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7135,7	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	13149,6	10801,3	8435,7	851,1	2348,3	1535,5	747,8
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	101,3	101,1	100,8	101,9	102,0	101,6	103,2

71 Diện tích và sản l□ợng l□ơng thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản l- ợng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1990	6476,9	6042,8	431,8	19897,7	19225,1	671,0
1991	6752,7	6302,8	447,6	20295,8	19621,9	672,0
1992	6956,3	6475,3	478,0	22342,8	21590,4	747,9
1993	7058,3	6559,4	496,5	23720,5	22836,5	882,2
1994	7135,7	6598,6	534,6	24673,7	23528,2	1143,9
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	8435,7	7443,8	990,4	39322,9	35867,8	3453,6
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,8	99,9	108,5	104,3	103,8	110,1

72 Diện tích cây l□ơng thực có hạt phân theo địa ph□ơng
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous.ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8399,1**	**8224,7**	**8322,5**	**8366,7**	**8435,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1306,1**	**1270,9**	**1266,6**	**1264,1**	**1245,3**
Hà Nội	66,3	62,6	62,0	59,7	56,0
Vĩnh Phúc	94,9	85,5	89,5	92,9	91,7
Bắc Ninh	88,5	86,7	85,7	84,9	83,2
Hà Tây	189,4	183,8	183,2	181,7	178,7
Hải D- ơng	152,7	146,9	146,4	146,4	141,5
Hải Phòng	96,5	95,7	94,5	93,0	91,5
H- ng Yên	96,9	93,8	93,1	93,4	92,1
Thái Bình	178,3	177,8	176,8	177,9	179,8
Hà Nam	83,3	81,7	81,0	80,7	79,3
Nam Định	169,6	168,1	167,0	166,5	165,1
Ninh Bình	89,7	88,3	87,4	87,0	86,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**734,7**	**743,3**	**753,1**	**772,0**	**774,1**
Hà Giang	73,4	75,5	77,2	79,7	79,1
Cao Bằng	60,7	62,2	61,9	63,2	64,4
Bắc Kạn	28,7	29,8	31,3	33,1	34,1
Tuyên Quang	56,2	58,7	60,3	61,1	60,7
Lào Cai	59,0	60,5	60,5	61,6	51,7
Yên Bái	50,0	50,8	51,2	52,6	54,4
Thái Nguyên	79,3	79,2	82,1	83,8	85,8
Lạng Sơn	59,8	62,9	61,5	63,5	66,9
Quảng Ninh	53,4	53,5	54,1	54,5	54,3
Bắc Giang	126,4	124,1	123,8	126,1	129,9
Phú Thọ	87,8	86,1	89,2	92,8	92,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**241,0**	**248,7**	**262,7**	**269,0**	**289,6**
Điện Biên	83,0	86,8	89,6	93,0	64,2
Lai Châu					43,9
Sơn La	93,1	95,8	104,3	103,2	107,2
Hòa Bình	64,9	66,1	68,8	72,8	74,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,1**	**788,6**	**794,7**	**805,3**	**826,7**
Thanh Hóa	303,9	301,9	306,8	310,5	318,3
Nghệ An	224,4	223,0	223,8	232,2	242,8
Hà Tĩnh	109,9	110,7	110,5	109,4	111,3
Quảng Bình	49,6	51,1	51,1	50,5	52,3
Quảng Trị	47,8	48,8	49,2	49,7	49,3
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,1	53,3	53,0	52,7

72 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous.ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*	**451,0**	**446,3**	**434,7**	**445,7**	**439,7**
Đà Nẵng	11,3	11,5	11,0	10,3	9,8
Quảng Nam	103,4	98,7	97,8	97,9	97,0
Quảng Ngãi	94,2	87,8	89,6	88,8	84,6
Bình Định	129,7	132,5	124,4	132,6	132,5
Phú Yên	61,7	64,4	63,6	64,7	65,3
Khánh Hòa	50,7	51,4	48,3	51,4	50,5
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**263,6**	**283,9**	**335,8**	**377,9**	**406,4**
Kon Tum	25,3	27,2	28,0	29,1	31,1
Gia Lai	82,7	88,3	98,9	109,7	116,0
Đắk Lắk	110,5	122,7	159,4	187,9	176,9
Đắk Nông					31,0
Lâm Đồng	45,1	45,7	49,5	51,2	51,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**649,7**	**628,1**	**613,6**	**613,9**	**612,1**
Ninh Thuận	45,1	42,9	41,0	43,5	46,4
Bình Thuận	105,1	104,5	102,9	103,0	106,3
Bình Ph- ớc	21,9	21,1	22,3	23,6	22,8
Tây Ninh	181,1	174,7	172,4	176,4	176,3
Bình D- ơng	26,2	25,6	25,1	24,7	23,9
Đồng Nai	147,2	144,7	148,9	149,0	146,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	46,5	43,6	42,9	43,5
TP. Hồ Chí Minh	77,0	68,1	57,4	50,8	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3964,9**	**3814,9**	**3861,3**	**3818,8**	**3841,8**
Long An	453,5	442,8	434,6	426,5	435,5
Tiền Giang	285,0	278,4	268,2	264,0	262,5
Bến Tre	102,4	101,8	100,7	96,3	91,4
Trà Vinh	239,6	243,2	239,3	241,4	240,6
Vĩnh Long	209,2	217,0	210,9	207,9	208,8
Đồng Tháp	411,0	411,0	430,2	441,3	457,7
An Giang	469,5	466,3	484,9	513,0	532,6
Kiên Giang	541,0	550,6	576,0	563,1	570,4
Cần Thơ	414,5	442,1	458,1	455,7	230,7
Hậu Giang					230,8
Sóc Trăng	373,1	351,6	357,4	351,4	317,8
Bạc Liêu	217,6	178,3	170,0	150,7	137,3
Cà Mau	248,5	131,8	131,0	107,5	125,7

73 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34538,9**	**34272,9**	**36960,7**	**37706,9**	**39322,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6867,9**	**6648,1**	**6999,0**	**6789,0**	**7052,3**
Hà Nội	256,3	222,4	233,2	231,0	227,7
Vĩnh Phúc	381,9	346,6	397,8	421,1	436,0
Bắc Ninh	453,1	438,2	452,8	448,6	456,3
Hà Tây	990,4	961,9	1035,3	1005,7	1022,7
Hải D- ơng	842,9	803,5	841,0	846,9	823,6
Hải Phòng	492,1	488,5	500,0	505,5	510,9
H- ng Yên	549,1	522,7	547,4	553,2	546,2
Thái Bình	1071,2	1013,0	1102,6	964,4	1124,9
Hà Nam	408,9	415,5	424,6	409,2	423,4
Nam Định	976,5	979,9	993,5	958,8	1002,6
Ninh Bình	445,5	455,9	470,8	444,6	478,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2491,4**	**2712,3**	**2877,3**	**3039,0**	**3114,6**
Hà Giang	193,3	210,2	222,8	234,1	238,0
Cao Bằng	164,2	179,1	179,4	191,2	192,2
Bắc Kạn	87,5	99,6	106,1	116,2	119,5
Tuyên Quang	223,1	274,4	270,4	297,3	303,5
Lào Cai	151,4	167,1	177,1	194,3	172,0
Yên Bái	170,1	176,3	183,0	194,2	202,3
Thái Nguyên	296,3	316,4	348,9	357,2	367,7
Lạng Sơn	189,5	235,3	235,5	252,4	264,9
Quảng Ninh	189,0	198,8	213,8	230,6	235,3
Bắc Giang	502,2	497,8	539,7	554,9	597,7
Phú Thọ	324,8	357,3	400,6	416,6	421,5
Tây Bắc Bộ - *North West*	**631,4**	**696,1**	**768,6**	**824,5**	**929,9**
Điện Biên	174,8	187,1	196,6	215,8	169,3
Lai Châu					105,9
Sơn La	243,9	263,7	315,3	329,6	350,9
Hòa Bình	212,7	245,3	256,7	279,1	303,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3051,7**	**3220,5**	**3436,7**	**3581,1**	**3843,3**
Thanh Hóa	1222,5	1330,4	1408,1	1460,9	1566,5
Nghệ An	832,4	871,3	937,0	981,7	1082,5
Hà Tĩnh	401,6	420,2	452,1	473,6	498,7
Quảng Bình	201,6	202,6	217,5	218,8	235,9
Quảng Trị	194,4	187,7	207,2	206,4	209,4
Thừa Thiên - Huế	199,2	208,3	214,8	239,7	250,3

73 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1753,2**	**1799,3**	**1813,0**	**2004,3**	**1973,0**
Đà Nẵng	52,8	54,6	53,8	54,6	47,4
Quảng Nam	356,4	366,0	378,4	422,6	424,4
Quảng Ngãi	336,6	335,6	362,2	401,3	387,1
Bình Định	532,5	559,8	538,0	584,5	571,4
Phú Yên	280,4	284,1	298,7	327,1	325,5
Khánh Hòa	194,5	199,2	181,9	214,2	217,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**907,1**	**1009,7**	**1113,8**	**1532,8**	**1459,0**
Kon Tum	64,9	76,2	84,1	91,2	96,5
Gia Lai	239,8	281,7	301,5	381,8	384,5
Đắk Lắk	451,3	492,6	586,4	861,2	680,3
Đắk Nông					104,6
Lâm Đồng	151,1	159,2	141,8	198,6	193,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**2081,5**	**2093,9**	**2130,7**	**2258,2**	**2259,8**
Ninh Thuận	166,1	156,6	158,4	165,7	175,7
Bình Thuận	356,1	385,6	393,0	420,3	420,8
Bình Ph- ớc	45,2	51,5	54,8	62,3	60,8
Tây Ninh	555,4	567,1	605,3	660,5	656,4
Bình D- ơng	68,7	68,6	69,2	69,7	68,7
Đồng Nai	503,2	502,3	530,4	572,1	575,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	149,4	139,0	140,9	146,5
TP. Hồ Chí Minh	238,7	212,8	180,6	166,7	155,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16754,7**	**16093,0**	**17821,6**	**17678,0**	**18691,0**
Long An	1574,6	1635,1	1743,8	1783,6	1907,7
Tiền Giang	1307,5	1293,2	1293,6	1276,6	1325,0
Bến Tre	359,5	382,8	395,5	383,6	370,0
Trà Vinh	952,4	911,9	1018,5	1067,0	1055,3
Vĩnh Long	942,2	912,5	965,3	938,2	964,9
Đồng Tháp	1889,0	1975,9	2196,7	2239,0	2450,3
An Giang	2188,2	2154,9	2639,2	2748,8	3072,1
Kiên Giang	2284,3	2188,0	2578,4	2490,0	2738,0
Cần Thơ	1886,4	1957,7	2222,4	2152,0	1198,0
Hậu Giang					1086,8
Sóc Trăng	1624,7	1534,1	1650,5	1615,8	1525,2
Bạc Liêu	894,3	727,6	695,3	629,0	594,4
Cà Mau	851,6	419,3	422,4	354,4	403,3

74 L□ơng thực có hạt bình quân đầu ng□ời phân theo địa ph□ơng
Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**444,9**	**435,6**	**463,6**	**466,1**	**479,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**403,1**	**385,5**	**401,0**	**384,7**	**395,4**
Hà Nội	93,6	78,3	79,6	76,8	73,9
Vĩnh Phúc	345,3	310,7	352,8	368,4	377,6
Bắc Ninh	477,6	457,6	466,2	459,3	462,1
Hà Tây	410,3	395,5	422,1	405,6	409,1
Hải D- ơng	506,8	480,9	499,3	501,4	485,0
Hải Phòng	290,4	285,5	289,5	288,2	288,5
H- ng Yên	508,2	479,1	497,0	497,3	487,5
Thái Bình	593,9	558,2	602,9	526,7	610,4
Hà Nam	514,0	519,1	526,9	502,1	516,3
Nam Định	512,8	511,3	514,3	495,5	514,9
Ninh Bình	500,7	511,2	526,4	490,7	524,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**278,6**	**300,1**	**314,9**	**329,6**	**336,9**
Hà Giang	313,5	335,9	349,4	361,2	360,2
Cao Bằng	330,7	356,9	354,8	380,1	378,2
Bắc Kạn	312,4	351,9	370,6	398,4	403,4
Tuyên Quang	326,2	396,2	384,7	419,1	422,6
Lào Cai	249,3	271,0	281,7	303,9	304,0
Yên Bái	246,3	251,9	258,7	272,4	279,6
Thái Nguyên	281,0	298,0	325,2	328,9	335,7
Lạng Sơn	266,0	329,0	327,4	348,5	362,0
Quảng Ninh	186,0	193,0	205,6	218,5	220,5
Bắc Giang	332,5	327,1	351,6	358,7	382,3
Phú Thọ	254,8	277,3	307,8	319,8	320,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**277,2**	**301,0**	**327,0**	**345,0**	**368,3**
Điện Biên	289,3	303,6	312,5	335,9	384,1
Lai Châu					343,8
Sơn La	269,2	285,9	335,9	345,0	360,7
Hòa Bình	277,0	316,9	328,0	352,3	378,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**302,1**	**316,1**	**333,7**	**344,0**	**365,9**
Thanh Hóa	349,9	379,1	398,4	403,5	429,6
Nghệ An	288,3	299,0	317,5	329,7	360,4
Hà Tĩnh	315,0	327,0	347,9	368,9	387,6
Quảng Bình	251,5	249,3	263,5	267,4	283,7
Quảng Trị	334,8	318,9	347,2	339,2	339,6
Thừa Thiên - Huế	187,3	193,1	196,8	217,6	223,5

74 (Tiếp theo) Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**264,6**	**268,8**	**267,2**	**290,5**	**282,6**
Đà Nẵng	75,1	76,4	74,3	73,1	62,0
Quảng Nam	256,5	260,9	266,3	293,7	292,2
Quảng Ngãi	280,5	278,2	296,0	321,0	307,4
Bình Định	359,6	375,1	355,6	382,0	369,8
Phú Yên	350,2	350,3	362,7	390,9	383,4
Khánh Hòa	185,1	186,8	168,3	195,3	195,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,1**	**233,2**	**252,7**	**335,4**	**312,1**
Kon Tum	199,8	230,4	247,7	255,2	263,6
Gia Lai	235,8	268,8	283,2	355,1	350,9
Đắk Lắk	242,5	259,1	302,5	519,8	403,1
Đắk Nông					271,1
Lâm Đồng	146,1	151,6	133,2	177,3	169,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**172,5**	**169,4**	**169,4**	**175,3**	**171,3**
Ninh Thuận	322,6	294,5	291,9	303,4	316,7
Bình Thuận	334,1	357,1	358,3	375,2	370,5
Bình Ph- ớc	66,0	72,7	76,2	81,5	77,6
Tây Ninh	568,9	572,9	604,3	649,4	637,4
Bình D- ơng	93,1	89,3	87,9	81,9	77,8
Đồng Nai	246,7	243,0	253,1	267,0	264,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	178,1	162,4	159,2	163,2
TP. Hồ Chí Minh	45,7	39,6	33,0	30,0	27,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1025,1**	**974,2**	**1066,3**	**1047,2**	**1094,6**
Long An	1183,6	1213,0	1278,8	1281,0	1362,2
Tiền Giang	805,6	790,6	784,3	768,9	787,9
Bến Tre	275,4	292,6	299,8	286,7	275,0
Trà Vinh	973,5	922,0	1016,2	1064,2	1038,9
Vĩnh Long	925,8	891,6	934,1	905,5	923,4
Đồng Tháp	1196,9	1240,7	1366,3	1376,9	1494,6
An Giang	1053,5	1026,4	1239,8	1280,4	1415,6
Kiên Giang	1498,9	1418,2	1646,6	1549,9	1679,4
Cần Thơ	1027,3	1057,0	1189,7	1931,3	1067,3
Hậu Giang					1391,5
Sóc Trăng	1364,1	1264,3	1340,6	1309,1	1213,0
Bạc Liêu	1201,5	961,4	905,0	810,7	756,0
Cà Mau	747,5	362,1	359,2	300,0	335,9

75 Diện tích và sản l□ợng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản l- ợng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	7443,8	2978,6	2371,8	2093,4	35867,8	17078,0	10299,9	8489,9
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	99,9	98,5	102,2	99,2	103,8	101,5	109,6	101,7

76 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7666,3**	**7492,7**	**7504,3**	**7452,2**	**7443,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1212,6**	**1202,5**	**1196,6**	**1183,5**	**1161,4**
Hà Nội	54,2	52,3	52,2	50,8	47,3
Vĩnh Phúc	74,8	70,6	73,9	74,2	72,9
Bắc Ninh	84,0	84,0	83,5	82,5	80,8
Hà Tây	168,8	168,5	168,4	166,5	164,4
Hải D- ơng	147,5	145,0	142,4	139,9	135,9
Hải Phòng	95,9	95,4	94,0	92,1	89,9
H- ng Yên	89,7	89,3	88,7	87,3	85,4
Thái Bình	173,1	173,3	171,8	170,6	168,6
Hà Nam	75,4	75,6	75,1	74,7	73,7
Nam Định	166,2	165,3	164,1	163,0	161,1
Ninh Bình	83,0	83,2	82,5	81,9	81,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**550,3**	**558,0**	**562,4**	**566,1**	**557,2**
Hà Giang	31,2	32,0	33,1	34,3	35,0
Cao Bằng	28,7	29,2	29,0	29,5	29,6
Bắc Kạn	18,8	19,6	20,2	19,9	20,5
Tuyên Quang	44,5	46,1	46,1	47,0	46,4
Lào Cai	36,4	36,8	36,1	36,9	27,8
Yên Bái	40,0	40,5	40,6	41,1	41,4
Thái Nguyên	68,6	69,5	70,5	70,4	69,9
Lạng Sơn	47,1	49,1	47,7	48,5	49,4
Quảng Ninh	48,4	48,8	49,2	49,2	48,5
Bắc Giang	115,0	115,2	116,9	115,8	116,0
Phú Thọ	71,6	71,2	73,0	73,5	72,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**136,8**	**139,6**	**140,1**	**139,5**	**151,3**
Điện Biên	51,9	54,7	55,7	56,1	39,6
Lai Châu					28,8
Sơn La	41,5	40,6	39,4	38,5	39,0
Hòa Bình	43,4	44,3	45,0	44,9	43,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**695,0**	**701,2**	**700,4**	**694,7**	**685,6**
Thanh Hóa	257,5	257,6	257,2	256,4	254,6
Nghệ An	186,8	189,1	188,3	187,1	182,4
Hà Tĩnh	107,3	108,3	108,1	104,7	102,3
Quảng Bình	46,2	47,7	47,8	47,4	48,3
Quảng Trị	45,9	46,9	47,1	47,4	46,7
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,6	51,9	51,7	51,3

76 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**422,5**	**414,0**	**399,5**	**408,3**	**401,0**
Đà Nẵng	11,2	11,1	10,2	9,5	9,0
Quảng Nam	94,5	89,0	88,0	87,3	86,4
Quảng Ngãi	86,5	79,4	81,2	80,3	75,0
Bình Định	126,9	128,8	118,5	125,8	125,3
Phú Yên	57,7	59,5	58,3	59,1	59,4
Khánh Hòa	45,7	46,2	43,3	46,3	45,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**176,8**	**180,8**	**186,6**	**193,9**	**197,6**
Kon Tum	20,9	21,3	20,8	21,0	22,3
Gia Lai	59,2	61,2	62,8	63,9	63,7
Đắk Lắk	64,0	65,8	69,4	74,2	64,3
Đắk Nông					11,9
Lâm Đồng	32,7	32,5	33,6	34,8	35,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**526,5**	**504,6**	**483,9**	**478,9**	**480,3**
Ninh Thuận	34,0	32,1	30,3	32,3	33,8
Bình Thuận	93,1	91,1	87,3	85,3	88,3
Bình Ph- ớc	15,9	14,1	15,1	15,5	15,5
Tây Ninh	174,0	167,3	165,6	168,3	168,3
Bình D- ơng	24,9	24,3	23,8	23,5	22,8
Đồng Nai	81,9	81,2	80,4	80,1	80,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	27,5	25,2	24,5	25,1
TP. Hồ Chí Minh	75,9	67,0	56,2	49,4	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,8**	**3792,0**	**3834,8**	**3787,3**	**3809,4**
Long An	453,1	440,9	433,3	424,1	433,4
Tiền Giang	282,4	276,1	265,0	260,8	259,4
Bến Tre	101,6	100,8	99,6	95,5	90,5
Trà Vinh	237,0	240,4	235,8	236,2	235,6
Vĩnh Long	208,6	216,3	209,8	207,0	208,1
Đồng Tháp	408,4	408,3	426,4	436,4	453,0
An Giang	464,4	459,1	477,2	503,9	523,0
Kiên Giang	541,0	550,6	575,9	563,0	570,3
Cần Thơ	413,4	441,1	456,6	453,4	229,9
Hậu Giang					228,4
Sóc Trăng	370,4	348,8	354,9	349,6	315,2
Bạc Liêu	217,3	178,1	169,8	150,4	137,0
Cà Mau	248,2	131,5	130,5	107,0	125,6

77 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42,4**	**42,9**	**45,9**	**46,4**	**48,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54,3**	**53,4**	**56,4**	**54,8**	**57,8**
Hà Nội	41,4	37,1	39,2	40,0	42,4
Vĩnh Phúc	43,7	42,2	46,7	48,2	49,9
Bắc Ninh	52,5	51,3	53,5	53,6	55,5
Hà Tây	54,6	53,6	58,0	56,6	58,3
Hải D- ơng	55,8	54,9	57,9	58,5	58,8
Hải Phòng	51,1	51,1	53,0	54,4	56,0
H- ng Yên	59,1	56,8	59,8	60,7	60,6
Thái Bình	60,7	57,4	63,0	54,6	63,4
Hà Nam	51,1	52,4	53,9	52,0	54,4
Nam Định	58,1	58,7	59,9	58,0	61,3
Ninh Bình	51,4	52,9	55,3	52,2	56,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**37,5**	**40,3**	**42,2**	**43,7**	**44,6**
Hà Giang	38,9	40,9	41,4	42,6	42,7
Cao Bằng	30,7	34,2	34,0	35,5	34,9
Bắc Kạn	35,3	38,5	38,9	40,8	40,3
Tuyên Quang	41,5	49,8	47,8	52,0	53,3
Lào Cai	31,0	33,2	34,7	37,1	39,9
Yên Bái	37,6	38,4	39,5	40,9	41,5
Thái Nguyên	38,7	41,3	44,1	44,5	44,8
Lạng Sơn	30,7	36,5	37,3	39,3	38,1
Quảng Ninh	36,4	38,1	40,5	43,5	44,5
Bắc Giang	41,1	41,3	44,5	45,4	47,6
Phú Thọ	39,4	43,4	47,3	47,6	48,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**29,5**	**31,6**	**32,7**	**35,0**	**36,1**
Điện Biên	25,4	25,5	25,4	27,6	30,9
Lai Châu					29,0
Sơn La	26,0	27,6	30,3	33,4	33,8
Hòa Bình	37,8	42,7	43,7	45,6	47,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,6**	**42,3**	**45,1**	**46,4**	**48,5**
Thanh Hóa	42,6	46,2	48,7	49,6	51,9
Nghệ An	40,3	41,3	44,4	44,9	47,4
Hà Tĩnh	36,9	38,2	41,3	44,2	46,0
Quảng Bình	41,4	40,2	43,1	43,7	45,4
Quảng Trị	41,7	39,4	43,3	42,8	43,7
Thừa Thiên - Huế	38,3	39,7	40,6	45,6	48,0

77 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**39,8**	**41,2**	**42,8**	**46,0**	**45,8**
Đà Nẵng	46,6	47,0	48,2	52,4	47,6
Quảng Nam	34,9	37,1	39,1	43,7	44,2
Quảng Ngãi	36,0	38,5	40,6	45,5	46,0
Bình Định	41,2	42,4	43,6	44,3	43,3
Phú Yên	48,1	47,2	50,5	53,8	53,0
Khánh Hòa	41,0	41,5	40,9	44,4	45,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,2**	**35,7**	**32,5**	**38,6**	**36,5**
Kon Tum	24,8	26,6	28,6	29,5	29,1
Gia Lai	29,6	32,7	31,3	35,5	34,4
Đắk Lắk	40,3	41,5	35,8	44,5	43,2
Đắk Nông					28,8
Lâm Đồng	31,2	35,9	30,3	37,1	35,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**31,9**	**33,3**	**34,7**	**36,4**	**35,9**
Ninh Thuận	42,9	42,1	45,6	42,7	41,7
Bình Thuận	34,5	36,8	37,8	39,3	37,4
Bình Ph- ớc	18,6	23,5	23,3	25,0	25,7
Tây Ninh	30,5	32,2	34,8	37,2	37,0
Bình D- ơng	26,7	27,4	28,1	28,7	29,2
Đồng Nai	33,0	34,5	35,4	37,7	36,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	30,1	28,4	29,7	31,2
TP. Hồ Chí Minh	31,0	31,2	31,5	32,9	33,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,3**	**42,2**	**46,2**	**46,8**	**48,6**
Long An	34,7	36,9	40,1	41,8	43,8
Tiền Giang	46,1	46,6	48,5	48,6	50,7
Bến Tre	35,2	37,7	39,4	39,9	40,6
Trà Vinh	39,9	37,5	42,7	44,3	43,9
Vĩnh Long	45,1	42,1	45,9	45,2	46,3
Đồng Tháp	46,0	48,1	51,1	50,8	53,4
An Giang	46,9	46,0	54,4	53,3	57,4
Kiên Giang	42,2	39,7	44,8	44,2	48,0
Cần Thơ	45,5	44,3	48,5	47,3	52,0
Hậu Giang					47,1
Sóc Trăng	43,7	43,7	46,3	46,1	48,1
Bạc Liêu	41,1	40,8	40,9	41,7	43,3
Cà Mau	34,3	31,8	32,2	33,0	32,1

78 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32529,5**	**32108,4**	**34447,2**	**34568,8**	**35867,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6586,6**	**6419,4**	**6752,2**	**6487,3**	**6708,8**
Hà Nội	224,6	194,0	204,7	203,2	200,7
Vĩnh Phúc	327,0	298,2	345,0	357,6	363,8
Bắc Ninh	441,4	431,2	446,6	442,0	448,6
Hà Tây	921,4	904,0	976,1	942,1	957,9
Hải Dương	823,5	796,5	825,1	818,6	798,8
Hải Phòng	490,3	487,6	498,4	501,4	503,5
Hưng Yên	530,0	506,9	530,6	529,6	517,9
Thái Bình	1050,6	993,9	1081,6	930,7	1069,5
Hà Nam	385,6	396,0	404,8	388,1	400,7
Nam Định	965,6	970,7	983,4	946,2	987,0
Ninh Bình	426,6	440,4	455,9	427,8	460,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2065,0**	**2249,9**	**2374,6**	**2475,3**	**2484,5**
Hà Giang	121,4	130,8	137,1	146,0	149,3
Cao Bằng	88,0	99,8	98,6	104,6	103,2
Bắc Kạn	66,3	75,5	78,6	81,2	82,6
Tuyên Quang	184,5	229,7	220,5	244,3	247,3
Lào Cai	113,0	122,1	125,1	136,9	111,0
Yên Bái	150,5	155,6	160,2	167,9	171,9
Thái Nguyên	265,5	286,7	310,9	313,5	313,3
Lạng Sơn	144,7	179,1	178,1	190,7	188,4
Quảng Ninh	176,0	185,9	199,5	214,2	215,9
Bắc Giang	472,8	475,5	520,4	525,9	551,9
Phú Thọ	282,3	309,2	345,6	350,1	349,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**403,6**	**440,7**	**457,5**	**488,1**	**545,9**
Điện Biên	131,6	139,6	141,6	154,7	122,2
Lai Châu					83,6
Sơn La	108,1	112,1	119,2	128,6	131,8
Hòa Bình	163,9	189,0	196,7	204,8	208,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2824,0**	**2966,9**	**3156,0**	**3221,1**	**3325,7**
Thanh Hóa	1095,8	1190,4	1252,5	1272,5	1320,6
Nghệ An	753,6	781,1	836,5	840,1	865,3
Hà Tĩnh	395,7	414,1	446,1	462,6	470,1
Quảng Bình	191,1	191,7	206,1	207,3	219,4
Quảng Trị	191,3	184,8	203,9	202,8	204,2
Thừa Thiên - Huế	196,5	204,8	210,9	235,8	246,1

78 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1681,6**	**1707,1**	**1711,0**	**1878,2**	**1836,1**
Đà Nẵng	52,2	52,2	49,2	49,8	42,8
Quảng Nam	329,9	330,4	343,8	381,1	381,5
Quảng Ngãi	311,7	305,5	329,5	365,4	344,8
Bình Định	523,0	546,5	517,1	557,9	542,9
Phú Yên	277,6	280,6	294,5	318,2	314,6
Khánh Hòa	187,2	191,9	176,9	205,8	209,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586,8**	**646,2**	**606,6**	**748,1**	**722,0**
Kon Tum	51,8	56,6	59,5	61,9	64,9
Gia Lai	175,1	200,2	196,8	226,8	219,4
Đắk Lắk	257,8	272,8	248,5	330,2	277,6
Đắk Nông					34,3
Lâm Đồng	102,1	116,6	101,8	129,2	125,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1679,2**	**1680,7**	**1679,7**	**1742,7**	**1724,6**
Ninh Thuận	145,7	135,2	138,3	137,9	141,1
Bình Thuận	321,5	335,3	330,3	334,9	330,2
Bình Ph- ớc	29,6	33,2	35,2	38,8	39,8
Tây Ninh	530,3	538,2	576,4	626,4	622,3
Bình D- ơng	66,6	66,5	66,9	67,5	66,5
Đồng Nai	270,3	280,4	284,3	302,2	293,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	82,7	71,5	72,7	78,3
TP. Hồ Chí Minh	235,3	209,2	176,8	162,3	152,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16702,7**	**15997,5**	**17709,6**	**17528,0**	**18520,2**
Long An	1573,3	1626,2	1738,6	1772,8	1897,7
Tiền Giang	1301,1	1287,6	1285,3	1268,0	1315,3
Bến Tre	357,3	379,7	392,1	381,0	367,2
Trà Vinh	944,7	902,3	1005,9	1045,6	1033,8
Vĩnh Long	941,0	911,2	963,3	936,4	963,4
Đồng Tháp	1878,5	1963,6	2178,7	2214,9	2420,9
An Giang	2177,7	2113,4	2593,7	2686,3	3000,9
Kiên Giang	2284,3	2188,0	2578,4	2489,6	2737,8
Cần Thơ	1882,8	1954,4	2216,2	2142,4	1194,7
Hậu Giang					1076,7
Sóc Trăng	1618,0	1525,7	1642,8	1610,2	1516,3
Bạc Liêu	893,5	727,0	694,1	627,9	592,8
Cà Mau	850,5	418,4	420,5	352,9	402,7

79 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph□ơng
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3013,2**	**3056,9**	**3033,0**	**3022,9**	**2978,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**599,7**	**599,1**	**594,3**	**589,7**	**578,2**
Hà Nội	25,5	25,5	24,8	24,3	22,4
Vĩnh Phúc	38,0	37,4	37,7	38,0	37,1
Bắc Ninh	41,5	41,8	41,6	41,2	40,4
Hà Tây	83,1	83,4	83,3	82,6	81,1
Hải D- ơng	74,2	73,0	71,8	70,8	69,1
Hải Phòng	46,5	46,5	45,7	45,1	44,0
H- ng Yên	43,3	43,3	43,3	42,8	41,9
Thái Bình	85,5	85,9	85,2	84,7	83,4
Hà Nam	37,3	37,5	37,2	37,1	36,8
Nam Định	82,4	82,1	81,3	80,9	80,0
Ninh Bình	42,4	42,7	42,4	42,2	42,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**202,2**	**210,2**	**214,1**	**218,7**	**215,6**
Hà Giang	7,5	8,0	8,8	9,1	9,3
Cao Bằng	3,4	3,4	3,1	3,4	3,5
Bắc Kạn	5,3	5,9	6,4	6,5	6,7
Tuyên Quang	17,9	19,1	19,2	20,2	19,7
Lào Cai	8,7	9,3	9,7	10,0	8,2
Yên Bái	15,2	15,5	16,1	16,4	16,6
Thái Nguyên	25,9	26,8	27,9	28,4	28,0
Lạng Sơn	13,0	14,5	13,3	14,4	15,1
Quảng Ninh	18,3	18,7	19,1	19,3	19,1
Bắc Giang	50,7	52,1	52,6	52,7	52,3
Phú Thọ	36,3	36,9	37,9	38,3	37,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**29,9**	**31,5**	**32,7**	**34,6**	**36,7**
Điện Biên	6,7	7,4	8,0	8,6	7,1
Lai Châu					4,4
Sơn La	6,7	7,3	7,7	8,4	8,7
Hòa Bình	16,5	16,8	17,0	17,6	16,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**330,6**	**335,6**	**336,3**	**337,2**	**333,3**
Thanh Hóa	118,9	120,0	119,6	120,2	118,6
Nghệ An	82,1	84,4	85,0	85,2	83,7
Hà Tĩnh	55,2	55,7	55,9	55,4	54,8
Quảng Bình	25,9	26,4	26,4	26,7	26,9
Quảng Trị	22,0	22,5	22,8	23,0	23,0
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,6	26,6	26,7	26,3

79 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**168,1**	**172,1**	**173,2**	**173,6**	**173,2**
Đà Nẵng	5,5	5,4	5,3	5,0	4,7
Quảng Nam	41,2	42,1	42,5	42,7	42,1
Quảng Ngãi	33,9	35,5	35,5	36,4	36,6
Bình Định	46,5	47,3	47,3	47,2	47,0
Phú Yên	24,5	25,3	25,1	25,2	25,4
Khánh Hòa	16,5	16,5	17,5	17,1	17,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44,8**	**50,4**	**55,1**	**58,2**	**61,1**
Kon Tum	4,0	4,8	5,1	5,4	5,8
Gia Lai	14,2	15,3	17,0	18,5	19,5
Đắk Lắk	18,8	21,6	23,6	24,9	22,7
Đắk Nông					3,5
Lâm Đồng	7,8	8,7	9,4	9,4	9,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**117,3**	**120,4**	**113,6**	**112,0**	**113,3**
Ninh Thuận	11,4	11,4	11,1	11,4	11,4
Bình Thuận	19,4	18,6	15,9	16,0	17,3
Bình Ph- ớc	2,0	2,7	2,7	3,1	3,3
Tây Ninh	44,7	47,0	45,1	44,5	43,4
Bình D- ơng	6,1	6,2	6,2	6,1	5,7
Đồng Nai	15,3	16,2	16,0	16,2	16,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,7	4,7	3,3	4,5
TP. Hồ Chí Minh	13,6	13,6	11,9	11,4	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1520,6**	**1537,6**	**1513,7**	**1498,9**	**1467,2**
Long An	255,3	261,4	244,6	233,4	230,2
Tiền Giang	94,7	94,2	90,4	89,1	88,1
Bến Tre	23,2	23,8	24,9	23,6	22,5
Trà Vinh	53,0	54,3	55,0	53,6	53,9
Vĩnh Long	76,0	75,9	74,5	72,7	71,5
Đồng Tháp	203,7	206,0	204,5	203,1	202,5
An Giang	220,4	221,7	218,8	220,5	220,3
Kiên Giang	232,6	249,7	254,3	266,6	250,8
Cần Thơ	180,3	181,9	180,9	177,6	93,9
Hậu Giang					84,9
Sóc Trăng	132,0	134,6	140,6	138,6	136,5
Bạc Liêu	34,4	25,7	19,0	19,2	11,3
Cà Mau	15,0	8,4	6,2	0,9	0,8

80 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,7**	**50,6**	**55,1**	**55,7**	**57,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58,6**	**57,9**	**59,9**	**61,3**	**62,9**
Hà Nội	44,5	40,7	42,1	44,4	47,1
Vĩnh Phúc	46,3	45,6	49,6	50,8	54,1
Bắc Ninh	55,7	52,4	54,5	56,8	59,1
Hà Tây	55,8	57,4	59,4	59,9	61,5
Hải D- ơng	59,1	58,5	60,8	62,8	63,7
Hải Phòng	55,2	54,0	56,2	59,3	60,5
H- ng Yên	61,3	59,1	61,1	63,0	64,4
Thái Bình	66,4	64,7	67,4	69,2	70,2
Hà Nam	53,8	55,0	56,1	56,6	58,2
Nam Định	67,3	67,4	68,4	68,8	69,6
Ninh Bình	57,5	57,9	59,1	60,3	61,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**43,4**	**44,7**	**46,5**	**48,7**	**49,9**
Hà Giang	42,0	44,0	44,0	43,7	44,3
Cao Bằng	48,2	45,9	48,7	48,2	46,0
Bắc Kạn	41,1	41,4	41,4	44,5	44,8
Tuyên Quang	48,2	51,2	48,4	54,4	55,2
Lào Cai	43,7	45,2	46,2	48,4	49,5
Yên Bái	46,6	47,0	47,9	48,6	49,0
Thái Nguyên	41,9	44,9	46,1	47,0	49,1
Lạng Sơn	44,8	47,8	48,6	49,0	49,5
Quảng Ninh	39,8	38,3	42,6	46,8	48,4
Bắc Giang	43,1	42,7	45,7	48,4	51,2
Phú Thọ	42,6	45,3	48,8	50,3	50,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**47,4**	**47,7**	**49,4**	**51,8**	**53,5**
Điện Biên	53,9	49,5	52,1	53,5	57,3
Lai Châu					45,2
Sơn La	51,9	49,9	55,1	54,9	57,0
Hòa Bình	42,8	45,9	45,6	49,4	52,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**49,1**	**49,5**	**53,2**	**54,4**	**56,6**
Thanh Hóa	53,1	55,1	56,6	57,2	59,8
Nghệ An	51,6	53,6	57,5	57,9	59,9
Hà Tĩnh	42,6	41,7	46,1	49,4	51,6
Quảng Bình	46,0	44,2	49,3	50,2	52,5
Quảng Trị	46,5	43,7	50,0	49,3	52,2
Thừa Thiên - Huế	42,2	38,5	45,9	49,0	50,6

80 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43,6**	**44,9**	**50,7**	**51,3**	**50,7**
Đà Nẵng	47,6	45,7	52,1	54,4	51,7
Quảng Nam	35,7	38,6	44,7	47,0	45,3
Quảng Ngãi	40,5	41,4	45,8	50,5	49,4
Bình Định	46,8	48,1	52,6	50,6	50,1
Phú Yên	52,2	51,2	61,7	60,5	59,9
Khánh Hòa	47,0	49,2	54,2	51,3	54,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**49,8**	**49,6**	**42,8**	**47,2**	**49,6**
Kon Tum	40,8	41,3	41,6	40,9	41,0
Gia Lai	50,7	50,7	47,1	51,1	51,6
Đắk Lắk	51,1	54,6	45,9	50,5	53,7
Đắk Nông					48,9
Lâm Đồng	38,6	40,2	27,9	34,6	41,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,5**	**39,4**	**41,5**	**42,3**	**43,7**
Ninh Thuận	55,1	51,2	54,8	52,3	52,7
Bình Thuận	38,8	41,6	42,1	43,9	45,3
Bình Ph- ớc	28,0	27,4	23,3	26,5	26,4
Tây Ninh	38,7	38,1	42,3	42,5	44,2
Bình D- ơng	33,1	33,7	33,9	34,3	35,3
Đồng Nai	40,1	40,8	40,8	42,6	44,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	37,7	31,9	35,5	38,0
TP. Hồ Chí Minh	35,5	35,4	38,5	39,0	40,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,6**	**50,4**	**57,0**	**57,8**	**58,7**
Long An	42,8	43,5	48,7	50,2	50,5
Tiền Giang	56,8	57,2	61,3	58,7	60,0
Bến Tre	48,5	46,3	46,7	48,5	50,8
Trà Vinh	49,4	39,9	51,6	53,1	53,2
Vĩnh Long	57,1	53,1	59,6	58,0	59,1
Đồng Tháp	58,7	60,0	63,5	63,1	63,8
An Giang	61,0	55,6	65,4	64,1	65,2
Kiên Giang	49,6	45,0	53,0	52,6	56,8
Cần Thơ	57,1	56,0	63,6	61,1	68,0
Hậu Giang					61,3
Sóc Trăng	48,5	44,7	50,5	51,1	52,4
Bạc Liêu	42,0	40,6	44,2	40,9	54,4
Cà Mau	36,7	39,6	24,0	31,1	33,8

81 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơbộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15571,2**	**15474,4**	**16719,6**	**16822,7**	**17078,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3511,7**	**3469,1**	**3559,6**	**3617,7**	**3634,6**
Hà Nội	113,6	103,9	104,4	107,9	105,6
Vĩnh Phúc	175,9	170,6	187,0	193,0	200,8
Bắc Ninh	231,3	219,2	226,8	234,2	238,9
Hà Tây	463,7	478,4	494,5	494,9	498,7
Hải D- ơng	438,3	427,1	436,5	444,3	440,2
Hải Phòng	256,6	251,1	257,0	267,3	266,2
H- ng Yên	265,5	256,0	264,6	269,6	269,7
Thái Bình	567,4	555,8	574,1	585,8	585,4
Hà Nam	200,6	206,4	208,6	210,1	214,2
Nam Định	554,9	553,4	555,7	556,3	556,5
Ninh Bình	243,9	247,2	250,4	254,3	258,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**877,5**	**938,6**	**995,1**	**1064,9**	**1076,0**
Hà Giang	31,5	35,2	38,7	39,8	41,2
Cao Bằng	16,4	15,6	15,1	16,4	16,1
Bắc Kạn	21,8	24,4	26,5	28,9	30,0
Tuyên Quang	86,2	97,8	92,9	109,9	108,8
Lào Cai	38,0	42,0	44,8	48,4	40,6
Yên Bái	70,8	72,8	77,1	79,7	81,4
Thái Nguyên	108,6	120,2	128,6	133,5	137,5
Lạng Sơn	58,2	69,3	64,6	70,5	74,7
Quảng Ninh	72,8	71,7	81,3	90,4	92,4
Bắc Giang	218,4	222,6	240,4	254,9	267,6
Phú Thọ	154,8	167,0	185,1	192,5	185,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**141,6**	**150,1**	**161,6**	**179,1**	**196,2**
Điện Biên	36,1	36,6	41,7	46,0	40,7
Lai Châu					19,9
Sơn La	34,8	36,4	42,4	46,1	49,6
Hòa Bình	70,7	77,1	77,5	87,0	86,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1624,0**	**1662,7**	**1789,1**	**1832,8**	**1887,6**
Thanh Hóa	631,9	660,8	676,6	687,3	709,2
Nghệ An	423,5	452,7	488,5	493,7	501,2
Hà Tĩnh	235,3	232,0	257,8	273,7	282,8
Quảng Bình	119,2	116,6	130,1	134,0	141,3
Quảng Trị	102,3	98,3	114,1	113,4	120,0
Thừa Thiên - Huế	111,8	102,3	122,0	130,7	133,1

81 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơbộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**733,7**	**772,4**	**878,8**	**890,8**	**878,3**
Đà Nẵng	26,2	24,7	27,6	27,2	24,3
Quảng Nam	147,2	162,3	190,1	200,8	190,6
Quảng Ngãi	137,2	146,9	162,5	183,8	180,9
Bình Định	217,5	227,7	249,0	238,8	235,7
Phú Yên	128,0	129,6	154,8	152,4	152,1
Khánh Hòa	77,6	81,2	94,8	87,8	94,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,5**	**250,2**	**235,8**	**274,8**	**303,1**
Kon Tum	16,3	19,8	21,2	22,1	23,8
Gia Lai	72,0	77,5	80,1	94,5	100,7
Đắk Lắk	96,1	117,9	108,3	125,7	121,9
Đắk Nông					17,1
Lâm Đồng	30,1	35,0	26,2	32,5	39,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**464,5**	**474,8**	**471,9**	**473,4**	**495,4**
Ninh Thuận	62,8	58,4	60,8	59,6	60,1
Bình Thuận	75,3	77,3	67,0	70,3	78,3
Bình Ph- ớc	5,6	7,4	6,3	8,2	8,7
Tây Ninh	173,1	178,9	190,7	189,2	192,0
Bình D- ơng	20,2	20,9	21,0	20,9	20,1
Đồng Nai	61,4	66,1	65,3	69,0	74,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	17,7	15,0	11,7	17,1
TP. Hồ Chí Minh	48,3	48,1	45,8	44,5	45,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8003,7**	**7756,5**	**8627,7**	**8489,2**	**8606,8**
Long An	1093,4	1138,3	1192,3	1172,6	1163,5
Tiền Giang	537,9	539,0	554,4	522,9	528,3
Bến Tre	112,5	110,3	116,4	114,5	114,2
Trà Vinh	261,9	216,4	283,7	284,6	287,0
Vĩnh Long	434,2	403,4	444,3	421,9	422,6
Đồng Tháp	1196,3	1235,3	1298,7	1281,9	1292,1
An Giang	1344,9	1231,8	1430,9	1413,9	1436,4
Kiên Giang	1153,2	1123,2	1347,5	1402,1	1424,2
Cần Thơ	1029,1	1018,8	1151,2	1085,2	638,5
Hậu Giang					520,8
Sóc Trăng	640,6	602,3	709,4	708,2	715,0
Bạc Liêu	144,6	104,4	84,0	78,6	61,5
Cà Mau	55,1	33,3	14,9	2,8	2,7

82 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2292,8**	**2210,8**	**2293,7**	**2320,0**	**2371,8**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**146,9**	**153,7**	**156,0**	**158,6**	**158,2**
Nghệ An	51,3	52,9	53,5	55,9	57,3
Hà Tĩnh	36,2	38,9	39,9	40,4	38,2
Quảng Bình	17,3	19,0	19,3	19,2	20,0
Quảng Trị	18,0	18,6	18,7	18,7	18,4
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,3	24,6	24,4	24,3
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**115,2**	**107,5**	**98,0**	**106,9**	**108,4**
Đà Nẵng	0,7	0,4	0,6	0,1	
Quảng Nam	8,2	1,1	0,3	0,2	0,2
Quảng Ngãi	24,6	23,7	24,8	25,5	27,4
Bình Định	40,9	41,0	36,5	39,7	39,3
Phú Yên	23,0	23,4	22,8	23,7	24,0
Khánh Hòa	17,8	17,9	13,0	17,7	17,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,2**	**5,4**	**5,4**	**5,8**
Lâm Đồng	5,9	5,2	5,4	5,4	5,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**143,2**	**132,9**	**133,4**	**138,5**	**141,6**
Ninh Thuận	10,7	8,9	8,0	9,2	10,6
Bình Thuận	30,0	30,1	29,4	31,3	31,4
Tây Ninh	51,5	45,1	48,2	50,8	53,7
Bình D- ơng	4,1	4,2	3,9	3,8	3,8
Đồng Nai	26,4	26,0	27,0	27,4	27,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	6,2	5,6	5,7	5,7
TP. Hồ Chí Minh	14,7	12,4	11,3	10,3	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1881,6**	**1811,5**	**1900,9**	**1910,6**	**1957,8**
Long An	171,8	155,3	166,2	168,6	181,5
Tiền Giang	184,9	179,6	174,6	171,7	171,3
Bến Tre	29,5	30,0	28,8	27,3	26,5
Trà Vinh	87,0	87,6	84,9	86,6	86,7
Vĩnh Long	128,8	137,9	133,0	131,9	134,8
Đồng Tháp	204,7	202,3	221,9	233,3	250,5
An Giang	232,8	225,9	246,6	275,2	294,0
Kiên Giang	266,9	268,3	293,3	277,1	286,4
Cần Thơ	233,1	259,2	275,7	275,8	136,0
Hậu Giang					143,5
Sóc Trăng	171,3	159,6	165,9	170,7	154,2
Bạc Liêu	84,6	72,9	72,7	58,3	56,6
Cà Mau	86,2	32,9	37,3	34,1	35,8

83 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,6**	**37,7**	**40,1**	**40,5**	**43,4**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**39,2**	**40,2**	**41,5**	**41,6**	**43,1**
Nghệ An	40,6	39,5	43,5	41,9	44,0
Hà Tĩnh	36,9	40,1	43,0	42,0	43,4
Quảng Bình	39,8	37,8	37,8	37,0	38,1
Quảng Trị	45,3	42,3	43,7	43,6	41,4
Thừa Thiên - Huế	34,9	41,9	35,8	42,7	46,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,5**	**46,7**	**43,2**	**50,1**	**49,0**
Đà Nẵng	44,3	42,5	41,7	40,0	
Quảng Nam	38,0	37,3	36,7	40,0	30,0
Quảng Ngãi	41,8	42,6	43,0	50,3	48,8
Bình Định	42,6	43,1	42,0	45,6	42,9
Phú Yên	56,0	57,6	50,4	59,3	59,0
Khánh Hòa	46,9	46,9	34,5	47,9	49,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**27,7**	**24,4**	**34,4**	**31,6**
Lâm Đồng	28,8	27,7	24,4	34,4	31,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,2**	**34,3**	**34,1**	**37,7**	**37,1**
Ninh Thuận	48,0	44,9	37,9	46,8	44,0
Bình Thuận	39,2	40,2	37,6	42,5	42,7
Tây Ninh	31,8	31,0	33,9	36,3	34,4
Bình D- ơng	30,5	30,5	31,3	32,6	33,4
Đồng Nai	33,6	31,6	32,0	35,6	36,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	30,2	27,7	28,6	28,6
TP. Hồ Chí Minh	35,0	33,6	32,8	34,2	34,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,2**	**37,2**	**40,2**	**40,1**	**43,6**
Long An	25,8	28,0	29,9	32,3	37,2
Tiền Giang	40,8	41,3	41,9	43,4	45,9
Bến Tre	39,0	37,9	38,2	37,1	38,7
Trà Vinh	41,8	37,3	40,7	41,9	41,6
Vĩnh Long	38,2	36,1	38,3	38,2	39,5
Đồng Tháp	33,3	36,0	39,7	40,0	45,1
An Giang	34,7	37,6	46,2	45,5	52,4
Kiên Giang	38,7	36,4	39,6	37,2	41,8
Cần Thơ	36,6	36,1	38,6	38,3	40,9
Hậu Giang					38,7
Sóc Trăng	43,0	44,2	45,3	44,3	46,1
Bạc Liêu	42,9	42,7	44,3	44,5	45,4
Cà Mau	41,9	35,4	37,2	35,0	38,5

84 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8625,0**	**8328,4**	**9188,7**	**9400,8**	**10299,9**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**576,3**	**617,2**	**646,8**	**660,0**	**682,1**
Nghệ An	208,4	208,9	232,5	234,0	252,4
Hà Tĩnh	133,4	156,0	171,7	169,3	165,6
Quảng Bình	68,9	71,8	72,9	71,0	76,1
Quảng Trị	81,6	78,7	81,7	81,5	76,1
Thừa Thiên - Huế	84,0	101,8	88,0	104,2	111,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**523,8**	**502,2**	**423,5**	**535,9**	**530,9**
Đà Nẵng	3,1	1,7	2,5	0,4	
Quảng Nam	31,2	4,1	1,1	0,8	0,6
Quảng Ngãi	102,9	101,0	106,6	128,3	133,7
Bình Định	174,2	176,6	153,4	181,1	168,7
Phú Yên	128,9	134,9	115,0	140,5	141,7
Khánh Hòa	83,5	83,9	44,9	84,8	86,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,0**	**14,4**	**13,2**	**18,6**	**18,3**
Lâm Đồng	17,0	14,4	13,2	18,6	18,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**503,4**	**456,1**	**455,3**	**521,9**	**524,9**
Ninh Thuận	51,4	40,0	30,3	43,1	46,6
Bình Thuận	117,7	120,9	110,5	133,0	134,2
Tây Ninh	163,7	139,9	163,2	184,4	184,7
Bình Dương	12,5	12,8	12,2	12,4	12,7
Đồng Nai	88,7	82,1	86,5	97,5	99,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	18,7	15,5	16,3	16,3
TP. Hồ Chí Minh	51,5	41,7	37,1	35,2	31,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7004,5**	**6738,5**	**7649,9**	**7664,4**	**8543,7**
Long An	442,6	435,2	496,2	544,8	675,0
Tiền Giang	754,5	741,0	730,9	745,1	787,0
Bến Tre	115,1	113,6	110,1	101,4	102,5
Trà Vinh	363,3	326,7	345,3	362,9	361,1
Vĩnh Long	492,2	497,5	509,4	503,4	532,5
Đồng Tháp	682,2	728,3	880,0	933,0	1128,8
An Giang	807,0	849,4	1139,2	1250,6	1540,8
Kiên Giang	1032,5	977,9	1160,7	1030,6	1197,4
Cần Thơ	853,7	935,6	1065,0	1057,2	556,2
Hậu Giang					555,9
Sóc Trăng	737,0	705,4	751,9	756,7	711,6
Bạc Liêu	363,2	311,3	322,4	259,4	257,0
Cà Mau	361,2	116,6	138,8	119,3	137,9

85 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2360,3**	**2225,0**	**2177,6**	**2109,3**	**2093,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**612,9**	**603,4**	**602,3**	**593,8**	**583,2**
Hà Nội	28,7	26,8	27,4	26,5	24,9
Vĩnh Phúc	36,8	33,2	36,2	36,2	35,8
Bắc Ninh	42,5	42,2	41,9	41,3	40,4
Hà Tây	85,7	85,1	85,1	83,9	83,3
Hải D- ơng	73,3	72,0	70,6	69,1	66,8
Hải Phòng	49,4	48,9	48,3	47,0	45,9
H- ng Yên	46,4	46,0	45,4	44,5	43,5
Thái Bình	87,6	87,4	86,6	85,9	85,2
Hà Nam	38,1	38,1	37,9	37,6	36,9
Nam Định	83,8	83,2	82,8	82,1	81,1
Ninh Bình	40,6	40,5	40,1	39,7	39,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**348,1**	**347,8**	**348,3**	**347,4**	**341,6**
Hà Giang	23,7	24,0	24,3	25,2	25,7
Cao Bằng	25,3	25,8	25,9	26,1	26,1
Bắc Kạn	13,5	13,7	13,8	13,4	13,8
Tuyên Quang	26,6	27,0	26,9	26,8	26,7
Lào Cai	27,7	27,5	26,4	26,9	19,6
Yên Bái	24,8	25,0	24,5	24,7	24,8
Thái Nguyên	42,7	42,7	42,6	42,0	41,9
Lạng Sơn	34,1	34,6	34,4	34,1	34,3
Quảng Ninh	30,1	30,1	30,1	29,9	29,4
Bắc Giang	64,3	63,1	64,3	63,1	63,7
Phú Thọ	35,3	34,3	35,1	35,2	35,6
Tây Bắc Bộ - *North West*	**106,9**	**108,1**	**107,4**	**104,9**	**114,6**
Điện Biên	45,2	47,3	47,7	47,5	32,5
Lai Châu					24,4
Sơn La	34,8	33,3	31,7	30,1	30,3
Hòa Bình	26,9	27,5	28,0	27,3	27,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**217,5**	**211,9**	**208,1**	**198,7**	**194,1**
Thanh Hóa	138,6	137,6	137,6	136,2	136,0
Nghệ An	53,4	51,8	49,8	46,0	41,4
Hà Tĩnh	15,9	13,7	12,3	9,0	9,3
Quảng Bình	3,0	2,3	2,1	1,5	1,4
Quảng Trị	5,9	5,8	5,6	5,4	5,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7

85 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**139,2**	**134,4**	**128,3**	**127,8**	**119,4**
Đà Nẵng	5,0	5,3	4,3	4,4	4,3
Quảng Nam	45,1	45,8	45,2	44,4	44,1
Quảng Ngãi	28,0	20,2	20,9	18,4	11,0
Bình Định	39,5	40,5	34,7	38,9	39,0
Phú Yên	10,2	10,8	10,4	10,2	10,0
Khánh Hòa	11,4	11,8	12,8	11,5	11,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126,1**	**125,2**	**126,1**	**130,3**	**130,7**
Kon Tum	16,9	16,5	15,7	15,6	16,5
Gia Lai	45,0	45,9	45,8	45,4	44,2
Đắk Lắk	45,2	44,2	45,8	49,3	41,6
Đắk Nông					8,4
Lâm Đồng	19,0	18,6	18,8	20,0	20,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**266,0**	**251,3**	**236,9**	**228,4**	**225,4**
Ninh Thuận	11,9	11,8	11,2	11,7	11,8
Bình Thuận	43,7	42,4	42,0	38,0	39,6
Bình Ph- ớc	13,9	11,4	12,4	12,4	12,2
Tây Ninh	77,8	75,2	72,3	73,0	71,2
Bình D- ơng	14,7	13,9	13,7	13,6	13,3
Đồng Nai	40,2	39,0	37,4	36,5	36,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	16,6	14,9	15,5	14,9
TP. Hồ Chí Minh	47,6	41,0	33,0	27,7	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**543,6**	**442,9**	**420,2**	**378,0**	**384,4**
Long An	26,0	24,2	22,5	22,1	21,7
Tiền Giang	2,8	2,3			
Bến Tre	48,9	47,0	45,9	44,6	41,5
Trà Vinh	97,0	98,5	95,9	96,0	95,0
Vĩnh Long	3,8	2,5	2,3	2,4	1,8
An Giang	11,2	11,5	11,8	8,3	8,7
Kiên Giang	41,5	32,6	28,3	19,4	33,1
Sóc Trăng	67,1	54,6	48,4	40,3	24,5
Bạc Liêu	98,3	79,5	78,1	72,9	69,1
Cà Mau	147,0	90,2	87,0	72,0	89,0

86 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35,3**	**37,3**	**39,2**	**39,6**	**40,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,2**	**48,9**	**53,0**	**48,3**	**52,7**
Hà Nội	38,7	33,6	36,6	36,0	38,2
Vĩnh Phúc	41,1	38,4	43,6	45,5	45,5
Bắc Ninh	49,4	50,2	52,5	50,3	51,9
Hà Tây	53,4	50,0	56,6	53,3	55,1
Hải D- ơng	52,6	51,3	55,0	54,2	53,7
Hải Phòng	47,3	48,4	50,0	49,8	51,7
H- ng Yên	57,0	54,5	58,6	58,4	57,1
Thái Bình	55,2	50,1	58,6	40,2	56,8
Hà Nam	48,6	49,8	51,8	47,3	50,5
Nam Định	49,0	50,2	51,7	47,5	53,1
Ninh Bình	45,0	47,7	51,2	43,7	51,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**34,1**	**37,7**	**39,6**	**40,6**	**41,2**
Hà Giang	37,9	39,8	40,5	42,1	42,1
Cao Bằng	28,3	32,6	32,2	33,8	33,4
Bắc Kạn	33,0	37,3	37,8	39,0	38,1
Tuyên Quang	37,0	48,9	47,4	50,1	51,9
Lào Cai	27,1	29,1	30,4	32,9	35,9
Yên Bái	32,1	33,1	33,9	35,7	36,5
Thái Nguyên	36,7	39,0	42,8	42,9	42,0
Lạng Sơn	25,4	31,7	33,0	35,2	33,1
Quảng Ninh	34,3	37,9	39,3	41,4	42,0
Bắc Giang	39,6	40,1	43,5	42,9	44,6
Phú Thọ	36,1	41,5	45,7	44,8	46,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**24,5**	**26,9**	**27,6**	**29,5**	**30,5**
Điện Biên	21,1	21,8	20,9	22,9	25,1
Lai Châu					26,1
Sơn La	21,1	22,7	24,2	27,4	27,1
Hòa Bình	34,6	40,7	42,6	43,2	44,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28,7**	**32,4**	**34,6**	**36,7**	**38,9**
Thanh Hóa	33,5	38,5	41,9	43,0	45,0
Nghệ An	22,8	23,1	23,2	24,4	27,0
Hà Tĩnh	17,0	19,1	13,5	21,8	23,3
Quảng Bình	10,0	14,3	14,8	15,3	14,3
Quảng Trị	12,5	13,4	14,5	14,6	15,3
Thừa Thiên - Huế	10,0	10,0	12,9	15,0	15,7

86 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**30,5**	**32,2**	**31,9**	**35,3**	**35,8**
Đà Nẵng	45,8	48,7	44,4	50,5	43,0
Quảng Nam	33,6	35,8	33,8	40,4	43,2
Quảng Ngãi	25,6	28,5	28,9	29,0	27,5
Bình Định	33,2	35,1	33,1	35,5	35,5
Phú Yên	20,3	14,9	23,8	24,8	20,8
Khánh Hòa	22,9	22,7	29,1	28,9	26,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,2**	**30,5**	**28,4**	**34,9**	**30,7**
Kon Tum	21,0	22,3	24,4	25,5	24,9
Gia Lai	22,9	26,7	25,5	29,1	26,9
Đắk Lắk	35,8	35,0	30,6	41,5	37,4
Đắk Nông					20,5
Lâm Đồng	28,9	36,1	33,2	39,1	34,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,9**	**29,8**	**31,8**	**32,7**	**31,2**
Ninh Thuận	26,5	31,2	42,1	30,1	29,2
Bình Thuận	29,4	32,3	36,4	34,6	29,7
Bình Ph- ớc	17,3	22,6	23,3	24,7	25,5
Tây Ninh	24,9	29,2	30,8	34,6	34,5
Bình D- ơng	23,1	23,6	24,6	25,1	25,3
Đồng Nai	29,9	33,9	35,4	37,2	32,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	27,9	27,5	28,8	30,1
TP. Hồ Chí Minh	28,5	29,1	28,5	29,8	30,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31,2**	**33,9**	**34,1**	**36,4**	**35,6**
Long An	14,3	21,8	22,3	25,1	27,3
Tiền Giang	31,1	33,0			
Bến Tre	26,5	33,1	36,1	37,0	36,3
Trà Vinh	32,9	36,5	39,3	41,5	40,6
Vĩnh Long	38,4	41,2	41,7	46,3	46,1
An Giang	23,0	28,0	20,0	26,3	27,2
Kiên Giang	23,8	26,7	24,8	29,3	35,1
Sóc Trăng	35,8	39,9	37,5	36,1	36,6
Bạc Liêu	39,2	39,2	36,8	39,8	39,7
Cà Mau	29,5	29,8	30,7	32,1	29,4

87 Sản l□ợng lúa mùa phân theo địa ph□ơng
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8333,3**	**8305,6**	**8538,9**	**8345,3**	**8489,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3074,9**	**2950,3**	**3192,6**	**2869,6**	**3074,2**
Hà Nội	111,0	90,1	100,3	95,3	95,1
Vĩnh Phúc	151,1	127,6	158,0	164,6	163,0
Bắc Ninh	210,1	212,0	219,8	207,8	209,7
Hà Tây	457,7	425,6	481,6	447,2	459,2
Hải D- ơng	385,2	369,4	388,6	374,3	358,6
Hải Phòng	233,7	236,5	241,4	234,1	237,3
H- ng Yên	264,5	250,9	266,0	260,0	248,2
Thái Bình	483,2	438,1	507,5	344,9	484,1
Hà Nam	185,0	189,6	196,2	178,0	186,5
Nam Định	410,7	417,3	427,7	389,9	430,5
Ninh Bình	182,7	193,2	205,5	173,5	202,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1187,5**	**1311,3**	**1379,5**	**1410,4**	**1408,5**
Hà Giang	89,9	95,6	98,4	106,2	108,1
Cao Bằng	71,6	84,2	83,5	88,2	87,1
Bắc Kạn	44,5	51,1	52,1	52,3	52,6
Tuyên Quang	98,3	131,9	127,6	134,4	138,5
Lào Cai	75,0	80,1	80,3	88,5	70,4
Yên Bái	79,7	82,8	83,1	88,2	90,5
Thái Nguyên	156,9	166,5	182,3	180,0	175,8
Lạng Sơn	86,5	109,8	113,5	120,2	113,7
Quảng Ninh	103,2	114,2	118,2	123,8	123,5
Bắc Giang	254,4	252,9	280,0	271,0	284,3
Phú Thọ	127,5	142,2	160,5	157,6	164,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**262,0**	**290,6**	**295,9**	**309,0**	**349,7**
Điện Biên	95,5	103,0	99,9	108,7	81,5
Lai Châu					63,7
Sơn La	73,3	75,7	76,8	82,5	82,2
Hòa Bình	93,2	111,9	119,2	117,8	122,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**623,7**	**687,0**	**720,1**	**728,3**	**756,0**
Thanh Hóa	463,9	529,6	575,9	585,2	611,4
Nghệ An	121,7	119,5	115,5	112,4	111,7
Hà Tĩnh	27,0	26,1	16,6	19,6	21,7
Quảng Bình	3,0	3,3	3,1	2,3	2,0
Quảng Trị	7,4	7,8	8,1	7,9	8,1
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,9	0,9	1,1

87 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**424,1**	**432,5**	**408,7**	**451,5**	**426,9**
Đà Nẵng	22,9	25,8	19,1	22,2	18,5
Quảng Nam	151,5	164,0	152,6	179,5	190,3
Quảng Ngãi	71,6	57,6	60,4	53,3	30,2
Bình Định	131,3	142,2	114,7	138,0	138,5
Phú Yên	20,7	16,1	24,7	25,3	20,8
Khánh Hòa	26,1	26,8	37,2	33,2	28,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**355,3**	**381,6**	**357,6**	**454,7**	**400,6**
Kon Tum	35,5	36,8	38,3	39,8	41,1
Gia Lai	103,1	122,7	116,7	132,3	118,7
Đắk Lắk	161,7	154,9	140,2	204,5	155,7
Đắk Nông					17,2
Lâm Đồng	55,0	67,2	62,4	78,1	67,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**711,3**	**749,8**	**752,5**	**747,4**	**704,3**
Ninh Thuận	31,5	36,8	47,2	35,2	34,4
Bình Thuận	128,5	137,1	152,8	131,6	117,7
Bình Ph- ớc	24,0	25,8	28,9	30,6	31,1
Tây Ninh	193,5	219,4	222,5	252,8	245,6
Bình D- ơng	33,9	32,8	33,7	34,2	33,7
Đồng Nai	120,2	132,2	132,5	135,7	120,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	46,3	41,0	44,7	44,9
TP. Hồ Chí Minh	135,5	119,4	93,9	82,6	76,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1694,5**	**1502,5**	**1432,0**	**1374,4**	**1369,7**
Long An	37,3	52,7	50,1	55,4	59,2
Tiền Giang	8,7	7,6			
Bến Tre	129,7	155,8	165,6	165,1	150,5
Trà Vinh	319,5	359,2	376,9	398,1	385,7
Vĩnh Long	14,6	10,3	9,6	11,1	8,3
An Giang	25,8	32,2	23,6	21,8	23,7
Kiên Giang	98,6	86,9	70,2	56,9	116,2
Sóc Trăng	240,4	218,0	181,5	145,3	89,7
Bạc Liêu	385,7	311,3	287,7	289,9	274,3
Cà Mau	434,2	268,5	266,8	230,8	262,1

88 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**729,5**	**816,0**	**912,7**	**990,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**68,2**	**70,0**	**80,5**	**84,0**
Hà Nội	12,1	10,3	9,8	8,9	8,6
Vĩnh Phúc	20,1	14,9	15,7	18,7	18,7
Bắc Ninh	4,4	2,6	2,2	2,3	2,4
Hà Tây	20,6	15,3	14,7	15,2	14,3
Hải D- ơng	5,2	1,9	4,0	6,5	5,6
Hải Phòng	0,6	0,3	0,5	0,9	1,6
H- ng Yên	7,2	4,5	4,4	6,1	6,7
Thái Bình	4,7	4,4	5,0	7,3	11,3
Hà Nam	7,9	6,1	5,9	6,0	5,6
Nam Định	3,4	2,8	2,9	3,5	4,1
Ninh Bình	6,7	5,1	4,9	5,1	5,1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**183,2**	**183,9**	**189,6**	**204,9**	**216,0**
Hà Giang	41,8	43,2	43,8	45,1	43,7
Cao Bằng	31,5	32,3	32,3	33,2	34,4
Bắc Kạn	9,9	10,2	11,1	13,2	13,5
Tuyên Quang	11,7	12,6	14,2	14,1	14,3
Lào Cai	22,5	23,5	24,3	24,6	23,9
Yên Bái	9,9	10,2	10,5	11,5	13,0
Thái Nguyên	10,7	9,7	11,6	13,4	15,9
Lạng Sơn	12,7	13,8	13,9	15,0	17,6
Quảng Ninh	4,9	4,6	4,8	5,2	5,8
Bắc Giang	11,4	8,9	6,9	10,3	13,8
Phú Thọ	16,2	14,9	16,2	19,3	20,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**104,2**	**109,1**	**122,5**	**129,4**	**138,1**
Điện Biên	31,1	32,1	33,8	36,9	24,6
Lai Châu					15,0
Sơn La	51,6	55,2	64,9	64,6	68,2
Hòa Bình	21,5	21,8	23,8	27,9	30,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**87,2**	**94,1**	**110,6**	**141,0**
Thanh Hóa	46,4	44,3	49,5	54,1	63,6
Nghệ An	37,5	33,9	35,5	45,1	60,3
Hà Tĩnh	2,5	2,4	2,4	4,7	9,1
Quảng Bình	3,3	3,3	3,2	3,1	4,0
Quảng Trị	1,9	1,9	2,1	2,3	2,6
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4

88 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**32,3**	**35,2**	**37,4**	**38,5**
Đà Nẵng	0,1	0,4	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	9,7	9,8	10,6	10,6
Quảng Ngãi	7,7	8,4	8,4	8,5	9,5
Bình Định	2,8	3,7	5,9	6,8	7,2
Phú Yên	4,0	4,9	5,3	5,6	5,8
Khánh Hòa	5,0	5,2	5,0	5,1	4,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**103,1**	**149,2**	**184,0**	**208,9**
Kon Tum	4,4	5,9	7,2	8,1	8,7
Gia Lai	23,5	27,1	36,1	45,8	52,4
Đắk Lắk	46,5	56,9	90,0	113,7	112,6
Đắk Nông					19,1
Lâm Đồng	12,4	13,2	15,9	16,4	16,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**122,8**	**128,9**	**134,3**	**131,4**
Ninh Thuận	10,8	10,5	10,3	10,9	12,3
Bình Thuận	12,0	13,4	15,6	17,7	18,0
Bình Ph- ớc	5,9	6,6	6,8	7,7	7,1
Tây Ninh	7,1	7,4	6,8	8,1	8,0
Bình D- ơng	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2
Đồng Nai	65,3	63,5	68,5	68,9	65,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	19,0	18,4	18,4	18,4
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,1	1,2	1,4	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**22,9**	**26,5**	**31,6**	**32,5**
Long An	0,4	1,9	1,3	2,4	2,2
Tiền Giang	2,5	2,3	3,2	3,2	3,1
Bến Tre	0,8	1,0	1,1	0,8	0,9
Trà Vinh	2,6	2,8	3,5	5,2	5,0
Vĩnh Long	0,6	0,7	1,1	0,9	0,8
Đồng Tháp	2,6	2,7	3,8	4,9	4,7
An Giang	5,1	7,2	7,7	9,1	9,5
Kiên Giang			0,1	0,2	0,1
Cần Thơ	1,1	1,0	1,5	2,3	0,7
Hậu Giang					2,3
Sóc Trăng	2,7	2,8	2,5	1,8	2,6
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4
Cà Mau	0,3	0,3	0,5	0,5	0,2

89 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**29,6**	**30,8**	**34,4**	**34,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**33,5**	**35,2**	**37,5**	**40,9**
Hà Nội	26,2	27,6	29,1	31,2	31,4
Vĩnh Phúc	27,3	32,5	33,6	34,0	38,6
Bắc Ninh	26,1	26,5	27,7	28,3	31,7
Hà Tây	33,5	37,8	40,3	41,8	45,3
Hải D- ơng	37,3	36,8	39,8	43,5	44,3
Hải Phòng	30,0	30,0	32,0	45,6	46,3
H- ng Yên	26,5	35,1	38,2	38,7	42,2
Thái Bình	40,6	42,5	42,0	46,2	49,0
Hà Nam	29,5	32,0	33,6	35,2	40,5
Nam Định	32,1	32,9	34,8	36,0	38,0
Ninh Bình	28,2	30,4	30,4	32,9	34,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**23,2**	**25,1**	**26,5**	**27,5**	**29,1**
Hà Giang	17,2	18,3	19,5	19,5	20,3
Cao Bằng	24,1	24,4	24,9	26,0	25,8
Bắc Kạn	21,4	23,6	24,8	26,5	27,3
Tuyên Quang	33,0	35,5	35,1	37,6	39,3
Lào Cai	17,0	19,1	21,4	23,3	25,5
Yên Bái	19,7	20,2	21,6	22,9	23,3
Thái Nguyên	28,8	30,6	32,8	32,6	34,2
Lạng Sơn	35,3	40,7	41,3	41,1	43,5
Quảng Ninh	26,3	27,8	29,6	31,3	33,3
Bắc Giang	25,8	25,1	28,0	28,2	33,2
Phú Thọ	26,2	32,3	34,0	34,5	35,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**21,9**	**23,4**	**25,4**	**26,0**	**27,8**
Điện Biên	13,9	14,8	16,3	16,6	19,1
Lai Châu					14,9
Sơn La	26,3	27,5	30,2	31,1	32,1
Hòa Bình	22,7	25,8	25,2	26,6	31,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**29,0**	**29,8**	**32,5**	**36,7**
Thanh Hóa	27,3	31,6	31,4	34,8	38,7
Nghệ An	21,0	26,6	28,3	31,4	36,0
Hà Tĩnh	23,2	25,4	25,0	23,4	31,4
Quảng Bình	31,5	32,4	35,3	37,1	41,0
Quảng Trị	16,3	15,3	15,7	15,7	20,0
Thừa Thiên - Huế	22,5	24,3	27,9	30,0	30,0

89 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**28,5**	**29,0**	**33,7**	**35,6**
Đà Nẵng	60,0	60,0	57,5	60,0	57,5
Quảng Nam	29,8	36,7	35,3	39,2	40,5
Quảng Ngãi	32,3	35,8	38,9	42,2	44,5
Bình Định	33,9	35,9	35,4	39,1	39,6
Phú Yên	7,0	7,1	7,9	15,9	18,8
Khánh Hòa	14,6	14,0	10,0	16,5	16,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**35,3**	**34,0**	**42,6**	**35,3**
Kon Tum	29,8	33,2	34,2	36,2	36,3
Gia Lai	27,5	30,1	29,0	33,8	31,5
Đắk Lắk	41,6	38,6	37,5	46,7	35,8
Đắk Nông					36,8
Lâm Đồng	39,5	32,3	25,2	42,3	41,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**33,6**	**34,9**	**38,3**	**40,7**
Ninh Thuận	18,6	20,1	18,8	25,4	27,8
Bình Thuận	28,8	37,5	40,2	48,2	50,3
Bình Ph- ớc	26,3	26,7	27,8	29,5	29,2
Tây Ninh	35,4	39,1	42,5	42,1	42,6
Bình D- ơng	16,2	16,2	17,7	18,3	18,3
Đồng Nai	35,7	34,9	35,9	39,2	43,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	35,1	36,7	37,1	37,1
TP. Hồ Chí Minh	30,9	32,7	31,7	31,4	34,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**41,7**	**42,3**	**47,7**	**52,6**
Long An	32,5	46,8	40,0	45,0	45,5
Tiền Giang	24,8	24,3	25,9	26,9	31,3
Bến Tre	27,5	31,0	30,9	32,5	31,1
Trà Vinh	29,6	34,3	36,0	41,2	43,0
Vĩnh Long	20,0	18,6	18,2	20,0	18,8
Đồng Tháp	40,4	45,6	47,4	49,2	62,6
An Giang	20,6	57,6	59,1	68,7	74,9
Kiên Giang			4,5	20,0	20,0
Cần Thơ	32,7	33,0	41,3	41,7	47,1
Hậu Giang					43,9
Sóc Trăng	24,8	30,0	30,8	31,1	34,2
Bạc Liêu	26,7	30,0	60,0	36,7	40,0
Cà Mau	36,7	30,0	38,0	30,0	30,0

90 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**2161,7**	**2511,2**	**3136,3**	**3453,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**228,2**	**246,7**	**301,6**	**343,4**
Hà Nội	31,7	28,4	28,5	27,8	27,0
Vĩnh Phúc	54,9	48,4	52,8	63,5	72,2
Bắc Ninh	11,5	6,9	6,1	6,5	7,6
Hà Tây	69,0	57,9	59,2	63,6	64,8
Hải D- ơng	19,4	7,0	15,9	28,3	24,8
Hải Phòng	1,8	0,9	1,6	4,1	7,4
H- ng Yên	19,1	15,8	16,8	23,6	28,3
Thái Bình	19,1	18,7	21,0	33,7	55,4
Hà Nam	23,3	19,5	19,8	21,1	22,7
Nam Định	10,9	9,2	10,1	12,6	15,6
Ninh Bình	18,9	15,5	14,9	16,8	17,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**425,5**	**461,4**	**502,0**	**563,0**	**629,5**
Hà Giang	71,7	79,2	85,6	88,0	88,6
Cao Bằng	75,8	78,8	80,5	86,2	88,7
Bắc Kạn	21,2	24,1	27,5	35,0	36,9
Tuyên Quang	38,6	44,7	49,9	53,0	56,2
Lào Cai	38,3	44,9	51,9	57,3	61,0
Yên Bái	19,5	20,6	22,7	26,3	30,3
Thái Nguyên	30,8	29,7	38,0	43,7	54,4
Lạng Sơn	44,8	56,2	57,4	61,7	76,5
Quảng Ninh	12,9	12,8	14,2	16,3	19,3
Bắc Giang	29,4	22,3	19,3	29,0	45,8
Phú Thọ	42,5	48,1	55,0	66,5	71,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**227,8**	**255,4**	**311,1**	**336,3**	**384,0**
Điện Biên	43,2	47,5	55,0	61,1	47,1
Lai Châu					22,3
Sơn La	135,8	151,6	196,1	200,9	219,1
Hòa Bình	48,8	56,3	60,0	74,3	95,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**253,3**	**280,6**	**360,0**	**517,5**
Thanh Hóa	126,7	140,0	155,6	188,4	245,9
Nghệ An	78,7	90,2	100,5	141,6	217,2
Hà Tĩnh	5,8	6,1	6,0	11,0	28,6
Quảng Bình	10,4	10,7	11,3	11,5	16,4
Quảng Trị	3,1	2,9	3,3	3,6	5,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,4	3,9	3,9	4,2

90 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**92,2**	**102,0**	**126,1**	**136,9**
Đà Nẵng	0,6	2,4	4,6	4,8	4,6
Quảng Nam	26,5	35,6	34,6	41,5	42,9
Quảng Ngãi	24,9	30,1	32,7	35,9	42,3
Bình Định	9,5	13,3	20,9	26,6	28,5
Phú Yên	2,8	3,5	4,2	8,9	10,9
Khánh Hòa	7,3	7,3	5,0	8,4	7,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**363,5**	**507,2**	**784,7**	**737,0**
Kon Tum	13,1	19,6	24,6	29,3	31,6
Gia Lai	64,7	81,5	104,7	155,0	165,1
Đắk Lắk	193,5	219,8	337,9	531,0	402,7
Đắk Nông					70,3
Lâm Đồng	49,0	42,6	40,0	69,4	67,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**412,2**	**449,6**	**514,6**	**534,5**
Ninh Thuận	20,1	21,1	19,4	27,7	34,2
Bình Thuận	34,6	50,3	62,7	85,4	90,6
Bình Ph- ớc	15,5	17,6	18,9	22,7	20,7
Tây Ninh	25,1	28,9	28,9	34,1	34,1
Bình D- ơng	2,1	2,1	2,3	2,2	2,2
Đồng Nai	232,9	221,9	246,1	269,9	281,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	66,7	67,5	68,2	68,2
TP. Hồ Chí Minh	3,4	3,6	3,8	4,4	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**95,5**	**112,0**	**150,0**	**170,8**
Long An	1,3	8,9	5,2	10,8	10,0
Tiền Giang	6,2	5,6	8,3	8,6	9,7
Bến Tre	2,2	3,1	3,4	2,6	2,8
Trà Vinh	7,7	9,6	12,6	21,4	21,5
Vĩnh Long	1,2	1,3	2,0	1,8	1,5
Đồng Tháp	10,5	12,3	18,0	24,1	29,4
An Giang	10,5	41,5	45,5	62,5	71,2
Kiên Giang			0,0	0,4	0,2
Cần Thơ	3,6	3,3	6,2	9,6	3,3
Hậu Giang					10,1
Sóc Trăng	6,7	8,4	7,7	5,6	8,9
Bạc Liêu	0,8	0,6	1,2	1,1	1,6
Cà Mau	1,1	0,9	1,9	1,5	0,6

91 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**244,6**	**237,7**	**219,6**	**203,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**54,5**	**53,5**	**48,2**	**40,5**
Hà Nội	3,8	4,1	3,9	3,1	2,9
Vĩnh Phúc	7,8	8,0	6,3	6,0	5,1
Bắc Ninh	3,3	2,1	2,8	2,7	2,2
Hà Tây	11,2	9,7	10,8	10,0	9,0
Hải D- ơng	7,7	5,4	6,0	4,7	3,7
Hải Phòng	4,1	3,5	3,5	3,0	2,7
H- ng Yên	3,7	1,9	2,2	2,0	1,3
Thái Bình	8,9	7,4	6,4	5,4	4,2
Hà Nam	3,4	2,8	2,6	2,4	2,1
Nam Định	7,0	5,7	5,6	5,6	4,3
Ninh Bình	3,3	3,9	3,4	3,3	3,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**49,7**	**52,9**	**52,5**	**50,4**	**47,0**
Hà Giang	1,2	1,4	1,3	1,3	1,3
Cao Bằng	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	2,4	4,3	3,5	4,2	4,7
Lào Cai	0,4	0,5	0,4	0,5	0,4
Yên Bái	2,5	2,5	2,2	2,5	2,4
Thái Nguyên	11,8	12,4	12,4	11,3	10,1
Lạng Sơn	2,6	2,5	2,4	2,6	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,6	6,4	6,3	6,2
Bắc Giang	14,8	15,1	16,7	14,6	12,9
Phú Thọ	4,8	5,1	4,8	4,8	4,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**6,0**	**5,9**	**6,6**	**6,6**	**6,4**
Điện Biên	0,3	0,6	0,7	0,7	0,4
Lai Châu					0,4
Sơn La	0,8	0,7	0,9	0,8	0,7
Hòa Bình	4,9	4,6	5,0	5,1	4,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**87,3**	**80,5**	**73,1**	**67,1**
Thanh Hóa	24,4	24,1	22,0	19,1	17,8
Nghệ An	29,5	30,1	28,2	24,5	20,4
Hà Tĩnh	19,7	17,3	16,0	16,3	15,5
Quảng Bình	6,1	6,1	5,0	4,4	4,8
Quảng Trị	4,9	4,4	4,2	3,9	3,8
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,3	5,1	4,9	4,8

91 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**17,1**	**15,7**	**14,3**	**12,2**
Đà Nẵng	1,4	1,5	1,5	1,3	0,9
Quảng Nam	11,1	10,8	10,1	9,7	9,1
Quảng Ngãi	3,9	3,1	2,5	1,9	1,1
Bình Định	1,2	0,9	0,8	0,7	0,6
Phú Yên	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**8,4**	**9,9**	**10,1**	**10,3**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,6	2,7	2,4	2,0
Đắk Lắk	3,6	3,1	4,0	4,4	3,3
Đắk Nông					1,5
Lâm Đồng	2,9	2,5	3,0	3,1	3,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**8,4**	**6,5**	**6,2**	**8,1**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,7	3,5	3,4	3,5
Bình Ph- ớc	0,7	0,8	0,9	0,9	1,0
Tây Ninh		1,6		0,2	2,1
Bình D- ơng	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Đồng Nai	0,9	0,8	0,7	0,5	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,6	0,6	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**10,1**	**12,5**	**10,7**	**12,0**
Long An	0,0		0,0	0,1	0,2
Tiền Giang	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
Bến Tre	0,4	0,6	0,8	0,5	0,2
Trà Vinh	1,8	1,7	2,1	1,6	1,8
Vĩnh Long	2,5	2,8	4,2	3,8	4,9
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,4	0,4	0,5
An Giang	0,4	0,2	0,4	0,4	0,3
Kiên Giang	0,9	1,6	1,9	0,9	1,1
Cần Thơ	0,5	0,6	0,3	0,4	0,1
Hậu Giang					0,5
Sóc Trăng	1,5	1,2	1,2	1,3	1,4
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2
Cà Mau	0,9	0,6	0,5	0,5	0,5

92 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1653,5**	**1703,7**	**1576,6**	**1535,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**451,9**	**457,9**	**417,2**	**360,7**
Hà Nội	24,7	27,1	28,1	20,5	19,4
Vĩnh Phúc	45,0	59,8	51,5	49,7	40,8
Bắc Ninh	30,6	20,3	27,8	27,2	27,1
Hà Tây	85,3	76,0	87,6	82,3	73,4
Hải D- ơng	72,1	50,8	54,1	45,0	36,8
Hải Phòng	37,8	32,3	33,5	29,7	26,4
H- ng Yên	33,1	20,9	24,0	20,5	14,0
Thái Bình	85,2	75,1	65,4	57,1	48,1
Hà Nam	23,1	22,8	22,6	20,4	19,9
Nam Định	52,1	41,6	41,9	42,6	33,2
Ninh Bình	19,0	25,2	21,4	22,2	21,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**287,0**	**312,6**	**330,9**	**312,3**	**299,4**
Hà Giang	4,2	4,6	5,1	5,3	5,9
Cao Bằng	8,9	9,2	9,2	8,8	8,4
Bắc Kạn	1,4	1,7	1,6	1,5	1,6
Tuyên Quang	14,8	24,0	18,5	21,0	25,8
Lào Cai	1,7	2,2	2,2	2,5	2,2
Yên Bái	12,5	12,7	11,6	12,9	12,3
Thái Nguyên	54,9	58,5	66,3	62,1	55,2
Lạng Sơn	11,7	11,3	12,5	13,2	12,9
Quảng Ninh	39,4	39,1	36,6	37,5	36,1
Bắc Giang	115,7	124,6	143,3	122,9	117,4
Phú Thọ	21,8	24,7	24,0	24,6	21,6
Tây Bắc Bộ - *North West*	**23,6**	**26,0**	**28,9**	**31,1**	**30,4**
Điện Biên	1,2	3,0	3,1	3,4	1,9
Lai Châu					1,9
Sơn La	3,2	3,4	4,6	4,7	3,9
Hòa Bình	19,2	19,6	21,2	23,0	22,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**501,8**	**473,8**	**431,9**	**414,9**
Thanh Hóa	130,0	144,6	140,4	121,7	112,7
Nghệ An	148,4	182,4	163,2	146,2	131,7
Hà Tĩnh	107,9	90,0	89,6	89,6	90,6
Quảng Bình	35,6	34,9	30,4	27,4	31,7
Quảng Trị	28,3	25,6	26,6	23,7	25,0
Thừa Thiên - Huế	20,5	24,3	23,6	23,3	23,2

92 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**96,7**	**88,7**	**83,4**	**74,4**
Đà Nẵng	8,6	9,6	9,4	8,1	5,7
Quảng Nam	58,2	64,6	60,1	60,4	58,4
Quảng Ngãi	18,0	14,7	12,1	8,6	5,3
Bình Định	5,7	4,1	3,8	3,2	2,7
Phú Yên	3,6	2,9	2,3	2,0	1,5
Khánh Hòa	0,9	0,8	1,0	1,1	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**65,2**	**77,5**	**81,7**	**81,4**
Kon Tum	1,6	1,6	1,5	1,2	1,3
Gia Lai	10,7	15,3	17,5	17,2	14,4
Đắk Lắk	26,9	25,0	34,2	36,8	26,2
Đắk Nông					9,8
Lâm Đồng	24,0	23,3	24,3	26,5	29,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**54,5**	**36,1**	**35,7**	**56,1**
Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,1	0,1
Bình Thuận	17,3	18,2	19,0	17,9	18,6
Bình Ph- ớc	4,2	4,9	5,4	5,2	5,8
Tây Ninh		17,1		2,2	23,0
Bình D- ơng	5,4	5,0	4,6	4,4	3,3
Đồng Nai	5,0	4,9	4,0	3,4	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	2,5	1,7	1,7	1,7
TP. Hồ Chí Minh	1,3	1,2	0,8	0,8	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**144,8**	**209,9**	**183,3**	**218,4**
Long An	0,1		0,1	0,3	1,2
Tiền Giang	3,6	3,9	4,1	3,9	3,5
Bến Tre	3,4	4,7	6,1	4,2	1,9
Trà Vinh	22,8	26,2	31,3	20,1	23,3
Vĩnh Long	46,2	61,3	110,7	105,8	133,5
Đồng Tháp	2,7	2,6	5,0	7,2	7,8
An Giang	5,8	4,3	8,1	8,1	6,3
Kiên Giang	13,9	17,1	23,6	10,9	14,8
Cần Thơ	6,3	7,7	4,1	4,7	0,8
Hậu Giang					6,5
Sóc Trăng	14,0	13,0	12,8	13,6	15,4
Bạc Liêu	1,1	1,0	1,9	2,3	1,3
Cà Mau	4,2	3,0	2,1	2,2	2,1

93 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**292,3**	**337,0**	**371,9**	**383,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,8**	**7,5**	**7,6**	**7,4**
Hà Nội	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,1	2,2	2,6
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	3,1	3,1	2,9	2,7	2,9
Hải D- ơng	0,1		0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	1,0	0,9	0,2
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,7	0,5	0,9	0,8
Đông Bắc Bộ - *North East*	**48,4**	**47,7**	**47,7**	**47,5**	**49,5**
Hà Giang	3,2	3,2	2,8	2,6	2,5
Cao Bằng	1,6	1,6	1,6	1,7	2,3
Bắc Kạn	3,1	2,7	3,3	3,0	2,9
Tuyên Quang	3,7	3,4	3,5	3,5	3,5
Lào Cai	6,2	6,2	5,9	6,3	5,1
Yên Bái	8,6	8,5	9,6	10,2	12,0
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,8	3,9	4,2
Lạng Sơn	4,7	4,5	4,5	4,2	4,5
Quảng Ninh	1,6	1,6	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	3,5	3,6	3,4	3,0	3,2
Phú Thọ	8,6	8,5	8,0	7,8	8,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**35,3**	**32,0**	**35,6**	**37,5**	**40,5**
Điện Biên	8,5	6,9	9,8	9,9	6,8
Lai Châu					5,5
Sơn La	17,0	16,2	17,2	17,9	18,0
Hòa Bình	9,8	8,9	8,6	9,7	10,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**36,2**	**39,0**	**44,5**	**48,4**
Thanh Hóa	12,1	11,9	13,6	15,2	14,5
Nghệ An	11,2	10,2	9,9	11,3	12,5
Hà Tĩnh	2,5	2,6	2,9	3,1	3,7
Quảng Bình	4,3	3,8	3,6	4,0	5,0
Quảng Trị	4,0	3,2	4,1	5,4	6,8
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,5	4,9	5,5	5,9

93 (Tiếp theo) **Diện tích sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**41,4**	**46,2**	**49,2**	**51,5**
Đà Nẵng	0,7	0,9	0,7	0,5	0,3
Quảng Nam	11,5	11,5	12,6	12,6	13,4
Quảng Ngãi	7,7	11,7	14,0	15,7	16,3
Bình Định	10,1	10,1	10,6	11,3	11,6
Phú Yên	2,6	3,0	4,0	4,7	5,6
Khánh Hòa	4,5	4,2	4,3	4,4	4,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**37,5**	**53,5**	**65,4**	**69,9**
Kon Tum	15,0	15,6	20,2	23,4	24,3
Gia Lai	17,7	16,5	19,6	24,3	27,4
Đắk Lắk	4,0	4,4	12,6	16,5	8,6
Đắk Nông					8,4
Lâm Đồng	1,3	1,0	1,1	1,2	1,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**80,2**	**98,1**	**109,8**	**109,9**
Ninh Thuận	1,5	1,0	1,1	1,8	1,4
Bình Thuận	6,8	7,7	12,3	16,1	16,0
Bình Ph- ớc	1,2	17,4	25,0	24,7	24,1
Tây Ninh	0,8	25,4	31,7	35,6	35,6
Bình D- ơng	1,8	5,7	6,6	6,9	7,3
Đồng Nai	8,4	15,9	16,0	17,3	18,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	6,9	5,2	7,2	7,2
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**9,5**	**9,4**	**10,4**	**6,5**
Long An	1,2	0,7	0,6	1,4	0,9
Tiền Giang	0,9	0,4	0,5	0,3	0,4
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Trà Vinh	1,5	1,6	1,3	1,1	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
An Giang	0,6	4,1	3,7	4,5	0,2
Kiên Giang	0,7	0,4	1,2	0,7	1,8
Cần Thơ	0,0			0,1	
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,4	0,5	0,6
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,5	0,5	0,3
Cà Mau	1,4	0,9	0,5	0,6	0,5

94 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**3509,2**	**4438,0**	**5308,9**	**5572,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**79,5**	**80,8**	**87,6**	**86,2**
Hà Nội	2,8	2,6	2,1	2,0	1,9
Vĩnh Phúc	17,3	19,6	19,9	21,7	25,1
Bắc Ninh	0,6	0,6	0,3	0,3	0,4
Hà Tây	24,0	30,6	33,4	31,9	35,5
Hải D- ơng	0,8		1,2	0,7	0,7
Hải Phòng	1,6	1,2	1,1	1,1	1,2
Thái Bình	0,8	1,0	0,5	0,4	0,9
Hà Nam	15,5	13,0	13,5	12,7	3,4
Nam Định	2,0	2,5	2,7	2,4	2,6
Ninh Bình	9,0	8,4	6,1	14,4	14,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**426,7**	**450,5**	**492,7**	**534,6**	**580,8**
Hà Giang	21,2	24,7	21,1	19,9	18,6
Cao Bằng	13,0	13,0	12,8	14,4	19,4
Bắc Kạn	26,8	26,6	34,5	31,3	30,6
Tuyên Quang	38,2	36,0	38,7	40,2	40,3
Lào Cai	64,1	65,7	63,7	67,8	56,7
Yên Bái	68,5	76,2	118,6	157,9	206,9
Thái Nguyên	31,4	34,3	33,3	38,9	40,9
Lạng Sơn	37,0	35,0	37,2	36,1	35,7
Quảng Ninh	13,5	13,2	11,1	11,1	10,4
Bắc Giang	32,2	33,3	32,0	28,7	30,7
Phú Thọ	80,8	92,5	89,7	88,3	90,6
Tây Bắc Bộ - *North West*	**265,3**	**259,7**	**296,6**	**337,3**	**390,0**
Điện Biên	63,0	51,8	71,1	69,0	48,8
Lai Châu					44,6
Sơn La	128,5	142,8	159,1	183,0	199,1
Hòa Bình	73,8	65,1	66,4	85,3	97,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**258,1**	**314,7**	**464,3**	**554,7**
Thanh Hóa	78,5	94,9	111,4	129,6	123,5
Nghệ An	68,5	61,6	78,4	149,9	185,3
Hà Tĩnh	15,6	19,0	20,0	23,1	30,6
Quảng Bình	27,9	26,9	27,5	37,8	56,2
Quảng Trị	36,8	27,4	40,8	67,6	88,1
Thừa Thiên - Huế	27,9	28,3	36,6	56,3	71,0

94 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**446,3**	**548,5**	**667,8**	**776,2**
Đà Nẵng	4,6	5,9	5,0	2,9	2,2
Quảng Nam	105,0	126,7	160,5	163,2	182,8
Quảng Ngãi	60,7	119,7	158,4	200,5	243,2
Bình Định	88,6	103,4	121,6	151,3	177,4
Phú Yên	24,3	34,6	46,6	76,2	95,7
Khánh Hòa	46,3	56,0	56,4	73,7	74,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**380,9**	**715,7**	**948,4**	**995,6**
Kon Tum	143,3	155,8	240,2	299,7	331,9
Gia Lai	157,1	163,1	199,6	260,1	299,3
Đắk Lắk	37,2	50,5	266,4	374,9	173,4
Đắk Nông					177,9
Lâm Đồng	13,9	11,5	9,5	13,7	13,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**1512,7**	**1866,3**	**2125,6**	**2138,4**
Ninh Thuận	9,0	5,8	2,3	15,9	23,1
Bình Thuận	52,2	66,0	126,2	165,1	169,5
Bình Ph- ớc	13,9	370,6	542,4	534,9	518,5
Tây Ninh	9,6	538,7	682,3	800,1	790,1
Bình D- ơng	12,1	105,7	121,9	128,5	137,1
Đồng Nai	63,8	312,5	306,3	341,7	361,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	111,8	83,5	137,2	137,2
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,6	1,4	2,2	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**121,5**	**122,7**	**143,3**	**50,9**
Long An	8,1	4,4	3,7	11,0	5,6
Tiền Giang	7,8	3,6	5,6	3,4	3,7
Bến Tre	5,2	4,7	4,9	4,4	4,0
Trà Vinh	18,9	19,9	16,9	14,6	14,9
Vĩnh Long	3,1	3,5	2,8	2,1	1,8
An Giang	8,1	72,7	65,6	88,1	2,8
Kiên Giang	5,3	3,8	14,6	9,1	8,6
Cần Thơ	0,4			0,4	
Hậu Giang					
Sóc Trăng	2,6	2,2	2,6	4,2	5,0
Bạc Liêu	2,3	2,0	3,3	3,2	2,1
Cà Mau	6,4	4,7	2,7	2,8	2,4

95 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
Bông - *Cotton*	18,6	27,7	34,1	27,8	26,5
Đay - *Jute*	5,5	7,8	9,8	4,8	4,7
Cói - *Sedge*	9,3	9,7	12,3	14,0	12,7
Mía - *Sugar-cane*	302,3	290,7	320,0	313,2	287,0
Lạc - *Peanut*	244,9	244,6	246,7	243,8	258,7
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	124,1	140,3	158,6	165,6	182,5
Thuốc lá - *Tobacco*	24,4	24,4	26,6	23,0	18,8
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
Bông - *Cotton*	87,7	148,9	123,1	81,5	95,3
Đay - *Jute*	134,1	141,8	125,6	49,0	97,9
Cói - *Sedge*	85,3	104,3	126,8	113,8	90,7
Mía - *Sugar-cane*	87,8	96,2	110,1	97,9	91,6
Lạc - *Peanut*	98,9	99,9	100,9	98,8	106,1
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	96,1	113,1	113,0	104,4	110,2
Thuốc lá - *Tobacco*	75,1	100,0	109,0	86,5	81,7

96 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
			Tạ / ha - *Quiltal/ ha*		
Bông - *Cotton*	10,1	12,1	11,7	12,6	11,2
Đay - *Jute*	20,5	18,7	20,8	25,8	30,2
Cói - *Sedge*	66,0	66,5	71,6	68,4	69,8
Mía - *Sugar-cane*	497,7	504,2	535,0	538,1	553,2
Lạc - *Peanut*	14,5	14,8	16,2	16,7	17,4
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	12,0	12,4	13,0	13,3	13,3
Thuốc lá - *Tobacco*	11,1	13,1	12,5	13,8	14,6
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
Bông - *Cotton*	96,2	119,8	96,7	107,7	88,9
Đay - *Jute*	89,4	91,2	111,2	124,0	117,1
Cói - *Sedge*	99,2	100,8	107,7	95,6	102,0
Mía - *Sugar-cane*	96,5	101,3	106,1	100,6	102,8
Lạc - *Peanut*	113,3	102,1	109,5	103,1	104,2
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	105,3	103,3	104,8	102,3	100,0
Thuốc lá - *Tobacco*	101,3	118,0	95,4	110,4	105,8

97 Sản l□ợng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
Bông - *Cotton*	18,8	33,6	40,0	35,1	29,6
Đay - *Jute*	11,3	14,6	20,4	12,4	14,2
Cói - *Sedge*	61,4	64,5	88,1	95,8	88,7
Mía - *Sugar-cane*	15044,3	14656,9	17120,0	16854,7	15879,6
Lạc - *Peanut*	355,3	363,1	400,4	406,2	451,1
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	149,3	173,7	205,6	219,7	242,1
Thuốc lá - *Tobacco*	27,1	32,0	33,2	31,8	27,5
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Bông - *Cotton*	84,7	178,7	119,0	87,8	84,3
Đay - *Jute*	120,2	129,2	139,7	60,8	114,5
Cói - *Sedge*	84,7	105,0	136,6	108,7	92,6
Mía - *Sugar-cane*	84,7	97,4	116,8	98,5	94,2
Lạc - *Peanut*	111,7	102,2	110,3	101,4	111,1
Đậu t- ơng - *Soya-bean*	101,4	116,3	118,4	106,9	110,2
Thuốc lá - *Tobacco*	76,1	118,1	103,8	95,8	86,5

98 Diện tích mía phân theo địa ph□ơng
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**290,7**	**320,0**	**313,2**	**287,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,9**	**2,7**	**2,9**	**2,8**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,3	0,2	0,2	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Hải D- ơng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
H- ng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,1	0,3	0,2	0,3	0,3
Ninh Bình	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**17,9**	**15,0**	**16,2**	**16,0**	**13,9**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	2,6	2,2	2,2	2,6	2,3
Bắc Kạn	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	5,1	6,6	6,7	6,3
Lào Cai	2,8	2,6	2,4	2,1	1,6
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	1,1	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,9	0,9	0,8	0,7
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Quảng Ninh	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3
Phú Thọ	1,2	1,4	1,4	1,2	0,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**10,5**	**10,6**	**12,3**	**12,2**	**10,9**
Điện Biên	0,3	0,3	0,3	0,4	0,1
Lai Châu					0,2
Sơn La	3,7	3,5	4,3	4,2	3,6
Hòa Bình	6,5	6,8	7,7	7,6	7,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**50,6**	**58,6**	**62,7**	**56,2**
Thanh Hóa	28,8	27,8	28,7	32,0	31,4
Nghệ An	17,3	20,1	25,7	26,2	24,0
Hà Tĩnh	1,2	0,4	0,4	0,2	0,3
Quảng Bình	1,7	1,4	3,1	3,6	0,2
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,8	0,6	0,6	0,2

98 (Tiếp theo) **Diện tích mía phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**53,0**	**56,8**	**55,4**	**52,8**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	5,1	3,5	3,0	3,1	2,1
Quảng Ngãi	9,8	7,4	9,4	9,2	8,3
Bình Định	10,0	6,6	7,0	6,7	5,5
Phú Yên	17,2	19,5	20,9	20,2	20,1
Khánh Hòa	14,8	15,7	16,2	15,9	16,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**27,2**	**31,6**	**31,6**	**30,1**
Kon Tum	3,6	3,6	3,5	3,6	3,3
Gia Lai	11,1	12,1	14,7	15,5	14,8
Đắk Lắk	7,4	8,2	10,3	10,0	8,8
Đắk Nông					0,9
Lâm Đồng	3,4	3,3	3,1	2,5	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**55,0**	**61,5**	**57,7**	**55,3**
Ninh Thuận	2,5	1,6	2,0	1,9	1,9
Bình Thuận	7,1	4,3	4,6	5,5	5,1
Bình Ph- ớc	1,2	1,2	1,4	1,5	1,1
Tây Ninh	25,4	29,5	33,1	30,0	29,9
Bình D- ơng	3,3	3,5	3,6	3,6	3,5
Đồng Nai	10,0	11,0	12,8	11,5	10,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,6	3,3	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**76,4**	**80,3**	**74,7**	**65,0**
Long An	18,8	16,5	15,7	15,8	14,9
Tiền Giang	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	12,9	12,4	12,8	11,2	10,0
Trà Vinh	5,3	7,6	8,2	7,6	7,0
Vĩnh Long	0,7	0,6	0,3	0,2	0,1
Đồng Tháp	0,5	0,2	0,4	0,4	0,2
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Kiên Giang	4,6	4,3	5,0	4,9	3,7
Cần Thơ	19,5	15,4	17,1	16,8	0,1
Hậu Giang					14,1
Sóc Trăng	10,2	12,1	13,0	11,1	10,3
Bạc Liêu	1,9	1,4	1,3	1,3	0,7
Cà Mau	5,7	5,3	6,0	4,9	3,3

99 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**14656,9**	**17120,0**	**16854,7**	**15879,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**130,1**	**139,5**	**144,4**	**142,7**
Hà Nội	2,6	3,2	3,1	3,6	2,7
Vĩnh Phúc	23,3	16,1	14,6	13,3	7,7
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,6	0,7	1,0
Hà Tây	13,8	8,4	10,4	12,1	15,3
Hải D- ơng	6,1	5,2	5,8	4,5	4,8
Hải Phòng	2,6	2,5	1,9	2,9	2,9
H- ng Yên		3,2	4,5	5,3	4,7
Thái Bình	4,0	4,1	5,0	5,7	5,4
Hà Nam	4,8	3,4	4,1	3,3	1,6
Nam Định	4,6	8,3	8,2	7,9	7,9
Ninh Bình	75,0	75,0	81,3	85,1	88,7
Đông Bắc Bộ - *North East*	**703,0**	**593,6**	**685,5**	**687,3**	**608,1**
Hà Giang	9,0	9,5	10,5	10,6	9,7
Cao Bằng	118,0	101,9	106,3	126,2	108,6
Bắc Kạn	17,1	7,9	10,3	5,6	6,8
Tuyên Quang	301,5	229,5	313,9	324,1	317,8
Lào Cai	74,0	69,8	66,2	55,5	42,9
Yên Bái	29,9	30,3	31,8	31,7	19,3
Thái Nguyên	47,9	38,6	40,1	37,3	31,7
Lạng Sơn	14,6	10,5	10,5	9,5	7,6
Quảng Ninh	14,2	14,3	15,0	14,2	14,8
Bắc Giang	10,4	7,2	6,2	7,1	8,2
Phú Thọ	66,4	74,1	74,7	65,5	40,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**481,0**	**508,0**	**596,0**	**606,3**	**547,7**
Điện Biên	13,4	13,2	11,2	16,7	3,1
Lai Châu					11,1
Sơn La	136,6	136,2	177,9	186,6	164,7
Hòa Bình	331,0	358,6	406,9	403,0	368,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**2693,5**	**3175,6**	**3221,4**	**3164,0**
Thanh Hóa	1639,9	1558,1	1613,9	1726,6	1760,0
Nghệ An	901,9	1050,7	1392,2	1338,1	1378,1
Hà Tĩnh	70,0	22,4	19,2	17,4	16,8
Quảng Bình	51,1	43,1	133,5	126,4	3,7
Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,3	0,7
Thừa Thiên - Huế	79,6	18,7	16,3	12,6	4,7

99 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2345,0**	**2407,7**	**2354,7**	**2408,6**
Đà Nẵng	8,7	9,4	9,8	10,5	8,0
Quảng Nam	170,4	115,7	107,1	99,9	87,5
Quảng Ngãi	503,4	366,8	469,0	453,7	435,8
Bình Định	454,3	282,0	281,8	278,1	239,4
Phú Yên	698,1	795,1	867,1	871,0	909,5
Khánh Hòa	662,0	776,0	672,9	641,5	728,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1190,8**	**1339,4**	**1534,1**	**1485,4**
Kon Tum	150,1	150,3	159,1	171,1	151,3
Gia Lai	466,9	512,6	591,0	715,3	711,8
Đắk Lắk	333,9	345,8	434,5	489,5	425,8
Đắk Nông					44,8
Lâm Đồng	140,9	182,1	154,8	158,2	151,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**2765,9**	**3217,4**	**3106,2**	**3007,6**
Ninh Thuận	103,3	73,4	80,4	106,8	91,9
Bình Thuận	279,9	193,3	213,7	255,4	243,7
Bình Ph- ớc	47,1	49,2	59,6	59,6	41,8
Tây Ninh	1154,8	1474,0	1746,4	1632,9	1641,9
Bình D- ơng	144,6	154,2	162,3	164,6	161,9
Đồng Nai	526,9	614,8	741,8	683,3	645,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	12,0	14,5	16,1	16,1
TP. Hồ Chí Minh	164,6	195,0	198,7	187,5	165,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**4430,0**	**5558,9**	**5200,3**	**4515,5**
Long An	869,4	349,5	911,4	962,9	916,3
Tiền Giang	33,7	23,2	17,9	19,0	21,0
Bến Tre	798,9	800,8	893,7	778,7	700,4
Trà Vinh	395,3	546,7	682,1	675,0	587,5
Vĩnh Long	47,0	44,2	18,2	14,0	9,7
Đồng Tháp	29,6	12,5	23,9	21,0	12,2
An Giang	16,0	11,9	8,5	9,5	9,5
Kiên Giang	208,5	170,1	209,4	202,3	187,9
Cần Thơ	1359,5	1088,2	1238,2	1226,5	1,2
Hậu Giang					1038,1
Sóc Trăng	775,0	950,1	1025,1	922,4	775,8
Bạc Liêu	90,3	95,4	85,0	79,3	46,6
Cà Mau	335,5	337,4	445,5	289,7	209,3

100 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**244,6**	**246,7**	**243,8**	**258,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**30,9**	**30,6**	**31,4**	**33,6**
Hà Nội	3,5	3,7	3,8	3,6	3,9
Vĩnh Phúc	3,7	3,7	3,8	3,9	3,9
Bắc Ninh	1,8	1,7	1,5	1,6	1,9
Hà Tây	4,2	4,0	4,2	4,5	4,7
Hải D- ơng	1,6	1,5	1,3	1,3	1,4
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
H- ng Yên	2,9	2,6	2,2	2,2	2,5
Thái Bình	2,6	2,7	2,5	2,6	2,6
Hà Nam	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0
Nam Định	3,7	4,4	5,2	5,7	6,1
Ninh Bình	5,1	5,5	5,1	4,9	5,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**31,6**	**32,5**	**31,5**	**31,4**	**34,4**
Hà Giang	2,1	2,3	2,2	2,7	3,6
Cao Bằng	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Tuyên Quang	3,0	3,3	3,0	2,9	2,9
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	1,2	1,3	1,4
Thái Nguyên	5,5	5,2	4,9	4,3	4,3
Lạng Sơn	1,6	1,5	1,4	1,4	1,7
Quảng Ninh	2,5	2,6	2,6	2,7	2,9
Bắc Giang	7,3	7,8	8,3	8,1	9,1
Phú Thọ	6,8	6,7	6,0	5,8	6,2
Tây Bắc Bộ - *North West*	**6,8**	**7,0**	**7,3**	**7,6**	**8,0**
Điện Biên	1,3	1,5	1,7	2,1	1,2
Lai Châu					1,1
Sơn La	1,6	1,4	1,5	1,6	1,6
Hòa Bình	3,9	4,1	4,1	3,9	4,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,9**	**74,3**	**74,0**	**79,2**
Thanh Hóa	14,1	16,2	16,8	16,8	18,0
Nghệ An	26,6	26,6	23,2	22,6	24,1
Hà Tĩnh	16,8	17,4	18,9	19,9	21,4
Quảng Bình	4,3	4,5	4,7	4,5	5,1
Quảng Trị	4,5	5,4	5,8	5,6	5,9
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,8	4,9	4,6	4,7

100 (Tiếp theo) **Diện tích lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**26,1**	**24,1**	**23,1**	**24,4**
Đà Nẵng	1,6	1,8	1,5	1,1	1,0
Quảng Nam	9,3	8,6	8,7	8,3	8,5
Quảng Ngãi	5,6	5,8	5,5	5,2	5,5
Bình Định	8,3	8,1	7,0	7,1	7,8
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,9	0,5	0,5	0,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**23,0**	**25,4**	**24,3**	**24,8**
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,2
Gia Lai	5,1	4,7	4,1	3,8	3,9
Đắk Lắk	15,9	17,4	20,3	19,6	12,3
Đắk Nông					7,8
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**42,1**	**43,3**	**41,8**	**41,3**
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
Bình Thuận	7,7	7,9	7,1	7,8	8,2
Bình Ph- ớc	2,3	1,9	2,2	2,6	2,2
Tây Ninh	23,8	18,9	21,2	19,8	19,7
Bình D- ơng	7,8	7,7	7,1	6,6	5,6
Đồng Nai	1,9	1,9	1,6	1,3	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,4	1,7	1,5	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**8,1**	**10,2**	**10,2**	**13,0**
Long An	6,0	5,1	6,8	6,6	8,7
Tiền Giang		0,1	0,1	0,3	0,3
Bến Tre	0,4	0,4	0,5	0,3	0,4
Trà Vinh	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,6	0,5	0,3	0,5
Cần Thơ	0,1				
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

101 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**363,1**	**400,4**	**406,2**	**451,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**56,4**	**58,3**	**64,7**	**75,7**
Hà Nội	4,2	4,3	3,6	4,0	5,1
Vĩnh Phúc	4,6	4,5	4,3	4,7	5,9
Bắc Ninh	2,9	3,0	2,4	3,2	3,6
Hà Tây	5,7	6,4	6,6	7,0	8,9
Hải D- ơng	2,2	1,2	1,7	1,8	2,2
Hải Phòng	0,3	0,2	0,2	0,4	0,4
H- ng Yên	7,3	6,3	6,1	6,1	7,5
Thái Bình	5,4	5,4	4,9	5,7	6,5
Hà Nam	2,2	2,2	2,1	2,2	2,5
Nam Định	11,0	14,0	17,9	19,3	21,8
Ninh Bình	7,5	8,9	8,5	10,3	11,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**35,4**	**40,7**	**39,5**	**42,0**	**51,4**
Hà Giang	1,8	2,0	2,0	2,3	3,3
Cao Bằng	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,4	0,3	0,4
Tuyên Quang	3,9	4,5	4,5	5,0	6,1
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0
Yên Bái	1,2	1,1	1,3	1,4	1,7
Thái Nguyên	5,4	6,3	5,3	4,6	5,0
Lạng Sơn	2,0	2,1	1,8	1,9	2,5
Quảng Ninh	2,4	2,6	2,7	3,2	4,2
Bắc Giang	8,7	12,2	12,6	13,1	17,1
Phú Thọ	8,7	8,3	7,6	8,7	9,6
Tây Bắc Bộ - *North West*	**6,5**	**7,1**	**7,2**	**7,8**	**9,5**
Điện Biên	1,0	1,1	1,3	1,9	1,2
Lai Châu					0,7
Sơn La	1,1	1,0	1,2	1,3	1,4
Hòa Bình	4,4	5,0	4,7	4,6	6,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**105,0**	**121,6**	**118,8**	**138,5**
Thanh Hóa	21,2	24,7	27,1	27,5	28,9
Nghệ An	36,7	36,0	40,7	36,7	48,5
Hà Tĩnh	25,0	26,6	33,1	33,3	37,2
Quảng Bình	4,7	5,1	5,9	5,9	7,1
Quảng Trị	5,2	6,7	7,5	8,1	8,6
Thừa Thiên - Huế	5,5	5,9	7,3	7,3	8,2

101 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**35,3**	**35,1**	**36,8**	**38,4**
Đà Nẵng	1,9	2,3	2,3	2,0	1,8
Quảng Nam	10,7	9,5	10,2	10,7	10,6
Quảng Ngãi	8,0	8,7	8,9	8,7	9,6
Bình Định	12,3	12,4	11,8	13,5	13,8
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Khánh Hòa	1,7	1,8	1,3	1,3	2,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**28,8**	**27,8**	**33,8**	**24,2**
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3
Gia Lai	4,0	4,1	3,1	3,0	3,2
Đắk Lắk	20,4	23,7	23,6	29,8	8,9
Đắk Nông					11,1
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**73,2**	**87,2**	**78,5**	**78,9**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Bình Thuận	5,3	5,6	5,5	6,5	7,7
Bình Ph- ớc	1,8	1,5	1,7	1,9	1,6
Tây Ninh	56,4	50,3	62,4	54,0	54,0
Bình D- ơng	8,3	9,3	8,8	8,3	7,0
Đồng Nai	1,6	1,6	1,4	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,3	1,9	1,9	1,9
TP. Hồ Chí Minh	5,9	2,5	5,3	4,3	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**16,6**	**23,7**	**23,8**	**34,5**
Long An	13,8	11,2	17,0	14,3	21,0
Tiền Giang		0,3	0,2	1,0	0,8
Bến Tre	0,7	0,9	1,1	0,5	0,8
Trà Vinh	3,4	2,5	3,8	6,8	10,2
Đồng Tháp	0,2	0,2	0,3	0,5	0,4
An Giang	1,0	1,2	1,0	0,5	1,0
Cần Thơ	0,1				
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3

102 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**140,3**	**158,6**	**165,6**	**182,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	2,3	2,6	1,9	1,9
Vĩnh Phúc	4,6	5,4	5,9	5,6	6,2
Bắc Ninh	1,4	1,8	2,0	2,1	1,9
Hà Tây	12,5	12,2	14,9	16,0	19,0
Hải D- ơng	1,8	2,1	2,1	1,9	1,9
H- ng Yên	3,6	4,1	4,9	4,9	5,5
Thái Bình	3,0	3,0	3,3	3,8	6,0
Hà Nam	2,3	2,3	2,7	3,0	3,5
Nam Định	2,0	2,3	2,5	2,7	2,8
Hà Giang	6,2	7,9	9,2	12,3	14,8
Cao Bằng	6,9	7,0	7,0	7,2	7,3
Bắc Kạn	1,1	1,6	1,8	1,9	2,5
Tuyên Quang	1,8	2,3	2,5	1,9	2,1
Lào Cai	3,6	4,3	4,7	5,0	5,2
Thái Nguyên	3,4	3,7	4,5	3,7	3,6
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3
Quảng Ninh	1,4	1,3	1,3	1,2	1,0
Bắc Giang	5,5	5,7	5,8	5,4	4,8
Điện Biên	3,9	4,3	5,0	7,3	6,1
Lai Châu					1,5
Sơn La	9,5	10,0	10,8	12,2	13,2
Hòa Bình	2,1	2,6	2,7	2,2	2,2
Thanh Hóa	2,7	4,7	6,7	6,7	6,2
Đắk Lắk	15,0	15,4	21,0	22,6	10,7
Đắk Nông					13,9
Đồng Nai	9,9	9,5	7,8	7,6	5,2
Đồng Tháp	3,2	5,9	7,2	7,6	10,3
An Giang	2,3	3,7	3,6	2,5	3,4

103 Sản l□ợng đậu t□ơng phân theo địa ph□ơng
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**173,7**	**205,6**	**219,7**	**242,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	0,7	2,4	2,7	2,2	2,2
Vĩnh Phúc	5,7	6,3	7,5	7,6	9,6
Bắc Ninh	2,0	2,6	3,0	3,4	3,1
Hà Tây	14,4	16,0	19,7	21,1	28,9
Hải D- ơng	3,3	3,6	3,6	3,6	3,4
H- ng Yên	5,7	6,8	8,6	8,7	10,2
Thái Bình	6,4	6,4	6,6	7,8	11,9
Hà Nam	3,5	3,8	4,4	4,9	6,2
Nam Định	2,9	3,6	4,6	4,0	4,7
Hà Giang	4,4	5,9	6,8	9,9	12,6
Cao Bằng	4,3	4,6	4,9	5,4	5,2
Bắc Kạn	1,2	1,9	2,3	2,2	2,6
Tuyên Quang	2,1	2,9	3,1	2,5	2,9
Lào Cai	2,2	2,7	3,5	4,1	4,2
Thái Nguyên	3,8	4,1	4,9	4,1	4,3
Lạng Sơn	2,3	2,5	2,5	2,3	2,4
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
Bắc Giang	6,4	7,1	7,8	7,8	7,3
Điện Biên	3,0	3,6	4,9	7,3	6,1
Lai Châu					1,0
Sơn La	9,5	9,4	11,5	12,1	14,7
Hòa Bình	2,5	3,2	3,2	2,6	2,7
Thanh Hóa	3,4	6,3	8,9	8,6	8,6
Đắk Lắk	21,1	19,7	28,7	37,3	10,7
Đắk Nông					13,5
Đồng Nai	5,0	8,0	6,3	6,4	5,0
Đồng Tháp	6,6	12,7	15,0	16,2	21,5
An Giang	5,5	9,6	9,2	6,6	9,2

104 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of key perennial industrial crops

	Chè búp *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1990	60,0	119,3	221,7	9,2		212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9		214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	79,0	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	122,5	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	172,7	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	118,7	503,2	450,9	51,3	282,3	132,8
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	100,0	96,5	99,5	96,7		100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9		95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	155,1	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	141,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
Sơ bộ - *Prel.* 2004	102,1	98,6	102,3	101,6	108,0	99,4

105 Sản l□ợng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of key perennial industrial crops

	Chè (Búp t- ơi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
1990	145,1	92,0	57,9	8,6		894,4
1991	148,8	100,0	64,6	8,9		1052,5
1992	163,0	119,2	67,0	7,8	23,7	1139,8
1993	169,8	136,1	96,9	7,5	46,6	1184,0
1994	189,2	180,0	128,8	8,9	52,0	1078,2
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	487,6	834,6	400,1	73,6	206,4	930,6
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
1991	102,5	108,7	111,6	103,5		117,7
1992	109,5	119,2	103,7	87,6		108,3
1993	104,2	114,2	144,6	96,2	196,6	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	111,6	91,1
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	108,7	105,2	110,1	107,3	125,5	104,2

106 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7

107 Số l□ợng trâu phân theo địa ph□ơng
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2807,9**	**2814,5**	**2834,9**	**2869,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**182,2**	**171,2**	**165,0**	**154,6**
Hà Nội	15,4	13,8	12,7	12,4	11,2
Vĩnh Phúc	37,2	32,6	33,4	33,2	32,3
Bắc Ninh	17,1	12,7	12,0	11,3	9,5
Hà Tây	34,4	31,1	28,6	27,4	26,2
Hải D- ơng	35,6	30,1	27,0	24,7	21,6
Hải Phòng	17,2	15,4	12,9	12,2	10,9
H- ng Yên	6,0	5,5	5,2	4,8	3,9
Thái Bình	11,1	8,0	7,6	7,1	6,7
Hà Nam	5,2	4,2	3,6	3,6	3,4
Nam Định	12,6	9,7	9,4	9,3	9,1
Ninh Bình	21,9	19,1	18,8	19,0	19,8
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1251,8**	**1218,4**	**1222,4**	**1224,1**	**1213,1**
Hà Giang	132,2	130,2	129,9	133,0	134,7
Cao Bằng	108,7	106,2	107,5	108,8	111,2
Bắc Kạn	87,0	80,1	83,0	81,7	83,5
Tuyên Quang	137,4	136,7	131,8	129,5	131,8
Lào Cai	100,3	117,0	120,9	124,4	102,4
Yên Bái	83,3	87,6	89,2	93,2	96,3
Thái Nguyên	135,9	122,1	121,5	114,7	112,3
Lạng Sơn	188,8	185,2	185,2	188,2	188,7
Quảng Ninh	64,4	61,8	62,1	62,1	61,8
Bắc Giang	125,3	100,8	99,0	94,2	94,3
Phú Thọ	88,5	90,7	92,3	94,3	96,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**374,6**	**381,2**	**390,3**	**399,4**	**437,8**
Điện Biên	127,1	134,6	139,0	144,1	95,9
Lai Châu					79,8
Sơn La	119,2	128,7	130,8	133,1	139,6
Hòa Bình	128,3	117,9	120,5	122,2	122,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**685,4**	**689,4**	**706,9**	**719,4**
Thanh Hóa	216,5	215,4	204,4	212,4	216,7
Nghệ An	265,9	271,7	283,4	287,9	288,8
Hà Tĩnh	99,1	100,0	101,1	104,8	109,0
Quảng Bình	30,1	33,6	35,8	36,0	36,7
Quảng Trị	35,4	37,1	36,0	36,5	37,9
Thừa Thiên - Huế	32,0	27,6	28,7	29,3	30,3

107 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**127,9**	**129,9**	**131,9**	**134,3**
Đà Nẵng	2,7	2,6	2,6	2,5	2,3
Quảng Nam	52,7	53,8	56,4	57,7	59,3
Quảng Ngãi	43,6	43,1	42,9	43,8	44,5
Bình Định	18,6	20,7	20,4	20,5	20,4
Phú Yên	3,4	2,4	2,5	2,5	2,6
Khánh Hòa	6,8	5,3	5,1	4,9	5,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**61,6**	**62,1**	**65,8**	**68,7**
Kon Tum	11,8	11,6	11,8	12,8	13,4
Gia Lai	16,4	14,7	13,8	13,8	13,8
Đắk Lắk	22,7	21,1	22,0	23,0	20,3
Đắk Nông					4,2
Lâm Đồng	17,5	14,2	14,5	16,2	17,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**111,0**	**112,0**	**106,0**	**105,5**
Ninh Thuận	6,1	5,4	5,1	5,0	5,2
Bình Thuận	10,6	7,8	8,0	7,7	8,1
Bình Ph- ớc	17,3	16,7	18,8	18,8	19,8
Tây Ninh	50,4	48,3	48,9	44,7	42,5
Bình D- ơng	16,7	15,8	16,3	16,4	17,0
Đồng Nai	7,9	7,7	6,7	6,0	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,0	1,2	1,1
TP. Hồ Chí Minh	7,9	8,1	7,2	6,2	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**40,2**	**37,3**	**35,8**	**36,4**
Long An	22,4	11,6	10,7	10,9	11,4
Tiền Giang	0,9	0,8	0,9	0,8	0,6
Bến Tre	5,4	4,1	3,6	3,3	2,8
Trà Vinh	7,6	4,2	4,0	3,7	2,9
Vĩnh Long	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,7	1,5	1,5	1,4
An Giang	3,2	3,1	3,7	3,7	4,6
Kiên Giang	8,7	7,6	6,8	6,4	7,2
Cần Thơ	2,0	1,0	1,0	1,1	0,4
Hậu Giang					1,0
Sóc Trăng	3,1	2,0	1,5	1,4	1,4
Bạc Liêu	6,3	3,1	2,6	2,1	1,8
Cà Mau	1,8	0,7	0,8	0,7	0,7

108 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**3899,7**	**4062,9**	**4394,4**	**4907,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**482,9**	**502,1**	**542,3**	**604,4**
Hà Nội	36,6	39,2	41,7	43,3	45,1
Vĩnh Phúc	99,4	101,5	108,2	121,4	134,8
Bắc Ninh	42,6	42,0	44,0	48,3	54,6
Hà Tây	90,5	95,0	98,2	105,7	119,8
Hải D- ơng	37,5	40,6	42,2	43,1	44,6
Hải Phòng	10,3	10,7	10,5	11,1	12,0
H- ng Yên	29,2	29,8	30,5	31,6	36,9
Thái Bình	57,4	40,2	41,0	43,6	47,4
Hà Nam	27,5	26,4	27,2	29,9	34,8
Nam Định	28,4	27,0	27,1	29,4	34,1
Ninh Bình	28,9	30,5	31,5	34,9	40,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**507,4**	**524,1**	**543,9**	**577,8**	**618,7**
Hà Giang	54,6	60,5	62,6	65,6	69,0
Cao Bằng	104,3	110,1	111,4	114,5	117,9
Bắc Kạn	32,5	32,0	33,5	35,3	37,2
Tuyên Quang	19,3	20,1	26,7	32,5	38,5
Lào Cai	17,6	17,9	18,5	19,2	16,6
Yên Bái	30,1	28,1	27,5	26,5	26,3
Thái Nguyên	23,4	25,6	26,1	32,4	39,9
Lạng Sơn	42,5	45,3	46,0	48,4	48,8
Quảng Ninh	14,6	12,5	15,2	15,8	18,9
Bắc Giang	68,0	75,1	76,7	82,4	90,5
Phú Thọ	100,5	96,9	99,7	105,2	115,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**158,3**	**173,7**	**182,0**	**193,5**	**209,7**
Điện Biên	22,7	26,9	28,9	30,6	25,4
Lai Châu					11,1
Sơn La	87,6	96,1	100,3	106,4	114,1
Hòa Bình	48,0	50,7	52,8	56,5	59,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**849,4**	**855,9**	**899,0**	**990,4**
Thanh Hóa	233,6	233,6	236,2	243,3	282,3
Nghệ An	268,1	286,9	294,7	315,2	350,0
Hà Tĩnh	173,1	148,0	146,5	157,0	167,7
Quảng Bình	130,9	105,1	104,4	105,4	107,0
Quảng Trị	62,7	57,8	55,1	57,7	61,8
Thừa Thiên - Huế	22,2	18,0	19,0	20,4	21,6

108 (Tiếp theo) **Số l□ợng bò phân theo địa ph□ơng**
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**772,4**	**793,5**	**842,1**	**917,9**
Đà Nẵng	20,1	16,6	16,2	15,9	15,9
Quảng Nam	212,5	195,5	181,1	176,9	177,6
Quảng Ngãi	224,2	184,2	181,7	194,2	219,6
Bình Định	238,8	192,5	221,3	234,6	255,8
Phú Yên	179,0	136,8	143,0	164,6	188,3
Khánh Hòa	62,6	46,8	50,2	55,9	60,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**439,4**	**432,5**	**476,0**	**547,1**
Kon Tum	61,6	61,7	51,9	56,6	62,6
Gia Lai	286,4	248,4	244,2	249,9	261,2
Đắk Lắk	119,5	87,8	94,8	114,7	140,4
Đắk Nông					12,5
Lâm Đồng	57,4	41,5	41,6	54,8	70,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**437,8**	**474,8**	**534,6**	**599,7**
Ninh Thuận	80,3	78,7	81,3	99,2	106,7
Bình Thuận	115,1	120,8	133,8	142,7	161,5
Bình Ph- ớc	26,2	27,0	35,5	37,5	44,1
Tây Ninh	56,8	56,2	59,7	68,5	79,5
Bình D- ơng	27,1	27,1	28,8	29,9	31,9
Đồng Nai	53,2	55,6	56,1	61,3	72,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	26,5	26,4	33,3	34,9
TP. Hồ Chí Minh	39,7	45,9	53,2	62,2	69,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**220,0**	**278,2**	**329,1**	**419,8**
Long An	22,5	25,6	32,1	37,9	49,1
Tiền Giang	11,0	15,7	16,9	22,6	30,9
Bến Tre	43,7	52,0	64,5	73,3	96,2
Trà Vinh	50,5	53,1	71,6	80,8	98,1
Vĩnh Long	14,0	14,6	17,5	24,8	35,3
Đồng Tháp	3,1	5,3	9,5	12,5	19,4
An Giang	37,3	39,8	47,7	52,8	62,1
Kiên Giang	10,5	8,6	9,2	10,2	10,3
Cần Thơ	0,7	1,6	3,7	5,2	3,9
Hậu Giang					1,6
Sóc Trăng	3,3	3,5	5,2	8,0	12,4
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,9	0,5
Cà Mau	0,4			0,1	0,0

109 Số l□ợng lợn phân theo địa ph□ơng
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**21800,1**	**23169,5**	**24884,6**	**26143,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**5921,8**	**6307,1**	**6757,6**	**6898,4**
Hà Nội	307,9	341,3	366,6	366,6	372,0
Vĩnh Phúc	461,8	432,8	466,8	496,2	520,5
Bắc Ninh	419,7	417,5	443,6	473,3	451,3
Hà Tây	896,8	1030,7	1117,4	1224,8	1137,8
Hải D- ơng	613,5	709,4	752,9	787,3	820,1
Hải Phòng	483,0	518,2	562,9	588,0	589,2
H- ng Yên	400,2	432,8	459,2	499,3	545,6
Thái Bình	690,8	778,3	794,6	905,9	1015,1
Hà Nam	278,4	308,2	327,2	348,3	348,9
Nam Định	562,7	629,1	675,4	716,2	736,8
Ninh Bình	283,7	323,5	340,5	351,7	361,1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**3509,8**	**3868,0**	**4007,4**	**4236,1**	**4391,0**
Hà Giang	248,0	271,2	277,6	290,6	308,1
Cao Bằng	245,0	262,9	269,6	284,1	295,9
Bắc Kạn	157,2	152,7	147,3	154,0	158,6
Tuyên Quang	266,1	276,4	293,5	315,0	330,6
Lào Cai	229,1	316,7	326,3	342,9	316,8
Yên Bái	283,0	296,1	307,3	321,2	336,8
Thái Nguyên	348,1	430,4	448,3	465,9	502,4
Lạng Sơn	277,5	304,4	315,5	333,6	333,8
Quảng Ninh	289,2	305,0	328,2	355,4	366,4
Bắc Giang	718,3	781,0	803,4	843,0	899,2
Phú Thọ	448,3	471,2	490,4	530,4	542,4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**867,5**	**1026,9**	**1050,9**	**1098,9**	**1176,2**
Điện Biên	232,4	268,1	275,9	287,3	199,8
Lai Châu					143,0
Sơn La	340,4	419,7	431,1	441,0	452,9
Hòa Bình	294,7	339,1	343,9	370,6	380,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3351,9**	**3569,9**	**3803,4**	**3852,4**
Thanh Hóa	1088,1	1114,9	1290,2	1359,1	1351,0
Nghệ An	821,7	1093,8	1117,8	1190,4	1215,2
Hà Tĩnh	366,9	406,3	400,3	473,9	466,5
Quảng Bình	278,5	281,0	293,7	300,8	317,7
Quảng Trị	185,6	211,5	222,8	226,8	242,4
Thừa Thiên - Huế	203,2	244,4	245,1	252,4	259,6

109 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**1922,0**	**2028,7**	**2137,7**	**2220,5**
Đà Nẵng	107,4	106,6	108,8	108,5	111,0
Quảng Nam	474,2	501,7	526,5	542,3	555,8
Quảng Ngãi	402,7	482,5	517,4	539,5	562,8
Bình Định	411,1	545,2	574,9	627,6	663,0
Phú Yên	209,5	164,6	172,7	181,1	187,2
Khánh Hòa	120,1	121,4	128,4	138,7	140,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1111,6**	**1191,2**	**1329,8**	**1488,7**
Kon Tum	123,9	125,1	106,9	119,7	122,7
Gia Lai	302,0	280,2	294,2	317,0	337,7
Đắk Lắk	497,9	507,7	549,9	622,6	589,9
Đắk Nông					117,3
Lâm Đồng	199,0	198,6	240,2	270,5	321,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**1651,8**	**1862,7**	**2072,5**	**2402,7**
Ninh Thuận	72,6	65,1	67,8	81,8	99,8
Bình Thuận	211,8	212,2	234,7	242,5	260,4
Bình Ph- ớc	134,5	127,3	146,2	160,0	187,5
Tây Ninh	120,4	118,0	130,7	156,3	184,5
Bình D- ơng	178,9	222,8	246,7	269,0	288,2
Đồng Nai	580,8	575,5	681,1	771,5	966,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	136,8	144,0	169,5	194,5
TP. Hồ Chí Minh	211,7	194,1	211,5	221,9	221,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**2946,1**	**3151,6**	**3448,6**	**3713,8**
Long An	187,1	212,1	213,7	241,1	280,2
Tiền Giang	429,1	437,6	464,6	486,4	495,4
Bến Tre	280,8	272,6	288,5	312,1	315,4
Trà Vinh	225,2	232,0	282,5	307,8	349,6
Vĩnh Long	245,7	256,9	269,0	285,2	300,9
Đồng Tháp	186,5	214,3	227,4	272,2	304,0
An Giang	186,1	164,9	179,8	203,8	252,3
Kiên Giang	277,0	265,2	296,7	331,0	358,2
Cần Thơ	242,6	289,2	288,0	314,5	149,3
Hậu Giang					181,0
Sóc Trăng	224,7	226,4	236,3	256,1	273,8
Bạc Liêu	206,0	187,1	203,3	222,3	226,4
Cà Mau	285,8	187,8	201,8	216,1	227,3

110 Số l□ợng gia cầm phân theo địa ph□ơng
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**218102**	**233287**	**254610**	**218153**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**57137**	**59695**	**65503**	**59084**
Hà Nội	2938	3155	3299	3321	2759
Vĩnh Phúc	5018	6871	5231	6028	5030
Bắc Ninh	3038	3406	3802	3956	3388
Hà Tây	7743	8824	9912	11393	10485
Hải D- ơng	7003	7312	7981	8592	7758
Hải Phòng	4247	4438	4567	5051	4396
H- ng Yên	5543	5790	6073	6179	6206
Thái Bình	6615	6360	7085	8531	7796
Hà Nam	2573	3187	3276	3510	3348
Nam Định	4846	5027	5415	5729	5068
Ninh Bình	3013	2767	3054	3213	2850
Đông Bắc Bộ - *North East*	**31602**	**35346**	**38301**	**42190**	**39510**
Hà Giang	1223	1597	1745	2055	2047
Cao Bằng	1549	1509	1590	1845	1909
Bắc Kạn	1227	948	990	1208	1220
Tuyên Quang	2432	3029	3366	3982	4131
Lào Cai	1376	1965	2074	2100	1857
Yên Bái	2411	2429	2526	2674	2324
Thái Nguyên	2621	4700	5015	4818	4735
Lạng Sơn	2962	3495	3534	3641	3658
Quảng Ninh	2165	1815	2299	2448	2167
Bắc Giang	7077	7564	8102	9662	8257
Phú Thọ	6559	6295	7060	7757	7205
Tây Bắc Bộ - *North West*	**5077**	**6856**	**7114**	**7849**	**7875**
Điện Biên	738	841	892	1000	800
Lai Châu					493
Sơn La	2016	3051	3172	3306	3171
Hòa Bình	2323	2964	3050	3543	3411
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**27159**	**29786**	**36680**	**35595**
Thanh Hóa	8180	8206	9949	14467	14096
Nghệ An	6714	9309	9693	10523	10274
Hà Tĩnh	3034	3616	3571	4630	4828
Quảng Bình	1712	1868	2067	2247	2151
Quảng Trị	1450	1877	2202	2363	2100
Thừa Thiên - Huế	1414	2283	2304	2450	2146

110 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**14361**	**15365**	**16192**	**14797**
Đà Nẵng	849	852	934	899	730
Quảng Nam	3817	3957	4031	4245	4083
Quảng Ngãi	2340	2549	2657	3350	3175
Bình Định	3462	3515	3998	3865	3321
Phú Yên	1737	1793	1866	1906	1924
Khánh Hòa	1477	1695	1879	1927	1564
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**7415**	**8440**	**10059**	**8682**
Kon Tum	594	605	432	454	400
Gia Lai	1033	1055	1092	1179	1046
Đắk Lắk	2906	3963	4732	5477	4560
Đắk Nông					770
Lâm Đồng	1569	1792	2184	2949	1906
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**23111**	**24595**	**24674**	**17050**
Ninh Thuận	685	623	658	645	601
Bình Thuận	3514	2727	3470	3488	2307
Bình Ph- ớc	999	1421	1465	1561	860
Tây Ninh	2652	2713	2950	3296	3039
Bình D- ơng	2225	2284	2360	2414	1707
Đồng Nai	6101	8966	9300	8817	6264
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1480	1501	1993	1265
TP. Hồ Chí Minh	3014	2897	2891	2460	1007
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**46717**	**49991**	**51463**	**35561**
Long An	3789	5916	5959	5092	2117
Tiền Giang	4831	4977	5756	5801	4597
Bến Tre	5045	4755	5052	5622	2705
Trà Vinh	3422	3558	3754	4080	3458
Vĩnh Long	4933	5372	5647	5834	5952
Đồng Tháp	4032	3299	3614	3801	3086
An Giang	2492	3160	3237	3698	2606
Kiên Giang	3171	4126	4991	5360	3044
Cần Thơ	3256	4996	5088	5150	1553
Hậu Giang					2303
Sóc Trăng	2852	3083	3110	3506	1917
Bạc Liêu	3309	1988	2398	2192	1401
Cà Mau	2879	1487	1385	1327	822

111 Sản l□ợng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản l- ợng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	49230	51811	53061	57458
Sản l- ợng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	"	93819	97780	102454	107540	119789
Sản l- ợng sữa t- ơi - *Fresh milk*	"	51458	64703	78453	126697	151314
Sản l- ợng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	"	1418064	1515299	1653595	1795442	2012021
Sản l- ợng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292911	307971	338402	372721	316409
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771,0	4022,5	4530,1	4852,3	3939,0
Sản l- ợng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	7321	11401	12758	10701
Sản l- ợng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	10866	12124	11582	12323

112 Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa phương(*)
Area of forest in 2004 by province(*)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12173,3**	**9904,0**	**2269,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**114,3**	**47,7**	**66,6**
Hà Nội	6,3		6,3
Vĩnh Phúc	30,9	9,5	21,4
Bắc Ninh	0,7		0,7
Hà Tây	16,6	4,4	12,2
Hải D- ơng	9,9	3,1	6,8
Thái Bình	7,7		7,7
Hà Nam	8,9	6,9	2,0
Nam Định	5,7		5,7
Ninh Bình	27,6	23,8	3,8
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2795,1**	**2029,5**	**765,6**
Hà Giang	324,6	271,7	52,9
Cao Bằng	268,1	244,1	24,0
Bắc Kạn	250,5	224,1	26,4
Tuyên Quang	333,2	259,2	74,0
Lào Cai	274,6	224,8	49,8
Yên Bái	328,3	214,5	113,8
Thái Nguyên	155,3	104,8	50,5
Lạng Sơn	336,1	185,5	150,6
Quảng Ninh	261,3	167,9	93,4
Bắc Giang	108,9	63,4	45,5
Phú Thọ	154,2	69,5	84,7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1406,7**	**1272,2**	**134,5**
Điện Biên	369,7	356,6	13,1
Lai Châu	318,5	303,8	14,7
Sơn La	522,4	476,9	45,5
Hòa Bình	196,1	134,9	61,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2354,6**	**1909,1**	**445,5**
Thanh Hóa	470,7	356,8	113,9
Nghệ An	708,0	620,4	87,6
Hà Tĩnh	253,6	195,3	58,3
Quảng Bình	501,9	448,7	53,2
Quảng Trị	178,9	110,4	68,5
Thừa Thiên - Huế	241,5	177,5	64,0

112 (Tiếp theo) **Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa ph□ơng**(*)

(Cont.) Area of forest in 2004 by province(*)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1220,8**	**983,1**	**237,7**
Đà Nẵng	52,9	37,1	15,8
Quảng Nam	449,1	389,6	59,5
Quảng Ngãi	161,7	103,5	58,2
Bình Định	207,4	154,4	53,0
Phú Yên	156,0	134,6	21,4
Khánh Hòa	193,7	163,9	29,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2997,2**	**2874,6**	**122,6**
Kon Tum	618,1	598,3	19,8
Gia Lai	765,1	727,7	37,4
Đắk Lắk	608,9	592,9	16,0
Đắk Nông	380,5	373,7	6,8
Lâm Đồng	624,6	582,0	42,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**949,8**	**738,5**	**211,3**
Ninh Thuận	151,5	140,8	10,7
Bình Thuận	346,3	295,7	50,6
Bình Ph- ớc	167,4	126,9	40,5
Tây Ninh	43,7	35,0	8,7
Bình D- ơng	14,1	4,8	9,3
Đồng Nai	153,6	110,5	43,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,5	14,6	24,9
TP. Hồ Chí Minh	33,7	10,2	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**334,8**	**49,3**	**285,5**
Long An	70,1	0,8	69,3
Tiền Giang	12,0	0,3	11,7
Bến Tre	3,8	0,9	2,9
Trà Vinh	8,4	0,9	7,5
Đồng Tháp	11,0		11,0
An Giang	14,3	0,6	13,7
Kiên Giang	95,7	45,7	50,0
Hậu Giang	2,1		2,1
Sóc Trăng	14,4	0,1	14,3
Bạc Liêu	5,8		5,8
Cà Mau	97,2		97,2

(*) Không bao gồm diện tích cây nông nghiệp lâu năm đ- ợc trồng theo dự án 5 triệu ha rừng
Excluding area of perennial agricultural plants planted according to the project "5 mill. ha"

113 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
Sơ bộ - *Prel.* 2004	184,2	101,6

114 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**190,8**	**190,0**	**181,3**	**184,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**5,2**	**5,6**	**4,8**	**3,4**
Hà Nội	0,4	0,8	0,5	0,1	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,4	0,9	0,9	0,7
Bắc Ninh	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,3	0,4	1,1	0,3	0,2
Hải D- ơng	0,2	0,1	0,1	0,6	0,2
Hải Phòng	0,4	0,7	1,3	0,9	0,4
Thái Bình	0,8	0,8	0,9	1,3	1,1
Hà Nam	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
Nam Định	0,5	0,3	0,1	0,2	0,1
Ninh Bình	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	**66,8**	**49,8**	**50,8**	**53,1**	**58,3**
Hà Giang	8,7	3,2	4,5	5,6	9,5
Cao Bằng	4,0	1,1	1,4	2,6	2,5
Bắc Kạn	6,1	2,2	3,4	3,9	3,8
Tuyên Quang	3,7	5,2	4,8	1,4	3,3
Lào Cai	2,4	2,7	2,2	2,2	1,8
Yên Bái	6,5	8,0	9,1	4,4	4,9
Thái Nguyên	1,9	2,5	2,0	2,2	1,9
Lạng Sơn	15,2	10,6	7,2	11,7	10,0
Quảng Ninh	7,3	5,3	6,2	6,9	6,7
Bắc Giang	6,9	4,4	4,5	4,9	4,5
Phú Thọ	4,1	4,6	5,5	7,3	9,4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**15,5**	**16,6**	**16,9**	**13,7**	**16,2**
Điện Biên	1,8	1,9	2,4	2,9	2,2
Lai Châu				0,6	1,4
Sơn La	7,9	8,3	6,8	6,4	4,5
Hòa Bình	5,8	6,4	7,7	3,8	8,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**42,9**	**34,4**	**31,5**	**31,9**
Thanh Hóa	4,6	6,7	5,8	5,9	6,9
Nghệ An	10,9	10,5	10,4	10,0	10,1
Hà Tĩnh	7,1	7,7	7,2	4,7	4,7
Quảng Bình	5,4	6,3	2,2	2,0	1,6
Quảng Trị	6,9	6,6	5,2	5,3	5,0
Thừa Thiên - Huế	5,4	5,1	3,6	3,6	3,6

114 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**18,9**	**16,3**	**23,8**	**26,6**
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,4	0,6	0,2
Quảng Nam	5,8	5,0	4,6	6,3	6,8
Quảng Ngãi	2,4	3,8	2,8	4,5	6,7
Bình Định	2,5	4,4	4,1	4,8	6,4
Phú Yên	2,4	2,0	2,8	4,6	3,7
Khánh Hòa	3,0	3,2	1,6	3,0	2,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**16,5**	**26,7**	**16,6**	**17,0**
Kon Tum	3,6	7,7	8,4	2,6	3,2
Gia Lai	3,5	4,5	7,4	5,7	7,2
Đắk Lắk	4,3	2,6	5,4	4,5	3,0
Đắk Nông					1,0
Lâm Đồng	1,9	1,7	5,5	3,8	2,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**15,4**	**13,3**	**9,4**	**7,2**
Ninh Thuận	2,1	3,1	2,9	0,7	0,4
Bình Thuận	3,5	4,7	4,2	3,7	2,6
Bình Ph- ớc	2,1	2,6	2,6	0,8	1,1
Tây Ninh	0,5	0,7	0,5	0,9	0,8
Bình D- ơng	0,1	0,3	0,1	0,7	0,6
Đồng Nai	3,1	2,2	1,3	1,9	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,6	1,5	0,7	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,2		
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**20,2**	**22,7**	**26,4**	**21,4**
Long An	6,6	6,7	7,2	7,5	5,0
Tiền Giang	0,4	0,8	1,0	2,1	1,3
Bến Tre	0,2	0,3	0,1		
Trà Vinh	0,2	0,5	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	0,2	0,5	0,9	0,7	0,2
An Giang	1,5	1,7	1,6	1,3	0,8
Kiên Giang	3,5	4,4	5,2	7,9	6,1
Cần Thơ		0,3	0,1	0,1	0,3
Hậu Giang					
Sóc Trăng	1,0	0,6	0,5	0,2	0,5
Bạc Liêu	0,3	0,7	0,2	0,2	
Cà Mau	4,3	3,7	5,7	6,2	7,0
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ***Ministry of National Defence and Ministry of Police***	**8,5**	**5,3**	**3,3**	**2,0**	**2,1**

115 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	8992,4	1307,1	7174,7	510,6
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	14,5	79,8	5,7

116 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
Sơ bộ - *Prel.* 2004	6230,9	1262,4	4447,3	521,2
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,9	99,0	101,0	104,8

117 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6014,0**	**6107,6**	**6174,8**	**6230,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**237,0**	**228,7**	**210,4**	**207,0**
Hà Nội	10,4	11,9	10,5	7,0	6,9
Vĩnh Phúc	43,5	41,7	43,4	38,7	37,1
Bắc Ninh	10,8	11,6	10,7	6,8	6,3
Hà Tây	33,6	35,9	28,8	25,9	27,2
Hải D- ơng	16,9	18,7	18,7	19,3	16,9
Hải Phòng	32,3	28,1	27,9	22,8	23,2
H- ng Yên	21,4	11,6	10,2	9,9	9,1
Thái Bình	26,7	18,6	17,8	16,4	14,0
Hà Nam	19,2	14,0	13,6	15,1	17,7
Nam Định	23,6	23,6	25,8	25,4	24,5
Ninh Bình	20,6	21,3	21,3	23,1	24,1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1761,1**	**1786,9**	**1816,9**	**1854,9**	**1864,9**
Hà Giang	128,0	127,1	127,2	128,6	131,3
Cao Bằng	155,7	137,9	139,5	130,0	126,2
Bắc Kạn	87,6	94,5	95,0	97,9	97,4
Tuyên Quang	182,6	183,8	192,9	183,1	190,6
Lào Cai	190,3	201,1	207,2	209,7	198,1
Yên Bái	282,5	274,2	275,0	295,5	308,1
Thái Nguyên	53,4	54,0	57,4	66,6	65,0
Lạng Sơn	361,0	380,4	381,0	372,8	369,3
Quảng Ninh	86,7	89,4	90,1	98,0	100,9
Bắc Giang	118,1	116,2	117,4	121,9	122,2
Phú Thọ	115,2	128,3	134,2	150,8	155,8

117 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Tây Bắc Bộ - *North West*	**719,8**	**638,2**	**641,2**	**657,1**	**656,8**
Điện Biên	206,9	215,0	219,2	227,1	126,9
Lai Châu					109,5
Sơn La	334,7	231,1	228,3	238,9	236,4
Hòa Bình	178,2	192,1	193,7	191,1	184,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1158,8**	**1180,9**	**1210,2**	**1225,6**
Thanh Hóa	324,5	334,5	347,4	348,6	346,0
Nghệ An	391,8	401,8	416,8	424,5	432,6
Hà Tĩnh	164,8	163,1	164,4	171,0	173,4
Quảng Bình	91,7	93,6	92,3	93,2	92,9
Quảng Trị	45,8	60,1	58,5	68,7	73,5
Thừa Thiên - Huế	93,7	105,7	101,5	104,2	107,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**416,7**	**441,9**	**459,6**	**477,0**	**484,1**
Đà Nẵng	21,9	22,1	22,1	21,3	22,6
Quảng Nam	125,3	127,0	131,4	136,6	138,0
Quảng Ngãi	89,1	94,5	99,3	105,0	107,7
Bình Định	100,8	108,6	124,8	130,1	133,4
Phú Yên	24,2	31,0	27,3	32,4	30,8
Khánh Hòa	55,4	58,7	54,7	51,6	51,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**463,5**	**473,3**	**453,4**	**444,9**
Kon Tum	61,4	78,9	83,0	85,2	89,5
Gia Lai	81,6	118,5	111,3	100,8	107,1
Đắk Lắk	174,8	183,8	189,0	121,7	122,7
Đắk Nông				49,8	31,3
Lâm Đồng	86,7	82,3	90,0	95,9	94,3

117 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**367,7**	**377,5**	**379,1**	**379,8**
Ninh Thuận	16,3	16,6	18,6	22,0	18,1
Bình Thuận	46,2	48,2	48,6	45,8	40,1
Bình Ph- ớc	31,2	29,2	28,0	27,0	23,4
Tây Ninh	86,5	115,1	108,9	113,8	117,1
Bình D- ơng	39,8	41,5	43,0	46,1	48,3
Đồng Nai	61,7	47,7	51,0	55,6	61,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	28,9	36,4	35,4	35,5
TP. Hồ Chí Minh	37,0	40,5	43,0	33,4	35,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**920,0**	**929,5**	**932,7**	**967,8**
Long An	187,2	213,8	217,5	222,1	236,5
Tiền Giang	98,6	99,7	99,7	99,0	99,4
Bến Tre	25,2	25,4	25,2	19,9	21,3
Trà Vinh	60,1	47,9	47,8	53,1	58,7
Vĩnh Long	30,4	30,0	29,5	29,5	28,7
Đồng Tháp	147,6	153,3	163,6	165,9	169,8
An Giang	69,3	70,1	71,6	72,6	75,9
Kiên Giang	41,2	40,0	60,0	66,6	93,7
Cần Thơ	28,1	29,4	29,9	12,0	12,3
Hậu Giang				18,6	19,6
Sóc Trăng	39,1	38,1	38,0	41,3	44,2
Bạc Liêu	18,6	16,1	15,6	16,1	15,6
Cà Mau	137,2	156,2	131,1	116	92,1

118 Sản l□ợng gỗ khai thác phân theo địa ph□ơng
Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2397,2**	**2504,0**	**2435,8**	**2443,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**117,5**	**112,7**	**98,4**	**95,6**
Hà Nội	3,5	3,4	3,5	3,7	2,2
Vĩnh Phúc	21,7	21,2	30	24,2	28,2
Bắc Ninh	6,8	6,9	6,8	6,2	5,8
Hà Tây	12,8	13,3	7,1	9,9	6,2
Hải D- ơng	1,7	1,7	1,81	2,0	2,0
Hải Phòng	29,1	21,8	18,7	8,9	8,5
H- ng Yên	18,0	14,1	11,3	11,1	9,8
Thái Bình	8,7	8,8	8,5	6,5	5,7
Hà Nam	12,0	9,3	9,6	11,5	12,7
Nam Định	11,2	9,3	7,9	6,8	5,8
Ninh Bình	7,5	7,7	7,5	7,6	8,7
Đông Bắc Bộ - *North East*	**489,1**	**519,7**	**530,0**	**525,2**	**625,0**
Hà Giang	61,7	56,4	55,6	53,4	52,0
Cao Bằng	32,4	30,1	22,5	22,3	22,3
Bắc Kạn	22,0	22,7	23,0	25,7	24,3
Tuyên Quang	90,2	99,7	89,9	63,4	110,2
Lào Cai	25,0	29,9	29,9	30,6	25,6
Yên Bái	84,2	103,0	123,0	104,6	148,8
Thái Nguyên	11,9	11,6	11,1	23,8	20,8
Lạng Sơn	63,9	67,7	67,9	63,0	59,5
Quảng Ninh	15,1	16,0	21,1	22,9	23,9
Bắc Giang	35,5	34,8	35,4	37,8	38,6
Phú Thọ	47,2	47,8	50,6	77,7	99,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**245,5**	**247,4**	**207,3**	**185,0**	**173,3**
Điện Biên	108,6	113,9	117,8	61,5	63,7
Lai Châu				11,9	8,4
Sơn La	87,1	67,6	47,6	57,5	54,1
Hòa Bình	49,8	65,9	41,9	54,1	47,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**235,2**	**226,8**	**293,6**	**283,8**
Thanh Hóa	39,4	39,1	32,5	35,0	33,1
Nghệ An	93,8	92,6	85,0	95,2	92,0
Hà Tĩnh	28,5	27,1	28,4	41,4	42,8
Quảng Bình	30,8	29,2	29,2	48,3	36,3
Quảng Trị	13,4	20,9	24,7	27,6	31,8
Thừa Thiên - Huế	31,1	26,3	27,0	46,1	47,8

118 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Gross output of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**278,3**	**314,3**	**324,9**	**365,3**
Đà Nẵng	23,0	20,1	22,8	13,7	14,0
Quảng Nam	69,1	69,2	64,2	64,3	89,2
Quảng Ngãi	57,9	57,9	77,5	92,2	91,1
Bình Định	78,4	79,2	102,2	110,9	129,8
Phú Yên	13,2	15,5	13,2	12,2	11,1
Khánh Hòa	34,3	36,4	34,4	31,6	30,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**395,2**	**419,8**	**313,0**	**283,9**
Kon Tum	31,8	26,3	39,9	41,0	36,3
Gia Lai	137,2	160,7	142,0	88,5	113,2
Đắk Lắk	165,3	168,7	180,2	103,7	53,8
Đắk Nông					15,1
Lâm Đồng	38,5	39,5	57,7	79,8	65,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**145,1**	**132,7**	**113,9**	**101,5**
Ninh Thuận	6,1	8,0	8,7	11,6	5,8
Bình Thuận	39,9	31,7	27,5	26,2	25,1
Bình Ph- ớc	15,3	18,4	11,1	20,4	16,3
Tây Ninh	18,5	19,4	21,4	27,3	27,1
Bình D- ơng	0,6	2,2	1,9	1,7	1,5
Đồng Nai	36,9	35,7	22,7	16,5	14,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	1,5	0,6	1,1	1,0
TP. Hồ Chí Minh	34,6	28,2	38,8	9,1	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**458,8**	**560,4**	**581,8**	**514,7**
Long An	65,0	68,3	70,0	72,7	76,5
Tiền Giang	61,7	61,5	61,7	66,5	67,1
Bến Tre	6,0	6,2	6,2	9,9	9,3
Trà Vinh	21,1	21,3	26,7	40,8	42,3
Vĩnh Long	16,6	16,4	16,0	15,6	15,1
Đồng Tháp	94,4	94,1	90,1	91,5	91,6
An Giang	45,9	43,6	44,2	55,7	59,0
Kiên Giang	26,9	29,6	125,4	90,4	42,9
Cần Thơ	18,9	19,6	18,5	5,6	10,5
Hậu Giang				11,3	9,3
Sóc Trăng	22,5	22,3	22,6	29,6	30,1
Bạc Liêu	4,2	3,4	3,2	3,1	2,9
Cà Mau	79,1	72,5	75,8	89,1	58,1

119 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**1523,4**	**12333,5**	**5510,6**	**4133,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**6,8**	**95,5**	**144,2**	**119,5**
Hà Nội	11,0		14,2	73,0	56,2
Vĩnh Phúc	15,1	4,0	78,3	52,4	38,1
Hà Tây			3,0	2,0	7,8
Hải D- ơng	1,5			1,5	11,5
Hải Phòng	2,3	2,8		15,3	2,0
Ninh Bình					3,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**469,5**	**81,3**	**355,1**	**2070,5**	**621,9**
Hà Giang	6,0	2,0	15,6	113,7	8,8
Cao Bằng	47,0	15,0	132,6	190,3	88,6
Bắc Kạn	10,2		21,7	14,5	21,3
Tuyên Quang	2,1	0,2	16,0	97,1	105,3
Lào Cai	92,6		26,4	110,0	6,5
Yên Bái	3,4	8,5	9,5	274,1	27,9
Thái Nguyên	2,7	3,7	3,7	5,0	8,7
Lạng Sơn	268,2	10,0	68,2	544,0	109,8
Quảng Ninh	29,5	41,7		355,6	220,0
Bắc Giang	5,8		40,8	34,2	20,1
Phú Thọ	2,0	0,3	20,6	332,0	4,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**67,9**	**230,3**	**207,9**	**1099,6**	**857,6**
Điện Biên	47,3	117,3	162,4	236,6	639,2
Lai Châu				77,0	
Sơn La	20,5	113,0	45,5	71,0	172,0
Hòa Bình	0,1			715,0	46,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**176,9**	**280,4**	**420,2**	**319,6**
Thanh Hóa	30,0		2,1	165,2	37,9
Nghệ An	7,6		15,4	39,2	
Hà Tĩnh	1,0	2,0	12,1	57,0	35,0
Quảng Bình		90,7	22,3	17,0	2,9
Quảng Trị	6,2	84,2	206,4	121,0	27,8
Thừa Thiên - Huế	12,0		22,1	20,8	216,0

119 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**311,2**	**654,6**	**235,5**	**112,1**
Đà Nẵng		6,0		22,4	48,2
Quảng Nam			157,0	65,0	6,0
Quảng Ngãi	2,9	1,5	93,6	95,2	2,8
Bình Định	16,7	15,7	202,0	9,0	21,0
Phú Yên	22,0	237,0	98,0	17,0	25,8
Khánh Hòa	12,8	51,0	104,0	26,9	8,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**301,5**	**348,6**	**187,2**	**510,1**
Kon Tum	33,0	126,8	144,8	62,6	346,7
Gia Lai	6,0	104,1	130,0	103,6	22,2
Đắk Lắk	23,0	18,6	62,0		25,2
Đắk Nông					90,0
Lâm Đồng	36,0	52,0	11,8	21,0	26,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**127,7**	**254,3**	**414,0**	**112,4**
Bình Thuận	46,7		8,0	293,0	19,0
Bình Ph- ớc	20,2		16,0	42,0	7,0
Tây Ninh	1,5	23,3	52,0	11,4	55,1
Bình D- ơng	11,0	5,0	23,0	15,0	11,0
Đồng Nai	19,5	52,0	119,0	24,3	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	47,4	36,3	24,8	0,8
TP. Hồ Chí Minh				3,5	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**287,7**	**10137,1**	**939,4**	**1479,8**
Long An	31,0		1485,0	102,2	452,9
Tiền Giang			150,0		50,0
Bến Tre		0,1			
Đồng Tháp	4,0	0,4	7,8		5,0
An Giang	63,0	0,2	0,5	16,2	13,5
Kiên Giang			4069,0	726,0	958,0
Cần Thơ			1,8		
Hậu Giang					0,2
Bạc Liêu		287,0			
Cà Mau	0,5		4423,0	95,0	0,2

120 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**2819,7**	**5066,0**	**2040,9**	**1393,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**505,0**	**940,0**	**516,5**	**133,8**
Hà Nội				0,1	
Hà Tây				5,5	0,2
Hải D- ơng					0,3
Hải Phòng			319,0	3,0	13,0
Thái Bình	200,0	185,0		100,0	119,9
Nam Định	12,0	320,0	621,0	255,0	
Ninh Bình				152,9	0,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**65,8**	**61,7**	**45,2**	**100,7**	**57,3**
Hà Giang	2,6	14,2	10,6	5,2	6,6
Cao Bằng	5,0	33,6	6,0	17,4	1,9
Bắc Kạn	7,4		18,9	28,8	9,6
Tuyên Quang	48,6			24,5	20,8
Lào Cai					12,0
Yên Bái	0,2	3,1	8,5		
Thái Nguyên	1,0	0,9	0,9	5,0	0,6
Lạng Sơn		9,9			5,6
Quảng Ninh				19,6	
Bắc Giang	1,0		0,3	0,2	0,2
Tây Bắc Bộ - *North West*	**266,7**	**156,5**	**194,0**	**98,8**	**105,8**
Điện Biên	242,1	121,5	107,1	32,4	21,0
Lai Châu				17,9	
Sơn La	24,6	35,0	86,9	48,0	81,0
Hòa Bình				0,5	3,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**11,1**	**42,6**	**73,8**	**10,5**
Thanh Hóa	24,0		0,7	0,8	0,7
Nghệ An			25,3	52,7	
Hà Tĩnh	3,0	1,9		6,0	2,0
Quảng Bình	15,4	9,2	12,2		
Quảng Trị			4,4	12,5	5,2
Thừa Thiên - Huế				1,8	2,6

120 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**173,3**	**199,5**	**122,2**	**88,8**
Quảng Nam	58,0	78,0	74,0	58,0	45,0
Quảng Ngãi	1,1	5,1	21,8	4,0	2,5
Bình Định	3,7	6,2	8,5	12,0	16,0
Phú Yên	145,0	75,0	69,0	35,0	25,0
Khánh Hòa	10,5	9,0	26,2	13,2	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**1305,2**	**1983,4**	**566,5**	**351,0**
Kon Tum	132,0	155,0	169,0	35,4	7,5
Gia Lai	52,1	36,7	490,4	237,7	30,6
Đắk Lắk	1161,5	960,5	236,0	0,4	77,9
Đắk Nông					151,0
Lâm Đồng	202,0	153,0	1088,0	293,0	84,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**496,8**	**1089,4**	**477,9**	**611,8**
Ninh Thuận	16,0	15,3	13,7		
Bình Thuận	379,0		127,0	25,0	147,0
Bình Ph- ớc	558,3	413,8	860,0	395,0	452,8
Tây Ninh	11,0	9,6	27,1	15,4	8,4
Bình D- ơng	2,0	43,0	55,0	37,0	1,0
Đồng Nai	13,7	10,0	6,0	3,6	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	4,5			
TP. Hồ Chí Minh		0,6	0,6	1,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**110,1**	**571,9**	**84,5**	**34,8**
Bến Tre		25,4	46,0	9,5	9,4
Trà Vinh			9,1	3,5	8,5
Đồng Tháp	0,1				
An Giang			0,1		
Kiên Giang		9,5	7,8	4,3	7,0
Sóc Trăng		3,5	3,9	1,2	0,0
Bạc Liêu	161,0	55,0	438,0		
Cà Mau	44,7	16,7	67,0	66,0	9,9

121 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**755,2**	**797,7**	**867,6**	**904,9**
Diện tích nước mặn, lợ *Area of sea and brackish water*	**397,1**	**502,2**	**556,1**	**612,8**	**636,3**
Nuôi cá - *Area for fish*	50,0	24,7	14,3	13,1	10,3
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	324,1	454,9	509,6	574,9	596,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	22,5	22,4	31,9	24,5	29,0
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,5	0,2	0,3	0,3	0,5
Diện tích nước ngọt - *Area of fresh water*	**244,8**	**253,0**	**241,6**	**254,8**	**268,6**
Nuôi cá - *Area for fish*	225,4	228,9	232,3	245,9	257,7
Nuôi tôm - *Area for shrimp*	16,4	21,8	6,6	5,5	6,7
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Area for mixed and other aquatic products*	2,2	0,5	0,4	1,0	2,0
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Area for breeding*	0,8	1,8	2,3	2,4	2,2

122 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**755,2**	**797,7**	**867,6**	**904,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**71,4**	**77,1**	**81,1**	**84,4**
Hà Nội	3,4	3,4	3,2	3,3	3,4
Vĩnh Phúc	3,6	3,9	4,1	4,5	4,8
Bắc Ninh	2,5	2,7	3,2	3,6	4,0
Hà Tây	7,2	7,4	8,0	8,5	9,3
Hải D- ơng	6,7	7,3	7,6	8,1	8,3
Hải Phòng	13,1	13,6	14,4	14,6	14,2
H- ng Yên	3,1	3,6	3,6	3,8	4,0
Thái Bình	9,5	9,6	10,0	10,4	10,8
Hà Nam	3,9	3,7	4,3	5,0	5,1
Nam Định	11,6	12,3	12,7	13,2	13,7
Ninh Bình	3,7	3,9	5,9	5,9	6,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**29,8**	**31,3**	**35,9**	**41,0**	**41,9**
Hà Giang	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,7	0,8	0,7
Tuyên Quang	1,3	1,4	1,6	1,6	1,6
Lào Cai	0,9	1,0	1,2	1,2	1,1
Yên Bái	1,8	1,9	1,9	2,3	2,5
Thái Nguyên	2,3	2,3	3,0	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9
Quảng Ninh	13,2	14,2	15,2	17,0	17,5
Bắc Giang	3,0	3,0	3,4	4,3	4,7
Phú Thọ	4,7	4,7	6,6	7,0	7,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**3,5**	**3,8**	**4,4**	**4,7**	**4,8**
Điện Biên	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4
Lai Châu				0,3	0,3
Sơn La	1,0	1,0	1,5	1,5	1,5
Hòa Bình	1,3	1,4	1,5	1,6	1,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**32,7**	**36,3**	**39,8**	**42,4**
Thanh Hóa	10,6	10,3	12,0	12,2	12,9
Nghệ An	12,2	13,1	13,7	14,7	15,0
Hà Tĩnh	2,8	3,0	3,5	4,6	5,2
Quảng Bình	1,4	1,6	2,0	2,1	2,4
Quảng Trị	0,9	1,1	1,2	1,6	1,9
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,6	3,9	4,6	5,1

122 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**19,2**	**20,4**	**21,6**	**21,1**
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	4,9	5,3	5,6	6,0	6,0
Quảng Ngãi	0,5	0,8	1,3	1,3	1,3
Bình Định	3,7	4,2	4,1	4,4	4,4
Phú Yên	2,8	3,1	2,7	2,7	3,0
Khánh Hòa	4,6	5,1	6,0	6,4	5,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**5,6**	**5,7**	**6,2**	**6,9**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Gia Lai	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3
Đắk Lắk	3,3	3,9	4,0	3,5	3,7
Đắk Nông				0,6	0,6
Lâm Đồng	1,4	1,4	1,3	1,7	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**44,4**	**47,6**	**52,1**	**53,3**
Ninh Thuận	0,7	1,1	1,5	1,9	2,0
Bình Thuận	1,1	1,8	1,9	2,9	3,5
Bình Ph- ớc	0,6	0,8	1,1	1,2	1,7
Tây Ninh	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Bình D- ơng	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Đồng Nai	30,5	29,6	30,2	31,1	31,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	5,0	6,2	6,5	7,0
TP. Hồ Chí Minh	4,2	5,4	5,9	7,7	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**546,8**	**570,3**	**621,2**	**650,0**
Long An	3,4	6,6	7,3	10,2	12,1
Tiền Giang	8,4	8,8	9,6	10,8	11,0
Bến Tre	29,3	25,6	36,0	37,7	42,1
Trà Vinh	52,6	54,3	25,2	30,2	33,6
Vĩnh Long	1,4	1,3	1,4	1,5	1,6
Đồng Tháp	1,9	2,3	2,6	2,6	2,8
An Giang	1,3	1,3	1,8	1,6	1,9
Kiên Giang	34,6	42,6	49,7	62,1	78,4
Cần Thơ	12,6	13,6	16,5	10,0	11,0
Hậu Giang				7,5	8,2
Sóc Trăng	41,4	53,2	48,3	57,1	51,4
Bạc Liêu	54,0	83,0	100,6	112,3	118,0
Cà Mau	204,4	254,2	271,4	277,7	277,9

123 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of vessels for catch offshore by province

Chiếc - Piece

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**14326**	**15988**	**17303**	**20071**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**217**	**442**	**855**	**698**
Hải Phòng	113	121	340	755	586
Thái Bình	38	38	40	40	44
Nam Định	50	50	56	56	50
Ninh Bình	8	8	6	4	18
Đông Bắc Bộ - *North East*	**54**	**56**	**117**	**132**	**147**
Quảng Ninh	54	56	117	132	147
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**971**	**1054**	**1074**	**1152**
Thanh Hoá	140	145	185	198	205
Nghệ An	108	110	112	152	163
Hà Tĩnh	61	72	71	69	56
Quảng Bình	369	447	501	503	604
Quảng Trị	38	77	66	34	33
Thừa Thiên - Huế	85	120	119	118	91
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**5640**	**6279**	**6692**	**8071**
TP. Đà Nẵng	46	61	74	118	225
Quảng Nam	462	478	490	520	538
Quảng Ngãi	540	1320	1452	1608	2393
Bình Định	2795	2976	3431	3568	3656
Phú Yên	82	375	402	420	650
Khánh Hòa	415	430	430	458	609
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3231**	**3656**	**3823**	**4620**
Ninh Thuận	182	187	314	338	650
Bình Thuận	642	1010	1187	1228	1043
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	1949	2060	2136	2811
TP. Hồ Chí Minh	58	85	95	121	116
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4211**	**4440**	**4727**	**5383**
Tiền Giang	489	546	527	535	566
Bến Tre	355	410	505	610	743
Trà Vinh	14	253	263	285	283
Kiên Giang	1054	1422	1517	1752	2028
Sóc Trăng	144	157	159	158	166
Bạc Liêu	307	343	373	346	356
Cà Mau	1063	1080	1096	1041	1241

124 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of vessels for catch offshore by province

CV

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385098**	**1613253**	**1947539**	**2192899**	**2641725**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49200**	**49970**	**78540**	**95542**	**90400**
Hải Phòng	19900	21780	48120	64322	57340
Thái Bình	10570	10570	11310	11310	12080
Nam Định	16610	15500	17490	18710	16600
Ninh Bình	2120	2120	1620	1200	4380
Đông Bắc Bộ - *North East*	**10055**	**10418**	**20680**	**22460**	**22560**
Quảng Ninh	10055	10418	20680	22460	22560
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96508**	**111124**	**122088**	**125300**	**137564**
Thanh Hoá	25117	26636	30745	31120	32140
Nghệ An	17927	18527	20464	26009	28774
Hà Tĩnh	13477	14639	14859	14530	13311
Quảng Bình	25992	29436	34225	34432	47089
Quảng Trị	4388	6828	6728	4272	4562
Thừa Thiên - Huế	9607	15058	15067	14937	11688
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227181**	**299099**	**351231**	**391573**	**476683**
TP Đà Nẵng	7400	8942	11523	20786	28616
Quảng Nam	25762	26333	26650	28780	29914
Quảng Ngãi	40500	72583	79820	99420	150289
Bình Định	116850	138735	178325	185928	188115
Phú Yên	8869	23500	25907	28001	46430
Khánh Hòa	27800	29006	29006	28658	33319
Đông Nam Bộ - *South East*	**96283**	**308948**	**411281**	**457654**	**629198**
Ninh Thuận	17599	21388	35925	38701	59631
Bình Thuận	42424	66660	81666	90418	147965
Bà Rịa - Vũng Tàu	18020	199400	269790	291215	385107
TP. Hồ Chí Minh	18240	21500	23900	37320	36495
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905871**	**833694**	**963719**	**1100370**	**1285320**
Tiền Giang	106120	115580	125907	128400	130180
Bến Tre	39720	45875	114318	135980	197084
Trà Vinh	4690	27020	29114	31685	31461
Kiên Giang	375540	357650	392210	491269	589325
Sóc Trăng	33058	34313	34800	37333	40103
Bạc Liêu	74183	82666	84535	92286	61893
Cà Mau	272560	170590	182835	183417	235274

125 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng - *Farm*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	52028,8	18940,1	33088,7
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	36,4	63,6

126 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác - *Catch*	Nuôi trồng - *Farm*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	34029,8	15025,8	19004,0
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	111,2	101,8	120,0

127 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**25359,7**	**27600,2**	**30602,3**	**34029,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**1665,9**	**1894,8**	**2110,5**	**2265,1**
Hà Nội	65,7	73,9	75,4	76,8	82,3
Vĩnh Phúc	39,6	43,3	46,5	59,2	69,2
Bắc Ninh	53,8	67,3	76,7	92,4	102,5
Hà Tây	95,6	104,5	121,1	137,4	151,2
Hải D- ơng	106,7	118,1	150,5	191,1	214,5
Hải Phòng	323,0	354,3	408,8	463,1	487,3
H- ng Yên	60,8	64,0	73,7	80,8	86,8
Thái Bình	328,9	370,6	396,6	404,1	430,8
Hà Nam	38,3	49,1	64,9	79,5	85,9
Nam Định	328,8	352,4	394,0	419,6	444,7
Ninh Bình	60,4	68,4	86,5	106,4	109,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**365,3**	**411,9**	**513,4**	**572,1**	**647,8**
Hà Giang	7,0	7,2	8,0	8,1	8,2
Cao Bằng	2,0	1,9	2,1	2,3	2,4
Bắc Kạn	2,3	1,8	5,3	3,1	3,0
Tuyên Quang	11,5	11,4	12,0	13,2	14,5
Lào Cai	4,2	4,8	6,9	7,6	7,5
Yên Bái	9,7	13,1	16,9	22,2	25,9
Thái Nguyên	24,4	23,8	26,5	28,4	28,5
Lạng Sơn	3,5	6,3	7,3	8,0	7,6
Quảng Ninh	184,6	222,8	294,3	333,3	397,6
Bắc Giang	49,0	50,8	53,8	57,1	60,3
Phú Thọ	67,1	68,0	80,3	88,7	92,3
Tây Bắc Bộ - *North West*	**32,3**	**37,6**	**45,4**	**48,4**	**50,7**
Điện Biên	4,1	4,7	5,0	5,2	3,5
Lai Châu					2,8
Sơn La	17,7	19,1	24,0	24,5	25,2
Hòa Bình	10,4	13,8	16,4	18,7	19,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1395,2**	**1606,3**	**1818,5**	**1946,9**
Thanh Hóa	367,6	399,0	462,4	510,6	539,0
Nghệ An	290,3	314,6	365,1	432,2	465,5
Hà Tĩnh	176,3	176,2	193,8	219,6	235,9
Quảng Bình	175,8	192,1	205,8	229,9	242,9
Quảng Trị	92,6	104,8	114,4	135,3	144,9
Thừa Thiên - Huế	158,1	208,5	264,8	290,9	318,7

127 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3049,0**	**3245,7**	**3387,2**	**3519,5**
Đà Nẵng	299,8	328,2	349,0	359,9	409,0
Quảng Nam	397,9	465,8	491,2	503,0	575,5
Quảng Ngãi	437,5	438,7	550,7	574,5	632,1
Bình Định	673,8	733,6	798,2	806,1	836,6
Phú Yên	327,2	306,5	340,6	366,9	386,3
Khánh Hòa	706,5	776,1	716,0	776,8	679,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**80,7**	**103,5**	**109,2**	**107,1**
Kon Tum	6,3	7,2	7,6	8,2	8,6
Gia Lai	1,6	1,7	1,7	2,1	2,8
Đắk Lắk	52,4	48,6	65,6	61,6	50,7
Đắk Nông					7,4
Lâm Đồng	21,5	23,1	28,6	37,3	37,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**2934,5**	**3136,4**	**3527,3**	**3770,0**
Ninh Thuận	301,6	388,1	393,1	407,9	425,9
Bình Thuận	875,9	965,0	936,9	1036,1	1089,2
Bình Ph- ớc	12,8	16,5	19,0	22,6	25,4
Tây Ninh	31,3	34,7	36,0	36,5	39,4
Bình D- ơng	3,6	3,8	4,2	4,7	10,5
Đồng Nai	145,9	156,9	194,7	262,0	227,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	942,3	1089,4	1207,6	1412,1
TP. Hồ Chí Minh	317,7	427,2	463,1	549,9	540,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**15784,9**	**17054,5**	**19029,1**	**21722,7**
Long An	218,4	296,9	320,7	354,0	360,6
Tiền Giang	803,6	852,9	926,6	1078,1	1119,7
Bến Tre	1326,7	1414,5	1389,4	1247,7	1537,4
Trà Vinh	893,3	1018,7	1155,2	1388,5	1380,2
Vĩnh Long	150,0	164,1	179,4	206,7	239,7
Đồng Tháp	485,2	501,6	536,2	522,1	591,2
An Giang	1283,7	1357,3	1446,0	1535,5	1567,2
Kiên Giang	2247,2	2558,9	2767,3	3091,0	3386,9
Cần Thơ	205,3	232,9	304,4	436,7	472,5
Hậu Giang					164,5
Sóc Trăng	898,1	1026,8	1150,9	1362,6	1678,9
Bạc Liêu	1396,9	2203,7	2647,1	3325,5	4125,1
Cà Mau	3230,9	4156,5	4231,2	4480,5	5098,8

128 Sản lượng thuỷ sản
Production of aquatic product

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught aquatic products*	Nuôi trồng *Farmed aquatic products*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	3078,5	1922,9	1155,6
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	182,9
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	107,7	103,6	115,2

129 Sản l□ợng thủy sản phân theo địa ph□ơng
Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2434649**	**2647408**	**2859200**	**3078520**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**213185**	**243961**	**268582**	**290059**
Hà Nội	8600	9633	9824	9902	10580
Vĩnh Phúc	5853	6157	6889	7889	9152
Bắc Ninh	6826	8493	9675	11654	12953
Hà Tây	12471	13591	15625	17876	19601
Hải D- ơng	13430	14847	18892	24129	27051
Hải Phòng	42588	47084	56187	62390	65999
H- ng Yên	7580	7784	8910	9806	10520
Thái Bình	40182	44007	47825	47652	52919
Hà Nam	4910	6212	8118	9983	10781
Nam Định	43946	46850	51609	55071	56916
Ninh Bình	7610	8527	10407	12230	13587
Đông Bắc Bộ - *North East*	**51091**	**58376**	**73511**	**77849**	**86531**
Hà Giang	869	896	993	1008	1027
Cao Bằng	248	244	261	290	301
Bắc Kạn	311	243	321	396	391
Tuyên Quang	1428	1416	1497	1647	1807
Lào Cai	528	607	864	952	930
Yên Bái	1234	1654	2153	2784	3242
Thái Nguyên	3098	3023	3374	3608	3609
Lạng Sơn	432	795	912	1007	953
Quảng Ninh	25509	31838	43745	45771	53099
Bắc Giang	6652	6891	7268	7809	8220
Phú Thọ	10782	10769	12123	12577	12952
Tây Bắc Bộ - *North West*	**3999**	**4672**	**5630**	**6069**	**6363**
Điện Biên	527	603	640	373	458
Lai Châu				297	350
Sơn La	2181	2335	2942	3065	3148
Hòa Bình	1291	1734	2048	2334	2407
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**175556**	**192554**	**217198**	**228788**
Thanh Hóa	48968	52340	57723	63896	68453
Nghệ An	38628	42237	48261	57457	60500
Hà Tĩnh	24044	24949	25842	27870	28511
Quảng Bình	20493	22250	24369	27557	29000
Quảng Trị	12744	13266	14444	15995	16631
Thừa Thiên - Huế	19996	20514	21915	24423	25693

129 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**302241**	**319529**	**349951**	**364951**	**380255**
Đà Nẵng	27976	31593	33980	35798	37834
Quảng Nam	39871	43350	46629	48175	50470
Quảng Ngãi	64989	64061	79408	80278	85486
Bình Định	77825	84564	88812	95095	101325
Phú Yên	30415	30907	33022	35058	37756
Khánh Hòa	61165	65054	68100	70547	67384
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**10350**	**12882**	**13691**	**13456**
Kon Tum	789	901	957	1027	1078
Gia Lai	201	214	218	264	356
Đắk Lắk	6614	6333	8120	6737	6368
Đắk Nông				992	934
Lâm Đồng	2682	2902	3587	4671	4720
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**379275**	**414499**	**442072**	**478892**
Ninh Thuận	30548	33153	35845	37529	43887
Bình Thuận	130149	131470	135176	144229	156140
Bình Ph- ớc	1591	2061	2374	3191	3581
Tây Ninh	3923	4361	4473	4560	4938
Bình D- ơng	443	467	504	573	1292
Đồng Nai	15755	16108	18817	20995	22003
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	139875	163881	170314	195201
TP. Hồ Chí Minh	42427	51780	53429	60681	51850
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1273707**	**1354420**	**1468788**	**1594176**
Long An	20566	24416	25539	26191	27775
Tiền Giang	97578	105672	110632	117625	125955
Bến Tre	116365	127713	134263	129049	140542
Trà Vinh	86745	94000	102981	112020	113840
Vĩnh Long	17118	18796	20836	26065	30907
Đồng Tháp	58594	60214	64540	64403	72624
An Giang	171424	180213	189862	204298	209003
Kiên Giang	249210	275178	285790	306636	321400
Cần Thơ	24771	27959	37046	43431	57806
Hậu Giang				14154	19983
Sóc Trăng	49489	51880	56393	63320	72096
Bạc Liêu	79365	92924	116911	138266	161135
Cà Mau	197835	214742	209627	223330	241110

130 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of caught aquatic product by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
Sơ bộ - *Prel.* 2004	1922,9	1724,2	1288,9	198,7
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	110,0	106,3	99,8	142,0
1992	105,2	105,2	102,1	105,8
1993	108,2	107,6	105,2	111,9
1994	122,9	120,5	108,0	137,9
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	103,6	104,7	105,0	95,1

131 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1724758**	**1802599**	**1856105**	**1922944**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**89641**	**94815**	**103112**	**106110**
Hà Nội	854	911	951	927	893
Vĩnh Phúc	1947	1785	1564	1572	1628
Bắc Ninh	1282	1290	1272	1140	1217
Hà Tây	3747	3831	3527	3444	3110
Hải D- ơng	1777	1797	1955	2127	2189
Hải Phòng	23163	26467	28154	28953	30799
H- ng Yên	2008	1501	1595	1659	1600
Thái Bình	21166	21678	23563	27882	28467
Hà Nam	579	422	645	576	640
Nam Định	26319	26761	29000	32357	32797
Ninh Bình	2389	3198	2589	2475	2770
Đông Bắc Bộ - *North East*	**30213**	**32483**	**34942**	**37867**	**40965**
Hà Giang	11	11	10	10	9
Cao Bằng	51	42	53	56	60
Bắc Kạn	45	28	32	27	23
Tuyên Quang	119	133	131	139	139
Lào Cai	16	17	17	18	9
Yên Bái	347	451	499	648	721
Thái Nguyên	68	82	92	117	112
Lạng Sơn	33	166	140	175	162
Quảng Ninh	21316	23432	26698	30575	33695
Bắc Giang	3688	3782	3746	2997	3010
Phú Thọ	4519	4339	3524	3105	3025
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1084**	**1205**	**1327**	**1368**	**1273**
Điện Biên	195	151	150	67	72
Lai Châu				83	90
Sơn La	543	622	694	684	705
Hòa Bình	346	432	483	534	406
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**142287**	**153736**	**163881**	**170482**
Thanh Hóa	36520	39110	42322	47182	50910
Nghệ An	30294	32093	36909	39079	40750
Hà Tĩnh	20924	21170	21099	20634	19968
Quảng Bình	18498	19896	21711	23879	25000
Quảng Trị	11999	12055	13022	13685	13927
Thừa Thiên - Huế	18529	17963	18673	19422	19927

131 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**300528**	**331192**	**344500**	**357557**
Đà Nẵng	27331	30856	33248	34852	36749
Quảng Nam	37050	39719	42955	45120	45960
Quảng Ngãi	64221	63023	78082	79010	83386
Bình Định	75406	82037	85935	92067	98192
Phú Yên	27710	28246	30000	31565	33900
Khánh Hòa	54087	56647	60972	61886	59370
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2338**	**2779**	**2733**	**2969**
Kon Tum	196	313	314	326	356
Gia Lai	122	130	133	172	179
Đắk Lắk	2003	1367	1801	1502	1655
Đắk Nông				201	222
Lâm Đồng	636	528	531	532	557
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**326963**	**348131**	**368654**	**405508**
Ninh Thuận	28650	29105	30500	32200	36500
Bình Thuận	128451	128465	131719	138516	151240
Bình Ph- ớc	417	411	341	329	325
Tây Ninh	2544	2645	2713	2744	2842
Bình D- ơng	211	219	230	242	648
Đồng Nai	3359	3253	3298	3240	2372
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	137253	160127	165707	189693
TP. Hồ Chí Minh	22618	25612	19203	25676	21888
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**829313**	**835677**	**833990**	**838080**
Long An	11612	12843	14387	11011	11960
Tiền Giang	69161	68405	70139	71115	71284
Bến Tre	66025	66545	63644	62950	68228
Trà Vinh	65072	65468	65357	63896	59899
Vĩnh Long	10138	10555	9290	8901	8742
Đồng Tháp	23871	24417	28542	21901	22392
An Giang	91268	96570	79263	67473	58062
Kiên Giang	239218	256200	271255	286000	295000
Cần Thơ	11791	12837	11831	7107	7170
Hậu Giang				4255	4292
Sóc Trăng	34067	33200	32698	32570	30895
Bạc Liêu	56999	55220	67958	65798	66493
Cà Mau	124697	127054	121313	131013	133663

132 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075303**	**1120461**	**1189592**	**1227525**	**1288935**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44610**	**49532**	**54762**	**56685**	**59542**
Hải Phòng	11381	14834	16702	16822	16966
Thái Bình	11040	11235	13254	14175	17440
Nam Định	20289	20895	22748	24308	23536
Ninh Bình	1900	2568	2058	1380	1600
Đông Bắc Bộ - *North East*	**18354**	**19310**	**20527**	**21941**	**26645**
Quảng Ninh	18354	19310	20527	21941	26645
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96405**	**101707**	**107791**	**119193**	**124896**
Thanh Hóa	24164	25660	27251	31264	35000
Nghệ An	21186	24323	26185	30350	31500
Hà Tĩnh	15643	16469	15393	16234	15052
Quảng Bình	12721	13953	15143	17165	18227
Quảng Trị	8885	7994	10177	10007	10129
Thừa Thiên - Huế	13806	13308	13642	14173	14988
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234789**	**244064**	**267065**	**277037**	**284609**
Đà Nẵng	16307	18636	20411	23017	21636
Quảng Nam	30774	32379	35015	33781	33096
Quảng Ngãi	54000	51982	65266	68417	70700
Bình Định	61300	66260	66072	70978	76935
Phú Yên	24913	24390	25690	27175	29018
Khánh Hòa	47495	50417	54611	53669	53224
Đông Nam Bộ - *South East*	**215413**	**229206**	**245667**	**253985**	**285169**
Ninh Thuận	25380	27487	28775	30280	33720
Bình Thuận	69509	72640	70643	67750	79218
Bà Rịa - Vũng Tàu	104380	111135	131055	134308	153421
TP. Hồ Chí Minh	16144	17944	15194	21647	18810
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465732**	**476642**	**493780**	**498684**	**508074**
Long An	4960	6500	7535	5061	5500
Tiền Giang	56242	57092	55818	52717	51163
Bến Tre	48449	50387	47915	44983	50651
Trà Vinh	32228	32320	14994	14116	13880
Kiên Giang	168917	179618	189369	200995	207735
Sóc Trăng	23000	22650	21602	22570	21972
Bạc Liêu	38412	37988	56530	52035	50633
Cà Mau	93524	90087	100017	106207	106540

133 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of farmed aquatic products by kind of aquatic product

	Tổng số - *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	1155,6	696,9	290,2
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	115,2	115,3	122,0

134 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**709891**	**844810**	**1003095**	**1155576**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**123543**	**149147**	**165470**	**183949**
Hà Nội	7746	8722	8873	8975	9687
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7524
Bắc Ninh	5544	7203	8403	10514	11736
Hà Tây	8724	9760	12098	14432	16491
Hải Dương	11653	13050	16937	22002	24862
Hải Phòng	19424	20617	28034	33437	35200
Hưng Yên	5572	6283	7315	8147	8920
Thái Bình	19016	22329	24262	19770	24452
Hà Nam	4331	5790	7473	9407	10141
Nam Định	17627	20089	22609	22714	24119
Ninh Bình	5221	5329	7818	9755	10817
Đông Bắc Bộ - *North East*	**20878**	**25893**	**38569**	**39982**	**45566**
Hà Giang	858	886	984	998	1018
Cao Bằng	197	201	208	234	241
Bắc Kạn	266	215	289	369	368
Tuyên Quang	1309	1283	1366	1508	1668
Lào Cai	512	590	847	934	921
Yên Bái	887	1202	1655	2136	2521
Thái Nguyên	3030	2941	3282	3491	3497
Lạng Sơn	400	629	772	832	791
Quảng Ninh	4192	8407	17046	15196	19404
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5210
Phú Thọ	6263	6430	8599	9472	9927
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2915**	**3467**	**4303**	**4701**	**5090**
Điện Biên	332	452	490	306	386
Lai Châu				214	260
Sơn La	1638	1713	2248	2381	2443
Hòa Bình	945	1302	1565	1800	2001
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**33269**	**38818**	**53317**	**58306**
Thanh Hóa	12448	13231	15401	16714	17543
Nghệ An	8335	10144	11352	18378	19750
Hà Tĩnh	3120	3779	4743	7236	8543
Quảng Bình	1995	2354	2658	3678	4000
Quảng Trị	744	1210	1422	2310	2704
Thừa Thiên - Huế	1467	2551	3242	5001	5766

134 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**19001**	**18759**	**20451**	**22698**
Đà Nẵng	644	737	732	946	1085
Quảng Nam	2821	3631	3674	3055	4510
Quảng Ngãi	768	1039	1326	1268	2100
Bình Định	2419	2527	2877	3028	3133
Phú Yên	2705	2661	3022	3493	3856
Khánh Hòa	7078	8406	7128	8661	8014
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**8012**	**10103**	**10958**	**10487**
Kon Tum	593	588	643	701	722
Gia Lai	79	84	85	92	177
Đắk Lắk	4611	4966	6319	5235	4713
Đắk Nông				791	712
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4139	4163
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**52312**	**66368**	**73418**	**73384**
Ninh Thuận	1898	4048	5345	5329	7387
Bình Thuận	1698	3005	3457	5713	4900
Bình Ph- ớc	1175	1650	2033	2862	3256
Tây Ninh	1379	1716	1760	1816	2096
Bình D- ơng	232	248	274	331	644
Đồng Nai	12396	12855	15519	17755	19631
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	2622	3754	4607	5508
TP. Hồ Chí Minh	19809	26168	34226	35005	29962
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**444394**	**518743**	**634798**	**756096**
Long An	8954	11573	11152	15180	15815
Tiền Giang	28417	37267	40493	46510	54671
Bến Tre	50340	61168	70619	66099	72314
Trà Vinh	21673	28532	37624	48124	53941
Vĩnh Long	6980	8241	11546	17164	22165
Đồng Tháp	34723	35797	35998	42502	50232
An Giang	80156	83643	110599	136825	150941
Kiên Giang	9991	18979	14535	20636	26400
Cần Thơ	12980	15122	25215	36324	50636
Hậu Giang				9899	15691
Sóc Trăng	15422	18680	23695	30750	41201
Bạc Liêu	22366	37704	48953	72468	94642
Cà Mau	73139	87688	88314	92317	107447

135 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**421020**	**486421**	**604400**	**696953**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**95188**	**111472**	**124050**	**141170**
Hà Nội	7744	8688	8827	8928	9650
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7524
Bắc Ninh	5201	6783	7993	10120	11308
Hà Tây	8722	9755	12097	14431	16320
Hải D- ơng	11651	13050	16923	21986	24852
Hải Phòng	11819	12291	13010	13957	14342
H- ng Yên	5534	5822	6650	7463	8160
Thái Bình	10695	12727	14153	12157	15409
Hà Nam	4056	5553	7422	9348	10080
Nam Định	10088	11260	12623	11262	14609
Ninh Bình	4976	4888	6449	8081	8916
Đông Bắc Bộ - *North East*	**18777**	**19995**	**24899**	**29242**	**31899**
Hà Giang	856	883	980	994	1014
Cao Bằng	197	201	208	234	241
Bắc Kạn	245	205	272	350	352
Tuyên Quang	1296	1272	1354	1495	1655
Lào Cai	512	590	847	930	917
Yên Bái	876	1196	1643	2131	2513
Thái Nguyên	2897	2811	3141	3340	3346
Lạng Sơn	391	629	772	828	787
Quảng Ninh	2279	2669	3564	4664	5944
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5210
Phú Thọ	6263	6430	8596	9464	9920
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2897**	**3451**	**4255**	**4642**	**4976**
Điện Biên	328	448	485	300	376
Lai Châu				211	256
Sơn La	1638	1713	2248	2381	2429
Hòa Bình	931	1290	1522	1750	1915
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**22412**	**26234**	**36744**	**39198**
Thanh Hóa	7472	7540	9450	10135	10380
Nghệ An	8185	8800	9952	16523	18650
Hà Tĩnh	2097	2542	2752	4821	4512
Quảng Bình	1422	1798	2042	2506	2503
Quảng Trị	690	968	1151	1214	1354
Thừa Thiên - Huế	657	764	888	1545	1799

135 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**2761**	**3223**	**3454**	**4427**
Đà Nẵng	459	450	428	429	529
Quảng Nam	1088	1159	1281	1318	1432
Quảng Ngãi	3	137	276	365	800
Bình Định	751	746	863	957	1054
Phú Yên	120	138	140	158	199
Khánh Hòa	129	131	235	227	413
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**7463**	**9917**	**10746**	**10300**
Kon Tum	593	588	643	701	722
Gia Lai	79	84	85	90	174
Đắk Lắk	4466	4417	6133	5050	4549
Đắk Nông				772	695
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4133	4160
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**21282**	**23095**	**29471**	**31366**
Ninh Thuận	28	55	55	55	95
Bình Thuận	1048	1105	840	1993	2115
Bình Ph- ớc	1175	1650	2033	2862	3256
Tây Ninh	1379	1716	1747	1804	2085
Bình D- ơng	232	246	267	323	640
Đồng Nai	11757	11958	14172	16183	18016
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	1473	2115	2341	1956
TP. Hồ Chí Minh	3403	3079	1866	3910	3203
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**248468**	**283326**	**366051**	**433617**
Long An	7974	9533	8542	10717	11400
Tiền Giang	15238	19976	16091	20125	26315
Bến Tre	7331	9313	7244	9848	9575
Trà Vinh	17863	19091	25353	31312	31815
Vĩnh Long	6907	8159	11470	17112	22120
Đồng Tháp	34395	35388	35350	41857	49577
An Giang	80032	83335	110157	136231	150238
Kiên Giang	5477	6700	4786	5863	6528
Cần Thơ	12963	15057	25148	36246	50509
Hậu Giang				9867	15634
Sóc Trăng	3173	3800	7620	9414	13696
Bạc Liêu	11805	9167	9638	13772	25670
Cà Mau	31597	28949	21927	23688	20540

136 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**154911**	**186216**	**237880**	**290201**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**5050**	**7275**	**8698**	**9281**
Hà Nội	2	34	46	47	37
Bắc Ninh	342	360	346	311	333
Hà Tây		1	1	1	1
Hải D- ơng			14	16	9
Hải Phòng	1303	1533	2232	2591	3021
H- ng Yên	38	82	186	180	200
Thái Bình	616	1357	1902	2344	2554
Hà Nam	35	48	50	16	18
Nam Định	1039	1284	1660	2075	2245
Ninh Bình	221	351	838	1117	863
Đông Bắc Bộ - *North East*	**915**	**952**	**1807**	**3032**	**3767**
Hà Giang	2	3	3	4	4
Bắc Kạn	3	1	2	5	4
Tuyên Quang	13	11	12	13	13
Lào Cai				4	4
Yên Bái	6			3	5
Thái Nguyên	36	35	39	45	45
Lạng Sơn	1			3	3
Quảng Ninh	854	903	1748	2947	3682
Phú Thọ			3	8	7
Tây Bắc Bộ - *North West*	**7**	**7**	**7**	**17**	**36**
Điện Biên	1	1	1	1	2
Lai Châu				1	3
Sơn La					8
Hòa Bình	7	6	6	15	23
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**3890**	**5982**	**10002**	**12014**
Thanh Hóa	706	1015	1993	2323	2363
Nghệ An	149	409	550	855	1100
Hà Tĩnh	346	301	631	1511	2171
Quảng Bình	177	227	408	1043	1350
Quảng Trị	53	241	270	1096	1349
Thừa Thiên - Huế	649	1697	2130	3174	3681

136 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**15943**	**15001**	**16482**	**16547**
Đà Nẵng	186	286	304	517	556
Quảng Nam	1613	2350	2257	1710	3050
Quảng Ngãi	766	902	1050	903	1300
Bình Định	1559	1682	1901	1949	1907
Phú Yên	2586	2523	2880	3331	3384
Khánh Hòa	6928	8200	6609	8072	6350
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**52**	**54**	**62**	**61**
Đắk Lắk	18	52	54	53	55
Đắk Nông				5	5
Lâm Đồng				4	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**10585**	**13181**	**17366**	**17833**
Ninh Thuận	1820	3858	3890	3695	3450
Bình Thuận	650	1900	2617	3320	2405
Tây Ninh			10	8	5
Bình D- ơng			4	3	
Đồng Nai	635	891	1335	1564	1609
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1027	1509	1802	2153
TP. Hồ Chí Minh	697	2909	3816	6974	8211
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**118432**	**142909**	**182221**	**230662**
Long An	595	1725	2202	4264	3915
Tiền Giang	1174	1405	2576	4322	6297
Bến Tre	5827	8024	11454	13698	20744
Trà Vinh	2310	4391	4928	9574	13870
Vĩnh Long	64	71	76	52	45
Đồng Tháp	316	396	634	645	655
An Giang	5	178	305	459	569
Kiên Giang	1764	4800	6675	10183	14787
Cần Thơ	17	65	67	78	127
Hậu Giang				24	39
Sóc Trăng	11143	13700	15980	21211	27424
Bạc Liêu	10403	28347	37392	55268	61871
Cà Mau	35377	55330	60619	62443	80319

Công nghiệp
Industry

Biểu *Table*		Trang *Page*
137	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Industrial output value at current prices by ownership*	259
138	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Industrial output value at current prices by industrial activity*	260
139	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Structure of industrial output value at current prices by industrial activity*	262
140	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Industrial output value at current prices by province*	264
141	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Structure of industrial output value at current prices by province*	266
142	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Industrial output value at constant 1994 prices by ownership*	268
143	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - *Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*	269
144	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) *Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity* *(Previous year = 100)*	271
145	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Industrial output value at constant 1994 prices by province*	273
146	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) *Index of industrial output value at constant 1994 prices by province* *(Previous year = 100)*	275
147	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp *State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*	277

148 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr□ớc = 100)
Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 279

149 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph□ơng
State Industrial output value at constant 1994 prices by province 281

150 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph□ơng (Năm tr□ớc = 100)
Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100) 283

151 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do trung □ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 285

152 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do trung □ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr□ớc = 100)
Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 287

153 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do trung □ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph□ơng
Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province 289

154 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do trung □ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph□ơng (Năm tr□ớc = 100)
Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100) 291

155 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do địa ph□ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 293

156 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do địa ph□ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr□ớc = 100)
Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 295

157 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n□ớc do địa ph□ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph□ơng
Local state Industrial output value at constant 1994 prices by province 297

158 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100) 299

159 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity 301

160 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)
Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 303

161 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province 305

162 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100) 307

163 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 309

164 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)
Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 311

165 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 313

166 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)
Index of Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 315

167 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 317

168 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)
Index of Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100) 319

169 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity 321

170 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)
Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100 323

171 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province 325

172 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)
Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100) 327

173 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products 329

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc đ- ợc tính theo ph- ơng pháp công x- ởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo ng- ời điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp đ- ợc tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối t- ợng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm đ- ợc khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra ch- a đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nh- ng vẫn có giá trị sử dụng và đ- ợc tiêu thụ (thị tr- ờng chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất đ- ợc tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện d- ới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nh- ng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes turnovers of such industries as mining; processing; manufacturing and distribution of electricity, gas and water calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products and services, wasted materials, waste, and from letting out machine and equipments with operators; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, unfinished products.

Industrial products is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

• *Material products* are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

137 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at current prices by ownership

	2000	2001	2002	2003
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**395809,2**	**476350,0**	**620067,7**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**114799,9**	**124379,7**	**149651,5**	**181675,3**
Trung - ơng - *Central*	78586,5	85947,4	104626,7	129007,2
Địa ph- ơng - *Local*	36213,4	38432,3	45024,8	52668,1
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	**82499,1**	**107020,6**	**128389,9**	**171036,6**
Tập thể - *Collective*	2165,6	2162,0	2727,0	2745,8
T- nhân - *Private*	47861,1	64608,0	79402,7	114277,0
Cá thể - *Households*	32472,4	40250,6	46260,2	54013,8
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**138801,3**	**164408,9**	**198308,6**	**267355,8**
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**34,2**	**31,5**	**31,5**	**29,4**
Trung - ơng - *Central*	23,4	21,8	22,0	20,9
Địa ph- ơng - *Local*	10,8	9,7	9,5	8,5
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	**24,5**	**27,0**	**27,0**	**27,5**
Tập thể - *Collective*	0,6	0,5	0,6	0,4
T- nhân - *Private*	14,2	16,3	16,7	18,4
Cá thể - *Households*	9,7	10,2	9,7	8,7
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**41,3**	**41,5**	**41,5**	**43,1**

138 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**395809,2**	**476350,0**	**620067,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**53035,2**	**52238,6**	**61362,4**	**84040,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	4143,1	4705,2	6740,4	8168,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	45401,6	43253,7	49222,3	68903,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	427,0	539,5	624,2	926,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	3063,5	3740,2	4775,5	6041,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**264459,1**	**320901,7**	**388228,6**	**504364,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	80989,5	91859,7	100664,1	124282,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	7602,4	8809,1	10448,7	12422,2
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	15414,4	18177,2	20059,6	24741,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	11479,8	12272,3	18484,8	25241,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	14458,9	15781,8	19304,7	25646,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	6059,3	6684,6	8587,0	11249,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	6086,1	7825,5	9163,3	11440,4
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4177,0	4646,3	5545,6	8032,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	927,6	983,5	1015,9	1060,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	17146,3	18938,9	24708,9	30793,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	10520,5	13708,9	17334,0	23021,3

138 (Tiếp theo)Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	21465,4	26756,8	32865,2	41114,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	9137,2	11510,8	15239,1	21873,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	10068,4	13127,3	19320,1	25985,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	4171,2	5523,9	6293,6	8795,8
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1736,5	2989,0	4006,6	6721,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	7699,3	11287,0	13777,7	17205,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	7370,1	8411,8	11063,6	14089,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1075,3	1237,3	1344,2	1824,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	5877,6	9582,7	15730,9	22602,7
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	13385,5	21095,9	19981,1	25103,3
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	7435,5	9489,7	12971,6	20719,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	175,3	201,7	318,3	397,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**18606,0**	**22668,9**	**26759,0**	**31663,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	17011,8	20971,8	24848,4	29465,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1594,2	1697,1	1910,6	2198,4

139 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Structure of industrial output value at current prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**15,7**	**13,1**	**12,8**	**13,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	1,2	1,2	1,4	1,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	13,5	10,9	10,3	11,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,1	0,1	0,1	0,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	0,9	0,9	1,0	1,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**78,7**	**81,2**	**81,6**	**81,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	24,1	23,2	21,1	20,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2,3	2,2	2,2	2,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	4,6	4,6	4,2	4,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,4	3,1	3,9	4,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	4,3	4,0	4,1	4,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	1,8	1,7	1,8	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,8	2,0	1,9	1,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,2	1,2	1,2	1,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	0,3	0,2	0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	5,1	4,8	5,2	5,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	3,1	3,5	3,6	3,7

139 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by industrial activity

%

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	6,4	6,8	6,9	6,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2,7	2,9	3,2	3,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	3,0	3,3	4,1	4,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1,2	1,4	1,3	1,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	0,5	0,8	0,8	1,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	2,3	2,9	2,9	2,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	2,2	2,1	2,3	2,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	0,3	0,3	0,3	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	1,7	2,4	3,3	3,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4,0	5,3	4,2	4,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2,2	2,4	2,7	3,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**5,6**	**5,7**	**5,6**	**5,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5,1	5,3	5,2	4,8
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	0,5	0,4	0,4	0,4

140 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**336100,3**	**395809,2**	**476350,0**	**620067,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57683,4**	**72944,7**	**86529,1**	**118437,0**
Hà Nội	23610,7	26495,2	37054,1	50751,1
Vĩnh Phúc	6522,4	7306,0	9613,4	12849,1
Bắc Ninh	2689,7	3449,5	4555,4	6816,1
Hà Tây	3935,5	4533,3	5735,7	7580,0
Hải D- ơng	3684,1	4188,9	5623,4	7288,5
Hải Phòng	8230,0	9817,3	12449,9	15635,0
H- ng Yên	3147,4	10289,5	3739,1	7112,8
Thái Bình	1961,7	2097,4	2381,4	2930,2
Hà Nam	1270,1	1614,3	1836,3	2487,1
Nam Định	1967,8	2322,5	2664,2	3485,7
Ninh Bình	664,0	830,8	876,2	1501,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**15257,4**	**17554,3**	**21878,6**	**26386,1**
Hà Giang	137,3	147,4	183,9	229,9
Cao Bằng	218,4	251,6	282,2	382,3
Bắc Kạn	39,9	56,6	85,2	128,7
Tuyên Quang	345,4	457,5	610,8	461,1
Lào Cai	397,9	403,4	480,1	559,6
Yên Bái	452,4	521,5	617,9	729,4
Thái Nguyên	2085,6	2981,3	3471,3	4553,9
Lạng Sơn	278,4	348,7	465,4	563,1
Quảng Ninh	6557,6	7024,8	9771,3	12111,7
Bắc Giang	545,8	665,9	855,4	1282,9
Phú Thọ	4198,7	4695,6	5055,1	5383,5
Tây Bắc - *North West*	**730,6**	**768,8**	**1053,2**	**1382,2**
Điện Biên	279,7	277,2	453,3	388,2
Lai Châu				107,4
Sơn La	195,8	209,2	242,2	383,5
Hòa Bình	255,1	282,4	357,7	503,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8414,9**	**10755,3**	**12748,7**	**15175,2**
Thanh Hóa	3606,8	4785,4	5370,0	6495,0
Nghệ An	1423,8	1933,3	2524,8	3261,3
Hà Tĩnh	502,9	645,3	760,1	994,5
Quảng Bình	533,9	881,1	1180,1	1327,7
Quảng Trị	305,3	350,2	432,6	559,8
Thừa Thiên - Huế	2042,2	2160,0	2481,1	2536,9

140 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**14508,1**	**16255,0**	**18801,5**	**25360,8**
Đà Nẵng	4197,3	4601,1	5073,8	7568,1
Quảng Nam	1031,1	1018,0	1550,5	2205,5
Quảng Ngãi	1118,3	1195,3	1316,1	1592,3
Bình Định	2612,8	2530,5	3014,1	4023,9
Phú Yên	842,2	884,5	1209,7	1529,1
Khánh Hòa	4706,4	6025,6	6637,3	8441,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3100,2**	**2756,7**	**3398,3**	**4664,1**
Kon Tum	198,3	180,3	221,7	310,1
Gia Lai	629,3	462,1	894,9	1256,5
Đắk Lắk	728,3	814,3	955,2	1093,8
Đắk Nông				560,9
Lâm Đồng	1544,3	1300,0	1326,5	1442,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**185592,8**	**218138,1**	**267507,5**	**349375,8**
Ninh Thuận	290,1	468,6	540,9	693,9
Bình Thuận	1161,4	1518,3	1851,7	2124,7
Bình Ph- ớc	442,0	563,1	633,0	897,9
Tây Ninh	1351,1	1722,6	1960,3	2916,3
Bình D- ơng	14211,3	18863,6	27731,3	41020,7
Đồng Nai	32544,0	40630,0	51550,2	61929,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224,5	47017,1	54400,2	75931,8
TP. Hồ Chí Minh	87368,4	107354,8	128839,9	163861,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**35463,4**	**37988,9**	**41863,3**	**51824,5**
Long An	3509,1	3882,0	4382,4	5898,1
Tiền Giang	2035,5	2252,3	2316,0	2968,9
Bến Tre	1343,5	1433,3	1906,8	2151,2
Trà Vinh	821,3	877,3	1415,4	1505,3
Vĩnh Long	1276,7	1335,6	1428,5	1735,8
Đồng Tháp	2665,0	2764,2	2905,4	3479,5
An Giang	4657,0	3960,2	3651,1	4360,4
Kiên Giang	3024,6	3142,4	4427,4	4848,6
Cần Thơ	5537,6	5972,0	7314,0	6834,7
Hậu Giang				2743,6
Sóc Trăng	4272,2	5479,9	4228,2	4958,2
Bạc Liêu	931,9	1356,6	1857,9	1919,1
Cà Mau	5389,0	5533,1	6030,2	8421,1
Không xác định - *Nec.*	**15349,5**	**18647,4**	**22569,8**	**27462,0**

141 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

Structure of industrial output value at current prices by province

%

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,17**	**18,44**	**18,15**	**19,09**
Hà Nội	7,02	6,69	7,77	8,18
Vĩnh Phúc	1,94	1,85	2,02	2,07
Bắc Ninh	0,80	0,87	0,96	1,10
Hà Tây	1,17	1,15	1,20	1,22
Hải D- ơng	1,10	1,06	1,18	1,18
Hải Phòng	2,45	2,48	2,61	2,52
H- ng Yên	0,94	2,60	0,78	1,15
Thái Bình	0,58	0,53	0,50	0,47
Hà Nam	0,38	0,41	0,39	0,40
Nam Định	0,59	0,59	0,56	0,56
Ninh Bình	0,20	0,21	0,18	0,24
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4,52**	**4,43**	**4,60**	**4,25**
Hà Giang	0,04	0,04	0,04	0,04
Cao Bằng	0,06	0,06	0,06	0,06
Bắc Kạn	0,01	0,01	0,02	0,02
Tuyên Quang	0,10	0,12	0,13	0,07
Lào Cai	0,12	0,10	0,10	0,09
Yên Bái	0,13	0,13	0,13	0,12
Thái Nguyên	0,62	0,75	0,73	0,73
Lạng Sơn	0,08	0,09	0,10	0,09
Quảng Ninh	1,95	1,77	2,05	1,95
Bắc Giang	0,16	0,17	0,18	0,21
Phú Thọ	1,25	1,19	1,06	0,87
Tây Bắc Bộ - *North West*	**0,22**	**0,19**	**0,23**	**0,22**
Điện Biên	0,08	0,07	0,10	0,06
Lai Châu				0,02
Sơn La	0,06	0,05	0,05	0,06
Hòa Bình	0,08	0,07	0,08	0,08
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2,50**	**2,72**	**2,68**	**2,45**
Thanh Hóa	1,07	1,21	1,13	1,05
Nghệ An	0,42	0,49	0,53	0,53
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16
Quảng Bình	0,16	0,22	0,25	0,21
Quảng Trị	0,09	0,09	0,09	0,09
Thừa Thiên - Huế	0,61	0,55	0,52	0,41

141 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by province

%

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - ***South Central Coast***	**4,32**	**4,10**	**3,95**	**4,10**
Đà Nẵng	1,25	1,16	1,07	1,22
Quảng Nam	0,31	0,26	0,33	0,36
Quảng Ngãi	0,33	0,30	0,28	0,26
Bình Định	0,78	0,64	0,63	0,65
Phú Yên	0,25	0,22	0,25	0,25
Khánh Hòa	1,40	1,52	1,39	1,36
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**0,93**	**0,71**	**0,72**	**0,75**
Kon Tum	0,06	0,05	0,05	0,05
Gia Lai	0,19	0,12	0,19	0,20
Đắk Lắk	0,22	0,21	0,20	0,18
Đắk Nông				0,09
Lâm Đồng	0,46	0,33	0,28	0,23
Đông Nam Bộ - ***South East***	**55,22**	**55,11**	**56,12**	**56,36**
Ninh Thuận	0,09	0,12	0,11	0,11
Bình Thuận	0,35	0,38	0,39	0,34
Bình Ph- ớc	0,13	0,14	0,13	0,14
Tây Ninh	0,40	0,44	0,41	0,47
Bình D- ơng	4,23	4,77	5,82	6,62
Đồng Nai	9,68	10,27	10,81	9,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,88	11,42	12,25
TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,11	27,03	26,44
Đồng bằng sông Cửu Long - ***Mekong River Delta***	**10,55**	**9,59**	**8,81**	**8,35**
Long An	1,04	0,98	0,92	0,95
Tiền Giang	0,61	0,57	0,49	0,48
Bến Tre	0,40	0,36	0,40	0,35
Trà Vinh	0,24	0,22	0,30	0,24
Vĩnh Long	0,38	0,34	0,30	0,28
Đồng Tháp	0,79	0,70	0,61	0,56
An Giang	1,39	1,00	0,77	0,70
Kiên Giang	0,90	0,79	0,93	0,78
Cần Thơ	1,65	1,51	1,54	1,10
Hậu Giang				0,44
Sóc Trăng	1,27	1,38	0,89	0,80
Bạc Liêu	0,28	0,34	0,39	0,31
Cà Mau	1,60	1,40	1,27	1,36
Không xác định - ***Nec.***	**4,57**	**4,71**	**4,74**	**4,43**

142 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at constant 1994 prices by ownership

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198326,1**	**227342,4**	**261092,4**	**305080,4**	**354030,1**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**82897,0**	**93434,4**	**105119,4**	**117636,7**	**131570,0**
Trung - ơng - *Central*	54962,1	62118,9	69640,1	80917,0	92653,1
Địa ph- ơng - *Local*	27934,9	31315,5	35479,3	36719,7	38916,9
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	**44144,1**	**53647,0**	**63474,4**	**78291,9**	**96150,1**
Tập thể - *Collective*	1334,0	1575,1	1667,6	1769,6	1911,9
T- nhân - *Private*	19377,8	27115,4	34173,2	46421,7	61565,4
Cá thể - *Households*	23432,3	24956,5	27633,6	30100,6	32672,8
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**71285,0**	**80261,0**	**92498,6**	**109151,8**	**126310,0**
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**114,6**	**114,8**	**116,8**	**116,0**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**113,2**	**112,7**	**112,5**	**111,9**	**111,8**
Trung - ơng - *Central*	113,6	113,0	112,1	116,2	114,5
Địa ph- ơng - *Local*	112,6	112,1	113,3	103,5	106,0
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non-state*	**119,2**	**121,5**	**118,3**	**123,3**	**122,8**
Tập thể - *Collective*	124,0	118,1	105,9	106,1	108,0
T- nhân - *Private*	138,7	139,9	126,0	135,8	132,6
Cá thể - *Households*	106,6	106,5	110,7	108,9	108,5
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**121,8**	**112,6**	**115,2**	**118,0**	**115,7**

143 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198326,1**	**227342,4**	**261092,4**	**305080,4**	**354030,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**27334,6**	**29097,2**	**30326,2**	**32762,3**	**38303,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	2365,6	2694,8	3189,4	3688,6	4910,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22745,5	23766,3	23816,8	25132,4	28648,4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	209,0	238,5	280,7	344,3	439,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	2014,5	2397,6	3039,3	3597,0	4306,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**158097,9**	**183541,9**	**213696,9**	**252886,1**	**293619,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	43633,9	50373,1	56060,5	64584,7	73635,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5743,7	6689,6	7658,4	9188,8	10036,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	10046,3	10641,3	12338,0	14213,5	16415,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	6042,3	6861,7	8181,9	10466,3	12709,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	8851,1	9528,6	11095,6	13535,2	15975,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	3598,0	3903,4	4488,0	5485,4	6646,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	3930,3	4561,6	4876,5	5654,5	6696,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2273,7	2452,9	2875,9	3515,4	4746,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	229,6	327,2	326,2	316,6	323,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	11123,3	12852,3	14713,6	16322,9	18577,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	6455,7	8128,3	9706,4	11291,2	13260,2

143 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	18259,0	21624,9	25913,1	29855,0	34709,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	5913,6	6841,6	8516,1	10430,3	12063,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	5768,4	7062,7	8505,5	10645,5	13274,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	2760,9	3421,1	3711,5	4611,7	5600,9
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1295,2	976,7	1002,9	1538,4	1917,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	3622,2	5171,6	6519,7	7461,9	8704,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	4395,3	5407,0	6168,6	7162,2	8229,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	427,1	452,3	498,5	575,3	685,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	3231,5	4264,7	5774,1	8305,8	8282,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	6416,4	7089,7	8534,5	9675,7	10911,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3930,9	4759,0	6057,3	7846,3	9977,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	150,6	174,1	203,5	241,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**12893,6**	**14703,3**	**17069,3**	**19432,0**	**22106,8**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	11827,7	13551,3	15741,0	18071,3	20655,9
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1065,9	1152,0	1328,3	1360,7	1450,9

144 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)

Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**114,6**	**114,8**	**116,8**	**116,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**111,2**	**106,4**	**104,2**	**108,0**	**116,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,5	113,9	118,4	115,7	133,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,5	104,5	100,2	105,5	114,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	109,2	114,1	117,7	122,7	127,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,5	119,0	126,8	118,3	119,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**118,2**	**116,1**	**116,4**	**118,3**	**116,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	115,6	115,4	111,3	115,2	114,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,8	116,5	114,5	120,0	109,2
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	119,8	105,9	115,9	115,2	115,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,8	113,6	119,2	127,9	121,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	114,6	107,7	116,4	122,0	118,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	113,1	108,5	115,0	122,2	121,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	113,3	116,1	106,9	116,0	118,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,0	107,9	117,2	122,2	135,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	228,7	142,5	99,7	97,1	102,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	114,9	115,5	114,5	110,9	113,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,0	125,9	119,4	116,3	117,4

144 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Năm trước = 100)

(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	123,5	118,4	119,8	115,2	116,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	118,3	115,7	124,5	122,5	115,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	114,6	122,4	120,4	125,2	124,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	127,6	123,9	108,5	124,3	121,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	76,1	75,4	102,7	153,4	124,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	123,1	142,8	126,1	114,5	116,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,1	123,0	114,1	116,1	114,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	107,9	105,9	110,2	115,4	119,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	175,1	132,0	135,4	143,8	99,7
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	140,3	110,5	120,4	113,4	112,8
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	115,8	121,1	127,3	129,5	127,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	100,7	115,6	116,9	118,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**123,2**	**114,0**	**116,1**	**113,8**	**113,8**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	124,6	114,6	116,2	114,8	114,3
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	109,8	108,1	115,3	102,4	106,6

145 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**198326,1**	**227342,4**	**261092,4**	**305080,4**	**354030,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40359,9**	**46227,2**	**55197,6**	**66632,1**	**77485,3**
Hà Nội	15167,6	17048,0	20542,9	25290,0	29311,0
Vĩnh Phúc	3502,7	4019,2	4973,3	6283,2	7526,9
Bắc Ninh	1668,9	2022,8	2479,2	2972,5	3426,0
Hà Tây	2630,1	3040,6	3514,0	3932,8	4514,0
Hải D- ơng	3095,9	3261,7	3988,6	4710,6	5252,8
Hải Phòng	7995,2	9526,0	11172,4	12927,2	14808,2
H- ng Yên	1806,4	2153,5	2565,6	3312,5	4100,8
Thái Bình	1397,0	1588,8	1796,7	2026,1	2417,3
Hà Nam	1120,0	1329,7	1581,4	1872,5	2133,0
Nam Định	1462,7	1673,0	1951,7	2301,0	2765,0
Ninh Bình	513,4	563,9	631,8	1003,7	1230,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**10657,7**	**12579,5**	**14301,0**	**16200,7**	**18607,7**
Hà Giang	93,9	116,5	143,9	167,1	162,2
Cao Bằng	155,4	174,2	197,7	244,9	268,1
Bắc Kạn	35,8	39,4	57,4	80,4	100,2
Tuyên Quang	315,7	390,4	431,4	468,2	545,3
Lào Cai	273,8	284,3	316,8	363,0	419,3
Yên Bái	324,3	377,4	449,1	491,9	598,3
Thái Nguyên	1896,7	2490,6	2865,3	3061,9	3447,8
Lạng Sơn	190,7	235,8	258,9	300,0	381,8
Quảng Ninh	3788,8	4358,9	5038,4	5982,5	6861,1
Bắc Giang	481,6	576,4	669,0	867,4	1011,7
Phú Thọ	3101,0	3535,6	3873,1	4173,4	4811,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**541,2**	**584,8**	**696,2**	**864,1**	**1004,0**
Điện Biên	154,5	166,8	187,3	153,0	179,7
Lai Châu				57,9	66,3
Sơn La	141,0	160,8	174,2	254,0	261,1
Hòa Bình	245,7	257,2	334,7	399,2	496,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7158,2**	**8353,2**	**9883,1**	**11914,1**	**13551,8**
Thanh Hóa	3684,1	4341,3	5125,1	5904,8	6655,7
Nghệ An	1098,6	1326,2	1690,6	2388,2	2608,6
Hà Tĩnh	362,0	388,0	428,8	525,8	689,7
Quảng Bình	579,0	644,2	747,4	936,6	1100,3
Quảng Trị	247,3	285,7	342,5	381,1	459,2
Thừa Thiên - Huế	1187,2	1367,8	1548,7	1777,6	2038,3

145 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9776,5**	**11397,9**	**13204,5**	**15675,4**	**18704,0**
Đà Nẵng	2879,2	3492,5	4086,3	4855,2	5754,2
Quảng Nam	931,9	1150,2	1351,1	1655,9	2073,9
Quảng Ngãi	1023,6	944,7	1092,9	1301,0	1516,3
Bình Định	1305,9	1373,9	1432,7	1725,1	2070,5
Phú Yên	759,3	820,3	966,4	1085,3	1282,1
Khánh Hòa	2876,6	3616,3	4275,1	5052,9	6007,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1916,0**	**1997,5**	**2257,7**	**2468,3**	**2925,3**
Kon Tum	163,9	155,9	177,1	199,1	220,7
Gia Lai	398,8	394,2	467,7	579,4	685,1
Đắk Lắk	516,5	550,8	649,3	539,4	666,3
Đắk Nông				142,5	176,2
Lâm Đồng	836,8	896,6	963,6	1007,9	1177,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**99571,9**	**113143,5**	**127138,0**	**147813,7**	**171881,5**
Ninh Thuận	297,4	323,3	390,6	492,3	571,8
Bình Thuận	760,7	896,4	1064,1	1074,8	1243,8
Bình Ph- ớc	289,9	340,5	437,7	589,8	819,1
Tây Ninh	1049,1	1202,1	1354,0	1916,3	2191,6
Bình D- ơng	6635,3	8713,0	11163,6	15425,4	20344,6
Đồng Nai	14558,3	16634,8	19106,7	22696,4	27044,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25448,6	26777,6	27301,1	30395,9	33425,5
TP. Hồ Chí Minh	50532,6	58255,8	66320,2	75222,8	86240,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18480,6**	**21676,9**	**25116,1**	**28018,4**	**32331,7**
Long An	1992,6	2219,7	2801,4	3222,0	3737,4
Tiền Giang	1076,9	1211,6	1371,0	1388,6	1637,0
Bến Tre	920,7	1039,5	1229,4	1354,0	1590,5
Trà Vinh	588,1	713,4	771,6	1156,5	1370,3
Vĩnh Long	785,5	859,0	1023,5	1115,0	1319,1
Đồng Tháp	999,0	1135,6	1284,5	1412,1	1601,3
An Giang	1311,2	1489,4	1697,5	1670,0	1940,3
Kiên Giang	2627,5	2990,8	3374,9	3542,2	4057,7
Cần Thơ	3966,3	4895,9	5574,9	4537,6	5323,8
Hậu Giang				1661,8	1800,6
Sóc Trăng	1587,8	2023,8	2310,1	2710,2	3141,9
Bạc Liêu	656,5	838,9	998,5	1129,9	1207,7
Cà Mau	1968,5	2259,3	2678,8	3118,5	3604,1
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**11381,9**	**13298,2**	**15493,6**	**17538,8**

146 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr□ớc = 100)

Index of industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**117,5**	**114,6**	**114,8**	**116,8**	**116,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**122,0**	**114,5**	**119,4**	**120,7**	**116,3**
Hà Nội	114,9	112,4	120,5	123,1	115,9
Vĩnh Phúc	195,4	114,7	123,7	126,3	119,8
Bắc Ninh	151,3	121,2	122,6	119,9	115,3
Hà Tây	112,4	115,6	115,6	111,9	114,8
Hải D- ơng	120,6	105,4	122,3	118,1	111,5
Hải Phòng	119,6	119,1	117,3	115,7	114,6
H- ng Yên	121,7	119,2	119,1	129,1	123,8
Thái Bình	106,9	113,7	113,1	112,8	119,3
Hà Nam	137,4	118,7	118,9	118,4	113,9
Nam Định	110,2	114,4	116,7	117,9	120,2
Ninh Bình	116,6	109,9	112,0	158,8	122,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**117,2**	**118,0**	**113,7**	**113,3**	**114,9**
Hà Giang	118,3	124,2	123,6	116,1	97,0
Cao Bằng	114,6	112,1	113,5	123,9	109,4
Bắc Kạn	128,3	110,1	145,8	139,9	124,6
Tuyên Quang	139,8	123,7	110,5	108,5	116,5
Lào Cai	110,9	103,9	111,4	114,6	115,5
Yên Bái	118,8	116,3	119,0	109,5	121,6
Thái Nguyên	112,9	131,3	115,0	106,9	112,6
Lạng Sơn	118,8	123,6	109,8	115,9	127,2
Quảng Ninh	120,7	115,0	115,6	118,7	114,7
Bắc Giang	115,3	119,7	116,1	129,7	116,6
Phú Thọ	114,5	114,0	109,5	107,8	115,3
Tây Bắc Bộ - *North West*	**108,6**	**108,0**	**119,1**	**124,1**	**116,2**
Điện Biên	99,9	107,9	112,3	112,6	117,5
Lai Châu					114,6
Sơn La	115,9	114,0	108,4	145,8	102,8
Hòa Bình	110,6	104,7	130,1	119,3	124,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**135,7**	**116,7**	**118,3**	**120,6**	**113,7**
Thanh Hóa	156,1	117,8	118,1	115,2	112,7
Nghệ An	128,4	120,7	127,5	141,3	109,2
Hà Tĩnh	109,6	107,2	110,5	122,6	131,2
Quảng Bình	125,0	111,3	116,0	125,3	117,5
Quảng Trị	114,7	115,5	119,9	111,3	120,5
Thừa Thiên - Huế	112,9	115,2	113,2	114,8	114,7

146 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices by province(Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,7**	**116,6**	**115,9**	**118,7**	**119,3**
Đà Nẵng	117,6	121,3	117,0	118,8	118,5
Quảng Nam	120,0	123,4	117,5	122,6	125,2
Quảng Ngãi	117,2	92,3	115,7	119,0	116,6
Bình Định	134,5	105,2	104,3	120,4	120,0
Phú Yên	124,6	108,0	117,8	112,3	118,1
Khánh Hòa	118,9	125,7	118,2	118,2	118,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**114,3**	**104,3**	**113,0**	**109,3**	**118,5**
Kon Tum	121,3	95,1	113,6	112,4	110,9
Gia Lai	108,1	98,8	118,6	123,9	118,2
Đắk Lắk	116,0	106,6	117,9	105,0	123,5
Đắk Nông					123,7
Lâm Đồng	115,1	107,1	107,5	104,6	116,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,9**	**113,6**	**112,4**	**116,3**	**116,3**
Ninh Thuận	107,7	108,7	120,8	126,0	116,2
Bình Thuận	119,3	117,8	118,7	101,0	115,7
Bình Ph- ớc	124,0	117,5	128,5	134,7	138,9
Tây Ninh	108,9	114,6	112,6	141,5	114,4
Bình D- ơng	129,9	131,3	128,1	138,2	131,9
Đồng Nai	120,0	114,3	114,9	118,8	119,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,9	105,2	102,0	111,3	110,0
TP. Hồ Chí Minh	115,4	115,3	113,8	113,4	114,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,4**	**117,3**	**115,9**	**111,6**	**115,4**
Long An	114,1	111,4	126,2	115,0	116,0
Tiền Giang	110,6	112,5	113,1	101,3	117,9
Bến Tre	110,8	112,9	118,3	110,1	117,5
Trà Vinh	104,8	121,3	108,2	149,9	118,5
Vĩnh Long	111,4	109,4	119,1	108,9	118,3
Đồng Tháp	108,8	113,7	113,1	109,9	113,4
An Giang	104,6	113,6	114,0	98,4	116,2
Kiên Giang	106,8	113,8	112,8	105,0	114,6
Cần Thơ	117,0	123,4	113,9	111,2	117,3
Hậu Giang					108,4
Sóc Trăng	109,0	127,5	114,1	117,3	115,9
Bạc Liêu	127,3	127,8	119,0	113,2	106,9
Cà Mau	120,5	114,8	118,6	116,4	115,6
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**115,4**	**116,8**	**116,5**	**113,2**

147 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82897,0**	**93434,4**	**105119,4**	**117636,7**	**131570,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**3473,6**	**3912,4**	**4670,5**	**5341,8**	**6775,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	2304,3	2582,1	3038,3	3521,4	4721,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	28,9	30,0	28,3	29,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	151,0	178,6	208,0	233,1	287,3
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	984,1	1122,8	1394,2	1559,0	1737,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**67493,6**	**75830,9**	**84380,6**	**93619,8**	**103404,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	19296,7	21951,2	22811,0	25136,8	27673,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5678,4	6591,5	7580,1	9110,2	9955,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	5080,6	5445,7	6099,3	6575,3	7159,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1926,0	1941,9	2156,1	2655,6	3114,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2518,6	2283,4	2379,2	2711,6	2961,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	720,4	693,4	745,0	764,4	791,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1860,8	2032,1	2145,1	2082,2	2249,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2046,1	2165,0	2543,1	2905,2	3252,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	6666,6	7019,6	7387,6	7324,8	7853,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2078,9	2470,1	2977,9	3092,5	3384,9

147 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	10646,3	12118,4	14682,7	16214,9	17945,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2377,4	2824,3	3227,7	4076,2	4809,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	959,1	1137,9	1323,0	1403,5	1568,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1329,4	1513,1	1454,8	1492,8	1491,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1774,9	2292,0	2783,3	3203,7	3701,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	717,6	1080,0	1257,5	1374,5	1538,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	83,8	76,8	13,9	30,1	53,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	322,1	445,4	597,9	1044,3	1266,1
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	1080,9	1331,0	1709,2	1940,9	2087,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	329,0	418,1	506,2	480,3	549,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**11929,8**	**13691,1**	**16068,3**	**18675,1**	**21389,7**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	10934,1	12616,1	14838,2	17403,9	20047,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1075,0	1230,1	1271,2	1342,5

148 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Năm trước = 100)

Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,2**	**112,7**	**112,5**	**111,9**	**111,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**112,5**	**112,6**	**119,4**	**114,4**	**126,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,0	112,1	117,7	115,9	134,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	68,6	84,7	103,8	94,2	105,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	107,2	118,3	116,5	112,1	123,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	110,1	114,1	124,2	111,8	111,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**112,4**	**111,3**	**110,9**	**110,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	111,1	113,8	103,9	110,2	110,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,5	116,1	115,0	120,2	109,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	111,5	107,2	112,0	107,8	108,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	111,0	100,8	111,0	123,2	117,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	110,0	90,7	104,2	114,0	109,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	109,6	96,3	107,4	102,6	103,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	102,7	109,2	105,6	97,1	108,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,6	105,8	117,5	114,2	111,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*					
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	109,8	105,3	105,2	99,2	107,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	112,2	118,8	120,6	103,8	109,5

148 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
(Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	120,6	113,8	121,2	110,4	110,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	107,7	118,8	114,3	126,3	118,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	123,5	118,6	116,3	106,1	111,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	104,7	113,8	96,1	102,6	99,9
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*					
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	115,7	129,1	121,4	115,1	115,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,0	150,5	116,4	109,3	112,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,3	91,6	18,1	216,3	176,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	111,1	138,3	134,2	174,7	121,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	126,5	123,1	128,4	113,6	107,5
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	122,7	127,1	121,1	94,9	114,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**114,5**	**114,8**	**117,4**	**116,2**	**114,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	115,4	115,4	117,6	117,3	115,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	105,8	108,0	114,4	103,3	105,6

149 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

State Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82897,0**	**93434,4**	**105119,4**	**117636,7**	**131570,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16386,5**	**18532,8**	**20596,3**	**23977,0**	**26449,4**
Hà Nội	8080,8	9498,9	10237,5	11974,9	13690,2
Vĩnh Phúc	141,7	274,7	289,7	194,1	216,5
Bắc Ninh	425,9	546,4	740,2	947,8	886,2
Hà Tây	477,2	483,2	452,6	514,6	593,8
Hải D- ơng	2253,4	2036,5	2472,2	2828,0	2882,9
Hải Phòng	2598,1	2928,0	3423,8	3855,7	4004,4
H- ng Yên	148,6	187,7	222,1	582,3	650,3
Thái Bình	381,8	436,7	354,1	434,3	505,4
Hà Nam	826,6	993,5	1103,8	1172,6	1342,2
Nam Định	753,9	840,2	949,2	1022,3	1146,0
Ninh Bình	298,5	307,0	351,1	450,4	531,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**7671,2**	**9074,2**	**10228,1**	**11441,6**	**12844,3**
Hà Giang	42,1	54,0	69,9	75,7	46,5
Cao Bằng	119,2	134,7	152,7	184,4	188,1
Bắc Kạn	13,0	13,1	16,8	30,1	36,4
Tuyên Quang	228,2	269,6	283,2	304,3	350,9
Lào Cai	224,1	237,6	262,0	290,7	331,0
Yên Bái	201,5	224,2	291,5	272,8	196,4
Thái Nguyên	1362,5	1879,4	2163,9	2398,8	2709,1
Lạng Sơn	104,3	108,0	118,2	122,8	109,9
Quảng Ninh	2869,7	3327,0	3824,1	4533,0	5373,2
Bắc Giang	333,1	405,2	444,1	581,6	633,0
Phú Thọ	2173,5	2421,4	2601,7	2647,4	2869,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**261,6**	**281,3**	**351,1**	**448,0**	**495,1**
Điện Biên	24,0	25,9	28,6	24,9	33,5
Lai Châu				17,5	25,7
Sơn La	105,9	119,2	124,7	178,6	182,7
Hòa Bình	131,7	136,2	197,8	227,0	253,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3286,4**	**3405,6**	**4687,7**	**5050,1**	**5445,3**
Thanh Hóa	1701,9	1686,9	2531,1	2374,6	2523,9
Nghệ An	452,7	471,5	750,8	1104,9	1111,5
Hà Tĩnh	158,4	160,7	138,7	164,4	223,1
Quảng Bình	383,8	411,1	476,2	548,1	630,3
Quảng Trị	109,4	120,3	116,9	117,6	121,4
Thừa Thiên - Huế	480,2	555,1	674,0	740,5	835,1

149 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) State Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5452,1**	**6186,3**	**7062,5**	**8264,2**	**9461,9**
Đà Nẵng	1671,0	2098,6	2615,4	3071,4	3675,3
Quảng Nam	229,5	260,6	369,4	531,6	638,8
Quảng Ngãi	677,0	587,0	728,0	892,5	1006,6
Bình Định	727,4	798,5	751,7	838,5	883,4
Phú Yên	423,9	445,9	462,3	442,6	443,0
Khánh Hòa	1723,3	1995,7	2135,7	2487,6	2814,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**547,9**	**590,7**	**640,6**	**771,5**	**858,6**
Kon Tum	61,1	46,9	41,1	43,6	48,6
Gia Lai	83,5	96,0	110,9	160,8	212,7
Đắk Lắk	187,1	203,2	183,0	202,2	198,0
Đắk Nông				78,8	89,9
Lâm Đồng	216,2	244,6	305,6	286,1	309,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**30602,1**	**33612,5**	**36212,5**	**39165,1**	**44480,6**
Ninh Thuận	173,5	191,0	245,2	323,1	370,9
Bình Thuận	302,6	326,3	351,3	280,4	253,6
Bình Ph- ớc	27,8	34,8	45,3	67,6	67,7
Tây Ninh	158,9	175,0	158,7	195,6	184,0
Bình D- ơng	672,3	637,9	643,8	937,7	1030,2
Đồng Nai	3143,6	3831,0	3860,0	4256,3	4743,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1562,9	1648,4	1906,2	2291,8	2816,8
TP. Hồ Chí Minh	24560,5	26768,1	29002,0	30812,6	35013,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8825,1**	**10369,1**	**12042,4**	**13025,6**	**13996,0**
Long An	511,9	528,8	589,3	525,7	449,1
Tiền Giang	298,3	279,0	311,9	398,3	401,0
Bến Tre	410,6	465,3	546,3	626,3	732,3
Trà Vinh	152,7	256,6	349,5	689,2	798,9
Vĩnh Long	235,0	270,0	309,3	295,7	304,5
Đồng Tháp	298,8	352,1	394,3	414,4	498,8
An Giang	540,5	565,7	764,4	621,0	671,5
Kiên Giang	1667,2	1950,1	2335,2	2426,6	2638,5
Cần Thơ	2383,8	2946,9	3242,9	2317,8	2289,3
Hậu Giang				1032,3	1128,3
Sóc Trăng	766,2	928,6	1017,3	1116,3	1254,7
Bạc Liêu	243,0	396,2	446,3	564,7	561,8
Cà Mau	1317,1	1429,8	1735,7	1997,3	2267,3
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**11381,9**	**13298,2**	**15493,6**	**17538,8**

150 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm trước = 100)

Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,2**	**112,7**	**112,5**	**111,9**	**111,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,3**	**113,1**	**111,1**	**116,4**	**110,3**
Hà Nội	111,4	117,6	107,8	117,0	114,3
Vĩnh Phúc	113,1	193,9	105,4	67,0	111,5
Bắc Ninh	109,5	128,3	135,5	128,0	93,5
Hà Tây	115,7	101,3	93,7	113,7	115,4
Hải D- ơng	123,9	90,4	121,4	114,4	101,9
Hải Phòng	111,0	112,7	116,9	112,6	103,9
H- ng Yên	114,8	126,3	118,3	262,2	111,7
Thái Bình	112,2	114,4	81,1	122,6	116,4
Hà Nam	149,1	120,2	111,1	106,2	114,5
Nam Định	89,8	111,5	113,0	107,7	112,1
Ninh Bình	118,6	102,9	114,4	128,3	118,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**113,7**	**118,3**	**112,7**	**111,9**	**112,3**
Hà Giang	119,9	128,3	129,5	108,3	61,4
Cao Bằng	110,0	113,0	113,3	120,8	102,0
Bắc Kạn	125,4	100,4	128,5	178,6	121,0
Tuyên Quang	152,8	118,1	105,1	107,4	115,3
Lào Cai	110,3	106,0	110,2	111,0	113,9
Yên Bái	97,6	111,3	130,0	93,6	72,0
Thái Nguyên	112,6	137,9	115,1	110,9	112,9
Lạng Sơn	120,6	103,5	109,5	103,8	89,5
Quảng Ninh	115,4	115,9	114,9	118,5	118,5
Bắc Giang	117,4	121,6	109,6	131,0	108,8
Phú Thọ	110,5	111,4	107,4	101,8	108,4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**107,3**	**107,5**	**124,8**	**127,6**	**110,5**
Điện Biên	86,1	107,9	110,2	148,3	134,5
Lai Châu					147,2
Sơn La	118,0	112,6	104,6	143,2	102,3
Hòa Bình	104,3	103,4	145,2	114,8	111,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**107,0**	**103,6**	**137,7**	**107,7**	**107,8**
Thanh Hóa	98,8	99,1	150,0	93,8	106,3
Nghệ An	117,5	104,2	159,2	147,2	100,6
Hà Tĩnh	114,2	101,5	86,3	118,5	135,7
Quảng Bình	135,9	107,1	115,8	115,1	115,0
Quảng Trị	111,8	110,0	97,2	100,6	103,2
Thừa Thiên - Huế	108,1	115,6	121,4	109,9	112,8

150 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**

(Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**119,4**	**113,5**	**114,2**	**117,0**	**114,5**
Đà Nẵng	116,7	125,6	124,6	117,4	119,7
Quảng Nam	120,8	113,6	141,7	143,9	120,2
Quảng Ngãi	120,4	86,7	124,0	122,6	112,8
Bình Định	138,5	109,8	94,1	111,6	105,4
Phú Yên	138,8	105,2	103,7	95,7	100,1
Khánh Hòa	111,1	115,8	107,0	116,5	113,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**107,6**	**107,8**	**108,5**	**120,4**	**111,3**
Kon Tum	124,7	76,7	87,7	106,0	111,4
Gia Lai	71,1	115,0	115,5	145,0	132,3
Đắk Lắk	127,2	108,6	90,0	110,5	98,0
Đắk Nông	110,4	113,1	125,0	153,6	114,1
Lâm Đồng					108,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,2**	**109,8**	**107,7**	**108,2**	**113,6**
Ninh Thuận	104,4	110,1	128,4	131,8	114,8
Bình Thuận	129,2	107,8	107,7	79,8	90,4
Bình Ph- ớc	257,8	125,2	129,9	149,4	100,1
Tây Ninh	110,2	110,2	90,6	123,3	94,1
Bình D- ơng	121,5	94,9	100,9	145,7	109,9
Đồng Nai	97,7	121,9	100,8	110,3	111,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,6	105,5	115,6	120,2	122,9
TP. Hồ Chí Minh	114,3	109,0	108,3	106,2	113,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,1**	**117,5**	**116,1**	**108,2**	**107,5**
Long An	106,0	103,3	111,4	89,2	85,4
Tiền Giang	125,9	93,5	111,8	127,7	100,7
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	114,6	116,9
Trà Vinh	98,9	168,1	136,2	197,2	115,9
Vĩnh Long	117,8	114,9	114,5	95,6	103,0
Đồng Tháp	124,8	117,8	112,0	105,1	120,4
An Giang	108,7	104,7	135,1	81,2	108,1
Kiên Giang	109,8	117,0	119,8	103,9	108,7
Cần Thơ	116,2	123,6	110,0	103,3	98,8
Hậu Giang					109,3
Sóc Trăng	110,7	121,2	109,6	109,7	112,4
Bạc Liêu	101,3	163,1	112,6	126,5	99,5
Cà Mau	109,8	108,6	121,4	115,1	113,5
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**115,4**	**116,8**	**116,5**	**113,2**

151 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54962,1**	**62118,9**	**69640,1**	**80917,0**	**92653,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**2684,9**	**2962,3**	**3395,2**	**4063,3**	**5367,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	2276,6	2551,5	2890,6	3476,6	4669,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	28,9	30,0	28,3	29,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	32,7	37,1	65,6	26,2	27,6
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	341,4	344,8	409,0	532,2	640,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**41355,5**	**46559,7**	**51427,7**	**59466,5**	**67255,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9114,7	10453,0	10137,8	11639,2	13082,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3067,6	3583,5	4018,6	4767,6	5535,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	3988,7	4271,4	4868,5	5428,5	5868,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	916,2	926,3	1029,8	1614,2	1946,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	651,5	456,4	447,5	440,9	445,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	200,9	193,4	195,6	264,1	333,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1403,9	1575,1	1603,5	1689,2	1863,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	779,2	750,2	953,2	1102,0	1265,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	4649,1	4760,2	5001,0	5409,7	5907,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1676,4	1987,4	2463,3	2698,9	2982,2

151 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	8024,0	9254,2	11116,1	12387,3	13911,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2213,8	2634,9	3034,0	3821,2	4528,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	611,1	624,7	685,0	841,8	1014,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	842,5	932,3	857,6	985,7	1133,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1608,6	2031,0	2461,7	2814,6	3239,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	570,8	884,8	1066,0	1172,6	1319,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	62,7	55,7	7,0	22,4	45,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	187,9	287,7	403,6	855,3	1082,0
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	716,7	827,8	1000,5	1365,4	1504,7
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69,2	69,7	77,4	145,9	248,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**10921,7**	**12596,9**	**14817,2**	**17387,2**	**20030,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	10921,7	12596,9	14817,1	17387,1	20029,8
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*			0,1	0,1	0,3

152 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)

Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,6**	**113,0**	**112,1**	**116,2**	**114,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,6**	**110,3**	**114,6**	**119,7**	**132,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	114,4	112,1	113,3	120,3	134,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*		84,7	103,8	94,2	105,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	77,5	113,3	176,9	40,0	105,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	103,0	101,0	118,6	130,1	120,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**112,6**	**110,5**	**115,6**	**113,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	108,1	114,7	97,0	114,8	112,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	110,5	116,8	112,1	118,6	116,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	112,1	107,1	114,0	111,5	108,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	118,1	101,1	111,2	156,8	120,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	111,7	70,0	98,1	98,5	101,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	103,3	96,2	101,1	135,0	126,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	103,6	112,2	101,8	105,3	110,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	116,7	96,3	127,1	115,6	114,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	116,5	102,4	105,1	108,2	109,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	113,6	118,6	123,9	109,6	110,5

152 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	121,0	115,3	120,1	111,4	112,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	108,4	119,0	115,1	125,9	118,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	129,6	102,2	109,6	122,9	120,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	103,4	110,7	92,0	114,9	115,0
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	114,2	126,3	121,2	114,3	115,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	100,0	155,0	120,5	110,0	112,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,8	88,9	12,5	322,0	201,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	128,2	153,1	140,3	211,9	126,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	124,5	115,5	120,9	136,5	110,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	142,0	100,7	111,1	188,4	170,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**115,5**	**115,3**	**117,6**	**117,3**	**115,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	115,5	115,3	117,6	117,3	115,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*				147,4	200,0

153 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54962,1**	**62118,9**	**69640,1**	**80917,0**	**92653,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11137,1**	**12603,5**	**14177,8**	**16511,5**	**18644,3**
Hà Nội	6027,2	6974,2	7713,9	9003,7	10282,3
Vĩnh Phúc	84,7	212,1	73,7	108,5	172,0
Bắc Ninh	347,4	453,8	590,1	508,1	514,2
Hà Tây	213,7	218,3	187,6	213,8	246,1
Hải D- ơng	1887,2	1763,1	2179,0	2496,4	2541,4
Hải Phòng	1059,9	1267,1	1430,7	1630,3	1905,8
H- ng Yên	101,3	123,5	146,1	463,1	533,0
Thái Bình	53,3	50,0	50,3	73,5	110,6
Hà Nam	726,8	881,2	987,8	1046,0	1203,9
Nam Định	536,3	595,8	722,6	801,9	915,7
Ninh Bình	99,3	64,4	96,0	166,2	219,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**6031,6**	**6991,3**	**7781,2**	**9018,4**	**10474,7**
Cao Bằng	65,6	63,9	77,9	82,5	65,8
Tuyên Quang	57,4	52,7	45,5	57,5	81,7
Lào Cai	141,9	127,9	138,2	154,6	175,1
Yên Bái	20,9	19,7	14,5	13,3	18,8
Thái Nguyên	1171,2	1641,9	1953,8	2285,0	2650,6
Lạng Sơn	34,7	29,6	25,8	26,7	28,8
Quảng Ninh	2418,4	2723,8	3084,0	3862,6	4619,7
Bắc Giang	276,4	325,7	341,6	439,0	483,3
Phú Thọ	1845,1	2006,1	2099,9	2097,2	2350,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**81,0**	**86,2**	**139,8**	**147,8**	**217,6**
Điện Biên Lai Châu	{	0,7		0,2	0,1
Sơn La	28,3	30,4	39,6	42,8	101,0
Hòa Bình	52,7	55,1	100,2	104,8	116,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1733,3**	**1739,0**	**2458,7**	**3346,4**	**3829,7**
Thanh Hóa	1329,3	1307,5	1568,7	2059,0	2279,3
Nghệ An	81,3	97,5	343,4	641,9	708,7
Hà Tĩnh	25,7	21,2	24,3	29,1	60,4
Quảng Bình	118,3	103,3	238,0	298,6	382,5
Thừa Thiên - Huế	178,7	209,5	284,3	317,8	398,8

153 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2187,7**	**2569,2**	**3245,7**	**3966,5**	**4743,6**
Đà Nẵng	901,6	1359,0	1801,1	2247,2	2824,8
Quảng Nam	60,6	58,4	109,2	169,4	214,0
Quảng Ngãi	650,2	556,0	688,8	838,4	933,1
Bình Định	68,7	73,6	59,6	91,4	122,1
Phú Yên	124,1	133,7	182,5	167,3	160,6
Khánh Hòa	382,5	388,5	404,5	452,8	489,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**125,7**	**163,1**	**179,4**	**295,9**	**352,2**
Kon Tum	1,1	22,9	17,5	11,5	11,6
Gia Lai	18,0	19,7	32,6	64,4	112,0
Đắk Lắk	61,5	67,5	46,5	130,9	131,0
Đắk Nông				8,5	8,4
Lâm Đồng	45,1	53,0	82,8	80,6	89,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**22167,0**	**24458,2**	**25800,0**	**29562,6**	**33982,6**
Ninh Thuận	2,9	4,8	4,7		
Bình Thuận	1,0	1,1	22,1	19,1	21,0
Bình Ph- ớc	23,2	30,3	33,2	34,9	39,8
Tây Ninh		2,8	4,2	3,8	3,5
Bình D- ơng	322,1	234,4	206,4	386,6	429,5
Đồng Nai	2141,4	2622,1	2423,1	2522,3	2777,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1069,9	1219,3	1518,1	1921,3	2461,4
TP, Hồ Chí Minh	18606,5	20343,4	21588,2	24674,6	28250,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1634,6**	**2126,5**	**2559,3**	**2574,3**	**2869,6**
Long An	191,3	242,0	295,3	333,0	305,3
Tiền Giang	11,3	11,0	13,2	13,7	20,6
Bến Tre				2,3	193,2
Trà Vinh		2,3	124,8	144,4	170,3
Vĩnh Long	50,0	128,5	143,7	88,9	89,4
Đồng Tháp	75,7	160,9	125,9	107,9	129,8
An Giang	32,5	144,0	152,0	165,7	161,6
Kiên Giang	924,9	976,6	1045,3	1011,2	1153,8
Cần Thơ	165,3	168,0	243,5	304,2	255,5
Hậu Giang					
Sóc Trăng			113,3	80,1	89,9
Bạc Liêu		137,1	157,9	194,3	165,1
Cà Mau	183,6	156,1	144,4	128,6	135,1
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**11381,9**	**13298,2**	**15493,6**	**17538,8**

154 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Năm trước = 100)

Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,6**	**113,0**	**112,1**	**116,2**	**114,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**116,2**	**113,2**	**112,5**	**116,5**	**112,9**
Hà Nội	111,2	115,7	110,6	116,7	114,2
Vĩnh Phúc	117,2	250,6	34,7	147,2	158,6
Bắc Ninh	102,8	130,6	130,0	86,1	101,2
Hà Tây	121,8	102,2	85,9	114,0	115,1
Hải D- ơng	128,3	93,4	123,6	114,6	101,8
Hải Phòng	113,6	119,6	112,9	114,0	116,9
H- ng Yên	110,8	121,8	118,4	317,0	115,1
Thái Bình	341,2	93,8	100,6	146,1	150,5
Hà Nam	155,9	121,2	112,1	105,9	115,1
Nam Định	102,1	111,1	121,3	111,0	114,2
Ninh Bình	127,9	64,9	149,2	173,1	131,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**112,9**	**115,9**	**111,3**	**115,9**	**116,2**
Cao Bằng	104,0	97,4	121,8	106,0	79,8
Tuyên Quang	317,2	91,8	86,3	126,4	142,1
Lào Cai	115,7	90,1	108,1	111,8	113,3
Yên Bái	39,3	94,0	73,9	91,3	142,1
Thái Nguyên	113,5	140,2	119,0	117,0	116,0
Lạng Sơn	128,7	85,2	87,2	103,6	107,7
Quảng Ninh	114,2	112,6	113,2	125,2	119,6
Bắc Giang	117,9	117,8	104,9	128,5	110,1
Phú Thọ	110,2	108,7	104,7	99,9	112,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**103,0**	**106,5**	**162,1**	**105,8**	**147,1**
Điện Biên Lai Châu					50,3
Sơn La	113,8	107,4	130,2	108,2	235,8
Hòa Bình	99,0	104,6	181,9	104,6	111,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**100,8**	**100,3**	**141,4**	**136,1**	**114,4**
Thanh Hóa	96,2	98,4	120,0	131,3	110,7
Nghệ An	118,9	119,9	352,0	186,9	110,4
Hà Tĩnh	116,4	82,7	114,8	119,4	207,6
Quảng Bình	155,1	87,3	230,4	125,5	128,1
Thừa Thiên - Huế	105,1	117,2	135,7	111,8	125,5

154 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng** (Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,2**	**117,4**	**126,3**	**122,2**	**119,6**
Đà Nẵng	127,4	150,7	132,5	124,8	125,7
Quảng Nam	126,5	96,5	187,0	155,1	126,3
Quảng Ngãi	120,5	85,5	123,9	121,7	111,3
Bình Định	318,7	107,0	81,0	153,4	133,6
Phú Yên	101,2	107,7	136,5	91,7	96,0
Khánh Hòa	100,3	101,6	104,1	111,9	108,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**92,8**	**129,8**	**110,0**	**164,9**	**119,1**
Kon Tum		2134,1	76,4	65,6	101,1
Gia Lai	43,0	109,6	165,6	197,5	174,0
Đắk Lắk	132,0	109,7	68,9	299,8	100,1
Đắk Nông					99,0
Lâm Đồng	96,1	117,6	156,2	97,3	110,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,3**	**110,3**	**105,5**	**114,6**	**115,0**
Ninh Thuận	47,9	163,9	97,7	0,0	
Bình Thuận	99,8	108,2	1979,2	86,3	110,2
Bình Ph- ớc	440,9	130,6	109,6	105,1	114,0
Tây Ninh	0,0		147,5	91,4	92,1
Bình D- ơng	103,2	72,8	88,1	187,3	111,1
Đồng Nai	90,4	122,4	92,4	104,1	110,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	140,3	114,0	124,5	126,6	128,1
TP. Hồ Chí Minh	115,5	109,3	106,1	114,3	114,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**114,4**	**130,1**	**120,3**	**100,6**	**111,5**
Long An	97,1	126,5	122,0	112,8	91,7
Tiền Giang	112,7	97,3	120,0	103,9	150,2
Bến Tre					8422,2
Trà Vinh			5523,1	115,7	117,9
Vĩnh Long	110,3	257,2	111,8	61,9	100,6
Đồng Tháp		212,5	78,2	85,7	120,3
An Giang	90,4	442,8	105,5	109,1	97,5
Kiên Giang	111,2	105,6	107,0	96,7	114,1
Cần Thơ	111,2	101,7	144,9	124,9	84,0
Hậu Giang					
Sóc Trăng				70,7	112,3
Bạc Liêu			115,1	123,0	85,0
Cà Mau	114,3	85,0	92,5	89,0	105,1
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**115,4**	**116,8**	**116,5**	**113,2**

155 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27934,9**	**31315,5**	**35479,3**	**36719,7**	**38916,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**788,7**	**950,1**	**1275,3**	**1278,5**	**1408,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	27,7	30,6	147,7	44,8	52,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	118,3	141,5	142,4	206,9	259,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	642,7	778,0	985,2	1026,8	1096,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26138,1**	**29271,2**	**32952,9**	**34153,3**	**36149,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	10182,0	11498,2	12673,2	13497,6	14591,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2610,8	3008,0	3561,5	4342,6	4420,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1091,9	1174,3	1230,8	1146,8	1291,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1009,8	1015,6	1126,3	1041,4	1167,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1867,1	1827,0	1931,7	2270,7	2515,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	519,5	500,0	549,4	500,3	457,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	456,9	457,0	541,6	393,0	385,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1266,9	1414,8	1589,9	1803,2	1987,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	2017,5	2259,4	2386,6	1915,1	1945,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	402,5	482,7	514,6	393,6	402,7

155 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2622,3	2864,2	3566,6	3827,6	4034,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	163,6	189,4	193,7	255,0	280,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	348,0	513,2	638,0	561,7	553,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	486,9	580,8	597,2	507,1	357,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	166,3	261,0	321,6	389,1	462,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	146,8	195,2	191,5	201,9	219,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	21,1	21,1	6,9	7,7	8,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	134,2	157,7	194,3	189,0	184,1
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	364,2	503,2	708,7	575,5	582,3
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	259,8	348,4	428,8	334,4	300,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**1008,1**	**1094,2**	**1251,1**	**1287,9**	**1359,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	12,4	19,2	21,1	16,8	17,4
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1075,0	1230,0	1271,1	1342,2

156 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100)

Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112,6**	**112,1**	**113,3**	**103,5**	**106,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**108,9**	**120,5**	**134,2**	**100,3**	**110,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	207,5	110,7	482,4	30,4	116,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,8	119,7	100,7	145,3	125,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,3	121,0	126,6	104,2	106,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,0**	**112,0**	**112,6**	**103,6**	**105,8**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,9	112,9	110,2	106,5	108,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	132,0	115,2	118,4	121,9	101,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	109,4	107,5	104,8	93,2	112,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	105,2	100,6	110,9	92,5	112,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	109,5	97,9	105,7	117,6	110,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	112,2	96,3	109,9	91,1	91,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	99,8	100,0	118,5	72,5	98,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	111,8	111,7	112,4	113,4	110,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	96,9	112,0	105,6	80,2	101,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	106,6	119,9	106,6	76,5	102,3

156 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	119,1	109,2	124,5	107,3	105,4
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	99,1	115,8	102,3	131,6	110,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	114,1	147,5	124,3	88,0	98,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	106,9	119,3	102,8	84,9	70,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	132,7	156,9	123,2	121,0	118,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	123,4	132,9	98,1	105,4	108,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	100,7	99,7	33,0	110,7	105,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	93,7	117,5	123,2	97,3	97,4
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	130,5	138,2	140,8	81,2	101,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	118,5	134,1	123,0	78,0	90,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**104,9**	**108,5**	**114,3**	**102,9**	**105,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	62,3	154,8	110,1	80,1	102,6
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	105,8	108,0	114,4	103,3	105,6

157 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Local state Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27934,9**	**31315,5**	**35479,3**	**36719,7**	**38916,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5249,4**	**5929,3**	**6418,5**	**7465,5**	**7805,1**
Hà Nội	2053,6	2524,7	2523,6	2971,2	3407,9
Vĩnh Phúc	57,0	62,6	216,0	85,6	44,5
Bắc Ninh	78,5	92,6	150,1	439,7	372,0
Hà Tây	263,5	264,9	265,0	300,8	347,7
Hải D- ơng	366,2	273,4	293,2	331,6	341,5
Hải Phòng	1538,2	1660,9	1993,1	2225,4	2098,6
H- ng Yên	47,3	64,2	76,0	119,2	117,3
Thái Bình	328,5	386,7	303,8	360,8	394,8
Hà Nam	99,8	112,3	116,0	126,6	138,3
Nam Định	217,6	244,4	226,6	220,4	230,3
Ninh Bình	199,2	242,6	255,1	284,2	312,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1639,6**	**2082,9**	**2446,9**	**2423,2**	**2369,6**
Hà Giang	42,1	54,0	69,9	75,7	46,5
Cao Bằng	53,6	70,8	74,8	101,9	122,3
Bắc Kạn	13,0	13,1	16,8	30,1	36,4
Tuyên Quang	170,8	216,9	237,7	246,8	269,2
Lào Cai	82,2	109,7	123,8	136,1	155,9
Yên Bái	180,6	204,5	277,0	259,5	177,6
Thái Nguyên	191,3	237,5	210,1	113,8	58,5
Lạng Sơn	69,6	78,4	92,4	96,1	81,1
Quảng Ninh	451,3	603,2	740,1	670,4	753,5
Bắc Giang	56,7	79,5	102,5	142,6	149,7
Phú Thọ	328,4	415,3	501,8	550,2	518,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**180,6**	**195,1**	**211,3**	**300,2**	**277,5**
Điện Biên	24,0	25,2	28,6	24,9	33,5
Lai Châu				17,3	25,6
Sơn La	77,6	88,8	85,1	135,8	81,7
Hòa Bình	79,0	81,1	97,6	122,2	136,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1553,1**	**1666,6**	**2229,0**	**1703,7**	**1615,6**
Thanh Hóa	372,6	379,4	962,4	315,6	244,6
Nghệ An	371,4	374,0	407,4	463,0	402,8
Hà Tĩnh	132,7	139,5	114,4	135,3	162,7
Quảng Bình	265,5	307,8	238,2	249,5	247,8
Quảng Trị	109,4	120,3	116,9	117,6	121,4
Thừa Thiên - Huế	301,5	345,6	389,7	422,7	436,3

157 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Local state Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3264,4**	**3617,1**	**3816,8**	**4297,7**	**4718,3**
Đà Nẵng	769,4	739,6	814,3	824,2	850,5
Quảng Nam	168,9	202,2	260,2	362,2	424,8
Quảng Ngãi	26,8	31,0	39,2	54,1	73,5
Bình Định	658,7	724,9	692,1	747,1	761,3
Phú Yên	299,8	312,2	279,8	275,3	282,4
Khánh Hòa	1340,8	1607,2	1731,2	2034,8	2325,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**422,2**	**427,6**	**461,2**	**475,6**	**506,4**
Kon Tum	60,0	24,0	23,6	32,1	37,0
Gia Lai	65,5	76,3	78,3	96,4	100,7
Đắk Lắk	125,6	135,7	136,5	71,3	67,0
Đắk Nông				70,3	81,5
Lâm Đồng	171,1	191,6	222,8	205,5	220,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**8435,1**	**9154,3**	**10412,5**	**9602,5**	**10498,0**
Ninh Thuận	170,6	186,2	240,5	323,1	370,9
Bình Thuận	301,6	325,2	329,2	261,3	232,6
Bình Ph- ớc	4,6	4,5	12,1	32,7	27,9
Tây Ninh	158,9	172,2	154,5	191,8	180,5
Bình D- ơng	350,2	403,5	437,4	551,1	600,7
Đồng Nai	1002,2	1208,9	1436,9	1734,0	1966,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	493,0	429,1	388,1	370,5	355,4
TP. Hồ Chí Minh	5954,0	6424,7	7413,8	6138,0	6763,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7190,5**	**8242,6**	**9483,1**	**10451,3**	**11126,4**
Long An	320,6	286,8	294,0	192,7	143,8
Tiền Giang	287,0	268,0	298,7	384,6	380,4
Bến Tre	410,6	465,3	546,3	624,0	539,1
Trà Vinh	152,7	254,3	224,7	544,8	628,6
Vĩnh Long	185,0	141,5	165,6	206,8	215,1
Đồng Tháp	223,1	191,2	268,4	306,5	369,0
An Giang	508,0	421,7	612,4	455,3	509,9
Kiên Giang	742,3	973,5	1289,9	1415,4	1484,7
Cần Thơ	2218,5	2778,9	2999,4	2013,6	2033,8
Hậu Giang				1032,3	1128,3
Sóc Trăng	766,2	928,6	904,0	1036,2	1164,8
Bạc Liêu	243,0	259,1	288,4	370,4	396,7
Cà Mau	1133,5	1273,7	1591,3	1868,7	2132,2

158 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Năm trước = 100)

Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,6**	**112,1**	**113,3**	**103,5**	**106,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,7**	**113,0**	**108,2**	**116,3**	**104,5**
Hà Nội	112,0	122,9	100,0	117,7	114,7
Vĩnh Phúc	107,5	109,7	345,0	39,7	51,9
Bắc Ninh	153,6	118,1	162,1	292,9	84,6
Hà Tây	111,2	100,5	100,0	113,5	115,6
Hải D- ơng	105,0	74,6	107,3	113,1	103,0
Hải Phòng	109,2	108,0	120,0	111,7	94,3
H- ng Yên	124,2	135,8	118,3	156,8	98,4
Thái Bình	101,2	117,7	78,6	118,8	109,4
Hà Nam	113,4	112,5	103,3	109,1	109,2
Nam Định	69,2	112,3	92,7	97,3	104,5
Ninh Bình	114,4	121,8	105,2	111,4	109,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**116,9**	**127,1**	**117,5**	**99,0**	**97,8**
Hà Giang	119,9	128,3	129,5	108,3	61,4
Cao Bằng	118,5	132,2	105,7	136,3	119,9
Bắc Kạn	125,4	100,4	128,5	178,6	121,0
Tuyên Quang	130,1	127,0	109,6	103,8	109,1
Lào Cai	102,2	133,5	112,8	110,0	114,5
Yên Bái	117,8	113,3	135,4	93,7	68,4
Thái Nguyên	107,1	124,2	88,5	54,1	51,4
Lạng Sơn	117,0	112,7	117,9	103,9	84,5
Quảng Ninh	122,8	133,7	122,7	90,6	112,4
Bắc Giang	115,3	140,2	128,9	139,1	105,0
Phú Thọ	112,4	126,4	120,8	109,7	94,3
Tây Bắc Bộ - *North West*	**109,3**	**108,0**	**108,3**	**142,1**	**92,5**
Điện Biên	87,8	104,9	113,4	147,6	134,5
Lai Châu					148,2
Sơn La	119,7	114,5	95,9	159,5	60,2
Hòa Bình	108,2	102,6	120,4	125,2	111,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**114,8**	**107,3**	**133,8**	**76,4**	**94,8**
Thanh Hóa	109,3	101,8	253,7	32,8	77,5
Nghệ An	117,2	100,7	108,9	113,6	87,0
Hà Tĩnh	113,8	105,1	82,0	118,3	120,3
Quảng Bình	128,8	115,9	77,4	104,8	99,3
Quảng Trị	111,8	110,0	97,2	100,6	103,2
Thừa Thiên - Huế	109,9	114,6	112,8	108,5	103,2

158 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng** (Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**118,9**	**110,8**	**105,5**	**112,6**	**109,8**
Đà Nẵng	106,3	96,1	110,1	101,2	103,2
Quảng Nam	118,8	119,7	128,7	139,2	117,3
Quảng Ngãi	116,8	115,3	126,6	138,1	135,7
Bình Định	130,8	110,1	95,5	107,9	101,9
Phú Yên	164,2	104,1	89,6	98,4	102,6
Khánh Hòa	114,6	119,9	107,7	117,5	114,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**112,9**	**101,3**	**107,9**	**103,1**	**106,5**
Kon Tum	122,5	40,0	98,4	135,9	115,1
Gia Lai	86,5	116,5	102,6	123,1	104,4
Đắk Lắk	125,0	108,1	100,5	103,7	94,1
Đắk Nông					115,9
Lâm Đồng	114,9	112,0	116,3	92,3	107,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,1**	**108,5**	**113,7**	**92,2**	**109,3**
Ninh Thuận	106,6	109,2	129,2	134,3	114,8
Bình Thuận	129,3	107,8	101,3	79,4	89,0
Bình Ph- ớc	83,9	98,3	264,4	271,1	85,3
Tây Ninh	111,6	108,4	89,7	124,2	94,1
Bình D- ơng	145,2	115,2	108,4	126,0	109,0
Đồng Nai	118,0	120,6	118,9	120,7	113,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,6	107,9	115,4	82,8	110,2
TP. Hồ Chí Minh	111,0	87,0	90,4	95,5	95,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**111,6**	**114,6**	**115,1**	**110,2**	**106,5**
Long An	112,1	89,5	102,5	65,5	74,6
Tiền Giang	126,4	93,4	111,4	128,8	98,9
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	114,2	86,4
Trà Vinh	98,9	166,6	88,3	242,5	115,4
Vĩnh Long	120,0	76,5	117,0	124,9	104,0
Đồng Tháp	93,2	85,7	140,4	114,2	120,4
An Giang	110,2	83,0	145,3	74,3	112,0
Kiên Giang	108,1	131,1	132,5	109,7	104,9
Cần Thơ	116,6	125,3	107,9	101,6	101,0
Hậu Giang					109,3
Sóc Trăng	110,7	121,2	97,4	114,6	112,4
Bạc Liêu	101,3	106,6	111,3	128,5	107,1
Cà Mau	109,1	112,4	124,9	117,4	114,1

159 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44144,1**	**53647,0**	**63474,4**	**78291,9**	**96150,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1095,4**	**1345,7**	**1740,8**	**2171,7**	**2746,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	32,6	38,8	65,5	64,2	68,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	53,0	55,0	68,2	105,5	145,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1009,8	1251,9	1607,1	2002,0	2532,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**43026,0**	**52280,5**	**61679,5**	**76050,1**	**93288,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	14622,3	17291,6	20211,0	23872,2	27816,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	33,7	56,6	57,4	54,6	52,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2355,8	2659,2	3033,6	3843,1	4834,4
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2616,4	3108,4	3609,0	4019,8	4484,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2367,9	3083,5	3587,2	3863,5	4272,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	2441,3	2720,2	3112,6	3898,5	4801,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1602,0	1971,3	2070,8	2751,6	3437,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	191,7	236,4	255,7	496,6	1331,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	163,2	154,9	148,2	131,5	130,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	1190,1	1873,4	2386,3	2979,2	3712,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2848,8	3623,3	4320,1	5366,5	6615,4

159 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3625,0	4279,9	5059,8	6565,4	8634,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	851,4	899,3	1424,8	2556,9	3453,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	3261,4	4081,5	5017,4	6481,2	8252,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	522,8	684,9	891,5	1270,4	1736,3
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	32,2	50,5	20,1	16,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	567,2	614,6	868,7	956,5	1103,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,3	390,7	218,7	389,8	602,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	32,4	30,6	60,7	94,5	149,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	317,7	379,2	471,8	523,3	614,9
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	635,2	1071,2	1111,6	1213,4	1311,6
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furnitures*	2502,7	2887,0	3538,3	4498,0	5682,5
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	150,6	173,8	203,5	241,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**22,7**	**20,8**	**54,1**	**70,1**	**115,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	7,0	4,9	16,4	35,5	60,8
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	15,7	15,9	37,7	34,6	54,4

160 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Năm tr□ớc = 100)

Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**119,2**	**121,5**	**118,3**	**123,3**	**122,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**120,6**	**122,9**	**129,4**	**124,8**	**126,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	109,4	119,1	169,0	98,0	107,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	117,1	103,7	124,0	154,8	137,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	121,2	124,0	128,4	124,6	126,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**119,2**	**121,5**	**118,0**	**123,3**	**122,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	120,2	118,3	116,9	118,1	116,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	183,5	167,9	101,5	95,0	96,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	113,9	112,9	114,1	126,7	125,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,4	118,8	116,1	111,4	111,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	122,1	130,2	116,3	107,7	110,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	109,7	111,4	114,4	125,3	123,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	131,8	123,0	105,0	132,9	124,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	109,8	123,3	108,1	194,2	268,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	162,4	95,0	95,6	88,8	99,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	123,9	157,4	127,4	124,8	124,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,7	127,2	119,2	124,2	123,3

160 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
(Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	115,5	118,1	118,2	129,8	131,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	151,4	105,6	158,4	179,5	135,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	115,4	125,1	122,9	129,2	127,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	135,3	131,0	130,2	142,5	136,7
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	138,7	156,6	39,8	83,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	136,6	108,4	141,3	110,1	115,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	191,0	374,5	56,0	178,2	154,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	103,7	94,6	198,0	155,8	157,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	125,4	119,3	124,4	110,9	117,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	115,9	168,6	103,8	109,2	108,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	112,8	115,4	122,6	127,1	126,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	100,7	115,4	117,1	118,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**202,9**	**91,6**	**260,5**	**129,5**	**164,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	230,1	70,6	334,3	216,3	171,3
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	192,9	100,9	237,6	91,8	157,3

161 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44144,1**	**53647,0**	**63474,4**	**78291,9**	**96150,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8976,2**	**11739,8**	**14411,9**	**18704,9**	**23090,5**
Hà Nội	1803,1	2112,6	2827,7	4547,6	5263,3
Vĩnh Phúc	194,2	242,4	438,9	632,7	1177,5
Bắc Ninh	646,3	845,2	1060,1	1378,3	1731,1
Hà Tây	1462,6	1769,7	2135,3	2276,6	2704,3
Hải D- ơng	638,4	859,1	967,5	1135,6	1435,4
Hải Phòng	1589,1	2395,2	2667,2	3261,8	3989,2
H- ng Yên	414,3	970,8	1190,5	1435,5	1876,2
Thái Bình	1015,2	1133,3	1411,1	1569,9	1882,3
Hà Nam	293,4	336,2	454,5	662,7	747,5
Nam Định	704,7	819,1	978,4	1250,9	1584,9
Ninh Bình	214,9	256,2	280,7	553,3	698,8
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1222,8**	**1572,4**	**1912,3**	**2460,4**	**3234,4**
Hà Giang	51,8	62,5	74,0	91,4	115,7
Cao Bằng	36,2	39,5	45,0	60,5	80,0
Bắc Kạn	22,8	26,3	40,6	50,0	63,8
Tuyên Quang	87,5	120,8	148,2	163,9	194,4
Lào Cai	49,7	46,7	54,5	70,9	87,1
Yên Bái	112,4	141,5	132,1	206,9	387,9
Thái Nguyên	181,4	223,7	332,5	399,1	521,2
Lạng Sơn	86,4	127,8	140,0	158,9	234,9
Quảng Ninh	179,2	226,5	207,0	406,8	417,0
Bắc Giang	147,1	169,2	204,4	239,5	331,2
Phú Thọ	268,3	387,9	534,0	612,5	801,2
Tây Bắc Bộ - *North West*	**254,0**	**274,9**	**323,6**	**385,2**	**437,8**
Điện Biên	130,2	140,5	158,1	126,6	145,4
Lai Châu				40,4	40,6
Sơn La	35,1	41,6	49,5	75,4	78,4
Hòa Bình	88,7	92,8	116,0	142,8	173,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2480,7**	**2660,1**	**2476,5**	**3539,9**	**4308,1**
Thanh Hóa	1229,1	1215,1	818,2	1487,0	1839,4
Nghệ An	467,5	529,6	591,3	793,6	953,2
Hà Tĩnh	195,8	223,2	284,3	324,8	410,3
Quảng Bình	195,2	233,1	271,2	315,8	372,0
Quảng Trị	135,7	165,1	207,6	245,5	304,7
Thừa Thiên - Huế	257,4	294,0	303,9	373,2	428,5

161 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3078,5**	**3643,2**	**4163,4**	**5022,1**	**6494,0**
Đà Nẵng	572,5	676,5	657,5	855,8	998,8
Quảng Nam	613,8	802,4	938,4	1058,3	1357,8
Quảng Ngãi	344,4	355,4	363,7	403,5	503,6
Bình Định	573,5	570,1	664,9	854,2	1145,4
Phú Yên	306,8	335,6	388,7	458,1	646,5
Khánh Hòa	667,5	903,2	1150,2	1392,2	1841,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1195,2**	**1234,7**	**1425,7**	**1469,1**	**1783,9**
Kon Tum	102,8	109,0	136,0	155,5	172,1
Gia Lai	258,7	269,1	314,8	358,7	410,5
Đắk Lắk	326,3	344,7	457,0	333,3	466,2
Đắk Nông				59,8	81,8
Lâm Đồng	507,4	511,9	517,9	561,8	653,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**19271,2**	**23683,4**	**28666,7**	**34845,9**	**41597,9**
Ninh Thuận	120,9	130,2	140,4	164,8	195,6
Bình Thuận	457,1	568,7	710,6	774,7	960,6
Bình Ph- ớc	193,9	252,4	356,5	453,7	666,1
Tây Ninh	363,0	413,6	536,4	648,2	875,0
Bình D- ơng	2662,5	3187,8	4106,5	5037,5	6065,1
Đồng Nai	1602,9	1817,8	2374,5	2766,2	3398,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	662,3	856,5	1039,2	1758,5	1918,5
TP. Hồ Chí Minh	13208,6	16456,4	19402,6	23242,3	27518,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7665,5**	**8838,5**	**10094,3**	**11864,4**	**15203,5**
Long An	506,0	543,1	600,4	786,9	1100,1
Tiền Giang	582,0	615,5	607,4	729,9	1086,8
Bến Tre	508,7	563,5	626,6	685,4	826,1
Trà Vinh	435,4	456,8	422,1	467,3	571,4
Vĩnh Long	524,2	566,0	684,3	768,4	992,2
Đồng Tháp	700,2	783,5	890,2	997,7	1102,5
An Giang	715,6	867,6	922,9	1034,2	1252,5
Kiên Giang	902,7	988,9	1004,3	1107,9	1404,1
Cần Thơ	1030,9	1235,3	1689,8	1518,0	2483,5
Hậu Giang				629,5	672,3
Sóc Trăng	819,7	1093,4	1291,9	1593,9	1887,2
Bạc Liêu	304,7	315,0	436,7	449,4	515,9
Cà Mau	635,4	809,9	917,7	1095,9	1308,9

162 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm trước = 100)

Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**119,2**	**121,5**	**118,3**	**123,3**	**122,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**118,6**	**130,8**	**122,8**	**129,8**	**123,4**
Hà Nội	117,4	117,2	133,8	160,8	115,7
Vĩnh Phúc	116,6	124,8	181,1	144,2	186,1
Bắc Ninh	132,4	130,8	125,4	130,0	125,6
Hà Tây	111,3	121,0	120,7	106,6	118,8
Hải D- ơng	105,9	134,6	112,6	117,4	126,4
Hải Phòng	130,8	150,7	111,4	122,3	122,3
H- ng Yên	118,7	234,4	122,6	120,6	130,7
Thái Bình	105,0	111,6	124,5	111,2	119,9
Hà Nam	112,5	114,6	135,2	145,8	112,8
Nam Định	146,1	116,2	119,4	127,9	126,7
Ninh Bình	114,2	119,2	109,6	197,1	126,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	**121,5**	**128,6**	**121,6**	**128,7**	**131,5**
Hà Giang	117,1	120,8	118,4	123,5	126,5
Cao Bằng	132,5	108,9	114,0	134,4	132,2
Bắc Kạn	130,1	115,6	154,4	122,9	127,7
Tuyên Quang	114,4	138,1	122,7	110,6	118,6
Lào Cai	113,5	94,0	116,6	130,2	122,8
Yên Bái	178,6	125,8	93,4	156,6	187,5
Thái Nguyên	114,9	123,3	148,6	120,0	130,6
Lạng Sơn	116,6	147,9	109,6	113,5	147,8
Quảng Ninh	122,6	126,4	91,4	196,6	102,5
Bắc Giang	110,7	115,0	120,8	117,1	138,3
Phú Thọ	120,0	144,6	137,7	114,7	130,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	**109,7**	**108,2**	**117,7**	**119,0**	**113,6**
Điện Biên	102,8	107,9	112,6	105,6	114,9
Lai Châu					100,5
Sơn La	109,9	118,4	119,2	152,3	103,9
Hòa Bình	121,6	104,6	124,9	123,2	121,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**153,2**	**107,2**	**93,1**	**142,9**	**121,7**
Thanh Hóa	261,3	98,9	67,3	181,7	123,7
Nghệ An	107,3	113,3	111,6	134,2	120,1
Hà Tĩnh	107,7	114,0	127,4	114,3	126,3
Quảng Bình	108,0	119,4	116,3	116,4	117,8
Quảng Trị	117,7	121,7	125,7	118,3	124,1
Thừa Thiên - Huế	109,4	114,2	103,4	122,8	114,8

162 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**
(Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**117,9**	**118,3**	**114,3**	**120,6**	**129,3**
Đà Nẵng	112,9	118,2	97,2	130,2	116,7
Quảng Nam	120,5	130,7	117,0	112,8	128,3
Quảng Ngãi	111,8	103,2	102,3	111,0	124,8
Bình Định	131,3	99,4	116,6	128,5	134,1
Phú Yên	110,3	109,4	115,8	117,9	141,1
Khánh Hòa	116,9	135,3	127,4	121,0	132,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,0**	**103,3**	**115,5**	**103,0**	**121,4**
Kon Tum	119,4	106,1	124,7	114,3	110,7
Gia Lai	114,0	104,0	117,0	113,9	114,4
Đắk Lắk	109,8	105,6	132,6	86,0	139,9
Đắk Nông					136,8
Lâm Đồng	118,1	100,9	101,2	108,5	116,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**120,9**	**122,9**	**121,0**	**121,6**	**119,4**
Ninh Thuận	113,7	107,7	107,9	117,4	118,7
Bình Thuận	116,0	124,4	125,0	109,0	124,0
Bình Ph- ớc	147,5	130,2	141,2	127,3	146,8
Tây Ninh	114,8	113,9	129,7	120,8	135,0
Bình D- ơng	128,7	119,7	128,8	122,7	120,4
Đồng Nai	187,4	113,4	130,6	116,5	122,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	117,8	129,3	121,3	169,2	109,1
TP. Hồ Chí Minh	114,8	124,6	117,9	119,8	118,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**109,3**	**115,3**	**114,2**	**117,5**	**128,1**
Long An	112,0	107,3	110,6	131,1	139,8
Tiền Giang	107,2	105,8	98,7	120,2	148,9
Bến Tre	108,3	110,8	111,2	109,4	120,5
Trà Vinh	107,1	104,9	92,4	110,7	122,3
Vĩnh Long	110,2	108,0	120,9	112,3	129,1
Đồng Tháp	103,1	111,9	113,6	112,1	110,5
An Giang	103,2	121,2	106,4	112,1	121,1
Kiên Giang	101,0	109,5	101,6	110,3	126,7
Cần Thơ	109,0	119,8	136,8	127,1	163,6
Hậu Giang					106,8
Sóc Trăng	107,9	133,4	118,2	123,4	118,4
Bạc Liêu	110,4	103,4	138,6	102,9	114,8
Cà Mau	151,3	127,5	113,3	119,4	119,4

163 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1334,0**	**1575,1**	**1667,6**	**1769,6**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**122,1**	**131,8**	**139,1**	**176,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	0,6	0,6	3,4	2,9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,6	0,8	3,5	6,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	120,9	130,4	132,2	166,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1204,6**	**1436,9**	**1520,9**	**1585,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	89,1	93,6	78,7	77,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	8,1	13,9	10,9	7,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	190,6	229,3	223,5	222,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	45,0	55,6	32,3	38,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	11,9	7,7	17,2	22,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	118,1	135,2	162,5	204,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	167,7	178,3	177,5	201,2
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,1	3,7	2,9	10,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	20,1	29,0	11,9	11,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	104,2	153,0	169,3	186,2

163 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	87,5	96,9	140,3	113,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	74,9	73,5	94,6	95,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	130,4	185,7	162,9	174,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	10,4	17,2	16,3	16,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	23,3	13,4	8,5	2,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*				0,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1,9	2,2	2,1	0,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	28,1	25,4	71,1	40,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	46,4	66,7	73,0	85,3
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	39,6	55,0	65,4	75,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	6,2	1,6	0,0	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**7,3**	**6,4**	**7,6**	**8,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	6,0	3,6	6,7	7,1
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1,3	2,8	0,9	1,1

164 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Năm trước = 100)

Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124,0**	**118,1**	**105,9**	**106,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,5**	**108,0**	**105,5**	**126,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	60,3	99,3	624,1	86,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*				
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	200,6	124,2	433,5	193,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	113,7	107,9	101,4	126,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**124,9**	**119,3**	**105,8**	**104,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	100,6	105,1	84,1	97,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	236,8	172,1	78,3	67,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	162,3	120,2	97,5	99,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	98,2	123,7	58,1	118,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	100,3	64,8	223,2	128,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	130,7	114,5	120,2	125,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	120,6	106,3	99,6	113,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	208,8	331,9	78,0	367,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	80,2	144,6	41,0	97,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	142,7	146,8	110,7	110,0

164 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	95,8	110,8	144,8	81,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	210,4	98,1	128,7	100,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	142,3	142,4	87,7	107,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	75,8	166,0	94,9	99,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	95,6	57,5	63,1	33,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	95,3	117,6	92,7	6,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	99,9	90,5	279,6	56,6
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	98,9	143,8	109,5	116,8
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	125,1	139,0	118,9	114,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	155,4	26,1	0,0	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**201,2**	**87,8**	**118,1**	**108,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	480,9	59,3	187,2	106,2
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	53,6	222,8	31,0	122,8

165 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19377,8**	**27115,4**	**34173,2**	**46421,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**312,7**	**499,6**	**710,7**	**1055,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	9,8	13,8	21,0	15,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,9	7,0	25,0	60,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	297,0	478,8	664,7	979,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**19063,7**	**26613,7**	**33429,3**	**45331,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6807,7	9078,9	11417,9	14512,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	21,8	39,1	40,5	42,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	685,4	934,4	1205,5	1791,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1055,6	1433,1	1733,4	1946,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1767,2	2447,7	2857,1	3099,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	704,8	814,8	1019,2	1602,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1004,5	1351,5	1439,5	2064,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	49,2	80,8	90,2	316,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,2	150,7	146,0	129,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	876,3	1523,8	2023,5	2595,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1711,1	2357,9	2874,1	3730,6

165 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	1335,2	1826,4	2302,1	3664,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	365,0	313,2	765,7	1800,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	749,0	1368,7	1847,1	2928,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	285,9	427,2	613,7	996,1
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	32,2	50,5	20,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	366,2	411,7	686,8	774,0
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	75,9	364,0	188,2	352,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	23,1	23,2	52,8	89,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	102,9	165,1	192,2	294,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,9	576,5	596,3	685,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	703,5	878,4	1263,1	1861,0
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	15,1	14,4	23,9	34,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**1,4**	**2,1**	**33,2**	**34,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	0,1	0,1	9,2	26,7
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1,3	2,0	24,0	7,7

166 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Năm trước = 100)

Index of Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138,7**	**139,9**	**126,0**	**135,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**173,1**	**159,8**	**142,2**	**148,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	105,6	139,7	152,9	74,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	98,7	119,7	357,3	241,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	179,6	161,2	138,8	147,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**138,3**	**139,6**	**125,6**	**135,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	144,5	133,4	125,8	127,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	186,5	178,6	103,8	104,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	117,1	136,4	129,0	148,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	130,3	135,8	120,9	112,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	125,6	138,5	116,7	108,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	118,6	115,6	125,1	157,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	149,2	134,6	106,5	143,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	120,3	164,5	111,5	351,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,8	94,7	96,9	88,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	129,7	173,9	132,8	128,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,6	137,8	121,9	129,8

166 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	143,0	136,8	126,1	159,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	231,2	85,8	244,5	235,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	126,6	182,7	135,0	158,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	174,1	149,4	143,6	162,3
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	138,7	156,6	39,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	168,5	112,4	166,8	112,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	270,3	479,6	51,7	187,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	125,2	100,4	227,7	169,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	178,3	160,3	116,4	153,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,8	327,6	103,4	114,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	130,4	124,8	143,8	147,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	746,8	95,0	166,9	145,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**135,2**	**146,3**	**1632,9**	**103,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*			6317,8	289,9
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	135,2	135,8	1270,8	31,8

167 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23432,3**	**24956,5**	**27633,6**	**30100,6**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**660,6**	**714,3**	**891,0**	**939,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	22,2	24,5	41,1	45,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	46,5	47,2	39,7	38,3
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	591,9	642,6	810,2	855,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**22757,7**	**24229,9**	**26729,3**	**29133,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	7725,5	8119,1	8714,4	9282,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3,8	3,6	6,0	4,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1479,8	1495,5	1604,6	1829,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1515,8	1619,7	1843,3	2035,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	588,8	628,1	712,9	742,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	1618,4	1770,2	1930,9	2091,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	429,8	441,5	453,8	485,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	141,4	151,9	162,6	169,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	4,0	4,2	2,2	2,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	293,7	320,6	350,9	372,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1033,5	1112,4	1276,7	1449,7

167 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2202,3	2356,6	2617,4	2787,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	411,5	512,6	564,5	661,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	2382,0	2527,1	3007,4	3377,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	226,5	240,5	261,5	258,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	177,7	189,5	173,4	179,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	28,4	26,7	30,5	37,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	7,4	5,2	5,8	4,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	186,7	188,7	208,5	188,7
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	412,9	428,0	442,3	443,1
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1759,6	1953,6	2209,8	2561,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	128,2	134,6	149,9	168,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**14,0**	**12,3**	**13,3**	**27,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	0,9	1,2	0,5	1,7
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	13,1	11,1	12,8	25,8

168 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Năm trước = 100)

Index of Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,6**	**106,5**	**110,7**	**108,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**106,6**	**108,1**	**124,7**	**105,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	113,5	110,5	167,9	110,9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,2	101,4	84,1	96,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	105,5	108,6	126,1	105,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**106,6**	**106,5**	**110,3**	**109,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	104,8	105,1	107,3	106,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	116,4	96,1	165,1	81,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	108,3	101,1	107,3	114,0
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	107,4	106,9	113,8	110,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,0	106,7	113,5	104,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	105,1	109,4	109,1	108,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	106,6	102,7	102,8	107,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	106,2	107,4	107,1	104,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	456,4	105,3	51,2	104,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	113,2	109,1	109,5	106,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	107,1	107,6	114,8	113,6

168 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	104,1	107,0	111,1	106,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	111,5	124,6	110,1	117,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	111,1	106,1	119,0	112,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	108,6	106,1	108,8	98,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	102,5	106,7	91,5	103,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	107,1	93,9	114,3	121,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	68,4	70,6	110,9	82,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	111,4	101,1	110,5	90,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	102,9	103,7	103,3	100,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	106,8	111,0	113,1	115,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	105,6	105,1	111,4	112,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**214,6**	**88,1**	**107,9**	**206,8**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	53,0	127,5	42,9	325,3
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	274,9	85,3	114,9	202,0

169 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71285,0**	**80261,0**	**92498,6**	**109151,8**	**126310,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**22765,6**	**23839,1**	**23914,9**	**25248,8**	**28781,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	28,7	73,9	85,6	103,0	120,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22711,3	23737,4	23786,8	25104,1	28618,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,0	4,9	4,5	5,7	6,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	20,6	22,9	38,0	36,0	36,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**47578,3**	**55430,5**	**67636,8**	**83216,2**	**96926,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9714,9	11130,3	13038,5	15575,7	18145,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	31,6	41,5	20,9	24,0	27,8
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2609,9	2536,4	3205,1	3795,1	4421,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1499,9	1811,4	2416,8	3790,9	5110,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	3964,6	4161,7	5129,2	6960,1	8741,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	436,3	489,8	630,4	822,5	1053,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	467,5	558,2	660,6	820,7	1010,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	35,9	51,5	77,1	113,6	162,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	66,4	172,3	178,0	185,1	192,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	3266,6	3959,3	4939,7	6018,9	7012,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1528,0	2034,9	2408,4	2832,2	3259,9

169 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3987,7	5226,6	6170,6	7074,7	8128,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2684,8	3118,0	3863,6	3797,2	3801,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	1547,9	1843,3	2165,1	2760,8	3453,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	908,7	1223,1	1365,2	1848,5	2373,5
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1272,0	944,5	952,4	1518,3	1900,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1280,1	2265,0	2867,7	3301,7	3899,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	3573,4	3936,3	4692,4	5397,9	6088,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	310,9	344,9	423,9	450,7	483,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	2591,7	3440,1	4704,4	6738,2	6401,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4700,3	4687,5	5713,7	6521,4	7512,8
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	1099,2	1453,9	2012,8	2868,0	3745,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*			0,3		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**941,1**	**991,4**	**946,9**	**686,8**	**601,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	886,6	930,3	886,4	631,9	547,9
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	54,5	61,1	60,5	54,9	54,0

170 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm tr□ớc = 100)

Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,8**	**112,6**	**115,2**	**118,0**	**115,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**110,6**	**104,7**	**100,3**	**105,6**	**114,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	189,7	256,2	116,0	120,4	116,7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,6	104,5	100,2	105,5	114,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	96,3	98,6	90,0	125,7	122,3
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	63,3	112,1	166,1	94,5	100,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**125,6**	**116,5**	**122,0**	**123,0**	**116,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	118,4	114,6	117,1	119,5	116,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	131,6	132,0	50,1	115,4	115,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	148,0	97,2	126,4	118,4	116,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	123,4	120,8	133,4	156,9	134,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,4	105,0	123,2	135,7	125,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wood products*	146,7	112,2	128,8	130,5	128,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	105,7	119,4	118,3	124,2	123,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	97,1	143,5	149,9	147,2	143,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*		259,1	103,3	104,0	103,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemical and chemical products*	123,4	121,2	124,8	121,8	116,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,9	133,2	118,4	117,6	115,1

170 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm tr□ớc = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	141,7	131,1	118,1	114,7	114,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	120,3	116,1	123,9	98,3	100,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*	108,0	119,1	117,5	127,5	125,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	179,4	134,6	111,6	135,4	128,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	75,8	74,2	100,8	159,4	125,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	128,7	177,0	126,6	115,1	118,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,0	110,2	119,2	115,0	112,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	110,1	110,9	122,9	106,3	107,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing motor vehicles*	199,0	132,7	136,8	143,2	95,0
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	148,2	99,7	121,9	114,1	115,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	121,0	132,3	138,4	142,5	130,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**2499,0**	**105,4**	**95,5**	**72,5**	**87,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels*	5415,1	104,9	95,3	71,3	86,7
Sản xuất và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	255,7	112,4	99,0	90,7	98,4

171 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71285,0**	**80261,0**	**92498,6**	**109151,8**	**126310,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14997,2**	**15954,6**	**20189,4**	**23950,2**	**27945,4**
Hà Nội	5283,7	5436,5	7477,7	8767,5	10357,5
Vĩnh Phúc	3166,8	3502,1	4244,7	5456,4	6132,9
Bắc Ninh	596,7	631,2	678,9	646,4	808,7
Hà Tây	690,3	787,7	926,1	1141,6	1215,9
Hải D- ơng	204,1	366,1	548,9	747,0	934,5
Hải Phòng	3808,0	4202,8	5081,4	5809,7	6814,6
H- ng Yên	1243,5	995,0	1153,0	1294,7	1574,3
Thái Bình		18,8	31,5	21,9	29,6
Hà Nam			23,1	37,2	43,3
Nam Định	4,1	13,7	24,1	27,8	34,1
Ninh Bình		0,7			
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1763,7**	**1932,9**	**2160,6**	**2298,7**	**2529,0**
Bắc Kạn				0,3	
Lào Cai			0,3	1,4	1,2
Yên Bái	10,4	11,7	25,5	12,2	14,0
Thái Nguyên	352,8	387,5	368,9	264,0	217,5
Lạng Sơn			0,7	18,3	37,0
Quảng Ninh	739,9	805,4	1007,3	1042,7	1070,9
Bắc Giang	1,4	2,0	20,5	46,3	47,5
Phú Thọ	659,2	726,3	737,4	913,5	1140,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**25,6**	**28,6**	**21,5**	**30,9**	**71,1**
Điện Biên Lai Châu	0,3	0,4	0,6	1,5	0,8
Hòa Bình	25,3	28,2	20,9	29,4	70,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1391,1**	**2287,5**	**2718,9**	**3324,1**	**3798,4**
Thanh Hóa	753,1	1439,3	1775,8	2043,2	2292,4
Nghệ An	178,4	325,1	348,5	489,7	543,9
Hà Tĩnh	7,8	4,1	5,8	36,6	56,3
Quảng Bình				72,7	98,0
Quảng Trị	2,2	0,3	18,0	18,0	33,1
Thừa Thiên - Huế	449,6	518,7	570,8	663,9	774,7

171 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1245,9**	**1568,4**	**1978,6**	**2389,1**	**2748,1**
Đà Nẵng	635,7	717,4	813,4	928,0	1080,1
Quảng Nam	88,6	87,2	43,3	66,0	77,3
Quảng Ngãi	2,2	2,3	1,2	5,0	6,1
Bình Định	5,0	5,3	16,1	32,4	41,7
Phú Yên	28,6	38,8	115,4	184,6	192,6
Khánh Hòa	485,8	717,4	989,2	1173,1	1350,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**172,9**	**172,1**	**191,4**	**227,7**	**282,8**
Gia Lai	56,6	29,1	42,0	59,9	61,9
Đắk Lắk	3,1	2,9	9,3	3,9	2,1
Đắk Nông				3,9	4,5
Lâm Đồng	113,2	140,1	140,1	160,0	214,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**49698,6**	**55847,6**	**62258,8**	**73802,7**	**85803,0**
Ninh Thuận	3,0	2,1	5,0	4,4	5,3
Bình Thuận	1,0	1,4	2,2	19,7	29,6
Bình Ph- ớc	68,2	53,3	35,9	68,5	85,3
Tây Ninh	527,2	613,5	658,9	1072,5	1132,6
Bình D- ơng	3300,5	4887,3	6413,3	9450,2	13249,3
Đồng Nai	9811,8	10986,0	12872,2	15673,9	18902,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	23223,4	24272,7	24355,7	26345,6	28690,2
TP. Hồ Chí Minh	12763,5	15031,3	17915,6	21167,9	23708,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1990,0**	**2469,3**	**2979,4**	**3128,4**	**3132,2**
Long An	974,7	1147,8	1611,7	1909,4	2188,2
Tiền Giang	196,6	317,1	451,7	260,4	149,2
Bến Tre	1,4	10,7	56,5	42,3	32,1
Vĩnh Long	26,3	23,0	29,9	50,9	22,4
An Giang	55,1	56,1	10,2	14,8	16,3
Kiên Giang	57,6	51,8	35,4	7,7	15,1
Cần Thơ	551,6	713,7	642,2	701,8	551,0
Hậu Giang					
Sóc Trăng	1,9	1,8	0,9		
Bạc Liêu	108,8	127,7	115,5	115,8	130,0
Cà Mau	16,0	19,6	25,4	25,3	27,9

172 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr□ớc = 100)

Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**121,8**	**112,6**	**115,2**	**118,0**	**115,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**135,9**	**106,4**	**126,5**	**118,6**	**116,7**
Hà Nội	119,7	102,9	137,5	117,2	118,1
Vĩnh Phúc	211,0	110,6	121,2	128,5	112,4
Bắc Ninh	263,9	105,8	107,6	95,2	125,1
Hà Tây	112,3	114,1	117,6	123,3	106,5
Hải D- ơng	141,7	179,4	149,9	136,1	125,1
Hải Phòng	121,7	110,4	120,9	114,3	117,3
H- ng Yên	123,6	80,0	115,9	112,3	121,6
Thái Bình			167,2	69,5	135,5
Hà Nam				161,8	116,3
Nam Định	75,5	337,5	176,6	114,8	122,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**131,8**	**109,6**	**111,8**	**106,4**	**110,0**
Lào Cai			9125,0	366,8	92,3
Yên Bái	289,3	112,0	218,2	47,8	114,8
Thái Nguyên	113,5	109,8	95,2	71,6	82,4
Lạng Sơn				2537,8	201,6
Quảng Ninh	145,8	108,8	125,1	103,5	102,7
Bắc Giang	114,0	145,4	994,8	226,3	102,6
Phú Thọ	127,2	110,2	101,6	123,9	124,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**111,5**	**111,6**	**75,3**	**143,7**	**229,7**
Điện Biên Lai Châu		150,9	140,7	0,0	53,3
Hòa Bình	110,3	111,2	74,3	140,7	238,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,4**	**164,4**	**118,9**	**122,3**	**114,3**
Thanh Hóa	451,6	191,1	123,4	115,1	112,2
Nghệ An	516,5	182,2	107,2	140,5	111,1
Hà Tĩnh	80,1	52,9	139,2	633,9	153,9
Quảng Bình					134,8
Quảng Trị	89,7	10,6	7550,4	100,1	184,4
Thừa Thiên - Huế	120,7	115,4	110,0	116,3	116,7

172 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province(Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**134,9**	**125,9**	**126,2**	**120,7**	**115,0**
Đà Nẵng	124,6	112,9	113,4	114,1	116,4
Quảng Nam	114,6	98,5	49,6	152,8	117,0
Quảng Ngãi	68,9	105,6	50,2	428,4	124,0
Bình Định	54,3	105,0	307,0	200,6	128,4
Phú Yên	110,6	136,1	297,5	159,9	104,3
Khánh Hòa	163,3	147,7	137,9	118,6	115,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,3**	**100,3**	**110,3**	**119,0**	**124,2**
Gia Lai	230,7	53,7	137,6	142,9	103,4
Đắk Lắk	268,6	91,5	316,6	83,9	51,1
Đắk Nông					115,4
Lâm Đồng	111,8	123,8	100,0	114,1	134,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,8**	**112,4**	**111,5**	**118,5**	**116,3**
Ninh Thuận	83,6	68,5	231,6	88,0	120,5
Bình Thuận	11,2	137,6	155,0	896,9	150,3
Bình Ph- ớc	74,5	78,1	67,5	190,5	124,7
Tây Ninh	104,9	116,4	107,4	162,7	105,6
Bình D- ơng	132,8	148,1	131,2	147,4	140,2
Đồng Nai	121,7	112,0	117,2	121,8	120,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,7	104,5	100,3	108,2	108,9
TP. Hồ Chí Minh	118,4	117,8	119,2	118,2	112,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**127,5**	**124,1**	**120,6**	**105,0**	**100,1**
Long An	120,0	117,8	140,4	118,5	114,6
Tiền Giang	101,7	161,3	142,4	57,6	57,3
Bến Tre	67,5	790,0	530,2	75,0	75,8
Vĩnh Long	86,7	87,6	130,3	169,9	44,0
An Giang	87,6	102,0	18,0	146,3	110,8
Kiên Giang	118,3	90,0	68,0	21,9	194,9
Cần Thơ	140,5	129,4	90,0	109,3	78,5
Hậu Giang					
Sóc Trăng	41,4	97,3	50,4		
Bạc Liêu		117,3	90,5	100,2	112,2
Cà Mau	113,6	122,7	128,8	100,0	110,3

173 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Than sạch	Nghìn tấn					
Coal	*Thous. tons*	**11609,0**	**13397,0**	**16409,1**	**19314,0**	**26286,4**
Nhà n- ớc - *State*	"	11155,0	12991,0	15703,4	18513,0	25457,8
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	186,0	211,0	291,7	228,0	198,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	268,0	195,0	414,0	573,0	630,0
Dầu thô khai thác (ĐT n- ớc ngoài)	Nghìn tấn					
Crude oil *(Foreign invested sector)*	*Thous. tons*	**16291**	**16833**	**16863**	**17700**	**20051**
Quặng crôm khô	Nghìn tấn					
Chromium ore	*Thous. tons*	**76,3**	**70,3**	**66,3**	**91,0**	**95,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	42,1	35,9	32,9	52,4	55,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	34,2	34,4	33,4	38,6	40,0
Đá khai thác	Nghìn m^3					
Stone	*Thous.* m^3	**22169**	**30941**	**36720**	**57693**	**60200**
Nhà n- ớc - *State*	"	12012	14887	15970	24469	25500
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	9950	15852	19374	32533	34000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	207	202	1376	691	700
Cát, sỏi	Nghìn m^3					
Sand, pebbles	*Thous.* m^3	**33273**	**36888**	**50098**	**53210**	**55500**
Nhà n- ớc - *State*	"	9618	10666	19165	18225	19000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	23653	26219	30927	34524	36000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2	3	6	461	500
Muối	Nghìn tấn					
Salt	*Thous. tons*	**590**	**669**	**974**	**909**	**880**
Nhà n- ớc - *State*	"	82	119	186	197	200
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	492	524	725	659	620
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	16	26	63	53	60
Quặng apatít (Quốc doanh)	Nghìn tấn					
Apatite ore *(State)*	*Thous. tons*	**785**	**677**	**779**	**821**	**850**
N- ớc mắm	Triệu lít					
Fish sauce	*Mill. litres*	**167,1**	**162,3**	**175,6**	**190,8**	**202,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	22,6	16,5	13,3	11,4	12,5
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	144,3	145,4	161,7	175,4	185,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	0,2	0,4	0,6	4,0	4,5
Hoa quả hộp - ***Canned fruit***	Tấn -*Ton*	**11438**	**14731**	**28275**	**44080**	**44000**
Nhà n- ớc - *State*	"	9948	12905	20830	22251	22000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	53	80	1317	13489	13500
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1437	1746	6128	8340	8500

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Dầu thực phẩm - *Vegetable oil*	Tấn -*Ton*	**280075**	**282839**	**317123**	**314317**	**320000**
Nhà n- ớc - *State*	"	82156	101432	130121	158291	160000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	26104	26469	33169	19213	20000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	171815	154938	153833	136813	140000
Bột ngọt (ĐTNN) ***Sodium glutamate*** *(Foreign invested sector)*	Nghìn tấn *Thous. tons*	**125,2**	**137,3**	**161,7**	**195,6**	**215,4**
Sữa hộp đặc có đ- ờng ***Tinned milk***	Triệu hộp *Mill. tins*	**227,2**	**234,9**	**255,1**	**293,8**	**308,6**
Nhà n- ớc - *State*	"	151,5	151,2	166,7	206,1	228,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	75,7	83,7	88,4	87,7	79,9
Gạo, ngô xay xát ***Milled rice, maize***	Nghìn tấn *Thous. tons*	**22225**	**23930**	**26950**	**27094**	**27150**
Nhà n- ớc - *State*	"	349	807	746	603	650
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	21866	23118	26202	26491	26500
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10	5	2		
Đ- ờng, mật ***Sugar, sugar syrups***	Nghìn tấn *Thous. tons*	**1208,7**	**1067,3**	**1068,8**	**1360,3**	**1370,9**
Nhà n- ớc - *State*	"	494,6	388,1	394,0	561,6	530,6
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	457,6	419,2	382,9	353,1	385,6
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	256,5	260,0	291,9	445,6	454,7
Đ- ờng luyện ***Granulated sugar***	Nghìn tấn *Thous. tons*	**790,3**	**739,1**	**790,0**	**1072,8**	**1080,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	525,3	352,3	375,0	496,1	500,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	88,6	163,5	178,0	203,5	205,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	176,4	223,3	237,0	373,2	375,0
Đậu phụ (NQD) ***Bean curd*** *(Non-State)*	Nghìn tấn *Thous. tons*	**80,3**	**86,2**	**94,8**	**101,7**	**108,0**
Chè chế biến - *Tea*	Tấn - *Ton*	**70129**	**82136**	**99716**	**85171**	**87500**
Nhà n- ớc - *State*	"	25755	26874	25636	20451	22000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	35210	45172	62671	54285	55000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	9164	10090	11409	10435	10500
R- ợu mùi và r- ợu trắng ***Liquor***	Nghìn lít *Thous. litres*	**124166**	**134782**	**143035**	**153434**	**156500**
Nhà n- ớc - *State*	"	9138	6515	6160	14365	15000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	113383	128092	136310	137610	140000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1645	175	565	1459	1500

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Bia	Triệu lít					
Beer	*Mill. litres*	**779,1**	**871,2**	**939,8**	**1118,9**	**1166,4**
Nhà n- ớc - *State*	"	519,6	576,4	611,0	711,7	727,4
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	41,7	51,1	81,2	123,2	138,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	217,8	243,7	247,6	284,0	301,0
Thuốc lá	Triệu bao					
Cigarettes	*Mill. packets*	**2835,8**	**3075,2**	**3375,2**	**3870,6**	**4064,9**
Nhà n- ớc - *State*	"	2801,5	3018,9	3338,0	3837,5	4030,4
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	16,1	6,9	1,6	2,5	2,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18,2	49,4	35,6	30,6	32,0
Sợi - *Textile fibres*	Tấn - *Ton*	**129890**	**162406**	**226811**	**234614**	**239000**
Nhà n- ớc - *State*	"	78427	87398	90094	92757	94500
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1649	2663	3352	4028	4500
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	49814	72345	133365	137829	140000
Len đan - *Knitting wool*	Tấn - *Ton*	**2683**	**2013**	**1818**	**2846**	**2930**
Nhà n- ớc - *State*	"	2037	1809	1660	1821	1850
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	601	204	158	173	180
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45			852	900
Vải lụa	Triệu m^2					
Fabrics of all kinds	*Mill. m^2*	**356,4**	**410,1**	**469,6**	**496,4**	**518,2**
Nhà n- ớc - *State*	"	165,3	166,4	192,2	196,2	171,4
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	81,8	102,9	120,1	111,9	144,1
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	109,3	140,8	157,3	188,3	202,7
Vải màn sợi bông (NQD)	Nghìn m					
Cotton fabric for mosquitonet *(Non-State)*	*Thous. m*	**29974**	**31250**	**33908**	**35520**	**36500**
Vải bạt	Nghìn m					
Canvas	*Thous. m*	**23516**	**16022**	**15962**	**14891**	**15800**
Nhà n- ớc - *State*	"	3702	3597	3934	2829	3000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	19814	12425	12028	12062	12800
Khăn mặt, khăn tay	Triệu cái					
Towels, handkerchief	*Mill. pieces*	**430,6**	**438,4**	**508,9**	**588,0**	**610,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	207,3	170,3	179,6	180,0	195,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	177,5	226,1	288,1	365,0	370,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45,8	42,0	41,2	43,0	45,0

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Thảm len	Nghìn m^2					
Woollen carpet	*Thous. m^2*	**64,4**	**57,5**	**31,8**	**43,2**	**45,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	21,4	13,5	12,2	12,5	13,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	35,0	44,0	19,6	30,7	32,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8,0				
Thảm đay (Ngoài NN)	Nghìn m^2					
Jute carpet (Non-State)	*Thous. m^2*	**1406**	**60**	**105**	**91**	**100**
Chiếu cói						
Sedge mat		**31019**	**30839**	**36536**	**39837**	**42040**
Nhà n- ớc - *State*	"				39	40
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	31019	30839	36536	39798	42000
Quần áo dệt kim(*)	Nghìn cái					
Hosiery(*)	*Thous. pieces*	**87007**	**75640**	**112804**	**148151**	**142225**
Nhà n- ớc - *State*	"	47867	34843	37688	48965	54403
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	8854	14540	29930	38673	30882
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30286	26257	45186	60513	56940
Quần áo may sẵn	Nghìn cái					
Ready made cloth	*Thous. pieces*	**337011**	**375642**	**489058**	**727137**	**784050**
Nhà n- ớc - *State*	"	123222	139319	182787	204288	177002
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	149016	160465	183922	318534	329326
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	64773	75858	122349	204315	277723
Da cứng (Ngoài NN)						
Hard leather *(Non-State)*	Tấn - *Ton*	**97**	**96**	**64**	**5456**	**5500**
Da mềm	Nghìn bìa					
Soft leather	*Thous. sheets*	**4806**	**4002**	**5486**	**4680**	**4790**
Nhà n- ớc - *State*	"	2861	1870	2191	1178	1200
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1395	1932	2966	3318	3400
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	550	200	329	184	190
Giày, dép da	Nghìn đôi					
Footwear	*Thous. pairs*	**107944**	**102259**	**113070**	**133570**	**141000**
Nhà n- ớc - *State*	"	31422	21240	25745	24594	26000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	45645	45024	41848	89823	95000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30877	35995	45477	19153	20000

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Giày vải	Nghìn đôi					
Fabric shoes	*Thous. pairs*	**32391**	**40821**	**34851**	**35297**	**36000**
Nhà n- ớc - *State*	"	28367	37551	19657	18700	19000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1321	774	13871	13795	14000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2703	2496	1323	2802	3000
Gỗ xẻ	Nghìn m^3					
Saw wood	*Thous. m^3*	**1744,0**	**2036,0**	**2667,1**	**3291,0**	**4115,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	224,0	186,0	86,3	75,0	70,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1519,0	1849,0	2579,5	3171,0	4000,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,0	1,0	1,3	45,0	45,0
Giấy, bìa	Nghìn tấn					
Paper, cover	*Thous. tons*	**408,5**	**445,3**	**489,6**	**687,4**	**780,8**
Nhà n- ớc - *State*	"	249,6	258,2	266,5	282,0	304,2
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	148,9	173,9	207,9	383,3	464,9
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10,0	13,2	15,2	22,1	11,7
Trang in	Triệu trang					
Printed page	*Mill. pages*	**184662**	**206774**	**257235**	**300940**	**303000**
Nhà n- ớc - *State*	"	181389	201247	252258	295200	297000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	3248	5502	4977	5740	6000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25	25			
A xít H_2SO_4	Tấn					
Sunfuric acid	*Ton*	**35652**	**35650**	**39830**	**44575**	**46300**
Nhà n- ớc - *State*	"	35652	34496	38654	43277	45000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1154	1176	1298	1300
Xút NaOH - *Soda NaOH*	Tấn - *Ton*	**59097**	**65396**	**80223**	**77963**	**82381**
Nhà n- ớc - *State*	"	16110,0	21576,0	18633,0	15725,0	16762,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	42987,0	43820,0	61590,0	62238,0	65619,0
Thuốc trừ sâu(*) - *Insecticide(*)*	Tấn - *Ton*	**20948**	**23921**	**33617**	**40949**	**44277**
Nhà n- ớc - *State*	"	16590	17155	14930	13249	15377
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1749	1210	11143	16275	16900
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2609	5556	7544	11425	12000
Phân hóa học	Nghìn tấn					
Chemical fertilizer	*Thous. tons*	**1209,5**	**1270,4**	**1158,4**	**1294,3**	**1452,6**
Nhà n- ớc - *State*	"	1204,3	1261,5	1152,5	1284,1	1447,7
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	5,2	8,9	5,9	10,2	4,9

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Sơn hóa học - *Paint*	Tấn - *Ton*	**54393**	**73545**	**99751**	**162543**	**163000**
Nhà n- ớc - *State*	"	15146	15422	17014	11879	12000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	5071	13300	18398	34512	36000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	34176	44823	64339	116152	115000
Thuốc ống	Triệu ống					
Medical ampoule	*Mill. tubes*	**473,7**	**523,3**	**516,0**	**433,0**	**452,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	435,7	479,6	468,7	320,0	306,2
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	32,4	42,4	46,7	112,3	145,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	5,6	1,3	0,6	0,7	0,8
Thuốc viên	Triệu viên					
Medical tablet	*Mill. pills*	**20053,8**	**21043,3**	**21335,3**	**20903,1**	**25019,4**
Nhà n- ớc - *State*	"	19426,0	18815,6	18555,1	13579,8	16234,2
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	295,8	1775,9	2197,7	6394,6	7610,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	332,0	451,8	582,5	928,7	1174,9
Thuốc n- ớc	Nghìn lít					
Liquid medicine	*Thous. litres*	**10769**	**3989**	**4493**	**4236**	**4350**
Nhà n- ớc - *State*	"	10225	3411	3771	2321	2400
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	251	180	348	1175	1200
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	293	398	375	740	750
Xà phòng giặt	Nghìn tấn					
Soap	*Thous. tons*	**275,7**	**326,2**	**361,0**	**377,0**	**459,3**
Nhà n- ớc - *State*	"	89,5	101,9	120,1	158,5	190,8
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	30,9	39,8	49,0	48,3	40,2
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	155,3	184,5	191,9	170,2	228,3
Lốp xe đạp	Nghìn cái					
Bicycle tyre	*Thous. pieces*	**20675**	**21658**	**22778**	**26686**	**27000**
Nhà n- ớc - *State*	"	14279	14099	14047	15985	16000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1627	1745	1838	939	1000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4769	5814	6893	9762	10000
Săm xe đạp	Nghìn cái					
Bicycle tube	*Thous. pieces*	**21917**	**22997**	**24032**	**36083**	**37600**
Nhà n- ớc - *State*	"	17526	18925	19251	20912	22000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	222	166	901	1578	1600
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4169	3906	3880	13593	14000

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Thủy tinh	Nghìn tấn					
Glass product	*Thous. tons*	**113,1**	**114,9**	**114,7**	**146,7**	**152,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	11,1	9,2	6,1	3,0	4,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	22,7	24,5	26,3	7,6	8,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	79,3	81,2	82,3	136,1	140,0
Sứ dân dụng	Triệu cái					
Personal porcelain	*Mill. pieces*	**247,1**	**314,1**	**283,9**	**524,0**	**530,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	18,6	21,5	26,4	51,6	50,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	227,4	287,7	240,8	396,1	400,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,1	4,9	16,7	76,3	80,0
Sứ công nghiệp	Nghìn cái					
Industrial porcelain	*Thous. pieces*	**3947**	**3387**	**3517**	**2811**	**2900**
Nhà n- ớc - *State*	"	743	978	1352	1168	1200
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3204	2409	2165	1643	1700
Gạch nung	Triệu viên					
Brick	*Mill. pieces*	**9087,3**	**9810,5**	**11365,0**	**12809,8**	**14501,4**
Nhà n- ớc - *State*	"	2363,3	2554,9	2837,3	3186,7	2986,7
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	6706,4	7236,0	8507,7	9597,4	11493,7
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	17,6	19,6	20,0	25,7	21,0
Ngói nung	Triệu viên					
Tile	*Mill. pieces*	**366,2**	**356,4**	**350,1**	**347,4**	**365,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	48,8	28,3	54,7	93,2	95,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	317,4	328,1	295,4	254,2	270,0
Vôi	Nghìn tấn					
Lime	*Thous. tons*	**1156,1**	**1351,3**	**1419,7**	**1383,9**	**1436,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	29,2	25,5	23,2	32,7	36,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1126,9	1325,8	1396,5	1351,2	1400,0
Xi măng	Nghìn tấn					
Cement	*Thous. tons*	**13298,0**	**16073,0**	**21121,0**	**24127,0**	**25329,4**
Nhà n- ớc - *State*	"	9560,0	10684,0	14256,0	16141,0	16649,7
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	97,0	252,0	524,0	1025,0	1233,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3641,0	5137,0	6341,0	6961,0	7446,3
Tấm lợp	Nghìn m^2					
Tile sheet	*Thous.* m^2	**21391**	**43522**	**51130**	**55630**	**56000**
Nhà n- ớc - *State*	"	16497	30574	35428	37880	38000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	4894	12948	15702	17750	18000

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Kính xây dựng	Nghìn m^2					
Building glass	*Thous. m^2*	**30718**	**34300**	**38776**	**52254**	**53200**
Nhà n- ớc - *State*	"	3240	4654	4463	5187	5200
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"		583	3532	20585	21000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	27478	29063	30781	26482	27000
Ruột phích n- ớc	Nghìn cái					
Thermos bottle	*Thous. pieces*	**618,0**	**2575,8**	**4010,0**	**4164,0**	**4210,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	618,0	2575,8	4010,0	4013,0	4050,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"				151,0	160,0
Bóng đèn điện	Nghìn cái					
Lamp	*Thous. pieces*	**69744**	**74208**	**87797**	**105543**	**108300**
Nhà n- ớc - *State*	"	69744	74208	87797	92807	95000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"				9101	9500
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				3635	3800
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn					
Steel	*Thous. tons*	**1583**	**1914**	**2503**	**2954**	**2929**
Nhà n- ớc - *State*	"	567	694	796	908	1058
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	175	305	567	1799	1028
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	841	915	1140	247	842
Thiếc thỏi - *Stick tin*	Tấn - *Ton*	**1803**	**1728**	**1565**	**1915**	**2000**
Nhà n- ớc - *State*	"	1803	1728	1546	1353	1400
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"			19	562	600
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái					
Hand farming tool	*Thous. pieces*	**15918**	**16854**	**20639**	**21752**	**22040**
Nhà n- ớc - *State*	"	8	3	4		
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	15910	16851	20635	21713	22000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				39	40
Khóa	Nghìn cái					
Lock	*Thous. pieces*	**4741**	**3222**	**6954**	**10117**	**10225**
Nhà n- ớc - *State*	"	4648	2826	6199	8365	8400
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	93	396	755	1730	1800
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				22	25
Xe cải tiến - *Hand barrow*	Cái - *Piece*	**13705**	**13542**	**12944**	**11696**	**12675**
Nhà n- ớc - *State*	"	560	526	484	163	175
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	13145	13016	12460	11533	12500

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (Ngoài NN) ***Utensils of sheet iron*** *(Non State)*	Tấn *Ton*	**3690**	**4664**	**4703**	**4840**	**5000**
Que hàn - *Soldering stick*	Tấn - *Ton*	**5696**	**8472**	**11355**	**18781**	**19000**
Nhà n- ớc - *State*	"	5696	8472	11355	12850	13000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"				1520	1500
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				4411	4500
Máy bơm nông nghiệp ***Agricultural pump***	Cái *Piece*	**3496**	**4238**	**3578**	**7787**	**7975**
Nhà n- ớc - *State*	"	723	1011	968	2198	2200
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	2773	3227	2610	5229	5400
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				360	375
Đầu máy bơm n- ớc dân dụng(*) ***Hydraunic pump***(*)	Cái *Piece*	**207479**	**119406**	**303535**	**761075**	**761200**
Nhà n- ớc - *State*	"	3837	312	654	1180	1200
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	203642	119094	302881	759895	760000
Bơm thuốc trừ sâu ***Insecticide pump***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**70,4**	**52,8**	**52,4**	**51,7**	**56,8**
Nhà n- ớc - *State*	"	69,5	51,9	50,9	50,0	55,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	0,9	0,9	1,5	1,7	1,8
Máy kéo và xe vận chuyển ***Tractor and lorrie***	Cái *Piece*	**1932**	**2885**	**3052**	**7889**	**8200**
Nhà n- ớc - *State*	"	1907	2800	2970	2368	2500
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	25	85	82	5521	5700
Máy tuốt lúa có động cơ ***Threshing machine with motor***	Cái *Piece*	**11877**	**12013**	**12997**	**10021**	**10200**
Nhà n- ớc - *State*	"	75	13			
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	11802	12000	12997	10021	10200
Máy tuốt lúa không có động cơ ***Threshing machines without motor***	Cái *Piece*	**7061**	**8917**	**12094**	**6722**	**6950**
Nhà n- ớc - *State*	"	400	405	410	414	450
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	6661	8512	11684	6308	6500

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Máy xay xát - *Rice mill*	Cái - *Piece*	**12484**	**18298**	**13433**	**10112**	**10200**
Nhà n- ớc - *State*	"	12444	17959	12847	783	800
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	40	339	586	7843	7900
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				1486	1500
Máy công cụ(*) - *Machine tool (*)*	Cái - *Piece*	**4121**	**5607**	**6821**	**13066**	**13157**
Nhà n- ớc - *State*		537	795	1412	664	657
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*		693	602	1109	6785	6800
ĐTNN - *Foreign invested sector*		2891	4210	4300	5617	5700
Quạt điện(*) - *Electric fan(*)*	Cái - *Piece*	**328,4**	**839,7**	**1072,0**	**1285,0**	**1206,6**
Nhà n- ớc - *State*	"	278,9	348,0	379,4	532,4	365,4
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	24,2	471,5	659,6	684,6	760,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25,3	20,2	33,0	68,0	80,4
Động cơ điêzen(*)	Cái					
Diesel motor(*)	*Piece*	**30329**	**90481**	**107433**	**184418**	**192838**
Nhà n- ớc - *State*	"	25477	30062	27265	23102	31238
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*		4050	58923	76208	156717	157000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	802	1496	3960	4599	4600
Động cơ điện	Cái					
Electricity rotaring engine	*Piece*	**45855**	**53442**	**64085**	**95779**	**100208**
Nhà n- ớc - *State*	"	45132	52437	63066	69871	76755
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*		723	1005	1019	20708	18253
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				5200	5200
Máy biến thế - *Transformer*	Cái - *Piece*	**13535**	**15664**	**18633**	**33364**	**35634**
Nhà n- ớc - *State*	"	10772	13070	15972	16427	17865
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	2168	1032	1307	15578	16290
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	595	1562	1354	1359	1479

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V)	Triệu viên					
Batteries (1.5V)	*Mill. pieces*	**128,6**	**269,8**	**264,4**	**328,7**	**332,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	128,6	266,7	264,4	323,2	325,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"		3,1		5,5	7,0
Dây điện - *Wire*	Km	**146535**	**169957**	**227955**	**903018**	**915000**
Nhà n- ớc - *State*	"	144545	167524	181047	221833	225000
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	1990	2433	46908	110912	115000
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				570273	575000
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái					
Assembling television set	*Thous. pieces*	**1013,1**	**1125,6**	**1597,3**	**2187,8**	**2478,6**
Nhà n- ớc - *State*	"	157,6	176,5	179,2	217,8	203,6
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"				16,4	9,1
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	855,5	949,1	1418,1	1953,6	2265,9
Rađiô lắp ráp	Nghìn cái					
Assembling radio-cassette	*Thous. pieces*	**144,7**	**71,4**	**67,3**	**23,7**	**25,1**
Nhà n- ớc - *State*	"	56,5	54,8	46,8	0,0	0,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"				0,1	0,1
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	88,2	16,6	20,5	23,6	25,0
Ô-tô lắp ráp	Cái					
Assembling automobile	*Piece*	**13547**	**20526**	**29536**	**47701**	**42651**
Nhà n- ớc - *State*	"		93	1184	2909	3454
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"		222	440	797	1033
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	13547	20211	27912	43995	38164
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái					
Assembling motorbike	*Thous. pieces*	**463,4**	**610,3**	**1051,6**	**1180,4**	**1568,9**
Nhà n- ớc - *State*	"	122,4	244,8	229,8	90,5	56,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	31,7	99,0	57,6	216,9	319,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	309,3	266,5	764,2	873,0	1193,1

173 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Toa xe	Cái					
Building of coach	*Piece*	**79**	**99**	**170**	**312**	**310**
Nhà n- ớc - *State*	"	79	47	170	251	250
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"		52		61	60
Xe đạp(*)	Nghìn cái					
Bicycle(*)	*Thous. pieces*	**659,0**	**1123,8**	**1583,0**	**2176,5**	**2707,9**
Nhà n- ớc - *State*	"	95,6	108,5	103,6	113,9	131,7
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	4,5	15,9	6,7	6,0	8,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	558,9	999,4	1472,7	2056,6	2567,8
Bút máy (NN)	Nghìn cái					
Fountain pen (State)	*Thous. pieces*	**1725,0**	**2361,0**	**3924,0**	**4150,0**	**4000,0**
Điện phát ra	Tr. kwh					
Electricity	*Mill. kwh*	**26682,2**	**30673,1**	**35888,0**	**40545,6**	**46048,1**
Nhà n- ớc - *State*	"	24971,6	28547,6	33776,7	39153,9	40006,6
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	10,6	5,4	7,4	7,1	8,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1700,0	2120,1	2103,9	1384,6	6033,0
N- ớc máy	Triệu m^3					
Running water	*Mill.* m^3	**780,2**	**837,9**	**908,3**	**1042,2**	**1050,0**
Nhà n- ớc - *State*	"	728,9	784,9	842,0	987,9	990,0
Ngoài Nhà n- ớc - *Non-State*	"	14,0	10,9	26,5	17,7	18,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	37,3	42,1	39,8	36,6	41,5

(*) Số liệu năm 2000, 2001, 2002 đã đ- ợc điều chỉnh theo kết quả các cuộc điều tra.
Data of 2000, 2001, 2002 have been revised according to the results of surveys.

Th- ơng mại, Giá cả và Du lịch
Trade, Price and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
174	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by ownership*	353
175	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	354
176	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng *Retail sales of goods and services at current prices by province*	355
177	Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa *Exports and imports of goods*	357
178	Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại th- ơng *Exports of goods by SITC*	358
179	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by economic sector and by commodity group*	359
180	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối n- ớc, phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	360
181	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	363
182	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại th- ơng *Imports by SITC*	365
183	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Imports of goods by economic sector and by commodity group*	366
184	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối n- ớc, phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ chủ yếu *Imports of goods by group country, by country and territory*	367
185	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main goods for importation*	370

186 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm tr- ớc = 100)
Index of export and import price (Previous year = 100) 373

187 Chỉ số giá tiêu dùng phân theo tháng
Consumer price index by month 374

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng 12 năm 2003
Consumer price index gold and USD price index of months in 2004 compared with December, 2003 375

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng tr- ớc
Consumer price index gold and USD price index of months in 2004 compared with previous month 377

190 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản (Năm tr- ớc = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishery products (Previous year = 100) 379

191 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishery products (Year 1995 = 100) 380

192 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
Producer's price index of industrial products (Previous year = 100) 381

193 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100) 382

194 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 383

195 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế
Turnover of travelling at current prices 384

196 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam 385

197 Chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam năm 2003
Average expenditure per foreign visitor in Vietnam in 2003 386

198 Chi tiêu bình quân của khách du lịch trong n- ớc năm 2003
Average expenditure per domestic visitor in 2003 387

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TH□ƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

TH□ƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị tr- ờng của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh th- ơng nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị tr- ờng; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho ng- ời tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong n- ớc và hàng tái xuất đ- ợc đ- a ra n- ớc ngoài, đ- a vào kho ngoại quan hoặc đ- a vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong n- ớc, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong n- ớc* là hàng hóa đ- ợc khai thác, sản xuất, chế biến trong n- ớc theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho n- ớc ngoài sau khi gia công trong n- ớc;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa n- ớc ngoài và hàng tái nhập đ- ợc đ- a từ n- ớc ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đ- a từ khu vực tự do vào trong n- ớc, làm tăng nguồn vật chất trong n- ớc, trong đó:

• *Hàng hoá n- ớc ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ n- ớc ngoài, kể cả sản phẩm đ- ợc hoàn trả sau khi gia công ở n- ớc ngoài;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra n- ớc ngoài, sau đó đ- ợc nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đ- a ra hoặc đ- a vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng

(Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

Cán cân th- ơng mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các n- ớc trong một thời kỳ nhất định. Thông th- ờng, trong cán cân th- ơng mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu đ- ợc tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu đ- ợc tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân th- ơng mại mang dấu d- ơng (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân th- ơng mại mang dấu âm (–) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa th- ơng mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 ch- ơng, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới n- ớc xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đ- a hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên ph- ơng tiện chuyên chở. Có một số loại giá t- ơng đ- ơng giá FOB nh- giá giao cho ng- ời chuyên chở tại địa điểm xuất khẩu (FCA) hoặc giá giao hàng tại biên giới (DAF).

Giá CIF là giá giao hàng tại biên giới n- ớc nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nh- ng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ ph- ơng tiện chuyên chở.

Có một số loại giá t- ơng đ- ơng giá CIF nh- giá c- ớc phí vận chuyển và phí bảo hiểm trả hàng tới địa điểm qui định (CIP).

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do ng- ời tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng đ- ợc biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị tr- ờng hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân c- . Trong tr- ờng hợp hàng hoá không có giá niêm yết, ng- ời mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá ng- ời mua thực trả sau khi thoả thuận với ng- ời bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu h- ớng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc đ- ợc qui định là 100 và giá của các kỳ khác đ- ợc biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân c- , th- ờng đ- ợc xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân c- trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình đ- ợc tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p: chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : giá kỳ gốc;

q_0 : l- ợng kỳ gốc;

p_t : giá kỳ báo cáo;

D_0: quyền số cố định kỳ gốc;

t: kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng đ- ợc tính theo tháng, cho ba gốc: tháng tr- ớc, cùng tháng năm tr- ớc và tháng 12 năm tr- ớc cho từng tỉnh, thành phố và cả n- ớc (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả n- ớc).

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu h- ớng và mức độ biến động theo thời gian của giá hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB).

Chỉ số giá xuất khẩu đ- ợc tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu đ- ợc tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ tr- ớc, gốc cùng kỳ năm tr- ớc.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu h- ớng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả hàng hóa nhập khẩu tính tại biên giới n- ớc nhập khẩu (giá CIF).

Chỉ số giá nhập khẩu đ- ợc tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu đ- ợc tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ tr- ớc và gốc cùng kỳ năm tr- ớc.

Giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp là giá các sản phẩm công nghiệp do ng- ời sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị tr- ờng, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh xu h- ớng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do ng- òi sản xuất trực tiếp bán ra thị tr- ờng.

Chỉ số giá đ- ợc tính theo công thức Laspeyres, với quyền số th- ờng cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất công nghiệp đ- ợc tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ tr- ớc và gốc cùng kỳ năm tr- ớc.

Giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là **g**iá bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do ng- ời sản xuất nông, lâm, thuỷ sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị tr- ờng, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là chỉ tiêu phản ánh xu h- ớng và đo l- ờng mức độ biến động

theo thời gian của giá cả các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản do ng- ời sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị tr- ờng.

Chỉ số giá đ- ợc tính theo công thức Laspeyres, với quyền số th- ờng cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm đ- ợc chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản đ- ợc tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ tr- ớc và gốc cùng kỳ năm tr- ớc.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các ch- ơng trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; t- vấn, lập kế hoạch du lịch và h- ớng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Export goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the free circulation area to subtract from the stock of material resources of the country.

• *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

• *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Import goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the free circulation area to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing)

• *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of export and import is total value of goods out or into Vietnam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Vietnam in a given time.

Trade balance of goods is an indicator reflecting the imbalance between import and export goods values of a country in a specific period. It is common that in trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, trade balance has positive sign (+), called trade surplus. On the contrary, when import value exceeds over export value, trade balance has negative sign (–) or trade deficit.

Standard international trade classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC-Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Free on board price (FOB) refers to the charge to deliver goods at the border of the exporting country, including value of goods and the value of services performed to deliver goods to the port and loading on to a means of transport. Some prices that equivalent to FOB can be named such as "Free Carrier" (FCA) or "Delivered at Frontier" (DAF).

Cost, Insurance, Freight Price (CIF) refers to the charge to deliver goods at the border of the importing country, including value of goods, cost of insurance and freight of goods, delivery to the border of importing country, excluding cost of unloading from a means of transport.

There are some other prices that is equivalent to CIF like "Carriage and insurance paid to" (CIP).

PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "baske" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as

compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used for 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Of which:

I_p: Consumer price index

p_0: Price in base period

q_0: Volume of goods and services in base period

p_t: Price in reported period

D_0: Fixed weight of base period

t: Reported period; 0: Base year

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

CPI is measured monthly, with 3 bases: previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country)

Goods export price index reflects the change in price of exports at FOB over time at the border of Vietnam.

Export price index also use Laspeyres formula to calculate (see the CPI). Weight to calculate export price index is the proportion of export turnover of each commodity group as compared to total export turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Export price index is calculated every quarter, every six months, and

every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Goods import price index reflects the change in price of imports at CIF over time at the border of importing country.

Laspeyres formula is also utilized to calculate import price index (see the CPI). Weight to calculate import price index is the proportion of import turnover of each commodity group as compared to total import turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Import price index is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of industrial products refers to prices of industrial products which the producers sell directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price change of industrial products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products. Weight to calculate producer's price index, normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of agriculture, forestry and fishing products refers to price of agriculture, forestry and fishing products sold by producers directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of agriculture, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price change of such products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agriculture, forestry and fishing products. Weight to calculate producer's

price index of such products, also normally fixed for five year**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agriculture, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agriculture, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

174 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Retail sales of goods and services at current prices by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà n- ớc *State*	Kinh tế ngoài Nhà n- ớc *Non-State*	Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	19031,2	5788,7	13242,5	
1991	33403,6	9000,8	24402,8	
1992	51214,5	12370,6	38843,9	
1993	67273,3	14650,0	52623,3	
1994	93490,0	21566,0	71478,0	446,0
1995	121160,0	27367,0	93193,0	600,0
1996	145874,0	31123,0	112960,0	1791,0
1997	161899,7	32369,2	127332,4	2198,1
1998	185598,1	36083,8	147128,3	2386,0
1999	200923,7	37292,6	160999,6	2631,5
2000	220410,6	39205,7	177743,9	3461,0
2001	245315,0	40956,0	200363,0	3996,0
2002	280884,0	45525,4	224436,4	10922,2
2003	333809,3	52381,8	267724,8	13702,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	376894,2	58020,6	310114,7	8758,9
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1990	100,0	30,4	69,6	
1991	100,0	26,9	73,1	
1992	100,0	24,2	75,8	
1993	100,0	21,8	78,2	
1994	100,0	23,1	76,4	0,5
1995	100,0	22,6	76,9	0,5
1996	100,0	21,3	77,5	1,2
1997	100,0	20,0	78,6	1,4
1998	100,0	19,4	79,3	1,3
1999	100,0	18,6	80,1	1,3
2000	100,0	17,8	80,6	1,6
2001	100,0	16,7	81,7	1,6
2002	100,0	16,2	79,9	3,9
2003	100,0	15,7	80,2	4,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	15,4	82,3	2,3

175 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh(*)

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity(*)

Tỷ đồng - Bill. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Th- ơng nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotel, restaurant*	Du lịch *Tourism*	Dịch vụ *Services*
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1990	19031,2	16747,4	2283,8		
1991	33403,6	29183,3	4220,3		
1992	51214,5	44778,3	6436,2		
1993	67273,3	58424,4	8848,9		
1994	93490,0	74091,0	11656,0		7743,0
1995	121160,0	94863,0	16957,0		9340,0
1996	145874,0	117547,0	18950,0		9377,0
1997	161899,7	131770,4	20523,5		9605,8
1998	185598,1	153780,6	21587,7		10229,8
1999	200923,7	166989,0	21672,1		12262,6
2000	220410,6	183864,7	23506,2		13039,7
2001	245315,0	200011,0	30535,0	2009,0	12760,0
2002	280884,0	221569,7	35783,8	2679,8	20850,7
2003	333809,3	262832,6	39382,3	2501,8	29092,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	376894,2	305377,4	47050,6	3025,0	21441,2
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
1990	100,0	88,0	12,0		
1991	100,0	87,4	12,6		
1992	100,0	87,4	12,6		
1993	100,0	86,8	13,2		
1994	100,0	79,3	12,5		8,2
1995	100,0	78,3	14,0		7,7
1996	100,0	80,6	13,0		6,4
1997	100,0	81,4	12,7		5,9
1998	100,0	82,9	11,6		5,5
1999	100,0	83,1	10,8		6,1
2000	100,0	83,4	10,7		5,9
2001	100,0	81,5	12,4	0,8	5,3
2002	100,0	78,9	12,7	1,0	7,4
2003	100,0	78,7	11,8	0,7	8,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	100,0	81,0	12,5	0,8	5,7

(*) Số liệu của các ngành kinh doanh năm 1990 - 2000 đã điều chỉnh.
Data of the economic achvities in period 1990 - 2000 have been revised.

176 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ - *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**220410,6**	**245315,0**	**280884,0**	**333809,3**	**376894,2**
ĐB sông Hồng - *Red River Delta*	**43119,7**	**47233,0**	**56036,0**	**66146,3**	**75554,0**
Hà Nội	21973,0	23682,0	27842,0	30906,6	35910,7
Vĩnh Phúc	2133,8	2208,0	2335,0	2577,2	2873,0
Bắc Ninh	1490,5	1779,0	2090,0	2664,3	3492,9
Hà Tây	2763,0	3151,0	3626,0	6539,7	6253,5
Hải D- ơng	2968,9	2922,0	3441,0	3773,9	4019,3
Hải Phòng	3935,0	4722,0	6626,0	7707,2	9001,3
H- ng Yên	1404,1	1752,0	2221,0	2573,3	2948,8
Thái Bình	1364,2	1524,0	1912,0	2796,9	3371,9
Hà Nam	1460,2	1572,0	1714,0	1895,0	1977,3
Nam Định	2485,0	2638,0	2776,0	3045,2	3540,9
Ninh Bình	1142,0	1283,0	1453,0	1667,0	2164,4
Đông Bắc Bộ - *North East*	**11332,2**	**15526,0**	**17840,0**	**20722,4**	**24075,3**
Hà Giang	289,6	429,0	556,0	640,1	834,8
Cao Bằng	578,8	738,0	900,0	883,5	1016,4
Bắc Kạn	302,9	335,0	404,0	474,6	559,9
Tuyên Quang	697,1	748,0	981,0	1165,6	1492,0
Lào Cai	490,5	740,0	797,0	1132,6	1249,7
Yên Bái	605,3	643,0	766,0	944,2	1200,4
Thái Nguyên	1387,0	1516,0	2255,0	2132,6	2700,3
Lạng Sơn	987,2	1300,0	990,0	1992,5	2389,3
Quảng Ninh	3476,5	5509,0	6194,0	6844,9	7563,6
Bắc Giang	619,0	1561,0	1763,0	2012,4	2345,0
Phú Thọ	1898,3	2007,0	2234,0	2499,4	2723,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2059,4**	**2326,0**	**2778,0**	**2973,1**	**4152,2**
Điện Biên	596,7	655,0	735,0	698,8	892,9
Lai Châu					411,7
Sơn La	997,2	1165,0	1414,0	1327,1	1595,4
Hòa Bình	465,5	506,0	629,0	947,2	1252,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**14858,0**	**16235,0**	**17868,0**	**20556,6**	**23505,3**
Thanh Hóa	3900,0	4130,0	4541,0	5089,1	5930,9
Nghệ An	5109,4	5499,0	5886,0	6365,1	6905,3
Hà Tĩnh	1538,2	1546,0	1809,0	2296,7	2723,8
Quảng Bình	1317,2	1433,0	1589,0	1969,8	2384,2
Quảng Trị	995,6	1456,0	1595,0	2010,6	2182,7
Thừa Thiên - Huế	1997,6	2171,0	2448,0	2825,3	3378,4

176 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ - *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**17129,0**	**20532,0**	**22020,0**	**27290,4**	**28667,1**
Đà Nẵng	4678,0	5978,0	5415,0	7780,4	6675,9
Quảng Nam	1692,1	1796,0	2050,0	2370,0	3115,3
Quảng Ngãi	2035,8	2540,0	2541,0	3316,0	4069,1
Bình Định	4464,8	4798,0	5263,0	5740,3	6777,9
Phú Yên	1709,6	1897,0	2065,0	2198,4	2640,3
Khánh Hòa	2548,7	3523,0	4686,0	5885,3	5388,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7599,0**	**8006,0**	**9254,0**	**10543,6**	**13500,2**
Kon Tum	425,6	523,0	601,0	710,1	827,6
Gia Lai	1682,1	1802,0	2143,0	2376,1	2781,1
Đắk Lắk	3321,0	3500,0	3850,0	3872,0	4666,5
Đắk Nông				565,0	1386,1
Lâm Đồng	2170,3	2181,0	2660,0	3020,4	3838,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**80807,6**	**88203,0**	**101120,0**	**121640,1**	**130998,1**
Ninh Thuận	1060,1	1146,0	1263,0	1409,3	1581,7
Bình Thuận	2386,4	3008,0	3515,0	4444,5	4901,4
Bình Ph- ớc	1328,1	1501,0	1707,0	2108,1	2479,1
Tây Ninh	4633,9	3934,0	3968,0	5816,6	5117,5
Bình D- ơng	4082,1	4773,0	5515,0	6756,5	7765,9
Đồng Nai	5053,2	6598,0	8511,0	10856,8	11629,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4275,8	4924,0	5148,0	8973,7	7863,9
TP. Hồ Chí Minh	57988,0	62319,0	71493,0	81274,6	89659,2
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**43505,7**	**47254,0**	**53968,0**	**63936,8**	**76442,0**
Long An	3316,7	3610,0	3950,0	4341,5	5015,4
Tiền Giang	5316,2	6487,0	6259,0	7400,7	7271,8
Bến Tre	1298,4	1600,0	1714,0	3694,5	4053,1
Trà Vinh	1571,7	1785,0	2781,0	2879,6	4281,9
Vĩnh Long	2694,4	3037,0	3344,0	3927,8	4588,3
Đồng Tháp	3685,0	3936,0	4499,0	5263,9	6010,1
An Giang	7753,1	7665,0	9249,0	11068,8	12047,4
Kiên Giang	5304,0	5532,0	6084,0	5345,2	8539,1
Cần Thơ	5845,9	5986,0	6910,0	6865,3	7379,0
Hậu Giang				1379,1	2237,1
Sóc Trăng	1707,9	1850,0	1850,0	2808,2	4042,5
Bạc Liêu	2224,9	2300,0	2800,0	3400,0	4547,0
Cà Mau	2787,5	3466,0	4528,0	5562,2	6429,3

177 Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
1990	5156,4	2404,0	2752,4	-348,4
1991	4425,2	2087,1	2338,1	-251,0
1992	5121,5	2580,7	2540,8	39,9
1993	6909,1	2985,2	3923,9	-938,7
1994	9880,1	4054,3	5825,8	-1771,5
1995	13604,3	5448,9	8155,4	-2706,5
1996	18399,4	7255,8	11143,6	-3887,8
1997	20777,3	9185,0	11592,3	-2407,3
1998	20859,9	9360,3	11499,6	-2139,3
1999	23283,5	11541,4	11742,1	-200,7
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2001	31247,1	15029,2	16217,9	-1188,7
2002	36451,7	16706,1	19745,6	-3039,5
2003	45405,1	20149,3	25255,8	-5106,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	58458,1	26504,2	31953,9	-5449,7
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	85,8	86,8	84,9	
1992	115,7	123,7	108,7	
1993	134,9	115,7	154,4	
1994	143,0	135,8	148,5	
1995	137,7	134,4	140,0	
1996	135,2	133,2	136,6	
1997	112,9	126,6	104,0	
1998	100,4	101,9	99,2	
1999	111,6	123,3	102,1	
2000	129,4	125,5	133,2	
2001	103,7	103,8	103,7	
2002	116,7	111,2	121,8	
2003	124,6	120,6	127,9	
Sơ bộ - *Prel.* 2004	128,7	131,5	126,5	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

178 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại th□ơng

Exports of goods by SITC

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**15029,2**	**16706,1**	**20149,3**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**8078,8**	**8009,8**	**8289,5**	**9397,2**
L- ơng thực, thực phẩm và động vật sống *Foods, foodstuff and live animals*	3779,5	4051,6	4117,6	4432,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	18,8	45,5	75,2	159,8
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	384,0	412,6	516,5	631,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3824,7	3468,5	3567,8	4151,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	71,8	31,6	12,5	23,0
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế - *Manufactured products*	**6397,5**	**7019,0**	**8414,6**	**10747,8**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	158,5	222,1	262,2	339,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	911,1	989,7	1124,9	1354,8
Máy móc, ph- ơng tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	1276,0	1399,0	1336,9	1792,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4051,9	4408,2	5690,6	7260,3
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**6,4**	**0,4**	**2,0**	**4,3**

179 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by economic sector and by commodity group

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
			Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**15029,2**	**16706,1**	**20149,3**	**26504,2**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong n- ớc *Domestic economic sector*	7672,4	8230,9	8834,3	9988,1	12017,2
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài(*) *Foreign invested sector(*)*	6810,3	6798,3	7871,8	10161,2	14487,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*	**14482,7**	**15029,2**	**16706,1**	**20149,3**	**26504,2**
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	5382,1	5247,3	5304,3	6485,1	8633,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	4903,1	5368,3	6785,7	8597,4	10920,0
Hàng nông sản - *Agricultural products*	2563,3	2421,3	2396,6	2672,0	4550,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	155,7	176,0	197,8	195,3	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	1478,5	1816,4	2021,8	2199,6	2401,2
			Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong n- ớc *Domestic economic sector*	53,0	54,8	52,9	49,6	45,3
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài(*) *Foreign invested sector(*)*	47,0	45,2	47,1	50,4	54,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	37,2	34,9	31,8	32,2	32,6
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33,9	35,7	40,6	42,7	41,2
Hàng nông sản - *Agricultural products*	17,7	16,1	14,3	13,3	17,1
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,2	1,2	1,0	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	10,1	12,1	12,1	10,8	9,1

(*) Kể cả dầu thô - *Included crude oil.*

180 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**15029,2**	**16706,1**	**20149,3**	**26504,2**
Phân theo khối n- ớc chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	2619,0	2553,6	2434,9	2953,3	3784,6
APEC	10097,6	10084,0	11778,3	14669,9	…
EU(*)	2845,1	3002,9	3162,5	3852,6	4791,5
OPEC	643,2	757,7	861,5	759,3	
Phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	141,6	146,0	178,4	267,3	384,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	248,6	264,3	332,0	467,2	446,6
Lào - *Laos*	70,7	64,3	64,7	51,8	68,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	413,9	337,2	347,8	453,8	601,1
My-an-ma - *Myanmar*	5,7	5,4	7,1	12,5	14,1
Phi-lip-pin - *Philippines*	478,4	368,4	315,2	340,0	498,6
Xin-ga-po - *Singapore*	885,9	1043,7	961,1	1024,7	1370,0
Thái Lan - *Thailand*	372,3	322,8	227,3	335,4	491,0
Brunây - *Brunei*	2,1	1,5	1,4	0,5	
Đông Timo - *East Timor*	0,4	1,9	2,4	4,8	
Đài Loan - *Taiwan*	756,6	806,0	817,7	749,2	905,9
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	352,6	406,1	468,7	492,1	603,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ), *Hong Kong SAR (China)*	315,9	317,2	340,2	368,7	379,7
Nhật Bản - *Japan*	2575,2	2509,8	2437,0	2908,6	3502,4
Trung Quốc - *China*	1536,4	1417,4	1518,3	1883,1	2735,5
Ấn Độ - *India*	47,2	45,4	52,0	32,3	
Băngladet - *Bangladesh*	14,6	7,1	9,8	5,6	
I-ran - *Iran*	13,5	9,6	10,4	14,1	
Pakistan - *Pakistan*	10,0	8,9	21,5	23,1	
Uzơbêkistan - *Uzbekistan*	0,8	1,0	0,3	0,1	
Xrilanka - *Sri Lanka*	9,7	9,8	6,8	5,8	
Ả Rập Xêut - *Saudi Arabia*	14,7	13,7	18,0	17,0	
Ba-ren - *Bahrain*	0,2	0,4	0,2	0,3	

180 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Các Tiểu v- ơng quốc Ả rập Thống nhất *United Arab Emirates*	23,8	33,1	41,2	66,0	93,6
Cô Oét - *Kuwait*	2,4	2,7	2,6	6,9	
Grudia - *Georgia*	3,0	3,7	4,3	2,9	
I-rắc - *Iraq*	321,5	405,5	439,9	151,3	184,2
Israen - *Israel*	15,1	18,1	19,5	19,9	
Quata - *Qatar*	0,2	0,2	0,3	0,2	
Síp - *Cyprus*	1,5	2,5	1,5	2,1	2,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	15,7	11,7	23,6	31,3	
Yê-men - *Yemen*	8,0	9,3	0,2	1,4	
Ba Lan - *Poland*	61,5	79,5	67,9	83,6	82,2
Bê-la-rut - *Belarus*	1,6	2,7	1,1	1,6	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	7,6	14,2	7,9	6,0	
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,0	17,0	21,2	18,3	
Liên bang Nga - *Russian Federation*	122,9	194,5	187,4	159,6	216,1
Ru-ma-ni - *Romania*	6,5	7,0	10,6	11,8	
Sec - *Czech Rep.*	35,3	38,9	39,6	39,0	
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	5,2	5,5	7,3	8,2	8,6
Uc-rai-na - *Ukraine*	23,3	26,1	30,4	26,4	33,4
Đan Mạch - *Denmark*	58,4	49,7	63,3	71,1	80,2
Ai-len - *Ireland*	12,1	20,8	19,2	17,1	28,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,6	5,2	2,2	1,5	4,4
Anh - *United Kingdom*	479,4	511,6	571,6	754,8	1011,4
Na Uy - *Norway*	16,6	15,4	16,8	20,9	23,5
Phần Lan - *Finland*	22,4	19,9	24,3	28,8	41,9
Thụy Điển - *Sweden*	55,1	53,2	62,4	90,0	108,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8,9	6,2	5,6	10,4	16,2
Hy Lạp - *Greece*	16,3	21,1	34,3	42,0	45,0
I-ta-li-a - *Italy*	218,0	237,9	264,6	330,9	370,1
Tây Ban Nha - *Spain*	137,3	158,5	179,0	234,2	312,5
Áo - *Austria*	23,7	28,9	29,7	38,1	59,5
Đức - *Germany*	730,3	721,8	729,0	854,7	1066,2
Bỉ - *Belgium*	311,9	341,2	337,1	391,4	512,8

180 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Hà Lan - *Netherlands*	391,0	364,5	404,3	493,0	581,8
Lech-ten-sten - *Liechtenstein*	0,1	0,1	0,1	0,0	
Pháp - *France*	380,1	467,5	437,9	496,1	557,0
Thụy Sỹ - *Switzerland*	166,4	94,8	66,6	74,6	119,2
Ca-na-đa - *Canada*	98,7	107,3	138,1	171,3	270,7
Mỹ - *United States*	732,8	1065,3	2452,8	3938,6	4992,3
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	7,3	5,3	1,4	5,7	
Bra-xin - *Brazil*	13,9	15,1	12,2	22,6	
Chi-lê - *Chile*	10,7	9,2	10,4	10,3	
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,7	3,2	7,1	3,4	
Cu Ba - *Cuba*	34,3	44,2	47,0	65,3	
Guya-na - *Guyana*	0,1	0,1	0,1	0,1	
Mê-hi-cô - *Mexico*	24,2	44,0	60,5	78,3	
Pa-na-ma - *Panama*	13,7	14,8	13,3	13,9	
Pêru - *Peru*	0,8	1,7	1,2	2,5	
Ai Cập - *Egypt*	19,0	28,6	21,8	14,8	
An-giê-ri - *Algeria*	6,4	11,7	3,3	18,2	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1,8	0,8	0,7	1,6	
Ăng-gô-la - *Angola*	20,2	28,0	20,6	28,0	
Ga-na - *Ghana*	7,3	4,7	8,6	15,3	
Ghi-nê - *Guinea*	6,3	0,5	0,5	1,0	
Li-bê-ria - *Liberia*	0,5	1,0	0,5	0,2	
Ma-li - *Mali*	2,4	2,3	1,5	1,7	
Nam Phi - *South Africa*	25,8	29,1	15,5	22,7	56,8
Ni-giê-ria - *Nigeria*	4,9	8,1	9,4	10,5	
Tan-da-nia - *Tanzania, Rep,*	9,3	8,3	6,1	20,7	
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,6	21,3	13,8	34,0	
Xoa-đi-len - *Swaziland*	5,9	2,6	7,4	0,0	
Niu-di-lân - *New Zealand*	18,2	18,5	21,2	25,0	46,9
Ôx-trây-lia - *Australia*	1272,5	1041,8	1328,3	1420,9	1821,7

(*) Gồm 15 n- ớc thành viên cũ - *Consists of former 15 Members.*

181 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Crôm *Chromium*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	4,5	3,4	2,9	8,1	
Dầu thô *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15423,5	16731,6	16876,0	17142,5	19500,6
Than đá - *Coal*	"	3251,2	4291,6	6047,3	7261,9	11624,1
Thiếc - *Tin*	Tấn - *Ton*	3301,0	2233,0	1668,0	1953,0	1817,0
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic parts (Including TV parts), computer and their parts*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	788,6	709,5	605,4	854,7	1075,4
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	"	95,5	119,6	143,4	170,2	
Dây điện và cáp điện *Electrical wire and cable*	"	129,5	181,0	187,7	291,7	389,0
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	"	66,6	129,4	122,7	155,4	239,0
Ba lô, túi, cặp, ví *Rucksacks, bag, pockets, wallets*	"	0,0	183,3	237,2	243,3	
Giày, dép - *Footwear*	"	1471,7	1587,4	1875,2	2260,5	2691,6
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	"	1891,9	1975,4	2732,0	3609,1	4385,6
Hàng mây tre, cói, lá *Rattan, bamboo and rush products*	"	78,6	93,9	107,9	136,1	
Hàng gốm sứ - *Pottery and glassware*	"	108,4	117,1	123,5	135,9	425,5
Hàng sơn mài, mỹ nghệ *Fine art products*	"	36,2	34,0	51,0	59,6	
Thảm - *Carpets*	"	13,9	9,2	5,3	5,1	
Hàng thêu - *Embroidery products*	"	50,5	54,7	52,7	60,6	
Hàng rau, hoa, quả *Fresh and processed vegetables and fruit*	"	213,1	344,3	221,2	151,5	178,8
Hạt tiêu *Pepper*	Nghìn tấn *Thous. tons*	36,4	57,0	78,4	73,9	111,9
Cà phê - *Coffee*	"	733,9	931,1	722,2	749,4	974,8

181 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Cao su - *Rubber*	"	273,4	308,1	454,8	432,3	513,3
Gạo - *Rice*	"	3476,7	3720,7	3236,2	3810,0	4059,7
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	"	34,2	43,6	61,9	82,2	105,1
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	"	76,1	78,2	106,1	82,4	44,9
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	25,6	41,7	27,3	21,1	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột & bột ngũ cốc - *Foodstuff processed from starch and cereals*	"	59,7	98,4	91,4	82,5	
Sữa và các SP từ sữa - *Dairy produce*	"	80,4	191,5	85,9	67,2	34,2
Đ- ờng - *Sugars*	"	28,9	32,4	9,4	10,7	0,5
Chè *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55,7	67,9	77,0	58,6	99,4
Dầu, mỡ động, thực vật *Vegetable oils and fats*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	0,0	30,1	23,5	22,1	54,9
Sản phẩm gỗ - *Articles of wood*	"	294,2	323,7	430,8	566,8	1139,1
Gỗ - *Wood*	"	17,2	19,9	29,4	42,1	
Quế *Cinamon*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3,5	3,8	5,1	4,9	8,3
Hàng thuỷ sản *Fishery products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	1478,5	1816,4	2021,8	2199,6	2401,2
Trong đó - *Of which:*						
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	"	631,4	846,2	715,7	943,6	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"	172,4	248,8	337,5	333,7	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"	76,8	139,7	83,7	136,3	

182 Trị giá nhập khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Imports by SITC

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**16217,9**	**19745,6**	**25255,8**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**3527,6**	**3686,1**	**4200,6**	**5282,7**
L- ơng thực, thực phẩm và động vật sống *Foods, foodstuff and live animals*	626,5	834,2	939,2	1262,2
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	102,8	108,4	149,3	152,7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	590,8	690,1	816,1	1001,0
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2121,0	1970,3	2165,4	2714,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	86,5	83,1	130,6	152,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế - *Manufactured products*	**12101,2**	**12531,8**	**15531,8**	**19791,9**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2401,7	2490,0	2932,6	3622,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3402,1	3729,4	5414,8	6672,1
Máy móc, ph- ơng tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	4711,0	4865,1	5757,6	7921,5
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1586,4	1447,3	1426,8	1575,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**7,7**	**0,0**	**13,2**	**181,2**

183 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by economic sector and by commodity group

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
			Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**16217,9**	**19745,6**	**25255,8**	**31953,9**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong n- ớc - *Domestic economic sector*	11284,5	11233,3	13042,0	16440,8	20868,9
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	4352,0	4984,6	6703,6	8815,0	11085,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
T- liệu sản xuất - *Means of production*	**14668,2**	**14930,5**	**18192,4**	**23288,0**	**30352,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	4781,5	4948,9	5879,9	7983,7	8624,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	9886,7	9981,6	12312,4	15304,3	21728,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**968,3**	**1287,4**	**1553,2**	**1967,8**	**1601,9**
L- ơng thực - *Food*	0,3	3,3	0,4	0,7	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	301,8	479,7	486,2	597,4	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	333,8	328,4	361,4	413,3	410,0
Hàng khác - *Others*	332,4	476,0	705,2	956,4	
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By economic sector*					
Khu vực kinh tế trong n- ớc - *Domestic economic sector*	72,2	69,3	66,1	65,1	65,3
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	27,8	30,7	33,9	34,9	34,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
T- liệu sản xuất - *Means of production*	**93,8**	**92,1**	**92,1**	**92,2**	**95,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	30,6	30,5	29,8	31,6	27,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	63,2	61,6	62,3	60,6	68,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**6,2**	**7,9**	**7,9**	**7,8**	**5,0**
L- ơng thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1,9	3,0	2,5	2,4	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	2,2	2,0	1,8	1,6	1,3
Hàng khác - *Others*	2,1	2,9	3,6	3,8	

184 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**16217,9**	**19745,6**	**25255,8**	**31953,9**
Phân theo khối n- ớc chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	4449,0	4172,3	4769,2	5949,3	7762,2
APEC	12998,0	13185,9	15792,7	20057,1	
EU(*)	1317,4	1506,3	1840,6	2477,7	2581,5
OPEC	525,9	435,8	628,6	878,0	
Phân theo n- ớc và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	37,3	22,8	65,4	94,7	130,4
In-đô-nê-xia - *Indonesia*	345,4	288,9	362,6	551,5	662,7
Lào - *Laos*	105,7	68,0	62,6	60,7	74,1
Ma-lai-xia - *Malaysia*	388,9	464,4	683,3	925,0	1214,7
My-an-ma - *Myanmar*	3,6	4,0	5,9	18,3	19,3
Phi-lip-pin - *Philippines*	62,9	53,5	100,6	140,9	188,5
Xin-ga-po - *Singapore*	2694,3	2478,3	2533,5	2875,8	3618,5
Thái Lan - *Thailand*	810,9	792,3	955,2	1282,2	1858,1
Bru-nây - *Brunei*	0,0	0,0	0,1	0,1	
Đông Ti-mo - *East Timor*	0,1	0,2	0,1	0,2	
Đài Loan - *Taiwan*	1879,9	2008,7	2525,3	2915,5	3698,0
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1753,6	1886,8	2279,6	2625,4	3328,4
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ), *Hong Kong, SAR (China)*	598,1	537,6	804,8	990,9	1074,7
Nhật Bản - *Japan*	2300,9	2183,1	2504,7	2982,1	3552,6
Trung Quốc - *China*	1401,1	1606,2	2158,8	3138,6	4456,5
Ấn Độ - *India*	178,4	228,0	324,7	457,1	593,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	8,4	12,6	7,1	10,6	
I-ran - *Iran*	29,1	13,8	20,0	23,6	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	16,1	14,3	27,6	17,4	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,8	13,1	9,2	2,2	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	6,2	6,6	8,2	10,7	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	14,0	23,2	28,8	38,4	65,7
Ba-ren - *Bahrain*	5,4	10,2	6,1	6,1	

184 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Các Tiểu v- ơng quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	8,8	10,1	28,3	53,5	
Cô-oét - *Kuwait*	112,5	45,7	151,1	172,5	256,5
Gru-di-a - *Georgia*	3,3	0,8	0,3	1,2	
I-rắc - *Iraq*	0,0	2,8	0,2	1,5	
I-xra-en - *Israel*	7,3	14,3	16,9	21,6	
Qua-ta - *Qatar*	10,3	39,6	31,3	26,5	25,6
Síp - *Cyprus*	4,6	10,5	3,2	4,2	8,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2,0	8,0	15,6	24,8	30,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,3	3,9	3,2	13,3	
Ba Lan - *Poland*	18,4	18,2	14,2	38,0	38,9
Bê-la-rút - *Belarus*	15,8	6,1	11,1	6,2	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,5	2,8	2,3	7,2	
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,2	14,7	14,0	19,0	16,4
Liên Bang Nga - *Russian Federation*	240,5	376,4	500,6	491,8	671,2
Ru-ma-ni - *Romania*	2,0	3,1	1,8	22,7	
Séc - *Czech Rep.*	6,3	7,6	8,8	14,2	14,6
Xlô-va-kia - *Slovakia*	2,9	1,8	1,7	1,4	3,1
U-crai-na - *Ukraine*	85,9	94,8	239,0	224,1	240,6
Đan Mạch - *Denmark*	27,8	65,5	75,3	72,0	77,5
Ai-len - *Ireland*	8,9	5,3	12,2	15,7	14,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,1	7,9	1,2	2,9	
Anh - *United Kingdom*	149,9	171,6	166,5	219,8	219,3
Na Uy - *Norway*	7,5	5,4	5,6	6,7	
Phần Lan - *Finland*	14,0	19,5	35,4	33,5	53,5
Thụy Điển - *Sweden*	43,7	73,6	62,5	114,2	125,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,9	7,0	3,5	3,2	4,2
Hy Lạp - *Greece*	2,5	0,9	2,8	1,1	
I-ta-lia - *Italy*	170,3	196,8	276,8	373,9	309,6
Tây Ban Nha - *Spain*	59,0	46,9	67,2	78,7	94,1
Áo - *Austria*	31,6	34,7	71,6	43,8	57,3
Đức - *Germany*	295,2	396,7	558,1	614,6	694,3
Bỉ - *Belgium*	92,0	72,2	94,7	167,8	137,5
Hà Lan - *Netherlands*	84,6	114,6	114,3	324,9	177,2

184 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu**

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Lechtensten - *Liechtenstein*	13,5	19,8	8,6	3,5	
Pháp - *France*	334,2	300,4	299,2	411,0	617,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	103,9	94,7	129,9	292,3	661,9
Ca-na-đa - *Canada*	37,6	56,8	63,7	76,6	96,8
Mỹ - *United States*	363,4	410,8	458,3	1143,3	1127,4
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	29,4	58,7	90,0	165,4	170,9
Bra-xin - *Brazil*	10,7	12,6	29,1	33,4	46,5
Chi-lê - *Chile*	3,6	3,1	9,1	19,9	
Cô-lôm-bia - *Colombia*	0,0	0,1	0,3	0,3	
Cu Ba - *Cuba*	0,0	0,7	0,2	0,1	
Guy-a-na - *Guyana*	8,0	0,0	0,0	0,3	
Mê-hi-cô - *Mexico*	2,5	5,7	6,5	11,2	
Pa-na-ma - *Panama*	3,3	6,6	6,0	4,6	
Pê-ru - *Peru*	4,5	9,6	3,5	11,2	
Ai Cập - *Egypt*	2,6	0,5	0,9	6,9	
An-giê-ri - *Algeria*	0,0	0,0	0,0	0,2	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,3	4,3	6,0	6,2	
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Cote d'Ivoire*	1,1	5,8	2,9	5,1	
Ga-na - *Ghana*	0,1	0,0	0,0	0,9	
Ghi-nê - *Guinea*	0,4	0,6	0,1	0,0	
Li-bê-ri-a - *Liberia*	11,9	0,1	0,4	0,1	
Ma-li - *Mali*	5,3	3,4	3,8	5,6	
Nam Phi - *South Africa*	4,2	5,1	24,8	78,5	90,5
Ni-giê-ria - *Nigeria*	5,6	11,5	6,0	10,1	
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	0,0	1,6	1,0	1,3	
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,3	0,1	0,3	1,4	
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,0	0,0	3,6	4,5	
Niu-Di-lân - *New Zealand*	61,3	141,9	60,4	90,1	109,2
Ôx-trây-li-a - *Australia*	293,5	266,4	286,3	278,0	458,1

(*) Gồm 15 n- ớc thành viên cũ - *Consists of former 15 Members.*

185 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Ô tô nguyên chiếc - *Motor assembled*	Chiếc - *Piece*	16362	28269	29355	21355	22560
Loại 12 chỗ ngồi trở xuống *Kind of 12 seats or less*	"	252	920	757	1436	939
Loại trên 12 chỗ ngồi *Kind of more than 12 seats*	"	1996	3066	1161	1006	1007
Ô tô tải - *Motor truck*	"	13048	22168	24911	16094	16254
Ô tô loại khác - *Others*	"	1066	2115	2526	2819	4360
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*		242,6	325,1	402,3	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus and parts for leather, footwear*	"	296,4	23,0	37,1	58,0	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		32,1	31,4	74,9	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		56,8	114,9	128,1	
Máy và phụ tùng máy XD *Machinery, apparatus and parts for construction*	"	118,7	197,8	294,2	280,2	
Máy và phụ tùng máy SX xi măng - *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"	22,6	67,9	86,5	61,4	
Máy móc, thiết bị hàng không - *Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield*	"	13,0	31,9	33,8	568,5	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"	141,4	206,4	211,2	302,6	
Máy và phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"	61,7	73,9	86,7	98,9	
Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"	892,8	710,1	701,2	1014,1	1342,6
Xăng, dầu các loại *Petroleum oils, refined*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8747,3	9083,0	9970,5	9936,4	11049,6
Trong đó - *Of which*:						
Xăng - *Gasolines*	"	1480,1	1731,7	2098,3	2180,3	2604,4
Dầu diesel - *Diesel oil*	"	4133,2	4079,7	4434,3	4650,3	5477,0

185 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Dầu mazut - *Mazout*	"	2367,6	2365,9	2582,3	2376,5	2120,6
Dầu hỏa - *Kerosene*	"	387,7	524,8	424,6	418,5	359,9
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	225,4	259,7	335,1	310,9	425,8
Dầu mỡ nhờn *Lubricating oils*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	19,2	24,3	12,7	11,7	
Phân bón *Fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3971,3	3288,2	3820,2	4135,1	4079,2
Trong đó - *Of which:*						
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	"	436,4	390,0	549,0	509,0	665,1
Phân urê - *Urea*	"	2108,3	1652,0	1818,0	1926,0	1708,3
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	200,1	127,0	275,0	219,0	306,4
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	591,0	574,0	613,0	767,0	593,0
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	411,5	483,0	517,0	662,0	806,3
Loại khác - *Others*	"	224,0	62,2	48,2	52,1	
Sắt, thép - *Iron, steel*	"	2845,0	3870,1	4945,9	4622,8	5186,0
Trong đó - *Of which:*						
Phôi thép - *Blank*	"	1227,0	1772,0	2217,0	1855,0	2273,0
Chì *Lead*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	11,7	13,2	16,6	17,4	
Đồng - *Copper*	"	58,5	82,5	109,0	137,9	
Kẽm - *Zinc*	"	35,4	36,9	39,3	44,9	
Nhôm - *Aluminium*	"	112,6	140,5	179,3	247,1	
Kính xây dựng - *Glass*	"	4,6	7,6	10,8	9,3	4,9
Hoá chất - *Chemicals*	"	275,7	322,4	426,4	529,0	682,9
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	"	530,6	551,0	613,5	829,0	1190,9
Malt - *Malt*	"	35,3	41,1	46,3	59,5	
Nhựa đ- ờng - *Asphalt*	"	35,7	53,2	64,3	51,1	
Bông - *Cotton*	"	90,4	115,4	111,6	105,4	190,2
Xơ dệt (Sợi ch- a xe) - *Fibres, not spun*	"	89,1	119,1	119,0	158,7	
Sợi dệt - *Fibres, spun*	"	237,3	228,4	272,6	317,5	338,8

185 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu *Insecticides and materials*	"	143,5	102,8	116,5	116,1	210,1
Clanke *Clinkers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	214,5	1498,6	3500,5	4131,1	4066,1
Giấy các loại *Paper*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	164,2	184,7	232,3	292,6	248,0
Trong đó - *Of which:*						
Giấy Kraft - *Kraft paper*	"	50,8	43,7	55,8	53,1	
Nguyên, phụ liệu tân d- ợc - *Medicine materials*	"	58,3	59,5	73,8	90,4	100,0
Nguyên, phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear*	"	504,2	553,4	641,5	768,7	2252,7
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"	917,4	1036,2	1069,3	1264,9	
Vải các loại - *Textile fabrics*	"	761,3	880,2	1523,1	1805,4	1926,7
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	"	107,6	125,6	145,4	143,4	170,1
Dầu, mỡ động thực vật - *Vegetables oils and fats*	"	89,0	86,2	145,0	166,3	243,8
Bột mỳ *Wheat flour*	Nghìn tấn *Thous. tons*	86,7	65,6	61,6	52,1	48,9
Lúa mỳ *Wheat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	77,8	101,3	113,5	125,7	161,7
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy produce*	"	140,9	246,7	133,2	170,8	204,1
Tân d- ợc - *Medicament*	"	325,0	328,6	349,7	399,7	410,0
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	"	16,6	30,5	39,5	48,1	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	"	787,0	634,8	422,7	328,7	452,1
Trong đó - *Of which:*	"					
Nguyên chiếc - *Assembled*	"	0,2	1,5	1,1	38,2	39,4
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	"	786,7	633,3	421,6	290,5	412,8

186 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm tr- ớc = 100)
Index of export and import price (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Chỉ số giá xuất khẩu chung ***General export price index***	**104,4**	**93,2**	**100,7**	**109,3**	**112,0**
Hàng tiêu dùng ***- Consumer goods***	**96,5**	**92,0**	**102,3**	**105,3**	**104,1**
L- ơng thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	90,4	85,8	106,1	108,9	106,6
Hàng phi l- ơng thực, thực phẩm *Non - food and non - foodstuff*	100,5	97,9	98,7	101,2	101,3
T- liệu sản xuất ***- Means of production***	**120,6**	**94,7**	**99,3**	**116,7**	**126,6**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	121,3	94,5	99,3	117,4	127,8
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	100,4	100,0	100,3	100,7	97,9
Chỉ số giá nhập khẩu chung ***General import price index***	**103,4**	**98,3**	**99,9**	**103,4**	**109,6**
Hàng tiêu dùng ***- Consumer goods***	**96,5**	**97,6**	**97,8**	**101,1**	**100,8**
L- ơng thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	99,2	96,9	98,8	103,5	105,9
Hàng phi l- ơng thực, thực phẩm *Non - food and non - foodstuff*	93,8	97,8	97,6	100,6	100,3
T- liệu sản xuất ***- Means of production***	**104,9**	**98,4**	**100,2**	**103,8**	**112,6**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	105,5	97,7	99,9	104,8	114,8
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	98,5	100,5	101,3	100,4	101,1

187 Chỉ số giá tiêu dùng phân theo tháng
Consumer price index by month

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Tháng tr- ớc = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *January*	100,4	100,3	101,1	100,9	101,1
Tháng 2 - *February*	101,6	100,4	102,2	102,2	103,0
Tháng 3 - *March*	98,9	99,3	99,2	99,4	100,8
Tháng 4 - *April*	99,3	99,5	100,0	100,0	100,5
Tháng 5 - *May*	99,4	99,8	100,3	99,9	100,9
Tháng 6 - *June*	99,5	100,0	100,1	99,7	100,8
Tháng 7 - *July*	99,4	99,8	99,9	99,7	100,5
Tháng 8 - *August*	100,1	100,0	100,1	99,9	100,6
Tháng 9 - *September*	99,8	100,5	100,2	100,1	100,3
Tháng 10 - *October*	100,1	100,0	100,3	99,8	100,0
Tháng 11 - *November*	100,9	100,2	100,3	100,6	100,2
Tháng 12 - *December*	100,1	101,0	100,3	100,8	100,6
Bình quân tháng - *Monthly average*	100,0	100,1	100,3	100,25	100,8
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm tr- ớc *December of report year compared with December of previous year*	99,4	100,8	104,0	103,0	109,5

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng 12 năm 2003

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2004 compared with December, 2003

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *March*	4 - *April*	5 - *May*	6 - *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,1**	**104,1**	**104,9**	**105,4**	**106,3**	**107,2**
L- ơng thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	101,6	106,8	108,5	109,5	111,5	113,2
L- ơng thực - *Food*	102,1	103,6	106,5	108,4	110,9	111,5
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,6	108,5	109,9	110,6	112,6	114,6
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,9	103,4	101,6	101,9	102,3	102,3
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,2	100,9	101,4	102,1	102,0	102,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,8	102,3	104,4	104,8	105,0	104,8
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,5	101,2	100,9	101,4	101,5	101,6
D- ợc phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,7	101,2	104,3	105,6	106,7	106,6
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện *Means of transport and communication*	100,0	100,7	100,6	100,7	100,9	100,9
Giáo dục - *Education*	100,2	100,2	96,8	96,9	97,0	96,9
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,4	102,0	102,8	103,3	103,3	102,9
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,9	102,7	101,7	101,7	102,1	102,1
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,1**	**102,2**	**102,4**	**104,8**	**100,5**	**99,1**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,7**	**100,1**	**100,6**	**100,5**	**100,2**	**100,2**

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng 12 năm 2003**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2004 compared with December, 2003

%

	7 - *July*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**107,7**	**108,3**	**108,6**	**108,6**	**108,8**	**109,5**
L- ơng thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	113,7	114,5	115,0	114,8	114,8	115,6
L- ơng thực - *Food*	111,2	112,1	112,5	112,3	113,1	114,3
Thực phẩm - *Foodstuff*	115,4	116,3	116,8	116,6	116,3	117,1
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,5	102,9	103,3	103,3	103,3	103,6
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,3	102,7	103,2	103,4	103,6	104,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	104,8	105,4	105,9	106,4	106,9	107,4
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,1	102,5	102,8	103,2	103,3	103,6
D- ợc phẩm, y tế - *Medicament, health*	107,7	108,6	108,7	108,9	109,0	109,1
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện *Means of transport and communication*	104,0	104,0	104,1	104,2	105,5	105,9
Giáo dục - *Education*	97,3	97,7	98,1	98,4	98,1	98,2
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,7	102,6	102,5	102,1	102,1	102,2
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,0	103,4	103,7	104,1	104,2	105,2
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,6**	**100,0**	**101,5**	**103,2**	**106,5**	**111,7**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,1**	**100,2**	**100,3**	**100,3**	**100,3**	**100,4**

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2004 compared with previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *March*	4 - *April*	5 - *May*	6 - *June*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,1**	**103,0**	**100,8**	**100,5**	**100,9**	**100,8**
L- ơng thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	101,6	105,1	101,6	100,9	101,8	101,5
L- ơng thực - *Food*	102,1	101,5	102,8	101,8	102,3	100,5
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,6	106,8	101,3	100,6	101,8	101,8
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,9	100,5	98,3	100,3	100,4	100,0
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,2	99,7	100,5	100,7	99,9	100,1
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,8	101,5	102,1	100,4	100,2	99,8
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,5	100,7	99,7	100,5	100,1	100,1
D- ợc phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,7	100,5	103,1	101,2	101,0	99,9
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện *Means of transport and communication*	100,0	100,7	99,9	100,1	100,2	100,0
Giáo dục - *Education*	100,2	100,0	96,6	100,1	100,1	99,9
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,4	101,6	100,8	100,5	100,0	99,6
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,9	101,8	99,0	100,0	100,4	100,0
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,1**	**99,1**	**100,2**	**102,3**	**95,9**	**98,6**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,7**	**100,4**	**100,5**	**99,9**	**99,7**	**100,0**

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2004 so với tháng trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2004 compared with previous month

%

	7 - *July*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,5**	**100,6**	**100,3**	**100,0**	**100,2**	**100,6**
L- ơng thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	100,4	100,7	100,4	99,8	100,0	100,7
L- ơng thực - *Food*	99,7	100,8	100,4	99,8	100,7	101,1
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,7	100,8	100,4	99,8	99,7	100,7
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,2	100,4	100,4	100,0	100,0	100,3
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,2	100,4	100,5	100,2	100,2	100,5
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and materials construction*	100,0	100,6	100,5	100,5	100,5	100,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,5	100,4	100,3	100,4	100,1	100,3
D- ợc phẩm, y tế - *Medicament, health*	101,0	100,8	100,1	100,2	100,1	100,1
Ph- ơng tiện đi lại, b- u điện *Means of transport and communication*	103,1	100,0	100,1	100,1	101,2	100,4
Giáo dục - *Education*	100,4	100,4	100,4	100,3	99,7	100,1
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0	100,1
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,9	100,4	100,3	100,4	100,1	101,0
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,5**	**100,4**	**101,5**	**101,7**	**103,2**	**104,9**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,9**	**100,1**	**100,1**	**100,0**	**100,0**	**100,1**

190 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng□ời sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản (Năm tr- ớc = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Chỉ số chung - *General index*	**97,5**	**96,2**	**107,4**	**103,9**	**108,7**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*	**93,1**	**93,7**	**110,2**	**101,7**	**107,8**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	91,0	93,8	108,7	100,6	108,5
Thóc - *Paddy*	90,3	89,8	112,8	99,1	114,3
Sản phẩm l- ơng thực khác *Other food crop products*	98,4	88,1	108,6	96,8	104,1
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	90,4	105,4	98,5	105,4	99,3
Cây d- ợc liệu - *Medicinal plant*	100,5	91,9	104,5	102,5	90,4
Cây ăn quả - *Fruit crops*	86,7	100,3	104,4	98,5	112,9
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	97,2	93,6	114,9	107,0	94,2
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	98,9	93,4	114,1	104,3	106,3
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	99,8	94,1	114,8	106,2	111,8
Gia cầm - *Poultry*	94,9	86,6	114,4	97,1	106,9
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	104,4	107,3	110,4	109,7	69,9
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**105,4**	**102,1**	**102,5**	**106,8**	**113,6**
Khai thác - *Exploitation*	105,4	102,1	102,5	106,8	113,6
Trồng rừng - *Afforestment*	105,4	102,1	102,5	106,8	113,6
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**109,0**	**99,2**	**103,5**	**111,1**	**106,3**

191 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng□ời sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Chỉ số chung - *General index*	**118,3**	**114,8**	**121,4**	**126,2**	**137,1**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agriculture products*	**111,2**	**106,4**	**114,8**	**116,6**	**125,6**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	110,5	106,2	112,7	113,3	122,9
Thóc - *Paddy*	106,6	100,5	108,3	107,3	122,5
Sản phẩm l- ơng thực khác *Other food crop products*	120,5	112,9	117,9	113,6	118,2
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	116,0	120,0	120,2	126,9	124,9
Cây d- ợc liệu - *Medicinal plant*	127,7	115,7	119,8	120,7	108,9
Cây ăn quả - *Fruit crops*	109,4	107,0	111,8	109,9	123,8
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	117,7	110,9	125,8	134,4	126,5
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	113,0	106,9	120,2	125,2	132,6
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	110,5	104,9	119,3	126,7	141,2
Gia cầm - *Poultry*	117,1	105,2	115,2	111,7	118,8
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	120,4	126,9	140,2	151,6	105,2
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**138,9**	**140,4**	**142,3**	**151,4**	**171,5**
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**126,1**	**122,2**	**126,6**	**140,5**	**149,2**

192 Chỉ số giá bán sản phẩm của ng□ời sản xuất hàng công nghiệp
(Năm tr- ớc = 100)

Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Chỉ số chung - *General index*	**99,8**	**102,1**	**101,8**	**103,6**	**106,4**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**108,8**	**106,1**	**98,2**	**129,3**	**111,0**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	98,4	119,5	97,9	100,0	132,1
Dầu khô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	141,2	90,9	102,3	181,8	110,7
Quặng kim loại - *Metal ores*	94,8	99,7	100,3	100,0	119,7
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	98,3	113,1	96,7	115,2	99,3
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**98,8**	**102,0**	**102,3**	**101,5**	**106,7**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	97,2	99,7	102,6	101,4	104,1
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobaccos*	100,7	100,1	99,4	101,5	99,0
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,9	107,6	96,2	105,8	106,3
Trang phục, thuộc da - *Garment*	110,8	111,4	113,2	80,1	101,8
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	95,4	98,2	106,7	98,6	104,7
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	92,1	103,0	105,2	106,9	113,8
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	98,1	118,0	113,4	109,3	100,5
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	97,0	100,7	97,6	103,8	102,4
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	99,1	102,8	102,7	107,8	108,9
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	97,1	107,1	102,6	110,4	108,8
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	96,6	101,4	101,7	103,4	116,4
Kim loại khác - *Other metal*	105,4	97,2	112,3	105,9	113,5
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	98,1	93,8	100,7	96,9	103,1
Máy và thiết bị - *Mechinery and equipment*	102,4	94,1	98,8	99,3	130,1
Máy móc, thiết bị khác - *Mechinery, other equipment*	102,6	105,6	96,8	100,3	120,0
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	98,0	101,7	102,9	100,2	103,4
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	92,9	98,1	98,1	101,9	99,9
Ph- ơng tiện vận tải khác - *Other transport means*	98,9	101,2	96,1	104,9	104,2
Gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	100,2	106,5	102,3	111,9	101,8
Điện, n- ớc - *Electricity, water supply*	**106,5**	**101,6**	**97,3**	**113,5**	**100,1**
Điện - *Electricity*	106,8	100,5	97,3	112,1	98,4
N- ớc - *Water supply*	102,9	109,2	98,3	122,4	108,8

193 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
Chỉ số chung - *General index*	**111,2**	**113,6**	**115,6**	**118,1**	**127,3**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**116,8**	**123,6**	**121,3**	**156,6**	**172,6**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	86,2	102,7	115,0	110,7	132,1
Dầu khô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	163,1	146,7	148,1	243,8	284,9
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,0	0,0	100,0	103,4	119,7
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	113,7	128,6	123,8	140,4	140,2
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**109,1**	**111,3**	**113,8**	**118,6**	**123,2**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	116,7	116,3	119,3	104,9	125,9
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobaccos*	108,4	108,6	108,0	107,5	108,2
Sản phẩm dệt - *Textile products*	96,2	103,5	99,6	105,1	111,0
Trang phục, thuộc da - *Garment*	126,2	135,2	148,6	109,4	113,8
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	109,4	107,3	114,5	96,4	117,9
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	118,4	121,7	127,6	155,9	155,0
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	107,3	125,6	143,1	149,3	150,6
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	102,2	102,8	100,2	102,4	106,4
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	104,0	106,9	109,8	121,1	128,6
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	92,6	99,2	101,3	113,4	121,0
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	102,4	103,4	104,8	107,3	125,1
Kim loại khác - *Other metal*	118,1	114,8	128,6	133,5	153,8
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	115,4	108,2	108,9	103,1	108,8
Máy và thiết bị - *Mechinery and equipment*	104,8	98,6	97,3	96,6	125,8
Máy móc, thiết bị khác - *Mechinery, other equipment*	114,1	120,6	116,6	119,0	140,2
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	109,0	110,3	113,2	107,6	117,1
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	105,4	103,4	101,5	103,7	103,2
Ph- ơng tiện vận tải khác - *Other transport means*	99,1	100,3	96,2	101,9	104,9
Gi- ờng, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	117,0	124,6	126,7	137,5	143,4
Điện, n- ớc - *Electricity, water supply*	**138,0**	**140,1**	**135,6**	**146,8**	**153,7**
Điện - *Electricity*	136,3	136,8	139,7	140,6	145,8
N- ớc - *Water supply*	150,0	163,6	153,4	183,8	209,1

194 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2001	2002	2003
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở l- u trú ***Turnover of accommodation establishments***	Tỷ đồng *Bill. dongs*	**3268,5**	**3860,4**	**5425,5**	**6016,6**
Doanh thu của các cơ sở lữ hành ***Turnover of travel agencies***	Tỷ đồng *Bill. dongs*	**1190,0**	**2009,0**	**2430,4**	**2633,2**
SỐ L- ỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***					
Khách do các cơ sở l- u trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	Nghìn l- ợt ng- ời *Thous. visitors*	**10330,0**	**14092,0**	**19610,6**	**20684,2**
Khách trong n- ớc - *Domestic visitors*	"	7674,0	9982,0	14676,4	16497,0
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	2656,0	4110,0	4934,2	4187,2
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors serviced by travel agencies***	Nghìn l- ợt ng- ời *Thous. visitors*	**2397,8**	**3113,4**	**4669,9**	**3976,2**
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	"	1359,3	1439,1	1947,6	1425,0
Khách trong n- ớc - *Domestic visitors*	"	939,5	1577,3	2624,5	2400,5
Khách Việt Nam đi du lịch n- ớc ngoài *Vietnamese travelling abroad*	"	99,0	97,0	97,8	150,7

195 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế
Turnover of travelling at current prices

	2001	2002	2003
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2009,0**	**2430,4**	**2633,2**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**1001,0**	**1386,8**	**1323,1**
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non State*	**464,9**	**557,0**	**758,7**
Tập thể - *Collective*	8,4	4,7	1,7
T- nhân - *Private*	425,6	516,8	600,0
Cá thể - *Household*	30,9	35,5	157,0
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**543,0**	**486,6**	**551,4**
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	**49,8**	**57,1**	**50,2**
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *Non State*	**23,1**	**23,0**	**28,9**
Tập thể - *Collective*	0,4	0,2	0,1
T- nhân - *Private*	21,2	21,3	22,8
Cá thể - *Household*	1,5	1,5	6,0
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*	**27,1**	**19,9**	**20,9**

196 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

Nghìn l- ợt ng- ời - Thous. visitors

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140,1**	**2330,8**	**2628,2**	**2429,6**	**2927,9**
Phân theo một số quốc tịch ***By some nationalities***					
Đài Loan - *Taiwan*	210,0	199,6	211,1	208,1	256,9
Nhật Bản - *Japan*	142,9	205,1	279,8	209,6	267,2
Pháp - *France*	88,2	99,7	111,5	86,8	104,0
Mỹ - *United states*	95,8	230,4	259,9	218,8	272,5
Anh - *United Kingdom*	53,9	64,7	69,7	63,3	71,0
Thái Lan - *Thailand*	20,8	31,6	41,0	40,1	53,7
CHND Trung Hoa - *China PR.*	492,0	675,8	723,4	693,0	778,4
Phân theo mục đích đến ***By main purpose of journey***					
Du lịch - *Tourism*	1138,9	1222,1	1462,0	1238,5	1584,0
Th- ơng mại - *Business*	419,6	401,1	445,9	468,4	521,7
Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative*	400,0	390,4	425,4	392,2	467,4
Các mục đích khác - *Others*	181,6	317,2	294,9	330,5	354,8
Phân theo ph- ơng tiện đến ***By means of transport***					
Đ- ờng hàng không - *Air ways*	1113,1	1294,5	1540,3	1394,8	1821,7
Đ- ờng thủy - *Water ways*	256,1	284,7	309,1	241,5	263,3
Đ- ờng bộ - *Roads*	770,9	751,6	778,8	793,3	842,9

197 Chi tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam năm 2003

Average expenditure per foreign visitor in Vietnam in 2003

USD

	Bình quân một l- ợt khách *Average amount per visitor*	Bình quân một ngày khách *Average amount per Day.visitor*
Bình quân chung - *Average amount*	**902,7**	**74,6**
Phân theo một số quốc tịch ***By some nationalities***		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	942,4	95,0
Xin-ga-po - *Singapore*	1136,1	124,3
Thái Lan - *Thailand*	576,6	96,1
Đài Loan - *Taiwan*	822,4	91,0
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	809,0	96,4
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	880,6	65,3
Nhật Bản - *Japan*	969,5	80,6
CHND Trung Hoa - *China PR*	470,9	67,4
LB Nga - *Russian Fed.*	1752,7	85,5
Anh - *United Kingdom*	1545,2	84,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1166,7	57,5
Bỉ - *Belgium*	1240,9	77,7
Áo - *Austria*	1235,0	82,3
CHLB Đức - *Germany F.R.*	1420,6	75,8
Hà Lan - *Netherland*	1204,9	60,6
I-ta-li-a - *Italy*	1270,6	94,4
Pháp - *France*	1159,8	61,7
Thụy Điển - *Sweden*	1154,2	63,1
Ca-na-đa - *Canada*	1288,4	56,7
Mỹ - *United States*	1644,6	92,8
Ôx-trây-li-a - *Australia*	1385,8	79,1
Niu Di-lân - *New Zealand*	1192,5	59,3

198 Chi tiêu bình quân của khách đi du lịch trong nước năm 2003
Average expenditure per domestic visitor in 2003

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân một l- ợt khách *Average amount per visitor*	Bình quân một ngày khách *Average amount per Day.visitor*
Bình quân chung - *Average amount*	**1522,3**	**439,5**
Phân theo một số địa ph- ơng ***By some provinces***		
Hà Nội	2128,8	641,2
Hải Phòng	1148,3	333,1
Lào Cai	1029,5	266,5
Lạng Sơn	1212,4	493,3
Quảng Ninh	1036,7	384,6
Thanh Hóa	696,4	292,6
Nghệ An	1084,3	326,0
Quảng Bình	1277,6	319,3
Quảng Trị	866,7	463,7
Thừa Thiên - Huế	1609,6	430,5
Đà Nẵng	2434,4	517,3
Quảng Nam	2192,0	458,6
Bình Định	1884,8	326,3
Khánh Hòa	2030,0	533,7
Gia Lai	1115,0	286,6
Lâm Đồng	1085,7	379,3
Bình Thuận	1022,7	370,1
Tây Ninh	678,3	338,8
TP. Hồ Chí Minh	2094,4	550,2
An Giang	902,5	245,0
Cần Thơ	957,1	404,7

Vận tải và B□u chính, Viễn thông
Transport, Postal Services and Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
199	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2003 *Some main indicators on capacity of transportation in 2003*	395
200	Khối l□ợng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers carried by type of transport*	396
201	Khối l□ợng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers traffic by type of transport*	397
202	Khối l□ợng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers carried by management level and by ownership*	398
203	Khối l□ợng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers traffic by management level and by ownership*	399
204	Khối l□ợng hành khách vận chuyển của vận tải địa ph□ơng phân theo địa ph□ơng *Volume of passengers carried of local transport by province*	400
205	Khối l□ợng hành khách luân chuyển của vận tải địa ph□ơng phân theo địa ph□ơng *Volume of passengers traffic of local transport by province*	402
206	Khối l□ợng hành khách vận chuyển bằng đ□ờng bộ phân theo địa ph□ơng *Volume of passengers carried by the road by province*	404
207	Khối l□ợng hành khách luân chuyển bằng đ□ờng bộ phân theo địa ph□ơng *Volume of passengers traffic by the road by province*	406
208	Khối l□ợng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by type of transport*	408
209	Khối l□ợng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by type of transport*	409

210 Khối l□ợng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý
và phân theo khu vực vận tải
Volume of freight by management level and by transport sector 410

211 Khối l□ợng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý
và phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by management level and by transport sector 411

212 Khối l□ợng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by ownership 412

213 Khối l□ợng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by ownership 413

214 Khối l□ợng hàng hóa vận chuyển của vận tải địa ph□ơng phân theo địa ph□ơng
Volume of freight of the local transport by province 414

215 Khối l□ợng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa ph□ơng phân theo địa ph□ơng
Volume of freight traffic of the local transport by province 416

216 Khối l□ợng hàng hoá chủ yếu đ□ợc vận chuyển thông qua các cảng biển
do trung □ơng quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 418

217 Vận tải hàng không
Air transport 419

218 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành b□u chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm
Facilities of postal services and tele-communications
as of annual 31 December 420

219 Số máy điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph□ơng
Number of telephones as of annual 31 December by province 421

220 Sản l□ợng và doanh thu b□u chính, viễn thông
Output indicators and turnover of postal services and tele-communications 423

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, B□U CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối l□ợng vận chuyển là khối l□ợng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển đ□ợc, không phân biệt độ dài quãng đ□ờng vận chuyển.

Khối l□ợng hàng hóa vận chuyển đ□ợc tính theo trọng l□ợng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối l□ợng hàng hóa vận chuyển chỉ đ□ợc tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số l□ợng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã đ□ợc vận chuyển.

Khối l□ợng luân chuyển là khối l□ợng hàng hóa hay hành khách đ□ợc vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đ□ờng vận chuyển. Ph□ơng pháp tính nh□ sau:

• *Khối l□ợng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối l□ợng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đ□ờng đã vận chuyển;

• *Khối l□ợng hành khách luân chuyển*: Lấy số l□ợng hành khách vận chuyển nhân với quãng đ□ờng đã vận chuyển.

B□U CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ b□u chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát b□u phẩm, b□u kiện thông qua mạng b□u chính công cộng. Mạng b□u chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, b□u cục, điểm phục vụ, thùng th□ công cộng đ□ợc kết nối với nhau bằng các tuyến đ□ờng th□.

• *B□u phẩm* bao gồm th□, b□u thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm đ□ợc gửi qua mạng b□u chính công cộng.

• *B□u kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá đ□ợc đóng gói có khối l□ợng không quá 50 kg đ□ợc gửi qua mạng b□u chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại đ□ợc đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của ng□ời sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ đ□ợc tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of transported cargoes or passengers, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

• *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.

• *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

• *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.

• *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total

achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

199 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2003
Some main indicators on capacity of transportation in 2003

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung - ơng quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
TỔNG SỐ - *TOTAL*				
Đ- ờng bộ - *Road* (Km)				
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	45068,2	12035,3	16384,1	16648,8
Đá - *Stone paved road*	5915,5	251,9	862,5	4801,1
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	37437,8	794,8	6717,8	29925,2
Đ- ờng đất - *Soil road*	37624,1	198,1	3580,4	33845,6
Đ- ờng sông - *Inland waterways* (Km)				
Trong đó - *Of which:*				
Trọng tải d- ới 50 tấn *Weight under 50 tons*	19039,0	1023,4	5658,8	12356,8
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	4994,6	1298,0	2399,4	1297,2
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	4968,6	2375,0	2112,8	480,8
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	1482,6	1114,1	367,5	1,0
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	1777,0	1499,0	278,0	
Cầu - *Bridge*				
Số l- ợng (Cái) - *Number of bridges (Unit)*	22193,0	2486,0	5692,0	14015,0
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	460288,8	96299,0	139085,4	224904,4

200 Khối l- ợng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passengers carried by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đ- ờng sắt *Railway*	Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng sông *Inland waterway*	Đ- ờng hàng không *Aviation transport*
		Triệu ng- ời - *Mill. persons*			
1990	376,5	10,4	293,2	72,1	0,5
1991	414,1	9,5	324,4	79,4	0,5
1992	448,9	8,7	352,5	86,3	0,9
1993	484,2	7,8	381,1	93,8	1,1
1994	525,4	7,9	413,6	101,2	1,8
1995	563,0	8,8	441,7	108,9	2,4
1996	607,4	8,5	478,7	116,3	2,8
1997	652,7	9,3	515,1	124,0	2,6
1998	691,3	9,7	550,4	127,1	2,6
1999	727,4	9,3	588,4	125,7	2,7
2000	761,7	9,8	621,3	126,5	2,8
2001	805,2	10,6	655,4	133,9	3,9
2002	853,7	10,8	699,3	137,7	4,4
2003	1106,2	11,6	926,2	161,7	4,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	1186,2	12,8	999,7	166,2	5,6
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	110,0	91,3	110,6	110,1	100,0
1992	108,4	91,6	108,7	108,7	180,0
1993	107,9	89,7	108,1	108,7	122,2
1994	108,5	101,3	108,5	107,9	163,6
1995	107,2	111,4	106,8	107,6	133,3
1996	107,9	96,6	108,4	106,8	116,7
1997	107,5	109,4	107,6	106,6	92,9
1998	105,9	104,3	106,9	102,5	100,0
1999	105,2	95,9	106,9	98,9	103,8
2000	104,7	105,4	105,6	100,6	103,7
2001	105,7	108,2	105,5	105,8	139,3
2002	106,0	101,9	106,7	102,8	112,8
2003	129,6	107,4	132,4	117,4	102,3
Sơ bộ - *Prel.* 2004	107,2	110,3	107,9	102,8	124,4

201 Khối l- ợng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of passengers traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Đ- ờng sắt *Railway*	Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng sông *Inland waterway*	Đ- ờng hàng không *Aviation transport*
		Triệu l- ợt ng- ời.km - *Mill. persons.km*			
1990	15252,4	1913,0	11432,8	1167,1	457,6
1991	16000,7	1767,0	12221,4	1248,3	469,2
1992	17664,4	1752,0	13284,7	1357,5	1012,1
1993	19170,5	1921,0	14254,6	1457,4	1402,6
1994	21247,5	1796,0	15309,4	1566,1	2370,5
1995	24504,8	2133,3	16526,3	1699,4	4094,3
1996	26874,2	2260,7	18682,6	1906,4	3948,0
1997	28231,7	2476,4	19770,5	1990,0	3922,0
1998	29458,8	2542,3	20915,7	2057,3	3867,0
1999	31006,7	2722,0	22053,3	2109,7	4042,0
2000	33000,8	3199,9	23192,4	2136,9	4383,0
2001	36359,7	3426,1	24237,7	2484,1	6110,7
2002	39388,6	3697,2	26010,2	2481,4	7101,4
2003	43786,3	4069,0	29180,8	3282,4	7112,0
Sơ bộ - *Prel.* 2004	48650,5	4378,0	31730,7	3440,0	8948,0
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	104,9	92,4	106,9	107,0	102,5
1992	110,4	99,2	108,7	108,7	215,7
1993	108,5	109,6	107,3	107,4	138,6
1994	110,8	93,5	107,4	107,5	169,0
1995	115,3	118,8	107,9	108,5	172,7
1996	109,7	106,0	113,0	112,2	96,4
1997	105,1	109,5	105,8	104,4	99,3
1998	104,3	102,7	105,8	103,4	98,6
1999	105,3	107,1	105,4	102,5	104,5
2000	106,4	117,6	105,2	101,3	108,4
2001	110,2	107,1	104,5	116,2	139,4
2002	108,3	107,9	107,3	99,9	116,2
2003	111,2	110,1	112,2	132,3	100,1
Sơ bộ - *Prel.* 2004	111,1	107,6	108,7	104,8	125,8

202 Khối l- ợng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

Volume of passengers carried by management level and by ownership

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
	Triệu l- ợt ng- ời - *Mill. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**761,7**	**805,2**	**853,7**	**1106,2**	**1186,2**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*	12,9	19,6	20,7	20,6	23,4
Địa ph- ơng - *Local*	748,8	785,6	833,0	1085,6	1162,8
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	61,5	73,9	103,3	259,7	
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *None state*	700,2	722,9	741,9	834,9	
Tập thể - *Collective*	260,1	275,1	272,6	279,9	
T- nhân - *Private*	67,0	39,8	45,2	52,6	
Cá thể - *Household*	373,1	408,0	424,1	502,4	
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*		8,4	8,5	11,6	
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,7**	**105,7**	**106,0**	**129,6**	**107,2**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*	102,4	151,9	105,6	99,5	113,6
Địa ph- ơng - *Local*	104,8	104,9	106,0	130,3	107,1
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	87,7	120,2	139,8	251,4	
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *None state*	106,5	103,2	102,6	112,5	
Tập thể - *Collective*	108,1	105,8	99,1	102,7	
T- nhân - *Private*	168,8	59,4	113,6	116,4	
Cá thể - *Household*	99,0	109,4	103,9	118,5	
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*			101,2	136,5	

203 Khối l- ợng hành khách luân chuyển phân theo cấp quản lý, phân theo thành phần kinh tế

Volume of passengers traffic by management level and by ownership

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
	Triệu l- ợt ng- ời.km - *Mill. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33000,8**	**36359,7**	**39388,6**	**43786,3**	**48650,5**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*	7695,4	9881,1	11095,0	11349,2	13650,9
Địa ph- ơng - *Local*	25305,4	26478,6	28293,6	32437,1	34999,6
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	11269,6	13620,8	15323,6	16351,8	
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *None state*	21731,2	22551,8	23880,1	27188,1	
Tập thể - *Collective*	9441,4	9949,3	10194,2	10859,8	
T- nhân - *Private*	4284,0	3518,1	3947,7	3922,9	
Cá thể - *Household*	8005,8	9084,4	9738,2	12405,4	
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*		187,1	184,9	246,4	
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,4**	**110,2**	**108,3**	**111,2**	**111,1**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*	111,3	128,4	112,3	102,3	120,3
Địa ph- ơng - *Local*	105,0	104,6	106,9	114,6	107,9
Phân theo thành phần kinh tế - *By ownership*					
Kinh tế Nhà n- ớc - *State*	99,3	120,9	112,5	106,7	
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - *None state*	110,6	103,8	105,9	113,9	
Tập thể - *Collective*	107,4	105,4	102,5	106,5	
T- nhân - *Private*	153,6	82,1	112,2	99,4	
Cá thể - *Household*	99,1	113,5	107,2	127,4	
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*			98,8	133,3	

204 Khối l- ợng hành khách vận chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

Volume of passengers carried of local transport by province

Triệu l- ợt ng- ời - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**748,8**	**785,6**	**833,0**	**1085,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**70,0**	**74,3**	**97,9**	**258,9**
Hà Nội	32,2	34,4	55,6	211,5
Vĩnh Phúc	0,9	0,9	1,0	1,4
Bắc Ninh	2,4	2,6	2,6	3,0
Hà Tây	12,2	12,6	12,7	13,2
Hải D- ơng	1,3	1,4	1,5	1,6
Hải Phòng	10,2	11,0	12,0	13,9
H- ng Yên	1,3	1,4	1,8	2,0
Thái Bình	2,0	2,1	2,2	2,5
Hà Nam	0,9	0,9	1,0	1,3
Nam Định	4,7	5,0	5,3	5,8
Ninh Bình	1,9	2,0	2,2	2,7
Đông Bắc Bộ - *North East*	**25,3**	**26,7**	**28,9**	**33,1**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5
Cao Bằng	1,0	1,1	1,3	1,3
Bắc Kạn	0,7	0,7	0,8	1,2
Tuyên Quang	1,5	1,6	1,9	1,9
Lào Cai	1,6	1,7	1,8	2,0
Yên Bái	2,4	2,5	2,6	3,0
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,7	2,1
Lạng Sơn	5,5	6,0	5,7	6,5
Quảng Ninh	5,7	5,8	6,6	8,5
Bắc Giang	3,3	3,4	3,4	3,7
Phú Thọ	1,8	1,9	2,6	2,4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**4,1**	**4,3**	**4,3**	**5,3**
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	0,7
Lai Châu				0,4
Sơn La	1,4	1,5	1,5	1,8
Hòa Bình	1,7	1,8	1,8	2,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**31,0**	**32,0**	**33,7**	**37,1**
Thanh Hóa	3,7	3,8	3,9	4,0
Nghệ An	9,4	9,8	11,1	11,7
Hà Tĩnh	2,2	2,3	2,4	2,8
Quảng Bình	3,8	3,9	4,1	5,2
Quảng Trị	2,2	2,2	2,1	3,3
Thừa Thiên - Huế	9,7	10,0	10,1	10,1

204 (Tiếp theo) Khối l- ợng hành khách vận chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Volume of passengers carried of local transport by province

Triệu l- ợt ng- ời - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**47,2**	**48,9**	**50,2**	**50,6**
Đà Nẵng	14,8	15,3	15,4	13,2
Quảng Nam	4,7	5,1	5,6	6,0
Quảng Ngãi	1,1	1,1	1,2	0,9
Bình Định	13,3	13,7	13,8	14,9
Phú Yên	5,8	6,0	6,3	6,6
Khánh Hòa	7,5	7,7	7,9	9,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**15,1**	**15,5**	**16,2**	**17,8**
Kon Tum	0,9	1,0	1,0	1,1
Gia Lai	2,1	2,1	2,1	2,4
Đắk Lắc	6,4	6,5	6,4	6,1
Đắk Nông				0,8
Lâm Đồng	5,7	5,9	6,7	7,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**244,8**	**258,8**	**263,2**	**276,3**
Ninh Thuận	1,6	1,8	2,1	2,1
Bình Thuận	8,8	8,9	9,1	7,6
Bình Ph- ớc	2,6	2,7	2,9	2,7
Tây Ninh	5,5	5,7	6,0	7,2
Bình D- ơng	2,7	2,9	2,9	3,4
Đồng Nai	18,0	19,6	19,3	26,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,2	12,8	10,9
TP. Hồ Chí Minh	194,1	205,0	208,1	216,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**311,3**	**325,1**	**338,6**	**406,5**
Long An	31,9	32,3	32,9	32,1
Tiền Giang	29,3	30,7	31,1	31,2
Bến Tre	15,2	15,5	16,4	17,7
Trà Vinh	10,3	10,6	11,3	9,7
Vĩnh Long	22,3	23,3	24,3	25,7
Đồng Tháp	17,2	17,4	17,6	18,1
An Giang	15,8	15,9	16,4	17,7
Kiên Giang	14,1	14,6	15,4	17,2
Cần Thơ	97,2	103,2	109,5	113,3
Hậu Giang				55,8
Sóc Trăng	16,6	17,1	18,9	18,0
Bạc Liêu	15,6	16,8	17,4	20,0
Cà Mau	25,8	27,7	27,4	30,0

205 Khối l- ợng hành khách luân chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

Volume of passengers traffic of local transport by province

Triệu l- ợt ng- ời.km - Mill. persons.km

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25305,4**	**26478,6**	**28293,6**	**32437,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2225,6**	**2365,4**	**3049,6**	**4769,4**
Hà Nội	522,7	562,6	1077,6	2511,3
Vĩnh Phúc	83,4	85,2	99,0	140,8
Bắc Ninh	96,2	102,6	105,0	134,3
Hà Tây	348,8	367,2	390,6	396,2
Hải D- ơng	90,7	101,0	107,9	100,4
Hải Phòng	236,5	253,3	281,0	342,3
H- ng Yên	42,8	45,9	52,5	63,7
Thái Bình	187,9	200,9	227,0	285,2
Hà Nam	53,5	58,0	67,6	83,6
Nam Định	474,3	495,1	532,8	575,6
Ninh Bình	88,8	93,6	108,6	136
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1560,9**	**1634,7**	**1737,2**	**1981,8**
Hà Giang	46,1	49,2	51,2	54,1
Cao Bằng	80,2	85,9	107,7	104
Bắc Kạn	34,5	36,6	37,9	66,4
Tuyên Quang	116,6	123,7	150,6	176,9
Lào Cai	44,3	47,8	53,9	61,2
Yên Bái	118,1	126,4	121,4	134,5
Thái Nguyên	113,1	115,3	177,8	189,9
Lạng Sơn	165,4	176,5	195,1	221,1
Quảng Ninh	448,0	467,8	463,3	540,3
Bắc Giang	233,7	239,1	204,9	214,3
Phú Thọ	160,9	166,4	173,4	219,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**287,1**	**299,6**	**308,8**	**324,7**
Điện Biên	67,5	74,9	75,4	6,7
Lai Châu				66,2
Sơn La	128,6	129,7	134,4	139,2
Hòa Bình	91,0	95,0	99,0	112,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1758,4**	**1809,9**	**1954,4**	**1991**
Thanh Hóa	170,4	183,3	195,4	210,3
Nghệ An	639,5	654,3	759,3	812,3
Hà Tĩnh	180,4	185,8	186,3	178,7
Quảng Bình	77,8	79,7	85,7	112,3
Quảng Trị	244,5	255,7	259,4	198,2
Thừa Thiên - Huế	445,8	451,1	468,3	479,2

205 (Tiếp theo) Khối l- ợng hành khách luân chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Volume of passengers traffic of local transport by province

Triệu l- ợt ng- ời.km - Mill. persons.km

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2199,0**	**2303,0**	**2430,8**	**2471,3**
Đà Nẵng	278,4	297,5	318,7	461,4
Quảng Nam	223,9	244,1	276,6	296,8
Quảng Ngãi	286,9	290,7	300,9	237,0
Bình Định	706,1	742,8	755,0	755,1
Phú Yên	389,3	399,7	441,3	440,3
Khánh Hòa	314,4	328,2	338,3	280,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1656,1**	**1705,1**	**1810,8**	**1902,7**
Kon Tum	141,9	149,1	155,9	147,4
Gia Lai	305,9	312,5	339,0	348,2
Đắk Lắk	656,9	660,7	683,9	669,8
Đắk Nông				65,8
Lâm Đồng	551,4	582,8	632,0	671,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**6761,7**	**7058,0**	**7427,6**	**7699,2**
Ninh Thuận	84,1	95,0	109,1	116,6
Bình Thuận	682,5	692,8	693,7	545,4
Bình Ph- ớc	375,6	388,1	399,3	399,6
Tây Ninh	397,5	422,1	455,0	550,1
Bình D- ơng	134,5	139,9	153,3	180,4
Đồng Nai	426,6	448,8	452,3	708,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	832,0	885,6	900,2	943,1
TP. Hồ Chí Minh	3828,9	3985,7	4264,7	4255,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8856,6**	**9302,9**	**9574,4**	**11297,0**
Long An	460,0	456,9	487,3	504,4
Tiền Giang	891,5	917,1	875,1	840,5
Bến Tre	519,8	534,7	564,2	589,0
Trà Vinh	564,1	580,6	595,2	563,2
Vĩnh Long	302,8	316,1	340,4	393,9
Đồng Tháp	297,6	299,4	305,0	315,0
An Giang	630,2	623,2	621,0	666,6
Kiên Giang	744,1	770,0	813,6	956,2
Cần Thơ	3181,0	3475,6	3621,9	3864,0
Hậu Giang				1173,8
Sóc Trăng	297,1	307,4	314,3	262,1
Bạc Liêu	320,6	341,4	367,6	431,6
Cà Mau	647,8	680,5	668,8	736,7

206 Khối l- ợng hành khách vận chuyển bằng đ- ờng bộ phân theo địa ph- ơng

Volume of passengers carried by the road by province

Triệu l- ợt ng- ời - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**621,3**	**655,4**	**699,3**	**926,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,6**	**67,1**	**91,4**	**254,7**
Hà Nội	32,0	34,1	55,4	212,9
Vĩnh Phúc	0,9	0,9	1,0	1,4
Bắc Ninh	1,5	1,7	1,8	2,2
Hà Tây	7,7	8,6	9,2	10,9
Hải D- ơng	1,3	1,4	1,5	1,6
Hải Phòng	9,0	9,7	10,7	12,2
H- ng Yên	0,9	0,9	1,2	1,4
Thái Bình	2,0	2,1	2,2	2,5
Hà Nam	0,9	0,9	1,0	1,3
Nam Định	4,7	5,0	5,3	5,8
Ninh Bình	1,7	1,8	2,1	2,5
Đông Bắc Bộ - *North East*	**22,2**	**23,4**	**24,7**	**28,8**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,5
Cao Bằng	1,0	1,1	1,3	1,3
Bắc Kạn	0,6	0,6	0,7	1,1
Tuyên Quang	1,3	1,4	1,7	1,9
Lào Cai	1,5	1,6	1,7	1,9
Yên Bái	1,2	1,2	1,3	1,5
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,7	1,6
Lạng Sơn	5,5	6,0	5,7	6,5
Quảng Ninh	4,2	4,3	4,9	6,4
Bắc Giang	3,3	3,4	3,4	3,7
Phú Thọ	1,8	1,9	1,9	2,4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**3,9**	**4,1**	**4,1**	**4,9**
Điện Biên	1,0	1,0	1,0	0,4
Lai Châu				0,7
Sơn La	1,3	1,4	1,4	1,7
Hòa Bình	1,6	1,7	1,7	2,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**23,4**	**24,0**	**24,4**	**26,3**
Thanh Hóa	3,7	3,8	3,9	4,1
Nghệ An	7,4	7,7	7,7	8,1
Hà Tĩnh	2,2	2,3	2,4	2,8
Quảng Bình	1,0	1,0	1,1	1,3
Quảng Trị	1,9	1,9	2,0	2,9
Thừa Thiên - Huế	7,2	7,3	7,3	7,1

206 (Tiếp theo) **Khối l- ợng hành khách vận chuyển bằng đ- ờng bộ phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Volume of passengers carried by the road by province

Triệu l- ợt ng- ời - Mill. persons

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**42,7**	**44,2**	**45,3**	**46,7**
Đà Nẵng	12,8	13,3	13,3	12,5
Quảng Nam	3,5	3,7	3,9	4,3
Quảng Ngãi	1,0	1,0	1,1	0,8
Bình Định	12,8	13,2	13,4	14,1
Phú Yên	5,6	5,8	6,1	6,5
Khánh Hòa	7,0	7,2	7,5	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,9**	**15,4**	**16,1**	**17,7**
Kon Tum	0,9	1,0	1,0	1,1
Gia Lai	2,1	2,1	2,1	2,4
Đắk Lắk	6,4	6,5	6,4	6,0
Đắk Nông				0,8
Lâm Đồng	5,5	5,8	6,6	7,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**237,2**	**252,3**	**257,2**	**270,7**
Ninh Thuận	1,6	1,8	2,1	2,1
Bình Thuận	8,7	8,9	9,1	7,6
Bình Ph- ớc	2,6	2,7	2,9	2,7
Tây Ninh	4,5	4,7	4,9	5,1
Bình D- ơng	2,1	2,2	2,3	2,6
Đồng Nai	17,2	18,6	18,2	25,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,1	12,6	9,2
TP. Hồ Chí Minh	189	201,3	205,1	216,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**214,4**	**224,9**	**236,1**	**276,4**
Long An	14,9	15,8	15,8	15,3
Tiền Giang	24,3	25,6	26,5	27,9
Bến Tre	8,9	9,3	10,0	10,2
Trà Vinh	6,6	6,8	7,3	5,1
Vĩnh Long	16,2	16,8	17,7	19,2
Đồng Tháp	11,5	11,6	11,7	12,0
An Giang	12,0	12,5	12,8	13,7
Kiên Giang	9,3	9,8	10,3	12,6
Cần Thơ	72,3	75,7	80,6	78,8
Hậu Giang				33,0
Sóc Trăng	10,9	11,2	12,8	14,0
Bạc Liêu	11,6	12,7	12,9	16,8
Cà Mau	15,9	17,1	17,7	17,8

207 Khối l- ợng hành khách luân chuyển bằng đ- ờng bộ phân theo địa ph- ơng

Volume of passengers traffic by the road by province

Triệu l- ợt ng- ời.km - Mill. pers.km

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23192,4**	**24237,7**	**26010,2**	**29180,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2197,6**	**2337,7**	**3026,1**	**4751,1**
Hà Nội	521,2	560,6	1074,6	2509,6
Vĩnh Phúc	82,6	85,2	99,0	140,8
Bắc Ninh	95,9	102,4	104,8	134,1
Hà Tây	343,5	361,9	386,1	390,7
Hải D- ơng	90,7	101,0	107,9	100,4
Hải Phòng	216,7	233,4	265,9	332,0
H- ng Yên	42,6	45,7	51,9	63,2
Thái Bình	187,9	200,9	227,0	285,2
Hà Nam	53,5	58,0	67,6	83,6
Nam Định	474,3	495,1	532,8	575,6
Ninh Bình	88,7	93,5	108,5	135,9
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1504,0**	**1572,4**	**1682,4**	**1907,2**
Hà Giang	46,1	49,1	51,2	54,1
Cao Bằng	80,2	85,8	107,6	103,8
Bắc Kạn	33,7	35,8	37,0	65,4
Tuyên Quang	107,8	115,2	141,6	175,4
Lào Cai	44,2	47,6	53,8	61,0
Yên Bái	105,1	113,1	111,0	123,2
Thái Nguyên	113,1	115,3	177,8	189,9
Lạng Sơn	165,4	176,5	195,1	221,1
Quảng Ninh	413,8	428,5	432,0	481,0
Bắc Giang	233,7	239,1	204,9	214,3
Phú Thọ	160,9	166,4	170,4	218,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**282,7**	**295,4**	**305,2**	**317,8**
Điện Biên	67,3	74,8	75,4	6,7
Lai Châu				66,1
Sơn La	127,1	128,1	132,9	138,2
Hòa Bình	88,3	92,5	96,9	106,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1724,4**	**1774,4**	**1919,2**	**1953,0**
Thanh Hóa	170,4	183,3	195,4	210,3
Nghệ An	635,2	650,0	754,2	807,0
Hà Tĩnh	180,3	185,7	186,3	178,7
Quảng Bình	71,5	73,0	78,8	103,3
Quảng Trị	241,2	251,9	257,3	195,1
Thừa Thiên - Huế	425,8	430,5	447,2	458,6

207 (Tiếp theo) **Khối l- ợng hành khách luân chuyển bằng đ- ờng bộ phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Volume of passengers traffic by the road by province

Triệu l- ợt ng- ời.km - Mill. pers.km

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2168,9**	**2270,6**	**2381,0**	**2416,6**
Đà Nẵng	276,8	296,0	316,9	459,8
Quảng Nam	208,5	227,5	242,3	259,8
Quảng Ngãi	284,8	288,6	298,9	235,0
Bình Định	702,0	738,7	751,3	748,0
Phú Yên	388,8	398,9	440,5	440,1
Khánh Hòa	308,0	320,9	331,1	273,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1655,0**	**1704,4**	**1809,9**	**1902,4**
Kon Tum	141,9	149,1	155,9	147,4
Gia Lai	305,9	312,5	339,0	348,2
Đắk Lắc	656,5	660,7	683,9	669,5
Đắk Nông				65,8
Lâm Đồng	550,7	582,1	631,1	671,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**6808,9**	**7079,5**	**7506,3**	**7599,6**
Ninh Thuận	84,1	95,0	109,1	116,6
Bình Thuận	678,5	688,7	690,8	543,1
Bình Ph- ớc	375,6	388,1	399,3	399,6
Tây Ninh	393,9	418,2	451,1	536,9
Bình D- ơng	134,0	139,3	152,8	179,7
Đồng Nai	417,2	438,2	440,6	696,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	852,0	895,3	900,0	731,1
TP. Hồ Chí Minh	3873,6	4016,7	4362,6	4396,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6850,9**	**7203,3**	**7380,1**	**8333,1**
Long An	389,2	386,5	409,9	429,2
Tiền Giang	845,2	869,5	852,9	821,1
Bến Tre	378,8	394,7	410,1	371,5
Trà Vinh	391,4	404,0	409,3	366,0
Vĩnh Long	259,2	271,1	293,9	345,8
Đồng Tháp	208,6	209,8	214,0	221,0
An Giang	489,4	482,7	476,8	517,5
Kiên Giang	540,3	559,8	584,0	673,3
Cần Thơ	2622,6	2859,0	2935,9	2985,8
Hậu Giang				741,8
Sóc Trăng	229,8	237,9	242,8	217,8
Bạc Liêu	218,1	235,9	249,5	358,5
Cà Mau	278,3	292,4	301,0	283,8

208 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đ- ờng sắt *Railway*	Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng sông *Inland waterway*	Đ- ờng biển *Maritime transport*	Đ- ờng hàng không *Aviation transport*
				Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1990	88414,9	2341,0	54640,2	27071,0	4358,7	4,0
1991	93697,3	2567,0	59910,0	26047,9	5166,4	6,0
1992	101715,5	2774,0	66477,3	26578,7	5875,5	10,0
1993	110691,1	3187,0	74916,5	27270,9	5305,0	11,7
1994	120330,5	4000,0	82068,5	27779,5	6461,5	21,0
1995	132576,3	4515,0	92255,5	28466,9	7306,9	32,0
1996	151154,9	4041,5	104814,3	32467,7	9783,7	47,7
1997	168347,5	4752,0	116409,3	36360,7	10775,4	50,1
1998	178779,7	4977,6	123910,9	38033,6	11793,0	64,6
1999	190219,1	5146,0	132137,3	39887,2	13006,1	42,5
2000	206010,3	6258,2	141139,0	43015,4	15552,5	45,2
2001	223310,0	6456,7	151483,0	48488,2	16815,3	66,8
2002	241041,8	7051,9	163126,4	52299,7	18491,8	72,0
2003	261401,1	8385,0	175856,2	55258,6	21811,6	89,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	284929,4	8829,4	192562,5	59071,4	24363,6	102,5
				Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	106,0	109,7	109,6	96,2	118,5	150,0
1992	108,6	108,1	111,0	102,0	113,7	166,7
1993	108,8	114,9	112,7	102,6	90,3	117,0
1994	108,7	125,5	109,5	101,9	121,8	179,5
1995	110,2	112,9	112,4	102,5	113,1	152,4
1996	114,0	89,5	113,6	114,1	133,9	149,1
1997	111,4	117,6	111,1	112,0	110,1	105,0
1998	106,2	104,7	106,4	104,6	109,4	128,9
1999	106,4	103,4	106,6	104,9	110,3	65,8
2000	108,3	121,6	106,8	107,8	119,6	106,4
2001	108,4	103,2	107,3	112,7	108,1	147,8
2002	107,9	109,2	107,7	107,9	110,0	107,8
2003	108,4	118,9	107,8	105,7	118,0	124,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	109,0	105,3	109,5	106,9	111,7	114,3

209 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đ- ờng sắt *Railway*	Đ- ờng bộ *Road*	Đ- ờng sông *Inland waterway*	Đ- ờng biển *Maritime transport*	Đ- ờng hàng không *Aviation transport*
				Triệu tấn.km - *Mill.tons.km*		
1990	17766,2	847,0	2446,1	2502,1	11966,9	4,1
1991	20021,0	1103,3	2852,3	2589,4	13468,3	7,7
1992	20738,2	1076,8	3134,8	2585,1	13923,9	17,6
1993	22678,1	978,0	3631,5	3162,4	14887,2	19,0
1994	24072,9	1370,1	4066,0	2801,3	15799,8	35,7
1995	25328,1	1750,6	5137,6	3015,5	15335,2	89,2
1996	33029,1	1683,6	5793,6	3272,6	22172,2	107,1
1997	38644,7	1533,3	6292,9	3639,2	27059,1	120,2
1998	37262,7	1369,0	6748,3	3791,6	25237,2	116,6
1999	40298,2	1445,5	7159,8	3967,8	27619,6	105,5
2000	45469,8	1955,0	7888,5	4267,6	31244,6	114,1
2001	49810,2	2054,4	8095,4	4672,4	34829,8	158,2
2002	56431,7	2391,5	8650,1	4968,2	40250,1	171,8
2003	60992,0	2725,4	9402,8	5140,5	43512,6	210,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	67261,9	2790,8	10305,5	5591,8	48335,9	237,9
				Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1991	112,7	130,3	116,6	103,5	112,5	187,8
1992	103,6	97,6	109,9	99,8	103,4	228,6
1993	109,4	90,8	115,8	122,3	106,9	108,0
1994	106,2	140,1	112,0	88,6	106,1	187,9
1995	105,2	127,8	126,4	107,6	97,1	249,9
1996	130,4	96,2	112,8	108,5	144,6	120,1
1997	117,0	91,1	108,6	111,2	122,0	112,2
1998	96,4	89,3	107,2	104,2	93,3	97,0
1999	108,1	105,6	106,1	104,6	109,4	90,5
2000	112,8	135,2	110,2	107,6	113,1	108,2
2001	109,5	105,1	102,6	109,5	111,5	138,7
2002	113,3	116,4	106,9	106,3	115,6	108,6
2003	108,1	114,0	108,7	103,5	108,1	122,6
Sơ bộ - *Prel.* 2004	110,3	102,4	109,6	108,8	111,1	112,9

210 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

Volume of freight by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management level*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sector*	
		Trung - ơng *Central*	Địa ph- ơng *Local*	Trong n- ớc *Domestic*	Ngoài n- ớc *Overseas*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1990	88414,9	9172,0	79242,9	85402,2	3012,7
1991	93697,3	9779,0	83918,3	90537,0	3160,3
1992	101715,5	9825,0	91890,5	98390,9	3324,6
1993	110691,1	10898,0	99793,1	107180,3	3510,8
1994	120330,5	12055,0	108275,5	116584,5	3746,0
1995	132576,3	14556,0	118020,3	128549,3	4027,0
1996	151154,9	18075,2	133079,7	145043,4	6111,5
1997	168347,5	21880,9	146466,6	155880,9	12466,6
1998	178779,7	22215,5	156564,2	172840,0	5939,7
1999	190219,1	23536,8	166682,3	183360,6	6858,5
2000	206010,3	28957,3	177053,0	197018,8	8991,5
2001	223310,0	34899,5	188410,5	212594,9	10715,1
2002	241041,8	38674,6	202367,2	228682,1	12359,7
2003	261401,1	39137,8	222263,3	246117,2	15283,9
Sơ bộ - *Prel.* 2004	284929,4	40351,1	244578,3	268453,4	16476,0
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1991	106,0	106,6	105,9	106,0	104,9
1992	108,6	100,5	109,5	108,7	105,2
1993	108,8	110,9	108,6	108,9	105,6
1994	108,7	110,6	108,5	108,8	106,7
1995	110,2	120,7	109,0	110,3	107,5
1996	114,0	124,2	112,8	112,8	151,8
1997	111,4	121,1	110,1	107,5	204,0
1998	106,2	101,5	106,9	110,9	47,6
1999	106,4	105,9	106,5	106,1	115,5
2000	108,3	123,0	106,2	107,4	131,1
2001	108,4	120,5	106,4	107,9	119,2
2002	107,9	110,8	107,4	107,6	115,3
2003	108,4	101,2	109,8	107,6	123,7
Sơ bộ - *Prel.* 2004	109,0	103,1	110,0	109,1	107,8

211 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo cấp quản lý và phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by management level and by transport sector

	Tổng số *Total*	Phân theo cấp quản lý *By management level*		Phân theo khu vực vận tải *By transport sector*	
		Trung - ơng *Central*	Địa ph- ơng *Local*	Trong n- ớc *Domestic*	Ngoài n- ớc *Overseas*
	Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*				
1990	17766,2	11284,1	6482,1	9465,8	8300,4
1991	20021,0	12845,3	7175,7	11197,7	8823,3
1992	20738,2	13167,8	7570,4	11226,6	9511,6
1993	22678,1	14547,5	8130,6	12291,5	10386,6
1994	24072,9	15275,6	8797,3	12626,8	11446,1
1995	25328,1	15598,3	9729,8	12382,6	12945,5
1996	33029,1	22120,3	10908,8	13798,8	19230,3
1997	38644,7	26693,3	11951,4	14545,8	24098,9
1998	37262,7	24438,9	12823,8	17632,7	19630,0
1999	40298,2	26754,1	13544,1	21226,7	19071,5
2000	45469,8	31163,8	14306,0	22324,6	23145,2
2001	49810,2	34629,8	15180,4	20794,5	29015,7
2002	56431,7	40178,6	16253,1	24750,4	31681,3
2003	60992,0	43548,3	17443,7	25566,5	35425,5
Sơ bộ - *Prel.* 2004	67261,9	48466,3	18795,6	27739,7	39522,2
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
1991	112,7	113,8	110,7	118,3	106,3
1992	103,6	102,5	105,5	100,3	107,8
1993	109,4	110,5	107,4	109,5	109,2
1994	106,2	105,0	108,2	102,7	110,2
1995	105,2	102,1	110,6	98,1	113,1
1996	130,4	141,8	112,1	111,4	148,5
1997	117,0	120,7	109,6	105,4	125,3
1998	96,4	91,6	107,3	121,2	81,5
1999	108,1	109,5	105,6	120,4	97,2
2000	112,8	116,5	105,6	105,2	121,4
2001	109,5	111,1	106,1	93,1	125,4
2002	113,3	116,0	107,1	119,0	109,2
2003	108,1	108,4	107,3	103,3	111,8
Sơ bộ - *Prel.* 2004	110,3	111,3	107,8	108,5	111,6

212 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà n- ớc *State*	Kinh tế ngoài Nhà n- ớc *Non-state*	Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	132576,3	24754,1	107822,2	
1996	151154,9	28634,3	122520,6	
1997	168347,5	32676,8	135670,7	
1998	178779,7	31826,9	146952,8	
1999	190219,1	32173,3	158045,8	
2000	206010,3	36829,5	169180,8	
2001	223310,0	42651,3	178753,2	1905,5
2002	241041,8	46051,6	192928,2	2062,0
2003	261401,1	44101,3	211180,2	6119,6
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1996	114,0	115,7	113,6	
1997	111,4	114,1	110,7	
1998	106,2	97,4	108,3	
1999	106,4	101,1	107,5	
2000	108,3	114,5	107,0	
2001	108,4	115,8	105,7	
2002	107,9	108,0	107,9	108,2
2003	108,4	95,8	109,5	296,8

213 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà n- ớc *State*	Kinh tế ngoài Nhà n- ớc *Non-state*	Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*		
1995	25328,1	17489,7	7838,4	
1996	33029,1	24211,1	8818	
1997	38644,7	28941,5	9703,2	
1998	37262,7	26721,9	10540,8	
1999	40298,2	29113,4	11184,8	
2000	45469,8	33457,1	12012,7	
2001	49810,2	36824,5	11641,7	1344,0
2002	56431,7	42090,2	12869,6	1471,9
2003	60992,0	39061,7	14608,2	7322,1
		Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1996	130,4	138,4	112,5	
1997	117,0	119,5	110,0	
1998	96,4	92,3	108,6	
1999	108,1	108,9	106,1	
2000	112,8	114,9	107,4	
2001	109,5	110,1	96,9	
2002	113,3	114,3	110,5	109,5
2003	108,1	92,8	113,5	497,5

214 Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

Volume of freight of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177053,0**	**188410,5**	**202367,2**	**222263,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54699,0**	**58496,5**	**63400,0**	**69746,6**
Hà Nội	10467,0	11301,0	12073,0	12619,8
Vĩnh Phúc	2043,0	2208,8	2406,5	2619,8
Bắc Ninh	3126,0	3301,5	3580,9	3901,4
Hà Tây	9666,0	10290,8	11170,1	12276,2
Hải D- ơng	4541,0	4812,0	5172,0	5427,0
Hải Phòng	7785,0	8228,0	9242,7	9660,2
H- ng Yên	4151,0	4447,0	4628,2	4749,1
Thái Bình	2656,0	2838,0	3117,5	3489,2
Hà Nam	1533,0	1657,0	1809,5	1943,5
Nam Định	4560,0	4896,0	5315,0	7870,4
Ninh Bình	4171,0	4516,4	4884,6	5190,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**17668,0**	**18775,2**	**20211,1**	**24392,2**
Hà Giang	418,0	448,1	483,9	480,7
Cao Bằng	566,0	598,0	636,4	641,8
Bắc Kạn	147,0	158,0	171,6	212,2
Tuyên Quang	1910,0	1996,5	2129,4	2321,9
Lào Cai	428,0	454,1	482,3	415,5
Yên Bái	1356,0	1422,0	1534,4	2854,7
Thái Nguyên	2543,0	2695,6	2901,0	3425,6
Lạng Sơn	2183,0	2344,0	2481,6	2601,2
Quảng Ninh	2570,0	2714,0	2889,0	4304,1
Bắc Giang	2713,0	2907,7	3176,4	3415,0
Phú Thọ	2834,0	3037,2	3325,1	3719,5
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2315,0**	**2452,9**	**2583,6**	**3015,0**
Điện Biên	340,0	359,1	385,5	460,4
Lai Châu				240,0
Sơn La	749,0	799,8	831,1	960,6
Hòa Bình	1226,0	1294,0	1367,0	1354,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**18733,0**	**19883,9**	**21180,7**	**22762,0**
Thanh Hóa	4568,0	4728,0	4799,0	4436,4
Nghệ An	6294,0	6784,0	7357,1	8840,0
Hà Tĩnh	3913,0	4187,0	4511,0	4436,0
Quảng Bình	1226,0	1309,5	1395,0	1627,7
Quảng Trị	1019,0	1064,7	1161,8	1216,0
Thừa Thiên - Huế	1713,0	1810,7	1956,8	2205,9

214 (Tiếp theo) Khối l- ợng hàng hoá vận chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Volume of freight of the local transport by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**15827,0**	**16692,4**	**17774,1**	**19293,2**
Đà Nẵng	4936,0	5152,9	5536,4	6582,0
Quảng Nam	1614,0	1689,0	1827,0	1923,0
Quảng Ngãi	742,0	774,3	839,1	863,7
Bình Định	1421,0	1474,0	1571,2	1722,9
Phú Yên	2914,0	3099,2	3333,4	3321,9
Khánh Hòa	4200,0	4503,0	4667,0	4879,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5137,0**	**5385,9**	**5786,2**	**5879,7**
Kon Tum	516,0	547,8	590,9	650,0
Gia Lai	1146,0	1206,7	1294,6	1362,8
Đắk Lắk	1958,0	2033,4	2212,5	1990,3
Đắk Nông				148,3
Lâm Đồng	1517,0	1598,0	1688,2	1728,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**33087,0**	**35314,2**	**38065,7**	**40827,5**
Ninh Thuận	693,0	749,0	803,0	872,5
Bình Thuận	1484,0	1619,9	1687,7	1649,3
Bình Ph- ớc	489,0	522,0	570,0	557,4
Tây Ninh	3656,0	3876,5	4224,9	4386,3
Bình D- ơng	2378,0	2566,2	2762,5	3010,3
Đồng Nai	4408,0	4701,6	5151,0	5882,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	2621,0	2921,0	2994,6	3105,7
TP. Hồ Chí Minh	17358,0	18358,0	19872,0	21363,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**29587,0**	**31409,5**	**33365,8**	**36347,1**
Long An	6982,0	7366,0	8049,6	8329,5
Tiền Giang	3309,0	3531,0	3821,0	3971,6
Bến Tre	1834,0	1969,2	2060,4	2080,2
Trà Vinh	902,0	955,9	1022,1	1050,0
Vĩnh Long	2190,0	2369,6	2434,5	2512,2
Đồng Tháp	1924,0	2065,0	2107,0	2031,3
An Giang	2110,0	2246,9	2389,6	2498,4
Kiên Giang	1770,0	1912,0	2054,2	1877,8
Cần Thơ	5365,0	5588,0	5912,0	5945,0
Hậu Giang				2380,0
Sóc Trăng	2210,0	2350,9	2392,4	2504,1
Bạc Liêu	420,0	443,0	471,4	505,0
Cà Mau	571,0	612,0	651,6	662,0

215 Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

Volume of freight traffic of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14306,0**	**15180,4**	**16253,1**	**17443,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4987,5**	**5310,7**	**5756,2**	**6035,9**
Hà Nội	284,1	305,3	330,2	364,4
Vĩnh Phúc	102,2	111,1	120,5	125,3
Bắc Ninh	76,0	80,1	86,1	101,4
Hà Tây	340,1	367,7	400,9	441,2
Hải D- ơng	216,6	227,9	241,2	256,9
Hải Phòng	2978,4	3159,2	3434,2	3395,8
H- ng Yên	119,2	128,0	139,8	152,2
Thái Bình	197,6	210,7	229,7	295,3
Hà Nam	56,5	59,0	64,1	70,2
Nam Định	510,9	545,8	584,9	721,4
Ninh Bình	105,9	115,9	124,6	111,8
Đông Bắc Bộ - *North East*	**815,9**	**855,9**	**905,5**	**986,7**
Hà Giang	9,6	10,2	11,1	11,7
Cao Bằng	21,5	23,0	24,6	26,2
Bắc Kạn	7,1	7,8	8,4	9,3
Tuyên Quang	61,5	63,8	66,4	66,8
Lào Cai	3,7	3,9	4,1	5,6
Yên Bái	36,8	38,5	41,2	46,6
Thái Nguyên	64,8	69,4	74,1	89,0
Lạng Sơn	43,3	45,8	49,1	53,9
Quảng Ninh	400,8	418,0	436,9	448,5
Bắc Giang	77,1	80,8	86,7	92,0
Phú Thọ	89,7	94,7	102,9	137,1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**111,9**	**119,8**	**127,1**	**209,0**
Điện Biên	11,0	11,7	12,5	49,7
Lai Châu				17,6
Sơn La	68,5	73,5	77,5	101,6
Hòa Bình	32,4	34,6	37,1	40,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1142,5**	**1216,5**	**1281,3**	**1424,3**
Thanh Hóa	242,2	257,8	260,7	197,2
Nghệ An	451,4	475,6	508,5	666,1
Hà Tĩnh	163,6	175,2	186,5	203,7
Quảng Bình	69,9	75,3	78,7	107,6
Quảng Trị	84,9	89,7	94,0	91,0
Thừa Thiên - Huế	130,5	142,9	152,9	158,7

215 (Tiếp theo) Khối l- ợng hàng hoá luân chuyển của vận tải địa ph- ơng phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Volume of freight traffic of the local transport by province

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1939,5**	**2036,0**	**2173,7**	**2542,8**
Đà Nẵng	589,8	622,7	686,3	941,3
Quảng Nam	97,7	102,6	106,9	113,5
Quảng Ngãi	239,2	246,4	266,6	251,7
Bình Định	262,9	278,6	300,3	356,6
Phú Yên	265,1	279,2	293,7	309,2
Khánh Hòa	484,8	506,5	519,9	570,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**582,2**	**613,1**	**658,9**	**665,4**
Kon Tum	38,5	40,6	43,3	44,7
Gia Lai	185,8	199,4	215,1	227,5
Đắk Lắk	205,4	212,2	228,1	203,9
Đắk Nông				8,1
Lâm Đồng	152,5	160,9	172,4	181,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2175,2**	**2320,7**	**2480,8**	**2475,2**
Ninh Thuận	88,5	95,4	101,7	108,9
Bình Thuận	71,3	74,9	77,9	62,3
Bình Ph- ớc	38,4	40,4	44,2	44,1
Tây Ninh	308,3	333,5	356,8	339,8
Bình D- ơng	132,6	139,4	149,0	168,5
Đồng Nai	178,3	189,3	206,9	218,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	249,8	269,0	277,8	260,3
TP. Hồ Chí Minh	1108,0	1178,8	1266,5	1273,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2551,3**	**2707,7**	**2869,6**	**3104,4**
Long An	299,3	318,5	346,5	375,1
Tiền Giang	271,7	284,3	303,1	309,5
Bến Tre	87,5	93,2	97,1	103,1
Trà Vinh	105,9	111,8	121,7	126,2
Vĩnh Long	169,0	181,0	183,5	209,9
Đồng Tháp	178,6	192,4	196,8	188,5
An Giang	328,2	351,5	377,1	389,8
Kiên Giang	286,7	313,4	334,2	233,6
Cần Thơ	603,7	624,7	664,8	670,3
Hậu Giang				240,2
Sóc Trăng	113,8	123,7	124,8	133,5
Bạc Liêu	33,3	35,1	36,7	37,9
Cà Mau	73,6	78,1	83,3	86,8

216 Khối l- ợng hàng hóa chủ yếu đ- ợc vận chuyển thông qua các cảng biển do trung - ơng quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21902,5**	**30567,8**	**28713,9**	**36054,4**
Phân theo loại hàng hóa - *By kind of goods*				
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	5460,9	8530,7	6973,8	9153,7
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	9293,0	13447,4	11688,5	13574,9
Hàng nội địa - *Domestic goods*	7148,6	8589,7	10051,6	13325,8
Phân theo cảng - *By sea-port*				
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	7243,3	8575,5	9021,4	10919,9
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1033,3	1336,1	1365,5	1894,6
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	9501,0	15944,7	13006,7	17115,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3167,1	5673,9	3978,6	5069,0
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	1213,0	1525,0	1508,2	1744,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	288,0	297,0	308,6	481,6
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	603,1	739,9	763,3	872,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	95,2	150,0	74,1	145,8
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	1310,6	1710,0	1874,1	2178,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	321,6	428,7	511,2	554,6
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	1282,0	1230,0	1548,2	2036,7
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	395,0	363,0	545,7	720,1
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	485,3	548,0	548,0	647,3
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	37,5	92,9	92,9	96,5
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	264,2	294,7	444,0	540,2
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	123,2	189,1	97,2	191,5

217 Vận tải hàng không
Air transport

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển - Nghìn tấn *Volume of freight - Thous. tons*	45,2	66,8	72,0	89,7	102,5
Trong n- ớc - *Domestic*	24,2	34,4	39,5	48,2	53,7
Quốc tế - *Overseas*	21,0	32,4	32,5	41,5	48,8
Luân chuyển - Triệu tấn.km *Volume of freight traffic - Mill. tons.km*	114,1	158,2	171,8	210,7	237,9
Trong n- ớc - *Domestic*	27,4	38,9	44,2	53,8	59,8
Quốc tế - *Overseas*	86,7	119,3	127,6	156,9	178,1
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển - Nghìn l- ợt ng- ời *Volume of passengers carried - Thous. pers*	2806,0	3852,8	4445,0	4519,0	5532,0
Trong n- ớc - *Domestic*	1683,0	2226,0	2530,9	2688,0	2885,8
Quốc tế - *Overseas*	1123,0	1626,8	1914,1	1831,0	2646,2
Luân chuyển - Triệu l- ợt ng- ời.km *Volume of passengers traffic - Mill. pers.km*	4383,0	6110,7	7101,4	7112,0	8948,0
Trong n- ớc - *Domestic*	1393,0	1869,5	2073,2	2688,0	2565,1
Quốc tế - *Overseas*	2990,0	4241,2	5028,2	4424,0	6382,9

218 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành b- u chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm

Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Mạng l- ới b- u điện *- Network of postal services*					
Trung tâm b- u điện - Cơ sở *Central post - Unit*	71	71	72	72	72
B- u điện quận, huyện - Cơ sở *District post office and similar ones - Unit*	705	747	754	786	682
B- u điện khu vực - B- u cục *Precinct post office - Unit*	3000	3046	3063	3042	3033
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến ***Wire and wireless equipment***					
Máy vô tuyến điện - Cái *Wireless transceivers - Piece*	1400	3607	5111	6486	8992
Số đài điện thoại sử dụng *Telephone transmiters - Piece*	2253	2342	2464	2572	2703
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm *Communicative satellite - Station*	8	6	7	7	7
Máy xoá tem - Cái *Stamp cancelling machine - Piece*	128	241	271	321	200
Máy in c- ớc - Cái - *Billing system - Piece*	300	1730	1770	1731	1873

219 Số máy điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Number of telephones as of annual 31 December by province

Chiếc - Piece

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2904176**	**3803958**	**5660480**	**7334394**	**9906091**
Đồng bằng sông Hồng *- Red River Delta*	**778515**	**1028925**	**1336712**	**1714978**	**2130693**
Hà Nội	471846	604108	751520	933355	1034631
Vĩnh Phúc	18446	25148	34149	50088	66487
Bắc Ninh	26301	37023	50089	89121	141650
Hà Tây	47420	64888	98354	141187	173713
Hải D- ơng	34269	44680	56625	78449	123723
Hải Phòng	83877	120438	162529	164131	243927
H- ng Yên	16266	23118	34426	50152	63979
Thái Bình	21859	28851	37862	48212	71601
Hà Nam	12504	17844	25170	43100	46241
Nam Định	32797	44813	62982	85165	122510
Ninh Bình	12930	18014	23006	32018	42231
Đông Bắc Bộ - *North East*	**179549**	**248253**	**345860**	**497340**	**681627**
Hà Giang	6947	9188	12809	17634	22421
Cao Bằng	7105	9065	12215	14846	20324
Bắc Kạn	3689	5070	6802	8623	16807
Tuyên Quang	8275	11114	15279	22419	29235
Lào Cai	11110	14738	18650	25391	31337
Yên Bái	10212	13705	18818	33815	68514
Thái Nguyên	18672	27627	40513	64509	95969
Lạng Sơn	19417	26115	35229	56213	71992
Quảng Ninh	51882	74267	96725	140336	181575
Bắc Giang	20712	27268	37236	52143	68234
Phú Thọ	21528	30096	51584	61411	75219
Tây Bắc Bộ - *North West*	**26322**	**33716**	**46539**	**65731**	**87289**
Điện Biên Lai Châu	6249	8549	12389	18655	25917
Sơn La	9831	12536	16388	22797	30200
Hòa Bình	10242	12631	17762	24279	31172
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**185107**	**252895**	**367026**	**404521**	**584589**
Thanh Hóa	38971	53066	79493	101121	135447
Nghệ An	64451	91056	140847	152211	192865
Hà Tĩnh	15257	20371	9379	10285	68962
Quảng Bình	15096	20688	52003	34058	52962
Quảng Trị	15737	20700	26265	32572	41884
Thừa Thiên - Huế	35595	47014	59039	74274	92469

219 (Tiếp theo) **Số máy điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of telephones as of annual 31 December by province

Chiếc - Piece

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**213108**	**277232**	**376143**	**508565**	**680489**
Đà Nẵng	61429	86427	108402	129894	259545
Quảng Nam	19641	24181	48052	99597	79880
Quảng Ngãi	24631	30938	41521	56807	84966
Bình Định	36357	42897	56123	69923	81284
Phú Yên	15618	21412	29367	36129	52862
Khánh Hòa	55432	71377	92678	116215	121952
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**110649**	**145642**	**228849**	**203606**	**294615**
Kon Tum	7292	9125	10791	14592	23467
Gia Lai	22580	29040	36026	47414	60571
Đắk Lắk, Đắk Nông	38719	50411	64644	67275	101338
Lâm Đồng	42058	57066	117388	74325	109239
Đông Nam Bộ - *South East*	**996272**	**1263765**	**1598936**	**1963509**	**2293356**
Ninh Thuận	15808	22506	36834	53001	89414
Bình Thuận	33140	41058	50562	64422	74969
Bình Ph- ớc	13840	19831	30360	42999	60948
Tây Ninh	33323	40704	54324	71473	88917
Bình D- ơng	42355	74716	92367	141325	176362
Đồng Nai	98207	147643	197649	243401	283000
Bà Rịa - Vũng Tàu	59839	71784	78607	118883	186690
TP. Hồ Chí Minh	699760	845523	1058233	1228005	1333056
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**414654**	**553530**	**673846**	**953134**	**1277528**
Long An	31895	41776	52899	84691	105910
Tiền Giang	37748	48363	61008	80512	102537
Bến Tre	29890	36651	47514	68423	82108
Trà Vinh	21029	28929	36310	51129	59904
Vĩnh Long	25391	32587	41695	53828	68531
Đồng Tháp	31297	45503	59801	81600	100625
An Giang	55999	75623	86981	107390	123822
Kiên Giang	43921	56208	72514	93749	113089
Cần Thơ, Hậu Giang	62115	80361	83077	134320	251947
Sóc Trăng	24434	34070	34365	57089	62139
Bạc Liêu	21468	29980	37122	60158	93101
Cà Mau	29467	43479	60560	80245	113815
Không xác định - *Nec.*			**686569**	**1023010**	**1875905**

220 Sản l- ợng và doanh thu b- u chính, viễn thông
Output indicators and turnover of postal service and tele-communications

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
B- u phẩm đi có c- ớc - Triệu cái *Postal matters - Mill. pieces*	155,0	148,1	162,3	181,6	191,8
B- u kiện đi có c- ớc - Nghìn cái *Postal parcels - Thous. pieces*	709,0	1080,0	789,9	1080,3	1378,0
Th- và điện chuyển tiền - Nghìn bức *Letters and money telegrams - Thous. pieces*	4412,0	4883,0	5625,2	6517,6	7174,0
Báo chí phát hành - Triệu tờ *Newspapers - Mill.copies*	299,1	286,8	285,4	307,9	348,1
Điện báo có c- ớc - Triệu tiếng *Telegrams - Mill.sounds*	24,8	24,3	22,9	23,3	
Điện thoại đ- ờng dài - Triệu phút *National and international calls - Mill.minutes*	2490,7	2730,7	3258,3	3904,7	7484,5
Doanh thu b- u chính, viễn thông - Tỷ đồng *Turnover of postal services and tele-communication - Bill. dongs*	11000,9	13978,2	16822,0	19250,3	24973,9

Doanh nghiệp
Enterprise

Biểu *Table*		Trang *Page*
221	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	431
222	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	432
223	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*	435
224	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	437
225	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	438
226	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	441
227	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*	443
228	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*	444
229	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	447
230	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by type of enterprise*	449
231	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kind of economic activity*	450

232 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương - *Annual average capital of enterprises by province* 453

233 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise 455

234 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity 456

235 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province 459

236 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover of enterprises by type of enterprise 461

237 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover of enterprises by kind of economic activity 462

238 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover of enterprises by province 465

239 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by type of enterprise 467

240 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity 469

241 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province 481

242 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by type of enterprise 485

243 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity 487

244 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province 495

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ t- cách pháp nhân, đ- ợc thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà n- ớc, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ n- ớc ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà n- ớc* do trung - ơng quản lý và địa ph- ơng quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà n- ớc cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp t- nhân.*

(4) *Công ty hợp danh.*

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà n- ớc cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà n- ớc).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài, doanh nghiệp liên doanh* đ- ợc thành lập theo Luật đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã đ- ợc cấp giấy phép, mã số thuế nh- ng ch- a đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sát nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nh- ng không có tại địa ph- ơng (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, nh- các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà n- ớc gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà n- ớc hoạt động theo luật doanh nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý và địa ph- ơng quản lý; (2) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà n- ớc hoạt động theo luật doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý và địa ph- ơng quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong n- ớc mà Nhà n- ớc chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc gồm các doanh nghiệp vốn trong n- ớc, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, t- nhân một ng- ời hoặc nhóm ng- ời hoặc có sở hữu Nhà n- ớc nh- ng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp t- nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn t- nhân; (5) Các công ty cổ phần t- nhân; (6) Các công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên n- ớc ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn n- ớc ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa n- ớc ngoài với các đối tác trong n- ớc.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo ph- ơng pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có ng- ời điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất th- ờng: Thanh lý, nh- ợng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả l- ơng, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những ng- ời nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những ng- ời đang trong thời gian học nghề của các tr- ờng, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả l- ơng; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả l- ơng.

Đối với các doanh nghiệp t- nhân thì những ng- ời là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nh- ng không nhận tiền l- ơng, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng đ- ợc tính là lao động của doanh nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government Of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Colletive enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises.*

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited liability companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital*, *foreign joint venture enterprises* set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100 % of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local

governmental agencies; (3) Stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% registered capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited liability companies; (5) Private stock companies (6) Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

221 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
	Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**51680**	**62908**	**72012**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**5759**	**5355**	**5364**	**4845**
Trung - ơng - *Central*	2067	1997	2052	1898
Địa ph- ơng - *Local*	3692	3358	3312	2947
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**35004**	**44314**	**55236**	**64526**
Tập thể - *Collective*	3237	3646	4104	4150
T- nhân - *Private*	20548	22777	24794	25653
Công ty hợp danh - *Collective name*	4	5	24	18
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10458	16291	23485	30164
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	305	470	557	669
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	452	1125	2272	3872
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**1525**	**2011**	**2308**	**2641**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	854	1294	1561	1869
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	671	717	747	772
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**13,62**	**10,36**	**8,53**	**6,73**
Trung - ơng - *Central*	4,89	3,86	3,26	2,64
Địa ph- ơng - *Local*	8,73	6,50	5,26	4,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**82,78**	**85,75**	**87,80**	**89,60**
Tập thể - *Collective*	7,65	7,05	6,52	5,76
T- nhân - *Private*	48,59	44,07	39,41	35,62
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,04	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,73	31,52	37,33	41,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,73	0,91	0,89	0,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	1,07	2,18	3,61	5,38
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,61**	**3,89**	**3,67**	**3,67**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	2,02	2,50	2,48	2,60
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	1,59	1,39	1,19	1,07

222 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**51680**	**62908**	**72012**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**925**	**875**	**972**	**939**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	595	584	657	671
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	330	291	315	268
Thuỷ sản - *Fishing*	**2453**	**2563**	**2407**	**1468**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**427**	**634**	**879**	**1029**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	38	41	46	52
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2	2	2	2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	25	34	51	64
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - *Quarrying of stone sand and clay*	362	557	780	911
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**10399**	**12353**	**14794**	**16916**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	3485	3592	3954	4114
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobacco products*	24	28	24	26
Dệt -*Textile*	408	491	626	708
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	579	763	997	1211
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	258	308	355	396
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	742	887	1078	1186
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	386	488	563	680
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	270	410	566	753
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	11	12	13	10
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	410	520	630	759
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	467	616	806	911

222 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1104	1216	1301	1385
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	116	169	223	267
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	623	868	1238	1573
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	237	327	398	492
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3	6	12	17
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	166	196	243	287
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	92	103	121	149
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	44	50	62	63
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	177	217	273	261
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	265	327	373	422
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	527	746	923	1219
Tái chế - *Recycling*	5	13	15	27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**112**	**153**	**185**	**253**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	15	29	47	108
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	97	124	138	145
Xây dựng - *Construction*	**3999**	**5693**	**7845**	**9717**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**17547**	**20722**	**24794**	**28396**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	3455	4294	5007	5360
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	6564	7938	10832	13652
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	7528	8490	8955	9384

222 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**1919**	**2405**	**2843**	**3287**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**1796**	**2545**	**3242**	**3976**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống - *Land transport and transport via pipelines*	1002	1319	1755	2147
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	322	392	438	515
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	4	4	5
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	455	804	1007	1254
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	13	26	38	55
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**935**	**1033**	**1043**	**1054**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	917	1004	1013	1020
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	12	15	15	16
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	14	15	18
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**6**	**8**	**12**	**18**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**1375**	**2195**	**3235**	**4132**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	200	342	458	578
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	40	46	83	132
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	89	186	300	413
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	1046	1621	2394	3009
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**77**	**86**	**124**	**187**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**25**	**47**	**81**	**90**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**120**	**144**	**183**	**222**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**173**	**224**	**269**	**328**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	86	125	138	159
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	87	99	131	169

223 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42288**	**51680**	**62908**	**72012**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8884**	**11678**	**15998**	**19457**
Hà Nội	4691	6407	9460	11813
Vĩnh Phúc	238	336	393	534
Bắc Ninh	363	458	564	718
Hà Tây	644	739	890	1013
Hải D- ơng	507	617	681	778
Hải Phòng	1089	1187	1586	1904
H- ng Yên	224	283	328	401
Thái Bình	339	519	631	706
Hà Nam	134	212	318	358
Nam Định	404	555	714	777
Ninh Bình	251	365	433	455
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2078**	**2778**	**3682**	**4421**
Hà Giang	104	161	237	242
Cao Bằng	115	113	192	200
Bắc Kạn	52	86	113	197
Tuyên Quang	96	168	228	262
Lào Cai	177	290	383	446
Yên Bái	168	181	205	290
Thái Nguyên	211	341	473	574
Lạng Sơn	167	217	254	281
Quảng Ninh	472	560	733	907
Bắc Giang	175	224	290	384
Phú Thọ	341	437	574	638
Tây Bắc Bộ - *North West*	**382**	**493**	**607**	**791**
Lai Châu	114	143	178	275
Sơn La	130	154	181	219
Hòa Bình	138	196	248	297
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2254**	**2807**	**3794**	**4368**
Thanh Hóa	464	592	764	935
Nghệ An	560	772	982	1195
Hà Tĩnh	222	283	373	404
Quảng Bình	273	380	486	581
Quảng Trị	237	283	384	427
Thừa Thiên - Huế	498	497	805	826

223 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ ***- South Central Coast***	**3301**	**3875**	**4574**	**5108**
Đà Nẵng	915	1107	1397	1645
Quảng Nam	352	444	523	554
Quảng Ngãi	287	333	389	468
Bình Định	460	590	713	854
Phú Yên	403	402	484	377
Khánh Hòa	884	999	1068	1210
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**1827**	**1940**	**2142**	**2315**
Kon Tum	140	163	177	214
Gia Lai	392	431	495	560
Đắk Lắk	605	613	707	762
Lâm Đồng	690	733	763	779
Đông Nam Bộ ***- South East***	**13541**	**17529**	**21008**	**24317**
Ninh Thuận	179	209	248	265
Bình Thuận	1033	1202	970	577
Bình Ph- ớc	248	354	389	425
Tây Ninh	412	483	589	664
Bình D- ơng	1046	1493	1704	1963
Đồng Nai	1349	1485	1750	2013
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852	1040
TP. Hồ Chí Minh	8624	11550	14506	17370
Đồng bằng sông Cửu Long ***- Mekong River Delta***	**9837**	**10377**	**10900**	**11032**
Long An	612	727	908	947
Tiền Giang	1180	1277	1333	1391
Bến Tre	1033	1078	1072	909
Trà Vinh	427	356	381	385
Vĩnh Long	649	689	754	755
Đồng Tháp	853	820	872	795
An Giang	1043	1058	1092	1004
Kiên Giang	1541	1535	1376	1458
Cần Thơ	831	939	1146	1277
Sóc Trăng	548	581	601	656
Bạc Liêu	448	465	537	560
Cà Mau	672	852	828	895
Không xác định ***- Nec.***	**184**	**203**	**203**	**203**

224 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
		Ng- ời - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**3933226**	**4657803**	**5175092**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**2088531**	**2114324**	**2260306**	**2264942**
Trung - ơng - *Central*	1301210	1351478	1444420	1463954
Địa ph- ơng - *Local*	787321	762846	815886	800988
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**1040902**	**1329615**	**1706409**	**2049891**
Tập thể - *Collective*	182280	152353	159916	160949
T- nhân - *Private*	236253	277562	339638	378087
Công ty hợp danh - *Collective name*	113	56	474	655
Công ty TNHH - *Limited Co.*	516796	697869	922569	1143055
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	61872	114266	143899	160879
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	43588	87509	139913	206266
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**407565**	**489287**	**691088**	**860259**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	285975	364283	536276	687725
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	121590	125004	154812	172534
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**59,05**	**53,76**	**48,53**	**43,77**
Trung - ơng - *Central*	36,79	34,36	31,01	28,29
Địa ph- ơng - *Local*	22,26	19,39	17,52	15,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**29,42**	**33,80**	**36,64**	**39,61**
Tập thể - *Collective*	5,15	3,87	3,43	3,11
T- nhân - *Private*	6,68	7,06	7,29	7,31
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,61	17,74	19,82	22,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	1,75	2,91	3,09	3,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	1,23	2,22	3,00	3,99
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,53**	**12,44**	**14,83**	**16,62**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	8,09	9,26	11,51	13,29
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	3,44	3,18	3,32	3,33

225 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**3933226**	**4657803**	**5175092**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**230001**	**223042**	**225064**	**220221**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	201884	195073	196944	195532
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	28117	27969	28120	24689
Thuỷ sản - *Fishing*	**37253**	**40376**	**40746**	**31911**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**153294**	**128955**	**155470**	**162736**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	71955	67025	77291	79256
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6810	6294	7038	6842
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	6667	5495	8348	9522
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	67862	50141	62793	67116
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1597431**	**1799434**	**2202943**	**2557404**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	267924	295912	345000	377765
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	12156	13502	13450	14232
Dệt - *Textile*	122759	138376	152293	165438
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	231948	253613	356395	436342
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	296638	332227	397204	472000
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	63203	66123	82743	89661
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	36553	39492	47712	52624
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22838	26107	30730	33462
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	805	876	1124	830
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	65370	67467	75236	79910
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	51223	59468	77936	90351

225 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	127770	148178	173798	197686
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	28499	30124	33232	37216
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	50769	55347	74421	89672
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	31094	42457	42602	49499
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3083	2429	3602	4549
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	39280	43649	54019	63133
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	16660	15918	19896	24849
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	6842	9377	10283	11570
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	15601	20106	28327	29140
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	40222	48918	62340	70249
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	65895	89389	120210	166572
Tái chế - *Recycling*	299	379	390	654
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**72016**	**77380**	**82256**	**86839**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57002	61069	64344	67491
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	15014	16311	17912	19348
Xây dựng - *Construction*	**529351**	**627591**	**799001**	**861791**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**368897**	**402989**	**463042**	**503672**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	43861	65551	64179	67017
Buôn buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239335	251050	304843	338658
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	85701	86388	94020	97997

225 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**61086**	**67395**	**80198**	**87123**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**327911**	**377024**	**382841**	**408247**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	122294	147196	151732	161873
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	41398	46772	42353	44375
Vận tải hàng không - *Air transport*	14254	14328	7927	8011
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	54554	70520	80400	88345
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	95411	98208	100429	105643
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**64089**	**70521**	**77545**	**84406**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	58864	63287	69265	75050
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	5137	7023	7937	8809
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	88	211	343	547
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**132**	**127**	**300**	**296**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**58692**	**78285**	**100713**	**115145**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	11308	15069	18331	17098
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	501	937	1363	1588
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	1781	3285	5219	6719
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	45102	58994	75800	89740
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1808**	**1471**	**2241**	**2834**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1857**	**2140**	**3306**	**3604**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**12562**	**10654**	**13314**	**14646**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**20618**	**25842**	**28823**	**34217**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Colleting waste, improving public sanitary*	17995	23910	26125	30635
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2623	1932	2698	3582

226 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3536998**	**3933226**	**4657803**	**5175092**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**857011**	**941475**	**1129522**	**1302159**
Hà Nội	448507	502351	606898	690346
Vĩnh Phúc	16113	18136	26012	30614
Bắc Ninh	24400	25479	31694	40947
Hà Tây	44372	45737	54684	61004
Hải D- ơng	42577	46538	51754	61723
Hải Phòng	139157	162939	187395	214243
H- ng Yên	16946	21065	31041	44302
Thái Bình	28731	34420	43211	49589
Hà Nam	12371	16781	17007	18531
Nam Định	63827	46422	51373	58115
Ninh Bình	20010	21607	28453	32745
Đông Bắc Bộ - *North East*	**276208**	**297596**	**352914**	**367811**
Hà Giang	9135	14988	22549	16539
Cao Bằng	10530	11053	13927	15490
Bắc Kạn	2860	3917	6657	6758
Tuyên Quang	11066	11998	15061	14700
Lào Cai	14688	16922	20597	22193
Yên Bái	16022	16312	18399	20508
Thái Nguyên	34143	38699	43754	45508
Lạng Sơn	9227	9629	12502	13330
Quảng Ninh	106709	104917	118961	127691
Bắc Giang	14148	18037	21565	24874
Phú Thọ	47680	51124	58942	60220
Tây Bắc Bộ - *North West*	**28661**	**37383**	**39957**	**45937**
Lai Châu	7627	9109	12893	15299
Sơn La	10072	15323	13199	14300
Hòa Bình	10962	12951	13865	16338
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**180895**	**196411**	**229351**	**252692**
Thanh Hóa	53941	58937	66547	77063
Nghệ An	51260	56162	60842	65998
Hà Tĩnh	15062	17240	19478	19785
Quảng Bình	18052	18925	26095	29775
Quảng Trị	13169	14547	17819	18324
Thừa Thiên - Huế	29411	30600	38570	41747

226 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ ***- South Central Coast***	**244344**	**277354**	**323501**	**352439**
Đà Nẵng	81809	100499	111188	118925
Quảng Nam	23913	27248	34903	38241
Quảng Ngãi	20694	16042	24111	24258
Bình Định	51358	57072	65385	72019
Phú Yên	16654	18874	19222	23950
Khánh Hòa	49916	57619	68692	75046
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**121747**	**118505**	**136843**	**146034**
Kon Tum	10168	11453	13566	14972
Gia Lai	41925	35272	40349	43747
Đắk Lắk	48451	49416	56524	59833
Lâm Đồng	21203	22364	26404	27482
Đông Nam Bộ ***- South East***	**1247315**	**1417256**	**1749449**	**1979395**
Ninh Thuận	8931	8737	10639	12555
Bình Thuận	23779	26707	28274	25360
Bình Ph- ớc	28021	30394	32987	36342
Tây Ninh	26150	25422	34103	38660
Bình D- ơng	146229	188297	256968	322399
Đồng Nai	174555	191529	242994	280711
Bà Rịa - Vũng Tàu	50728	55588	65233	76271
TP. Hồ Chí Minh	788922	890582	1078251	1187097
Đồng bằng sông Cửu Long ***- Mekong River Delta***	**244366**	**262352**	**309386**	**340106**
Long An	35670	37765	50883	59455
Tiền Giang	28326	29899	34666	39646
Bến Tre	14610	17393	18980	18024
Trà Vinh	6839	7768	9195	10758
Vĩnh Long	14920	15421	17402	21655
Đồng Tháp	12608	13710	15447	18336
An Giang	20401	24591	30349	32216
Kiên Giang	29760	29011	31774	32080
Cần Thơ	37744	40249	50790	51920
Sóc Trăng	13964	15764	17662	21939
Bạc Liêu	8588	8552	9473	9531
Cà Mau	20936	22229	22765	24546
Không xác định ***- Nec.***	**336451**	**384894**	**386880**	**388519**

227 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
		Ng- ời - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1657885**	**1963105**	**2235316**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**831749**	**815402**	**852913**	**857275**
Trung - ơng - *Central*	466285	468620	486610	496507
Địa ph- ơng - *Local*	365464	346782	366303	360768
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**433147**	**535056**	**661715**	**807278**
Tập thể - *Collective*	56207	40464	45629	47988
T- nhân - *Private*	75701	87802	106219	127090
Công ty hợp danh - *Collective name*	13	6	114	77
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248588	311929	390767	476164
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	31183	55483	65858	75736
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	21455	39372	53128	80223
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**246151**	**307427**	**448477**	**570763**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	198240	253575	379805	491943
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	47911	53852	68672	78820
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**55,04**	**49,19**	**43,44**	**38,35**
Trung - ơng - *Central*	30,86	28,27	24,78	22,21
Địa ph- ơng - *Local*	24,18	20,92	18,66	16,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**28,67**	**32,27**	**33,71**	**36,11**
Tập thể - *Collective*	3,72	2,44	2,32	2,15
T- nhân - *Private*	5,01	5,30	5,41	5,68
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,01	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,45	18,81	19,91	21,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	2,07	3,35	3,35	3,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	1,42	2,37	2,71	3,59
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,29**	**18,54**	**22,85**	**25,54**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	13,12	15,30	19,35	22,01
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	3,17	3,25	3,50	3,53

228 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1657885**	**1963105**	**2235316**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**92577**	**98227**	**97953**	**97294**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	82855	89068	89189	89784
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	9722	9159	8764	7510
Thuỷ sản - *Fishing*	**2390**	**3336**	**3368**	**3126**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**48502**	**33734**	**39533**	**38644**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	18563	17067	19104	19025
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	748	658	1272	728
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	1775	1134	1777	1752
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	27416	14875	17380	17139
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**920409**	**1039244**	**1283991**	**1513178**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	147067	167929	195954	218742
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	6431	6946	7098	7978
Dệt -*Textile*	85162	95475	105816	115389
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	187127	205566	291128	355212
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	237760	270014	328153	395556
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	27927	29779	35387	41601
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	13238	14531	18066	19130
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	9634	11024	12900	14085
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	185	167	212	187
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	28707	29786	31571	32963
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	22558	25751	34599	39548

228 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	45448	49974	57689	65301
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	6694	6329	6673	7446
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	13564	13007	17864	21316
Sản xuất máy móc, thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	9242	11142	10925	12634
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1737	1314	2127	2505
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	19986	25959	32407	38037
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	8300	8110	9614	13627
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	2778	3908	4594	5423
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3161	4345	6431	6957
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	8971	11269	13918	16809
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	34634	46765	60804	82610
Tái chế - *Recycling*	98	154	61	122
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**13368**	**14557**	**15710**	**16684**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	9555	10249	11100	11706
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	3813	4308	4610	4978
Xây dựng - *Construction*	**81720**	**88071**	**103690**	**111744**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**162815**	**169327**	**189764**	**201189**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	13667	22491	19152	20101
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	106954	105438	127080	136382
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	42194	41398	43532	44706

228 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**32498**	**35773**	**42144**	**45219**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**87677**	**94549**	**94002**	**105314**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	14023	21035	21767	24535
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	5582	7259	5785	5946
Vận tải hàng không - *Air transport*	4588	4626	2982	3028
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	14868	18568	20976	21718
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	48616	43061	42492	50087
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**34919**	**37949**	**41188**	**45264**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	32610	34627	37384	40909
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	2274	3222	3649	4117
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	35	100	155	238
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**56**	**54**	**130**	**119**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**16782**	**23039**	**28063**	**31802**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3709	6067	6224	5778
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	152	205	449	419
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	442	979	1628	2057
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12479	15788	19762	23548
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**1162**	**703**	**1133**	**1305**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**902**	**1055**	**1978**	**2049**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**5345**	**4799**	**5905**	**6417**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**9925**	**13468**	**14553**	**15968**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	8933	12401	13060	14018
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	992	1067	1493	1950

229 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1511047**	**1657885**	**1963105**	**2235316**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363368**	**383169**	**447038**	**522237**
Hà Nội	169447	183085	214253	234232
Vĩnh Phúc	6344	6425	10149	12244
Bắc Ninh	9172	10043	12352	18214
Hà Tây	20312	20095	23226	26454
Hải D- ơng	17626	20754	22131	28327
Hải Phòng	70751	79051	88610	106583
H- ng Yên	8819	11477	16088	24405
Thái Bình	15548	17849	23120	26508
Hà Nam	5710	7215	6551	7216
Nam Định	31441	19584	21621	25101
Ninh Bình	8198	7591	8937	12953
Đông Bắc Bộ - *North East*	**93314**	**97799**	**112091**	**118467**
Hà Giang	1885	3099	3427	3216
Cao Bằng	2593	2242	3078	3357
Bắc Kạn	906	971	1285	2040
Tuyên Quang	4365	4551	5078	4883
Lào Cai	3911	4030	4749	5144
Yên Bái	6314	5990	6629	6990
Thái Nguyên	11216	12746	14677	14023
Lạng Sơn	3337	3322	4309	4394
Quảng Ninh	33791	33740	36062	38035
Bắc Giang	5003	6440	8864	10738
Phú Thọ	19993	20668	23933	25647
Tây Bắc Bộ - *North West*	**10269**	**12301**	**11869**	**13712**
Lai Châu	2273	2227	2538	3184
Sơn La	3108	4966	3793	3921
Hòa Bình	4888	5108	5538	6607
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**63442**	**66719**	**74228**	**80612**
Thanh Hóa	19198	20979	22258	25045
Nghệ An	19979	20215	22222	23122
Hà Tĩnh	4799	5306	5753	5712
Quảng Bình	5641	6061	7558	8723
Quảng Trị	3764	3970	4208	4198
Thừa Thiên - Huế	10061	10188	12229	13812

229 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Ng- ời - Person

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ ***- South Central Coast***	**97040**	**109994**	**128290**	**145172**
Đà Nẵng	32611	39368	43917	48843
Quảng Nam	11597	12013	15174	16984
Quảng Ngãi	6364	5118	7055	7986
Bình Định	18248	19832	22903	25753
Phú Yên	6451	7916	8653	11911
Khánh Hòa	21769	25747	30588	33695
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**44263**	**45203**	**49132**	**51896**
Kon Tum	3717	3955	3939	4209
Gia Lai	14412	11817	13087	13964
Đắk Lắk	16000	17923	19215	19859
Lâm Đồng	10134	11508	12891	13864
Đông Nam Bộ ***- South East***	**620535**	**706357**	**882863**	**1021002**
Ninh Thuận	3365	3165	4178	5283
Bình Thuận	9288	10367	11801	12456
Bình Ph- ớc	15790	15693	17320	20276
Tây Ninh	12183	11468	16866	21825
Bình D- ơng	83197	101543	147369	187836
Đồng Nai	88190	106733	133427	156624
Bà Rịa - Vũng Tàu	21507	22568	26646	30112
TP. Hồ Chí Minh	387015	434820	525256	586590
Đồng bằng sông Cửu Long ***- Mekong River Delta***	**92922**	**102806**	**123990**	**142646**
Long An	21078	21285	29793	35005
Tiền Giang	8060	9782	10948	14570
Bến Tre	3578	5753	5999	5710
Trà Vinh	1957	3055	3571	4304
Vĩnh Long	5924	5204	5908	7150
Đồng Tháp	4828	5112	5311	6411
An Giang	7259	8594	10732	12946
Kiên Giang	4081	4591	5825	6440
Cần Thơ	14306	15978	19959	21429
Sóc Trăng	6836	8426	9856	11660
Bạc Liêu	3606	3580	3385	3443
Cà Mau	11409	11446	12703	13578
Không xác định ***- Nec.***	**125894**	**133537**	**133604**	**139572**

230 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
	Tỷ đồng - *Billion dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1186014**	**1352077**	**1567178**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**670234**	**781705**	**858616**	**932942**
Trung - ơng - *Central*	577990	679891	734004	798163
Địa ph- ơng - *Local*	92244	101814	124612	134779
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**98348**	**142202**	**202341**	**289625**
Tập thể - *Collective*	7887	8179	9486	10882
T- nhân - *Private*	15828	21498	27229	34397
Công ty hợp danh - *Collective name*		5	84	1422
Công ty TNHH - *Limited Co.*	44491	65308	99728	139444
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	10417	27211	39106	56094
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	19725	20001	26708	47386
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**229841**	**262107**	**291120**	**344611**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	83902	106832	131896	160949
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	145939	155275	159224	183662
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**67,13**	**65,91**	**63,49**	**59,53**
Trung - ơng - *Central*	57,89	57,33	54,27	50,93
Địa ph- ơng - *Local*	9,24	8,58	9,22	8,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**9,86**	**11,99**	**14,97**	**18,47**
Tập thể - *Collective*	0,79	0,69	0,70	0,69
T- nhân - *Private*	1,59	1,81	2,01	2,19
Công ty hợp danh - *Collective name*		0,00	0,01	0,09
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4,46	5,51	7,38	8,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	2,29	2,89	3,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	1,98	1,69	1,98	3,02
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**23,02**	**22,10**	**21,54**	**21,99**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	8,40	9,01	9,76	10,27
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	14,62	13,09	11,78	11,72

231 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1186014**	**1352077**	**1567178**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**23418**	**25749**	**30174**	**32979**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21002	23075	26859	29531
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2416	2674	3315	3448
Thuỷ sản - *Fishing*	**2152**	**2352**	**2738**	**2700**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**47971**	**48770**	**52523**	**64489**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	3757	3000	4102	4975
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	41179	42239	43741	53807
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	273	266	405	574
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2762	3265	4275	5133
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**220754**	**263257**	**320722**	**388730**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	48050	54254	64567	75065
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2655	2990	3553	4215
Dệt -*Textile*	17199	20787	25205	28108
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	9666	10852	13727	18964
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	12513	14261	17403	21799
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	3023	3604	5256	5738
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	5853	7485	8978	10764
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	3612	4637	5774	6993
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	803	949	1552	1009
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	13863	15632	18889	23722
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	8972	10678	13451	17442

231 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	34973	42992	47385	53262
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	5345	7315	10411	13684
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	9056	9809	12622	15636
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4887	6106	7196	9324
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	2723	3051	2581	2612
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7272	9718	11916	14692
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7241	7600	8500	9707
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1491	2080	2387	2618
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6571	8048	11343	16247
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	10933	14645	17996	24138
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	4048	5754	10011	12929
Tái chế - *Recycling*	5	10	19	62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**62495**	**71214**	**79771**	**92869**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57848	64929	72026	83593
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	4647	6285	7745	9276
Xây dựng - *Construction*	**55222**	**70325**	**97027**	**117915**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**223995**	**226509**	**234588**	**161188**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	7721	13292	15909	17574
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	77323	83612	105048	128293
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	138951	129605	113631	15321

231 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**22989**	**26238**	**26846**	**28705**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**55093**	**65434**	**78811**	**101985**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	7958	8422	10294	13693
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	5612	7985	8342	10095
Vận tải hàng không - *Air transport*	4339	5526	6272	9019
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	8353	10755	14992	17483
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	28831	32746	38911	51695
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**240514**	**326851**	**362390**	**506798**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	236236	320365	351420	490155
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	4164	6079	10249	14164
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	114	407	721	2479
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**3**	**20**	**38**	**17**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**38244**	**53505**	**59257**	**62897**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	25799	31381	36037	37608
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	131	140	177	259
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	160	588	671	1093
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	12154	21396	22372	23937
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**189**	**196**	**282**	**304**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**479**	**515**	**706**	**637**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3702**	**2505**	**3177**	**3376**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**1203**	**2574**	**3027**	**1589**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	1063	2470	2883	1283
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	140	104	144	306

232 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**998423**	**1186014**	**1352077**	**1567178**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**287336**	**313732**	**343486**	**302001**
Hà Nội	237102	254980	273983	214499
Vĩnh Phúc	4052	4875	6238	7992
Bắc Ninh	3071	3619	4835	5201
Hà Tây	5115	5205	6016	7943
Hải D- ơng	5440	5928	6368	8052
Hải Phòng	21222	24283	28802	36146
H- ng Yên	2299	2527	3581	5260
Thái Bình	1502	2003	2465	3350
Hà Nam	3235	3456	3531	3683
Nam Định	2991	4503	5488	6946
Ninh Bình	1307	2353	2179	2929
Đông Bắc Bộ - *North East*	**21615**	**26543**	**34696**	**42155**
Hà Giang	825	995	1879	2319
Cao Bằng	563	1051	918	1187
Bắc Kạn	103	163	288	406
Tuyên Quang	602	651	837	1011
Lào Cai	1033	1297	1699	2399
Yên Bái	777	911	1166	1491
Thái Nguyên	2160	3420	5097	6584
Lạng Sơn	1004	800	1790	1720
Quảng Ninh	8054	8889	11022	13017
Bắc Giang	1192	1603	1861	2503
Phú Thọ	5302	6763	8139	9518
Tây Bắc Bộ - *North West*	**2312**	**2649**	**3386**	**4500**
Lai Châu	389	493	772	1201
Sơn La	1178	1337	1651	2045
Hòa Bình	745	819	963	1254
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**21692**	**29503**	**35558**	**42378**
Thanh Hóa	7783	11317	12362	14305
Nghệ An	5961	9146	11284	13567
Hà Tĩnh	1284	1597	1986	2271
Quảng Bình	1534	1787	2774	3680
Quảng Trị	1375	1564	1976	2480
Thừa Thiên - Huế	3755	4092	5176	6075

232 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**27708**	**34012**	**41649**	**48940**
Đà Nẵng	10711	13441	16288	18336
Quảng Nam	1887	2689	3686	4605
Quảng Ngãi	1937	2211	3057	4045
Bình Định	3237	4066	5244	6438
Phú Yên	2428	2715	2789	2974
Khánh Hòa	7508	8890	10585	12542
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14711**	**14251**	**16303**	**19916**
Kon Tum	987	1044	1286	1605
Gia Lai	3830	3711	4707	5452
Đắk Lắk	5877	5740	6173	8452
Lâm Đồng	4017	3756	4137	4407
Đông Nam Bộ - *South East*	**305898**	**355027**	**425118**	**510949**
Ninh Thuận	658	989	977	1144
Bình Thuận	2276	2660	3161	3580
Bình Ph- ớc	1951	2214	2474	3067
Tây Ninh	4253	4507	5794	7050
Bình D- ơng	21212	27972	36809	48538
Đồng Nai	42007	47885	58265	64267
Bà Rịa - Vũng Tàu	50286	51975	55283	68349
TP. Hồ Chí Minh	183255	216825	262355	314954
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31379**	**35602**	**43085**	**51257**
Long An	4768	4781	6524	8637
Tiền Giang	2684	3382	3629	4236
Bến Tre	1451	1731	2094	2477
Trà Vinh	806	1022	1483	1745
Vĩnh Long	1410	1713	2060	2398
Đồng Tháp	2134	2491	3086	3490
An Giang	3777	4100	4698	5541
Kiên Giang	3592	3757	4307	5014
Cần Thơ	6141	6695	7944	8932
Sóc Trăng	1575	1859	2456	3098
Bạc Liêu	1144	1328	1562	1713
Cà Mau	1897	2743	3242	3976
Không xác định - *Nec.*	**285772**	**374695**	**408796**	**545082**

233 Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
	Tỷ đồng - *Billion dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**476515**	**552326**	**645505**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**229856**	**263153**	**309101**	**332076**
Trung - ơng - *Central*	185463	213736	249964	268445
Địa ph- ơng - *Local*	44393	49417	59137	63631
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**33916**	**51049**	**72646**	**102946**
Tập thể - *Collective*	4345	4083	4295	4649
T- nhân - *Private*	7109	9970	11928	14918
Công ty hợp danh - *Collective name*	6	1	44	255
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16171	24762	38256	53214
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	2947	7390	9920	12291
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	3338	4843	8203	17619
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**147941**	**162313**	**170579**	**210483**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	44912	56094	68320	83981
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	103029	106219	102259	126502
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**99,99**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**55,83**	**55,23**	**55,96**	**51,45**
Trung - ơng - *Central*	45,05	44,86	45,25	41,59
Địa ph- ơng - *Local*	10,78	10,37	10,71	9,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**8,24**	**10,71**	**13,15**	**15,94**
Tập thể - *Collective*	1,05	0,86	0,78	0,72
T- nhân - *Private*	1,73	2,09	2,16	2,31
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,01	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3,93	5,20	6,93	8,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	1,55	1,80	1,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	0,81	1,01	1,48	2,73
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,93**	**34,06**	**30,88**	**32,61**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	10,91	11,77	12,37	13,01
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	25,02	22,29	18,51	19,60

234 Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**476515**	**552326**	**645505**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**18094**	**20718**	**24441**	**25615**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	16974	19572	23047	24247
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1120	1146	1394	1368
Thuỷ sản - *Fishing*	**1595**	**1765**	**2051**	**1973**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**32081**	**29688**	**35874**	**49753**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	1880	1654	2744	3670
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	28426	25960	30424	42829
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	130	136	238	351
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1645	1938	2468	2903
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**129687**	**149155**	**174872**	**210787**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	26762	27880	32053	36464
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	828	783	1025	1304
Dệt -*Textile*	10202	13414	15931	17362
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	5551	6263	7799	10698
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	8016	9154	11119	14327
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1420	1773	2618	2887
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	3044	4476	5039	6488
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1416	2062	2466	3477
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	408	463	816	483
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5888	6182	7185	9793

234 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	5549	6310	8088	10134
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	28311	31499	33042	36865
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	2692	4035	5325	6118
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	5449	5570	7153	8272
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	2477	2946	3465	4157
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1253	1471	1314	1195
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	4027	5284	5944	6811
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	3970	3982	4292	4506
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	960	1329	1449	1595
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3624	4187	4849	10590
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	5705	7211	8987	10664
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	2129	2872	4899	6550
Tái chế - *Recycling*	4	9	14	47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**50637**	**53881**	**61328**	**70051**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	47090	49360	55327	63067
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	3547	4521	6001	6984
Xây dựng - *Construction*	**16173**	**21773**	**29597**	**34425**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**33350**	**35051**	**40910**	**36181**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	1853	3444	4736	5444
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	14783	15364	19565	25914
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16714	16243	16609	4823

234 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**19819**	**23518**	**23731**	**24138**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**33328**	**38290**	**46344**	**61072**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	6091	6461	7732	10157
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	3928	5708	6039	7862
Vận tải hàng không - *Air transport*	1934	2011	3776	7980
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	4918	6814	9795	10623
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	16457	17296	19002	24450
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**44601**	**62560**	**77277**	**95409**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	43793	60268	71997	84387
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	801	2125	5116	9520
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	167	164	1502
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**2**	**9**	**13**	**5**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**27939**	**35998**	**30687**	**31869**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	21049	24378	24609	25310
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	57	65	90	151
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	16	142	200	303
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	6817	11413	5788	6105
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**162**	**98**	**115**	**113**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**304**	**348**	**529**	**428**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3030**	**1891**	**2499**	**2638**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**913**	**1772**	**2058**	**1048**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	861	1700	1970	775
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	52	72	88	273

235 Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**411713**	**476515**	**552326**	**645505**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89155**	**103140**	**112541**	**122614**
Hà Nội	58994	68775	73599	75717
Vĩnh Phúc	1869	2376	2811	3297
Bắc Ninh	1930	2119	2928	3021
Hà Tây	2740	2765	2999	4013
Hải D- ơng	3341	3615	3455	4016
Hải Phòng	12939	14076	16031	19504
H- ng Yên	957	1338	1908	2710
Thái Bình	808	1040	1351	2052
Hà Nam	2642	2712	2651	2691
Nam Định	2139	2947	3316	3878
Ninh Bình	796	1377	1492	1715
Đông Bắc Bộ - *North East*	**10187**	**13943**	**18513**	**22729**
Hà Giang	206	322	477	535
Cao Bằng	258	985	518	600
Bắc Kạn	50	71	120	185
Tuyên Quang	263	318	431	464
Lào Cai	603	689	835	1140
Yên Bái	404	468	679	840
Thái Nguyên	874	2247	3050	3654
Lạng Sơn	596	363	1319	1001
Quảng Ninh	4030	4477	6423	7993
Bắc Giang	526	687	866	1495
Phú Thọ	2377	3316	3795	4822
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1380**	**1557**	**1943**	**2409**
Lai Châu	170	258	408	537
Sơn La	797	837	941	1141
Hòa Bình	413	462	594	731
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**15727**	**19035**	**21615**	**25200**
Thanh Hóa	7485	7463	8059	9868
Nghệ An	3381	6089	6898	7457
Hà Tĩnh	789	986	1236	1242
Quảng Bình	847	1059	1444	1904
Quảng Trị	873	992	1167	1536
Thừa Thiên - Huế	2352	2446	2811	3193

235 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13779**	**16246**	**20962**	**23287**
Đà Nẵng	4049	5313	6616	6942
Quảng Nam	1028	1251	1854	2147
Quảng Ngãi	1225	1384	2435	2643
Bình Định	1394	1802	2313	2686
Phú Yên	824	1438	1551	1528
Khánh Hòa	5259	5058	6193	7341
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7854**	**7769**	**8975**	**10613**
Kon Tum	620	605	671	948
Gia Lai	2225	2007	2594	3323
Đắk Lắk	2727	2743	3137	3782
Lâm Đồng	2282	2414	2573	2560
Đông Nam Bộ - *South East*	**153748**	**171552**	**197482**	**243421**
Ninh Thuận	389	655	529	645
Bình Thuận	1370	1529	1871	1949
Bình Ph- ớc	1486	1560	1562	1790
Tây Ninh	2961	3060	4537	4704
Bình D- ơng	13746	17696	22236	27841
Đồng Nai	24814	26510	31718	33811
Bà Rịa - Vũng Tàu	32649	30222	35721	50348
TP. Hồ Chí Minh	76333	90320	99308	122333
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12608**	**14866**	**18148**	**21900**
Long An	1814	2127	2936	4365
Tiền Giang	1261	1560	1703	2010
Bến Tre	738	947	1021	1335
Trà Vinh	259	441	745	816
Vĩnh Long	545	681	820	994
Đồng Tháp	702	679	840	1053
An Giang	1372	1639	1901	2256
Kiên Giang	1744	1807	1953	2322
Cần Thơ	2195	2371	3164	3360
Sóc Trăng	748	866	1152	1276
Bạc Liêu	556	611	725	774
Cà Mau	674	1137	1188	1339
Không xác định - *Nec.*	**107275**	**128407**	**152147**	**173332**

236 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover of enterprises by type of enterprise

	2000	2001	2002	2003
	Tỷ đồng - *Billion dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**897856**	**1194902**	**1436151**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**444673**	**460029**	**611209**	**666022**
Trung - ơng - *Central*	316896	334637	466788	504577
Địa ph- ơng - *Local*	127777	125392	144421	161445
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**203156**	**260565**	**362615**	**482181**
Tập thể - *Collective*	9729	10083	11196	12603
T- nhân - *Private*	71072	77512	91882	103745
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	16	2738	10409
Công ty TNHH - *Limited Co.*	105892	136743	203269	269696
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	10275	21934	29322	42535
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	6164	14277	24208	43193
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**161957**	**177262**	**221078**	**287948**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	59400	71933	95541	129207
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	102557	105329	125537	158741
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**54,91**	**51,24**	**51,14**	**46,37**
Trung - ơng - *Central*	39,13	37,27	39,05	35,13
Địa ph- ơng - *Local*	15,78	13,97	12,09	11,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**25,09**	**29,02**	**30,35**	**33,58**
Tập thể - *Collective*	1,20	1,12	0,94	0,88
T- nhân - *Private*	8,78	8,63	7,69	7,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,23	0,73
Công ty TNHH - *Limited Co.*	13,08	15,23	17,01	18,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	1,27	2,45	2,45	2,96
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	0,76	1,59	2,03	3,01
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,00**	**19,74**	**18,51**	**20,05**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	7,34	8,01	8,00	9,00
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	12,66	11,73	10,51	11,05

237 Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**897856**	**1194902**	**1436151**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**8152**	**7277**	**9532**	**11214**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	7401	6414	8390	10149
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	751	863	1142	1065
Thuỷ sản - *Fishing*	**2237**	**2240**	**2218**	**1996**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**50421**	**49885**	**57191**	**70689**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	4315	5281	7296	8898
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	43182	41364	45270	56169
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	401	364	582	867
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2523	2876	4043	4755
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**246290**	**282748**	**368311**	**462977**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	70220	78859	98042	112227
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5136	6336	7320	8273
Dệt -*Textile*	13078	14834	17633	21319
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	11539	11769	17485	23304
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	14338	15556	18837	25251
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	4417	4338	6472	7157
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	7261	7129	8810	10714
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4047	4914	6578	7980
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	907	1209	2003	1308
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	18427	20458	26198	33698
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	9341	11477	15835	21590

237 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	18725	22867	29505	36678
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	8198	8863	14966	21402
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	7335	8922	13534	18512
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4503	5499	6655	8933
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	8503	6113	4008	6709
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7310	10767	14319	18990
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7254	8537	11180	14015
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1054	1367	1673	2026
SX xe có động cơ, rơ-moóc - *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6199	9483	15354	21848
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	13710	17023	20210	25425
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	4763	6398	11657	15550
Tái chế - *Recycling*	25	30	37	68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc ***Electricity, gas and water supply***	**18424**	**21675**	**25790**	**31788**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	16894	19924	23728	29447
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	1530	1751	2062	2341
Xây dựng - *Construction*	**46547**	**57726**	**84426**	**111424**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**344559**	**364164**	**511322**	**580365**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	47935	63353	64850	71423
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239022	250979	386661	463956
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	57602	49832	59811	44986

237 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover of enterprises by kind of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**6713**	**7299**	**9357**	**10328**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**41638**	**52603**	**64737**	**80667**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	8215	8674	11542	15345
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	5978	7984	7900	9611
Vận tải hàng không - *Air transport*	6764	7703	9160	9474
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	6531	9810	14670	16993
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	14151	18432	21465	29244
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**32405**	**38086**	**40637**	**50897**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	29047	32887	36862	46120
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	3349	5163	3724	4577
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	9	36	51	200
Hoạt động khoa học và công nghệ - *Science and technology activities*	**10**	**11**	**34**	**43**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**8983**	**10693**	**15650**	**19880**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3004	4671	7578	9114
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	124	130	209	247
Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	229	438	757	1017
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	5626	5454	7105	9502
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**269**	**213**	**255**	**339**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**1375**	**1366**	**367**	**462**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**913**	**743**	**3662**	**1280**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**849**	**1127**	**1414**	**1802**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	687	1054	1307	1638
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	162	73	107	164

238 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng
Net turnover of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**809786**	**897856**	**1194902**	**1436151**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203641**	**233074**	**295874**	**351064**
Hà Nội	149384	168515	212225	241009
Vĩnh Phúc	7251	7599	10598	13820
Bắc Ninh	3537	4045	4187	5476
Hà Tây	5254	6391	8771	11336
Hải D- ơng	5232	5479	7260	10617
Hải Phòng	20884	26519	34761	44086
H- ng Yên	3351	2960	4271	7108
Thái Bình	2120	2501	3088	3940
Hà Nam	1823	2324	2368	3088
Nam Định	3683	5262	6418	7407
Ninh Bình	1122	1479	1927	3177
Đông Bắc Bộ - *North East*	**35736**	**40502**	**51416**	**60130**
Hà Giang	572	689	991	1106
Cao Bằng	685	657	1025	1297
Bắc Kạn	164	190	314	373
Tuyên Quang	624	767	989	1158
Lào Cai	1091	1405	1993	2495
Yên Bái	997	1070	1409	1612
Thái Nguyên	4105	5676	7625	10488
Lạng Sơn	3246	3405	4959	1989
Quảng Ninh	15309	17332	21037	26319
Bắc Giang	2709	2549	2980	4014
Phú Thọ	6234	6762	8094	9279
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1767**	**2049**	**2698**	**3725**
Lai Châu	472	553	901	1266
Sơn La	590	709	905	1280
Hòa Bình	705	787	892	1179
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20669**	**25119**	**31234**	**39079**
Thanh Hóa	5922	7721	9423	11547
Nghệ An	5188	7462	9027	12494
Hà Tĩnh	1094	1436	1990	2356
Quảng Bình	1950	2115	2791	3575
Quảng Trị	2459	1926	2353	2722
Thừa Thiên - Huế	4056	4459	5650	6385

238 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Net turnover of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45486**	**51065**	**60334**	**72911**
Đà Nẵng	22178	23984	27382	31256
Quảng Nam	2446	2672	3551	4625
Quảng Ngãi	2342	2302	2873	3457
Bình Định	6503	7027	8160	10619
Phú Yên	4193	4034	4439	4838
Khánh Hòa	7824	11046	13929	18116
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17378**	**13587**	**16400**	**24382**
Kon Tum	686	749	1160	1425
Gia Lai	5814	4168	4870	6637
Đắk Lắk	7724	5543	6818	11658
Lâm Đồng	3154	3127	3552	4662
Đông Nam Bộ - *South East*	**335917**	**370580**	**545258**	**664520**
Ninh Thuận	1165	1377	1623	2179
Bình Thuận	2826	3547	3933	4423
Bình Ph- ớc	1641	2213	3547	4680
Tây Ninh	3556	4573	6236	8215
Bình D- ơng	19723	26381	39803	55411
Đồng Nai	50605	52875	66539	78658
Bà Rịa - Vũng Tàu	53344	51183	59952	74070
TP. Hồ Chí Minh	203057	228431	363625	436884
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**83032**	**87528**	**105729**	**119776**
Long An	7022	7122	8841	10981
Tiền Giang	7090	8450	10006	11738
Bến Tre	3676	4034	4510	5085
Trà Vinh	2057	2388	3001	3412
Vĩnh Long	4355	4445	5315	5972
Đồng Tháp	6618	5851	8364	9660
An Giang	10431	10381	11664	13859
Kiên Giang	6797	7181	8150	9192
Cần Thơ	14942	17710	19917	20835
Sóc Trăng	7475	5914	7682	7901
Bạc Liêu	2856	3444	4774	4904
Cà Mau	9713	10608	13505	16237
Không xác định - *Nec.*	**66160**	**74352**	**85959**	**100564**

239 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5 - 9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*	50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**13091**	**20438**	**25220**	**8531**	**1407**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**4845**	**2**	**30**	**767**	**1801**	**545**
Trung - ơng - *Central*	1898	1	4	139	545	237
Địa ph- ơng - *Local*	2947	1	26	628	1256	308
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**64526**	**13020**	**20319**	**23725**	**5829**	**630**
Tập thể - *Collective*	4150	233	1324	1923	516	69
T- nhân - *Private*	25653	9037	8164	7235	1049	67
Công ty hợp danh - *Collective name*	18	3	2	11	1	1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30164	3374	9835	12716	3333	358
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	669	1	12	155	283	63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	3872	372	982	1685	647	72
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2641**	**69**	**89**	**728**	**901**	**232**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	1869	48	61	515	602	168
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	772	21	28	213	299	64
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**6,73**	**0,02**	**0,15**	**3,04**	**21,11**	**38,73**
Trung - ơng - *Central*	2,64	0,01	0,02	0,55	6,39	16,84
Địa ph- ơng - *Local*	4,09	0,01	0,13	2,49	14,72	21,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**89,60**	**99,46**	**99,41**	**94,07**	**68,33**	**44,78**
Tập thể - *Collective*	5,76	1,78	6,47	7,63	6,05	4,90
T- nhân - *Private*	35,62	69,03	39,95	28,69	12,30	4,76
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,02	0,01	0,04	0,01	0,07
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,89	25,77	48,12	50,42	39,07	25,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,93	0,01	0,06	0,61	3,32	4,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	5,38	2,84	4,80	6,68	7,58	5,12
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,67**	**0,53**	**0,44**	**2,89**	**10,56**	**16,49**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	2,60	0,37	0,30	2,04	7,06	11,94
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	1,07	0,16	0,14	0,85	3,50	4,55

239 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 ng- ời *300-499 pers.*	500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
		Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**1403**	**1181**	**684**	**57**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**4845**	**658**	**596**	**411**	**35**
Trung - ơng - *Central*	1898	308	362	269	33
Địa ph- ơng - *Local*	2947	350	234	142	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**64526**	**515**	**344**	**137**	**7**
Tập thể - *Collective*	4150	48	31	6	
T- nhân - *Private*	25653	55	38	8	
Công ty hợp danh - *Collective name*	18				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30164	276	187	79	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	669	83	45	27	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	3872	53	43	17	1
Doanh nghiệp có vốn đầu t- nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2641**	**230**	**241**	**136**	**15**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	1869	171	181	110	13
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	772	59	60	26	2
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**6,73**	**46,90**	**50,46**	**60,09**	**61,40**
Trung - ơng - *Central*	2,64	21,95	30,65	39,33	57,89
Địa ph- ơng - *Local*	4,09	24,95	19,81	20,76	3,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**89,60**	**36,71**	**29,13**	**20,03**	**12,28**
Tập thể - *Collective*	5,76	3,42	2,62	0,88	0,00
T- nhân - *Private*	35,62	3,92	3,22	1,17	0,00
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,89	19,67	15,84	11,55	10,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,93	5,92	3,81	3,94	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	5,38	3,78	3,64	2,49	1,75
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,67**	**16,39**	**20,41**	**19,88**	**26,32**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	2,60	12,18	15,33	16,08	22,81
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	1,07	4,21	5,08	3,80	3,51

240 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**13091**	**20438**	**25220**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**939**	**60**	**99**	**293**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	671	55	88	157
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	268	5	11	136
Thuỷ sản - *Fishing*	**1468**	**83**	**391**	**886**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1029**	**36**	**127**	**496**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	52	2	5	11
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2			
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	64	2	8	15
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	911	32	114	470
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**16916**	**982**	**3118**	**6739**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	4114	498	1269	1419
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	26		2	4
Dệt - *Textile*	708	23	74	268
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1211	38	94	288
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	396	7	17	78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1186	55	228	538

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	680	21	61	346
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	753	58	252	288
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	10			4
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	759	46	129	314
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	911	29	115	428
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1385	25	142	572
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	267	4	26	132
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	1573	70	314	839
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	492	12	71	223
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	17		3	8
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	287	13	36	111
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	149	6	18	45
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	63	1	5	28
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	261	3	43	116

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	422	11	36	176
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1219	60	178	499
Tái chế - *Recycling*	27	2	5	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**253**	**44**	**69**	**68**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	108	8	46	48
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	145	36	23	20
Xây dựng - *Construction*	**9717**	**514**	**1615**	**4768**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**28396**	**9333**	**10223**	**7389**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	5360	2090	1997	1113
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	13652	2246	5603	4772
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	9384	4997	2623	1504
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**3287**	**647**	**1321**	**993**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**3976**	**373**	**1026**	**1715**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	2147	122	489	1068
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	515	12	73	276
Vận tải hàng không - *Air transport*	5		1	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	1254	232	446	354

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	55	7	17	17
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1054**	**23**	**701**	**253**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	1020	20	698	238
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	16		1	6
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	18	3	2	9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**18**	**4**	**7**	**4**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**4132**	**851**	**1519**	**1324**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	578	160	176	156
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	132	33	56	39
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	413	69	157	166
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	3009	589	1130	963
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**187**	**45**	**72**	**60**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**90**	**9**	**19**	**44**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**222**	**44**	**54**	**72**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**328**	**43**	**77**	**116**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	159	9	25	46
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	169	34	52	70

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*	300-499 ng- ời *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**8531**	**1407**	**1403**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**939**	**289**	**47**	**65**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	671	191	39	62
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	268	98	8	3
Thuỷ sản - *Fishing*	**1468**	**101**		**4**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1029**	**258**	**38**	**32**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	52	9	1	2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2	1		
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	64	29	3	5
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	911	219	34	25
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**16916**	**3483**	**681**	**744**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	4114	515	90	130
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	26	3	5	2
Dệt - *Textile*	708	186	34	50
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1211	303	97	127
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	396	71	26	30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1186	259	36	34

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*	300-499 ng- ời *300-499 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	680	194	23	20
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	753	118	19	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	10	6		
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	759	173	32	32
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	911	234	40	31
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1385	382	76	92
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	267	76	12	9
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	1573	260	33	26
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	492	119	28	13
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	17	3		
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	287	77	16	11
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	149	40	9	18
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	63	15	4	2
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	261	59	10	15

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*	300-499 ng- ời *300-499 pers.*
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	422	105	26	35
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1219	280	65	54
Tái chế - *Recycling*	27	5		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**253**	**35**	**17**	**11**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	108	3		1
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	145	32	17	10
Xây dựng - *Construction*	**9717**	**1924**	**261**	**277**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**28396**	**1078**	**156**	**116**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	5360	128	10	11
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	13652	746	115	92
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	9384	204	31	13
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**3287**	**258**	**30**	**23**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**3976**	**610**	**97**	**75**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	2147	347	57	39
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	515	110	8	17
Vận tải hàng không - *Air transport*	5	1		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	1254	146	32	18

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*	300-499 ng- ời *300-499 pers.*
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	55	6		
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1054**	**48**	**9**	**8**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	1020	42	6	7
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	16	2	3	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	18	4		
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**18**	**3**		
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**4132**	**337**	**47**	**28**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	578	69	8	6
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	132	4		
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	413	19	1	1
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	3009	245	38	21
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**187**	**9**	**1**	
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**90**	**15**	**2**	
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**222**	**36**	**5**	**5**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**328**	**47**	**16**	**15**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	159	38	13	14
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	169	9	3	1

240 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**1181**	**684**	**57**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**939**	**45**	**35**	**6**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	671	41	32	6
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	268	4	3	
Thuỷ sản - *Fishing*	**1468**	**3**		
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1029**	**15**	**22**	**5**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	52	1	17	4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2			1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	64		2	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	911	14	3	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**16916**	**703**	**437**	**29**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	4114	122	71	
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	26	4	6	
Dệt - *Textile*	708	37	32	4
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1211	165	96	3
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	396	51	97	19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1186	26	10	

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	680	13	2	
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	753	5		
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	10			
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	759	25	8	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	911	24	10	
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1385	66	30	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	267	4	3	1
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	1573	22	9	
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	492	21	5	
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	17	1	2	
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	287	7	15	1
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	149	10	3	
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	63	5	3	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	261	13	2	

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
SX ph- ơng tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	422	20	13	
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1219	62	20	1
Tái chế - *Recycling*	27			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**253**	**6**	**2**	**1**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	108	1		1
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	145	5	2	
Xây dựng - *Construction*	**9717**	**239**	**115**	**4**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**28396**	**74**	**27**	**0**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	5360	9	2	
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	13652	56	22	
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	9384	9	3	
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**3287**	**12**	**2**	**1**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**3976**	**47**	**26**	**7**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	2147	17	7	1
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	515	11	8	
Vận tải hàng không - *Air transport*	5	1		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	1254	15	9	2

240 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	55	3	2	3
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1054**	**4**	**4**	**4**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	1020	3	3	3
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	16	1	1	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	18			
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**18**			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**4132**	**20**	**6**	**0**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	578	3		
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	132			
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	413			
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	3009	17	6	
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**187**			
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**90**	**1**		
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**222**	**3**	**3**	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**328**	**9**	**5**	**0**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	159	9	5	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	169			

241 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*	50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72012**	**13091**	**20438**	**25220**	**8531**	**1407**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19457**	**2356**	**5661**	**7772**	**2371**	**386**
Hà Nội	11813	1718	3913	4411	1094	198
Vĩnh Phúc	534	65	133	225	77	11
Bắc Ninh	718	26	152	402	106	9
Hà Tây	1013	116	219	426	180	28
Hải D- ơng	778	51	208	335	120	12
Hải Phòng	1904	156	469	783	288	59
H- ng Yên	401	41	84	151	76	11
Thái Bình	706	50	192	282	128	17
Hà Nam	358	29	61	186	61	13
Nam Định	777	50	123	392	163	17
Ninh Bình	455	54	107	179	78	11
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4421**	**421**	**916**	**2077**	**677**	**112**
Hà Giang	242	7	24	123	68	9
Cao Bằng	200	10	27	103	42	6
Bắc Kạn	197	36	43	87	25	4
Tuyên Quang	262	13	60	136	37	7
Lào Cai	446	26	54	293	55	6
Yên Bái	290	14	60	125	61	11
Thái Nguyên	574	58	143	258	80	14
Lạng Sơn	281	51	65	109	40	7
Quảng Ninh	907	132	220	355	118	23
Bắc Giang	384	20	94	185	62	8
Phú Thọ	638	54	126	303	89	17
Tây Bắc Bộ - *North West*	**791**	**57**	**117**	**377**	**189**	**20**
Lai Châu	275	22	35	135	67	5
Sơn La	219	10	23	106	67	7
Hòa Bình	297	25	59	136	55	8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4368**	**503**	**1124**	**1825**	**646**	**82**
Thanh Hóa	935	34	167	434	212	21
Nghệ An	1195	169	383	396	169	22
Hà Tĩnh	404	43	93	187	59	9
Quảng Bình	581	63	162	262	65	7
Quảng Trị	427	40	102	208	60	11
Thừa Thiên - Huế	826	154	217	338	81	12

241 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		D- ới 5 ng- ời *Less than 5 persons*	5-9 ng- ời *5-9 pers.*	10-49 ng- ời *10-49 pers.*	50-199 ng- ời *50-199 pers.*	200-299 ng- ời *200-299 pers.*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5108**	**758**	**1688**	**1689**	**603**	**106**
Đà Nẵng	1645	321	579	485	151	29
Quảng Nam	554	87	173	177	79	13
Quảng Ngãi	468	33	154	202	58	6
Bình Định	854	93	234	284	149	22
Phú Yên	377	43	101	159	47	9
Khánh Hòa	1210	181	447	382	119	27
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2315**	**453**	**560**	**847**	**287**	**53**
Kon Tum	214	11	45	107	35	3
Gia Lai	560	95	132	198	78	22
Đắk Lắk	762	116	166	319	98	17
Lâm Đồng	779	231	217	223	76	11
Đông Nam Bộ - *South East*	**24317**	**5106**	**6936**	**7397**	**3084**	**546**
Ninh Thuận	265	34	71	111	39	2
Bình Thuận	577	107	168	216	60	9
Bình Ph- ớc	425	205	71	85	42	6
Tây Ninh	664	291	150	120	65	8
Bình D- ơng	1963	216	277	624	515	106
Đồng Nai	2013	376	456	589	337	75
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	169	298	377	134	16
TP. Hồ Chí Minh	17370	3708	5445	5275	1892	324
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11032**	**3436**	**3436**	**3225**	**637**	**80**
Long An	947	253	268	282	87	14
Tiền Giang	1391	465	390	420	75	12
Bến Tre	909	386	242	225	36	7
Trà Vinh	385	134	121	85	36	1
Vĩnh Long	755	267	178	218	69	10
Đồng Tháp	795	188	275	287	30	4
An Giang	1004	288	416	218	54	6
Kiên Giang	1458	327	426	604	83	6
Cần Thơ	1277	286	425	426	91	13
Sóc Trăng	656	227	190	195	33	3
Bạc Liêu	560	198	193	145	16	2
Cà Mau	895	417	312	120	27	2
Không xác định - *Nec.*	**203**	**1**		**11**	**37**	**22**

241 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 ng- ời *300-499 pers.*	500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72012**	**1403**	**1181**	**684**	**57**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19457**	**377**	**342**	**180**	**12**
Hà Nội	11813	182	190	101	6
Vĩnh Phúc	534	10	10	3	
Bắc Ninh	718	9	9	5	
Hà Tây	1013	24	13	7	
Hải D- ơng	778	22	21	9	
Hải Phòng	1904	59	58	27	5
H- ng Yên	401	14	16	8	
Thái Bình	706	23	7	7	
Hà Nam	358	4	2	2	
Nam Định	777	19	7	5	1
Ninh Bình	455	11	9	6	
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4421**	**103**	**53**	**58**	**4**
Hà Giang	242	8	3		
Cao Bằng	200	9	1	2	
Bắc Kạn	197	1	1		
Tuyên Quang	262	3	5	1	
Lào Cai	446	9	2	1	
Yên Bái	290	13	5	1	
Thái Nguyên	574	7	5	8	1
Lạng Sơn	281	3	6		
Quảng Ninh	907	19	8	29	3
Bắc Giang	384	7	4	4	
Phú Thọ	638	24	13	12	
Tây Bắc Bộ - *North West*	**791**	**20**	**11**	**0**	**0**
Lai Châu	275	7	4		
Sơn La	219	3	3		
Hòa Bình	297	10	4		
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4368**	**104**	**55**	**29**	**0**
Thanh Hóa	935	40	17	10	
Nghệ An	1195	31	20	5	
Hà Tĩnh	404	9	3	1	
Quảng Bình	581	12	5	5	
Quảng Trị	427	2	3	1	
Thừa Thiên - Huế	826	10	7	7	

241 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô lao động và phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 ng- ời *300-499 pers.*	500-999 ng- ời *500-999 pers.*	1000-4999 ng- ời *1000-4999 pers.*	5000 ng- ời trở lên *5000 pers. and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5108**	**112**	**109**	**41**	**2**
Đà Nẵng	1645	30	31	17	2
Quảng Nam	554	8	13	4	
Quảng Ngãi	468	6	7	2	
Bình Định	854	41	22	9	
Phú Yên	377	8	8	2	
Khánh Hòa	1210	19	28	7	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2315**	**53**	**43**	**19**	**0**
Kon Tum	214	7	5	1	
Gia Lai	560	17	12	6	
Đắk Lắk	762	14	21	11	
Lâm Đồng	779	15	5	1	
Đông Nam Bộ - *South East*	**24317**	**489**	**449**	**280**	**30**
Ninh Thuận	265	3	4	1	
Bình Thuận	577	11	3	3	
Bình Ph- ớc	425	5	6	3	2
Tây Ninh	664	10	11	9	
Bình D- ơng	1963	99	79	41	6
Đồng Nai	2013	65	73	35	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	25	9	10	2
TP. Hồ Chí Minh	17370	271	264	178	13
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11032**	**102**	**70**	**46**	**0**
Long An	947	16	15	12	
Tiền Giang	1391	12	14	3	
Bến Tre	909	8	5		
Trà Vinh	385	6	2		
Vĩnh Long	755	7	6		
Đồng Tháp	795	9		2	
An Giang	1004	9	8	5	
Kiên Giang	1458	9		3	
Cần Thơ	1277	16	10	10	
Sóc Trăng	656	3		5	
Bạc Liêu	560	2	4		
Cà Mau	895	5	6	6	
Không xác định - *Nec.*	**203**	**43**	**49**	**31**	**9**

242 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**18790**	**12954**	**24737**	**5496**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**4845**	**64**	**50**	**630**	**602**
Trung - ơng - *Central*	1898	12	8	87	114
Địa ph- ơng - *Local*	2947	52	42	543	488
DN ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**64526**	**18675**	**12862**	**23785**	**4566**
Tập thể - *Collective*	4150	1510	605	1436	393
T- nhân - *Private*	25653	11119	5889	7455	785
Công ty hợp danh - *Collective name*	18	5		7	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30164	5522	5856	13031	2791
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	669	16	26	132	116
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	3872	503	486	1724	479
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**2641**	**51**	**42**	**322**	**328**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	1869	37	34	260	255
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	772	14	8	62	73
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**6,73**	**0,34**	**0,39**	**2,55**	**10,95**
Trung - ơng - *Central*	2,64	0,06	0,06	0,35	2,07
Địa ph- ơng - *Local*	4,09	0,28	0,33	2,20	8,88
DN ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**89,60**	**99,39**	**99,29**	**96,15**	**83,08**
Tập thể - *Collective*	5,76	8,03	4,67	5,80	7,15
T- nhân - *Private*	35,62	59,18	45,46	30,14	14,28
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,03	0,00	0,03	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,89	29,39	45,21	52,68	50,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,93	0,08	0,20	0,53	2,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	5,38	2,68	3,75	6,97	8,72
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,67**	**0,27**	**0,32**	**1,30**	**5,97**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	2,60	0,20	0,26	1,05	4,64
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	1,07	0,07	0,06	0,25	1,33

242 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**6648**	**2491**	**586**	**310**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**4845**	**1815**	**1217**	**328**	**139**
Trung - ơng - *Central*	1898	668	692	203	114
Địa ph- ơng - *Local*	2947	1147	525	125	25
DN ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**64526**	**3816**	**694**	**84**	**44**
Tập thể - *Collective*	4150	192	13	1	
T- nhân - *Private*	25653	370	31	2	2
Công ty hợp danh - *Collective name*	18	2	1		1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30164	2483	416	55	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	669	237	110	15	17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	3872	532	123	11	14
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**2641**	**1017**	**580**	**174**	**127**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	1869	741	389	90	63
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	772	276	191	84	64
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà n- ớc - *State owned enterprise*	**6,73**	**27,30**	**48,86**	**55,97**	**44,83**
Trung - ơng - *Central*	2,64	10,05	27,78	34,64	36,77
Địa ph- ơng - *Local*	4,09	17,25	21,08	21,33	8,06
DN ngoài Nhà n- ớc - *Non-state enterprise*	**89,60**	**57,40**	**27,86**	**14,34**	**14,20**
Tập thể - *Collective*	5,76	2,89	0,52	0,17	0,00
T- nhân - *Private*	35,62	5,57	1,24	0,34	0,65
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,03	0,04	0,00	0,32
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,89	37,35	16,70	9,39	3,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. having capital of State*	0,93	3,56	4,42	2,56	5,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà n- ớc *Joint stock Co. without capital of State*	5,38	8,00	4,94	1,88	4,52
Doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,67**	**15,30**	**23,28**	**29,69**	**40,97**
DN 100% vốn n- ớc ngoài - *100% foreign capital*	2,60	11,15	15,61	15,36	20,32
DN liên doanh với n- ớc ngoài - *Joint venture*	1,07	4,15	7,67	14,33	20,65

243 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**18790**	**12954**	**24737**	**5496**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**939**	**106**	**68**	**226**	**139**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	671	93	53	154	68
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	268	13	15	72	71
Thuỷ sản - *Fishing*	**1468**	**547**	**352**	**479**	**58**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1029**	**307**	**189**	**308**	**65**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	52	10	7	6	4
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2				
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	64	13	5	22	7
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	911	284	177	280	54
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**16916**	**3395**	**2646**	**5222**	**1505**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	4114	1171	793	1214	240
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	26			3	2
Dệt - *Textile*	708	96	79	218	70
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1211	161	144	355	151
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	396	28	35	80	54
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1186	334	227	415	88

243 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	680	71	70	271	111
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	753	226	150	221	55
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	10		1		3
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	759	121	95	176	73
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	911	101	93	295	123
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1385	291	203	422	110
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	267	20	33	101	25
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	1573	324	311	534	130
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	492	49	63	178	49
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	17		3	6	2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	287	27	28	85	30
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	149	19	17	32	9
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	63	6	5	16	8
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	261	63	33	75	20
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	422	53	52	114	34

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1219	229	204	399	116
Tái chế - *Recycling*	27	5	7	12	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**253**	**110**	**30**	**24**	**9**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	108	65	20	9	2
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	145	45	10	15	7
Xây dựng - *Construction*	**9717**	**1155**	**1676**	**4393**	**905**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**28396**	**9180**	**5877**	**9458**	**1763**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	5360	1920	1258	1646	282
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	13652	2505	2640	5579	1254
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	9384	4755	1979	2233	227
Khách sạn và nhà hàng -*Hotels and restaurants*	**3287**	**1056**	**601**	**1189**	**181**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**3976**	**841**	**618**	**1628**	**359**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	2147	290	349	1077	207
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	515	56	47	203	86
Vận tải hàng không - *Air transport*	5			1	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	1254	470	216	339	66

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	55	25	6	8	
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1054**	**41**	**17**	**544**	**247**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	1020	37	15	543	245
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	16			1	
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	18	4	2		2
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**18**	**8**	**3**	**7**	
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**4132**	**1688**	**756**	**1073**	**207**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	578	138	57	128	47
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	132	34	25	61	5
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	413	189	85	95	22
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	3009	1327	589	789	133
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**187**	**96**	**38**	**42**	**7**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**90**	**28**	**11**	**24**	**15**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**222**	**66**	**35**	**69**	**10**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**328**	**166**	**37**	**51**	**26**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	159	62	10	27	22
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	169	104	27	24	4

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**72012**	**6648**	**2491**	**586**	**310**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**939**	**260**	**96**	**33**	**11**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	671	172	89	31	11
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	268	88	7	2	
Thuỷ sản - *Fishing*	**1468**	**26**	**5**	**1**	
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1029**	**111**	**31**	**15**	**3**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	52	3	7	14	1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2				2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	64	16	1		
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	911	92	23	1	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**16916**	**2603**	**1167**	**260**	**118**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	4114	426	198	47	25
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	26	6	8	5	2
Dệt -*Textile*	708	134	79	20	12
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1211	301	87	10	2
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	396	112	64	15	8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacture of product made from bamboo*	1186	101	19	2	

243 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	680	117	30	7	3
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	753	69	26	4	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	10	2	3		1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	759	166	103	19	6
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	911	202	86	10	1
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1385	222	88	33	16
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	267	45	25	11	7
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	1573	185	78	10	1
Sản xuất máy móc thiết bị ch- a đ- ợc phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	492	102	43	6	2
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	17	3	1		2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	287	62	34	16	5
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	149	33	27	8	4
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	63	14	9	5	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	261	27	25	9	9
Sản xuất ph- ơng tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	422	83	60	16	10

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1219	190	74	7	
Tái chế - *Recycling*	27	1			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	**253**	**33**	**36**	**7**	**4**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi n- ớc *Production and distribution of electricity, gas, steam*	108	4	6		2
Khai thác, lọc và phân phối n- ớc *Collection, purification and distribution of water*	145	29	30	7	2
Xây dựng - *Construction*	**9717**	**1019**	**453**	**87**	**29**
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**28396**	**1577**	**423**	**83**	**35**
Bán, bảo d- ỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	5360	204	36	11	3
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	13652	1217	364	61	32
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	9384	156	23	11	
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**3287**	**188**	**44**	**12**	**16**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**3976**	**405**	**80**	**23**	**22**
Vận tải đ- ờng bộ và đ- ờng ống *Land transport and transport via pipelines*	2147	196	23	3	2
Vận tải đ- ờng thuỷ - *Water transport*	515	92	19	6	6
Vận tải hàng không - *Air transport*	5		1	1	2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	1254	109	36	10	8

243 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
B- u chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	55	8	1	3	4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1054**	**90**	**35**	**25**	**55**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp h- u trí) *Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)*	1020	86	27	20	47
Bảo hiểm và trợ cấp h- u trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	16	1	6	4	4
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	18	3	2	1	4
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**18**				
Kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**4132**	**257**	**98**	**36**	**17**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	578	96	61	35	16
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	132	7			
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	413	17	5		
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	3009	137	32	1	1
Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	**187**	**3**	**1**		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**90**	**8**	**4**		
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**222**	**24**	**14**	**4**	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**328**	**44**	**4**	**0**	**0**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	159	34	4		
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	169	10			

244 Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72012**	**18790**	**12954**	**24737**	**5496**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19457**	**3974**	**3562**	**7476**	**1607**
Hà Nội	11813	2741	2279	4218	866
Vĩnh Phúc	534	82	79	245	58
Bắc Ninh	718	103	117	357	71
Hà Tây	1013	168	150	439	123
Hải D- ơng	778	140	125	353	57
Hải Phòng	1904	282	295	716	196
H- ng Yên	401	59	59	156	46
Thái Bình	706	140	137	302	57
Hà Nam	358	47	71	184	23
Nam Định	777	119	159	327	74
Ninh Bình	455	93	91	179	36
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4421**	**718**	**737**	**1976**	**403**
Hà Giang	242	32	22	96	36
Cao Bằng	200	21	19	97	37
Bắc Kạn	197	87	36	48	15
Tuyên Quang	262	53	57	116	10
Lào Cai	446	66	79	216	43
Yên Bái	290	59	49	117	16
Thái Nguyên	574	98	122	242	44
Lạng Sơn	281	49	51	121	28
Quảng Ninh	907	106	135	464	74
Bắc Giang	384	61	72	169	39
Phú Thọ	638	86	95	290	61
Tây Bắc Bộ - *North West*	**791**	**104**	**129**	**360**	**85**
Lai Châu	275	31	47	136	28
Sơn La	219	27	24	87	28
Hòa Bình	297	46	58	137	29
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4368**	**1050**	**844**	**1689**	**332**
Thanh Hóa	935	124	155	434	106
Nghệ An	1195	314	227	426	87
Hà Tĩnh	404	110	85	138	32
Quảng Bình	581	127	117	246	45
Quảng Trị	427	87	86	189	25
Thừa Thiên - Huế	826	288	174	256	37

244 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		D- ới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến d- ới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến d- ới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến d- ới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5108**	**1468**	**952**	**1743**	**319**
Đà Nẵng	1645	596	282	479	95
Quảng Nam	554	143	103	205	30
Quảng Ngãi	468	74	91	225	30
Bình Định	854	190	158	299	74
Phú Yên	377	116	68	126	20
Khánh Hòa	1210	349	250	409	70
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2315**	**551**	**414**	**793**	**207**
Kon Tum	214	31	32	97	18
Gia Lai	560	96	101	213	58
Đắk Lắk	762	146	124	277	82
Lâm Đồng	779	278	157	206	49
Đông Nam Bộ - *South East*	**24317**	**6623**	**3925**	**7472**	**2060**
Ninh Thuận	265	77	44	98	17
Bình Thuận	577	160	123	189	37
Bình Ph- ớc	425	204	62	104	18
Tây Ninh	664	244	121	172	46
Bình D- ơng	1963	291	205	511	259
Đồng Nai	2013	476	343	580	159
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	223	172	399	85
TP. Hồ Chí Minh	17370	4948	2855	5419	1439
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11032**	**4300**	**2391**	**3224**	**478**
Long An	947	317	174	296	58
Tiền Giang	1391	755	248	284	35
Bến Tre	909	566	153	138	18
Trà Vinh	385	158	63	106	31
Vĩnh Long	755	315	149	216	39
Đồng Tháp	795	290	160	264	46
An Giang	1004	283	203	375	62
Kiên Giang	1458	453	382	536	52
Cần Thơ	1277	452	277	352	70
Sóc Trăng	656	225	171	200	29
Bạc Liêu	560	203	176	146	11
Cà Mau	895	283	235	311	27
Không xác định - *Nec.*	**203**	**2**		**4**	**5**

244 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72012**	**6648**	**2491**	**586**	**310**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19457**	**1870**	**715**	**155**	**98**
Hà Nội	11813	1054	474	108	73
Vĩnh Phúc	534	51	15	2	2
Bắc Ninh	718	48	18	3	1
Hà Tây	1013	105	23	3	2
Hải D- ơng	778	81	17	2	3
Hải Phòng	1904	275	102	27	11
H- ng Yên	401	58	18	3	2
Thái Bình	706	55	14	1	
Hà Nam	358	27	5		1
Nam Định	777	74	17	5	2
Ninh Bình	455	42	12	1	1
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4421**	**424**	**121**	**30**	**12**
Hà Giang	242	42	14		
Cao Bằng	200	22	4		
Bắc Kạn	197	11			
Tuyên Quang	262	24	2		
Lào Cai	446	32	9	1	
Yên Bái	290	43	6		
Thái Nguyên	574	48	15	2	3
Lạng Sơn	281	26	5	1	
Quảng Ninh	907	77	28	19	4
Bắc Giang	384	31	11		1
Phú Thọ	638	68	27	7	4
Tây Bắc Bộ - *North West*	**791**	**94**	**18**	**1**	**0**
Lai Châu	275	28	5	0	0
Sơn La	219	46	6	1	
Hòa Bình	297	20	7		
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4368**	**297**	**125**	**22**	**9**
Thanh Hóa	935	76	32	4	4
Nghệ An	1195	95	36	6	4
Hà Tĩnh	404	26	13		
Quảng Bình	581	29	13	4	
Quảng Trị	427	28	10	2	
Thừa Thiên - Huế	826	43	21	6	1

244 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2003 phân theo quy mô vốn và phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of enterprises as of 31 Dec. 2003 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến d- ới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến d- ới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến d- ới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5108**	**436**	**150**	**28**	**12**
Đà Nẵng	1645	120	54	12	7
Quảng Nam	554	52	16	5	
Quảng Ngãi	468	40	6		2
Bình Định	854	103	29	1	
Phú Yên	377	34	11	2	
Khánh Hòa	1210	87	34	8	3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2315**	**270**	**62**	**16**	**2**
Kon Tum	214	30	5	1	
Gia Lai	560	72	14	6	
Đắk Lắk	762	97	27	7	2
Lâm Đồng	779	71	16	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**24317**	**2758**	**1043**	**279**	**157**
Ninh Thuận	265	26	3		
Bình Thuận	577	50	17	1	
Bình Ph- ớc	425	24	9	2	2
Tây Ninh	664	59	15	4	3
Bình D- ơng	1963	469	181	31	16
Đồng Nai	2013	226	153	52	24
Bà Rịa - Vũng Tàu	1040	106	34	15	6
TP. Hồ Chí Minh	17370	1798	631	174	106
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11032**	**427**	**160**	**46**	**6**
Long An	947	67	26	6	3
Tiền Giang	1391	53	12	4	
Bến Tre	909	20	12	2	
Trà Vinh	385	20	6	1	
Vĩnh Long	755	29	6	1	
Đồng Tháp	795	22	9	4	
An Giang	1004	55	19	7	
Kiên Giang	1458	19	12	2	2
Cần Thơ	1277	83	32	11	0
Sóc Trăng	656	21	6	3	1
Bạc Liêu	560	19	4	1	
Cà Mau	895	19	16	4	
Không xác định - *Nec.*	**203**	**72**	**97**	**9**	**14**

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
245	Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Kindergarten education as of 30 September*	503
246	Số tr- ờng học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2004 by province*	504
247	Số tr- ờng học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	506
248	Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of schools of general education as of 30 September 2004 by province*	507
249	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of classes of general education as of 30 September 2004 by province*	509
250	Số phòng học của các tr- ờng phổ thông phân theo địa ph- ơng *Number of classrooms of general schools by province*	512
251	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of teachers and pupils of general education as of 31 December*	514
252	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các tr- ờng phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 Dec.*	515
253	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2004 by province*	516
254	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2004 by province*	518

255 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít ng- ời trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo một số địa ph- ơng
Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2004 by some provinces 520

256 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng
Number of pupils of general education as of 31 December 2004 by province 521

257 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng
Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2004 by province 524

258 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít ng- ời tại thời điểm 31/12/2004 phân theo một số địa ph- ơng
Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2004 by some provinces 527

259 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa ph- ơng
Percentage of graduates of general education in the school year 2003 - 2004 by province 529

260 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 531

261 Số giáo viên các tr- ờng đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 532

262 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2004 phân theo địa ph- ơng
Number of teachers, students in universities and colleges in 2004 by province 533

263 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
Professional secondary education 536

264 Số giáo viên tr- ờng trung học chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 537

265 Số giáo viên và học sinh các tr- ờng trung học chuyên nghiệp năm 2004 phân theo địa ph- ơng
Number of teachers and students in professional secondary in 2004 by province 538

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Tr□ờng mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Tr- ờng mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Tr□ờng tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Tr□ờng trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Tr- ờng trung học đ- ợc chia thành: (1) Tr- ờng trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Tr- ờng trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài tr- ờng tiểu học, trung học cơ sở và tr- ờng trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại tr- ờng phổ thông khác là: (1) *Tr□ờng phổ thông cơ sở* là tr- ờng ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) *Tr□ờng trung học* là tr- ờng ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Tr□ờng đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Tr- ờng đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tuỳ theo ngành nghề đào tạo đối với ng- ời có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với ng- ời có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Tr□ờng cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Tr- ờng đào tạo trình độ cao đẳng đ- ợc thực hiện trong 3 năm đối với ng- ời có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Tr□ờng trung học chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp. Tr- ờng đào tạo trình độ trung học chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với ng- ời có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với ng- ời có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is an educational unit of the pre-primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives them preparation to enter the primary school.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

High school is an educational unit of the secondary level, the following of the primary system in the national education. Its purpose is to complete secondary knowledge. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two kinds of grade school in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school with lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *High school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school from grade 6 to grade 12.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

245 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9
Kindergarten education as of 30 September

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số tr- ờng học - Tr- ờng *Number of schools - School*	8933	9262	9558	9975	10376
Số lớp học - Nghìn lớp *Number of classes - Thous. classes*	87,1	87,3	87,4	88,7	93,0
Số giáo viên - Nghìn ng- ời *Number of teachers - Thous. pers.*	103,3	103,8	103,7	106,7	112,8
Số học sinh - Nghìn học sinh *Number of pupils - Thous. pupils*	2212,0	2171,8	2143,9	2172,9	2329,9
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh *Average number of pupils per class - Pupil*	25,4	24,9	24,5	24,4	25,0
Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh *Average number of pupils per teacher - Pupil*	21,4	20,9	20,7	20,4	20,6
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tr- ờng học - *School*		103,7	103,2	104,4	104,0
Lớp học - *Class*	103,4	100,2	100,1	101,4	104,8
Giáo viên - *Teacher*	105,6	100,5	99,9	102,8	105,7
Học sinh - *Pupil*	100,6	98,2	98,7	101,4	107,2
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	97,2	98,0	98,4	99,9	102,3
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	95,2	97,7	99,0	98,5	101,4

246 Số tr- ờng học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2004 by province

	Tr- ờng học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Ng- ời) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Ng- ời) *Pupil (Pupil)*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10376**	**92963**	**112813**	**2329863**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2484**	**23011**	**30104**	**587344**
Hà Nội	333	2628	4765	89759
Vĩnh Phúc	167	1364	1492	35767
Bắc Ninh	138	1389	1561	37134
Hà Tây	348	3533	3608	75071
Hải D- ơng	285	2338	2716	54000
Hải Phòng	239	1886	2636	48541
H- ng Yên	165	1512	1669	35856
Thái Bình	294	2208	2453	62817
Hà Nam	120	1139	1644	29171
Nam Định	245	3807	5657	91886
Ninh Bình	150	1207	1903	27342
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1566**	**14322**	**17028**	**296073**
Hà Giang	103	1168	1169	21018
Cao Bằng	49	581	801	11437
Bắc Kạn	89	587	568	10203
Tuyên Quang	78	1942	2211	32511
Lào Cai	90	1145	1357	21768
Yên Bái	128	1010	1272	21571
Thái Nguyên	219	1413	1835	31390
Lạng Sơn	70	1126	1288	22330
Quảng Ninh	202	1311	1746	28392
Bắc Giang	241	2093	2459	52541
Phú Thọ	297	1946	2322	42912
Tây Bắc Bộ - *North West*	**422**	**4103**	**4836**	**81105**
Điện Biên	52	477	632	11237
Lai Châu	40	491	440	9676
Sơn La	150	1772	1992	34818
Hòa Bình	180	1363	1772	25374
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1917**	**14360**	**17333**	**349781**
Thanh Hóa	647	4943	5632	117688
Nghệ An	506	3948	4830	99112
Hà Tĩnh	275	1869	2220	46959
Quảng Bình	185	1294	1639	28821
Quảng Trị	134	951	1226	21923
Thừa Thiên - Huế	170	1355	1786	35278

246 (Tiếp theo) **Số tr- ờng học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2004 by province

	Tr- ờng học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Ng- ời) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Ng- ời) *Pupil (Pupil)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**878**	**7809**	**8446**	**174710**
Đà Nẵng	105	858	1375	23969
Quảng Nam	206	1977	1683	34269
Quảng Ngãi	148	1390	1481	30389
Bình Định	168	1557	1561	37549
Phú Yên	89	824	817	16638
Khánh Hòa	162	1203	1529	31896
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**601**	**6734**	**7299**	**172652**
Kon Tum	89	853	891	19745
Gia Lai	157	1789	1728	44653
Đắk Lắk	182	2362	2241	56776
Đắk Nông	29	443	455	12157
Lâm Đồng	144	1287	1984	39321
Đông Nam Bộ - *South East*	**1366**	**10433**	**15376**	**340312**
Ninh Thuận	95	561	617	14943
Bình Thuận	144	1146	1259	32122
Bình Ph- ớc	86	706	886	20705
Tây Ninh	104	568	748	17824
Bình D- ơng	96	761	1044	24684
Đồng Nai	221	1883	2689	59488
Bà Rịa - Vũng Tàu	96	772	1247	22738
TP. Hồ Chí Minh	524	4036	6886	147808
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1142**	**12191**	**12391**	**327886**
Long An	115	1146	1271	28869
Tiền Giang	103	1204	1310	37901
Bến Tre	137	1016	1071	29177
Trà Vinh	59	820	732	22023
Vĩnh Long	90	948	1074	24790
Đồng Tháp	127	1270	1348	34019
An Giang	187	1663	1393	35211
Kiên Giang	37	750	826	20206
Cần Thơ	86	837	899	23311
Hậu Giang	44	567	526	15204
Sóc Trăng	59	852	678	26331
Bạc Liêu	51	598	664	16353
Cà Mau	47	520	599	14491

247 Số tr- ờng học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số tr- ờng học (Tr- ờng)					
Number of Schools (School)	**24692**	**25225**	**25825**	**26352**	**26817**
Tiểu học - *Primary school*	13859	13903	14163	14346	14518
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	7741	8096	8396	8745	9041
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	1258	1396	1532	1664	1828
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	1189	1265	1197	1143	1034
Trung học *Lower and Upper secondary school*	645	565	537	454	396
Số lớp học (Nghìn lớp)					
Number of classes (Thous. classes)	**509,6**	**518,4**	**522,2**	**520,9**	**519,7**
Tiểu học - *Primary*	320,1	314,5	308,8	299,4	288,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	144,4	153,7	161,3	165,7	170,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	45,1	50,2	52,1	55,8	59,9
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tr- ờng học - *School*	**102,8**	**102,2**	**102,4**	**102,0**	**101,8**
Tiểu học - *Primary school*	102,5	100,3	101,9	101,3	101,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	104,4	104,6	103,7	104,2	103,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	114,3	111,0	109,7	108,6	109,9
Phổ thông cơ sở - *Primary and lower secondary school*	90,3	106,4	94,6	95,5	90,5
Trung học - *Lower and Upper secondary school*	97,6	87,6	95,0	84,5	87,2
Lớp học - *Class*	**101,7**	**101,7**	**100,7**	**99,7**	**99,8**
Tiểu học - *Primary*	99,3	98,3	98,2	97,0	96,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,5	106,4	105,0	102,7	103,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	114,8	111,3	103,8	107,0	107,3

248 Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of schools of general education as of 30 September 2004 by province

Tr- ờng - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and Upper secondary*
CÁ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26817**	**14518**	**9041**	**1828**	**1034**	**396**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5287**	**2513**	**2253**	**497**	**17**	**7**
Hà Nội	582	269	215	96	2	
Vĩnh Phúc	390	193	155	38	3	1
Bắc Ninh	310	149	132	29		
Hà Tây	758	358	336	59	2	3
Hải D- ơng	595	279	273	43		
Hải Phòng	472	217	190	52	10	3
H- ng Yên	385	169	167	49		
Thái Bình	608	293	276	39		
Hà Nam	284	139	121	24		
Nam Định	581	293	245	43		
Ninh Bình	322	154	143	25		
Đông Bắc Bộ - *North East*	**4367**	**2044**	**1515**	**256**	**495**	**57**
Hà Giang	327	145	68	16	92	6
Cao Bằng	347	153	72	13	97	12
Bắc Kạn	218	111	74	8	20	5
Tuyên Quang	344	169	140	13	8	14
Lào Cai	411	199	158	21	33	
Yên Bái	377	165	116	21	71	4
Thái Nguyên	431	226	179	23		3
Lạng Sơn	402	173	115	19	93	2
Quảng Ninh	384	154	127	33	63	7
Bắc Giang	531	256	219	41	12	3
Phú Thọ	595	293	247	48	6	1
Tây Bắc Bộ - *North West*	**1308**	**592**	**451**	**76**	**181**	**8**
Điện Biên	234	123	66	16	29	
Lai Châu	166	67	42	7	49	1
Sơn La	444	192	149	20	76	7
Hòa Bình	464	210	194	33	27	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4291**	**2298**	**1624**	**292**	**63**	**14**
Thanh Hóa	1475	729	654	92		
Nghệ An	1187	631	443	84	29	
Hà Tĩnh	551	313	195	41	1	1
Quảng Bình	428	240	144	26	12	6
Quảng Trị	291	152	94	24	18	3
Thừa Thiên - Huế	359	233	94	25	3	4

248 (Tiếp theo) Số tr- ờng phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2004 by province

Tr- ờng - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**2042**	**1149**	**643**	**150**	**56**	**44**
Đà Nẵng	163	95	48	16	2	2
Quảng Nam	501	256	176	39	28	2
Quảng Ngãi	400	229	134	29	3	5
Bình Định	410	241	117	29	6	17
Phú Yên	279	154	90	22	9	4
Khánh Hòa	289	174	78	15	8	14
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**1738**	**972**	**491**	**81**	**145**	**49**
Kon Tum	194	105	60	4	16	9
Gia Lai	407	185	110	26	84	2
Đắk Lắk	581	352	174	26	21	8
Đắk Nông	148	85	50	8	4	1
Lâm Đồng	408	245	97	17	20	29
Đông Nam Bộ *- South East*	**2966**	**1847**	**808**	**208**	**10**	**93**
Ninh Thuận	194	136	44	4	1	9
Bình Thuận	393	269	101	20		3
Bình Ph- ớc	247	142	84	16		5
Tây Ninh	428	300	99	28	1	
Bình D- ơng	194	122	43	4		25
Đồng Nai	493	295	145	45	5	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	232	139	69	21		3
TP. Hồ Chí Minh	785	444	223	70	3	45
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4818**	**3103**	**1256**	**268**	**67**	**124**
Long An	394	243	104	28	14	5
Tiền Giang	386	233	118	25	2	8
Bến Tre	376	203	133	40		
Trà Vinh	329	220	86	16		7
Vĩnh Long	366	248	88	10		20
Đồng Tháp	463	306	123	24		10
An Giang	595	400	138	56		1
Kiên Giang	449	254	113	24	41	17
Cần Thơ	247	170	54	13		10
Hậu Giang	219	160	43			16
Sóc Trăng	379	254	90	10	10	15
Bạc Liêu	231	150	67	9		5
Cà Mau	384	262	99	13		10

249 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of classes of general education as of 30 September 2004 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**519676**	**288903**	**170916**	**59857**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**94931**	**45438**	**35959**	**13534**
Hà Nội	12746	5858	4589	2299
Vĩnh Phúc	7386	3773	2625	988
Bắc Ninh	6022	2932	2124	966
Hà Tây	14310	6950	5135	2225
Hải D- ơng	9137	4347	3510	1280
Hải Phòng	9117	4242	3481	1394
H- ng Yên	6201	3081	2284	836
Thái Bình	9227	4420	3604	1203
Hà Nam	4397	2181	1662	554
Nam Định	10951	5008	4829	1114
Ninh Bình	5437	2646	2116	675
Đông Bắc Bộ - *North East*	**74471**	**43688**	**23268**	**7515**
Hà Giang	7243	5502	1370	371
Cao Bằng	5516	3687	1353	476
Bắc Kạn	2699	1613	808	278
Tuyên Quang	6122	3443	1973	706
Lào Cai	6258	3988	1928	342
Yên Bái	5907	3439	1856	612
Thái Nguyên	6764	3483	2447	834
Lạng Sơn	6787	3989	2216	582
Quảng Ninh	7607	4332	2359	916
Bắc Giang	10391	5356	3742	1293
Phú Thọ	9177	4856	3216	1105

249 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2004 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**23511**	**15662**	**6273**	**1576**
Điện Biên	4691	3310	1089	292
Lai Châu	3229	2464	671	94
Sơn La	9310	6359	2369	582
Hòa Bình	6281	3529	2144	608
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**75841**	**39414**	**27084**	**9343**
Thanh Hóa	25406	12964	9526	2916
Nghệ An	22313	11772	7750	2791
Hà Tĩnh	9715	4769	3601	1345
Quảng Bình	6274	3252	2216	806
Quảng Trị	4852	2671	1583	598
Thừa Thiên - Huế	7281	3986	2408	887
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**46815**	**25035**	**16494**	**5286**
Đà Nẵng	4095	2050	1440	605
Quảng Nam	10149	5551	3399	1199
Quảng Ngãi	8389	4502	2890	997
Bình Định	9750	5289	3310	1151
Phú Yên	7657	3880	3169	608
Khánh Hòa	6775	3763	2286	726
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36628**	**22410**	**10656**	**3562**
Kon Tum	3399	2190	919	290
Gia Lai	9037	5845	2461	731
Đắk Lắk	13264	7988	3964	1312
Đắk Nông	3166	2052	870	244
Lâm Đồng	7762	4335	2442	985

249 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2004 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**69299**	**38970**	**21673**	**8656**
Ninh Thuận	3871	2432	1124	315
Bình Thuận	7857	4579	2488	790
Bình Ph- ớc	5690	3483	1662	545
Tây Ninh	7064	4546	1914	604
Bình D- ơng	4438	2459	1357	622
Đồng Nai	13046	7319	4191	1536
Bà Rịa - Vũng Tàu	5454	2936	1765	753
TP. Hồ Chí Minh	21879	11216	7172	3491
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98045**	**58286**	**29509**	**10250**
Long An	8093	4689	2562	842
Tiền Giang	8503	4680	2800	1023
Bến Tre	7339	3785	2488	1066
Trà Vinh	5972	3393	1820	759
Vĩnh Long	6426	3301	2158	967
Đồng Tháp	9624	5625	3008	991
An Giang	10961	6698	3207	1056
Kiên Giang	10556	6708	2981	867
Cần Thơ	5365	3102	1674	589
Hậu Giang	4510	2744	1376	390
Sóc Trăng	8019	5239	2080	700
Bạc Liêu	5071	3315	1344	412
Cà Mau	7606	5007	2011	588
Số lớp học phổ thông trong các tr- ờng đại học ch- a phân vào các địa ph- ơng ***General classes in universities have been excluded in province***	**135**			**135**

250 Số phòng học của các tr- ờng phổ thông phân theo địa ph- ơng
Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**347108**	**360604**	**372306**	**386885**	**410120**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**70472**	**74211**	**73895**	**76051**	**82843**
Hà Nội	10583	11999	11059	11224	12016
Vĩnh Phúc	4429	4691	4814	4992	5452
Bắc Ninh	4282	4359	4648	4782	5153
Hà Tây	9798	10152	10456	10701	12695
Hải D- ơng	6565	6498	6391	6702	7908
Hải Phòng	6108	6545	6413	6670	7617
H- ng Yên	4251	5089	4600	4664	4838
Thái Bình	7178	7455	7641	7576	7984
Hà Nam	3975	3846	3985	4554	4208
Nam Định	8963	8940	9252	9430	10175
Ninh Bình	4340	4637	4636	4756	4797
Đông Bắc Bộ - *North East*	**54895**	**56044**	**58209**	**61571**	**62973**
Hà Giang	5606	6101	6848	6763	6943
Cao Bằng	4017	4326	4725	4681	4991
Bắc Kạn	2435	2595	2546	2794	2823
Tuyên Quang	4839	5006	4812	4890	4991
Lào Cai	4484	4544	5216	5579	5504
Yên Bái	5828	4255	4595	4550	4954
Thái Nguyên	5273	5548	5610	6048	5872
Lạng Sơn	5046	5582	5208	5441	5961
Quảng Ninh	4515	4719	4784	6457	5715
Bắc Giang	6622	6948	7278	7556	8214
Phú Thọ	6230	6420	6587	6812	7005
Tây Bắc Bộ - *North West*	**15450**	**16753**	**17861**	**18187**	**19845**
Điện Biên	3963	4920	5173	5095	3690
Lai Châu					2544
Sơn La	6377	6617	7166	7407	7727
Hòa Bình	5110	5216	5522	5685	5884
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**52494**	**54150**	**56849**	**56838**	**62037**
Thanh Hóa	17257	17154	18049	17820	19231
Nghệ An	17205	18163	19307	18837	20723
Hà Tĩnh	7019	7138	7374	7397	7937
Quảng Bình	3968	4265	4481	4673	4967
Quảng Trị	2951	3056	3235	3470	3917
Thừa Thiên - Huế	4094	4374	4403	4641	5262

250 (Tiếp theo) **Số phòng học của các tr- ờng phổ thông phân theo địa ph- ơng**

(Cont.)Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28387**	**30047**	**30578**	**32609**	**32820**
Đà Nẵng	2942	3051	3076	3263	3326
Quảng Nam	6543	7408	7164	7649	7644
Quảng Ngãi	5262	5717	5719	6548	6017
Bình Định	6362	6359	6823	7026	7224
Phú Yên	3407	3487	3570	3794	3857
Khánh Hòa	3871	4025	4226	4329	4752
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20594**	**21417**	**23085**	**25854**	**27472**
Kon Tum	2196	2263	2443	2544	2659
Gia Lai	5176	5007	5525	5849	6444
Đắk Lắk	8931	9434	10294	12306	10254
Đắk Nông					2715
Lâm Đồng	4291	4713	4823	5155	5400
Đông Nam Bộ - *South East*	**42356**	**43925**	**45126**	**47358**	**49726**
Ninh Thuận	1903	1962	2149	2160	2413
Bình Thuận	3930	4216	4352	4549	5124
Bình Ph- ớc	3178	3097	3258	3520	3869
Tây Ninh	4110	4187	4484	4600	4657
Bình D- ơng	2822	2947	2923	2966	3029
Đồng Nai	7431	7520	7838	7967	8357
Bà Rịa - Vũng Tàu	3523	3680	3910	4411	4342
TP. Hồ Chí Minh	15459	16316	16212	17185	17935
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**62460**	**64057**	**66703**	**68417**	**72404**
Long An	5220	5320	5431	5733	5923
Tiền Giang	6164	6422	6739	6580	8250
Bến Tre	4847	4958	5147	5244	5182
Trà Vinh	3871	4022	4115	4301	4640
Vĩnh Long	3926	4010	4140	4464	4583
Đồng Tháp	5897	6160	6323	6476	7043
An Giang	6865	7168	7236	7740	8185
Kiên Giang	6297	6457	6685	6941	7052
Cần Thơ	6247	6491	7024	6885	4030
Hậu Giang					3182
Sóc Trăng	4506	4927	4915	4919	5133
Bạc Liêu	3384	3433	3714	3830	3784
Cà Mau	5236	4689	5234	5304	5417

251 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12
Number of teachers and pupils of general education as of 31 December

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn ng- ời)					
Number of direct teaching teachers (Thous. pers)	**661,7**	**694,1**	**723,5**	**755,4**	**771,0**
Tiểu học - *Primary*	355,9	359,9	363,1	366,2	362,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	233,8	254,1	271,8	290,4	302,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	72,0	80,1	88,6	98,8	106,1
Số học sinh (Nghìn học sinh)					
Number of pupils (Thous. pupils)	**17776,1**	**17875,6**	**17699,6**	**17505,4**	**17122,6**
Tiểu học - *Primary*	9741,1	9315,3	8815,7	8346,0	7744,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5863,6	6259,1	6429,7	6569,8	6616,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2171,4	2301,2	2454,2	2589,6	2761,1
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy					
Direct teaching teacher	**104,7**	**104,9**	**104,2**	**104,4**	**102,1**
Tiểu học - *Primary*	101,3	101,1	100,9	100,9	99,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	108,1	108,7	107,0	106,9	104,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	112,1	111,3	110,6	111,4	107,4
Học sinh - *Pupil*	**100,5**	**100,6**	**99,0**	**98,9**	**97,8**
Tiểu học - *Primary*	97,1	95,6	94,6	94,7	92,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	106,7	102,7	102,2	100,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	111,0	106,0	106,7	105,5	106,6

252 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các tr- ờng phổ thông tại thời điểm 31/12

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 December

	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005
Số nữ giáo viên (Nghìn ng- ời)					
Number of woman teachers (Thous. pers)	**477,8**	**499,8**	**519,6**	**537,9**	**546,3**
Tiểu học - *Primary*	277,1	281,1	283,6	285,8	282,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	161,9	175,3	186,3	196,6	204,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	38,8	43,4	49,7	55,5	59,7
Số nữ học sinh (Nghìn học sinh)					
Number of schoolgirls (Thous. pupils)	**8371,1**	**8475,5**	**8429,7**	**8379,2**	**8234,8**
Tiểu học - *Primary*	4614,5	4428,1	4198,7	3987,1	3691,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2740,9	2958,9	3062,5	3133,7	3194,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1015,7	1088,5	1168,5	1258,4	1349,0
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**104,0**	**104,6**	**104,0**	**103,5**	**101,6**
Tiểu học - *Primary*	101,0	101,5	100,9	100,8	98,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	107,3	108,3	106,3	105,5	104,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	113,2	111,8	114,4	111,7	107,5
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**99,5**	**101,2**	**99,5**	**99,4**	**98,3**
Tiểu học - *Primary*	96,2	96,0	94,8	95,0	92,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,1	108,0	103,5	102,3	101,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	106,3	107,2	107,3	107,7	107,2

253 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2004 by province

Ng- ời - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**771015**	**362448**	**302459**	**106108**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**160043**	**64226**	**69876**	**25941**
Hà Nội	23502	8819	9713	4970
Vĩnh Phúc	11706	4565	5232	1909
Bắc Ninh	9681	3851	3830	2000
Hà Tây	26400	11357	11740	3303
Hải D- ơng	14272	5778	6427	2067
Hải Phòng	16429	6117	7042	3270
H- ng Yên	9730	4123	4139	1468
Thái Bình	16523	6886	7523	2114
Hà Nam	7182	2788	3264	1130
Nam Định	15986	6344	7178	2464
Ninh Bình	8632	3598	3788	1246
Đông Bắc Bộ - *North East*	**110235**	**53860**	**42918**	**13457**
Hà Giang	9283	6154	2505	624
Cao Bằng	6376	3753	2024	599
Bắc Kạn	3666	1803	1450	413
Tuyên Quang	9228	4349	3464	1415
Lào Cai	7814	4166	3028	620
Yên Bái	8743	4195	3471	1077
Thái Nguyên	11711	5150	4933	1628
Lạng Sơn	10025	4763	4434	828
Quảng Ninh	11484	5222	4625	1637
Bắc Giang	16960	7731	6854	2375
Phú Thọ	14945	6574	6130	2241
Tây Bắc Bộ - *North West*	**33792**	**19023**	**12053**	**2716**
Điện Biên	6306	3731	2036	539
Lai Châu	3884	2610	1113	161
Sơn La	12524	7234	4382	908
Hòa Bình	11078	5448	4522	1108
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**116431**	**50312**	**48634**	**17485**
Thanh Hóa	37326	16122	16092	5112
Nghệ An	35708	16033	14484	5191
Hà Tĩnh	15528	6108	6962	2458
Quảng Bình	9252	3895	4011	1346
Quảng Trị	7715	3426	3045	1244
Thừa Thiên - Huế	10902	4728	4040	2134

253 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2004 by province

Ng- ời - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**64288**	**29830**	**25095**	**9363**
Đà Nẵng	6848	2839	2781	1228
Quảng Nam	13801	6513	5465	1823
Quảng Ngãi	11781	5281	4669	1831
Bình Định	12443	6084	4736	1623
Phú Yên	9873	4630	3624	1619
Khánh Hòa	9542	4483	3820	1239
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**49628**	**25889**	**17783**	**5956**
Kon Tum	5391	2901	1923	567
Gia Lai	10900	6024	3729	1147
Đắk Lắk	17953	9469	6424	2060
Đắk Nông	3942	2226	1359	357
Lâm Đồng	11442	5269	4348	1825
Đông Nam Bộ *- South East*	**98398**	**47168**	**36575**	**14655**
Ninh Thuận	5077	2703	1808	566
Bình Thuận	10612	5558	3796	1258
Bình Ph- ớc	7237	4242	2316	679
Tây Ninh	9136	4777	3495	864
Bình D- ơng	6817	3383	2422	1012
Đồng Nai	16886	8287	6342	2257
Bà Rịa - Vũng Tàu	7929	3551	3040	1338
TP. Hồ Chí Minh	34704	14667	13356	6681
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**138200**	**72140**	**49525**	**16535**
Long An	10958	5357	4376	1225
Tiền Giang	11910	5369	4949	1592
Bến Tre	10414	4950	3916	1548
Trà Vinh	9962	4569	3876	1517
Vĩnh Long	9088	4166	3469	1453
Đồng Tháp	13650	7006	4769	1875
An Giang	14699	7765	5140	1794
Kiên Giang	13914	7812	4682	1420
Cần Thơ	7521	4149	2611	761
Hậu Giang	6389	3671	2081	637
Sóc Trăng	11289	6400	3585	1304
Bạc Liêu	6727	4004	2214	509
Cà Mau	11679	6922	3857	900

254 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2004 by province

Ng- ời - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**546294**	**282204**	**204433**	**59657**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**126469**	**57610**	**52997**	**15862**
Hà Nội	18729	7804	7818	3107
Vĩnh Phúc	8168	3617	3434	1117
Bắc Ninh	7266	3367	2736	1163
Hà Tây	21269	10225	8969	2075
Hải D- ơng	11451	5299	4930	1222
Hải Phòng	13509	5725	5613	2171
H- ng Yên	8122	3816	3407	899
Thái Bình	12780	5994	5477	1309
Hà Nam	5689	2604	2401	684
Nam Định	12466	5771	5292	1403
Ninh Bình	7020	3388	2920	712
Đông Bắc Bộ - *North East*	**85835**	**45213**	**32054**	**8568**
Hà Giang	6138	4230	1506	402
Cao Bằng	5180	3136	1629	415
Bắc Kạn	2858	1529	1063	266
Tuyên Quang	7205	3700	2625	880
Lào Cai	5714	3197	2106	411
Yên Bái	6789	3379	2637	773
Thái Nguyên	9843	4775	3921	1147
Lạng Sơn	7915	4077	3315	523
Quảng Ninh	10090	4807	4091	1192
Bắc Giang	12635	6621	4826	1188
Phú Thọ	11468	5762	4335	1371
Tây Bắc Bộ - *North West*	**22910**	**13418**	**7844**	**1648**
Điện Biên	4016	2362	1302	352
Lai Châu	2434	1729	611	94
Sơn La	7854	4674	2678	502
Hòa Bình	8606	4653	3253	700
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**80634**	**40882**	**30806**	**8946**
Thanh Hóa	26265	12501	10996	2768
Nghệ An	24218	13282	8428	2508
Hà Tĩnh	11450	5503	4627	1320
Quảng Bình	6664	3371	2635	658
Quảng Trị	5074	2775	1735	564
Thừa Thiên - Huế	6963	3450	2385	1128

254 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2004 by province

Ng- ời - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43452**	**23195**	**15419**	**4838**
Đà Nẵng	5461	2603	2060	798
Quảng Nam	9374	5097	3296	981
Quảng Ngãi	7677	4032	2708	937
Bình Định	7530	4255	2494	781
Phú Yên	6387	3485	2182	720
Khánh Hòa	7023	3723	2679	621
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**35389**	**20979**	**11473**	**2937**
Kon Tum	3806	2244	1246	316
Gia Lai	7550	4541	2406	603
Đắk Lắk	12832	7854	4130	848
Đắk Nông	2708	1774	762	172
Lâm Đồng	8493	4566	2929	998
Đông Nam Bộ *- South East*	**73234**	**39152**	**25361**	**8721**
Ninh Thuận	3645	2269	1099	277
Bình Thuận	7856	4644	2528	684
Bình Ph- ớc	5473	3676	1438	359
Tây Ninh	6376	3506	2409	461
Bình D- ơng	5073	2754	1715	604
Đồng Nai	12792	7130	4444	1218
Bà Rịa - Vũng Tàu	6441	3017	2224	1200
TP. Hồ Chí Minh	25578	12156	9504	3918
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**78371**	**41755**	**28479**	**8137**
Long An	7539	3879	3067	593
Tiền Giang	7879	3883	3178	818
Bến Tre	6857	3517	2504	836
Trà Vinh	4669	1982	1950	737
Vĩnh Long	5253	2385	2023	845
Đồng Tháp	7210	3807	2555	848
An Giang	8107	4418	2925	764
Kiên Giang	7709	4486	2565	658
Cần Thơ	4833	2663	1713	457
Hậu Giang	3252	1858	1103	291
Sóc Trăng	5083	2687	1719	677
Bạc Liêu	3585	2244	1133	208
Cà Mau	6395	3946	2044	405

255 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít ng- ời trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2004 phân theo một số địa ph- ơng

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2004 by some provinces

Ng- ời - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60347**	**38673**	**17637**	**4037**
Phân theo một số địa ph- ơng ***By some provinces***				
Hà Giang	4233	3185	868	180
Cao Bằng	5908	3640	1777	491
Bắc Kạn	2969	1594	1090	285
Tuyên Quang	2589	1588	740	261
Lào Cai	1437	997	360	80
Yên Bái	1754	970	662	122
Thái Nguyên	2304	1018	967	319
Lạng Sơn	7570	3955	3163	452
Quảng Ninh	912	699	149	64
Bắc Giang	741	416	254	71
Phú Thọ	1253	739	437	77
Điện Biên	1711	1372	301	38
Lai Châu	1119	944	149	26
Sơn La	3994	2990	817	187
Hoà Bình	3952	2271	1426	255
Thanh Hoá	3496	2183	1143	170
Nghệ An	2131	1282	753	96
Quảng Trị	133	100	26	7
Thừa Thiên - Huế	131	77	30	24
Quảng Nam	191	162	21	8
Quảng Ngãi	342	260	44	38
Khánh Hòa	139	119	8	12
Kon Tum	667	568	66	33
Gia Lai	1369	1138	181	50
Đắk Lắk	1514	1099	326	89
Đắk Nông	241	174	51	16
Lâm Đồng	420	310	86	24
Ninh Thuận	782	491	209	82
Bình Thuận	310	189	74	47
Bình Ph- ớc	192	144	32	16
Trà Vinh	1902	1182	557	163
An Giang	283	207	37	39
Kiên Giang	683	452	189	42
Sóc Trăng	2111	1626	398	87
Bạc Liêu	266	173	83	10

256 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of pupils of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17122672**	**7744837**	**6616747**	**2761088**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3463865**	**1380963**	**1413267**	**669635**
Hà Nội	495941	207224	185484	103233
Vĩnh Phúc	245742	98420	100057	47265
Bắc Ninh	223535	88255	88042	47238
Hà Tây	525427	209452	204364	111611
Hải D- ơng	333252	128695	140040	64517
Hải Phòng	334119	128844	137457	67818
H- ng Yên	231140	89157	98504	43479
Thái Bình	332490	131555	138992	61943
Hà Nam	162566	65818	69861	26887
Nam Định	384416	160817	163307	60292
Ninh Bình	195237	72726	87159	35352
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2088295**	**907528**	**828444**	**352323**
Hà Giang	149206	91406	42875	14925
Cao Bằng	121651	55812	45772	20067
Bắc Kạn	70516	30155	26932	13429
Tuyên Quang	178177	67583	71718	38876
Lào Cai	142042	71565	56558	13919
Yên Bái	168595	76624	65194	26777
Thái Nguyên	215911	86972	90644	38295
Lạng Sơn	179042	79182	72900	26960
Quảng Ninh	225076	97489	86928	40659
Bắc Giang	355627	142383	150124	63120
Phú Thọ	282452	108357	118799	55296

256 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**570372**	**303665**	**197205**	**69502**
Điện Biên	104548	62162	30410	11976
Lai Châu	61346	41457	16308	3581
Sơn La	233478	129328	78324	25826
Hòa Bình	171000	70718	72163	28119
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2584123**	**1065248**	**1074680**	**444195**
Thanh Hóa	835847	324237	367550	144060
Nghệ An	760965	311499	317216	132250
Hà Tĩnh	346665	137157	141831	67677
Quảng Bình	217517	92475	88291	36751
Quảng Trị	158138	71450	61542	25146
Thừa Thiên - Huế	264991	128430	98250	38311
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1574862**	**701862**	**624876**	**248124**
Đà Nẵng	158622	67743	61357	29522
Quảng Nam	344311	147030	139107	58174
Quảng Ngãi	294634	129885	118229	46520
Bình Định	354849	158052	143101	53696
Phú Yên	182845	85495	69915	27435
Khánh Hòa	239601	113657	93167	32777
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1214611**	**637276**	**418619**	**158716**
Kon Tum	98424	55574	31430	11420
Gia Lai	273472	155397	86810	31265
Đắk Lắk	467633	235457	168218	63958
Đắk Nông	103155	59034	33497	10624
Lâm Đồng	271927	131814	98664	41449

256 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2468390**	**1183527**	**901440**	**383423**
Ninh Thuận	127182	67610	45540	14032
Bình Thuận	276910	139610	101315	35985
Bình Ph- ớc	175122	92287	63779	19056
Tây Ninh	195200	94940	73920	26340
Bình D- ơng	151512	69837	55243	26432
Đồng Nai	468645	217385	179249	72011
Bà Rịa - Vũng Tàu	197248	91690	72113	33445
TP. Hồ Chí Minh	876571	410168	310281	156122
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3154056**	**1564768**	**1158216**	**431072**
Long An	260072	122756	99601	37715
Tiền Giang	297691	140372	112973	44346
Bến Tre	245283	107953	93854	43476
Trà Vinh	188287	85064	73049	30174
Vĩnh Long	198506	82130	77945	38431
Đồng Tháp	313692	149595	123403	40694
An Giang	374617	198452	128010	48155
Kiên Giang	329689	176977	116225	36487
Cần Thơ	179241	89174	66342	23725
Hậu Giang	135855	68526	51066	16263
Sóc Trăng	240549	133212	79524	27813
Bạc Liêu	157599	85879	54355	17365
Cà Mau	232975	124678	81869	26428
Số học phổ thông trong các tr- ờng đại học ch- a phân vào các địa ph- ơng *Pupils in universities have been excluded in province*	**4098**			**4098**

257 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng

Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8234779**	**3691844**	**3193937**	**1348998**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1690156**	**670836**	**693125**	**326195**
Hà Nội	234827	94121	89340	51366
Vĩnh Phúc	120518	48341	50528	21649
Bắc Ninh	107647	42343	42296	23008
Hà Tây	254371	100725	99103	54543
Hải D- ơng	161093	62358	68087	30648
Hải Phòng	162882	62562	66625	33695
H- ng Yên	113737	44165	48578	20994
Thái Bình	171054	68816	72309	29929
Hà Nam	79316	32071	33651	13594
Nam Định	189202	80142	80428	28632
Ninh Bình	95509	35192	42180	18137
Đông Bắc Bộ - *North East*	**986575**	**422258**	**393368**	**170949**
Hà Giang	68476	41079	19728	7669
Cao Bằng	58357	25544	22196	10617
Bắc Kạn	34209	14272	12908	7029
Tuyên Quang	84457	32535	34168	17754
Lào Cai	65603	34118	24714	6771
Yên Bái	78568	36356	29711	12501
Thái Nguyên	105540	42158	43911	19471
Lạng Sơn	88434	38034	35887	14513
Quảng Ninh	110014	47057	42417	20540
Bắc Giang	159211	59399	71676	28136
Phú Thọ	133706	51706	56052	25948

257 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**250522**	**135186**	**84120**	**31216**
Điện Biên	41994	26187	11014	4793
Lai Châu	25344	17962	5856	1526
Sơn La	100647	57090	32620	10937
Hòa Bình	82537	33947	34630	13960
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1248839**	**515040**	**525168**	**208631**
Thanh Hóa	422675	165221	188242	69212
Nghệ An	351364	143025	150164	58175
Hà Tĩnh	168491	66217	68756	33518
Quảng Bình	104745	44772	42359	17614
Quảng Trị	75624	34247	29394	11983
Thừa Thiên - Huế	125940	61558	46253	18129
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**761205**	**341243**	**297164**	**122798**
Đà Nẵng	77487	32514	29360	15613
Quảng Nam	170047	75155	66207	28685
Quảng Ngãi	141425	62989	56027	22409
Bình Định	168707	75187	68368	25152
Phú Yên	86288	41068	31414	13806
Khánh Hòa	117251	54330	45788	17133
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586437**	**303766**	**202617**	**80054**
Kon Tum	47679	26694	15143	5842
Gia Lai	131656	74566	41256	15834
Đắk Lắk	226236	111639	82623	31974
Đắk Nông	48528	27441	15997	5090
Lâm Đồng	132338	63426	47598	21314

257 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2004 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1205072**	**562570**	**444960**	**197542**
Ninh Thuận	68321	32847	27776	7698
Bình Thuận	136886	67542	50277	19067
Bình Ph- ớc	85037	44037	30929	10071
Tây Ninh	92403	45733	36032	10638
Bình D- ơng	73681	32398	26848	14435
Đồng Nai	231561	104521	88697	38343
Bà Rịa - Vũng Tàu	96496	43974	35325	17197
TP. Hồ Chí Minh	420687	191518	149076	80093
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1505973**	**740945**	**553415**	**211613**
Long An	127364	58891	48649	19824
Tiền Giang	146022	67271	55561	23190
Bến Tre	120183	51102	46080	23001
Trà Vinh	88877	40156	34735	13986
Vĩnh Long	96009	39654	37450	18905
Đồng Tháp	150249	71728	58917	19604
An Giang	179307	95622	60702	22983
Kiên Giang	154691	82964	54194	17533
Cần Thơ	87848	42967	32656	12225
Hậu Giang	64630	32542	24546	7542
Sóc Trăng	113915	63486	37855	12574
Bạc Liêu	65782	34305	24572	6905
Cà Mau	111096	60257	37498	13341

258 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít ng- ời tại thời điểm 31/12/2004 phân theo một số địa ph- ơng

Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2004 by some provinces

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2568605**	**1410910**	**898763**	**258932**
Phân theo một số địa ph- ơng ***By some provinces***				
Vĩnh Phúc	10384	4869	4393	1122
Hà Tây	6313	2610	2597	1106
Ninh Bình	5592	2300	2568	724
Hà Giang	128955	82970	35587	10398
Cao Bằng	117057	54218	43983	18856
Bắc Kạn	63270	27651	23978	11641
Tuyên Quang	100406	41494	41126	17786
Lào Cai	97382	54493	37716	5173
Yên Bái	93734	49042	34283	10409
Thái Nguyên	62452	26276	26665	9511
Lạng Sơn	153095	69227	62080	21788
Quảng Ninh	29590	16009	10260	3321
Bắc Giang	47700	21215	21164	5321
Phú Thọ	46430	19427	20917	6086
Điện Biên	85737	55574	23419	6744
Lai Châu	53075	38091	13194	1790
Sơn La	194277	113332	64077	16868
Hoà Bình	129561	55305	56184	18072
Thanh Hoá	150579	67084	64652	18843
Nghệ An	103027	52762	40030	10235
Quảng Bình	4055	2884	921	250
Quảng Trị	13423	9201	3507	715
Thừa Thiên - Huế	11960	6774	3728	1458

258 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít ng- ời tại thời điểm 31/12/2004 phân theo một số địa ph- ơng**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2004 by some provinces

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	31734	19334	10870	1530
Quảng Ngãi	33774	21181	10974	1619
Bình Định	7863	4830	2471	562
Phú Yên	9149	5647	2897	605
Khánh Hoà	14425	10567	2925	933
Gia Lai	105796	76021	24791	4984
Đắc Lắk	147015	90705	46162	10148
Đắk Nông	32806	23241	8208	1357
Lâm Đồng	63167	39466	19268	4433
Ninh Thuận	27938	17718	8078	2142
Bình Thuận	19638	12590	5515	1533
Bình Ph- ớc	30236	21417	7523	1296
Tây Ninh	2405	1716	616	73
Đồng Nai	18252	10759	6156	1337
Bà Rịa - Vũng Tàu	3300	1908	1066	326
TP. Hồ Chí Minh	42220	21563	14545	6112
Trà Vinh	56889	28119	22364	6406
Vĩnh Long	3911	1648	1784	479
An Giang	18630	11557	5667	1406
Kiên Giang	41663	24888	13994	2781
Cần Thơ	3607	1818	1407	382
Hậu Giang	3991	2446	1176	369
Sóc Trăng	73382	46862	21679	4841
Bạc Liêu	6246	1716	3566	964
Cà Mau	5034	2647	1693	694

259 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa ph- ơng

Percentage of graduates of general education in the school year 2003 - 2004 by province

%

	Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,82**	**96,10**	**91,57**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,95**	**98,06**	**98,20**
Hà Nội	100,00	97,31	96,71
Vĩnh Phúc	99,98	99,26	94,44
Bắc Ninh	100,00	99,28	98,46
Hà Tây	99,99	99,88	99,79
Hải D- ơng	99,89	97,12	96,84
Hải Phòng	99,80	91,43	97,85
H- ng Yên	99,79	98,35	99,60
Thái Bình	99,98	98,82	98,94
Hà Nam	100,00	99,69	99,56
Nam Định	100,00	99,74	99,72
Ninh Bình	99,99	98,84	98,64
Đông Bắc Bộ - *North East*	**99,80**	**97,12**	**93,88**
Hà Giang	99,78	87,17	62,58
Cao Bằng	99,35	96,14	85,34
Bắc Kạn	99,96	97,55	85,76
Tuyên Quang	98,74	97,73	96,93
Lào Cai	99,71	99,12	88,81
Yên Bái	99,93	99,43	93,88
Thái Nguyên	100,00	94,83	96,94
Lạng Sơn	99,97	97,81	85,57
Quảng Ninh	99,97	96,23	99,42
Bắc Giang	99,92	97,34	97,61
Phú Thọ	99,98	99,77	98,14
Tây Bắc Bộ - *North West*	**99,55**	**97,63**	**91,13**
Điện Biên	98,61	94,56	81,23
Lai Châu	99,23	98,02	94,72
Sơn La	99,73	98,01	91,12
Hòa Bình	99,97	98,44	94,06
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**99,84**	**94,47**	**96,29**
Thanh Hóa	99,91	98,51	99,19
Nghệ An	99,81	91,80	99,73
Hà Tĩnh	99,52	90,16	86,31
Quảng Bình	99,95	96,30	98,83
Quảng Trị	100,00	98,11	92,30
Thừa Thiên - Huế	99,97	91,54	90,17

259 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 2003 - 2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Percentage of graduates of general education in the school year 2003 - 2004 by province

	Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**99,72**	**94,31**	**85,74**
Đà Nẵng	100,00	88,44	85,17
Quảng Nam	99,91	91,44	74,61
Quảng Ngãi	98,62	97,33	93,39
Bình Định	100,00	95,62	88,86
Phú Yên	100,00	95,03	90,42
Khánh Hòa	100,00	96,86	85,70
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**99,38**	**92,57**	**87,92**
Kon Tum	99,92	94,42	84,65
Gia Lai	99,65	96,30	84,75
Đắk Lắk	98,74	88,95	88,16
Đắk Nông	99,80	93,20	89,15
Lâm Đồng	99,83	94,48	90,53
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,80**	**96,48**	**87,10**
Ninh Thuận	99,98	95,23	82,98
Bình Thuận	99,99	97,34	74,71
Bình Ph- ớc	99,89	96,66	75,99
Tây Ninh	99,89	94,71	74,06
Bình D- ơng	99,98	97,90	81,91
Đồng Nai	99,98	94,83	90,11
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,84	96,42	92,83
TP. Hồ Chí Minh	99,52	97,51	92,50
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,93**	**95,75**	**80,18**
Long An	99,98	98,84	79,61
Tiền Giang	99,98	98,66	88,62
Bến Tre	100,00	96,49	81,46
Trà Vinh	99,91	94,04	76,68
Vĩnh Long	100,00	89,90	72,35
Đồng Tháp	99,99	94,10	84,59
An Giang	99,97	92,42	84,69
Kiên Giang	99,97	97,15	80,00
Cần Thơ	100,00	95,85	80,91
Hậu Giang	99,83	96,83	79,00
Sóc Trăng	99,93	98,94	80,45
Bạc Liêu	99,61	93,79	75,16
Cà Mau	99,79	98,22	71,21

260 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2000	2001	2002	2003	2004
Số tr- ờng học (Tr- ờng) - *Number of schools (School)*	**178**	**191**	**202**	**214**	**230**
Công lập - *Public*	148	168	179	187	201
Ngoài công lập - *Non-public*	30	23	23	27	29
Số giáo viên (Nghìn ng- ời) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**32,4**	**35,9**	**38,7**	**40,0**	**47,6**
Công lập - *Public*	27,9	31,4	33,4	34,9	40,0
Ngoài công lập - *Non-public*	4,5	4,5	5,3	5,1	7,6
Số sinh viên (Nghìn sinh viên) ***Number of students (Thous. students)***	**899,5**	**974,1**	**1020,7**	**1131,0**	**1319,8**
Công lập - *Public*	795,6	873,0	908,8	993,9	1182,0
Ngoài công lập - *Non-public*	103,9	101,1	111,9	137,1	137,8
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	552,5	579,2	604,4	653,7	729,4
Công lập - *Public*	452,4	480,8	493,8	529,6	601,8
Ngoài công lập - *Non-public*	100,1	98,4	110,6	124,1	127,6
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên) ***Number of graduates (Thous. students)***	**162,5**	**168,9**	**166,8**	**165,7**	**195,6**
Công lập - *Public*	149,9	157,5	152,6	152,6	180,8
Ngoài công lập - *Non-public*	12,6	11,4	14,2	13,1	14,8
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tr- ờng học - *School*		**107,3**	**105,8**	**105,9**	**107,5**
Công lập - *Public*	113,0	113,5	106,5	104,5	107,5
Ngoài công lập - *Non-public*		76,7	100,0	117,4	107,4
Giáo viên - *Teacher*	**106,7**	**111,1**	**107,6**	**103,4**	**119,1**
Công lập - *Public*	103,0	112,6	106,3	104,6	114,5
Ngoài công lập - *Non-public*	138,1	101,4	116,8	96,1	150,9
Sinh viên - *Student*	**109,3**	**108,3**	**104,8**	**110,8**	**116,7**
Công lập - *Public*	108,3	109,7	104,1	109,4	118,9
Ngoài công lập - *Non-public*	97,3	110,6	122,6	64,3	100,5
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	108,5	104,8	104,4	108,2	111,6
Công lập - *Public*	107,4	106,3	102,7	107,2	113,6
Ngoài công lập - *Non-public*	98,4	112,3	112,3	70,7	102,8
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**133,6**	**104,0**	**98,7**	**99,3**	**118,1**
Công lập - *Public*	131,9	105,1	96,9	100,0	118,5
Ngoài công lập - *Non-public*	157,0	90,4	124,7	91,8	113,5

261 Số giáo viên các tr- ờng đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2000	2001	2002	2003	2004
	Ng- ời - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32357**	**35941**	**38671**	**39985**	**47613**
Trên đại học - *Postgraduate*	12656	15131	16708	17628	21284
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	19321	20348	21302	21845	25598
Trình độ khác - *Other degree*	380	462	661	512	731
Công lập - *Public*	**27891**	**31419**	**33394**	**34914**	**39960**
Trên đại học - *Postgraduate*	10840	13035	14375	15189	17318
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	16718	17945	18425	19251	22035
Trình độ khác - *Other degree*	333	439	594	474	607
Ngoài công lập - *Non-public*	**4466**	**4522**	**5277**	**5071**	**7653**
Trên đại học - *Postgraduate*	1816	2096	2333	2439	3966
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	2603	2403	2877	2594	3563
Trình độ khác - *Other degree*	47	23	67	38	124
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,7**	**111,1**	**107,6**	**103,4**	**119,1**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,5	119,6	110,4	105,5	120,7
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	99,5	105,3	104,7	102,5	117,2
Trình độ khác - *Other degree*	66,1	121,6	143,1	77,5	142,8
Công lập - *Public*	**102,9**	**112,6**	**106,3**	**104,6**	**114,5**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,1	120,2	110,3	105,7	114,0
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	94,6	107,3	102,7	104,5	114,5
Trình độ khác - *Other degree*	61,6	131,8	135,3	79,8	128,1
Ngoài công lập - *Non-public*	**138,4**	**101,3**	**116,7**	**96,1**	**150,9**
Trên đại học - *Postgraduate*	124,9	115,4	111,3	104,5	162,6
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	149,6	92,3	119,7	90,2	137,4
Trình độ khác - *Other degree*	138,2	48,9	291,3	56,7	326,3

262 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2004 phân theo địa ph- ơng

Number of teachers, students in universities and colleges in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**47613**	**39960**	**1319754**	**1181994**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**19827**	**17922**	**577153**	**544513**
Hà Nội	15257	13912	498928	475735
Vĩnh Phúc	98	98	1337	1337
Bắc Ninh	239	239	4864	4864
Hà Tây	734	734	12557	12557
Hải D- ơng	310	310	2798	2798
Hải Phòng	1633	1218	32746	26910
H- ng Yên	466	321	10034	6423
Thái Bình	425	425	5016	5016
Hà Nam	115	115	1386	1386
Nam Định	446	446	6912	6912
Ninh Bình	104	104	575	575
Đông Bắc Bộ - *North East*	**2637**	**2637**	**55805**	**55805**
Hà Giang	78	78	699	699
Cao Bằng	95	95	837	837
Bắc Kạn	40	40	596	596
Tuyên Quang	98	98	2010	2010
Lào Cai	70	70	882	882
Yên Bái	75	75	738	738
Thái Nguyên	1213	1213	37246	37246
Lạng Sơn	125	125	1024	1024
Quảng Ninh	310	310	3984	3984
Bắc Giang	244	244	3332	3332
Phú Thọ	289	289	4457	4457

262 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**523**	**523**	**9014**	**9014**
Điện Biên	133	133	1455	1455
Sơn La	293	293	6720	6720
Hòa Bình	97	97	839	839
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**3167**	**3142**	**120943**	**119795**
Thanh Hóa	515	515	7763	7763
Nghệ An	1157	1157	25016	25016
Hà Tĩnh	80	80	1541	1541
Quảng Bình	62	62	1694	1694
Quảng Trị	71	71	811	811
Thừa Thiên - Huế	1282	1257	84118	82970
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**2939**	**2622**	**103747**	**98069**
Đà Nẵng	1493	1176	62726	57048
Quảng Nam	89	89	2008	2008
Quảng Ngãi	217	217	3015	3015
Bình Định	371	371	13836	13836
Phú Yên	169	169	1859	1859
Khánh Hòa	600	600	20303	20303
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1010**	**870**	**27480**	**27301**
Kon Tum	63	63	2034	2034
Gia Lai	101	101	1053	1053
Đắk Lắk	390	390	8525	8525
Lâm Đồng	456	316	15868	15689

262 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**14060**	**9049**	**357261**	**264601**
Ninh Thuận	53	53	356	356
Bình Thuận	54	54	1116	1116
Bình Ph- ớc	29	29	830	830
Tây Ninh	96	96	1146	1146
Bình D- ơng	381	92	6519	642
Đồng Nai	438	180	10498	3689
Bà Rịa - Vũng Tàu	160	160	1999	1999
TP. Hồ Chí Minh	12849	8385	334797	254823
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3450**	**3195**	**68351**	**62896**
Long An	85	85	434	434
Tiền Giang	180	180	1940	1940
Bến Tre	409	409	1595	1595
Trà Vinh	186	186	2333	2333
Vĩnh Long	595	340	8797	3342
Đồng Tháp	280	280	6230	6230
An Giang	287	287	6141	6141
Kiên Giang	124	124	1986	1986
Cần Thơ	1080	1080	35635	35635
Sóc Trăng	98	98	752	752
Bạc Liêu	81	81	798	798
Cà Mau	45	45	1710	1710

263 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2000	2001	2002	2003	2004
Số tr- ờng học - *Number of schools*	**253**	**252**	**245**	**268**	**285**
Công lập - *Public*	246	241	231	238	239
Ngoài công lập - *Non-public*	7	11	14	30	46
Số giáo viên (Nghìn ng- ời) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**10,1**	**9,3**	**10,3**	**11,1**	**13,9**
Công lập - *Public*	10,0	9,2	9,7	10,0	11,5
Ngoài công lập - *Non-public*	0,1	0,1	0,6	1,1	2,4
Số học sinh(*) (Nghìn học sinh) ***Number of students(*) (Thous. pers.)***	**255,4**	**271,2**	**389,3**	**360,4**	**465,3**
Hệ dài hạn - *Full-time training*	204,6	223,9	263,9	298,2	365,0
Hệ khác - *Others*	50,8	47,3	125,4	62,2	100,3
Số học sinh tốt nghiệp(*) (Nghìn học sinh) ***Number of graduates(*) (Thous. pers.)***	**72,3**	**76,9**	**119,4**	**115,8**	**138,8**
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tr- ờng học - *School*	**102,8**	**99,6**	**97,2**	**109,4**	**106,3**
Công lập - *Public*	100,0	98,0	95,9	103,0	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*		157,1	127,3	214,3	153,3
Giáo viên - *Teacher*	**105,4**	**92,0**	**109,9**	**108,5**	**125,3**
Công lập - *Public*	104,2	91,9	105,4	103,5	115,2
Ngoài công lập - *Non-public*		100,0	382,6	193,7	217,1
Học sinh - *Student*	**130,3**	**106,2**	**143,6**	**92,6**	**129,1**
Hệ dài hạn - *Full-time training*	142,7	109,4	117,9	113,0	122,4
Hệ khác - *Others*	96,6	93,1	265,1	49,6	161,1
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**147,2**	**106,4**	**155,3**	**97,0**	**119,8**

(*) Bao gồm cả số học sinh trung học chuyên nghiệp ở các tr- ờng đại học và cao đẳng.
Including students of professional secondary education studying in universities and colleges.

264 Số giáo viên các tr- ờng trung học chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification

	2000	2001	2002	2003	2004
			Ng- ời - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10133**	**9327**	**10247**	**11121**	**13937**
Trên đại học - *Postgraduate*	578	566	780	1335	1958
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	8108	7378	8336	8722	10854
Trình độ khác - *Other degree*	1447	1383	1131	1064	1125
Công lập - *Public*	**9984**	**9178**	**9677**	**10017**	**11540**
Trên đại học - *Postgraduate*	561	530	648	1042	1346
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	8003	7268	7907	7981	9146
Trình độ khác - *Other degree*	1420	1380	1122	994	1048
Ngoài công lập - *Non-public*	**149**	**149**	**570**	**1104**	**2397**
Trên đại học - *Postgraduate*	17	36	132	293	612
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	105	110	429	741	1708
Trình độ khác - *Other degree*	27	3	9	70	77
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,9**	**92,0**	**109,9**	**108,5**	**125,3**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	97,9	137,8	171,2	146,7
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	104,7	91,0	113,0	104,6	124,4
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	95,6	81,8	94,1	105,7
Công lập - *Public*	**103,9**	**91,9**	**105,4**	**103,5**	**115,2**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	94,5	122,3	160,8	129,2
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*	104,7	90,8	108,8	100,9	114,6
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	97,2	81,3	88,6	105,4
Ngoài công lập - *Non-public*		**100,0**	**382,6**	**193,7**	**217,1**
Trên đại học - *Postgraduate*		211,8	366,7	222,0	208,9
Đại học, cao đẳng - *University and college graduate*		104,8	390,0	172,7	230,5
Trình độ khác - *Other degree*		11,1	300,0	777,8	110,0

265 Số giáo viên và học sinh các tr- ờng trung học chuyên nghiệp năm 2004 phân theo địa ph- ơng

Number of teachers and students in professional secondary in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**13937**	**11540**	**282090**	**233361**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**5703**	**4022**	**108958**	**80819**
Hà Nội	2793	1142	62745	35130
Vĩnh Phúc	406	406	6092	6092
Bắc Ninh	114	114	1791	1791
Hà Tây	561	561	8240	8170
Hải D- ơng	146	146	3291	3291
Hải Phòng	518	518	9167	9167
H- ng Yên	207	177	4761	4307
Thái Bình	169	169	3284	3284
Hà Nam	115	115	1422	1422
Nam Định	421	421	5183	5183
Ninh Bình	253	253	2982	2982
Đông Bắc Bộ - *North East*	**1678**	**1678**	**27925**	**27925**
Hà Giang	43	43	682	682
Cao Bằng	61	61	715	715
Tuyên Quang	121	121	2505	2505
Lào Cai	69	69	1341	1341
Yên Bái	191	191	2156	2156
Thái Nguyên	453	453	8469	8469
Lạng Sơn	75	75	876	876
Quảng Ninh	269	269	4458	4458
Bắc Giang	176	176	1643	1643
Phú Thọ	220	220	5080	5080

265 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các tr- ờng trung học chuyên nghiệp năm 2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**370**	**370**	**6471**	**6471**
Điện Biên	136	136	2127	2127
Sơn La	111	111	1747	1747
Hòa Bình	123	123	2597	2597
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**969**	**965**	**19484**	**19339**
Thanh Hóa	308	308	6872	6872
Nghệ An	104	100	4010	3865
Hà Tĩnh	55	55	2422	2422
Quảng Bình	176	176	2036	2036
Quảng Trị	58	58	562	562
Thừa Thiên - Huế	268	268	3582	3582
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1460**	**1066**	**35273**	**22817**
Đà Nẵng	558	232	18487	8815
Quảng Nam	375	307	7474	4690
Quảng Ngãi	44	44	751	751
Bình Định	118	118	2031	2031
Phú Yên	147	147	3278	3278
Khánh Hòa	218	218	3252	3252
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**382**	**367**	**8361**	**7296**
Kon Tum	98	98	992	992
Gia Lai	103	103	1871	1278
Đắk Lắk	93	78	2139	1667
Lâm Đồng	88	88	3359	3359

265 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các tr- ờng trung học chuyên nghiệp năm 2004 phân theo địa ph- ơng**

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary in 2004 by province

Ng- ời - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2439**	**2159**	**52662**	**46057**
Bình Thuận	47	47	824	824
Bình Ph- ớc	79	79	1509	1509
Tây Ninh	69	69	1137	1137
Bình D- ơng	154	154	3160	3160
Đồng Nai	329	247	11336	8949
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	47	1893	1893
TP. Hồ Chí Minh	1714	1516	32803	28585
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**936**	**913**	**22956**	**22637**
Long An	43	43	676	676
Tiền Giang	101	101	2402	2402
Bến Tre	38	38	615	615
Trà Vinh	25	25	496	496
Vĩnh Long	56	56	808	808
Đồng Tháp	24	24	420	420
An Giang	135	135	4822	4822
Kiên Giang	154	154	3306	3306
Cần Thơ	109	86	2591	2272
Sóc Trăng	41	41	883	883
Bạc Liêu	71	71	3806	3806
Cà Mau	139	139	2131	2131

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân c-
Health, Culture, Sport and Living standard

Biểu *Table*		Trang *Page*
266	Số cơ sở khám, chữa bệnh - *Number of health establishments*	549
267	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2004 phân theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2004 by management level*	550
268	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph- ơng *Number of health establishments under provincial departments of health in 2004 by province*	551
269	Số gi- ờng bệnh - *Number of patient beds*	554
270	Số gi- ờng bệnh năm 2004 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2004 by management level*	555
271	Số gi- ờng bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph- ơng *Number of patient beds under provincial departments of health in 2004 by province*	556
272	Số cán bộ y tế - *Number of health staffs*	559
273	Số cán bộ ngành y và ngành d- ợc năm 2004 phân theo cấp quản lý *Number of medical and pharmaceutical staffs in 2004 by management level*	560
274	Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph- ơng *Number of medical staffs under provincial departments of health in 2004 by province*	561
275	Số cán bộ ngành d- ợc trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph- ơng *Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2004 by province*	564
276	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication*	567
277	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm tr- ớc = 100) *Index of the publication (Previous year = 100)*	568
278	Th- viện - *Library*	569

279 Số th- viện năm 2004 do địa ph- ơng quản lý phân theo địa ph- ơng
Number of libraries in 2004 under local management by province 570

280 Hoạt động điện ảnh - *Cinema activities* 572

281 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2004 do địa ph- ơng quản lý
Numbar of movie showing groups and movie houses in 2004 under local management 573

282 Nghệ thuật sân khấu - *Performing art* 575

283 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp năm 2004 do địa ph- ơng quản lý
Number of performing art groups and playhouses in 2004 under local management 576

284 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
Number of facilities for sport training and competition 578

285 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
Number of sports officials and elit players 579

286 Số huy ch- ơng thể thao quốc tế đạt đ- ợc
Number of sports medals of international competition 580

287 Thu nhập bình quân đầu ng- ời một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 581

288 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu ng- ời một tháng theo giá thực tế phân theo vùng
Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by region 582

289 Tỷ lệ hộ nghèo chung và nghèo l- ơng thực, thực phẩm phân theo vùng
General poverty rate and food poverty rate by region 583

290 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employee in state sector at current price by kind of economic activity 584

291 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng
Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province 585

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH□ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN C□

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm bệnh viện, viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, ph- ờng, thị trấn.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế đ- ợc tổ chức t- ơng đối hoàn chỉnh với quy mô nh- : Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các ph- ơng tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện đ- ợc Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý nh- bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều d□ỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những ng- ời ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần đ- ợc bồi d- ỡng, nghỉ ngơi để tăng thêm sức khoẻ hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, ph- ờng.

• *Trạm y tế xã, ph□ờng, thị trấn* là cơ sở y tế, là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, ghi chép và chăm sóc sức khoẻ nh- phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, tổ chức sơ cứu, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, h- ớng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, ph- ờng, thị trấn.

Gi□ờng bệnh là gi- ờng chuyên dùng cho ng- ời bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm gi- ờng trực, gi- ờng phòng khám, gi- ờng phòng đợi thuộc các cơ sở y tế này.

MỨC SỐNG DÂN C□

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà

hộ và các thành viên của hộ nhận đ- ợc trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền l- ơng; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác đ- ợc tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuần tuý, thu nợ và các khoản chuyển nh- ợng vốn nhận đ- ợc).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về l- ơng thực, thực phẩm, phi l- ơng thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biếu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi t- ơng tự.

Chi tiêu bình quân đầu ng□ời của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một ng- ời trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một ng- ời một tháng của hộ gia đình đ- ợc tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 ng- ời 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

Đ□ờng nghèo khổ là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu ng- ời đ- ợc dùng làm tiêu chuẩn để xác định ng- ời nghèo hoặc hộ nghèo. Những ng- ời hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu ng- ời thấp hơn đ- ờng nghèo khổ đ- ợc coi là ng- ời nghèo hoặc hộ nghèo. Đ- ờng nghèo khổ còn đ- ợc gọi là chuẩn nghèo hoặc ng- ỡng nghèo. Các n- ớc th- ờng sử dụng hai chuẩn nghèo: chuẩn thấp và chuẩn cao.

• *Chuẩn nghèo thấp* đ- ợc dùng để xác định những đối t- ợng nghèo nhất nhằm tập trung các nguồn lực của quốc gia giúp họ thoát nghèo. Chuẩn nghèo thấp th- ờng đ- ợc xác định bằng trị giá của một rổ hàng l- ơng thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt l- ợng tiêu dùng một ng- ời một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo cao* dùng làm mục tiêu phấn đấu trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, để so sánh quốc tế và đ- ợc xác định bằng chuẩn nghèo thấp cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi l- ơng thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Chuẩn nghèo thấp th- ờng đ- ợc gọi là chuẩn nghèo l- ơng thực, thực phẩm, đ- ợc xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua l- ơng thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt l- ợng tiêu dùng một ngày một ng- ời là 2100 Kcal. Những hộ có thu nhập bình quân đầu ng- ời d- ới tiêu chuẩn nói trên thuộc vào diện hộ nghèo; chuẩn nghèo cao còn đ- ợc gọi là chuẩn nghèo chung, là mức thu nhập đủ để chi mua hàng hoá, dịch vụ theo mức nghèo l- ơng thực thực phẩm và cả những chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu ngoài l- ơng thực, thực phẩm.

Tỉ lệ hộ nghèo là phần trăm số hộ sống d- ới mức nghèo, đ- ợc tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ hộ nghèo trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ lệ hộ nghèo cũng có 2 loại: Tỷ lệ hộ nghèo l- ơng thực, thực phẩm và Tỷ lệ hộ nghèo chung (cả l- ơng thực, thực phẩm và ngoài l- ơng thực, thực phẩm).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic and medical service unit.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialities, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, assistant physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospital must be recognized by the Ministry of Health and is divided by management levels such as provincial hospital, district hospital or town hospital. Hospital may be polyclinic or speciality one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those with bad health or need to take a rest after treatment to be better or rehabilitate their body organs.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people and staff in the district, town or a group of communes or precincts.

• *Medical service unit* in commune, precinct, and town, is a health organization for people in the commune, precinct, and town. It is the first place to examine, treat and take care of patients, such as discovering and reporting epidemic diseases to the upper level, giving first aid, helping birth delivery, taking care of mothers and children, implementing family planning, establishing medicine chest, instructing how to use medicine, etc.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health centers. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Income of the household is total sum of money and kinds household

and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing ctivities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self–sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household}}{\text{Number of persons of household}}$$

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household. Poverty line is also called poverty standard or poverty threshold. Two types of poverty line used by many countries are: Low poverty line and high poverty line.

• *Low poverty line* is used to find out the poorest persons so as other national resources are mobilized to help them escape from poverty. Low poverty line is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person 2100 Kcal a day.

• *High poverty line* is used as a target in hunger and poverty elimination cause, and in international comparison. It is the sum of low poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Low poverty line is also called food poverty line, it is defined as income at current prices just enough for buying basic food to get 2100 Kcal intake per person per day. Households with income per capita under this poverty line are poverty households; high poverty line is general poverty line, it is

the income enough to buy goods and services according to food poverty and expenditure on essential demand in addition to food and foodstuff.

Rate of poverty household is percentage of households having living standard under poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{Rate of poverty households in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having living standard under poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}} \times 100$$

There are 2 kinds of poverty househol rate: food poverty household rate and general poverty household rate (including food and non food poverty).

266 Số cơ sở khám, chữa bệnh(*)
Number of health establishments(*)

	2000	2001	2002	2003	2004
			Cơ sở - *Unit*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13117**	**13172**	**13095**	**13162**	**13149**
Bệnh viện - *Hospital*	835	836	842	842	856
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	936	928	912	930	881
Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	92	71	76	77	53
Trạm y tế xã, ph- ờng *Medical service units in communes, precincts*	10271	10385	10396	10448	10516
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	918	891	810	810	789
Cơ sở khác - *Others*	65	61	59	55	54
			Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,9**	**100,4**	**99,4**	**100,5**	**99,9**
Bệnh viện - *Hospital*	100,2	100,1	100,7	100,0	101,7
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	91,4	99,1	98,3	102,0	94,7
Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	82,1	77,2	107,0	101,3	68,8
Trạm y tế xã, ph- ờng *Medical service units in communes, precincts*	101,6	101,1	100,1	100,5	100,7
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	82,0	97,1	90,9	100,0	97,4
Cơ sở khác - *Others*	98,5	93,8	96,7	93,2	98,2

(*) Ch- a kể cơ sở t- nhân - *Excluding private establishments.*

267 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2004 phân theo cấp quản lý(*)
Number of health establishments in 2004 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Thuộc hệ thống Bộ Y tế quản lý *Under direct management of Ministry of Health system*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13149**	**30**	**12259**	**860**
Bệnh viện - *Hospital*	856	26	800	30
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	881	1	857	23
Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	53	1	34	18
Trạm y tế xã, ph- ờng *Medical service units in communes, precincts*	10516		10516	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	789			789
Cơ sở khác - *Others*	54	2	52	
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,9**	**88,2**	**100,5**	**93,1**
Bệnh viện - *Hospital*	101,7	96,3	103,6	69,8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	94,7	25,0	95,6	76,7
Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	68,8	100,0	97,1	43,9
Trạm y tế xã, ph- ờng *Medical service units in communes, precincts*	100,7		100,7	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	97,4			97,4
Cơ sở khác - *Others*	98,2	100,0	98,1	

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

268 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph□ơng(*)

Number of health establishments under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12259**	**800**	**857**	**34**	**10516**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2539**	**154**	**120**	**8**	**2247**
Hà Nội	275	17	24		229
Vĩnh Phúc	175	9	13	1	152
Bắc Ninh	146	11	7	1	126
Hà Tây	362	16	21		324
Hải D- ơng	288	17	6	1	263
Hải Phòng	265	22	24	1	218
H- ng Yên	175	13		1	161
Thái Bình	300	13		1	285
Hà Nam	136	10	9		116
Nam Định	250	16	4	1	229
Ninh Bình	167	10	12	1	144
Đông Bắc Bộ - ***North East***	**2436**	**143**	**205**	**8**	**2074**
Hà Giang	205	11	21		173
Cao Bằng	226	15	22		189
Bắc Kạn	141	6	12	1	122
Tuyên Quang	172	11	15	1	145
Lào Cai	229	13	35	1	180
Yên Bái	216	11	26		178
Thái Nguyên	207	15	13	1	175
Lạng Sơn	264	13	24	1	226
Quảng Ninh	212	18	8	1	184
Bắc Giang	267	14	22	1	229
Phú Thọ	297	16	7	1	273

268 (Tiếp theo) **Số cơ sở, khám chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**698**	**41**	**71**	**1**	**583**
Điện Biên	109	8	18		82
Lai Châu	103	7	10		86
Sơn La	231	13	15	1	201
Hòa Bình	255	13	28		214
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**2044**	**96**	**129**	**5**	**1810**
Thanh Hóa	695	32	28	1	633
Nghệ An	537	24	43	1	469
Hà Tĩnh	299	14	23	1	261
Quảng Bình	170	7	7		156
Quảng Trị	161	9	12	1	138
Thừa Thiên - Huế	182	10	16	1	153
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**972**	**80**	**72**	**4**	**811**
Đà Nẵng	59	11		1	47
Quảng Nam	256	20	18		217
Quảng Ngãi	205	14	12		178
Bình Định	180	16	8	1	155
Phú Yên	108	8	18	1	79
Khánh Hòa	164	11	16	1	135
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**697**	**57**	**41**	**3**	**590**
Kon Tum	100	8	8	1	82
Gia Lai	191	15	15	1	160
Đắk Lắk	175	15			158
Đắk Nông	60	7	1		51
Lâm Đồng	171	12	17	1	139

268 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1176**	**97**	**80**	**3**	**986**
Ninh Thuận	72	4	4	1	62
Bình Thuận	127	10	13		103
Bình Ph- ớc	102	5	7		89
Tây Ninh	109	12	4	1	92
Bình D- ơng	97	8	4		84
Đồng Nai	200	16	13		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	81	7	6		68
TP. Hồ Chí Minh	388	35	29	1	317
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1697**	**132**	**139**	**2**	**1415**
Long An	206	16	6		183
Tiền Giang	195	12	17		165
Bến Tre	179	11	8		160
Trà Vinh	103	9	14		80
Vĩnh Long	116	9	5		102
Đồng Tháp	162	13	9	1	139
An Giang	167	13	13		139
Kiên Giang	134	13	16		105
Cần Thơ	83	10	13		59
Hậu Giang	63	1	8		53
Sóc Trăng	116	9	13		93
Bạc Liêu	71	7	2		61
Cà Mau	102	9	15	1	76

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

269 Số giường bệnh(*)
Number of patient beds(*)

	2000	2001	2002	2003	2004
	Nghìn giường - *Thous. beds*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192,0**	**192,5**	**192,6**	**192,9**	**196,3**
Bệnh viện - *Hospital*	110,7	112,5	114,4	117,3	124,3
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	9,4	9,4	9,2	9,3	9,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	12,2	10,4	10,7	10,8	8,0
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	49,1	49,7	47,9	45,1	44,6
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	8,3	8,2	8,3	8,3	8,2
Cơ sở khác - *Others*	2,3	2,3	2,1	2,1	2,2
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) *Bed per 10000 inhabitant (Bed)*	24,7	24,5	24,2	23,8	23,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) *Index (Previous year = 100)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,0**	**100,3**	**100,0**	**100,2**	**101,8**
Bệnh viện - *Hospital*	100,7	101,6	101,7	102,4	106,0
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	90,4	100,0	98,6	101,1	96,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	93,1	85,2	102,5	100,9	74,5
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	99,6	101,2	96,3	94,3	99,0
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	78,3	98,8	100,1	100,0	99,1
Cơ sở khác - *Others*	94,2	95,3	95,8	101,8	98,2
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân *Bed per 10000 inhabitant*	96,7	98,9	98,7	98,3	100,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

270 Số giường bệnh năm 2004 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2004 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Thuộc hệ thống Bộ Y tế quản lý *Under direct management of Ministry of Health system*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Giường - *Bed*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**196311**	**12680**	**166257**	**17374**
Bệnh viện - *Hospital*	124314	12100	108584	3630
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	9019	20	8549	450
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	8009	260	2629	5120
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	44643		44643	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	8174			8174
Cơ sở khác - *Others*	2152	300	1852	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,8**	**101,6**	**103,8**	**85,6**
Bệnh viện - *Hospital*	106,0	101,5	106,8	99,5
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	96,6	40,0	97,1	93,8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	74,5	104,0	101,3	64,7
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	99,0		99,0	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	99,1			99,1
Cơ sở khác - *Others*	98,2	115,4	95,9	

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

271 Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Gi- ờng - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều d- ỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, ph- ờng, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ N- ỚC ***WHOLE COUNTRY***	**166257**	**108584**	**8549**	**2629**	**44643**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**34600**	**22387**	**960**	**690**	**9833**
Hà Nội	4337	3691	35		471
Vĩnh Phúc	2066	1115	150	100	701
Bắc Ninh	1885	1110	35	60	630
Hà Tây	4184	2365	105		1544
Hải D- ơng	3727	2310	95	70	1052
Hải Phòng	5044	3594	240	120	1090
H- ng Yên	2135	1300		30	805
Thái Bình	3427	2392		140	855
Hà Nam	2290	1240	100		820
Nam Định	3465	2210	40	70	1145
Ninh Bình	2040	1060	160	100	720
Đông Bắc Bộ - *North East*	**24273**	**13596**	**1604**	**460**	**8479**
Hà Giang	1560	850	200		510
Cao Bằng	1709	980	162		567
Bắc Kạn	1075	610	115	20	330
Tuyên Quang	1880	1120	65	50	645
Lào Cai	2585	1370	350	50	815
Yên Bái	2112	861	254		983
Thái Nguyên	2710	1590	80	80	875
Lạng Sơn	1748	890	140	40	678
Quảng Ninh	2729	2010	83	50	566
Bắc Giang	3340	1970	110	100	1145
Phú Thọ	2825	1345	45	70	1365

271 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**6418**	**3272**	**634**	**60**	**2377**
Điện Biên	1126	642	193		246
Lai Châu	791	410	95		286
Sơn La	2665	1350	220	60	1005
Hòa Bình	1836	870	126		840
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**22717**	**11985**	**1551**	**490**	**8591**
Thanh Hóa	8343	4460	491	120	3222
Nghệ An	6035	3045	430	200	2360
Hà Tĩnh	3525	1890	230	100	1305
Quảng Bình	1845	1055	120		670
Quảng Trị	1554	820	100	30	584
Thừa Thiên-Huế	1415	715	180	40	450
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**13695**	**10089**	**523**	**328**	**2665**
Đà Nẵng	2242	1860		50	332
Quảng Nam	3289	2042	117		1125
Quảng Ngãi	2375	1775	105		485
Bình Định	2610	2150	80	50	330
Phú Yên	1350	860	95	100	250
Khánh Hòa	1829	1402	126	128	143
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8704**	**5557**	**424**	**150**	**2435**
Kon Tum	1340	710	90	50	460
Gia Lai	2331	1370	150	40	771
Đắk Lắk	2174	1650			474
Đắk Nông	599	440	6		150
Lâm Đồng	2260	1387	178	60	580

271 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương**[(*)]

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2004 by province[(*)]

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**29256**	**24078**	**992**	**361**	**3358**
Ninh Thuận	1115	660	80	60	295
Bình Thuận	1995	1270	190		515
Bình Phước	1057	650	120		267
Tây Ninh	1745	1260	40	20	425
Bình Dương	1548	1060	48		420
Đồng Nai	3455	2450	150		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1162	930	60		172
TP. Hồ Chí Minh	17179	15798	304	281	409
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**26594**	**17620**	**1861**	**90**	**6905**
Long An	2040	1440	95		495
Tiền Giang	2796	1750	241		795
Bến Tre	2100	1340	80		680
Trà Vinh	1370	830	140		400
Vĩnh Long	1480	920	50		510
Đồng Tháp	2438	1610	100	40	688
An Giang	3824	2094	290		1390
Kiên Giang	2938	2030	250		658
Cần Thơ	1973	1630	144		194
Hậu Giang	479	250	50		174
Sóc Trăng	1661	1030	200		421
Bạc Liêu	1167	890	25		244
Cà Mau	2328	1806	196	50	256

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

272 Số cán bộ y tế(*)
Number of health staffs(*)

	2000	2001	2002	2003	2004
	Nghìn ng- ời - *Thous. pers.*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctors*	39,2	41,0	44,5	47,2	50,1
Y sĩ - *Assistant physicians*	50,8	50,9	50,6	48,7	49,2
Y tá - *Nurses*	46,2	45,9	46,4	47,8	49,2
Nữ hộ sinh - *Midwives*	14,2	14,5	15,4	16,2	17,5
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (Ng- ời) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	5,0	5,2	5,6	5,8	6,1
Cán bộ ngành d- ợc - *Pharmaceutical staff*					
D- ợc sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	6,0	6,0	6,1	5,6	5,6
D- ợc sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	7,8	8,5	9,0	9,7	9,1
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	9,3	9,6	9,6	9,4	7,9
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctors*	105,7	104,6	108,5	106,2	106,1
Y sĩ - *Assistant physicians*	99,2	100,2	99,3	96,2	101,1
Y tá - *Nurses*	101,5	99,4	101,2	103,0	103,0
Nữ hộ sinh - *Midwives*	104,4	102,1	106,5	105,5	107,6
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitant*	104,2	103,2	107,0	104,6	105,3
Cán bộ ngành d- ợc - *Pharmaceutical staff*					
D- ợc sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	103,4	100,0	102,1	91,2	99,3
D- ợc sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	109,9	109,0	106,6	106,9	94,0
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	100,0	103,2	99,9	98,2	84,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

273 Số cán bộ ngành y và ngành d□ ợc năm 2004 phân theo cấp quản lý(*)

Number of medical and pharmaceutical staffs in 2004 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Thuộc hệ thống Bộ Y tế quản lý *Under direct management of Ministry of Health system*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Ng- ời - *Person*			
Cán bộ ngành y - *Medical staffs*				
Bác sĩ - *Doctor*	50090	8008	40224	1858
Y sĩ - *Physician*	49205	453	47334	1418
Y tá - *Nurse*	49231	4265	41002	3964
Nữ hộ sinh - *Midwife*	17479	503	16782	194
Cán bộ ngành d- ợc - *Pharmaceutical staffs*				
D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	5573	1818	3517	238
D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	9091	549	8405	137
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	7926	687	6984	255
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Cán bộ ngành y *- Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	106,1	105,1	106,5	102,8
Y sĩ - *Physician*	101,1	98,3	101,2	98,8
Y tá - *Nurse*	103,0	98,8	103,5	102,7
Nữ hộ sinh - *Midwife*	107,6	98,8	108,0	98,0
Cán bộ ngành d- ợc *- Pharmaceutical staff*				
D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	99,3	101,2	98,4	99,2
D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	94,0	100,4	94,4	63,7
D- ợc tá - *Assistant pharmacists*	84,4	111,3	81,9	100,8

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

274 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph□ơng(*)

Number of medical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40224**	**47334**	**41002**	**16782**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9075**	**8461**	**8661**	**2798**
Hà Nội	1610	569	1722	410
Vĩnh Phúc	428	705	468	124
Bắc Ninh	475	687	451	122
Hà Tây	1213	1636	637	322
Hải D- ơng	689	950	798	313
Hải Phòng	1197	816	1515	447
H- ng Yên	405	585	458	218
Thái Bình	1301	882	645	244
Hà Nam	485	398	507	132
Nam Định	882	665	1048	333
Ninh Bình	390	568	412	133
Đông Bắc Bộ - *North East*	**5611**	**7865**	**5255**	**1982**
Hà Giang	305	819	246	233
Cao Bằng	369	629	428	281
Bắc Kạn	253	319	301	82
Tuyên Quang	373	664	247	66
Lào Cai	297	406	557	226
Yên Bái	438	794	505	331
Thái Nguyên	736	614	643	112
Lạng Sơn	616	660	345	178
Quảng Ninh	700	526	859	177
Bắc Giang	944	1267	588	160
Phú Thọ	580	1167	536	136

274 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**993**	**2792**	**1571**	**606**
Điện Biên	199	498	270	54
Lai Châu	76	429	317	54
Sơn La	364	835	623	290
Hòa Bình	354	1030	361	208
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4408**	**7253**	**4868**	**2422**
Thanh Hóa	1555	3158	1067	470
Nghệ An	1033	1539	1691	539
Hà Tĩnh	527	1193	868	434
Quảng Bình	425	539	532	330
Quảng Trị	330	382	382	297
Thừa Thiên - Huế	538	442	328	352
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**3511**	**3708**	**3799**	**1709**
Đà Nẵng	687	327	557	221
Quảng Nam	662	955	800	431
Quảng Ngãi	534	720	660	340
Bình Định	671	651	824	222
Phú Yên	425	416	378	208
Khánh Hòa	532	639	580	287
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2127**	**2121**	**2434**	**1137**
Kon Tum	188	253	370	154
Gia Lai	498	472	731	330
Đắk Lắk	722	662	584	250
Đắk Nông	195	131	261	87
Lâm Đồng	524	603	488	316

274 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph□ơng**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Đông Nam Bộ - *South East*	**7417**	**5195**	**7849**	**3352**
Ninh Thuận	249	402	196	111
Bình Thuận	554	849	438	237
Bình Ph- ớc	322	303	304	175
Tây Ninh	503	612	450	173
Bình D- ơng	394	411	352	229
Đồng Nai	686	673	897	393
Bà Rịa - Vũng Tàu	408	305	414	160
TP. Hồ Chí Minh	4301	1640	4798	1874
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7082**	**9939**	**6565**	**2776**
Long An	555	891	538	330
Tiền Giang	610	850	670	218
Bến Tre	654	768	597	162
Trà Vinh	384	531	463	176
Vĩnh Long	404	600	321	182
Đồng Tháp	713	902	661	258
An Giang	789	1171	909	355
Kiên Giang	746	943	545	303
Cần Thơ	612	584	608	240
Hậu Giang	273	454	227	131
Sóc Trăng	398	575	437	161
Bạc Liêu	413	586	235	99
Cà Mau	531	1084	354	161

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

275 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương(*)

Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacists*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3517**	**8405**	**6984**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1012**	**1388**	**2085**
Hà Nội	334	195	242
Vĩnh Phúc	26	42	47
Bắc Ninh	32	54	21
Hà Tây	67	70	40
Hải D- ơng	107	292	200
Hải Phòng	98	165	338
H- ng Yên	27	49	20
Thái Bình	107	271	466
Hà Nam	70	85	172
Nam Định	109	122	471
Ninh Bình	35	43	68
Đông Bắc Bộ - *North East*	**346**	**692**	**674**
Hà Giang	33	66	79
Cao Bằng	25	58	40
Bắc Kạn	10	27	7
Tuyên Quang	24	43	15
Lào Cai	17	64	70
Yên Bái	35	103	141
Thái Nguyên	42	53	23
Lạng Sơn	44	50	24
Quảng Ninh	33	51	29
Bắc Giang	58	84	134
Phú Thọ	25	93	112

275 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacists*
Tây Bắc Bộ - *North West*	**128**	**415**	**178**
Điện Biên	20	49	31
Lai Châu	3	28	11
Sơn La	56	149	28
Hòa Bình	49	189	108
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**344**	**888**	**1316**
Thanh Hóa	133	278	486
Nghệ An	104	231	448
Hà Tĩnh	12	65	52
Quảng Bình	46	149	202
Quảng Trị	25	94	98
Thừa Thiên - Huế	24	71	30
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**311**	**672**	**447**
Đà Nẵng	58	156	17
Quảng Nam	46	137	69
Quảng Ngãi	47	81	41
Bình Định	86	176	145
Phú Yên	42	72	105
Khánh Hòa	32	50	70
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89**	**263**	**229**
Kon Tum	11	50	61
Gia Lai	18	71	34
Đắk Lắk	10	53	42
Đắk Nông	7	13	5
Lâm Đồng	43	76	87

275 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành d□ợc trực thuộc sở Y tế năm 2004 phân theo địa ph□ơng**(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2004 by province(*)

Ng- ời - Person

	D- ợc sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	D- ợc sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	D- ợc tá *Assistant pharmacists*
Đông Nam Bộ - *South East*	**725**	**1325**	**1143**
Ninh Thuận	15	52	73
Bình Thuận	22	46	60
Bình Ph- ớc	12	54	11
Tây Ninh	42	145	105
Bình D- ơng	52	242	237
Đồng Nai	46	81	64
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	188	37
TP. Hồ Chí Minh	492	517	556
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**562**	**2762**	**912**
Long An	34	60	75
Tiền Giang	59	392	89
Bến Tre	71	254	116
Trà Vinh	20	133	10
Vĩnh Long	57	256	95
Đồng Tháp	103	420	234
An Giang	54	332	94
Kiên Giang	22	139	35
Cần Thơ	37	173	20
Hậu Giang	7	133	6
Sóc Trăng	20	145	43
Bạc Liêu	20	106	18
Cà Mau	58	219	77

(*) Xem ghi chú ở biểu 266 - *See the note at table 266.*

276 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2000	2001	2002	2003	2004
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**9487**	**11445**	**13515**	**14059**	**14648**
Triệu bản - *Mill. copies*	**177,6**	**166,5**	**217,5**	**222,8**	**206,6**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*					
Đầu sách - *Title*	6395	8364	9560	9755	10122
Triệu bản - *Mill. copies*	164,3	151,1	198,3	206,4	193,9
Địa ph- ơng - *Local*					
Đầu sách - *Title*	3092	3081	3955	4304	4526
Triệu bản - *Mill. copies*	13,3	15,4	19,2	16,4	12,7
Phân theo loại sách - *By topic of books*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	9403	11350	13405	13934	14519
Nghìn bản - *Thous. copies*	177098	165991	216462	221976	205745
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	3614	4116	5214	4872	4922
Nghìn bản - *Thous. copies*	160376	150587	190344	201686	186586
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*					
Đầu sách - *Title*	1086	1484	1592	1968	1987
Nghìn bản - *Thous. copies*	2500	2342	4186	4012	3759
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	1526	1912	2240	2495	3021
Nghìn bản - *Thous. copies*	2710	2450	4892	3944	3762
Sách thiếu nhi - *Books for children*					
Đầu sách - *Title*	1480	1824	1965	2240	2261
Nghìn bản - *Thous. copies*	9000	8500	9620	9218	8656
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	1697	2014	2394	2359	2328
Nghìn bản - *Thous. copies*	2512	2112	7420	3116	2982
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	84	95	110	125	129
Nghìn bản - *Thous. copies*	524	538	1020	864	852
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*** *(Thous. copies)*	**22800**	**23028**	**25422**	**28054**	**27230**
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Nghìn bản) ***NEWSPAPER AND MAGAZINES*** *(Thous. copies)*	**580000**	**635044**	**655570**	**653400**	**669656**

277 **Chỉ số phát triển về xuất bản** (Năm tr- ớc = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

%

	2000	2001	2002	2003	2004
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**96,3**	**120,6**	**118,1**	**104,0**	**104,2**
Bản - *Copy*	**92,6**	**93,8**	**130,6**	**102,5**	**92,7**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung - ơng - *Central*					
Đầu sách - *Title*	92,4	130,8	114,3	102,0	103,8
Bản - *Copy*	100,0	92,0	131,3	104,1	94,0
Địa ph- ơng - *Local*					
Đầu sách - *Title*	105,5	99,6	128,4	108,8	105,2
Bản - *Copy*	48,5	115,7	124,1	85,9	77,4
Phân theo loại sách - *By topic of books*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	96,3	120,7	118,1	103,9	104,2
Bản - *Copy*	92,6	93,7	130,4	102,5	92,7
Trong đó - *Of which:*					
Sách giáo khoa - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	103,9	113,9	126,7	93,4	101,0
Bản - *Copy*	92,4	93,9	126,4	106,0	92,5
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*					
Đầu sách - *Title*	120,4	136,7	107,3	123,6	101,0
Bản - *Copy*	90,8	93,7	178,7	95,8	93,7
Sách kỹ thuật - *Technical book*					
Đầu sách - *Title*	107,0	125,3	117,2	111,4	121,1
Bản - *Copy*	96,0	90,4	199,7	80,6	95,4
Sách thiếu nhi - *Books for children*					
Đầu sách - *Title*	122,1	123,2	107,7	114,0	100,9
Bản - *Copy*	102,4	94,4	113,2	95,8	93,9
Sách văn học - *Literary book*					
Đầu sách - *Title*	61,8	118,7	118,9	98,5	98,7
Bản - *Copy*	78,3	84,1	351,3	42,0	95,7
Sách ngoại văn - *Books in foreign languages*					
Đầu sách - *Title*	97,7	113,1	115,8	113,6	103,2
Bản - *Copy*	115,9	102,7	189,6	84,7	98,6
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**138,2**	**101,0**	**110,4**	**110,4**	**97,1**
BÁO VÀ TẠP CHÍ - *NEWSPAPER AND MAGAZINES*	**102,8**	**109,5**	**103,2**	**99,7**	**102,5**

278 Th viện
Library

	2000	2001	2002	2003	2004
Số th- viện - *Number of libraries*	**642**	**643**	**653**	**661**	**670**
Th- viện trung - ơng - *Central libraries*	1	1	1	1	1
Th- viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	61	61	61	61	64
Th- viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	562	566	576	587	594
Th- viện thiếu nhi - *Children libraries*	18	15	15	12	11
Số sách trong th- viện (Nghìn bản) ***Number of books in libraries*** *(Thous. copies)*	**15564**	**15721**	**15060**	**16270**	**18766**
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Th- viện - *Library*	**99,5**	**100,2**	**101,6**	**101,2**	**101,4**
Th- viện trung - ơng - *Central libraries*		100,0	100,0	100,0	100,0
Th- viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	100,0	100,0	100,0	100,0	104,9
Th- viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	99,8	100,7	101,8	101,9	101,2
Th- viện thiếu nhi - *Children libraries*	105,9	83,3	100,0	80,0	91,7
Sách trong th- viện ***Books in library***	**91,2**	**101,0**	**95,8**	**108,0**	**115,3**

279 Số th□ viện năm 2004 do địa ph□ơng quản lý phân theo địa ph□ơng

Number of libraries in 2004 under local management by province

	Số th- viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong th- viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**669**	**17092,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**117**	**2198,6**
Hà Nội	11	386,0
Vĩnh Phúc	6	117,0
Bắc Ninh	8	145,0
Hà Tây	15	269,0
Hải D- ơng	14	120,0
Hải Phòng	16	314,2
H- ng Yên	11	102,0
Thái Bình	10	278,0
Hà Nam	7	115,4
Nam Định	11	220,0
Ninh Bình	8	132,0
Đông Bắc Bộ - *North East*	**118**	**1578,3**
Hà Giang	12	91,3
Cao Bằng	13	99,6
Bắc Kạn	7	52,6
Tuyên Quang	6	232,8
Lào Cai	10	58,8
Yên Bái	10	165,0
Thái Nguyên	10	85,0
Lạng Sơn	12	128,0
Quảng Ninh	14	274,2
Bắc Giang	11	260,0
Phú Thọ	13	131,0
Tây Bắc Bộ - *North West*	**36**	**574,6**
Điện Biên	8	278,0
Lai Châu	5	57,7
Sơn La	11	88,9
Hòa Bình	12	150,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**87**	**2791,8**
Thanh Hóa	28	813,0
Nghệ An	20	1300,0
Hà Tĩnh	11	200,0
Quảng Bình	9	181,1
Quảng Trị	9	111,5
Thừa Thiên - Huế	10	186,2

279 (Tiếp theo) **Số th□ viện năm 2004 do địa ph□ơng quản lý phân theo địa ph□ơng**

(Cont.) Number of libraries in 2004 under local management by province

	Số th- viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong th- viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**61**	**1496,1**
Đà Nẵng	3	128,0
Quảng Nam	17	270,9
Quảng Ngãi	14	180,8
Bình Định	11	274,9
Phú Yên	7	303,9
Khánh Hòa	9	337,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51**	**657,3**
Kon Tum	8	73,5
Gia Lai	14	180,0
Đắk Lắk	12	108,0
Đắk Nông	6	31,0
Lâm Đồng	11	264,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**80**	**4779,4**
Ninh Thuận	4	160,0
Bình Thuận	10	148,2
Bình Ph- ớc	5	46,0
Tây Ninh	10	198,0
Bình D- ơng	8	182,2
Đồng Nai	9	1213,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	410,0
TP. Hồ Chí Minh	25	2422,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**119**	**3016,6**
Long An	13	182,4
Tiền Giang	9	237,9
Bến Tre	9	161,0
Trà Vinh	8	160,4
Vĩnh Long	8	255,0
Đồng Tháp	6	165,5
An Giang	12	613,9
Kiên Giang	15	130,0
Cần Thơ	9	306,0
Hậu Giang	7	140,3
Sóc Trăng	9	190,3
Bạc Liêu	6	80,0
Cà Mau	8	393,9

280 Hoạt động điện ảnh
Cinema activities

	2000	2001	2002	2003	2004
Sản xuất phim (Bộ) **-** ***Film production*** *(Film)*	**145**	**170**	**219**	**210**	**239**
Phim truyện - *Feature film*	23	29	69	77	106
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	11	20	55	55	94
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	26	29	30	35	24
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	15	24	21	29	19
Phim hoạt hình - *Cartoon*	4	8	10	10	7
Phim khác - *Others*	92	104	110	88	102
Phát hành phim (Bộ) **-** ***Film publishing*** *(Film)*					
Phim trong n- ớc - *Domestic*	169	352	350	314	312
Bán ra n- ớc ngoài - *Film export*	4				2
Nhập phim n- ớc ngoài - *Film import*	42	48	368	214	202
Chiếu phim ***- Presentation***					
Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Unit)*	433	428	403	418	405
Số rạp (Rạp) - *Number of movie houses (Movie house)*	158	148	108	104	95
Số buổi chiếu (Nghìn buổi) *Number of shows (Thous. times)*	406,6	397,0	318,5	294,7	279,5
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Sản xuất phim - ***Film production***	**88,4**	**117,2**	**128,8**	**95,9**	**113,8**
Phim truyện - *Feature film*	63,9	126,1	237,9	111,6	137,7
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	45,8	181,8	275,0	100,0	170,9
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	92,9	111,5	103,4	116,7	68,6
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	68,2	160,0	87,5	138,1	65,5
Phim hoạt hình - *Cartoon*	40,0	200,0	125,0	100,0	70,0
Phim khác - *Others*	102,2	113,0	105,8	80,0	115,9
Phát hành phim - ***Film publishing***					
Phim trong n- ớc - *Domestic*	132,0	208,3	99,4	89,7	99,4
Bán ra n- ớc ngoài - *Film export*	80,0				
Nhập phim n- ớc ngoài - *Film import*	116,7	114,3	766,7	58,2	94,4
Chiếu phim ***- Presentation***					
Đơn vị - *Movie showing groups*	97,5	98,8	94,2	103,7	96,9
Rạp - *Movie houses*	95,8	93,7	73,0	96,3	91,3
Buổi chiếu - *Shows*	90,3	97,6	80,2	92,5	94,8

281 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2004 do địa ph□ơng quản lý

Number of movie showing groups and movie houses in 2004 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**405**	**95**
Đồng bằng sông Hồng *- Red River Delta*	**43**	**16**
Hà Nội	9	4
Vĩnh Phúc	1	1
Bắc Ninh	3	1
Hà Tây	6	2
Hải D- ơng	3	1
Hải Phòng	6	2
H- ng Yên	3	1
Thái Bình	4	1
Hà Nam	2	1
Nam Định	3	1
Ninh Bình	3	1
Đông Bắc Bộ *- North East*	**87**	**11**
Hà Giang	11	1
Cao Bằng	9	1
Bắc Kạn	7	
Tuyên Quang	10	
Lào Cai	9	
Yên Bái	10	1
Thái Nguyên	9	2
Lạng Sơn	11	1
Quảng Ninh	2	2
Bắc Giang	3	1
Phú Thọ	6	2
Tây Bắc Bộ - *North West*	**53**	**2**
Điện Biên	8	1
Lai Châu	7	
Sơn La	25	
Hòa Bình	13	1
Bắc Trung Bộ *- North Central Coast*	**35**	**11**
Thanh Hóa	6	
Nghệ An	4	1
Hà Tĩnh	8	2
Quảng Bình	7	6
Quảng Trị	5	1
Thừa Thiên - Huế	5	1

281 (Tiếp theo) **Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2004 do địa phương quản lý**

(Cont.) Number of movie showing groups and movie houses in 2004 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**48**	**10**
Đà Nẵng	4	3
Quảng Nam	9	2
Quảng Ngãi	8	1
Bình Định	16	2
Phú Yên	4	1
Khánh Hòa	7	1
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**45**	**4**
Kon Tum	8	
Gia Lai	11	1
Đắk Lắk	15	2
Đắk Nông	7	
Lâm Đồng	4	1
Đông Nam Bộ *- South East*	**63**	**29**
Ninh Thuận	5	
Bình Thuận	13	4
Bình Ph- ớc	6	1
Tây Ninh	1	
Bình D- ơng	2	1
Đồng Nai	8	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	5	1
TP. Hồ Chí Minh	23	21
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31**	**12**
Long An	6	4
Tiền Giang	4	1
Bến Tre	4	1
Trà Vinh	1	
Vĩnh Long	1	
Đồng Tháp	1	
An Giang	1	1
Kiên Giang	1	1
Cần Thơ	1	1
Hậu Giang	1	
Sóc Trăng	2	1
Bạc Liêu	6	1
Cà Mau	2	1

282 Nghệ thuật sân khấu
Performing art

	2000	2001	2002	2003	2004
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) *Number of professional art groups (Unit)*	132	151	156	159	174
Trong đó: Trung - ơng quản lý *Of which: Central management*	12	27	27	27	27
Số rạp (Rạp) - *Number of playhouses (Playhouse)*	59	69	62	68	59
Số buổi biểu diễn (Buổi) *Number of performances (Show)*	23896	24760	26154	25760	24887
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp *Professional performing art group*	98,5	114,4	103,3	101,9	109,4
Trong đó: Trung - ơng quản lý *Of which: Central management*	100,0	225,0	100,0	100,0	100,0
Rạp hát - *Playhouse*	90,8	116,9	89,9	109,7	86,8
Buổi biểu diễn - *Performances*	108,4	103,6	105,6	98,5	96,6

283 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp năm 2004 do địa ph□ơng quản lý

Number of perfoming art groups and playhouses in 2004 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of perfoming art groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of playhouses (House)*
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**147**	**47**
Đồng bằng sông Hồng *- Red River Delta*	**30**	**13**
Hà Nội	6	4
Vĩnh Phúc	1	
Bắc Ninh	1	1
Hà Tây	4	1
Hải D- ơng	2	
Hải Phòng	10	4
H- ng Yên	1	
Thái Bình	3	1
Hà Nam	1	1
Nam Định		1
Ninh Bình	1	
Đông Bắc Bộ *- North East*	**15**	**3**
Hà Giang	1	
Cao Bằng	1	1
Bắc Kạn	1	
Tuyên Quang	1	
Lào Cai	1	
Yên Bái	2	1
Thái Nguyên	1	
Lạng Sơn	1	1
Quảng Ninh	3	
Bắc Giang	1	
Phú Thọ	2	
Tây Bắc Bộ - *North West*	**4**	**1**
Điện Biên	1	
Lai Châu	1	
Sơn La	1	1
Hòa Bình	1	
Bắc Trung Bộ *- North Central Coast*	**11**	**3**
Thanh Hóa	4	1
Nghệ An	2	1
Hà Tĩnh	1	
Quảng Bình	1	1
Quảng Trị	1	
Thừa Thiên - Huế	2	

283 (Tiếp theo) **Số đơn vị nghệ thuật và số rạp năm 2004 do địa phương quản lý**

(Cont.) Number of perfoming art groups and playhouses in 2004 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of perfoming art groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of playhouses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9**	**6**
Đà Nẵng	2	2
Quảng Nam	1	
Quảng Ngãi	1	1
Bình Định	2	1
Phú Yên	1	1
Khánh Hòa	2	1
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**6**	
Kon Tum	1	
Gia Lai	1	
Đắk Lắk	2	
Đắk Nông	1	
Lâm Đồng	1	
Đông Nam Bộ *- South East*	**27**	**17**
Ninh Thuận	2	
Bình Thuận	1	1
Bình Ph- ớc	1	1
Tây Ninh	3	
Bình D- ơng	1	1
Đồng Nai	2	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	5
TP. Hồ Chí Minh	13	7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**45**	**4**
Long An	2	
Tiền Giang	4	
Bến Tre	2	
Trà Vinh	7	
Vĩnh Long	6	
Đồng Tháp	1	
An Giang	5	
Kiên Giang	3	
Cần Thơ	1	1
Hậu Giang	1	1
Sóc Trăng	9	
Bạc Liêu	1	1
Cà Mau	3	1

284 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
Number of facilities for sport training and competition

	2002	2003	2004
Có khán đài - *Project with grandstand*			
Sân vận động - *Stadium*	129	148	150
Nhà thi đấu thể thao - *Sports halls*	137	151	190
Bể bơi - *Swimming pool*	95	78	85
Tr- ờng bắn súng thể thao - *Shooting range*	10	14	16
Sân thể thao riêng cho từng môn *Sports ground for special subject*	109	97	104
Không có khán đài - *Project without grandstand*			
Sân bóng đá - *Football field*	6618	7983	7088
Sân điền kinh - *Athletics ground*	199	557	939
Sân quần vợt - *Tennis court*	1376	1579	1794
Sân bóng chuyền - *Volleyball court*	16027	17394	18146
Sân bóng rổ - *Basketball court*	299	326	437
Nhà tập luyện - *Training house*	1286	1459	1522
Bể bơi - *Swimming pool*	366	375	424

285 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
Number of sports officials and elit players

Ng- ời - Person

	2002	2003	2004
CÁN BỘ THỂ DỤC THỂ THAO - *SPORTS OFFICIALS*	**24077**	**27815**	**32511**
Huấn luyện viên - *Coach*	2231	2430	2580
Giáo viên - *Sports teacher*	19638	22885	26645
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sports specialists*	2208	2500	3286
Ngành Thể dục Thể thao quản lý - *Managed by sport sector*	**6079**	**5966**	**7403**
Huấn luyện viên - *Coach*	2115	2261	2487
Giáo viên - *Sports teacher*	2075	1472	1953
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sports specialists*	1889	2233	2963
Ngành khác quản lý - *Managed by others*	**17998**	**21849**	**25108**
Huấn luyện viên - *Coach*	116	169	93
Giáo viên - *Sports teacher*	17563	21413	24692
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sports specialists*	319	267	323
VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO - *ELIT PLAYER*	**2647**	**3149**	**3376**
Nam - *Male*	1564	1964	2024
Nữ - *Female*	1083	1185	1352
Kiện t- ớng - *Sports master*	**1091**	**1290**	**1463**
Nam - *Male*	613	755	840
Nữ - *Female*	478	535	623
Vận động viên cấp I - *First level player*	**1556**	**1859**	**1913**
Nam - *Male*	951	1209	1184
Nữ - *Female*	605	650	729

286 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
Number of sport medals of international competition(*)

Huy ch- ơng - Medal

	2002	2003	2004
Huy ch- ơng Vàng *- Gold medal*			
Thế giới - *World*	21	9	13
Châu Á - *Asia*	23	29	27
Đông Nam Á - *ASEAN*	165	317	195
Huy ch- ơng Bạc *- Silver medal*			
Thế giới - *World*	28	16	19
Châu Á - *Asia*	21	40	39
Đông Nam Á - *ASEAN*	104	205	138
Huy ch- ơng Đồng *- Bronze medal*			
Thế giới - *World*	7	10	22
Châu Á - *Asia*	21	30	42
Đông Nam Á - *ASEAN*	96	216	103

(*) Bao gồm huy ch- ơng thi đấu nội dung tập thể và cá nhân.
Including team and personal competition content medal.

287 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2001-2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003-2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**356,1**	**484,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	622,1	794,8
Nông thôn - *Rural*	275,1	376,5
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	353,1	487,2
Đông Bắc Bộ - *North East*	268,8	382,9
Tây Bắc Bộ - *North West*	197,0	269,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	235,4	317,6
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	305,8	402,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	244,0	390,6
Đông Nam Bộ - *South East*	619,7	820,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	371,3	472,0

288 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo vùng

Monthly average consumption expenditure per capita at current prices by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2001-2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003-2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,1**	**370,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	271,2	369,3
Đông Bắc Bộ - *North East*	220,2	296,8
Tây Bắc Bộ - *North West*	179,0	236,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	192,8	252,5
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	247,6	332,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	201,8	298,4
Đông Nam Bộ - *South East*	447,6	566,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	258,4	338,7

289 Tỷ lệ hộ nghèo chung và nghèo l□ơng thực, thực phẩm phân theo vùng

General poverty rate and food poverty rate by region

%

	2001-2002	Sơ bộ - *Prel.* 2003-2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	**28,9**	**24,1**
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	**9,9**	**7,8**
PHÂN THEO VÙNG - *BY REGION*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	22,6	21,1
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	6,5	4,3
Đông Bắc Bộ - *North East*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	38,0	31,7
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	14,1	10,6
Tây Bắc Bộ - *North West*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	68,7	54,4
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	28,1	25,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	44,4	41,4
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	17,3	12,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	25,2	21,3
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	10,7	7,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	51,8	32,7
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	17,0	14,9
Đông Nam Bộ - *South East*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	10,7	6,7
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	3,2	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Tỷ lệ nghèo chung - *General poverty rate*	23,2	19,5
Tỷ lệ nghèo l- ơng thực, thực phẩm - *Food poverty rate*	7,6	5,1

290 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current price by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**849,6**	**954,3**	**1068,8**	**1246,7**	**1409,6**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	680,0	589,8	740,2	987,6	1099,0
Thuỷ sản - *Fishing*	669,3	661,2	756,1	817,3	959,3
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	1397,0	1745,5	1931,4	2209,2	2341,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	955,0	1050,3	1172,7	1314,9	1500,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc *Electricity, gas and water supply*	1613,6	1847,5	2005,7	2251,8	2428,3
Xây dựng - *Construction*	860,8	961,2	1104,0	1261,1	1466,9
Th- ơng nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	884,0	961,8	1127,4	1322,9	1496,6
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	856,1	965,3	1110,4	1303,3	1487,4
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1525,3	1667,1	1910,1	2277,6	2429,1
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1454,4	1804,3	1935,0	2321,4	2494,4
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	692,7	778,2	895,4	1050,7	1230,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ t- vấn *Real estate, renting and business activities*	1329,3	1532,4	1838,7	2255,0	2380,3
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	584,3	681,3	713,9	799,4	963,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	615,1	725,2	783,4	1015,5	1164,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	622,5	725,4	796,5	950,3	1094,7
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	607,2	718,3	814,7	994,3	1140,1
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	580,3	658,5	691,3	797,3	942,4
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	884,3	947,0	1036,0	1224,8	1370,2

291 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
CẢ N- ỚC - *WHOLE COUNTRY*	**651,5**	**738,3**	**817,4**	**979,7**	**1125,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**551,2**	**646,3**	**717,0**	**867,2**	**996,3**
Hà Nội	610,5	721,3	832,8	980,2	1126,2
Vĩnh Phúc	528,3	590,2	612,1	724,5	832,4
Bắc Ninh	620,8	736,5	774,1	866,8	995,9
Hà Tây	533,5	619,8	673,6	805,4	925,3
Hải D- ơng	542,2	695,5	766,6	991,8	1139,5
Hải Phòng	570,3	647,5	730,0	881,3	1012,5
H- ng Yên	515,2	618,5	648,3	788,0	905,4
Thái Bình	567,2	646,1	688,8	816,9	938,6
Hà Nam	479,3	549,2	557,9	805,0	924,9
Nam Định	443,4	518,2	539,8	803,4	923,0
Ninh Bình	409,7	506,9	623,4	638,5	733,6
Đông Bắc Bộ - *North East*	**589,4**	**685,7**	**750,6**	**944,6**	**1085,3**
Hà Giang	591,7	674,4	792,2	945,8	1086,7
Cao Bằng	627,9	721,8	802,3	981,8	1128,0
Bắc Kạn	546,0	569,5	570,9	881,0	1012,2
Tuyên Quang	601,9	761,1	792,2	940,2	1080,2
Lào Cai	549,6	663,8	673,6	962,8	1106,2
Yên Bái	621,9	735,9	785,4	975,7	1121,0
Thái Nguyên	602,0	714,6	806,9	1014,4	1165,5
Lạng Sơn	653,7	762,5	823,0	886,5	1018,5
Quảng Ninh	609,6	724,6	770,6	965,8	1109,6
Bắc Giang	520,2	600,1	717,9	930,3	1068,8
Phú Thọ	554,7	622,1	646,1	906,9	1042,0

291 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Tây Bắc Bộ - *North West*	**576,3**	**685,3**	**795,1**	**974,5**	**1119,5**
Điện Biên	687,8	728,1	868,8	1070,0	1229,3
Lai Châu					999,7
Sơn La	669,9	733,3	878,5	1024,8	1177,4
Hòa Bình	383,7	601,2	640,0	839,3	964,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**607,5**	**669,3**	**747,0**	**919,6**	**1056,6**
Thanh Hóa	673,8	695,2	753,5	931,3	1070,0
Nghệ An	581,3	648,8	720,9	878,0	1008,8
Hà Tĩnh	531,1	661,2	763,5	923,9	1061,5
Quảng Bình	622,7	653,6	700,4	914,2	1050,3
Quảng Trị	601,9	647,0	758,9	929,3	1067,7
Thừa Thiên - Huế	579,6	688,9	803,8	975,9	1121,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**626,6**	**729,4**	**806,5**	**958,1**	**1100,9**
Đà Nẵng	622,0	728,7	895,7	900,1	1034,1
Quảng Nam	550,6	615,0	635,5	862,4	990,8
Quảng Ngãi	641,4	740,5	752,5	1008,9	1159,1
Bình Định	629,2	755,4	810,7	1014,3	1165,4
Phú Yên	494,9	626,2	664,7	703,0	807,7
Khánh Hòa	780,0	894,2	1050,9	1273,0	1462,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**623,4**	**679,3**	**863,8**	**894,5**	**1027,6**
Kon Tum	593,7	727,9	786,7	985,6	1132,4
Gia Lai	499,2	535,4	615,9	799,9	919,0
Đắk Lắk	680,9	750,4	799,7	868,0	997,3
Đắk Nông				794,9	913,3
Lâm Đồng	659,0	882,1	981,0	1044,3	1199,8

291 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ *Prel.* 2004
Đông Nam Bộ - *South East*	**885,2**	**948,1**	**1054,4**	**1238,9**	**1423,5**
Ninh Thuận	601,5	590,8	702,7	983,4	1129,9
Bình Thuận	638,9	682,6	765,9	963,7	1107,2
Bình Phước	540,7	577,8	582,2	718,1	825,0
Tây Ninh	631,0	686,2	901,3	984,6	1131,2
Bình Dương	588,2	635,2	895,7	1064,1	1222,6
Đồng Nai	883,4	956,0	977,5	1149,1	1320,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	718,6	868,8	857,6	1012,9	1163,7
TP. Hồ Chí Minh	1057,9	1129,0	1252,8	1474,0	1693,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**629,4**	**722,5**	**803,0**	**969,5**	**1113,9**
Long An	684,2	711,6	918,0	1115,4	1281,5
Tiền Giang	660,0	751,1	784,1	1000,3	1149,3
Bến Tre	561,8	676,7	786,6	1041,3	1196,4
Trà Vinh	551,2	617,3	665,7	930,8	1069,4
Vĩnh Long	626,4	717,3	783,5	1094,4	1257,4
Đồng Tháp	721,9	830,3	896,1	1074,0	1233,9
An Giang	753,1	835,6	870,5	1002,6	1151,9
Kiên Giang	710,8	816,9	920,2	1052,0	1208,7
Cần Thơ	594,3	665,7	749,5	842,0	967,4
Hậu Giang					871,3
Sóc Trăng	547,4	645,1	690,4	953,4	1095,4
Bạc Liêu	432,9	552,1	670,1	736,5	846,2
Cà Mau	541,6	697,0	786,5	800,0	919,1

Số liệu thống kê n- ớc ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
292	Diện tích và dân số của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004 *Surface area and population of countries and territories in 2004*	603
293	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2004 *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004*	612
294	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của thế giới *GDP at current prices of the World*	622
295	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của mỗi nhóm n- ớc so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the World*	623
296	Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of countries and territories*	624
297	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ *Growth rate of gross domestic product of countries and territories*	631
298	Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ *Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories*	639
299	Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của các n- ớc và vùng lãnh thổ *Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories*	647
300	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế) *Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)*	654
301	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of countries and territories*	675

302 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Share of gross capital formation in GDP of countries and territories 681

303 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories 688

304 Tổng dự trữ quốc tế của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Total international reserves of countries and territories 695

305 Xuất khẩu và nhập khẩu của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Export and Import of countries and territories 702

306 Xuất khẩu bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
Exports per capita of some countries and territories 716

307 Chỉ số giá tiêu dùng của các n- ớc và vùng lãnh thổ (Năm 2000 = 100)
Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100) 721

308 Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories 728

309 Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Inequality measures of income of countries and territories 734

310 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories 740

311 Chỉ số vai trò của phụ nữ của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories 746

312 Chỉ số phát triển con ng- ời của các n- ớc và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of countries and territories 750

313 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei 757

314 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 759

315 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 761

316 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos 763

317 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 764

318 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 766

319 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 768

320 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 770

321 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 772

322 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of 773

323 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of 775

324 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 777

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PH- ƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Hệ số GINI (GINI coefficient) là một hệ số đ- ợc tính từ đ- ờng cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (th- ờng là phân phối thu nhập). Hệ số GINI (G) đ- ợc tính theo công thức sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ...ny_n\right)$$

Trong đó:

$y_1, y_2, ...y_n$: Thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

y_{bq}: Thu nhập bình quân của hộ;

n: Tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đ- ờng cong Loren, hệ số GINI đ- ợc tính nh- sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đ- ờng cong Loren và đ- ờng nghiêng 45° (A)}}{\text{Tổng diện tích nằm d- ới đ- ờng nghiêng 45° (A+B)}}$$

Khi đ- ờng cong Loren trùng với đ- ờng nghiêng 45^0 (đ- ờng bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đ- ờng cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Nh- vậy $0 \leq G \leq 1$.

Chỉ số phát triển con ng- ời (HDI) là th- ớc đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con ng- ời trên các ph- ơng diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con ng- ời đ- ợc tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1: Chỉ số tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng "PPP";

HDI_2: Chỉ số học vấn đ- ợc tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân c- biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ ng- ời lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3;

HDI_3: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con ng- ời càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con ng- ời càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) nh- sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(GDP\,\text{thực tế}) - \lg(GDP\,\min)}{\lg(GDP\,\max) - \lg(GDP\,\min)}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ ng- ời lớn đi học đ- ợc tính toán riêng biệt nh- ng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{L\,\text{thực tế} - L\,\min}{L\max - L\,\min}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ ng- ời lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân c- .

$$HDI_3 = \frac{T\,\text{thực tế} - T\,\min}{T\max - T\,\min}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI đ- ợc quy định nh- sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân c- biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ ng- ời lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là th- ớc đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con ng- ời theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới đ- ợc tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là $GDI_{1(2,3)}$ đ- ợc tính theo công thức:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f: Tỷ lệ dân số nữ;

K^m: Tỷ lệ dân số nam.

$HDI^f_{1(2,3)}$ và $HDI^m_{1(2,3)}$: Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về ph- ơng diện phát triển con ng- ời mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên ph- ơng trình trên biến đổi thành:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (*)$$

Tính chỉ số phát triển giới đ- ợc thực hiện qua 3 b- ớc:

B□ớc 1: Tính các chỉ số HDI thành phần riêng cho từng giới nữ và nam

B□ớc 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

B□ớc 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định nh- sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ dân c- biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ ng- ời lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con ng- ời, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam ch- a tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là th- ớc đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới đ- ợc tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) đ- ợc tính nh- sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right] + \left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m đ- ợc tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) đ- ợc tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này đ- ợc tính nh- công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) đ- ợc tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right] + \left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m đ- ợc tính bằng số lần nh- k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính t- ơng tự nh- chỉ số thu nhập trong Chỉ số Phát triển giới nh- ng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới đ- ợc thực hiện theo ba b- ớc:

• *B□ớc 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *B□ớc 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *B□ớc 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống nh- tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng ch- a thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua t- ơng đ- ơng (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong n- ớc với giá của rổ hàng t- ơng tự ở n- ớc ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. D- ới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua t- ơng đ- ơng đ- ợc viết nh- sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong n- ớc trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong n- ớc;

P^*: Giá của rổ hàng t- ơng tự ở n- ớc ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi t- ơng quan của mức giá trong n- ớc so với mức giá n- ớc ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong n- ớc so với ngoại tệ. Sức mua t- ơng đ- ơng th- ờng sử dụng để so sánh mức sống của dân c- giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái th- ờng chịu ảnh h- ởng của l- u l- ợng vốn trên thị tr- ờng tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong n- ớc hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu ng- ời sẽ dẫn đến sai lệch.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

GINI coefficient refers to the inequality of distribution (nomally distribution of income). GINI coefficient (G) is calculated from the Loren curve with following formula:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

Of which:

y_1, y_2, ...y_n: Income of each household group in decreasing order;

y_{bq}: Average income per household;

n: Total household groups.

Presented by geometry from the Loren curve, GINI coefficient is calculated as followed:

$$G = \frac{\text{Area between the Loren curve and } 45^0 \text{ lean line (A)}}{\text{Total area under the } 45^0 \text{ lean line (A+B)}}$$

When the curve and the 45^0 lean line concur (Absolute equality line), GINI coefficient = 0 (Because A = 0) and then society has absolute equal distribution. In case of having concurrence of the Loren curve and horizontal axis, GINI coefficient = 1 (Because B = 0) and then society has absolute unequal distribution, so $0 \le G \le 1$.

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Of which:

HDI_1: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2: Knowledge index measured as the average of literacy rate (Population who are able to read and write) with two-third weight and gross enrolment ratio of adult over 24 with one-third weight.

HDI_3: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI_1, HDI_2, and HDI_3 are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\lg(GDP\,real) - \lg(GDP\,min)}{\lg(GDP\,max) - \lg(GDP\,min)}$$

Literacy rate index and gross enrolment ratio index of adult, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\,real - L\,min}{L\,max - L\,min}$$

Of which:

L: Literacy rate of the population and gross enrolment ratio of adult

$$HDI_3 = \frac{T\,real - T\,min}{T\,max - T\,min}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Of which:

GDI_1: Equally distributed index by income

GDI_2: Equally distributed index by knowledge

GDI_3: Equally distributed index by life expectancy.

Equally distributed index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as $GDI_{1(2,3)}$ and calculated as followed:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{1-\varepsilon}\right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Of which:

f: Female

m: Male

K^f: Female population share

K^m: Male population share

$HDI^f_{1(2,3)}$ and $HDI^m_{1(2,3)}$ are equally distributed indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

$\in$: Measures the aversion to inequality. In the GDI $\in$ = 2. Thus the general equation becomes:

$$GDI_{1(2,3)} = \left\{ \left[K^f (HDI^f_{1(2,3)})^{-1}\right] + \left[K^m (HDI^m_{1(2,3)})^{-1}\right] \right\}^{-1} (*)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI in each dimension are calculated .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equally distributed indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Literacy rate among population	%	100	0
Gross enrolment ratio of adult	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income.* GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Of which:

$EDEP_1$: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equally distributed index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislator senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equally distributed index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

• $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{ \left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right] \right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Of which:

f: Female

m: Male

k^f and k^m : Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

• $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

$EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{ \left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (**)$$

Of which:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by time like k^f and k^m.

In term of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

• *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislator senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

• *Step 2:* Calculating EDEP1, $EDEP_2$, $EDEP_3$

• *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Purchasing power parity rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods' price in domestic currency to

price of those in foreign price. The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Of which:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate per capita GDP and GNI by foreign exchange rate.

292 Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004
Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu người) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**135641**	**6396**	**47**	**48**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30306**	**884**	**29**	**35**
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2382	32,3	14	49
Ai-cập - *Egypt*	1001	73,4	73	43
Li-bi - *Libya*	1760	5,6	3	86
Ma-rốc - *Morocco*	447	30,6	69	57
Xu-đăng - *Sudan*	2506	39,1	16	31
Tuy-ni-di - *Tunisia*	164	10,0	61	63
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	252	0,3	1	-
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	28	6,2	223	8
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2	0,7	314	33
Gi-bu-ti - *Djibouti*	23	0,7	30	82
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	118	4,4	37	19
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1104	72,4	66	15
Kê-ni-a - *Kenya*	580	32,4	56	36
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	587	17,5	30	26
Ma-la-uy - *Malawi*	118	11,9	100	14
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2	1,2	588	42
Mây-hô-tê - *Mayotte*	0,4	0,2	500	28
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	802	19,2	24	29
Rê-u-ni-on - *Reunion*	3	0,8	319	89
Ru-an-đa - *Rwanda*	26	8,4	319	17
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	200	50
Xô-ma-li - *Somalia*	638	8,3	13	33
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	883	36,1	41	22
U-gan-đa - *Uganda*	241	26,1	108	12
Dăm-bi-a - *Zambia*	753	10,9	14	35
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	391	12,7	33	32

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	582	1,7	3	54
Lê-xô-thô - *Lesotho*	30	1,8	59	17
Na-mi-bi-a - *Namibia*	824	1,9	2	33
Nam Phi - *South Africa*	1221	46,9	38	53
Xoa-di-len - *Swaziland*	17	1,2	69	25
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	113	7,3	65	40
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	274	13,6	50	15
Cáp-ve - *Cape Verde*	4	0,5	124	53
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	322	16,9	52	46
Găm-bi-a - *Gambia*	11	1,5	133	26
Gha-na - *Ghana*	239	21,4	90	44
Ghi-nê - *Guinea*	246	9,2	37	33
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	36	1,5	42	32
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111	3,5	31	45
Ma-li - *Mali*	1240	13,4	11	30
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1026	3,0	3	40
Ni-giê - *Niger*	1267	12,4	10	21
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	924	137,3	149	36
Xê-nê-gan - *Senegal*	197	10,9	55	43
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	72	5,2	72	37
Tô-gô - *Togo*	57	5,6	99	33
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1247	13,3	11	33
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475	16,1	34	48
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623	3,7	6	39

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Sát - *Chad*	1284	9,5	7	24
Công-gô - *Congo*	342	3,8	11	52
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem, Rep, of (Zaire)*	2345	58,3	25	30
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	28	0,5	18	45
Ga-bông - *Gabon*	268	1,4	5	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1	0,2	208	38
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**42049**	**876**	**21**	
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	9971	31,9	3	79
Mỹ - *United States*	9364	293,6	31	79
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,4	0,1	227	37
Ba-ha-mát - *Bahamas*	14	0,3	22	89
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,4	0,3	698	50
Cu Ba - *Cuba*	111	11,3	102	75
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,8	0,1	133	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	49	8,8	181	64
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	299	39
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	2	0,4	234	100
Hai-i-ti - *Haiti*	28	8,1	292	36
Ja-mai-ca - *Jamaica*	11	2,6	237	52
Ma-ti-nic - *Martinique*	1	0,4	363	95
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	0,8	0,2	250	69
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	9	3,9	436	71

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,4	0,05	139	33
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	323	30
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	256	44
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5	1,3	253	74
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780	37,9	14	89
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1099	8,8	8	63
Bra-xin - *Brazil*	8547	179,1	21	81
Chi-lê - *Chile*	757	16,0	21	87
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1139	45,3	40	71
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	284	13,4	47	61
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	90	0,2	2	75
Guy-a-na - *Guyana*	215	0,8	4	36
Pa-ra-goay - *Paraguay*	407	6,0	15	54
Pê-ru - *Peru*	1285	27,5	21	72
Xu-ri-nam - *Suriname*	163	0,4	2	69
U-ru-goay - *Uruguay*	177	3,4	19	93
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912	26,2	29	87
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	23	0,3	13	49
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51	4,2	82	59
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21	6,7	318	58
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	109	12,7	117	39
On-đu-rát - *Honduras*	112	7,0	62	47
Mê-hi-cô - *Mexico*	1958	106,2	54	75
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130	5,6	43	58
Pa-na-ma - *Panama*	76	3,2	42	62

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
CHÂU Á - *ASIA*	**31764**	**3875**	**122**	**39**
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9597	1300,1	135	41
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1	6,8	6800	100
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,02	0,4	19048	99
Nhật Bản - *Japan*	378	127,6	338	78
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	121	22,8	189	60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99	48,2	486	80
Mông Cổ - *Mongolia*	1566	2,5	2	57
Đài Loan - *Taiwan*	36	22,6	625	78
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	6	0,4	69	74
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181	13,1	72	16
Đông Ti-mo - *East Timor*	15	0,8	54	8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1919	218,7	114	42
Lào - *Laos*	237	5,8	24	19
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330	25,6	78	62
Mi-an-ma - *Myanmar*	677	50,1	74	28
Phi-li-pin - *Philippines*	300	83,7	279	48
Xin-ga-po - *Singapore*	0,6	4,2	6785	100
Việt Nam - *Vietnam*	**329,3**	**82,0**	**249**	**26**
Thái Lan - *Thailand*	513	63,8	124	31
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	30	3,2	107	64
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87	8,3	96	51
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	0,7	1016	87

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Síp - *Cyprus*	9	0,9	97	65
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	70	4,5	65	52
I-rắc - *Iraq*	438	25,8	59	68
I-xra-en - *Israel*	21	6,8	323	92
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89	5,6	63	79
Cô-oét - *Kuwait*	18	2,5	140	100
Li-băng - *Lebanon*	10	4,5	433	87
Ô-man - *Oman*	212	2,7	13	76
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	6	3,8	603	57
Ca-ta - *Quatar*	11	0,7	64	92
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2150	25,1	12	86
Xi-ri - *Syria*	185	18,0	97	50
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	775	71,3	92	59
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	84	4,2	50	78
Y-ê-men - *Yemen*	528	20,0	38	26
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652	28,5	44	22
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144	141,3	981	23
Bu-tan - *Bhutan*	47	1,0	21	21
Ấn Độ - *India*	3288	1086,6	331	28
I-ran - *Iran*	1633	67,4	41	67
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2717	15,0	6	57
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	199	5,1	26	35
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,3	1000	27
Nê-pan - *Nepal*	147	24,7	168	14
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796	159,2	200	34
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	66	19,6	299	30

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu người) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	143	6,6	46	27
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488	5,7	12	47
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447	26,4	59	37
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**22985**	**728**	**32**	**74**
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	0,2	0,2	1000	31
Đan Mạch - *Denmark*	43	5,4	125	72
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45	1,3	29	69
Phần Lan - *Finland*	338	5,2	15	62
Ai-xơ-len - *Iceland*	103	0,3	3	94
Ai-len - *Ireland*	70	4,1	58	60
Lát-vi-a - *Latvia*	65	2,3	36	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65	3,4	52	67
Na Uy - *Norway*	324	4,6	14	78
Thụy Điển - *Sweden*	450	9,0	20	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	245	59,7	244	89
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	208	9,8	47	72
Bun-ga-ri - *Bungaria*	111	7,8	70	70
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	79	10,2	129	77
Hung-ga-ri - *Hungary*	93	10,1	109	65
Môn-đô-va - *Moldova*	34	4,2	125	45
Ba Lan - *Poland*	323	38,2	118	62
Ru-ma-ni - *Romania*	238	21,7	91	53
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17075	144,1	8	73
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	49	5,4	110	56
U-crai-na - *Ukraine*	604	47,4	79	68

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	29	3,2	111	42
An-đô-ra - *Andorra*	0,5	0,1	222	92
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	51	3,9	76	43
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57	4,4	78	56
Hy Lạp - *Greece*	132	11,0	83	60
I-ta-li-a - *Italy*	301	57,8	192	90
Ma-xê-đô-ni-a(*) - *Macedonia(*)*	26	2,0	78	59
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1245	91
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92	10,5	114	53
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	0,06	0,03	500	84
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20	2,0	99	51
Tây Ban Nha - *Spain*	506	42,5	84	76
Nam T- (**) - *Yugoslavia(**)*	102	10,7	105	52
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	84	8,1	97	54
Bỉ - *Belgium*	31	10,4	341	97
Pháp - *France*	551	60,0	109	74
Đức - *Germany*	357	82,6	231	88
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,03	186	21
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,6	0,5	193	91
Mô-na-cô - *Monaco*	0,003	0,03	10000	100
Hà Lan - *Netherlands*	41	16,3	399	62
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41	7,4	179	68
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*	**8537**	**33**	**4**	**72**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741	20,1	3	91
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	143	22

292 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Surface area and population of countries and territories in 2004

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thou. km²)*	Dân số giữa năm 2004 (Triệu ng- ời) *Population mid-year 2004 (Mill. pers.)*	Mật độ dân số (Ng- ời/km²) *Population density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân số thành thị (%) *Percent urban population (%)*
Phi-gi - *Fiji*	18	0,8	44	39
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4	0,3	75	53
Gu-am - *Guam*	0,5	0,2	364	93
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,1	137	43
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,2	0,1	559	68
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,01	500	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	19	0,2	11	71
Niu Di-lân - *New Zealand*	271	4,1	15	78
Pa-lau - *Palau*	0,5	0,02	43	70
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	5,7	12	15
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	29	0,5	17	16
Tôn-ga - *Tonga*	0,8	0,1	125	32
Tu-va-lu - *Tuvalu*	0,03	0,01	333	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	12	0,2	16	21
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	3	0,2	70	22

(*) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic.*

(**) Ngày 27/4/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô cũ nhập vào CHLB Nam T- .
On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Fed. Rep.of Yogoslavia.

Nguồn số liệu - S*ource:*

Niên giám nhân khẩu học của Liên Hợp Quốc 1999, xuất bản tại Niu Oóc 2001.
Demographic Yearbook of United Nations 1999, New York 2001.
Áp phích số liệu dân số thế giới 2004 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
World Population Data Sheet 2004 of Population Reference Bureau of United States.

293 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004

Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**21**	**9**	**1,2**	**67**	**65**	**69**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**38**	**14**	**2,4**	**52**	**51**	**54**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**7**	**1,9**	**67**	**66**	**69**
An-giê-ri - *Algeria*	20	4	1,6	73	73	74
Ai-cập - *Egypt*	26	6	2,0	68	66	70
Li-bi - *Libya*	28	4	2,4	76	74	78
Ma-rốc - *Morocco*	21	6	1,5	70	68	72
Xu-đăng - *Sudan*	38	10	2,8	57	56	58
Tuy-ni-di - *Tunisia*	17	6	1,1	73	71	75
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	29	8	2,1	62	-	-
Đông Phi - *Eastern Africa*	**41**	**18**	**2,3**	**46**	**44**	**47**
Bu-run-đi - *Burundi*	40	18	2,2	43	42	44
Cô-mô-rốt - *Comoros*	47	12	3,5	56	54	59
Gi-bu-ti - *Djibouti*	41	17	2,4	46	45	48
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	39	13	2,6	53	52	55
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	41	18	2,3	46	45	47
Kê-ni-a - *Kenya*	38	15	2,3	51	48	53
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	43	12	3,1	55	53	58
Ma-la-uy - *Malawi*	51	21	3,0	44	42	45
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	16	7	0,9	72	68	75
Mây-hô-tê - *Mayotte*	41	9	3,2	60	58	62
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	40	23	1,7	40	38	42
Rê-u-ni-on - *Reunion*	20	5	1,5	75	71	80
Ru-an-đa - *Rwanda*	40	21	1,9	40	39	41
Xây-sen - *Seychelles*	18	8	1,0	71	67	76
Xô-ma-li - *Somalia*	47	18	2,9	47	45	48

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	40	17	2,3	45	44	46
U-gan-đa - *Uganda*	47	17	3,0	45	43	46
Dăm-bi-a - *Zambia*	42	24	1,8	35	35	35
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	32	20	1,2	41	43	40
Nam Phi - *Southern Africa*	**25**	**14**	**1,1**	**52**	**48**	**55**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	27	26	0,1	36	35	36
Lê-xô-thô - *Lesotho*	33	22	1,1	38	37	38
Na-mi-bi-a - *Namibia*	31	15	1,6	47	48	46
Nam Phi - *South Africa*	24	13	1,1	53	49	57
Xoa-di-len - *Swaziland*	36	16	2,0	43	45	42
Tây Phi - *Western Africa*	**42**	**15**	**2,7**	**51**	**50**	**51**
Bê-nanh - *Benin*	41	14	2,7	51	50	52
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	45	19	2,6	45	44	46
Cáp-ve - *Cape Verde*	29	7	2,2	69	66	73
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	39	19	2,0	42	42	43
Găm-bi-a - *Gambia*	41	13	2,8	54	52	56
Gha-na - *Ghana*	33	10	2,3	58	57	59
Ghi-nê - *Guinea*	43	16	2,7	49	48	50
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	50	20	3,0	45	43	47
Li-bê-ri-a - *Liberia*	50	22	2,8	42	41	43
Ma-li - *Mali*	50	17	3,3	48	48	49
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	42	15	2,7	54	53	55
Ni-giê - *Niger*	55	20	3,5	45	45	46
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	42	13	2,9	52	52	52
Xê-nê-gan - *Senegal*	37	11	2,6	56	55	57
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	50	29	2,1	35	34	36
Tô-gô - *Togo*	38	11	2,7	54	53	56

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Phi - *Middle Africa*	**45**	**17**	**2,8**	**47**	**46**	**49**
Ăng-gô-la - *Angola*	49	24	2,5	40	39	42
Ca-mơ-run - *Cameroon*	37	15	2,2	48	47	49
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	37	19	1,8	42	41	44
Sát - *Chad*	49	16	3,3	49	47	51
Công-gô - *Congo*	44	15	2,9	48	47	50
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem, Rep, of (Zaire)*	46	15	3,1	49	46	51
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	43	17	2,6	49	47	50
Ga-bông - *Gabon*	33	12	2,1	57	56	58
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	34	6	2,8	69	66	72
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*	**14**	**8**	**0,6**	**78**	**75**	**80**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,4	79	77	82
Mỹ - *United States*	14	8	0,6	77	75	80
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**20**	**8**	**1,2**	**69**	**67**	**71**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	24	6	1,8	71	68	73
Ba-ha-mát - *Bahamas*	18	5	1,3	72	70	75
Bác-ba-đốt - *Barbados*	15	8	0,7	72	70	75
Cu Ba - *Cuba*	11	7	0,6	76	74	78
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	17	7	1,0	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	25	6	1,9	69	67	70
Grê-na-đa - *Grenada*	19	7	1,2	71	-	-

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	17	7	1,0	78	74	81
Hai-i-ti - *Haiti*	33	14	1,9	51	50	53
Ja-mai-ca - *Jamaica*	20	7	1,3	75	73	77
Ma-ti-nic - *Martinique*	14	8	0,6	79	76	82
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	15	7	0,8	76	73	79
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	14	7	0,7	77	73	82
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	17	8	0,9	70	68	72
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	17	6	1,1	72	70	74
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	18	7	1,1	72	71	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	13	7	0,6	71	68	73
Nam Mỹ - *South America*	**21**	**6**	**1,5**	**71**	**68**	**75**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	19	8	1,1	74	71	78
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	28	9	1,9	63	61	64
Bra-xin - *Brazil*	20	7	1,3	71	67	75
Chi-lê - *Chile*	17	5	1,2	76	73	79
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	23	6	1,7	72	68	75
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	25	4	2,1	71	68	74
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	31	4	2,7	75	73	78
Guy-a-na - *Guyana*	23	9	1,4	63	60	67
Pa-ra-goay - *Paraguay*	30	5	2,5	71	69	73
Pê-ru - *Peru*	23	6	1,7	69	66	71
Xu-ri-nam - *Suriname*	23	7	1,6	70	67	72
U-ru-goay - *Uruguay*	16	9	0,7	75	71	79
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	24	5	1,9	73	70	76

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Mỹ - *Central America*	**26**	**5**	**2,1**	**74**	**71**	**76**
Bê-li-xê - *Belize*	28	5	2,3	70	67	74
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	18	4	1,4	79	76	81
En Xan-va-đo - *El Salvador*	26	6	2,0	70	67	73
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	34	7	2,7	66	63	69
On-đu-rát - *Honduras*	33	5	2,8	71	67	74
Mê-hi-cô - *Mexico*	25	5	2,0	75	73	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	32	5	2,7	69	66	71
Pa-na-ma - *Panama*	23	5	1,8	75	72	77
CHÂU Á - *ASIA*	**20**	**7**	**1,3**	**67**	**66**	**69**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**0,5**	**72**	**70**	**75**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	6	0,6	71	70	73
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7	5	0,2	81	79	84
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	7	3	0,4	77	75	80
Nhật Bản - *Japan*	9	8	0,1	82	78	85
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	17	11	0,7	63	61	66
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10	5	0,5	77	73	80
Mông Cổ - *Mongolia*	18	6	1,2	65	63	68
Đài Loan - *Taiwan*	10	6	0,4	76	73	79
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**22**	**7**	**1,5**	**68**	**66**	**70**
Bru-nây - *Brunei*	22	3	1,9	76	74	79
Cam-pu-chia - *Cambodia*	32	10	2,2	57	55	59
Đông Ti-mo - *East Timor*	26	13	1,3	49	48	49
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	22	6	1,6	68	66	70
Lào - *Laos*	36	13	2,3	54	52	55

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	26	4	2,2	73	71	76
Mi-an-ma - *Myanmar*	25	11	1,4	57	54	60
Phi-li-pin - *Philippines*	26	6	2,0	70	67	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	4	0,6	79	77	81
Thái Lan - *Thailand*	14	7	0,7	71	68	75
Tây Á - *Western Asia*	**27**	**6**	**2,1**	**68**	**66**	**70**
Ác-mê-ni - *Armenia*	10	8	0,2	73	70	76
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	14	6	0,8	72	69	75
Ba-ren - *Bahrain*	20	3	1,7	74	73	75
Síp - *Cyprus*	12	6	0,6	78	75	80
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	11	11	0,0	72	68	75
I-rắc - *Iraq*	36	9	2,7	60	58	61
I-xra-en - *Israel*	22	6	1,6	79	77	81
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	29	5	2,4	72	71	72
Cô-oét - *Kuwait*	18	2	1,6	78	77	79
Li-băng - *Lebanon*	23	7	1,6	73	72	75
Ô-man - *Oman*	26	4	2,2	74	-	-
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	39	4	3,5	72	71	74
Ca-ta - *Quatar*	20	4	1,6	72	70	75
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	32	3	2,9	72	71	73
Xi-ri - *Syria*	28	5	2,3	70	69	71
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	21	7	1,4	69	66	71
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	16	2	1,4	74	73	77
Y-ê-men - *Yemen*	43	10	3,3	60	58	62

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Nam Á - *South Central Asia*	**26**	**9**	**1,7**	**62**	**61**	**63**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	48	21	2,7	43	42	43
Băng-la-đét - *Bangladesh*	30	9	2,1	60	60	60
Bu-tan - *Bhutan*	34	9	2,5	66	66	66
Ấn Độ - *India*	25	8	1,7	62	61	63
I-ran - *Iran*	18	6	1,2	69	68	70
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	17	11	0,6	64	58	70
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	21	8	1,3	68	65	72
Man-đi-vơ - *Maldives*	18	4	1,4	73	73	74
Nê-pan - *Nepal*	34	10	2,4	59	59	58
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	34	10	2,4	61	60	62
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	19	6	1,3	72	70	74
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	25	6	1,9	68	66	71
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	25	9	1,6	67	63	70
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	24	8	1,6	70	68	73
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**10**	**12**	**-0,2**	**74**	**70**	**78**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**11**	**10**	**0,1**	**78**	**75**	**80**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	10	10	0,0	78	75	80
Đan Mạch - *Denmark*	12	11	0,1	77	75	79
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10	13	-0,3	71	65	77
Phần Lan - *Finland*	11	9	0,2	79	75	82
Ai-xơ-len - *Iceland*	14	6	0,8	81	79	83
Ai-len - *Ireland*	16	7	0,9	77	75	80
Lát-vi-a - *Latvia*	9	14	-0,5	72	65	77
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	9	12	-0,3	72	66	78
Na Uy - *Norway*	12	9	0,3	80	77	82
Thuỵ Điển - *Sweden*	11	10	0,1	80	78	82
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	12	10	0,2	78	76	80

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Đông Âu - *Eastern Europe*	**10**	**15**	**-0,5**	**68**	**63**	**74**
Bê-la-rút - *Belarus*	9	15	-0,6	69	63	75
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9	14	-0,5	72	69	75
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	9	11	-0,2	75	72	79
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-0,4	73	68	77
Môn-đô-va - *Moldova*	10	12	-0,2	68	65	72
Ba Lan - *Poland*	9	9	-0,0	75	70	79
Ru-ma-ni - *Romania*	10	12	-0,2	71	68	75
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10	17	-0,7	65	58	72
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	10	10	-0,0	74	70	78
U-crai-na - *Ukraine*	9	16	-0,7	68	62	74
Nam Âu - *Southern Europe*	**10**	**10**	**0,0**	**78**	**75**	**81**
An-ba-ni - *Albania*	17	5	1,2	74	72	76
An-đô-ra - *Andorra*	11	3	0,9	-	-	-
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10	8	0,2	74	71	76
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9	11	-0,2	75	71	78
Hy Lạp - *Greece*	9	9	0,0	78	76	81
I-ta-li-a - *Italy*	10	10	-0,0	80	77	83
Ma-xê-đô-ni-a(*) - *Macedonia(*)*	14	9	0,5	73	71	75
Man-ta - *Malta*	10	8	0,2	78	76	80
Bồ Đào Nha - *Portugal*	11	10	01	77	74	81
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	10	7	0,3	80	76	83
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9	10	-0,1	76	72	80
Tây Ban Nha - *Spain*	10	9	0,1	79	76	83
Nam T- (**) - *Yugoslavia(**)*	12	11	0,1	73	70	75

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Tây Âu - *Western Europe*	**11**	**10**	**0,1**	**79**	**76**	**82**
Áo - *Austria*	9	9	-0,0	79	76	82
Bỉ - *Belgium*	11	10	0,1	79	75	82
Pháp - *France*	13	9	0,4	79	76	83
Đức - *Germany*	9	10	-0,1	78	75	81
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	12	6	0,6	80	79	82
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	12	9	0,3	78	75	81
Mô-na-cô - *Monaco*	23	16	0,7	-	-	-
Hà Lan - *Netherlands*	12	9	0,3	79	76	81
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	10	9	0,1	80	77	83
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*	**17**	**7**	**1,0**	**75**	**73**	**77**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	7	0,6	80	77	83
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	28	7	2,1	67	67	67
Phi-gi - *Fiji*	25	6	1,9	67	65	69
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	20	5	1,5	72	69	74
Gu-am - *Guam*	23	4	1,9	78	76	80
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	26	8	1,8	63	58	67
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	42	5	3,7	69	67	70
Na-u-ru - *Nauru*	23	5	1,8	61	57	65
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	22	5	1,7	73	70	76
Niu Di-lân - *New Zealand*	14	7	0,7	78	76	81
Pa-lau - *Palau*	14	7	0,7	71	67	75

293 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của các nước và vùng lãnh thổ năm 2004**

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of countries and territories in 2004

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Rate of natural increase (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	32	10	2,2	57	57	59
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	36	9	2,7	61	61	62
Tôn-ga - *Tonga*	25	7	1,8	71	70	71
Tu-va-lu - *Tuvalu*	27	10	1,7	-	-	-
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	28	6	2,2	67	66	69
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	29	6	2,3	73	72	74

(*) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic.*

(**) Ngày 27/04/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô cũ nhập vào CHLB Nam T- .
On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Fed. Rep.of Yogoslavia.

Nguồn số liệu - S*ource:*

Niên giám nhân khẩu học của Liên Hợp Quốc 1999, xuất bản tại Niu Oóc 2001.
Demographic Yearbook of United Nations 1999, New York 2001.
Áp phích số liệu dân số thế giới 2004 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
World Population Data Sheet 2004 of Population Reference Bureau of United States.

294 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới
GDP at current prices of the World

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003
THẾ GIỚI - *WORLD*	**31567.3**	**31253,7**	**32414,7**	**36356,2**
Các n- ớc nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	203,9	211,6	227,6	259,1
Các n- ớc kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries: UN classification*	190,7	196,6	206,7	232,1
Các n- ớc thu nhập thấp - *Low income*	874,4	902,2	949,1	1101,4
Các n- ớc thu nhập trung bình - *Middle income*	5253,0	5300,4	5356,5	5995,5
Các n- ớc thu nhập d- ới trung bình *Lower middle income*	3427,0	3431,1	3621,1	4146,6
Các n- ớc thu nhập trên trung bình *Upper middle income*	1819,0	1861,8	1730,4	1830,9
Các n- ớc thu nhập cao - *High income*	25445,6	25060,1	26117,9	29270,3
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	6057,4	6120,9	6648,5	8174,7
Các n- ớc thu nhập cao trong khối OECD *High income: OECD*	24493,3	24144,3	25196,7	28266,7
Các n- ớc thu nhập cao ngoài khối OECD *High income: non OECD*	955,1	917,6	918,9	...

295 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the World

%

	2000	2001	2002	2003
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,6	0,7	0,7	0,7
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries: UN classification*	0,6	0,6	0,6	0,6
Các nước thu nhập thấp - *Low income*	2,8	2,9	2,9	3,0
Các nước thu nhập trung bình - *Middle income*	16,6	17,0	16,5	16,5
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income*	10,9	11,0	11,2	11,4
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income*	5,8	6,0	5,3	5,0
Các nước thu nhập cao - *High income*	80,6	80,2	80,6	80,5
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	19,2	19,6	20,5	22,5
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income: OECD*	77,6	77,3	77,7	77,7
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income: non OECD*	3,0	2,9	2,8	

296 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi- *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	53454,7	54854,6	55913,5	65992,6
Ai-cập - *Egypt*	99427,6	98475,8	89853,9	82427,1
Li-bi - *Libya*	33962,0	28420,3	19130,7	
Ma-rốc - *Morocco*	33334,1	33901,1	36093,1	44490,8
Xu-đăng - *Sudan*	12191,5	13617,6	15375,8	17793,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19468,4	19977,4	21023,7	24282,0
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	678,5	689,2	719,0	669,2
Cô-mô-rốt - *Comoros*	204,4	219,5	247,2	322,7
Gi-bu-ti - *Djibouti*	552,9	573,6	592,0	625,0
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	640,6	707,7	642,4	734,2
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	6527,8	6509,5	6059,2	6637,8
Kê-ni-a - *Kenya*	10439,9	11233,8	12330,2	13841,6
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	3877,6	4529,6	4399,6	5458,8
Ma-la-uy - *Malawi*	1706,7	1688,0	1901,4	1731,2
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	4423,9	4525,6	4545,5	5224,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3684,7	3435,9	3598,6	4320,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	1810,9	1702,7	1713,0	1637,3
Xây-sen - *Seychelles*	618,1	617,6	698,9	720,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	9079,3	9340,6	9375,5	9871,8
U-gan-đa - *Uganda*	5891,2	5640,9	5803,0	6197,7
Dăm-bi-a - *Zambia*	3237,7	3636,9	3696,7	4298,9
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	7204,3	9056,9	8304,5	..
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5251,0	5193,4	5288,3	7387,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	859,3	767,7	714,4	1135,3
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3457,6	3163,0	2903,6	4658,4
Nam Phi - *South Africa*	128022,5	114232,7	106346,8	159885,9
Xoa-di-len - *Swaziland*	1394,4	1275,7	1186,5	1845,2

296 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	2254,8	2371,8	2695,2	3498,8
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	2600,7	2813,9	3203,3	4181,9
Cáp-ve - *Cape Verde*	531,4	572,1	643,5	831,1
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	10577,5	10735,4	11692,1	13733,8
Găm-bi-a - *Gambia*	420,9	417,9	369,7	386,3
Gha-na - *Ghana*	4977,6	5309,2	6159,6	7658,8
Ghi-nê - *Guinea*	3112,6	3041,8	3213,1	3625,7
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	215,5	200,4	203,4	235,7
Li-bê-ri-a - *Liberia*	541,5	534,4	561,8	442,2
Ma-li - *Mali*	2422,5	2629,7	3342,8	4326,0
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	939,6	982,0	990,9	1127,6
Ni-giê - *Niger*	1798,4	1945,3	2170,6	2729,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	42078,1	42674,0	41528,0	50201,7
Xê-nê-gan - *Senegal*	4373,3	4610,6	5036,7	6496,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	636,1	749,1	782,9	793,3
Tô-gô - *Togo*	1220,8	1258,7	1383,5	1758,9
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	8858,1	9471,4	11248,5	13189,2
Ca-mơ-run - *Cameroon*	8879,3	8590,8	9854,8	12448,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	952,8	967,5	1045,9	1198,2
Sát - *Chad*	1390,3	1669,7	2001,9	2647,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	4304,3	4880,0	5547,1	5600,2
CH Công-gô - *Congo Rep.*	3219,9	2787,6	3017,3	3510,0
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	1341,0	1702,5	2117,7	2894,0
Ga-bông - *Gabon*	4931,8	4333,6	4970,8	5605,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	46,5	46,9	50,2	53,7

296 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	706646,6	694475,2	714327,3	834390,2
Mỹ - *United States*	9762100,0	10019700,0	10383100,0	10881610,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	665,3	697,7	721,0	756,7
Ba-ha-mát - *Bahamas*	4880,0	4950,0	5050,0	5260,0
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2576,7	2534,6	2534,8	2627,7
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	271,2	263,9	252,2	255,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	19586,7	21211,0	21285,4	15915,2
Grê-na-đa - *Grenada*	406,6	398,2	414,1	439,3
Hai-i-ti - *Haiti*	3857,3	3651,0	3293,7	2744,8
Ja-mai-ca - *Jamaica*	7413,9	7584,9	7870,8	7816,8
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	329,0	344,3	356,3	370,4
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	683,2	654,0	676,5	692,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	335,6	348,5	360,6	371,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	8204,7	9145,6	9371,9	10200,8
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	284203,7	268696,7	102041,7	129735,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	8390,6	8023,5	7801,0	8024,0
Bra-xin - *Brazil*	601732,0	508432,8	460786,7	492337,7
Chi-lê - *Chile*	75515,4	66450,0	67366,2	72416,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	83778,6	81719,4	80595,5	77559,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	15941,6	21024,0	24311,0	26913,0
Guy-a-na - *Guyana*	712,7	712,2	722,5	742,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	7721,7	6848,4	5594,0	5813,7
Pê-ru - *Peru*	53044,3	53639,1	56517,1	61010,9
Xu-ri-nam - *Suriname*	889,9	764,0	952,1	
U-ru-goay - *Uruguay*	20085,5	18560,7	12276,7	11182,5
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	121258,1	126197,4	94339,5	84792,9

296 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	832,8	869,0	928,0	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	15957,1	16381,9	16836,8	17481,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	13134,1	13803,7	14283,9	14396,5
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19290,6	20961,1	23251,7	24729,8
On-đu-rát - *Honduras*	5950,5	6398,9	6594,1	6977,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	581326,0	622328,0	648458,1	626079,6
Pa-na-ma - *Panama*	11938,3	12059,4	12295,8	12916,0
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1080741,0	1175716,0	1266052,0	1409852,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	165358,9	162833,2	161531,4	158595,6
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6197,7	6206,8	6764,8	
Nhật Bản - *Japan*	4763833,0	4175595,0	3993433,0	4326444,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	511928,2	481969,2	546713,2	605330,8
Mông Cổ - *Mongolia*	969,5	1049,1	1119,0	1188,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	4315,0	4176,0	4270,0	4715,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	3546,0	3702,0	3945,0	4215,0
Đông Ti-mo - *East Timor*	321,2	376,0	358,0	314,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	150567,0	143602,0	173508,0	208625,0
Lào - *Laos*	1733,0	1754,0	1829,0	2043,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	90320,0	88001,0	95164,0	103737,0
Mi-an-ma - *Myanmar*	10549,0	8281,0	9135,0	9605,0
Phi-li-pin - *Philippines*	74837,0	71985,0	76402,0	79270,0
Xin-ga-po - *Singapore*	91429,0	84909,0	88302,0	91355,0
Thái Lan - *Thailand*	122969,0	115601,0	126915,0	143303,0

296 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	1911,6	2118,5	2366,8	2796,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	5272,6	5707,7	6236,4	7124,0
Ba-ren - *Bahrain*	7970,7	7935,1	7682,9	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	4636,6	4034,3	3395,6	3454,5
Síp - *Cyprus*	8826,8	9131,1	10105,7	11384,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	3042,1	3202,0	3392,3	3937,5
I-xra-en - *Israel*	114816,9	112714,4	103688,8	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	8466,0	8829,0	9383,3	9860,1
Cô-oét - *Kuwait*	37023,6	34222,4	35368,9	
Li-băng - *Lebanon*	16488,2	17554,1	18263,2	19000,2
Ô-man - *Oman*	19867,4	19942,8	20309,5	
Ca-ta - *Quatar*	17759,9	17126,7	17466,5	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	188693,5	183256,6	188479,0	
Xi-ri - *Syria*	18042,8	19042,9	19949,1	21516,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	199267,3	145243,6	183888,3	237972,1
Tiểu v- ơng quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	70251,9	69217,2	70959,8	
Y-ê-men - *Yemen*	9414,8	9542,4	9984,4	10830,6
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	47181,3	46996,6	47562,9	51897,3
Bu-tan - *Bhutan*	483,9	527,6	591,1	645,0
Ấn Độ - *India*	457376,9	478524,2	510177,2	598966,2
I-ran - *Iran*	101561,7	117055,8	113636,5	136833,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	18292,0	22152,7	24636,6	29748,6
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	1369,7	1525,1	1603,0	1736,7
Man-đi-vơ - *Maldives*	624,3	625,0	640,7	695,8
Nê-pan - *Nepal*	5489,5	5557,2	5493,7	5834,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	60932,6	58765,3	59234,9	68815,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	16331,9	15745,7	16567,1	18514,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	991,0	1033,0	1193,0	1302,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	2852,7	3443,0	4605,9	6010,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	13760,4	11401,4	9687,8	9949,2

296 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	158452,1	159233,9	172927,9	212404,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	5145,7	5600,7	6507,4	8383,3
Phần Lan - *Finland*	119987,0	121512,1	131508,2	161549,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	8372,9	7603,3	8448,7	10499,4
Ai-len - *Ireland*	94812,9	102441,1	121449,2	148553,0
Lát-vi-a - *Latvia*	7175,5	7663,4	8405,6	9671,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	11381,5	12094,7	14056,4	18212,8
Na Uy - *Norway*	166905,4	169779,8	190476,7	221578,8
Thụy Điển - *Sweden*	239762,7	219439,3	240312,7	300794,5
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	1437995,0	1429665,0	1563700,0	1794858,0
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	12736,9	12407,0	14303,8	17492,8
Bun-ga-ri - *Bungaria*	12607,0	13594,7	15568,4	19859,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	51433,9	57185,9	69514,0	85438,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	46680,6	51833,6	64913,9	82804,9
Môn-đô-va - *Moldova*	1288,8	1479,4	1661,8	1963,8
Ba Lan - *Poland*	166548,5	185787,5	191310,1	209562,9
Ru-ma-ni - *Romania*	37052,6	40165,5	45749,1	60357,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	259708,5	306602,7	345588,5	433490,8
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	20218,2	20887,3	24184,1	31868,4
U-crai-na - *Ukraine*	31261,5	38009,3	42392,9	49536,6
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	3694,3	4254,4	4835,4	6124,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	4548,6	5014,2	5598,5	6963,3
Crô-a-ti-a - *Croatia*	18427,2	19863,1	22762,8	28322,5
Hy Lạp - *Greece*	112058,1	117159,6	132823,9	173044,6
I-ta-li-a - *Italy*	1074763,0	1091844,0	1184273,0	1465895,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	3586,9	3437,0	3791,1	4705,0

296 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003
Man-ta - *Malta*	3565,3	3631,2	3869,9	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	106454,7	110046,3	121594,6	149453,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	18961,6	19526,9	21960,2	26284,2
Tây Ban Nha - *Spain*	561376,9	583118,7	653075,2	836100,3
Séc-bi-a và Môn-te-gờ-rô *Sebia and Montegro*	8603,1	11576,1	15681,2	19175,8
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	190747,5	189579,5	204066,1	251456,1
Bỉ - *Belgium*	227997,8	227543,4	245394,6	302216,7
Pháp - *France*	1308399,0	1320421,0	1431278,0	1747973,0
Đức - *Germany*	1870276,0	1853406,0	1984095,0	2400655,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	19635,9	19760,3	21025,4	26228,1
Hà Lan - *Netherlands*	370921,9	384043,1	417909,8	511556,0
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	240123,0	245838,6	267445,1	309465,1
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	388042,9	368761,8	408975,3	518382,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	223,1	230,1	232,1	241,2
Phi-gi - *Fiji*	1646,5	1653,3	1814,9	2250,8
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	48,3	47,2	53,4	58,4
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	97,5	101,7	106,0	106,1
Niu Di-lân - *New Zealand*	51690,1	51388,7	58364,2	76256,5
Pa-lau - *Palau*	118,2	122,5	129,9	132,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	3419,9	2935,6	2863,3	3395,3
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	290,8	293,5	250,4	256,7
Tôn-ga - *Tonga*	159,3	141,6	139,5	162,7
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	231,1	220,6	234,4	283,3
Xa-moa - *Samoa*	236,9	244,4	263,6	322,6

Nguồn số liệu - *Source*: *http\\www.worldbank.org - World Development Indicator database 2004.*
ASEAN Statistical Yearbook 2004.

297 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	2,40	2,60	4,10	6,84
Ai-cập - *Egypt*	5,11	3,50	3,20	3,20
Ma-rốc - *Morocco*	0,96	6,30	3,19	5,50
Xu-đăng - *Sudan*	6,50	6,10	6,00	6,00
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4,67	4,86	1,68	5,50
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	-0,90	3,20	3,60	-1,02
Cô-mô-rốt - *Comoros*	-1,13	1,95	2,50	2,50
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,73	1,86	2,55	3,53
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	-13,15	10,22	1,81	5,04
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	5,95	8,82	1,90	-3,89
Kê-ni-a - *Kenya*	-0,16	1,13	1,03	1,26
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	4,76	6,00	-12,70	9,65
Ma-la-uy - *Malawi*	1,12	-4,21	1,82	5,93
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	4,00	6,70	4,40	3,20
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1,52	13,00	7,70	7,00
Ru-an-đa - *Rwanda*	5,97	6,72	9,38	3,19
Xây-sen - *Seychelles*	4,83	-2,21	0,31	-5,08
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	5,69	6,08	6,32	5,56
U-gan-đa - *Uganda*	5,50	5,05	6,71	4,88
Dăm-bi-a - *Zambia*	3,58	4,89	3,30	5,12
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-4,88	-8,42	-5,58	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	7,55	5,27	3,94	4,66
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1,32	3,21	3,80	3,90
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3,35	2,42	2,72	3,72
Nam Phi - *South Africa*	3,51	2,68	3,56	1,85
Xoa-di-len - *Swaziland*	2,12	1,70	3,57	2,20

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	5,76	5,02	6,01	5,58
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	1,60	5,90	4,40	6,50
Cáp-ve - *Cape Verde*	6,60	5,10	4,30	5,00
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	-2,47	0,09	-1,56	-3,77
Găm-bi-a - *Gambia*	5,60	5,80	-3,10	8,80
Gha-na - *Ghana*	3,70	4,20	4,50	5,20
Ghi-nê - *Guinea*	1,90	3,80	4,20	2,10
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	7,50	0,20	-7,20	-1,20
Li-bê-ri-a - *Liberia*	20,40	4,90	3,30	0,00
Ma-li - *Mali*	3,20	12,10	4,39	6,00
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	5,17	4,01	3,34	5,40
Ni-giê - *Niger*	-1,41	7,10	2,98	4,00
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	4,20	2,90	1,55	10,61
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,58	5,57	1,14	6,45
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	3,81	5,40	6,30	6,50
Tô-gô - *Togo*	-1,91	-0,21	4,61	3,08
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	3,04	3,17	15,30	4,50
Ca-mơ-run - *Cameroon*	4,20	5,30	4,20	4,20
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	2,30	1,50	-0,80	-7,30
Sát - *Chad*	-0,60	9,50	9,90	9,90
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	-7,00	-2,00	3,00	5,00
CH Công-gô - *Congo Rep.*	8,20	3,60	3,50	1,00
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	15,00	41,00	16,20	15,60
Ga-bông - *Gabon*	2,00	2,50	3,00	3,40
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	3,00	4,00	4,10	4,50

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	4,56	1,45	3,26	1,80
Mỹ - *United States*	3,78	0,25	2,43	2,90
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	1,47	2,27	2,94	3,20
Ba-ha-mát - *Bahamas*	5,00	-2,00	0,70	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2,31	-2,06	-2,05	1,60
Cu Ba - *Cuba*	5,63	2,99	1,10	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,78	-3,91	-5,19	-0,65
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	7,25	2,90	4,10	-1,25
Grê-na-đa - *Grenada*	6,93	-4,70	1,18	2,47
Hai-i-ti - *Haiti*	0,94	-1,10	-0,89	0,00
Ja-mai-ca - *Jamaica*	0,79	1,52	1,13	2,10
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	4,12	3,32	2,08	2,42
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,12	-5,96	2,52	1,70
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	1,96	0,96	2,18	2,80
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	6,13	3,28	2,70	3,80
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	-0,79	-4,41	-10,89	8,72
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2,28	1,51	2,75	2,45
Bra-xin - *Brazil*	4,40	1,40	1,50	-0,20
Chi-lê - *Chile*	4,40	2,80	2,20	3,30
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	2,92	1,39	1,62	3,74
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	2,80	5,12	3,41	2,57
Guy-a-na - *Guyana*	-1,38	3,44	-1,08	-0,65
Pa-ra-goay - *Paraguay*	-0,30	2,66	-2,30	2,10

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Pê-ru - *Peru*	2,82	0,25	4,85	3,97
Xu-ri-nam - *Suriname*	-0,07	4,55	3,05	
U-ru-goay - *Uruguay*	-1,44	-3,39	-11,03	2,50
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	3,24	2,79	-8,90	-9,22
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	12,06	4,92	4,26	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1,79	1,09	3,04	5,60
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2,15	1,68	2,11	1,98
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3,61	2,33	2,25	2,12
On-đu-rát - *Honduras*	5,24	3,29	1,99	3,01
Mê-hi-cô - *Mexico*	6,57	-0,12	0,73	1,30
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	12,83	2,97	1,02	2,30
Pa-na-ma - *Panama*	3,28	0,34	0,75	3,90
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	8,00	7,50	8,00	9,10
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	10,20	0,46	2,27	3,32
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	4,62	2,21	10,13	
Nhật Bản - *Japan*	2,80	0,41	0,32	2,70
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	8,49	3,84	6,97	3,07
Mông Cổ - *Mongolia*	1,10	1,40	4,00	4,70
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	7,03	5,67	5,48	7,64
Đông Ti-mo - *East Timor*	15,46	15,00	2,00	-2,00
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4,92	3,44	3,69	4,12
Lào - *Laos*	5,81	5,68	5,00	5,00
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,50	0,30	4,19	5,20

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Mi-an-ma - *Myanmar*	13,75	9,70		
Phi-li-pin - *Philippines*	5,97	2,96	4,43	4,52
Xin-ga-po - *Singapore*	9,41	-2,37	3,29	1,09
Việt Nam - *Vietnam*	**6,79**	**6,89**	**7,08**	**7,34**
Thái Lan - *Thailand*	4,76	2,14	5,41	6,74
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	6,00	9,56	12,86	13,90
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	11,10	9,89	10,58	11,20
Ba-ren - *Bahrain*	5,30	0,00	5,10	
Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara*	-1,17	-16,01	-19,12	-1,67
Síp - *Cyprus*	5,10	4,00	2,00	4,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	1,80	4,70	5,50	8,60
I-xra-en - *Israel*	7,53	-0,91	-0,79	1,03
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	4,22	4,25	5,00	3,16
Cô-oét - *Kuwait*	3,85	-1,03	-1,03	
Li-băng - *Lebanon*	-0,50	1,97	2,24	2,70
Ô-man - *Oman*	5,40	9,30	0,03	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3,00	4,00	4,10	4,50
Xi-ri - *Syria*	0,60	3,37	3,23	2,48
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	7,36	-7,49	7,94	5,79
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	12,30	3,50	1,80	
Y-ê-men - *Yemen*	6,55	4,71	3,57	3,80
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,94	5,27	4,42	5,33
Bu-tan - *Bhutan*	7,00	7,00	7,69	6,70
Ấn Độ - *India*	3,94	5,15	4,59	8,00
I-ran - *Iran*	5,93	5,35	7,22	5,90
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9,80	13,50	9,80	9,20
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	5,44	5,33	-0,49	5,35

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Man-đi-vơ - *Maldives*	4,39	3,26	5,61	8,44
Nê-pan - *Nepal*	6,12	5,50	-0,61	2,98
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	4,26	2,55	2,85	5,82
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6,00	-1,55	3,95	5,50
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	8,30	10,20	9,50	10,20
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	18,59	20,50	19,76	16,92
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	3,80	4,20	4,20	4,40
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	2,90	1,43	2,06	0,40
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	7,30	6,46	5,98	4,73
Phần Lan - *Finland*	5,53	0,65	1,63	1,90
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,51	2,93	-0,48	1,90
Ai-len - *Ireland*	9,95	5,69	6,92	1,80
Lát-vi-a - *Latvia*	6,84	7,93	6,07	7,45
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3,92	6,38	6,76	6,51
Na Uy - *Norway*	2,84	1,93	0,95	0,30
Thụy Điển - *Sweden*	4,36	1,13	1,89	1,60
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	3,08	2,11	1,80	2,20
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	5,80	4,70	4,70	6,80
Bun-ga-ri - *Bungaria*	5,40	4,10	4,90	4,28
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	3,25	3,09	1,96	2,92
Hung-ga-ri - *Hungary*	5,20	3,82	3,50	2,90
Môn-đô-va - *Moldova*	2,11	6,07	7,81	6,29
Ba Lan - *Poland*	4,10	3,95	1,02	3,75
Ru-ma-ni - *Romania*	0,60	5,30	4,30	7,58
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10,00	5,10	4,70	7,30
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	2,04	3,79	4,40	4,21
U-crai-na - *Ukraine*	5,90	9,20	5,20	9,40

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	7,30	7,60	4,70	6,00
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	5,60	4,50	3,90	3,50
Crô-a-ti-a - *Croatia*	2,86	4,40	5,23	4,30
Hy Lạp - *Greece*	4,17	4,10	3,95	4,70
I-ta-li-a - *Italy*	3,14	1,81	0,37	0,30
Ma-xê-đô-ni-a (*) - *Macedonia* (*)	4,55	-4,53	0,85	3,10
Man-ta - *Malta*	6,39	-1,20	1,54	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3,69	1,64	0,43	-0,80
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4,54	2,86	2,95	2,26
Tây Ban Nha - *Spain*	4,18	2,67	2,01	2,40
Séc-bi và Mông-tê-nê-gờ-rô *Serbia and Montenegro*	5,10	5,50	3,99	3,00
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	3,53	0,67	1,04	0,70
Bỉ - *Belgium*	3,72	0,77	0,68	1,10
Pháp - *France*	3,79	2,10	1,21	0,10
Đức - *Germany*	2,86	0,57	0,18	0,00
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	8,88	1,23	1,14	1,20
Hà Lan - *Netherlands*	3,31	1,26	0,24	-0,50
Thụy Sĩ - *Switzerland*	3,16	0,88	0,08	-0,50
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1,75	3,94	2,74	2,40
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	4,42	1,07	0,83	2,40
Phi-gi - *Fiji*	-3,17	3,05	4,08	4,99

297 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	1,49	1,47	1,45	1,43
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	-2,99	1,66	4,00	2,00
Niu Di-lân - *New Zealand*	2,67	3,48	4,35	2,70
Pa-lau - *Palau*	0,30	4,50	1,10	1,50
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	-1,23	-2,30	-0,60	2,50
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	-13,41	-9,98	-2,70	3,80
Tôn-ga - *Tonga*	6,45	0,43	1,61	2,50
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2,47	-1,85	-0,30	2,00
Xa-moa - *Samoa*	6,93	6,20	1,78	3,10

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*

298 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	1759,2	1779,0	1785,2	2073,1
Ai-cập - *Egypt*	1554,1	1510,9	1353,8	1220,1
Li-bi - *Libya*	6485,0	5321,2	3511,5	
Ma-rốc - *Morocco*	1161,3	1162,2	1217,7	1477,5
Xu-đăng - *Sudan*	387,8	424,4	468,9	530,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2035,6	2065,1	2149,4	2454,0
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	99,7	99,3	101,7	92,9
Cô-mô-rốt - *Comoros*	366,3	383,7	421,9	537,9
Gi-bu-ti - *Djibouti*	830,2	843,5	854,3	886,5
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	156,4	168,5	149,5	167,3
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	101,5	99,0	90,1	96,7
Kê-ni-a - *Kenya*	346,9	365,5	393,4	433,7
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	249,8	283,5	267,7	323,1
Ma-la-uy - *Malawi*	165,5	160,4	177,0	157,9
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	3726,9	3771,3	3750,4	4265,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	208,3	190,1	195,2	229,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	234,9	214,6	209,8	198,4
Xây-sen - *Seychelles*	7618,5	7606,2	8477,9	8604,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	269,4	271,1	266,5	275,1
U-gan-đa - *Uganda*	253,4	235,8	235,9	245,2
Dăm-bi-a - *Zambia*	327,5	361,1	360,9	413,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	569,5	704,8	638,8	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	3135,0	3063,9	3089,0	4290,2
Lê-xô-thô - *Lesotho*	492,7	436,2	402,0	633,2
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1825,5	1627,1	1462,8	2311,9
Nam Phi - *South Africa*	2909,6	2549,2	2345,3	3530,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	1334,4	1194,4	1090,5	1668,3

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	362,4	371,4	411,3	520,7
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	230,7	243,6	270,8	345,4
Cáp-ve - *Cape Verde*	1221,6	1282,8	1405,1	1768,3
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	668,3	663,6	708,1	815,8
Găm-bi-a - *Gambia*	320,8	309,1	266,2	271,8
Gha-na - *Ghana*	263,2	273,6	309,4	375,0
Ghi-nê - *Guinea*	419,8	401,3	414,9	458,4
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	157,6	142,5	140,5	158,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	173,0	166,3	170,5	131,1
Ma-li - *Mali*	223,5	236,8	293,9	371,3
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	374,6	382,3	376,8	418,7
Ni-giê - *Niger*	167,4	175,5	190,0	232,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	331,6	328,6	312,7	370,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	458,9	472,0	503,3	646,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	126,4	145,9	149,5	148,6
Tô-gô - *Togo*	267,6	270,1	290,7	361,8
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	715,2	743,0	857,3	975,4
Ca-mơ-run - *Cameroon*	587,4	556,2	624,9	773,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	256,5	257,0	273,8	308,7
Sát - *Chad*	176,9	206,1	240,0	308,5
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	88,6	97,5	107,5	105,4
CH Công-gô - *Congo Rep.*	934,1	784,6	825,1	934,3
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	2928,1	3622,3	4393,5	5858,3
Ga-bông - *Gabon*	3920,3	3367,2	3780,1	4170,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	314,1	310,8	326,2	342,2

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	22965,4	22343,3	22776,8	26379,7
Mỹ - *United States*	34589,9	35117,7	36006,3	37388,2
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	9200,6	9211,6	9426,2	9629,3
Bác-ba-đốt - *Barbados*	9650,7	9457,6	9423,0	9696,1
Cuba - *Cuba*				
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	3791,0	3700,1	3548,5	3590,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	2344,9	2500,1	2471,3	1821,2
Grê-na-đa - *Grenada*	4009,8	3879,6	4001,4	4198,9
Hai-i-ti - *Haiti*	484,6	449,0	397,5	325,2
Ja-mai-ca - *Jamaica*	2873,6	2922,9	3007,6	2960,9
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	15997,1	17681,5		
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	7428,1	7466,7	7627,0	7929,1
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	4379,5	4138,8	4251,3	4314,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	2996,2	3196,8	3302,9	3403,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	6365,2	7056,8	7187,1	7769,1
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	7927,6	7429,7	2797,2	3380,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	995,6	931,1	885,6	893,5
Bra-xin - *Brazil*	3537,5	2949,4	2640,8	2787,9
Chi-lê - *Chile*	4964,5	4314,4	4321,4	4590,8
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1980,6	1899,1	1842,9	1746,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1283,5	1666,6	1896,6	2065,6
Guy-a-na - *Guyana*	939,0	934,6	943,2	964,9

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1465,2	1270,6	1015,2	1030,2
Pê-ru - *Peru*	2045,0	2035,9	2112,9	2247,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	2093,9	1780,9	2198,9	
U-ru-goay - *Uruguay*	6046,2	5553,8	3652,7	3308,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5016,9	5123,3	3760,0	3318,8
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	3470,0	3518,2	3668,0	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4188,2	4229,8	4271,1	4364,9
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2115,3	2187,9	2225,9	2203,7
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1694,4	1794,2	1938,9	2009,4
On-đu-rát - *Honduras*	921,6	965,7	970,1	1001,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	5934,0	6262,3	6431,9	6120,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	779,6	770,9	749,4	748,2
Pa-na-ma - *Panama*	4183,0	4162,7	4182,2	4328,4
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	855,9	924,4	988,8	1094,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	24810,0	24213,1	23800,1	23268,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	14379,8	14301,3	15409,6	
Nhật Bản - *Japan*	37548,9	32869,1	31407,3	34010,3
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10890,2	10180,4	11475,9	12634,2
Mông Cổ - *Mongolia*	404,3	433,3	456,9	479,2
Đài Loan - *Taiwan*	13995,1	12633,0	12581,3	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	12751,0	121210,0	12068,0	12973,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	291,0	282,0	293,0	305,0
Đông Ti-mo - *East Timor*	435,8	499,3	459,0	388,2

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	730,0	688,0	822,0	977,0
Lào - *Laos*	332,0	328,0	334,0	364,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3881,0	3689,0	3893,0	4141,0
Mi-an-ma - *Myanmar*	210,0	162,0	175,0	179,0
Phi-li-pin - *Philippines*	980,0	924,0	961,0	978,0
Xin-ga-po - *Singapore*	22757,0	20735,0	21165,0	21829,0
Thái Lan - *Thailand*	1970,0	1937,0	2001,0	2241,0
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	614,3	686,3	771,4	915,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	655,1	703,7	763,1	865,3
Ba-ren - *Bahrain*	11896,6	11601,0	11007,0	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	1563,3	1303,1	1050,9	1026,0
Síp - *Cyprus*	11660,2	11998,8	13210,0	14785,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	578,1	612,9	655,3	768,1
I-xra-en - *Israel*	18256,8	17505,0	15791,8	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1732,3	1754,9	1814,6	1857,6
Cô-oét - *Kuwait*	16905,8	15042,8	15192,8	
Li-băng - *Lebanon*	3809,7	4003,2	4112,4	4224,1
Ô-man - *Oman*	8243,7	8047,9	8002,2	
Ca-ta - *Quatar*	30358,8	28639,9	28633,6	
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	9105,5	8609,7	8611,9	
Xi-ri - *Syria*	1114,5	1148,1	1174,4	1237,7
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2955,6	2119,4	2641,1	3365,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	21635,9	19844,4	18902,5	
Y-ê-men - *Yemen*	537,8	528,8	536,8	564,9
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	360,0	352,4	350,5	375,9
Bu-tan - *Bhutan*	601,2	637,2	694,6	738,0

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
Ấn Độ - *India*	450,2	463,5	486,5	562,7
I-ran - *Iran*	1595,3	1814,0	1733,8	2061,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	1229,2	1491,3	1658,6	1995,5
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	278,7	307,8	320,3	343,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	2278,6	2232,1	2232,4	2374,7
Nê-pan - *Nepal*	238,2	235,6	227,7	236,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	441,3	415,4	408,8	463,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	884,4	840,6	871,6	964,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	160,0	165,9	190,4	206,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	614,4	729,6	961,0	1235,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	558,2	456,7	383,4	388,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	29672,7	29713,4	32178,6	39429,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	3756,0	4106,1	4791,9	6209,9
Phần Lan - *Finland*	23199,3	23421,8	25294,9	31007,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	29903,4	26962,0	29748,8	36711,0
Ai-len - *Ireland*	24865,7	26504,8	30981,9	37636,9
Lát-vi-a - *Latvia*	3025,1	3248,6	3595,2	4166,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3247,2	3473,5	4052,0	5273,0
Na Uy - *Norway*	37164,4	37620,2	41973,7	48591,8
Thụy Điển - *Sweden*	27033,8	24672,7	26928,8	33585,8
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	24422,5	24211,1	26400,9	30277,6
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	1273,0	1244,4	1441,2	1770,3
Bun-ga-ri - *Bungaria*	1543,1	1718,0	1978,7	2538,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	5006,7	5593,3	6814,4	8374,6

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
Hung-ga-ri - *Hungary*	4656,9	5088,2	6389,8	8182,3
Môn-đô-va - *Moldova*	301,3	346,5	390,6	463,4
Ba Lan - *Poland*	4309,4	4808,0	5003,9	5486,6
Ru-ma-ni - *Romania*	1651,6	1792,5	2051,5	2718,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1784,3	2118,1	2398,7	3022,4
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	3750,4	3883,1	4496,0	5922,4
U-crai-na - *Ukraine*	631,5	774,2	870,2	1024,4
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	1186,7	1358,4	1535,1	1932,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	1143,7	1235,9	1361,5	1682,0
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4144,7	4451,6	5098,0	6356,0
Hy Lạp - *Greece*	10611,6	11062,2	12494,0	16202,7
I-ta-li-a - *Italy*	18630,0	18921,1	20528,2	25429,3
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1770,4	1688,9	1860,2	2296,3
Man-ta - *Malta*	9141,7	9192,9	9747,9	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	10508,9	10834,5	11948,0	14665,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9533,2	9877,0	11181,4	13383,0
Tây Ban Nha - *Spain*	13861,2	14315,3	15961,0	20342,6
Séc-bi-a và Môn-te-gờ-rô *Sebia and Montegro*	808,8	1087,0	1459,4	388,2
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	23807,7	23603,0	25356,1	31201,9
Bỉ - *Belgium*	22239,3	22119,5	23748,6	29205,3
Pháp - *France*	22216,5	22307,8	24061,2	29267,0
Đức - *Germany*	22750,0	22511,1	24051,1	29080,9
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	44830,8	44909,7	47354,4	58544,9
Hà Lan - *Netherlands*	23300,6	23944,3	25886,4	31548,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	33443,3	33997,9	36686,6	42138,5

298 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories

USD

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	20229,5	18994,6	20799,2	26062,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	1890,7	1917,5	1902,5	1929,2
Phi-gi - *Fiji*	2027,7	2023,7	2205,2	2695,6
Guam - *Guam*	1940,1	1973,3		
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	530,3	507,9	561,7	608,0
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	1875,8	1918,9	1999,5	2001,5
Niu Di-lân - *New Zealand*	13398,2	13241,1	14817,0	19021,3
Pa-lau - *Palau*	6221,4	6123,0	6495,0	6611,9
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	666,6	558,7	532,4	617,1
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	694,1	680,9	565,3	561,6
Tôn-ga - *Tonga*	1592,7	1401,8	1380,8	1595,0
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	1173,3	1097,4	1138,0	1349,3
Xa-moa - *Samoa*	1377,1	1404,4	1497,5	1812,5

Nguồn số liệu - *Source:* http\\www.worldbank.org - *World Development Indicatior database 2004.*
ASEAN Statistical Yearbook 2004.

299 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ

Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4792	5063	5308	6090	
Ai-cập - *Egypt*	3041	3420	3635	3520	3810
Li-bi - *Libya*	6697	7570		7570	
Ma-rốc - *Morocco*	3305	3419		3600	3810
Xu-đăng - *Sudan*	1394	664	1797	1970	1820
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5404	5957	6363	6390	
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	570	578	591	690	630
Cô-mô-rốt - *Comoros*	1398	1429	1588	1870	1690
Gi-bu-ti - *Djibouti*	1266	2377		2370	1990
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	833	880	837	1030	890
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	574	628	668	810	780
Kê-ni-a - *Kenya*	980	1022	1022	980	1020
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	756	799	840	830	740
Ma-la-uy - *Malawi*	523	586	615	570	580
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	8312	9107		9860	10810
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	782	861	854	1140	1050
Ru-an-đa - *Rwanda*	660	885	943	1250	1270
Xây-sen - *Seychelles*	10600			17030	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	480	501	523	520	580
U-gan-đa - *Uganda*	1074	1167	1208	1490	1390
Dăm-bi-a - *Zambia*	719	756	780	780	840
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	2669	2876	2635	2280	2370
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	6103	6872	7184	7820	8170
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1626	1854	2031	2420	2420
Na-mi-bi-a - *Namibia*	5176	5468	6431	7120	6210
Nam Phi - *South Africa*	8488	8908	9401	11290	10070
Xoa-di-len - *Swaziland*	3816	3987	4492	4330	4550

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	867	933	990	980	1070
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	870	965	976	1120	1100
Cáp-ve - *Cape Verde*	3233	4490	4863	5570	
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	1598	1654	1630	1490	1520
Găm-bi-a - *Gambia*	1453	1580	780	2050	1690
Gha-na - *Ghana*	1735	1881	1964	2250	2060
Ghi-nê - *Guinea*	1782	1934	1982	1960	2100
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	616	678	755	970	710
Ma-li - *Mali*	681	753	797	810	930
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1563	1609	1677	1990	2220
Ni-giê - *Niger*	739	753	746	890	800
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	795	853	896	850	860
Xê-nê-gan - *Senegal*	1307	1419	1510	1500	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	458	448	490	470	520
Tô-gô - *Togo*	1372	1410	1442	1650	1480
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1821	3179	2187	2040	2130
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1474	1573	1703	1680	2000
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1118	1166	1172	1300	1170
Sát - *Chad*	856	850	871	1070	1020
Công-gô - *Congo*	995	727	825	970	980
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	822	801	765	680	650
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	1817	4676	15073	15073	
Ga-bông - *Gabon*	6353	6024	6237	5990	6590
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23582	26251	27840	27130	29480
Mỹ - *United States*	29605	31872	34142	34320	35750

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	9277		10541	10170	10920
Ba-ha-mát - *Bahamas*	14614	15258	17012	16270	16690
Bác-ba-đốt - *Barbados*	12001	14353	15494	15560	15290
Cu Ba - *Cuba*	3967			5259	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	5102		5880	5520	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	4598	5507	6033	7020	
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	5838		7580		
Hai-i-ti - *Haiti*	1383	1464	1467	1860	1610
Ja-mai-ca - *Jamaica*	3389	3561	3639	3720	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	10672		12510	11300	12420
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5183		5703	5260	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	4692			5330	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	7485	8176	8964	9100	9430
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	12013	12277	12377	11320	10880
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2269	2355	2424	2300	
Bra-xin - *Brazil*	6625	7037	7625	7360	
Chi-lê - *Chile*	8787	8652	9417	9190	9820
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6006	5749	6248	7040	
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3003	2994	3203	3280	
Guy-a-na - *Guyana*	3403	3640	3963	4690	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4288	4384	4426	5210	
Pê-ru - *Peru*	4282	4622	4799	4570	
Xu-ri-nam - *Suriname*	5161	4178		4599	
U-ru-goay - *Uruguay*	8623	8879	9035	8400	7830
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5808	5495	5794	5670	5380

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	4566	4959		5690	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5987	8860	8650	9460	8840
En Xan-va-đo - *El Salvador*	4036	4344	4497	5260	
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3505	3674	3821	4400	4080
On-đu-rát - *Honduras*	2433	2340	2453	2830	
Mê-hi-cô - *Mexico*	7704	8297	9023	8430	8970
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2142	2279	2366	2450	2470
Pa-na-ma - *Panama*	5249	5875	6000	5750	6170
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3105	3617	3976	4020	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	20763	22090	25153	24850	26910
Nhật Bản - *Japan*	23257	24898	26755	25130	26940
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	13478	15712	17380	15090	16950
Mông Cổ - *Mongolia*	1541	1711	1783	1740	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	16765	17868	16779	19210	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1257	1361	1446	1860	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2651	2857	3043	2940	
Lào - *Laos*	1734	1471	1575	1620	1720
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8137	8209	9068	8750	9120
Mi-an-ma - *Myanmar*	1199	1027		1027	
Phi-li-pin - *Philippines*	3555	3805	3971	3840	
Xin-ga-po - *Singapore*	24210	20767	23356	22680	24040
Thái Lan - *Thailand*	5456	6132	6402	6400	

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2072	2215	2559	2650	
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2175	2850	2936	3090	
Ba-ren - *Bahrain*	13111	13688		16060	17170
Síp - *Cyprus*	17482	19006	20824	21190	18150
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	3353	2431	2664	2560	
I-rắc - *Iraq*	3197				
I-xra-en - *Israel*	17301	18440	20131	19790	19530
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3347	3955	3966	3870	
Cô-oét - *Kuwait*	25314	17289	15799	18700	16240
Li-băng - *Lebanon*	4326	4705		4170	
Ô-man - *Oman*	9960	13356		12040	
Ca-ta - *Quatar*	20987	18789		19844	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	10158	10815		13330	
Xi-ri - *Syria*	2892	4454		3280	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	6422	6380	6974	5890	
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	17719	18162	17935	20530	10240
Y-ê-men - *Yemen*	719	806	893	790	870
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1361	1483	1602	1610	1700
Bu-tan - *Bhutan*	1536	1341	1412	1833	
Ấn Độ - *India*	2077	2248	2358	2840	2670
I-ran - *Iran*	5121	5531	5884	6000	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	4378	4951	5871	6500	
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	2317	2573	2711	2750	
Man-đi-vơ - *Maldives*	4083	4423	4485	4798	
Nê-pan - *Nepal*	1157	1237	1327	1310	1370
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1715	1834	1928	1890	1940

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2979	3279	3530	3180	
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1041	1031	1152	1170	
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	2550	3347	3956	4320	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2053	2251	2441	2460	
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	24218	25869	27627	29000	30940
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	7682	8355	10166	10170	12260
Phần Lan - *Finland*	20847	23096	24996	24430	26190
Ai-xơ-len - *Iceland*	25110	27835	29581	29990	29750
Ai-len - *Ireland*	21482	25918	29866	32410	36360
Lát-vi-a - *Latvia*	5728	6264	7045	7730	9210
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	6436	6656	7016	8470	10320
Na Uy - *Norway*	26342	28433	29918	29620	36600
Thụy Điển - *Sweden*	20659	22636	24277	24180	26050
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	20336	22093	23509	24160	26150
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	6319	6876	7544	7620	5520
Bun-ga-ri - *Bungaria*	4809	5071	5710	6890	7130
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	12362	13018	13991	14720	15780
Hung-ga-ri - *Hungary*	10232	11430	12416	12340	13400
Môn-đô-va - *Moldova*	1947	2037	2109	2150	
Ba Lan - *Poland*	7619	8450	9051	9450	10560
Ru-ma-ni - *Romania*	5648	6041	6423	5830	6560
Liên bang Nga - *Russian Federation*	6460	7473	8377	7100	8230
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	9699	10591	12243	11960	12840
U-crai-na - *Ukraine*	3194	3458	3816	4350	4870

299 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power parity (PPP) of countries and territories

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2804	3189	3506	3680	4830
Crô-a-ti-a - *Croatia*	6749	7387	8091	9170	
Hy Lạp - *Greece*	13943	15414	16501	17440	18720
I-ta-li-a - *Italy*	20585	22172	23626	24670	26430
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	4254	4651	5086		6470
Man-ta - *Malta*	16447	15189	17273	13160	17640
Bồ Đào Nha - *Portugal*	14701	16064	17290	18150	18280
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	14293	15977	17367	17130	18540
Tây Ban Nha - *Spain*	16212	18079	19472	20150	21460
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	23166	25089	26765	26730	29220
Bỉ - *Belgium*	23223	25443	27178	25520	27570
Pháp - *France*	21175	22897	24223	23990	26920
Đức - *Germany*	22169	23742	25103	25350	27100
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	33505	42769	50061	53780	61190
Hà Lan - *Netherlands*	22176	24215	25657	27190	29100
Thụy Sĩ - *Switzerland*	25512	27171	28769	28100	30010
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	22452	24574	35693	25370	28260
Phi-gi - *Fiji*	4231	4799	4668	4850	
Niu Di-lân - *New Zealand*	17288	19104	20070	19160	21740
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	2359	2367	2280	2570	2270
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	1940		1648	3190	1590
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	3120		2802	3190	2890
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	3832	4047	5041	6180	

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report 1997, 1999 - 2004 - UNDP.*

300 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ (Tính theo giá thực tế)

Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	8,77	10,73	9,97	11,06
Ai-cập - *Egypt*	16,7	16,79	16,78	16,14
Ma-rốc - *Morocco*	13,83	15,56	16,13	18,34
Xu-đăng - *Sudan*	41,15	38,87	39,20	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	12,36	11,59	10,33	12,87
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	50,71	50,03	49,29	49,00
Cô-mô-rốt - *Comoros*	40,89	40,89	40,86	40,86
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	15,09	17,93	11,70	15,39
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	47,63	47,08	41,97	41,77
Kê-ni-a - *Kenya*	19,74	18,64	16,43	16,64
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	29,08	28,6	32,05	29,19
Ma-la-uy - *Malawi*	36,9	36,2	36,53	37,64
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	5,86	6,65	7,00	6,02
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	26,83	26,67	23,46	
Ru-an-đa - *Rwanda*	41,42	40,46	41,86	41,63
Xây-sen - *Seychelles*	2,81	2,84	2,88	3,25
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	45,04	44,78	44,4	43,37
U-gan-đa - *Uganda*	37,34	36,61	31,61	33,11
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,31	22,12	22,20	19,28
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	18,50	17,64	17,40	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2,65	2,55	2,48	2,49
Lê-xô-thô - *Lesotho*	17,76	17,10	16,35	15,73

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Na-mi-bi-a - *Namibia*	10,98	9,96	10,64	9,96
Nam Phi - *South Africa*	3,22	3,47	4,13	3,81
Xoa-di-len - *Swaziland*	15,57	14,81	15,7	11,32
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	36,54	35,53	35,97	35,68
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	33,87	32,97	31,02	30,98
Cáp-ve - *Cape Verde*	12,00	10,82	10,75	6,55
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	24,22	24,75	26,19	27,65
Găm-bi-a - *Gambia*	33,24	33,81	25,82	27,75
Gha-na - *Ghana*	36,00	35,90	36,00	35,16
Ghi-nê - *Guinea*	23,25	23,83	24,21	24,79
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	58,79	56,18	62,43	68,99
Ma-li - *Mali*	41,62	37,80	34,16	36,34
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	21,95	20,80	20,79	19,25
Ni-giê - *Niger*	37,84	40,55	39,93	40,03
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	28,82	34,63	37,35	
Xê-nê-gan - *Senegal*	19,40	19,63	15,03	16,88
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	47,33	50,07	52,65	52,49
Tô-gô - *Togo*	37,75	39,44	40,07	40,79
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	5,84	7,99	7,83	8,75
Ca-mơ-run - *Cameroon*	43,82	43,93	44,17	44,53
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	55,24	55,35	56,54	60,78
Sát - *Chad*	39,20	38,11	38,04	37,73
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	62,56	59,83	57,88	
CH Công-gô - *Congo Rep.*	5,31	5,82	6,26	6,27

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	7,02	8,49	8,93	6,78
Ga-bông - *Gabon*	6,45	7,63	7,55	8,70
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	20,47	20,00	20,00	19,00
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Mỹ - *United States*	1,61	1,61		
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	3,93	3,80	3,77	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	6,23	5,98	5,83	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	18,10	17,65	18,58	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	11,17	11,43	11,84	10,62
Grê-na-đa - *Grenada*	7,81	7,80	7,53	
Hai-i-ti - *Haiti*	28,5	28,62	27,13	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	6,71	6,56	5,95	5,32
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	2,73	2,91	3,28	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	7,88	6,31	6,72	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	10,79	10,49	10,53	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	1,63	1,42	1,55	1,24
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	5,06	4,89	10,82	11,05
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,86	15,21	14,62	14,63
Bra-xin - *Brazil*	7,23	6,10	5,99	
Chi-lê - *Chile*	8,53	8,82	8,82	8,82
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	14,03	14,04	13,89	14,01
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	10,62	8,99	9,03	9,09

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Guy-a-na - *Guyana*	31,08	30,3	30,83	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20,36	21,38	22,02	21,02
Pê-ru - *Peru*	8,54	8,03	7,88	7,80
Xu-ri-nam - *Suriname*	11,13	11,55	11,09	
U-ru-goay - *Uruguay*	6,21	6,41	9,44	9,50
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	4,18	4,51	2,58	
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	17,21	15,43	15,06	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	9,45	8,64	8,45	8,35
En Xan-va-đo - *El Salvador*	9,78	9,44	8,70	9,43
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	22,82	22,56	22,46	22,25
On-đu-rát - *Honduras*	16,42	14,01	13,40	13,48
Mê-hi-cô - *Mexico*	4,17	4,15	3,96	4,04
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	18,58	17,72	17,96	17,80
Pa-na-ma - *Panama*	5,72	5,72	5,72	5,59
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	0,86	0,72		
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	16,36	15,83	15,38	14,78
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,08	0,09	0,08	
Nhật Bản - *Japan*	1,39	1,37		
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	4,33	3,99	3,60	3,17
Mông Cổ - *Mongolia*	33,29	30,49	29,67	28,05
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	1,60		1,90	2,10
Cam-pu-chia - *Cambodia*	39,65	37,56	35,58	

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Đông Ti-mo - *East Timor*	25,94	26,3		
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	17,23	17,00	17,09	16,58
Lào - *Laos*	52,82	50,89		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,65	8,07	9,03	9,46
Phi-li-pin - *Philippines*	15,76	14,94	14,72	14,50
Xin-ga-po - *Singapore*	0,12	0,12	0,11	0,11
Việt Nam - *Vietnam*	**24,53**	**23,24**	**23,03**	**22,54**
Thái Lan - *Thailand*	9,02	9,12	9,37	8,77
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	25,54	28,33	26,17	24,12
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	17,15	16,17	15,52	16,41
Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara*	7,56	7,32	6,32	6,19
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	21,55	22,11	20,63	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,27	2,12	2,20	2,19
Li-băng - *Lebanon*	11,93	12,04	11,71	12,23
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	4,94	5,20	5,11	
Xi-ri - *Syria*	22,66	22,99	23,54	23,47
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	15,36	12,81	12,99	13,39
Y-ê-men - *Yemen*	14,08	15,30	15,16	14,97
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	57,01	53,25	52,00	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	25,51	24,10	22,73	21,73
Bu-tan - *Bhutan*	36,72	35,40	33,87	
Ấn Độ - *India*	24,62	24,96	22,67	22,68
I-ran - *Iran*	15,11	12,90	12,08	10,80
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	8,63	9,38	8,61	7,63
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	36,80	37,29	37,75	39,22
Nê-pan - *Nepal*	40,82	39,53	40,75	40,14

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	26,68	25,29	23,21	23,31
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	19,90	20,05	20,11	20,11
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	29,44	29,35	29,44	23,40
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	24,82	25,22		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	34,36	34,00	34,72	35,18
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	2,78	3,03	2,57	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	6,23	5,75	5,45	5,39
Phần Lan - *Finland*	3,77	3,45	3,42	
Ai-len - *Ireland*	3,77	3,45		
Lát-vi-a - *Latvia*	4,86	4,83	4,69	4,53
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	8,01	7,22	7,09	7,27
Na Uy - *Norway*	2,20	2,07	1,87	
Thụy Điển - *Sweden*	1,93	1,89	1,81	
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	1,05	0,97	0,97	
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	14,15	11,87	10,91	9,78
Bun-ga-ri - *Bungaria*	14,22	13,68	12,72	12,12
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	4,47	4,46	3,79	
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,30	4,30	4,30	
Môn-đô-va - *Moldova*	29,03	26,01	24,08	22,54
Ba Lan - *Poland*	3,57	3,76	3,16	3,12
Ru-ma-ni - *Romania*	12,51	14,84	13,10	11,86
Liên bang Nga - *Russian Federation*	6,43	6,51	5,75	5,16
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4,17	4,45	4,08	3,66
U-crai-na - *Ukraine*	17,08	16,37	15,3	14,06

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2000	2001	2002	2003
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	29,13	26,04	25,34	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	13,78	13,31	17,93	16,73
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9,09	8,58	8,28	
Hy Lạp - *Greece*	7,57	7,28	7,35	
I-ta-li-a - *Italy*	2,88	2,82	2,73	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	12,04	11,74	12,35	12,21
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3,67	3,73		
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	3,52	3,25	3,11	
Tây Ban Nha - *Spain*	3,66	3,56	3,39	
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	2,34	2,37	2,25	
Bỉ - *Belgium*	1,42	1,50	1,34	
Pháp - *France*	2,80	2,79	2,68	
Đức - *Germany*	1,21	1,26	1,15	
Hà Lan - *Netherlands*	2,79	2,76	2,67	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,76	0,68	0,66	
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,54	3,81		
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	17,17	15,06	14,15	
Phi-gi - *Fiji*	16,98	16,62	16,17	
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	13,54	13,76		
Pa-lau - *Palau*	3,94	3,91		
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	26,73	24,42	27,21	25,66
Tôn-ga - *Tonga*	31,71	30,27	28,54	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	15,13	14,97		

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	59,74	53,02	52,73	64,58
Ai-cập - *Egypt*	33,06	33,06	33,02	34,04
Ma-rốc - *Morocco*	31,93	30,97	30,32	29,7
Xu-đăng - *Sudan*	18,46	18,76	18,27	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	28,56	28,86	29,25	29,6
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	18,46	18,67	19,36	19,00
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,94	11,94	11,94	11,94
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	22,97	22,46	24,82	23,77
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	9,44	9,88	11,35	11,01
Kê-ni-a - *Kenya*	18,55	18,22	18,98	19,14
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	14,47	14,73	13,28	15,36
Ma-la-uy - *Malawi*	17,43	16,29	14,82	14,60
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	31,60	31,26	31,02	30,87
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	26,64	27,59	34,00	
Ru-an-đa - *Rwanda*	20,46	21,61	21,56	21,87
Xây-sen - *Seychelles*	28,87	28,30	30,00	35,06
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	15,74	16,00	16,33	16,88
U-gan-đa - *Uganda*	20,30	20,41	21,97	21,76
Dăm-bi-a - *Zambia*	25,29	25,58	26,14	29,65
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	24,98	24,43	23,78	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	47,22	47,49	47,46	47,55
Lê-xô-thô - *Lesotho*	41,05	41,50	43,06	42,13
Na-mi-bi-a - *Namibia*	28,40	30,95	31,08	30,95
Nam Phi - *South Africa*	31,14	31,48	32,15	30,99
Xoa-di-len - *Swaziland*	44,81	46,95	49,77	47,83

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	13,88	14,44	14,33	14,32
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	16,22	17,25	18,05	18,91
Cáp-ve - *Cape Verde*	17,85	16,56	16,45	18,92
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	22,20	21,40	20,39	20,77
Găm-bi-a - *Gambia*	12,28	12,16	14,21	14,13
Gha-na - *Ghana*	25,40	25,22	24,32	24,76
Ghi-nê - *Guinea*	35,89	36,32	36,62	36,28
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	12,29	12,72	13,07	13,37
Ma-li - *Mali*	20,48	26,36	29,73	26,97
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	31,13	30,90	29,35	29,99
Ni-giê - *Niger*	17,76	16,97	16,89	17,13
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	43,55	35,47	28,85	
Xê-nê-gan - *Senegal*	20,55	20,58	21,59	20,77
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	33,61	29,82	31,61	30,61
Tô-gô - *Togo*	22,14	21,13	21,62	22,16
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	72,76	66,76	68,10	64,65
Ca-mơ-run - *Cameroon*	20,27	20,17	19,10	18,92
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	19,98	20,93	22,25	24,91
Sát - *Chad*	13,82	16,87	16,84	16,70
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	20,06	19,95	19,30	
CH Công-gô - *Congo Rep.*	72,15	65,56	63,29	61,00
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	88,03	86,95	86,04	88,92
Ga-bông - *Gabon*	53,20	50,64	46,44	67,15
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	17,05	17,00	17,00	18,00

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	1999	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	24,73	24,45	23,12		
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	19,37	19,77	21,19	21,66	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	21,56	20,98	20,55	20,76	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	22,41	23,45	22,23	21,04	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	34,15	34,09	33,21	32,91	32,37
Grê-na-đa - *Grenada*	22,57	23,96	22,50	22,63	
Hai-i-ti - *Haiti*	16,28	16,64	16,46	16,34	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	31,35	31,46	31,66	31,36	29,16
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	26,18	28,88	30,34	29,66	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	19,59	18,76	18,84	18,82	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	25,30	24,08	24,80	25,16	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	38,54	45,00	43,07	40,58	40,40
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	28,29	28,06	27,04	32,4	34,81
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	30,97	33,76	32,54	33,33	33,19
Bra-xin - *Brazil*	27,49	27,88	22,34	20,65	
Chi-lê - *Chile*	34,63	34,66	34,31	34,31	34,31
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	28,60	30,33	29,97	30,24	30,59
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	28,78	34,74	29,41	28,34	28,98
Guy-a-na - *Guyana*	29,98	29,04	28,92	28,58	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	26,02	26,11	27,48	28,39	27,11
Pê-ru - *Peru*	27,23	27,57	27,37	27,78	28,59

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
Xu-ri-nam - *Suriname*	25,16	22,82	19,58	
U-ru-goay - *Uruguay*	27,23	26,56	26,79	26,97
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	40,47	35,54	43,03	
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	21,12	20,47	19,71	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	32,06	29,78	29,12	28,92
En Xan-va-đo - *El Salvador*	29,53	29,53	30,30	31,83
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,79	19,59	19,35	19,26
On-đu-rát - *Honduras*	32,08	31,36	30,59	30,72
Mê-hi-cô - *Mexico*	28,01	27,28	26,49	26,39
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24,68	26,03	25,04	24,9
Pa-na-ma - *Panama*	13,80	13,80	13,80	13,56
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	41,30	42,82		
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	50,22	50,10	51,09	52,94
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	14,22	13,39	12,41	
Nhật Bản - *Japan*	32,10	30,56		
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	36,19	34,66	33,83	34,60
Mông Cổ - *Mongolia*	18,52	16,88	15,88	14,92
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	59,50		58,70	58,40
Cam-pu-chia - *Cambodia*	23,27	25,62	27,98	
Đông Ti-mo - *East Timor*	18,76	18,14		
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	46,11	45,55	44,23	43,57
Lào - *Laos*	23,01	23,44		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	50,81	48,26	47,37	48,62

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
Phi-li-pin - *Philippines*	32,27	32,44	32,52	32,34
Xin-ga-po - *Singapore*	37,05	34,25	35,14	34,93
Việt Nam - *Vietnam*	**36,73**	**38,13**	**38,49**	**39,47**
Thái Lan - *Thailand*	41,97	42,12	42,67	41,44
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	35,42	33,00	36,81	37,72
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	45,82	49,95	52,31	54,40
Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara*	22,58	16,38	13,25	12,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	22,45	22,05	22,98	
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	25,34	25,20	25,93	26,01
Li-băng - *Lebanon*	21,97	21,90	21,01	20,05
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	53,91	51,23	51,37	
Xi-ri - *Syria*	28,45	28,63	29,31	28,53
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	25,29	26,09	23,68	21,89
Y-ê-men - *Yemen*	47,30	42,24	40,44	39,98
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	23,22	26,05	24,11	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	25,29	25,94	26,41	26,56
Bu-tan - *Bhutan*	34,31	36,17	37,38	
Ấn Độ - *India*	26,60	25,68	26,61	25,73
I-ran - *Iran*	33,35	36,46	39,01	36,69
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	40,88	38,82	38,59	39,25
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	29,20	28,93	23,39	23,24
Nê-pan - *Nepal*	22,13	21,98	21,49	21,02
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	23,15	22,78	23,3	23,49
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	27,28	26,85	26,31	25,81
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	26,05	25,15	24,71	20,25
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	45,44	44,36		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23,13	22,64	21,62	21,68

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	26,86	26,36	26,54	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	29,01	29,19	29,83	30,08
Phần Lan - *Finland*	34,49	33,63	32,59	
Ai-len - *Ireland*	42,72	42,17		
Lát-vi-a - *Latvia*	25,35	24,83	24,74	24,43
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	30,86	31,96	31,19	33,77
Na Uy - *Norway*	42,95	40,67	38,26	
Thụy Điển - *Sweden*	29,51	28,84	28,20	
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	28,49	27,57	26,40	
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	39,17	37,25	36,92	37,12
Bun-ga-ri - *Bungaria*	29,72	29,29	28,33	27,27
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	40,92	40,46	39,56	
Hung-ga-ri - *Hungary*	33,10	31,20	31,20	
Môn-đô-va - *Moldova*	21,72	24,14	23,19	24,70
Ba Lan - *Poland*	33,88	31,35	30,45	30,73
Ru-ma-ni - *Romania*	36,38	37,03	38,08	36,09
Liên bang Nga - *Russian Federation*	37,95	35,62	33,75	34,17
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	30,31	29,86	28,57	29,73
U-crai-na - *Ukraine*	36,32	34,70	38,20	40,30
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	19,01	19,14	18,94	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	29,65	28,42	37,20	34,70

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2000	2001	2002	2003
Crô-a-ti-a - *Croatia*	30,25	29,68	29,26	
Hy Lạp - *Greece*	21,81	22,53	22,39	
I-ta-li-a - *Italy*	29,04	28,98	28,53	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	33,71	32,14	30,17	30,44
Bồ Đào Nha - *Portugal*	30,38	29,89		
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	37,21	36,85	36,16	
Tây Ban Nha - *Spain*	30,23	29,92	30,12	
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	32,72	32,16	32,15	
Bỉ - *Belgium*	27,84	26,98	26,86	
Pháp - *France*	25,48	25,5	24,89	
Đức - *Germany*	30,41	30,14	29,63	
Hà Lan - *Netherlands*	27,06	26,96	25,92	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	19,55	19,97	19,94	
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25,83	25,60		
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	9,53	11,84	10,88	
Phi-gi - *Fiji*	25,85	26,69	27,01	
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	14,94	16,03		
Pa-lau - *Palau*	12,23	12,69		
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	41,46	43,47	39,35	39,15
Tôn-ga - *Tonga*	13,87	14,31	15,12	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	9,48	9,39		

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	31,49	36,25	37,30	24,36
Ai-cập - *Egypt*	50,24	50,15	50,20	49,82
Ma-rốc - *Morocco*	54,24	53,47	53,55	51,96
Xu-đăng - *Sudan*	40,39	42,37	42,53	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	59,08	59,55	60,42	57,53
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	30,83	31,30	31,35	32,00
Cô-mô-rốt - *Comoros*	47,17	47,17	47,20	47,20
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	61,94	59,61	63,48	60,84
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	42,93	43,04	46,68	47,22
Kê-ni-a - *Kenya*	61,71	63,14	64,59	64,22
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	56,45	56,67	54,67	55,45
Ma-la-uy - *Malawi*	45,67	47,51	48,65	47,76
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	62,54	62,09	61,98	63,11
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	46,53	45,74	42,54	
Ru-an-đa - *Rwanda*	38,12	37,93	36,58	36,50
Xây-sen - *Seychelles*	68,32	68,86	67,12	61,69
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39,22	39,22	39,27	39,75
U-gan-đa - *Uganda*	42,36	42,98	46,42	45,13
Dăm-bi-a - *Zambia*	52,40	52,30	51,66	51,07
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	56,52	57,93	58,82	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	50,13	49,96	50,06	49,96
Lê-xô-thô - *Lesotho*	41,19	41,40	40,59	42,14
Na-mi-bi-a - *Namibia*	60,62	59,09	58,28	59,09
Nam Phi - *South Africa*	65,64	65,05	63,72	65,20
Xoa-di-len - *Swaziland*	39,62	38,24	34,53	40,85

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	49,58	50,03	49,70	50,00
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	49,91	49,78	50,93	50,11
Cáp-ve - *Cape Verde*	70,15	72,62	72,80	74,53
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	53,58	53,85	53,42	51,58
Găm-bi-a - *Gambia*	54,48	54,03	59,97	58,12
Gha-na - *Ghana*	38,60	38,88	39,68	40,08
Ghi-nê - *Guinea*	40,86	39,85	39,17	38,93
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	28,92	31,10	24,50	17,64
Ma-li - *Mali*	37,90	35,84	36,11	36,69
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	46,92	48,30	49,86	50,76
Ni-giê - *Niger*	44,40	42,48	43,18	42,84
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	27,63	29,90	33,80	
Xê-nê-gan - *Senegal*	60,05	59,79	63,38	62,35
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	19,06	20,11	15,74	16,90
Tô-gô - *Togo*	40,11	39,43	38,31	37,05
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	21,40	25,25	24,07	26,60
Ca-mơ-run - *Cameroon*	35,91	35,90	36,73	36,55
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	24,78	23,72	21,21	14,31
Sát - *Chad*	46,98	45,02	45,12	45,57
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	17,38	20,22	22,82	
CH Công-gô - *Congo Rep.*	22,54	28,62	30,45	32,73
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	4,95	4,56	5,03	4,30
Ga-bông - *Gabon*	40,35	41,73	46,01	24,15
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	62,48	63,00	63,00	63,00

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Mỹ - *United States*	73,94	75,27		
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	76,30	75,01	74,57	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	72,79	73,47	73,41	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	58,45	60,11	60,38	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	54,74	55,36	55,25	57,01
Grê-na-đa - *Grenada*	68,23	69,70	69,84	
Hai-i-ti - *Haiti*	54,86	54,92	56,53	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	61,83	61,78	62,69	65,52
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	68,39	66,75	67,06	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	73,36	74,85	74,46	
Xan Vin-xen và Grê-na-đi *Saint Vincent and the Grenadines*	65,13	64,71	64,31	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	53,37	55,51	57,87	58,36
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	66,88	68,07	56,78	54,14
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	51,38	52,25	52,05	52,18
Bra-xin - *Brazil*	64,89	71,56	73,36	
Chi-lê - *Chile*	56,81	56,87	56,87	56,87
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	55,64	55,99	55,87	55,40
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	54,64	61,60	62,63	61,93
Guy-a-na - *Guyana*	39,88	40,78	40,59	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	53,53	51,14	49,59	51,87
Pê-ru - *Peru*	63,89	64,60	64,34	63,61
Xu-ri-nam - *Suriname*	63,71	65,63	69,33	
U-ru-goay - *Uruguay*	66,56	67,03	63,77	63,53
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	55,35	59,95	54,39	

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	61,67	64,10	65,23	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	58,49	61,58	62,43	62,73
En Xan-va-đo - *El Salvador*	60,69	61,03	61,00	58,74
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	57,39	57,85	58,19	58,49
On-đu-rát - *Honduras*	51,50	54,63	56,01	55,80
Mê-hi-cô - *Mexico*	67,82	68,57	69,55	69,57
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	56,74	56,25	57,00	57,30
Pa-na-ma - *Panama*	80,48	80,48	80,48	80,85
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	57,84	56,46		
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	33,42	34,07	33,53	32,28
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	85,70	86,52	87,51	
Nhật Bản - *Japan*	66,51	68,07		
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	59,48	61,35	62,57	62,23
Mông Cổ - *Mongolia*	48,19	52,63	54,45	57,03
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	38,90		39,40	39,50
Cam-pu-chia - *Cambodia*	37,08	36,82	36,44	
Đông Ti-mo - *East Timor*	55,30	55,56		
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	36,66	37,45	38,68	39,85
Lào - *Laos*	24,17	25,67		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	40,54	43,67	43,60	41,92
Phi-li-pin - *Philippines*	51,97	52,62	52,76	53,16
Xin-ga-po - *Singapore*	62,83	65,63	64,75	64,96

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
Việt Nam - *Vietnam*	**38,73**	**38,63**	**38,48**	**37,99**
Thái Lan - *Thailand*	49,01	48,76	47,96	49,79
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	39,04	38,67	37,02	38,16
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	37,03	33,88	32,17	29,19
Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara*	69,86	76,30	80,43	81,81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	56,00	55,84	56,39	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	72,39	72,68	71,87	71,80
Li-băng - *Lebanon*	66,10	66,06	67,28	67,72
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	41,15	43,57	43,52	
Xi-ri - *Syria*	48,89	48,38	47,15	48,00
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	59,35	61,10	63,33	64,72
Y-ê-men - *Yemen*	38,62	42,46	44,40	45,05
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	19,77	20,70	23,89	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	49,20	49,96	50,86	51,71
Bu-tan - *Bhutan*	28,97	28,43	28,75	
Ấn Độ - *India*	48,78	49,36	50,72	51,59
I-ran - *Iran*	51,54	50,64	48,91	52,51
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	50,49	51,80	52,80	53,12
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	34,00	33,78	38,86	37,55
Nê-pan - *Nepal*	37,05	38,49	37,76	38,83
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	50,17	51,93	53,49	53,20
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	52,82	53,10	53,58	54,08
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	44,51	45,50	45,85	56,35
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	29,74	30,42		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	42,51	43,36	43,66	43,14

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	70,36	70,61	70,89	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	64,76	65,06	64,72	64,53
Phần Lan - *Finland*	61,74	62,92	63,99	
Ai-len - *Ireland*	53,51	54,38		
Lát-vi-a - *Latvia*	69,79	70,34	70,57	71,04
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	61,13	60,82	61,72	58,96
Na Uy - *Norway*	54,85	57,26	59,87	
Thụy Điển - *Sweden*	68,56	69,27	69,99	
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	70,46	71,46	72,63	
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	46,68	50,88	52,17	53,10
Bun-ga-ri - *Bungaria*	56,06	57,03	58,95	60,61
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	54,61	55,08	56,65	
Hung-ga-ri - *Hungary*	62,60	64,50	64,50	
Môn-đô-va - *Moldova*	49,25	49,85	52,73	52,76
Ba Lan - *Poland*	62,55	64,89	66,39	66,15
Ru-ma-ni - *Romania*	51,11	48,13	48,82	52,05
Liên bang Nga - *Russian Federation*	55,62	57,87	60,50	60,67
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	65,52	65,69	67,35	66,61
U-crai-na - *Ukraine*	46,60	48,93	46,50	45,64
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	51,86	54,82	55,72	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	56,57	58,27	44,87	48,57

300 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ** (Tính theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in gross domestic product of countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2000	2001	2002	2003
Crô-a-ti-a - *Croatia*	60,66	61,74	62,46	
Hy Lạp - *Greece*	70,62	70,19	70,26	
I-ta-li-a - *Italy*	68,08	68,20	68,74	
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	54,25	56,12	57,48	57,35
Bồ Đào Nha - *Portugal*	65,95	66,38		
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	59,27	59,90	60,73	
Tây Ban Nha - *Spain*	66,11	66,52	66,49	
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	64,94	65,47	65,60	
Bỉ - *Belgium*	70,74	71,52	71,80	
Pháp - *France*	71,72	71,71	72,43	
Đức - *Germany*	68,38	68,60	69,22	
Hà Lan - *Netherlands*	70,15	70,28	71,41	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	79,69	79,35	79,40	
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,63	70,59		
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	73,30	73,10	74,97	
Phi-gi - *Fiji*	57,17	56,69	56,82	
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	71,52	70,21		
Pa-lau - *Palau*	83,83	83,40		
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	31,81	32,11	33,44	35,19
Tôn-ga - *Tonga*	54,42	55,42	56,34	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	75,39	75,64		

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*

301 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	55,49	58,28	59,59	56,54
Ai-cập - *Egypt*	87,06	86,59	86,18	85,54
Li-bi - *Libya*	67,04	75,13	74,11	
Ma-rốc - *Morocco*	87,71	87,11	86,69	86,45
Tuy-ni-di - *Tunisia*	76,26	76,65	79,06	78,98
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	105,92	107,85	103,48	108,18
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	101,00	99,00		
Kê-ni-a - *Kenya*	94,06	94,90	92,05	91,66
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	93,54	89,27	95,64	93,52
Ma-la-uy - *Malawi*	95,72			
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	74,92	73,33	74,93	74,51
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	92,08	87,21	93,78	
Ru-an-đa - *Rwanda*	99,15	99,95	102,21	100,12
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	90,15	89,84	86,49	
U-gan-đa - *Uganda*	94,65	94,73	94,75	92,63
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	87,10			
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	61,60	59,99	62,21	61,93
Na-mi-bi-a - *Namibia*	90,01	87,64		
Nam Phi - *South Africa*	81,39	81,15	80,32	80,07
Xoa-di-len - *Swaziland*	95,47	95,00		
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	89,86	88,94	88,63	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	94,75	93,70	93,90	92,61
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	81,18	80,59	80,40	
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	89,11	95,48	97,81	

301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Li-bê-ri-a - *Liberia*	90,51	84,24	81,34	
Ni-giê - *Niger*	89,06	86,82	90,13	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	55,21	65,60	84,65	84,17
Xê-nê-gan - *Senegal*	88,33	92,15		
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	95,99	111,16	111,74	111,61
Tô-gô - *Togo*	98,23	98,41	97,51	
Trung Phi - *Middle Africa*				
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	107,86	95,97	96,52	
CH Công-gô - *Congo Rep.*	31,55	40,91	44,50	46,94
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	85,82	102,00		
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	73,46	75,01	75,77	75,78
Mỹ - *United States*	83,09	84,49	85,68	86,13
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	67,17			
Bác-ba-đốt - *Barbados*	88,22	86,74	88,93	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	86,17	93,30	91,00	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	85,79	84,63	85,59	
Grê-na-đa - *Grenada*	82,99			
Ja-mai-ca - *Jamaica*	84,57	87,13	87,90	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	83,83	72,30	75,85	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	82,53	83,50	83,08	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	80,97	81,00	82,49	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	66,16	67,38		
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	83,12	83,07	74,13	74,70

301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	91,17	91,58	90,25	90,24
Bra-xin - *Brazil*	79,97	79,97	78,17	76,20
Chi-lê - *Chile*	76,28	76,48	75,68	75,09
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	84,21	85,3	86,09	
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	73,82	79,08	79,74	80,97
Pa-ra-goay - *Paraguay*	92,90	96,32	93,81	
Pê-ru - *Peru*	81,65	83,08	82,48	
U-ru-goay - *Uruguay*	87,72	87,92	86,52	84,57
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	70,65	75,50	73,41	
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	73,36	78,70	79,51	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	80,23	82,77	82,92	81,77
En Xan-va-đo - *El Salvador*	98,11	99,13	98,60	99,70
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	90,92	92,40	93,31	94,47
On-đu-rát - *Honduras*	83,15	86,83	89,48	89,21
Mê-hi-cô - *Mexico*	78,23	81,36	81,17	81,84
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	94,10	94,37	94,21	94,87
Pa-na-ma - *Panama*	62,63			
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	61,12	59,78		
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	68,33	70,40	68,89	68,45
Nhật Bản - *Japan*	72,44	72,30	73,62	74,40
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	66,08	68,11	68,62	67,18
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	74,44	75,14	78,88	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	52,84	57,65	58,09	57,07
Mi-an-ma - *Myanmar*				

301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Phi-li-pin - *Philippines*	82,70	82,88	81,03	80,46
Xin-ga-po - *Singapore*	51,69	55,92	55,84	55,08
Thái Lan - *Thailand*	67,33	68,44	67,68	66,79
Việt Nam - *Vietnam*	**72,88**	**71,18**	**71,32**	**72,58**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	108,94	104,84	99,07	94,35
Síp - *Cyprus*	84,61	85,75	86,37	
I-xra-en - *Israel*	83,86	86,58	89,72	89,04
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	104,61	104,41		
Cô-oét - *Kuwait*	65,54	75,14	82,16	75,49
Ô-man - *Oman*	59,96	65,15	66,14	
Ca-ta - *Quatar*	34,89	35,75		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	62,54	65,31	62,92	57,77
Xi-ri - *Syria*	75,78	72,59	71,99	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	85,50	86,27	80,71	80,22
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*				
Y-ê-men - *Yemen*	75,25	81,95	83,35	87,39
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	82,12	82,00	81,84	81,77
Bu-tan - *Bhutan*	72,59			
Ấn Độ - *India*	77,73	77,93	76,94	
I-ran - *Iran*	61,53	62,30	57,54	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	73,33	73,81	69,64	67,34
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	85,73	82,30	86,15	88,36
Nê-pan - *Nepal*	84,83	85,02	87,98	88,41
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	85,74	85,81	85,65	84,44
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	82,56	84,23	85,52	84,26

301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	73,01	73,01	73,52	73,74
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	76,00	75,24	76,03	75,58
Phần Lan - *Finland*	70,16	71,09	72,56	74,30
Ai-xơ-len - *Iceland*	82,64	78,59	79,28	81,91
Ai-len - *Ireland*	60,68	60,49	59,93	60,96
Na Uy - *Norway*	61,71	63,30	66,80	68,76
Thụy Điển - *Sweden*	75,71	75,97	76,78	77,32
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	84,54	85,45	86,30	86,46
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	76,39	79,18	81,52	80,94
Bun-ga-ri - *Bungaria*	87,06	86,9	86,81	88,07
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	73,90	73,00	72,14	74,13
Hung-ga-ri - *Hungary*	73,00	74,73	77,07	79,18
Môn-đô-va - *Moldova*	103,02	104,36		
Ba Lan - *Poland*	81,60	82,72	84,29	
Ru-ma-ni - *Romania*	86,16	85,19	82,18	83,27
Liên bang Nga - *Russian Federation*	61,28	65,82	68,87	67,51
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	76,31	78,16	77,71	76,74
U-crai-na - *Ukraine*	75,25	76,57	76,45	77,24
Nam Âu - *Southern Europe*				
Hy Lạp - *Greece*	85,24	83,35	82,74	81,98
I-ta-li-a - *Italy*	78,82	78,85	79,05	79,91
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	92,64	94,84	99,52	
Man-ta - *Malta*	82,38	83,94	84,20	85,25
Bồ Đào Nha - *Portugal*	82,06	81,70	81,66	82,85
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	76,89	76,79	74,83	75,22
Tây Ban Nha - *Spain*	76,51	75,96	75,99	75,86

301 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	76,03	76,09	75,39	75,68
Bỉ - *Belgium*	75,30	76,30	76,78	77,63
Pháp - *France*	77,06	77,25	77,88	79,13
Đức - *Germany*	77,92	78,45	77,75	77,87
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	55,65	58,59	60,83	61,86
Hà Lan - *Netherlands*	72,57	73,03	74,39	74,57
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,12	72,15	72,65	3,44
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	77,89	77,65	77,91	78,05
Phi-gi - *Fiji*	77,11	74,13		
Niu Di-lân - *New Zealand*	78,07	76,34	77,94	77,88
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua- New Guinea*				

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*
Các chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc đang phát triển Châu Á - Thái Bình D- ơng 2004 - NHPTCA
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2004 - ADB.
Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2004 - Quỹ tiền tệ Quốc tế
Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.

302 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	23,06	27,09	30,42	31,09
Ai-cập - *Egypt*	19,55	18,26	18,28	17,11
Li-bi - *Libya*	13,04	12,98	14,46	
Ma-rốc - *Morocco*	23,70	22,89	22,70	23,77
Xu-đăng - *Sudan*	17,72	18,70	19,50	20,50
Tuy-ni-di - *Tunisia*	27,28	27,78	25,19	25,08
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	7,55	7,29	13,94	10,61
Cô-mô-rốt - *Comoros*	13,06	13,17	12,89	12,64
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	18,38	28,12	26,46	22,38
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	15,35	16,50	20,50	21,23
Kê-ni-a - *Kenya*	15,38	14,61	13,39	12,93
Ma-la-uy - *Malawi*	15,29	1,04	12,40	8,23
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	25,65	20,74	22,01	23,67
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	33,95	26,49	44,70	45,14
Ru-an-đa - *Rwanda*	17,53	18,41	19,03	20,20
Xây-sen - *Seychelles*	27,19	41,32	30,47	19,03
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	17,62	17,00	19,31	17,81
U-gan-đa - *Uganda*	18,98	19,71	20,69	21,29
Dăm-bi-a - *Zambia*	18,67	20,04	17,44	16,03
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	13,50	7,80	8,27	
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	19,92	19,58	26,16	29,55
Lê-xô-thô - *Lesotho*	43,21	44,90	40,02	34,36
Na-mi-bi-a - *Namibia*	19,92	23,79	24,07	23,71
Nam Phi - *South Africa*	15,51	14,61	15,88	16,78
Xoa-di-len - *Swaziland*	19,89	18,09	17,89	19,36

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	19,53	19,86	20,08	18,94
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	21,45	19,98	18,67	19,38
Cáp-ve - *Cape Verde*	19,70	17,60	20,01	19,38
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	10,49	10,91	9,65	10,12
Găm-bi-a - *Gambia*	17,00	16,54	20,74	15,84
Gha-na - *Ghana*	23,97	26,60	22,32	19,36
Ghi-nê - *Guinea*	21,96	21,94	16,76	14,44
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea- Bissau*	15,19	15,90	23,79	14,80
Ma-li - *Mali*	20,18	25,07	20,63	22,00
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	30,59	32,41	30,78	41,17
Ni-giê - *Niger*	19,12	21,74	19,32	16,48
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	3,90	6,89	6,89	6,89
Xê-nê-gan - *Senegal*	21,62	17,63	19,51	20,13
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	6,46	6,06	8,77	18,45
Tô-gô - *Togo*	16,57	17,87	18,41	21,55
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	35,41	34,57	32,23	32,18
Ca-mơ-run - *Cameroon*	16,45	17,75	18,33	17,29
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	10,85	14,03	14,82	18,08
Sát - *Chad*	22,38	41,29	58,89	44,69
CH Công-gô - *Congo Rep.*	23,45	35,78	26,12	26,40
Ga-bông - *Gabon*	26,14	30,53	28,41	31,34
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	20,26	19,38	19,92	20,15
Mỹ - *United States*	20,78	19,14	18,37	18,39
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	28,12	28,80	29,75	

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Bác-ba-đốt - *Barbados*	17,22	17,35	17,37	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	28,06	24,06	22,06	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	23,96	23,15	23,19	21,72
Grê-na-đa - *Grenada*				
Hai-i-ti - *Haiti*	27,34	22,80	20,52	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	26,84	29,22	32,21	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts- Nevis*	49,63	53,57	47,54	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	20,88	15,94	16,58	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	27,28	29,70	30,03	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	19,98	22,29	16,76	19,20
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	17,52	15,61	10,98	14,54
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	18,32	14,25	14,74	11,11
Bra-xin - *Brazil*	21,54	21,20	19,76	20,07
Chi-lê - *Chile*	21,86	21,98	21,99	21,76
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	13,58	14,99	15,24	15,89
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	20,11	25,66	27,72	24,66
Pa-ra-goay - *Paraguay*	21,85	19,78	19,09	25,11
Pê-ru - *Peru*	20,26	18,64	18,43	18,76
Xu-ri-nam - *Suriname*	11,91	27,79	22,68	
U-ru-goay - *Uruguay*	13,96	13,77	11,52	13,06
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	17,22	19,72	13,82	11,56
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	26,64	21,30	20,49	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	17,01	20,39	22,23	20,27
En Xan-va-đo - *El Salvador*	16,93	16,67	16,19	16,65
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	17,84	17,78	18,89	17,04

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
On-đu-rát - *Honduras*	30,72	29,57	25,62	27,44
Mê-hi-cô - *Mexico*	23,71	20,91	20,71	19,83
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	32,81	30,96	32,12	31,45
Pa-na-ma - *Panama*	24,73	24,30	25,00	26,07
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	36,37	37,99	40,42	42,16
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	28,08	25,91	23,38	22,84
Nhật Bản - *Japan*	26,27	25,76	23,91	23,99
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	31,00	29,33	29,08	29,39
Mông Cổ - *Mongolia*	30,05	29,95	30,66	30,74
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17,27	21,22	22,22	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	16,10	17,54	14,27	15,96
Lào - *Laos*	21,80	22,10		
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	27,18	23,95	24,45	21,84
Mi-an-ma - *Myanmar*	12,45	15,00		
Phi-li-pin - *Philippines*	21,17	18,97	17,56	16,64
Xin-ga-po - *Singapore*	32,04	24,86	21,16	13,35
Thái Lan - *Thailand*	22,73	23,91	23,84	25,24
Việt Nam - *Vietnam*	**29,61**	**31,17**	**33,22**	**35,44**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	18,64	19,76	21,67	24,68
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	20,68	20,67	32,00	51,89
Ba-ren - *Bahrain*	16,84	12,55	17,48	
Síp - *Cyprus*	20,02	18,68	20,06	
I-xra-en - *Israel*	21,65	21,13	18,83	16,90

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	22,16	20,87	22,81	22,70
Cô-oét - *Kuwait*	7,64	8,71	9,16	8,65
Li-băng - *Lebanon*	18,05	15,88	17,03	16,69
Ô-man - *Oman*	11,93	12,61	12,77	
Ca-ta - *Quatar*	20,15	22,69		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	18,71	18,88	19,67	19,41
Xi-ri - *Syria*				
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	24,51	16,78	21,34	22,78
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	17,27	20,88	20,01	
Y-ê-men - *Yemen*	17,16	17,20	16,20	16,84
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	23,02	23,09	23,15	23,21
Bu-tan - *Bhutan*	43,77	48,05		
Ấn Độ - *India*	22,67	22,31	22,83	23,9
I-ran - *Iran*	32,98	35,27	39,82	29,75
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	18,11	27,90	26,54	26,46
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	19,76	15,49	17,61	16,81
Man-đi-vơ - *Maldives*	26,32	28,07	25,40	
Nê-pan - *Nepal*	24,31	24,05	24,08	25,83
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	15,86	15,55	14,72	15,45
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	28,04	22,01	21,61	22,44
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	11,58	16,71	18,02	19,00
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	35,37	32,55	26,70	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	16,35	19,57	20,77	17,14
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	21,03	20,54	20,83	19,76
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	27,86	29,20	31,80	31,13
Phần Lan - *Finland*	20,59	20,60	19,30	18,30

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Ai-xơ-len - *Iceland*	24,46	21,97	18,68	21,46
Ai-len - *Ireland*	25,36	23,77	23,73	23,97
Lát-vi-a - *Latvia*	27,00	29,24	27,34	30,58
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	19,83	20,63	22,05	21,45
Na Uy - *Norway*	20,95	19,63	19,42	17,62
Thụy Điển - *Sweden*	18,47	17,75	16,76	16,10
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	17,51	17,11	16,45	16,31
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	25,40	23,76	22,18	24,14
Bun-ga-ri - *Bungaria*	18,29	20,67	19,81	21,73
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	28,67	29,19	27,62	28,20
Hung-ga-ri - *Hungary*	30,91	26,81	25,24	25,11
Môn-đô-va - *Moldova*	23,95	20,07	21,66	21,67
Ba Lan - *Poland*	25,03	21,01	19,27	18,89
Ru-ma-ni - *Romania*	19,47	22,56	23,52	24,64
Liên bang Nga - *Russian Federation*	18,69	21,95	20,18	20,61
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	26,14	30,00	29,28	25,26
U-crai-na - *Ukraine*	19,72	21,81	19,07	20,03
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	24,82	29,62	26,36	25,38
Hy Lạp - *Greece*	22,69	23,95	24,03	26,11
I-ta-li-a - *Italy*	20,20	19,64	20,01	19,56
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	22,25	19,08	20,67	21,60
Man-ta - *Malta*	28,42	20,87	16,36	20,40
Bồ Đào Nha - *Portugal*	30,07	28,96	26,72	22,97
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,87	20,91	17,45	
Tây Ban Nha - *Spain*	25,70	25,71	25,78	25,94

302 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	24,83	23,50	22,30	23,20
Bỉ - *Belgium*	21,64	20,40	19,46	19,72
Pháp - *France*	21,03	20,45	19,56	19,02
Đức - *Germany*	21,71	19,56	17,95	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	22,50	23,72	21,78	
Hà Lan - *Netherlands*	21,90	21,65	20,11	20,71
Thụy Sĩ - *Switzerland*	20,87	20,91	17,45	
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	23,08	21,79	23,57	25,39
Phi-gi - *Fiji*	12,64	14,52		
Niu Di-lân - *New Zealand*	20,01	20,67	20,55	21,72

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - World Development Indicatior database 2004.*

Các chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc đang phát triển Châu Á - Thái Bình D- ơng 2004 - NHPTCA
Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries 2004 - ADB.

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2004 - Quỹ tiền tệ Quốc tế
Yearbook of International Financial Statistics 2004- IMF.

303 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	89,7	93,4	96,2	91,3
Ai-cập - *Egypt*	95,9	101,6	108,8	113,9
Ma-rốc - *Morocco*	101,9	102,8	94,9	
Xu-đăng - *Sudan*	84,4	84,1	85,7	86,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	102,4	99,7	92,7	91,5
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	106,5	100,5	97,9	104,9
Cô-mô-rốt - *Comoros*	104,4	99,6	91,2	83,3
Gi-bu-ti - *Djibouti*	100,2	99,7	99,5	102,9
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	115,1	111,6	124,0	115,8
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	104,1	106,4	107,2	95,3
Kê-ni-a - *Kenya*	101,5	94,5	90,5	91,1
Ma-đa-gat-xca - *Madagascar*	99,8	92,1	87,4	88,8
Ma-la-uy - *Malawi*	102,0	97,7	89,5	105,8
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	99,1	102,0	102,9	95,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	100,7	105,6	101,3	90,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	110,5	110,8	109,9	111,5
Xây-sen - *Seychelles*	96,0	95,0	81,5	87,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	99,1	100,9	103,2	103,3
U-gan-đa - *Uganda*	107,0	105,3	102,2	99,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	96,7	90,7	93,5	91,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	77,9	68,1		
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	95,8	101,9	96,9	80,0
Lê-xô-thô - *Lesotho*	130,2	137,4	136,1	92,4
Na-mi-bi-a - *Namibia*	105,2	111,8	114,5	80,9
Nam Phi - *South Africa*	102,3	107,5	107,9	78,8
Xoa-di-len - *Swaziland*	103,9	111,6	114,1	80,8

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	107,5	102,2	93,4	85,4
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	107,8	100,9	92,3	85,8
Cáp-ve - *Cape Verde*	108,2	101,9	91,4	84,3
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	103,6	97,0	87,6	81,3
Găm-bi-a - *Gambia*	104,4	112,4	114,8	114,5
Gha-na - *Ghana*	129,8	110,0	89,4	85,7
Ghi-nê - *Guinea*	108,2	105,4	98,1	93,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	100,8	99,7	91,4	85,8
Ma-li - *Mali*	107,0	98,1	81,0	79,3
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	109,8	99,2	114,0	103,2
Ni-giê - *Niger*	106,3	101,4	92,7	86,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	80,0	91,4	90,8	85,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	107,7	102,1	90,4	85,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	99,7	92,3	92,4	101,8
Tô-gô - *Togo*	106,8	99,7	92,5	84,8
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	65,4	71,3	79,2	75,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	97,4	99,0	89,2	82,6
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	107,7	103,2	92,6	85,1
Sát - *Chad*	108,4	95,0	88,8	79,5
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	112,4	88,7	86,9	95,9
CH Công-gô - *Congo Rep.*	55,0	72,4	74,0	68,6
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	24,1	25,7		
Ga-bông - *Gabon*	79,6	92,1	81,0	85,9
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	94,6	98,2	98,3	90,7
Mỹ - *United States*	99,3	98,7	98,3	100,6

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	93,6	93,1	93,1	95,1
Ba-ha-mát - *Bahamas*	94,1	93,1	92,8	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	94,6	95,0	93,3	95,6
Grê-na-đa - *Grenada*	90,6	91,1	87,1	90,2
Hai-i-ti - *Haiti*	102,9	105,2	106,9	117,1
Ja-mai-ca - *Jamaica*	94,1	92,6	89,6	93,2
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	66,0	61,9		
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	87,6	86,2	84,4	86,8
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	91,0	91,3	91,4	93,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	94,3	92,6	93,2	97,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	82,3	85,8	91,9	93,5
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	97,0	97,1	150,8	108,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	98,6	101,2	101,8	99,5
Bra-xin - *Brazil*	103,7	105,4	108,2	97,3
Chi-lê - *Chile*	96,8	106,6	100,6	95,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	103,6	100,8	98,6	103,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	103,3	82,0	78,5	86,7
Guy-a-na - *Guyana*	91,8	92,3	91,1	92,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	104,0	108,8	116,4	106,9
Pê-ru - *Peru*	100,2	96,8	95,6	95,8
Xu-ri-nam - *Suriname*	106,1	101,1	88,3	
U-ru-goay - *Uruguay*	101,3	101,3	119,8	115,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	86,0	92,8	108,8	105,1
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	92,1	90,8	87,0	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	91,2	94,0	95,4	98,1

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
En Xan-va-đo - *El Salvador*	95,6	94,5	94,9	99,9
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	100,6	94,7	90,5	95,0
On-đu-rát - *Honduras*	92,8	93,3	94,2	96,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	86,1	88,8	92,5	101,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	66,4	77,7	95,3	97,3
Pa-na-ma - *Panama*	93,6	94,2	96,1	98,2
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	98,4	96,8	97,5	100,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	108,1	106,5	102,9	109,3
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macao SAR (China)*	102,9	102,1		
Nhật Bản - *Japan*	94,3	109,3	108,3	101,5
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	89,9	104,0	98,3	95,2
Mông Cổ - *Mongolia*	97,7	91,7	95,1	99,9
Đài Loan - *Taiwan*	101,4	102,0	102,6	103,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	103,6	100,8	98,6	103,8
Đông Ti-mo - *East Timor*	97,4	100,5	108,3	111,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	78,9	101,0	86,6	82,9
Lào - *Laos*	88,8	93,2	94,1	89,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	87,4	92,2	90,8	90,8
Phi-li-pin - *Philippines*	103,7	112,3	105,7	108,9
Xin-ga-po - *Singapore*	101,0	104,3	99,9	98,8
Thái Lan - *Thailand*	99,4	104,7	97,2	95,0
Việt Nam - *Vietnam*	**98,6**	**98,7**	**98,4**	**98,4**

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	106,0	102,5	102,8	104,1
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	93,2	93,6	94,0	94,2
Ba-ren - *Bahrain*	87,6	91,3	98,5	
Síp - *Cyprus*	106,9	102,7		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	108,5	98,0	96,8	96,0
I-xra-en - *Israel*	93,2	95,8	101,4	
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	99,5	99,7	97,2	99,4
Cô-oét - *Kuwait*	96,3	111,0	107,5	
Li-băng - *Lebanon*	104,9	96,5	94,8	95,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	89,2	98,3	99,1	
Xi-ri - *Syria*	86,0	90,5	92,7	93,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	101,0	114,4	94,9	82,9
Y-ê-men - *Yemen*	77,4	89,0	91,6	91,4
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	105,7	108,0	107,5	105,2
Bu-tan - *Bhutan*	85,5	87,2	86,6	89,7
Ấn Độ - *India*	99,6	99,9	97,0	94,8
I-ran - *Iran*	103,7	98,4	103,2	97,1
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	103,1	90,8	91,8	89,2
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	100,3	90,5	90,0	94,9
Man-đi-vơ - *Maldives*	93,6	94,9	95,9	96,9
Nê-pan - *Nepal*	98,7	101,8	100,4	99,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	101,7	102,2	103,1	100,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	100,6	99,8	97,2	96,4
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	112,3	100,9	92,5	93,7
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	104,0	98,5	90,4	90,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	112,1	121,6	118,7	108,3

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	106,2	102,6	94,0	85,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	100,9	95,6	87,5	79,9
Phần Lan - *Finland*	107,8	102,2	94,4	87,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,0	106,3	94,0	83,9
Ai-len - *Ireland*	92,4	86,6	74,3	71,6
Lát-vi-a - *Latvia*	97,3	100,5	96,9	97,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	97,5	97,8	92,1	85,2
Na Uy - *Norway*	95,9	98,2	92,3	89,2
Thụy Điển - *Sweden*	106,1	108,4	96,4	85,9
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	103,3	104,2	96,6	93,6
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	108,6	104,8	94,6	89,8
Bun-ga-ri - *Bungaria*	102,5	97,6	90,4	83,8
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	104,9	94,0	80,6	80,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	99,9	92,3	79,8	77,3
Môn-đô-va - *Moldova*	110,3	98,2	102,0	108,8
Ba Lan - *Poland*	103,0	95,1	94,3	96,1
Ru-ma-ni - *Romania*	101,6	95,8	91,2	84,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	96,4	84,8	88,6	86,5
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	103,0	99,2	90,5	83,1
U-crai-na - *Ukraine*	109,9	93,0	90,1	94,4
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	97,9	98,4	93,7	90,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - *Bosnia Herzegovina*	110,8	103,7	96,5	91,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	106,9	98,2	90,2	84,2
Hy Lạp - *Greece*	110,2	103,5	93,3	84,7
I-ta-li-a - *Italy*	108,3	103,0	92,9	84,8

303 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of countries and territories

%

	2000	2001	2002	2003
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	103,4	100,3	92,1	86,3
Man-ta - *Malta*	101,8	101,0	95,0	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	105,5	99,4	89,7	82,7
Tây Ban Nha - *Spain*	106,7	101,0	91,3	83,5
Séc-bi-a và Môn-te-nê-gờ-rô *Serbia and Montenegro*	116,7	89,3	74,2	80,9
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	108,1	102,7	94,1	85,7
Bỉ - *Belgium*	112,0	106,4	96,6	88,4
Pháp - *France*	111,1	105,6	95,2	87,1
Đức - *Germany*	110,5	104,6	94,6	86,8
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	97,5	92,5	83,3	75,0
Hà Lan - *Netherlands*	108,7	100,3	90,4	83,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	118,5	108,2	98,6	94,6
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	99,3	104,5	93,9	83,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	107,5	102,7	103,6	108,1
Phi-gi - *Fiji*	102,7	102,7	94,2	87,5
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	184,3	193,9	159,1	143,9
Niu Di-lân - *New Zealand*	100,6	100,3	89,4	83,4
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua-New Guinea*	100,2	103,1	97,0	83,1
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	95,4	90,0	99,9	106,5
Tôn-ga - *Tonga*	103,9	108,1	101,9	93,1
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	95,8	100,8	94,3	87,4

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.com - World Development Indicatior database 2003.*

304 Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	12279	18327	23504	33415	43549
Ai-cập - *Egypt*	13629	13417	13813	14220	14273
Li-bi - *Libya*	12655	14994	14501	19778	25883
Ma-rốc - *Morocco*	5007	8643	10326	14075	16498
Xu-đăng - *Sudan*	247	118	441	847	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1814	1992	2294	2949	3939
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	38	18	59	67	66
Cô-mô-rốt - *Comoros*	43	62	80	95	
Gi-bu-ti - *Djibouti*	68	70	74	100	
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	307	434	882	956	
Kê-ni-a - *Kenya*	898	1065	1068	1482	1520
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	285	398	363	414	
Ma-la-uy - *Malawi*	267	207	215	134	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	910	848	1240	1598	1630
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	725	716	819	998	1130
Ru-an-đa - *Rwanda*	191	212	244	215	315
Xây-sen - *Seychelles*	44	37	70	67	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	974	1157	1529	2038	2296
U-gan-đa - *Uganda*	808	983	934	1080	
Dăm-bi-a - *Zambia*	245	183	535	248	337
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	239	92	106		
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	6318	5897	5474	5340	
Lê-xô-thô - *Lesotho*	418	386	406	460	502
Na-mi-bi-a - *Namibia*	260	234	323	325	345
Nam Phi - *South Africa*	7534	7472	7639	7972	14719
Xoa-di-len - *Swaziland*	352	272	276	278	324

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	458	578	616	510	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	244	261	313	435	
Cáp-ve - *Cape Verde*	28	45	80	94	
Cốt-đi-voa - *Cote d'Ivoire*	668	1019	1863	2231	
Găm-bi-a - *Gambia*	109	106	107		
Gha-na - *Ghana*	311	377	636	1469	
Ghi-nê - *Guinea*	148	200	171		
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	67	69	103	164	
Ma-li - *Mali*	381	349	595	909	
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	283	288	399	419	
Ni-giê - *Niger*	82	108	137	118	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	9910	10457	7331	7128	16955
Xê-nê-gan - *Senegal*	384	447	637	795	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	49	51	85	67	125
Tô-gô - *Togo*	152	126	205	183	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1198	732	376	634	1365
Ca-mơ-run - *Cameroon*	220	340	640	652	
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	136	122	127	137	
Sát - *Chad*	114	125	223	192	
Công-gô - *Congo*	225	72	35	39	
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	23	71	89	238	
Ga-bông - *Gabon*	194	13	144	202	
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	32247	34253	37189	36267	34478
Mỹ - *United States*	67650	68680	79000	85930	86930

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	64	80	88	114	115
Ba-ha-mát - *Bahamas*	350	319	381	491	674
Bác-ba-đốt - *Barbados*	473	690	669	738	581
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	29	31	46	48	42
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	632	1104	474	261	806
Grê-na-đa - *Grenada*	58	64	88	83	122
Hai-i-ti - *Haiti*	182	141	82	62	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	1054	1901	1645	1195	1847
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	339	379	484	505	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	45	56	66	65	78
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	79	89	94	107	133
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	55	61	53	51	75
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	1403	1924	2049	2477	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	25154	14556	10492	14157	19653
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1025	1027	897	1096	1272
Bra-xin - *Brazil*	33011	35867	37837	49297	52935
Chi-lê - *Chile*	15048	14238	15343	15842	15997
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	9005	10245	10844	10920	13537
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1180	1074	1008	1161	1438
Guy-a-na - *Guyana*	305	287	284	276	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	770	723	641	983	1168
Pê-ru - *Peru*	8632	8930	9726	10240	12665
Xu-ri-nam - *Suriname*	127	188	112	113	137
U-ru-goay - *Uruguay*	2774	3099	772	2087	2512
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	15882	12295	12002	20667	23497

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	231	324	378	338	344
Bê-li-xê - *Belize*	123	112	115	85	48
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1318	1330	1497	1836	1918
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1942	1761	1643	2061	2066
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1756	2301	2308	2843	3436
On-đu-rát - *Honduras*	1319	1422	1531	1439	1970
Mê-hi-cô - *Mexico*	35509	44741	50594	58956	64141
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	488	380	448	502	668
Pa-na-ma - *Panama*	723	1092	1183	1011	631
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	168856	218698	295202	412225	618574
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	107558	111179	111923	118388	123569
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	3320	3510	3800	4340	
Nhật Bản - *Japan*	356021	396237	462357	664569	835228
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	96198	102822	121414	155355	199069
Mông Cổ - *Mongolia*	202	257	399	243	250
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	611	698	914	982	1118
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	29268	28018	32046	36253	36303
Lào - *Laos*	140	133	194	213	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	29576	30525	34278	44576	66448
Mi-an-ma - *Myanmar*	234	411	481	562	
Phi-li-pin - *Philippines*	15025	15658	16179	16871	16029
Xin-ga-po - *Singapore*	80132	75375	82021	95746	112232
Thái Lan - *Thailand*	32661	33041	38915	42148	49831

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	330	333	441	510	575
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	680	897	722	821	1090
Ba-ren - *Bahrain*	1571	1691	1732	1778	
Síp - *Cyprus*	1869	2395	3171	3453	4114
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	109	160	198	191	383
I-xra-en - *Israel*	23281	23379	24083	26315	27094
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3430	3174	4117	5366	5446
Cô-oét - *Kuwait*	7186	10001	9314	7685	8350
Li-băng - *Lebanon*	8468	7575	10460	16353	11735
Ô-man - *Oman*	2448	2433	3174	3594	3598
Ca-ta - *Quatar*	1163	1318	1574	2952	3411
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	19795	17798	20829	22859	22859
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	23498	19871	28101	35549	37252
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	13613	14237	15310	15088	
Y-ê-men - *Yemen*	2915	3673	4429	5849	6553
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1516	1306	1722	2624	3172
Bu-tan - *Bhutan*	318	323	355	367	
Ấn Độ - *India*	40154	48199	70377	102261	126593
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2096	2508	3140	4962	9281
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	262	286	317	399	585
Man-đi-vơ - *Maldives*	123	93	134	160	204
Nê-pan - *Nepal*	991	1038	1024	1208	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	2056	4235	8762	11674	10616
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1043	1290	1705	2265	
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	15677	17667	27689	37977	40054
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	923	823	1003	1377	1792

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Phần Lan - *Finland*	8898	8419	9826	11173	13010
Ai-xơ-len - *Iceland*	405	355	462	819	1074
Ai-len - *Ireland*	5408	5636	5475	4152	2908
Lát-vi-a - *Latvia*	919	1218	1327	1535	2022
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1359	1669	2413	3450	3594
Na Uy - *Norway*	27854	23538	32403	37711	43943
Thụy Điển - *Sweden*	15135	14239	17411	19991	22453
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	49160	40440	42820	46050	49740
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	351	391	619	595	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3587	3622	4747	6705	9222
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	13041	14365	23584	26803	28296
Hung-ga-ri - *Hungary*	11218	10755	10383	12780	15951
Môn-đô-va - *Moldova*	230	229	269	302	470
Ba Lan - *Poland*	27464	26563	29784	33960	36773
Ru-ma-ni - *Romania*	4842	6381	8391	10412	14616
Liên bang Nga - *Russian Federation*	27972	36622	47793	76938	124541
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4075	4186	8864	11745	14494
U-crai-na - *Ukraine*	1476	3090	4417	6937	9525
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	646	771	866	1038	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	497	1221	1321	1796	2408
Crô-a-ti-a - *Croatia*	3524	4703	5885	8191	8758
Hy Lạp - *Greece*	14178	6243	9432	5801	2708
I-ta-li-a - *Italy*	47201	46215	55622	63257	60935
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	460	799	790	935	991
Man-ta - *Malta*	1471	1668	2211		
Bồ Đào Nha - *Portugal*	14261	15060	17701	12814	11684
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	3196	4397	7063	8598	8899
Tây Ban Nha - *Spain*	35608	34235	40304	26809	19759

304 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Total international reserves of countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	17649	15598	13183	12729	12188
Bỉ - *Belgium*	12271	13560	14698	14448	13991
Pháp - *France*	63728	58637	61696	70762	77353
Đức - *Germany*	87496	82037	89142	96835	97170
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	97	126	178	312	180
Hà Lan - *Netherlands*	17689	16897	18948	21442	21050
Thụy Sĩ - *Switzerland*	53491	51663	61311	69584	74620
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	18817	18664	21567	33259	36926
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	113	98	117	90	
Phi-gi - *Fiji*	412	367	359	424	478
Niu Di-lân - *New Zealand*	3329	3009	3739	4878	5294
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	296	430	343	520	
Quần đảo Xa-lô-môn - *Solomon Islands*	32	19	18	37	81
Tôn-ga - *Tonga*	27	26	28	43	58
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	39	38	37	44	62

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005-IMF.*

305 Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ
Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*					
Xuất khẩu - *Export*	**6360,7**	**6124,1**	**6418,3**	**7454,0**	
Nhập khẩu - *Import*	**6565,1**	**6340,4**	**6575,7**	**7653,2**	
Các nước phát triển - *Developed countries*					
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	781,0	729,0	693,0	725,0	819,0
Nhập khẩu - *Import*	1259,0	1179,0	1200,0	1303,0	1526,0
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	277,0	260,0	252,0	273,0	304,0
Nhập khẩu - *Import*	245,0	227,0	227,0	245,0	273,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	64,0	63,0	65,0	72,0	
Nhập khẩu - *Import*	72,0	64,0	73,0	89,0	
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	479,0	403,0	417,0	472,0	566,0
Nhập khẩu - *Import*	380,0	349,0	337,0	383,0	455,0
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	13,3	13,7	14,4	16,5	20,4
Nhập khẩu - *Import*	13,9	13,3	15,0	18,6	23,2
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	64,2	66,7	70,9	87,6	
Nhập khẩu - *Import*	69,0	70,4	72,8	88,3	
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	188,0	190,0	216,0	255,0	
Nhập khẩu - *Import*	177,0	179,0	198,0	235,0	
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	45,5	42,8	44,6	52,5	60,7
Nhập khẩu - *Import*	33,9	32,1	33,6	41,6	49,9
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	300,0	297,0	312,0	366,0	
Nhập khẩu - *Import*	311,0	302,0	311,0	371,0	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	550,0	571,0	613,0	751,0	911,0
Nhập khẩu - *Import*	495,0	486,0	492,0	602,0	718,0
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	77,1	83,0	87,4	92,4	
Nhập khẩu - *Import*	51,5	51,3	51,5	53,3	
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	240,0	244,0	254,0	299,0	
Nhập khẩu - *Import*	238,0	236,0	246,0	297,0	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	8,0	8,0	8,0	10,0	
Nhập khẩu - *Import*	11,0	11,0	12,0	14,0	
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	209,0	216,0	222,0	259,0	
Nhập khẩu - *Import*	198,0	195,0	194,0	232,0	
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	23,3	24,4	25,5	30,6	33,0
Nhập khẩu - *Import*	38,2	39,4	38,3	40,8	49,2
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	113,3	115,2	123,5	156,0	
Nhập khẩu - *Import*	152,9	153,6	163,5	208,5	
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	50,4	51,0	56,2	65,7	75,5
Nhập khẩu - *Import*	44,4	44,3	49,3	56,4	66,7
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	10,7	9,5	10,3	13,2	
Nhập khẩu - *Import*	29,2	29,9	31,2	44,4	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	1,89	2,02	2,23	2,39	
Nhập khẩu - *Import*	2,59	2,25	2,27	2,79	
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	60,1	59,2	59,7	67,5	81,8
Nhập khẩu - *Import*	34,4	33,0	34,9	39,5	48,1
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	86,9	75,8	81,3	101,2	121,8
Nhập khẩu - *Import*	73,0	63,5	66,7	82,7	98,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	75,0	78,0	84,0	97,0	114,0
Nhập khẩu - *Import*	76,0	77,0	79,0	92,0	107,0
VQ Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	282,0	267,0	276,0	304,0	
Nhập khẩu - *Import*	334,0	321,0	335,0	381,0	
Các n- ớc đang phát triển ***Developing countries***					
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	0,39	0,37	0,45	0,54	
Nhập khẩu - *Import*	0,61	0,55	0,68	0,76	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*					
Xuất khẩu - *Export*	0,166	0,175	0,166		
Nhập khẩu - *Import*	0,49	0,55	0,58		
Bu-run-đi - *Burundi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,04	0,03	0,04	0,05
Nhập khẩu - *Import*	0,15	0,14	0,13	0,16	0,18

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Sát - *Chad*					
Xuất khẩu - *Export*	0,18	0,19	0,18		
Nhập khẩu - *Import*	0,32	0,68	1,65		
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*					
Xuất khẩu - *Export*	3,9	3,9	5,3	5,8	
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,4	2,5	3,3	
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	1,7	1,9	2,1	2,4	
Nhập khẩu - *Import*	3,1	3,2	3,2	3,7	
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*					
Xuất khẩu - *Export*	0,82	0,69	0,5		
Nhập khẩu - *Import*	0,73	0,74	0,51		
Ma-la-uy - *Malawi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,38	0,45	0,41		
Nhập khẩu - *Import*	0,53	0,56	0,70		
Ma-li - *Mali*					
Xuất khẩu - *Export*	0,55	0,73	0,88	0,93	
Nhập khẩu - *Import*	0,59	0,73	0,74	1,13	
Mô-ri-xơ - *Mauritus*					
Xuất khẩu - *Export*	1,56	1,63	1,8	1,94	
Nhập khẩu - *Import*	2,09	1,99	2,17	2,38	
Ma-rốc - *Marocco*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	7,1	7,9		
Nhập khẩu - *Import*	11,5	11,0	11,9		
Ni-giê - *Niger*					
Xuất khẩu - *Export*	0,28	0,27	0,28	0,34	
Nhập khẩu - *Import*	0,32	0,33	0,37	0,46	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	21,0	17,0	15,0	20,0	31,0
Nhập khẩu - *Import*	8,7	11,6	7,5	10,9	14,2

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ru-an-da - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,08	0,06	0,06	
Nhập khẩu - *Import*	0,21	0,25	0,20	0,25	
Xê-nê-gan - *Senagal*					
Xuất khẩu - *Export*	0,92	1,00	1,07	1,33	
Nhập khẩu - *Import*	1,34	1,43	1,60	2,03	
Xây-sen - *Seychelles*					
Xuất khẩu - *Export*	0,19	0,22	0,23	0,28	
Nhập khẩu - *Import*	0,34	0,48	0,42	0,43	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*					
Xuất khẩu - *Export*	0,01	0,03	0,05	0,09	
Nhập khẩu - *Import*	0,15	0,18	0,26	0,30	
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	30,0	29,3	29,7	36,5	46,0
Nhập khẩu - *Import*	30,0	28,0	29,0	41,0	
Tan-da-ni-a -*Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,66	0,78	0,87	0,65	1,34
Nhập khẩu - *Import*	1,5	1,7	1,7	1,4	2,5
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	0,36	0,36	0,43	0,62	
Nhập khẩu - *Import*	0,48	0,52	0,58	0,84	
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	5,9	6,6	6,9	8,0	9,7
Nhập khẩu - *Import*	8,6	9,5	9,5	10,9	12,7
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,46	0,46	0,44	0,56	0,88
Nhập khẩu - *Import*	1,54	1,59	1,11	1,25	2,02

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CHÂU Á - *ASIA*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	4,8	4,8	4,6	5,3	
Nhập khẩu - *Import*	8,4	8,3	7,9	9,5	
Bu-tan - *Bhutan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1		
Nhập khẩu - *Import*	0,2	0,2	0,2		
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,0	1,0	2,0	
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,0	2,0	2,0	
CHND Trung Hoa - *China, P. R.*					
Xuất khẩu - *Export*	249,0	266,0	326,0	348,0	
Nhập khẩu - *Import*	225,0	244,0	295,0	413,0	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	202,0	190,0	200,0	224,0	259,0
Nhập khẩu - *Import*	213,0	201,0	208,0	232,0	271,0
Đặc khu HC Ma-cao (Trung Quốc) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	2,54	2,30	2,36	2,58	2,81
Nhập khẩu - *Import*	2,25	2,39	2,53	2,76	3,48
Đài Loan - *Taiwan*					
Xuất khẩu - *Export*	147,8	122,5	130,5		
Nhập khẩu - *Import*	139,9	107,3	112,8		
Phi-gi - *Fiji*					
Xuất khẩu - *Export*	0,48	0,54	0,55	0,68	
Nhập khẩu - *Import*	0,83	0,79	0,90	1,17	
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	42,4	43,4	49,3	57,1	
Nhập khẩu - *Import*	51,5	50,4	56,5	71,2	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	62,1	57,4	60,2	64,1	71,3
Nhập khẩu - *Import*	33,5	37,5	38,3	42,2	52,1
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*					
Xuất khẩu - *Export*	172,0	150,0	162,0	194,0	254,0
Nhập khẩu - *Import*	160,0	141,0	152,0	179,0	224,0
CHDCND Lào - *Lao PDR of*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,3	0,3	0,4	
Nhập khẩu - *Import*	0,5	0,5	0,4	0,5	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	98,2	88,0	93,3	99,4	125,7
Nhập khẩu - *Import*	82,0	73,9	79,9	81,9	105,3
Man-đi-vơ - *Maldives*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - *Import*	0,4	0,4	0,4	0,5	
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,5	0,5	0,6	
Nhập khẩu - *Import*	0,6	0,6			
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Xuất khẩu - *Export*	1,65	2,38	3,05	2,48	
Nhập khẩu - *Import*	2,40	2,88	2,35	2,09	
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	0,804	0,737	0,568	0,662	
Nhập khẩu - *Import*	1,57	1,47	1,42	1,75	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	9,0	9,2	9,9	11,9	
Nhập khẩu - *Import*	10,9	10,2	11,2	13,0	
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	2,1	1,8	1,5	2,2	
Nhập khẩu - *Import*	1,15	1,07	1,23	1,30	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	39,8	32,7	36,5	37,0	
Nhập khẩu - *Import*	37,0	34,9	37,2	39,5	
Xa-moa - *Samoa*					
Xuất khẩu - *Export*	0,014	0,016	0,014	0,015	0,011
Nhập khẩu - *Import*	0,106	0,130	0,135	0,137	0,168
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	137,8	121,8	125,2	144,2	179,6
Nhập khẩu - *Import*	135,0	116,0	116,0	128,0	164,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	5,43	4,82	4,70	5,13	
Nhập khẩu - *Import*	7,18	5,97	6,10	6,67	
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	69,0	65,0	68,0	80,0	97,0
Nhập khẩu - *Import*	62,0	62,0	65,0	76,0	95,0
Việt Nam - *Vietnam*					
Xuất khẩu - *Export*	**14,5**	**15,0**	**16,7**	**20,1**	**26,5**
Nhập khẩu - *Import*	**15,6**	**16,2**	**19,7**	**25,3**	**32,0**
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,3	0,3	0,5	
Nhập khẩu - *Import*	1,1	1,3	1,5	1,9	
Ác-mê-ni-a - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,29	0,34	0,51	0,68	0,71
Nhập khẩu - *Import*	0,88	0,87	0,99	1,27	1,32
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	7,0	8,0	10,0	14,0
Nhập khẩu - *Import*	9,0	8,0	9,0	12,0	16,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	5,0	5,0	6,0	8,0	
Nhập khẩu - *Import*	7,0	7,0	8,0	11,0	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	4,4	4,7	4,9	6,2	8,0
Nhập khẩu - *Import*	7,9	9,1	10,7	14,2	16,6
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	0,95	0,98	0,84	0,92	
Nhập khẩu - *Import*	3,85	3,92	4,09	4,47	
CH Séc - *Czech Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	29,0	33,0	38,0	49,0	66,0
Nhập khẩu - *Import*	34,0	38,0	43,0	54,0	
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,1	3,3	3,4	4,5	
Nhập khẩu - *Import*	4,2	4,3	4,8	6,5	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*					
Xuất khẩu - *Export*	331,0	320,0	349,0		
Nhập khẩu - *Import*	654,0	684,0	733,0		
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	28,0	30,5	34,5	42,5	56,2
Nhập khẩu - *Import*	32,0	33,7	37,8	47,6	61,2
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	8,8	8,6	9,7	12,9	20,1
Nhập khẩu - *Import*	5,0	6,4	6,6	8,4	12,8
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,5	0,5	0,6	
Nhập khẩu - *Import*	0,6	0,5	0,6	0,7	
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	2,0	2,0	3,0	
Nhập khẩu - *Import*	3,0	4,0	4,0	5,0	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	4,0	4,0	5,0	7,0	
Nhập khẩu - *Import*	5,0	6,0	8,0	10,0	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,2	1,1	1,4	
Nhập khẩu - *Import*	2,1	1,7	1,9	2,2	
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*	2,44	1,96	2,23		
Nhập khẩu - *Import*	3,40	2,73	2,84		
Môn-đô-va - *Mondova*					
Xuất khẩu - *Export*		1,0	1,0	1,0	
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,0			
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	32,0	36,0	41,0	54,0	
Nhập khẩu - *Import*	49,0	50,0	55,0	68,0	
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	10,4	11,4	13,9	17,6	23,5
Nhập khẩu - *Import*	13,1	15,6	17,9	24,0	32,7
LB Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	106,0	103,0	107,0	134,0	
Nhập khẩu - *Import*	49,0	59,0	66,0	82,0	
CH Xlô-vác - *Slovak Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	12,0	13,0	14,0	22,0	28,0
Nhập khẩu - *Import*	13,0	16,0	17,0	24,0	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	9,0	9,0	10,0	13,0	16,0
Nhập khẩu - *Import*	10,0	10,0	11,0	14,0	17,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	28,0	31,0	35,0	47,0	62,0
Nhập khẩu - *Import*	55,0	41,0	50,0	66,0	96,0
U-crai-na - *Ucraine*					
Xuất khẩu - *Export*	15,0	16,0	18,0	23,0	
Nhập khẩu - *Import*	14,0	16,0	17,0	23,0	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
TRUNG ĐÔNG - *MIDDLE EAST*					
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	6,2	5,6	5,8	6,4	
Nhập khẩu - *Import*	4,6	4,3	5,0	5,1	
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	4,1	4,7	6,3	
Nhập khẩu - *Import*	14,0	12,8	12,6	11,1	
I-ran - *Iran*					
Xuất khẩu - *Export*	28,0	24,0	28,0		
Nhập khẩu - *Import*	14,0	18,0	21,0		
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	31,0	29,0	29,0	32,0	37,0
Nhập khẩu - *Import*	31,4	35,4	35,5	36,3	
Gióoc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,90	2,29	2,77		
Nhập khẩu - *Import*	4,6	4,8	5,0		
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	19,4	16,2	15,4	19,4	
Nhập khẩu - *Import*	7,2	7,9	9,0	10,8	
Lê-ba-nôn - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,7	1,0	1,5	
Nhập khẩu - *Import*	6,2	7,3	6,4	7,2	
Li-bi - *Libya*					
Xuất khẩu - *Export*	10,0	9,0	8,0		
Nhập khẩu - *Import*	3,7	4,4	4,4		
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*			11,2	11,7	
Nhập khẩu - *Import*	5,04	5,80	6,01	6,57	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	78,0	68,0	73,0	93,0	
Nhập khẩu - *Import*	30,0	31,0	32,0	37,0	41,0

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
CH A-rập Xi-ri - *Syrian Arab Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	19,3	21,6	28,1		
Nhập khẩu - *Import*	16,7	19,6	21,0		
Y-ê-men - *Yemen*					
Xuất khẩu - *Export*	4,0	3,0			
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,0			
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	26,0	27,0	26,0	29,0	34,0
Nhập khẩu - *Import*	25,0	20,0	9,0	14,0	22,0
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,4	0,4	0,4	
Nhập khẩu - *Import*	2,1	1,9	1,7	1,8	
Bác-ba-đốt - *Barbados*					
Xuất khẩu - *Export*	0,27	0,26	0,21	0,21	0,22
Nhập khẩu - *Import*	1,16	1,09	1,04	1,13	1,31
Bê-li-xê - *Belize*					
Xuất khẩu - *Export*	0,22	0,17	0,17	0,20	
Nhập khẩu - *Import*	0,52	0,52	0,52	0,55	
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,3	1,3	1,6	2,1
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,7	1,8	1,6	
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	55,0	58,0	60,0	73,0	96,0
Nhập khẩu - *Import*	59,0	58,0	50,0	51,0	66,0
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	19,2	18,3	18,2	21,0	32,0
Nhập khẩu - *Import*	18,5	17,8	17,2	19,4	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	13,0	12,3	11,9	12,7	
Nhập khẩu - *Import*	11,5	12,8	12,7	13,0	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	5,0	5,3	6,1	6,3
Nhập khẩu - *Import*	6,4	6,6	7,2	7,7	8,3
CH Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,97	0,80	0,83	1,04	
Nhập khẩu - *Import*	7,4				
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	4,9	4,7	5,0	6,0	7,5
Nhập khẩu - *Import*	3,7	5,4	6,4	6,5	
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,2	1,2	1,3	1,5
Nhập khẩu - *Import*	3,8	3,9	3,9	4,4	4,9
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	2,7	2,5	2,2	2,5	
Nhập khẩu - *Import*	4,8	5,6	6,1	6,5	
Ha-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	0,318	0,274	0,280	0,347	
Nhập khẩu - *Import*	1,036	1,013	14,130	1,188	
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	1,4	1,3	1,3	1,3	1,5
Nhập khẩu - *Import*	2,9	2,9	3,0	3,3	3,9
Ja-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	1,30	1,22	1,11	1,18	
Nhập khẩu - *Import*	3,33	3,36	3,53	3,64	
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	166,0	159,0	161,0	165,0	189,0
Nhập khẩu - *Import*	183,0	176,0	177,0	179,0	

305 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export and Import of countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2000	2001	2002	2003	2004
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,8	1,8	1,9	2,2
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	0,86	0,91	0,85	0,86	
Nhập khẩu - *Import*	3,38	2,96	2,98	3,09	
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	7,0	7,7	9,0	12,5
Nhập khẩu - *Import*	8,9				
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin *St. Vincent and the Grenadines*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,04	0,04	0,04	
Nhập khẩu - *Import*	0,16	0,19	0,17	0,20	
Xu-ri-nam - *Suriname*					
Xuất khẩu - *Export*	0,51	0,40	0,47	0,64	
Nhập khẩu - *Import*	0,52	0,46	0,49	0,70	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*					
Xuất khẩu - *Export*	4,3	4,3	3,9		
Nhập khẩu - *Import*	3,3	3,6	3,6		
U-ru-goay - *U-ru-guay*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	2,1	1,9	2,2	
Nhập khẩu - *Import*	3,5	3,1	2,0	2,2	
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	32,0	27,0	24,0	5,0	
Nhập khẩu - *Import*	16,2	18,0	11,8	9,0	

Nguồn số liệu - S*ource:*

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2004 và 3/2005 của Quỹ tiền tệ quốc tế.
International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005 of International Monetary Fund.

306 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
CÁC N- ỚC PHÁT TRIỂN				
DEVELOPED COUNTRIES				
Mỹ - *United States*	2767,3	2555,0	2403,2	2491,0
Ca-na-đa - *Canada*	9002,3	8365,0	8035,2	8631,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3336,5	3245,1	3305,7	3619,9
Nhật Bản - *Japan*	3775,5	3172,3	3279,6	3710,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	3447,4	3530,0	3655,8	4115,7
Áo - *Austria*	8013,0	8304,3	8809,6	10869,8
Bỉ - *Belgium*	18337,9	18469,9	20903,9	24642,4
Phần Lan - *Finland*	8797,4	8249,8	8578,6	10076,8
Pháp - *France*	5094,0	5017,7	5245,0	6128,1
Đức - *Germany*	6690,2	6935,3	7430,8	9097,4
Ai-len - *Ireland*	20220,3	21474,8	22295,9	23410,2
I-ta-li-a - *Italy*	4160,2	4228,4	4402,8	5186,8
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18264,8	18181,8	18018,0	22321,4
Hà Lan - *Netherlands*	13129,0	13467,2	13751,2	15972,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2300,1	2402,3	2505,6	3002,6
Tây Ban Nha - *Spain*	2797,5	2828,1	3018,3	3795,5
Đan Mạch - *Denmark*	9438,2	9516,7	10457,8	12196,0
Hy Lạp - *Greece*	1013,3	897,0	968,9	1236,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	6750,0	7163,1	7852,1	8356,6
Na Uy - *Norway*	13382,3	13117,7	13155,6	14802,6
Thụy Điển - *Sweden*	9798,2	8522,6	9110,3	11299,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10445,7	10786,9	11522,6	13208,1
VQ Anh - *United Kingdom*	4789,4	4521,6	4659,9	5128,2
CÁC N- ỚC ĐANG PHÁT TRIỂN				
DEVELOPING COUNTRIES				
Châu Phi - *Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	62,7	57,9	68,7	80,4

306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	14,7	15,1	14,0	
Bu-rund-đi - *Burundi*	7,3	5,8	4,2	5,6
Sát - *Chad*	22,9	23,5	21,6	
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	246,4	241,1	321,0	344,5
Găm-bi-a - *Gambia*	11,4	2,2	1,4	0,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	45,4	44,8	211,1	46,3
Kê-ni-a - *Kenya*	56,5	61,8	67,0	75,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	52,8	43,2	30,4	50,3
Ma-la-uy - *Malawi*	36,9	42,8	38,2	42,0
Ma-li - *Mali*	50,7	65,7	77,4	79,8
Mô-ri-xơ - *Mauritus*	1314,2	1358,3	1485,1	1551,0
Ma-rốc - *Marocco*	243,9	243,4	266,5	
Ni-giê - *Niger*	26,1	24,4	24,5	28,9
Ni-giê-ri-a - *Nigieria*	165,5	130,9	113,0	147,5
Ru-an-da - *Rwanda*	6,5	10,1	7,4	7,3
Xê-nê-gan - *Senagal*	96,5	102,4	106,9	132,4
Xây-sen - *Seychelles*	2341,9	2709,3	2790,0	3345,7
Xi-rê-a Lêôn - *Sierra Leone*	2,0	5,8	9,6	16,9
Nam Phi - *South Africa*	681,8	653,8	655,0	805,8
Xu-đăng - *Sudan*	57,3	53,0	0,0	0,0
Tan-da-ni-a -*Tanzania*	19,6	22,6	24,7	18,1
Tô-gô - *Togo*	78,9	77,3	90,3	127,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	616,9	682,2	705,4	808,5
U-gan-đa - *Uganda*	19,8	19,2	17,9	22,2
Châu Á - *Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	36,6	36,0	33,9	38,4
Bru-nây - *Brunei*	11530,7	10566,0	10703,8	8833,8
Bu-tan - *Bhutan*	124,2	120,8	117,5	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	78,8	77,3	75,9	149,2

306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
CHND Trung Hoa - *China, P. R.*	197,2	209,1	254,6	270,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	30307,6	28252,8	29468,1	32863,8
Đặc khu hành chính Ma-cao (Trung Quốc) *Macao SAR (China)*	5893,3	5299,5	5375,9	5810,8
Đài Loan - *Taiwan*	6633,8	5466,3	5794,8	
Phi-gi - *Fiji*	591,1	661,0	668,3	814,4
Ấn Độ - *India*	41,7	42,0	47,0	53,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	301,1	274,7	284,3	298,9
Hàn Quốc - *Korea, Rep. of*	3659,0	3168,4	3400,5	4049,1
CHDCND Lào - *Lao PDR of*	56,8	55,5	54,2	70,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	4220,0	3697,2	3838,7	4012,3
Man-đi-vơ - *Maldives*	365,0	357,1	348,4	341,3
Mông Cổ - *Mongolia*	208,5	206,5	204,2	241,9
Mi-an-ma - *Myanma*	34,7	49,4	62,5	50,2
Nê-pan - *Nepal*	34,9	31,2	23,5	26,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	65,2	65,0	68,3	80,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	409,4	342,6	278,9	399,9
Phi-li-pin - *Philippines*	519,4	417,5	456,6	454,0
Xa-moa - *Samoa*	81,4	92,0	79,5	84,3
Xin-ga-po - *Singapore*	34295,7	29484,4	30067,2	33929,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	294,0	257,3	247,3	267,3
Thái Lan - *Thailand*	1136,2	1062,4	1103,7	1290,0
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	116,8	79,6	72,8	100,0
Châu Âu - *Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	96,4	95,8	95,2	157,8
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	93,2	110,1	166,2	222,5
Bê-la-rút - *Belarus*	699,7	702,1	806,0	1012,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	612,0	631,9	762,6	1022,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	989,7	1053,3	1097,4	1391,4
Síp - *Cyprus*	1255,0	1287,8	1098,0	1194,8

306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
CH Séc - *Czech Republic*	2822,9	3227,7	3725,1	4803,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2262,8	2419,4	2503,7	3333,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	60243,3	66998,5	91945,1	
Hung-ga-ri - *Hungary*	2793,3	2994,0	3396,0	4199,6
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	591,3	579,0	653,0	865,3
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	101,7	100,9	99,9	118,8
Lát-vi-a - *Latvia*	843,2	847,8	855,4	1292,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1141,2	1148,8	1441,3	2026,6
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	641,7	589,7	539,7	683,3
Man-ta - *Malta*	6256,4	4962,0	5617,1	6190,5
Môn-đô-va - *Mondova*	0,0	234,2	235,0	236,0
Ba Lan - *Poland*	828,0	931,7	1072,4	1413,8
Ru-ma-ni - *Romania*	463,6	508,7	623,3	792,8
LB Nga - *Russian Federation*	728,2	711,6	742,7	934,3
CH Xlô-vác - *Slovak Republic*	2225,9	2416,8	2602,7	4088,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4524,9	4552,4	5091,6	6619,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	415,3	452,4	502,7	664,7
U-crai-na - *Ucraine*	303,0	325,9	369,5	475,6
Trung Đông - *Middle East*				
Ba-ren - *Bahrain*	9253,7	8187,1	8309,5	8988,8
Ai-cập - *Egypt*	73,5	62,9	70,8	93,3
I-ran - *Iran*	439,8	371,9	427,2	
I-xra-en - *Israel*	4929,2	4503,8	4416,7	4784,7
Giôoc-đa-ni - *Jordan*	388,8	455,2	535,7	580,3
Cô-oét - *Kuwait*	8858,4	7120,9	6615,1	8144,4
Lê-ba-nôn - *Lebanon*	161,7	159,6	225,2	333,5
Li-bi - *Libya*	1909,5	1685,1	1468,4	0,0
Ô-man - *Oman*			4412,9	4501,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3763,9	3194,7	3335,5	4128,2
CH A-rập Xi-ri - *Syrian Arab Rep.*	1192,2	1302,2	1654,3	

306 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003
Châu Mỹ - *America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	725,2	746,6	712,7	755,7
Ba-ha-mát - *Bahamas*	1967,2	1290,3	1273,9	1261,8
Bác-ba-đốt - *Barbados*	1011,2	970,1	780,7	774,9
Bê-li-xê - *Belize*	916,7	688,3	671,9	772,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	142,4	150,9	147,6	178,2
Bra-xin - *Brazil*	323,3	336,5	343,9	413,4
Chi-lê - *Chile*	1262,2	1188,2	1167,5	1331,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	307,3	285,8	272,1	286,0
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1522,3	1291,0	1344,5	1523,1
Cộng hoà Đo-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	116,1	94,3	96,4	119,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	394,5	372,6	390,1	460,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	209,4	190,2	187,0	199,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	237,2	214,0	183,5	203,1
Ha-i-ti - *Haiti*	40,0	33,7	33,8	41,1
On-đu-rát - *Honduras*	216,8	196,2	191,3	186,5
Ja-mai-ca - *Jamaica*	503,9	470,1	424,1	447,0
Mê-hi-cô - *Mêxico*	1694,5	1600,0	1596,9	1613,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	118,3	115,3	112,3	109,5
Pa-na-ma - *Panama*	301,3	314,1	289,1	288,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	170,8	185,5	0,0	0,0
Pê-ru - *Peru*	269,9	265,7	287,9	331,5
Xan Vin-xen và Gờ-rê-na-đin *St. Vincent and the Grenadines*	446,5	366,9	366,4	366,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	1200,0	932,4	1085,5	1461,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	3335,9	3317,9	2990,8	0,0
U-ru-goay - *U-ru-guay*	692,4	628,4	565,3	650,9
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1324,0	1096,1	956,6	195,7

Nguồn số liệu - *Source: http\\www.worldbank.org - database 2004.*

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2004 và 5/2005 của Quỹ tiền tệ quốc tế.
International Financial Statistics Yearbook 2004 and 5/2005 of International Monetary Fund.

307 Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2000 = 100)

Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	104,2	105,7	108,4	
Ai-cập - *Egypt*	102,3	105,1	109,8	122,2
Ma-rốc - *Morocco*	100,6	103,4	104,6	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	102,0	104,8	107,6	115,1
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	109,2	102,9	119,3	128,7
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	91,9	93,3	109,9	
Kê-ni-a - *Kenya*	105,7	107,8	118,4	132,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	106,9	124,0	122,5	139,4
Ma-la-uy - *Malawi*	122,7	140,8	154,3	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	105,4	112,1	116,5	122,0
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	109,0	127,4	144,4	
Ru-an-đa - *Rwanda*	103,0	105,5	112,8	
Xây-sen - *Seychelles*	106,0	106,2	109,7	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	105,1	106,2	109,9	11434
U-gan-đa - *Uganda*	102,0	101,7	109,6	113,3
Dăm-bi-a - *Zambia*	121,4	148,4		
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	175,7	424,3		
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	106,6	115,1	125,7	134,4
Lê-xô-thô - *Lesotho*	90,4	120,9	129,0	
Na-mi-bi-a - *Namibia*	109,5	122,0	130,7	
Nam Phi - *South Africa*	105,7	114,2	121,0	123,7
Xoa-di-len - *Swaziland*	105,9	118,7	127,3	
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	104,0	106,6	108,2	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	105,0	107,3	109,5	109,0

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
Cáp-ve - *Cape Verde*	103,0	105,0		
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	104,3	107,5	111,1	
Găm-bi-a - *Gambia*	108,1	113,4		
Gha-na - *Ghana*	132,9	152,6	193,3	
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea- Bissau*	103,2	106,6	102,9	
Ma-li - *Mali*	105,2	110,5	109,0	
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	104,7	108,8	114,4	
Ni-giê - *Niger*	104,0	106,7	105,0	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	113,0	127,5	145,4	
Xê-nê-gan - *Senegal*	103,1	105,4	105,3	
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	102,1	98,7	106,2	
Tô-gô - *Togo*	103,9	107,1	106,1	
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	241,2	527,6	1045,8	1501,2
Ca-mơ-run - *Cameroon*	104,5	107,4		
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	103,4	106,9	110,2	
Sát - *Chad*	112,4	118,3	116,0	
Công-gô - *Congo*	100,1	104,7	103,8	106,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	459,9	604,9		
Ga-bông - *Gabon*				
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	102,5	104,8	107,7	109,7
Mỹ - *United States*	102,8	104,5	106,8	109,7
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*	102,0	104,3	107,4	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	102,6	102,7	104,4	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	101,5	101,8	103,3	105,7

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	108,9	114,6	146,0	
Grê-na-đa - *Grenada*	101,7	102,8		
Hai-i-ti - *Haiti*	114,2	125,4	174,7	
Ja-mai-ca - *Jamaica*	107,0	114,6	126,4	
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	101,8	102,2	104,3	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	101,5	103,6	105,9	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	100,1	101,7	102,7	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	100,8	101,6	101,9	104,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	105,5	109,9	114,1	
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	98,9	124,5	141,3	147,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	101,6	102,5	106,0	110,7
Bra-xin - *Brazil*	106,8	115,9	132,9	141,7
Chi-lê - *Chile*	103,6	106,1	109,1	110,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	108,0	114,8	123,0	130,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	137,7	154,9	167,1	171,7
Guy-a-na - *Guyana*	102,6	108,1		
Pa-ra-goay - *Paraguay*	107,3	118,5	135,4	
Pê-ru - *Peru*	102,0	102,2	104,5	108,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	138,6	160,1	196,9	
U-ru-goay - *Uruguay*	104,4	118,9	142,0	155,0
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	112,5	137,8	180,6	219,9
Trung Mỹ - *Central America*				
A-ru-ba - *Aruba*	103,1	106,7	110,2	113,0
Bê-li-xê - *Belize*	101,2	103,4	106,1	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	111,2	121,4	132,9	149,3
En Xan-va-đo - *El Salvador*	103,8	105,7	107,9	112,7
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	107,6	116,3	122,6	131,8

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
On-đu-rát - *Honduras*	109,7	118,1	127,2	137,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	106,4	111,7	116,8	122,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	107,4	111,6	117,4	
Pa-na-ma - *Panama*	100,3	101,3	102,7	
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	100,7	99,9	101,1	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	98,4	95,4	93,9	94,9
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macao SAR (China)*	98,0	95,4	93,9	
Nhật Bản - *Japan*	99,3	98,4	98,1	98,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	104,1	106,9	110,7	114,7
Mông Cổ - *Mongolia*	106,3	107,3	112,8	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	99,4	102,6	103,8	107,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	112,5	123,8	130,1	141,3
Lào - *Laos*	107,8	119,3	137,7	
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	101,4	103,3	104,3	105,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	121,1	190,2	259,8	
Phi-li-pin - *Philippines*	106,1	109,3	112,5	118,8
Xin-ga-po - *Singapore*	101,0	100,6	101,1	102,8
Thái Lan - *ThaiLand*	101,6	102,3	104,1	107,0
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	103,1	104,3	109,2	116,8
Ba-ren - *Bahrain*	100,2	101,5		
Síp - *Cyprus*	102,0	104,8	109,2	111,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	104,6	110,5		
I-xra-en - *Israel*	101,1	106,8	107,6	107,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	101,8	103,6	106,1	
Cô-oét - *Kuwait*	101,7	103,1	104,3	
Ô-man - *Oman*	98,9	98,3	97,9	
Ca-ta - *Quatar*	101,4	101,7	104,0	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	98,9	99,1	99,7	100,1
Xi-ri - *Syria*	103,0	104,0		
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	154,4	223,8	280,4	304,6
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*				
Y-ê-men - *Yemen*	111,9	125,6	139,2	
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	102,0	105,4	111,4	
Bu-tan - *Bhutan*	103,4	106,0		
Ấn Độ - *India*	103,7	108,2	112,4	
I-ran - *Iran*	111,3	127,2	148,2	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	108,4	114,7	122,1	130,2
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	106,9	109,2	113,0	122,7
Man-đi-vơ - *Maldives*	100,7	101,6	98,7	105,0
Nê-pan - *Nepal*	102,7	105,8	111,8	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	103,1	106,5	109,6	117,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	114,2	125,1	133,0	143,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	102,4	104,8	107,0	108,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	105,7	109,5	111,0	114,4
Phần Lan - *Finland*	102,6	104,2	105,1	105,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	106,4	111,9	114,2	117,4
Ai-len - *Ireland*	104,9	109,8	113,6	116,1
Lát-vi-a - *Latvia*	102,5	104,5	107,5	114,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	101,3	101,6	100,4	100,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
Na Uy - *Norway*	103,0	104,3	106,9	107,4
Thuỵ Điển - *Sweden*	102,4	104,6	106,6	107,0
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	101,8	103,5	106,5	109,7
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bun-ga-ri - *Bungaria*	107,4	113,6	116,0	123,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	104,7	106,6	106,7	109,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	109,2	115,0	120,3	128,5
Môn-đô-va - *Moldova*	109,8	115,6	129,2	
Ba Lan - *Poland*	105,5	107,5	108,3	112,1
Ru-ma-ni - *Romania*	134,5	164,8	189,4	212,5
Liên bang Nga - *Russian Federation*	121,5	140,6	159,9	177,3
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	107,3	110,9	120,4	129,5
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	103,1	111,1	111,7	
Crô-a-ti-a - *Croatia*	104,8	106,5	106,7	110,7
Hy Lạp - *Greece*	103,4	107,1	110,9	114,1
I-ta-li-a - *Italy*	102,8	105,3	108,1	110,5
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	99,3	99,3	99,4	
Man-ta - *Malta*	102,9	105,2	105,7	
Bồ Đào Nha - *Portugal*	104,4	108,1	111,6	114,3
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	108,4	116,5	123,0	127,4
Tây Ban Nha - *Spain*	103,6	106,8	110,0	113,3
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	102,7	104,5	105,9	108,1
Bỉ - *Belgium*	102,5	104,2	105,8	108,0
Pháp - *France*	101,7	103,6	105,8	108,1

307 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của các nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2001	2002	2003	2004
Đức - *Germany*	102,0	103,4	104,5	106,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	102,7	104,8	106,9	109,3
Hà Lan - *Netherlands*	104,5	108,2	110,4	111,8
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	101,0	101,6	102,3	103,1
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	104,4	107,5	110,5	113,1
Phi-gi - *Fiji*	104,3	105,1	109,5	
Niu Di-lân - *New Zealand*	102,6	105,4	107,2	109,7
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	109,3	122,2	140,2	
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	106,9	117,7	129,5	
Xa-moa - *Samoa*	103,8	112,2	112,3	
Tôn-ga - *Tonga*	108,3	119,5	133,4	
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	103,7	105,7	108,9	

Nguồn số liệu - *Source: International Financial Statistics Yearbook 2004 and 3/2005-IMF.*

308 Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ

Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1995	2,8	7,0	42,6	26,8
Ai-cập - *Egypt*	1999	3,7	8,6	43,6	29,5
Ma-rốc - *Morocco*	1998-1999	2,6	6,5	46,6	30,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2000	2,3	6	47,3	31,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	1998	1,7	5,1	48,0	32,8
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	2000	3,9	9,1	39,4	25,5
Kê-ni-a - *Kenya*	1997	2,3	5,6	51,2	36,1
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	2001	1,9	4,9	53,5	36,6
Ma-la-uy - *Malawi*	1997	1,9	4,9	56,1	47,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1996-1997	2,5	6,5	46,5	31,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	1983	4,2	9,7	39,1	24,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1993	2,8	6,8	45,5	30,1
U-gan-đa - *Uganda*	1999	2,3	5,9	49,7	34,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	1998	1,1	3,3	56,6	41,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1995	1,8	4,6	55,7	40,3
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1993	0,7	2,2	70,3	56,6
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1995	0,5	1,4	70,7	53,6
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1993	0,5	1,4	78,7	64,5
Nam Phi - *South Africa*	1995	0,7	2,0	66,5	46,9
Xoa-di-len - *Swaziland*	1994	1,0	2,7	64,4	50,2
Tây Phi - *Western Africa*					
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	1998	1,8	4,5	60,7	46,3
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	1998	2,2	5,5	51,1	35,9

308 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
Găm-bi-a - *Gambia*	1998	1,6	4,0	55,2	38,0
Gha-na - *Ghana*	1999	2,1	5,6	46,6	30,0
Ghi-nê - *Guinea*	1994	2,6	6,4	47,2	32,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	1993	2,1	5,2	53,4	39,3
Ma-li - *Mali*	1994	1,8	4,6	56,2	40,4
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	2000	2,5	6,2	45,7	29,5
Ni-giê - *Niger*	1995	0,8	2,6	53,3	35,4
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1996-1997	1,6	4,4	55,7	40,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	1995	2,6	6,4	48,2	33,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	1989	0,5	1,1	63,4	43,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2001	2,3	5,6	50,9	35,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1993	0,7	2,0	65,0	47,7
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1998	2,5	7,0	40,4	25,0
Mỹ - *United States*	2000	1,9	5,4	45,8	29,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1998	2,1	5,1	53,3	37,9
Ja-mai-ca - *Jamaica*	2000	2,7	6,7	46,0	30,3
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	1995	2,0	5,2	48,3	32,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	1992	2,1	5,5	45,9	29,9

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2001	1,0	3,1	56,4	38,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1999	1,3	4,0	49,1	32,0
Bra-xin - *Brazil*	1998	0,7	2,2	64,1	48,0
Chi-lê - *Chile*	2000	1,2	3,3	62,2	47,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1999	0,8	2,7	61,8	46,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1998	0,9	3,3	58,0	41,6
Guy-a-na - *Guyana*	1999	1,3	4,5	49,7	33,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1999	0,6	2,2	60,2	43,6
Pê-ru - *Peru*	2000	0,7	2,9	53,2	37,2
U-ru-goay - *Uruguay*	2000	1,8	4,8	50,1	33,5
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1998	0,8	3,0	53,2	36,5
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2000	1,4	4,2	51,5	34,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2000	0,9	2,9	57,1	40,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2000	0,9	2,6	64,1	48,3
On-đu-rát - *Honduras*	1999	0,9	2,7	58,9	42,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	2000	1,0	3,1	59,1	43,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2001	1,2	3,6	59,7	45,0
Pa-na-ma - *Panama*	2000	0,7	2,4	60,3	43,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2001	1,8	4,7	50,0	33,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1997	2,0	5,3	50,7	34,9
Nhật Bản - *Japan*	1993	4,8	10,6	35,7	21,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1998	2,9	7,9	37,5	22,5
Mông Cổ - *Mongolia*	1998	2,1	5,6	51,2	37,0

308 (Tiếp theo) Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1997	2,9	6,9	47,6	33,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2002	3,6	8,4	43,3	28,5
Lào - *Laos*	1997	3,2	7,6	45,0	30,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1997	1,7	4,4	54,3	38,4
Phi-li-pin - *Philippines*	2000	2,2	5,4	52,3	36,3
Xin-ga-po - *Singapore*	1998	1,9	5,0	49,0	32,8
Thái Lan - *Thailand*	2000	2,5	6,1	50,0	33,8
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1998	2,6	6,7	45,1	29,7
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2001	3,1	7,4	44,5	29,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	2001	2,3	6,4	43,6	27,9
I-xra-en - *Israel*	1997	2,4	6,9	44,3	28,2
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1997	3,3	7,6	44,4	29,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2000	2,3	6,1	46,7	30,7
Y-ê-men - *Yemen*	1998	3,0	7,4	41,2	25,9
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2000	3,9	9,0	41,3	26,7
Ấn Độ - *India*	1997	3,5	8,1	46,1	33,5
I-ran - *Iran*	1998	2,0	5,1	49,9	33,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2001	3,4	8,2	39,6	24,2
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	2001	3,9	9,1	38,3	23,3
Nê-pan - *Nepal*	1995-1996	3,2	7,6	44,8	29,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1998-1999	3,7	8,8	42,3	28,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1995	3,5	8,0	42,8	28,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1998	3,2	8,0	40,0	25,2
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	1998	2,6	6,1	47,5	31,7
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2000	3,6	9,2	36,3	22,0

308 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư chiếm trong tổng thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1997	2,6	8,3	35,8	21,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2000	1,9	6,1	44,0	28,5
Phần Lan - *Finland*	2000	4,0	9,6	36,7	22,6
Ai-len - *Ireland*	1996	2,8	7,1	43,3	27,6
Lát-vi-a - *Latvia*	1998	2,9	7,6	40,3	25,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	2000	3,2	7,9	40,0	24,9
Na Uy - *Norway*	2000	3,9	9,6	37,2	23,4
Thụy Điển - *Sweden*	2000	3,6	9,1	36,6	22,2
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	1999	2,1	6,1	44,0	28,5
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	2000	3,5	8,4	39,1	24,1
Bun-ga-ri - *Bungaria*	2001	2,4	6,7	38,9	23,7
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1996	4,3	10,3	35,9	22,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	1999	2,6	7,7	37,5	22,8
Môn-đô-va - *Moldova*	2001	2,8	7,1	43,7	28,4
Ba Lan - *Poland*	1999	2,9	7,3	42,5	27,4
Ru-ma-ni - *Romania*	2000	3,3	8,2	38,4	23,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2000	1,8	4,9	51,3	36,0
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	1996	3,1	8,8	34,8	20,9
U-crai-na - *Ukraine*	1999	3,7	8,8	37,8	23,2
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2002	3,8	9,1	37,4	22,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2001	3,9	9,5	35,8	21,4

308 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c chiếm trong tổng thu nhập của các n ớc và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of inhabitant groups's income in total income of countries and territories

%

	Năm điều tra *Survey year*	10% nghèo nhất *Poorest 10%*	20% nghèo nhất *Poorest 20%*	20% giàu nhất *Richest 20%*	10% giàu nhất *Richest 10%*
Crô-a-ti-a - *Croatia*	2001	3,4	8,3	39,6	24,5
Hy Lạp - *Greece*	1998	2,9	7,1	43,6	28,5
I-ta-li-a - *Italy*	2000	2,3	6,5	42,0	26,8
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1998	3,3	8,4	36,7	22,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1997	2,0	5,8	45,9	29,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1998-1999	3,6	9,1	35,7	21,4
Tây Ban Nha - *Spain*	1990	2,8	7,5	40,3	25,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1997	3,1	8,1	38,5	23,5
Bỉ - *Belgium*	1996	2,9	8,3	37,3	22,6
Pháp - *France*	1995	2,8	7,2	40,2	25,1
Đức - *Germany*	2000	3,2	8,5	36,9	22,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2000	3,5	8,4	38,9	23,8
Hà Lan - *Netherlands*	1994	2,8	7,3	40,1	25,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1992	2,6	6,9	40,3	25,2
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1994	2,0	5,9	41,3	25,4
Niu Di-lân - *New Zealand*	1997	2,2	6,4	43,8	27,8
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	1996	1,7	4,5	56,5	40,5

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report 2003 - UNDP.*

309 Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ

Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	1995	9,6	6,1	35,3
Ai-cập - *Egypt*	1999	8,0	5,1	34,4
Ma-rốc - *Morocco*	1998-1999	11,7	7,2	39,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2000	13,4	7,9	39,8
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	1998	19,3	9,5	33,3
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	2000	6,6	4,3	30,0
Kê-ni-a - *Kenya*	1997	15,6	9,1	44,5
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	2001	19,2	11,0	47,5
Ma-la-uy - *Malawi*	1997	22,7	11,6	50,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1996-1997	12,5	7,2	39,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	1983-1985	5,8	4,0	28,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1993	10,8	6,7	38,2
U-gan-đa - *Uganda*	1999	14,9	8,4	43,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	1998	36,6	17,3	52,6
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1995	20,0	12,0	56,8
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1993	77,6	31,5	63,0
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1995	117,8	50,0	56,0
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1993	128,8	56,1	70,7
Nam Phi - *South Africa*	1995	65,1	33,6	59,3
Xoa-di-len - *Swaziland*	1994	49,7	23,8	60,9
Tây Phi - *Western Africa*				
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	1998	26,2	13,6	48,2
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	1998	16,2	9,2	45,2

309 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
Găm-bi-a - *Gambia*	1998	25,4	13,8	47,8
Gha-na - *Ghana*	1999	14,1	8,4	39,6
Ghi-nê - *Guinea*	1994	12,3	7,3	40,3
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	1993	19,0	10,3	47,0
Ma-li - *Mali*	1994	23,1	12,2	50,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	2000	12,0	7,4	39,0
Ni-giê - *Niger*	1995	46,0	20,7	50,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1996-1997	24,9	12,8	50,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	1995	12,8	7,5	41,3
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	1989	87,2	57,6	62,9
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2001	15,7	9,1	44,6
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1993	69,2	32,7	61,3
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	1998	10,1	5,8	33,1
Mỹ - *United States*	2000	15,9	8,4	40,8
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1998	17,7	10,5	47,4
Ja-mai-ca - *Jamaica*	2000	11,4	6,9	37,9
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	1995	16,2	9,2	42,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	1992	14,4	8,3	40,3

309 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2001	39,1	18,1	52,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1999	24,6	12,3	44,7
Bra-xin - *Brazil*	1998	65,8	29,7	60,7
Chi-lê - *Chile*	2000	40,6	18,7	57,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1999	57,8	22,9	57,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1998	44,9	17,3	43,7
Guy-a-na - *Guyana*	1999	25,9	11,1	44,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1999	70,4	27,3	56,8
U-ru-goay - *Uruguay*	2000	18,9	10,4	44,6
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1998	44,0	17,7	49,5
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2000	25,1	12,3	46,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2000	47,4	19,8	53,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2000	55,1	24,4	48,3
On-đu-rát - *Honduras*	1999	49,1	21,5	55,0
Mê-hi-cô - *Mexico*	2000	45,0	19,3	54,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2001	36,1	16,8	55,1
Pa-na-ma - *Panama*	2000	62,3	24,7	56,4
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2001	18,4	10,7	44,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1996	17,8	9,7	43,4
Nhật Bản - *Japan*	1993	4,5	3,4	24,9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1998	7,8	4,7	31,6
Mông Cổ - *Mongolia*	1998	17,8	9,1	44,0

309 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1997	11,6	6,9	40,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2002	7,8	5,2	34,3
Lào - *Laos*	1997	9,7	6,0	37,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1997	22,1	12,4	49,2
Phi-li-pin - *Philippines*	2000	16,5	9,7	46,1
Xin-ga-po - *Singapore*	1998	17,7	9,7	42,5
Thái Lan - *Thailand*	2000	13,4	8,3	43,2
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	1998	11,5	6,8	37,9
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2001	9,7	6,0	36,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	2001	12,0	6,8	36,9
I-xra-en - *Israel*	1997	11,7	6,4	35,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1997	9,1	5,9	36,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2000	13,3	7,7	40,0
Y-ê-men - *Yemen*	1998	8,6	5,6	33,4
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2000	6,8	4,6	31,8
Ấn Độ - *India*	1997	9,5	5,7	37,8
I-ran - *Iran*	1998	17,2	9,7	43,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2001	7,1	4,8	31,2
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	2001	6,0	4,2	29,0
Nê-pan - *Nepal*	1995-1996	9,3	5,9	36,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1996-1999	7,6	4,8	33,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1995	7,9	5,3	34,4

309 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1998	8,0	5,0	34,7
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	1998	12,3	7,7	40,8
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2000	6,1	4,0	26,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	1997	8,1	4,3	24,7
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2000	14,9	7,2	37,2
Phần Lan - *Finland*	2000	5,6	3,8	26,9
Ai-len - *Ireland*	1996	9,7	6,1	35,9
Lát-vi-a - *Latvia*	1998	8,9	5,3	32,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	2000	7,9	5,1	36,3
Na Uy - *Norway*	2000	6,1	3,9	25,8
Thụy Điển - *Sweden*	2000	6,2	4,0	25,0
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	1999	13,8	7,2	36,0
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	2000	6,9	4,6	30,4
Bun-ga-ri - *Bungaria*	2001	9,9	5,8	31,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1996	5,2	3,5	25,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	1999	8,9	4,9	24,4
Môn-đô-va - *Moldova*	2001	10,2	6,2	36,2
Ba Lan - *Poland*	1999	9,3	5,8	31,6
Ru-ma-ni - *Romania*	2000	7,2	4,7	30,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2000	20,3	10,5	45,6
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	1996	6,7	4,0	25,8
U-crai-na - *Ukraine*	1999	6,4	4,3	29,0

309 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Inequality measures of income of countries and territories

	Năm điều tra *Survey year*	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) *Richest 10% to poorest 10% (Times)*	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) *Richest 20% to poorest 20% (Times)*	Hệ số Gini *Gini index*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	2002	5,9	4,1	28,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2001	5,4	3,8	26,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	2001	7,3	4,8	29,0
Hy Lạp - *Greece*	1998	10,0	6,2	35,4
I-ta-li-a - *Italy*	2000	11,6	6,5	36,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1998	6,8	4,4	28,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1997	15,0	8,0	38,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1998-1999	5,9	3,9	28,4
Tây Ban Nha - *Spain*	1990	9,0	5,4	32,5
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	1997	7,6	4,7	30,0
Bỉ - *Belgium*	1996	7,8	4,5	25,0
Pháp - *France*	1995	9,1	5,6	32,7
Đức - *Germany*	2000	6,9	4,3	28,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2000	6,8	4,6	30,8
Hà Lan - *Netherlands*	1994	9,0	5,5	32,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1992	9,9	5,8	33,1
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1994	12,5	7,0	35,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	1997	12,5	6,8	36,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	1996	23,8	12,6	50,9

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report 2004-UNDP.*

310 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ

Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,687	88	0,688	89
Ai-cập - *Egypt*	0,634	99	0,634	99
Ma-rốc - *Morocco*	0,590	102	0,604	100
Xu-đăng - *Sudan*	0,483	116	0,485	115
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,734	92	0,734	77
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,331	141	0,337	140
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,521	108	0,510	108
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,434	126	0,431	127
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,347	139	0,346	137
Kê-ni-a - *Kenya*	0,488	115	0,486	114
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,467	121	0,462	121
Ma-la-uy - *Malawi*	0,378	132	0,374	134
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,770	59	0,775	55
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,341	140	0,339	139
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,416	129	0,423	129
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,396	130	0,401	131
U-gan-đa - *Uganda*	0,483	117	0,487	113
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,375	133	0,375	133
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,489	113	0,482	118
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,611	101	0,581	102
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,497	110	0,483	117
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,622	100	0,602	101
Nam Phi - *South Africa*	0,678	90	0,661	96
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,536	107	0,505	109

310 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,395	131	0,406	130
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,317	143	0,291	143
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,719	82	0,709	83
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	0,376	134	0,379	132
Găm-bi-a - *Gambia*	0,457	123	0,446	125
Gha-na - *Ghana*	0,564	104	0,564	104
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,353	137	0,329	141
Ma-li - *Mali*	0,327	142	0,309	142
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,445	125	0,456	124
Ni-giê - *Niger*	0,279	144	0,278	144
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,449	124	0,458	122
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,420	128	0,429	128
Tô-gô - *Togo*	0,483	118	0,477	119
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,488	114	0,491	111
Cộng hoà Trung Phi *Central African Republic*	0,352	138	0,345	138
Sát - *Chad*	0,366	135	0,368	135
Công-gô - *Congo*	0,496	111	0,488	112
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,353	136	0,355	136
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,669	93	0,691	86
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,938	5	0,941	4
Mỹ - *United States*	0,934	6	0,936	8

310 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,811	46	0,813	46
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,885	27	0,884	27
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca				
Hai-i-ti - *Haiti*	0,462	122	0,458	123
Ja-mai-ca - *Jamaica*	0,750	65	0,762	62
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,796	50	0,795	47
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,839	34	0,841	36
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,663	94	0,674	92
Bra-xin - *Brazil*	0,770	58	0,768	60
Chi-lê - *Chile*	0,821	43	0,830	40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,774	55	0,770	59
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,716	84	0,721	79
Guy-a-na - *Guyana*	0,730	74	0,715	81
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,739	69	0,736	75
Pê-ru - *Peru*	0,734	72	0,736	74
U-ru-goay - *Uruguay*	0,830	39	0,829	41
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,767	60	0,770	58
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,756	64	0,718	80
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,824	41	0,823	44
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,707	85	0,709	84
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,638	97	0,635	98
On-đu-rát - *Honduras*	0,656	96	0,662	95
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,790	52	0,792	50
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,636	98	0,660	97
Pa-na-ma - *Panama*	0,781	54	0,785	53

310 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,718	83	0,741	71
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,886	26	0,898	23
Nhật Bản - *Japan*	0,926	13	0,932	12
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*				
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,873	30	0,882	29
Mông Cổ - *Mongolia*	0,659	95	0,664	94
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,551	105	0,557	105
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,677	91	0,685	90
Lào - *Laos*	0,518	109	0,528	107
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,784	53	0,786	52
Phi-li-pin - *Philippines*	0,748	66	0,751	66
Xin-ga-po - *Singapore*	0,880	28	0,884	28
Thái Lan - *Thailand*	0,766	76	0,766	61
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,727	78	0,752	65
Ba-ren - *Bahrain*	0,829	40	0,832	39
Síp - *Cyprus*	0,886	25	0,875	30
I-xra-en - *Israel*	0,900	22	0,906	22
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,729	75	0,734	76
Cô-oét - *Kuwait*	0,813	45	0,827	42
Li-băng - *Lebanon*	0,737	70	0,755	64
Ô-man - *Oman*	0,736	71	0,747	68
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,743	68	0,739	72
Xi-ri - *Syria*	0,668	93	0,689	88
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,726	81	0,746	70
Y-ê-men - *Yemen*	0,424	127	0,436	126

310 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,495	112	0,499	110
Ấn Độ - *India*	0,574	103	0,572	103
I-ran - *Iran*	0,702	86	0,713	82
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,763	62	0,761	63
Nê-pan - *Nepal*	0,479	119	0,484	116
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,469	120	0,471	120
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,726	80	0,738	73
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,673	92	0,668	93
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*			0,748	67
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,727	79	0,705	85
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,928	9	0,931	13
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,831	38	0,852	33
Phần Lan - *Finland*	0,928	10	0,933	10
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,940	2	0,938	6
Ai-len - *Ireland*	0,923	16	0,929	14
Lát-vi-a - *Latvia*	0,810	47	0,823	50
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,823	42	0,823	45
Na Uy - *Norway*	0,941	1	0,955	1
Thuỵ Điển - *Sweden*	0,940	3	0,946	2
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	0,928	11	0,934	9
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,803	48	0,789	51
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,794	51	0,795	48
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,857	32	0,865	32
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,834	36	0,847	35
Môn-đô-va - *Moldova*	0,697	87	0,678	91

310 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Ba Lan - *Poland*	0,839	35	0,848	34
Ru-ma-ni - *Romania*	0,771	55	0,775	56
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,774	57	0,794	49
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,834	37	0,840	40
U-crai-na - *Ukraine*	0,761	61	0,773	57
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,732	73	0,778	54
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,814	44	0,827	43
Hy Lạp - *Greece*	0,886	24	0,894	25
I-ta-li-a - *Italy*	0,910	21	0,914	21
Man-ta - *Malta*	0,844	33	0,866	31
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,892	23	0,894	24
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,879	29	0,892	26
Tây Ban Nha - *Spain*	0,912	20	0,916	20
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,924	14	0,924	17
Bỉ - *Belgium*	0,941	8	0,938	7
Pháp - *France*	0,923	17	0,929	15
Đức - *Germany*	0,920	16	0,921	19
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,924	15	0,926	16
Hà Lan - *Netherlands*	0,934	7	0,938	5
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	0,927	12	0,932	11
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,938	4	0,945	3
Phi-gi - *Fiji*	0,743	67	0,747	69
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,914	19	0,924	18
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,544	106	0,536	106

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2003, 2004 - UNDP.*

311 Chỉ số vai trò của phụ nữ của các nước và vùng lãnh thổ
Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
Ai-cập - *Egypt*	0,253	68	0,266	75
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,564	31	0,562	35
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,578	29	0,572	33
Xoa-di-len - *Swaziland*			0,487	51
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,771	9	0,787	10
Mỹ - *United States*	0,760	10	0,769	14
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,671	18	0,699	17
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,658	18	0,634	24
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,529	37	0,527	40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,642	22	0,644	23
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*			0,645	21
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,522	38	0,524	42
Chi-lê - *Chile*	0,467	52	0,460	58
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,501	46	0,498	48
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,489	49	0,490	50
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,412	59	0,417	63
Pê-ru - *Peru*	0,521	39	0,524	41
U-ru-goay - *Uruguay*	0,516	43	0,511	46
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,441	56	0,444	61

311 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của các nước và vùng lãnh thổ**

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,501	47	0,455	59
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,670	19	0,664	19
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,459	54	0,448	60
On-đu-rát - *Honduras*	0,408	60	0,355	70
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,516	42	0,563	34
Pa-na-ma - *Panama*	0,471	50	0,486	52
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
Nhật Bản - *Japan*	0,515	44	0,531	38
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,363	63	0,377	68
Mông Cổ - *Mongolia*			0,429	62
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,347	64	0,364	69
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,508	45	0,519	44
Phi-li-pin - *Philippines*	0,539	35	0,542	37
Xin-ga-po - *Singapore*	0,594	26	0,648	20
Thái Lan - *Thailand*	0,457	55	0,461	57
Tây Á - *Western Asia*				
Ba-ren - *Bahrain*			0,395	66
Síp - *Cyprus*	0,542	34	0,497	49
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,381	62	0,387	67
I-xra-en - *Israel*	0,612	23	0,614	25
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*			0,207	77
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,290	66	0,290	73
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,315	65		
Y-ê-men - *Yemen*	0,127	70	0,123	78

311 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của các nước và vùng lãnh thổ**

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,218	69	0,218	76
I-ran - *Iran*			0,313	72
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,361	62		
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,414	58	0,416	64
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,272	67	0,276	74
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,825	4	0,847	3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,560	33	0,592	28
Phần Lan - *Finland*	0,801	5	0,820	4
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,847	1	0,816	6
Ai-len - *Ireland*	0,683	16	0,710	16
Lát-vi-a - *Latvia*	0,576	30	0,591	29
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,499	48	0,508	47
Na Uy - *Norway*	0,837	2	0,908	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,831	3	0,854	2
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	0,675	17	0,698	18
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,579	28	0,586	30
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,518	41	0,529	39
Môn-đô-va - *Moldova*	0,468	51	0,469	54
Ba Lan - *Poland*	0,594	25	0,606	27
Ru-ma-ni - *Romania*	0,460	53	0,465	56
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,440	57	0,467	55
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,598	24	0,607	26
U-crai-na - *Ukraine*	0,406	61	0,411	65

311 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của các nước và vùng lãnh thổ**

Gender empowerment measure (GEM) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Âu - *Southern Europe*				
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,534	36	0,560	36
Hy Lạp - *Greece*	0,519	40	0,523	43
I-ta-li-a - *Italy*	0,561	32	0,583	32
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*			0,517	45
Man-ta - *Malta*			0,480	53
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,647	21	0,644	22
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,582	27	0,584	31
Tây Ban Nha - *Spain*	0,709	14	0,716	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,782	7	0,770	13
Bỉ - *Belgium*	0,695	15	0,808	7
Đức - *Germany*	0,776	8	0,804	9
Hà Lan - *Netherlands*	0,794	6	0,817	5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,720	13	0,771	12
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,754	11	0,806	8
Phi-gi - *Fiji*			0,335	71
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,750	12	0,772	11

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2002, 2003 - UNDP.*

312 Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,704	107	0,704	108
Ai-cập - *Egypt*	0,648	120	0,653	120
Li-bi - *Libya*	0,783	61	0,794	58
Ma-rốc - *Morocco*	0,606	126	0,620	125
Xu-đăng - *Sudan*	0,503	138	0,505	139
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,740	91	0,745	92
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,337	171	0,339	173
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,528	134	0,530	136
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,462	153	0,454	154
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,446	155	0,439	156
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,359	169	0,359	170
Kê-ni-a - *Kenya*	0,489	146	0,488	148
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,468	149	0,469	150
Ma-la-uy - *Malawi*	0,387	162	0,388	165
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,779	62	0,785	64
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,356	170	0,354	171
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,422	158	0,431	159
Xây-sen - *Seychelles*	0,840	36	0,853	35
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,400	160	0,407	162
U-gan-đa - *Uganda*	0,489	147	0,493	146
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,386	163	0,389	164
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,496	145	0,491	147
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,614	125	0,589	128
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,510	137	0,493	145
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,727	124	0,607	126
Nam Phi - *South Africa*	0,684	111	0,666	119
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,547	133	0,519	137

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,411	159	0,421	161
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,330	173	0,302	175
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,727	103	0,717	105
Cốt-đi-voa - *Vote d'Ivoire*	0,396	161	0,399	163
Găm-bi-a - *Gambia*	0,463	151	0,452	155
Gha-na - *Ghana*	0,567	129	0,568	131
Ghi-nê - *Guinea*	0,425	157	0,425	160
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,373	166	0,350	172
Ma-li - *Mali*	0,337	172	0,326	174
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,454	154	0,465	152
Ni-giê - *Niger*	0,292	175	0,292	176
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,463	152	0,466	151
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,430	156	0,437	157
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,275	175	0,273	177
Tô-gô - *Togo*	0,501	141	0,495	143
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,377	164	0,381	166
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,499	142	0,501	141
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	0,363	168	0,361	169
Sát - *Chad*	0,376	165	0,379	167
Công-gô - *Congo*	0,502	140	0,494	144
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,363	167	0,365	168
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,664	116	0,703	109
Ga-bông - *Gabon*	0,652	119	0,648	122
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	0,639	122	0,645	123

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,937	7	0,943	4
Mỹ - *United States*	0,937	8	0,939	8
Ca-ri-bê - *Caribbean*			0,938	9
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	0,798	56	0,800	55
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,812	49	0,815	51
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,888	27	0,888	29
Cu Ba - *Cuba*	0,806	52	0,809	52
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,776	68	0,743	95
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,737	94	0,738	98
Grê-na-đa - *Grenada*	0,738	93	0,745	93
Hai-i-ti - *Haiti*	0,467	150	0,463	153
Ja-mai-ca - *Jamaica*	0,757	78	0,764	79
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,808	51	.	39
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,775	71	0,777	71
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,755	80	0,751	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,802	54	0,801	54
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,849	34	0,853	34
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,672	114	0,681	114
Bra-xin - *Brazil*	0,777	65	0,775	72
Chi-lê - *Chile*	0,831	43	0,839	43
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,779	64	0,773	73
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,731	97	0,735	100
Guy-a-na - *Guyana*	0,740	92	0,719	104
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,751	84	0,751	89
Pê-ru - *Peru*	0,752	82	0,752	85

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xu-ri-nam - *Suriname*	0,762	77	0,780	67
U-ru-goay - *Uruguay*	0,834	40	0,833	46
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,775	69	0,778	68
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,776	67	0,737	99
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,832	42	0,834	45
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,719	105	0,720	103
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,652	119	0,649	121
On-đu-rát - *Honduras*	0,667	115	0,672	115
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,800	55	0,802	53
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,643	121	0,667	118
Pa-na-ma - *Panama*	0,788	59	0,791	61
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,721	104	0,745	94
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,889	26	0,903	23
Nhật Bản - *Japan*	0,932	9	0,938	9
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,879	30	0,888	28
Mông Cổ - *Mongolia*	0,661	117	0,668	117
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	0,872	31	0,867	33
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,556	130	0,568	130
Đông Ti-mo - *East Timor*			0,436	158
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,682	112	0,692	111
Lào - *Laos*	0,525	135	0,534	135
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,790	58	0,793	59
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,549	131	0,551	132
Phi-li-pin - *Philippines*	0,751	85	0,753	83

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Xin-ga-po - *Singapore*	0,884	28	0,902	25
Thái Lan - *Thailand*	0,768	74	0,768	76
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,729	100	0,754	82
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,744	89	0,746	91
Ba-ren - *Bahrain*	0,839	37	0,843	40
Síp - *Cyprus*	0,891	25	0,883	30
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,746	88	0,739	97
I-xra-en - *Israel*	0,905	22	0,908	22
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,743	90	0,750	90
Cô-oét - *Kuwait*	0,820	46	0,838	44
Li-băng - *Lebanon*	0,752	83	0,758	80
Ô-man - *Oman*	0,755	79	0,770	74
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,731	98	0,726	102
Ca-ta - *Quatar*	0,826	44	0,833	47
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,769	73	0,768	77
Xi-ri - *Syria*	0,685	110	0,710	106
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,734	96	0,751	88
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,816	48	0,824	49
Y-ê-men - *Yemen*	0,470	148	0,482	149
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,502	139	0,509	138
Bu-tan - *Bhutan*	0,511	136	0,536	134
Ấn Độ - *India*	0,590	127	0,595	127
I-ran - *Iran*	0,719	106	0,732	101
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,765	76	0,766	78
C- -rơ-g- -xtan - *Kyrgyzstan*	0,727	102	0,701	110
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,751	86	0,752	84

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nê-pan - *Nepal*	0,499	143	0,504	140
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,499	144	0,497	142
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,730	99	0,740	96
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,677	113	0,671	116
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,748	87	0,752	86
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,729	101	0,709	107
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,930	11	0,932	17
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,833	41	0,853	36
Phần Lan - *Finland*	0,930	14	0,935	13
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,942	2	0,941	7
Ai-len - *Ireland*	0,930	12	0,936	10
Lát-vi-a - *Latvia*	0,811	50	0,823	50
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,824	45	0,842	41
Na Uy - *Norway*	0,944	1	0,956	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,941	3	0,946	2
V- ơng quốc Anh - *United Kingdom*	0,930	13	0,936	12
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,804	53	0,790	62
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,795	57	0,796	56
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,861	32	0,868	32
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,837	38	0,848	38
Môn-đô-va - *Moldova*	0,700	108	0,681	113
Ba Lan - *Poland*	0,841	35	0,850	37
Ru-ma-ni - *Romania*	0,773	72	0,778	69
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,779	63	0,795	57
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,836	39	0,842	42
U-crai-na - *Ukraine*	0,766	75	0,777	70

312 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của các nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of countries and territories

	2001		2002	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,735	95	0,781	65
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - *Bosnia- Herzegovina*	0,777	66	0,781	66
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,818	47	0,830	48
Hy Lạp - *Greece*	0,892	24	0,902	24
I-ta-li-a - *Italy*	0,916	21	0,92	21
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,784	60	0,793	60
Man-ta - *Malta*	0,856	33	0,875	31
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,896	23	0,897	26
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,881	29	0,895	27
Tây Ban Nha - *Spain*	0,918	19	0,922	20
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,929	16	0,934	14
Bỉ - *Belgium*	0,937	6	0,942	6
Pháp - *France*	0,925	17	0,932	16
Đức - *Germany*	0,921	18	0,925	19
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,930	15	0,933	15
Hà Lan - *Netherlands*	0,938	5	0,942	5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,932	10	0,936	11
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,939	4	0,946	3
Phi-gi - *Fiji*	0,754	81	0,758	81
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,917	20	0,926	18
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,548	132	0,542	133
Tôn-ga - *Tonga*			0,787	63
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	0,632	123	0,624	124
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	0,568	128	0,570	129
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	0,775	70	0,769	75

Nguồn số liệu - *Source: Human Development Report, 2003, 2004 - UNDP.*

313 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei

	2000	2001	2002	2003
	Nghìn ng- ời - *Thousand persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**338,4**	**344,5**	**353,8**	**363,5**
Nam - *Male*	174,3	175,6	180,3	189,0
Nữ - *Female*	164,1	168,9	173,5	174,5
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**148,3**	**154,2**	**158,0**	
Có việc làm - *Employed*	141,3	145,6	150,8	
Thất nghiệp - *Unemployed*	7,0	8,6	7,2	
Tỷ lệ thất nghiệp (%) - *Unemployed rate (%)*	4,7	5,6	4,6	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Brunây - *Million BRD***			
GDP theo giá thực tế - *GDP at current prices*	**7441,1**	**7493,2**	**7878,5**	
Dầu khí - *Oil*	2951,1	2865,0	2936,9	
Không dầu khí - *Non-oil*	4490,0	4628,2	4941,6	
Chia ra - *Of which:*				
Chính phủ - *Government*	1803,6	1837,1	1903,7	
T- nhân - *Private*	2686,4	2791,1	3037,9	
GDP theo giá so sánh 1987 - *GDP at constant 1987 prices*	**4145,3**	**4206,0**	**4331,4**	
Dầu khí - *Oil*	2230,5	2248,3	2293,3	
Không dầu khí - *Non-oil*	1914,8	1957,7	2038,2	
Chia ra - *Of which:*				
Chính phủ - *Government*	992,7	1013,5	1039,9	
T- nhân - *Private*	922,1	944,2	998,3	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Brunây/1 đô la Mỹ - *BRD/1USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1,725**	**1,792**	**1,801**	**1,750**

313 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Brunây - *Million BRD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	6733,5	6521,7	6628,7	
Nhập khẩu - *Import, CIF*	1907,8	2045,8	2786,6	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	4825,7	4187,4	3842,1	
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*				
Công nghiệp - *Industry*				
Dầu (Nghìn thùng/ngày) - *Oil (Thousand barrels/day)*	193,0	190,0	201,0	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2516,8	2578,8		
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Rau (Nghìn tấn) - *Vegetables (Thous. tons)*	8,9	8,9	9,6	10,0
Hoa quả (Nghìn tấn) - *Fruit (Thous. tons)*	4,0	4,0	3,0	3,5
Trâu (Nghìn con) - *Buffaloes (Thous. heads)*	5,2	5,7	6,0	6,0
Bò (Nghìn con) - *Buffaloes (Thous. heads)*	1,7	1,6	2,0	2,2
Trứng gà (Tấn) - *Chicken eggs (Ton)*	4,8	5,0	5,8	5,7
Lâm nghiệp - *Forestry*				
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Round timber (Thous. cub. m)*	228,5	228,6	228,6	228,6
Than củi (Tấn) - *Charcoal (Ton)*	28,4	24,6	5,9(*)	
Thuỷ sản - *Fishery*				
Tôm, cá biển (Tấn) - *Sea fish and shrimp (Ton)*	2864,0	3500,0	2098,5(*)	
Chỉ số giá tiêu dùng (1990=100) - % *Consumer price index (1990=100) - %*	**121,7**	**122,4**	**119,6**	

(*) Số liệu 6 tháng đầu năm - *Data of first 6 months of 2002.*
Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của Bru-nây năm 2003, Cục Thống kê Bru-nây.
Source: Brunei Darussalam Key Indicators 2003, Statistics Division, Brunei Darussalam.
FAO Database 2004.

314 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Mill. pers.*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**12,6**	**12,8**	**13,0**	**13,3**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thous. pers.***			
Có việc làm - *Employed*	5275,1	6243,0	6399,7	
Nông nghiệp - *Agriculture*	3889,0	4180,0	4479,8	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	367,3	487,9	556,4	
Khai khoáng - *Mining*	3,3	13,5	10,8	
Các ngành khác - *Others*	1015,4	1561,6	1352,7	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ riên - *Bill. riels***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**13809,5**	**14543,9**	**15667,2**	**16650,0**
GDP theo giá so sánh 2000 - *GDP at constant 2000 prices*	**13094,1**	**13807,8**	**14500,9**	**15998,6**
Nông nghiệp - *Agriculture*	5191,3	5307,4	5162,7	5668,6
Khai khoáng - *Mining*	33,5	38,0	45,2	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2238,7	2556,8	2943,7	4821,1
Điện, khí đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	43,3	44,4	45,5	
Xây dựng - *Construction*	731,6	801,8	1016,9	
Th- ơng nghiệp - *Trade*	1905,0	2003,7	2079,7	
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	877,7	964,5	972,3	
Tài chính - *Finance*	1000,9	1012,4	1030,3	5508,9
Quản lí công cộng - *Public administration*	376,6	367,4	373,3	
Các ngành khác - *Others*	695,4	711,4	831,2	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Riên/1 đô la Mỹ - *Riels/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**3840,8**	**3916,3**	**3912,1**	**3973,3**

314 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million. USD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	1327,1	1374,4	1766,0	1917,0
Nhập khẩu - *Import, CIF*	1536,2	1600,3	2311,0	2469,0
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-209,1	-225,9	-545,0	-552,0
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*				
Nông nghiệp - *Agriculture*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Thóc - *Paddy*	4026	4099	3823	4710
Ngô - *Maize*	157	186	149	314
Cao su - *Rubber*	36	39	53	107
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Logs (Thous. m^3)*	179	123	644	664
Cá - *Fish*	136	385	360	345

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

315 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**206,20**	**209,00**	**212,00**	**215,04**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số	**95651**	**98812**	**100779**	**100316**
Có việc làm - *Employed*	**89838**	**90807**	**91647**	**90785**
Nông nghiệp - *Agriculture*	40677	39744	40634	42001
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	11642	12086	12110	10927
Khai khoáng - *Mining*	523		632	729
Các ngành khác - *Others*	36996	38977	38271	37128
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ rupia - *Billion rupiah***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**1264919**	**1467655**	**1610565**	**1786691**
GDP theo giá so sánh 1993 - *GDP at constant 1993 prices*	**398017**	**411752**	**426943**	**444454**
Nông nghiệp - *Agriculture*	66209	67319	68670	70374
Khai khoáng - *Mining*	38896	39401	40405	40591
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	104987	108272	111983	115901
Điện, khí đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	6575	7112	7538	8052
Xây dựng - *Construction*	23279	24308	25488	27196
Th- ơng nghiệp - *Trade*	63498	65825	68333	70891
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	29072	31339	33855	37476
Tài chính - *Finance*	27449	28931	30591	32512
Quản lí công cộng - *Public administration*	22555	22795	22887	23103
Các ngành khác - *Others*	15497	16450	17193	18358
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Tỷ rupia - *Billion rupiah***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**8422**	**10261**	**9311**	**8577**

315 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	62124	56321	57159	
Nhập khẩu - *Import, CIF*	33515	30962	31229	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	28609	25359	25930	
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*				
Nông nghiệp - *Agriculture*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Thóc - *Paddy*	51899	50460	51490	52079
Sắn - *Cassava*	16089	17054	16913	18474
Ngô - *Maize*	9677	9347	9654	10910
Dầu cọ - *Palm oil*	4094	4093	4225	
Cùi dừa - *Copra*	97	99	99	
Mía - *Sugarcane*	1896	1940	2078	
Chuối - *Bananas*	3747	4300	4384	4312
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1828	1749	1772	1998
Đậu t- ơng - *Soyabeans*	1018	827	673	678
Lạc - *Peanuts*	737	710	718	760
Khai khoáng - *Mining*				
Quặng nicken - *Nicken ore*	3349	3635	4366	
Quặng đồng tuyển - *Copper ore concentrates*	3194	3289	3787	
Quặng thiếc tuyển - *Tin ore concentrates*	50	62	88	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	28225	31449	30720	
Năng l- ợng - *Energy*				
Khí thiên nhiên (Tê ta jun) - *Natural gas, terajoules*	2901327	2807750	2824961	
Than - *Coal*	76820	88643	88584	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	92821	101630	111795	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.

Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

316 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**5,23**	**5,38**	**5,53**	**5,68**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ kíp - *Billion kips***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**13565,6**	**15564,0**	**18218,9**	**22296,2**
GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1990				
GDP at constant 1990 factor cost	**1119,6**	**1183,3**	**1253,2**	**1325,3**
Nông nghiệp - *Agriculture*	583,6	605,6	629,7	643,6
Khai khoáng - *Mining*	5,5	5,6	6,1	22,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	188,8	211,6	239,1	254,2
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	34,7	34,2	36,8	36,8
Xây dựng - *Construction*	25,3	28,6	26,8	30,2
Th- ơng nghiệp - *Trade*	105,1	114,4	123,0	136,2
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	65,0	70,6	76,5	83,7
Tài chính - *Finance*	8,6	9,7	5,2	5,9
Quản lí công cộng - *Public administration*	33,4	34,0	39,0	40,4
Các ngành khác - *Others*	69,6	69,0	71,0	71,8
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Kíp/1 đô la Mỹ - *Kip/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**7887,6**	**8954,6**	**10056,3**	**10569,0**
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*				
Xuất khẩu - *Export, FOB*	330	320	297	366
Nhập khẩu - *Import, CIF*	535	510	467	501
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-205	-191	-170	-136
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Thóc - *Paddy*	2202	2335	2417	2500
Khoai lang - *Sweet potatoes*	118	101	194	194
Sắn - *Cassava*	71	71	83	83
Ngô - *Maize*	117	112	124	112
Khoai tây - *Potatoes*	33	35	35	36
Năng l- ợng - *Energy*				
Than - *Coal*	220	210	270	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	3678	3590	3602	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

317 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**23,49**	**24,01**	**24,53**	**25,05**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**9556**	**9699**	**9886**	**10240**
Có việc làm - *Employed*	**9269**	**9357**	**9542**	**9870**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1552	1416	1424	1408
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2174	2184	2069	2131
Khai khoáng - *Mining*	28	27	27	30
Các ngành khác - *Others*	5515	5730	6022	6301
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu ringit - *Mill. ringgits***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**342612**	**334309**	**360658**	**392012**
GDP theo giá so sánh 1987 - *GDP at constant 1987 prices*	**209959**	**210640**	**219309**	**230710**
Nông nghiệp - *Agriculture*	18062	17897	18438	19453
Khai khoáng - *Mining*	15385	15258	15826	16581
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	67250	63346	65908	71311
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	8278	8427	8755	9299
Xây dựng - *Construction*	6964	7108	7275	7417
Th- ơng nghiệp - *Trade*	31116	31904	32741	33243
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	16858	18079	18554	19587
Tài chính - *Finance*	26755	29819	31388	32932
Quản lí công cộng - *Public administration*	14331	14895	15892	16788
Các ngành khác - *Others*	4960	3907	4532	4099
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Ringit/1 đô la Mỹ - *Ringgit/1 USD***			
Bình quân trong kỳ- *Average of period*	**3,800**	**3,800**	**3,800**	**3,800**
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu ringit - *Million ringgits***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	373270	334284	357430	398882
Nhập khẩu - *Import, CIF*	311459	280229	303090	317746
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	61811	54055	54340	81136

317 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2000	2001	2002	2003
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Dầu cọ - *Palm oil*	10842	11804	11909	13355
Nhân cọ - *Palm kernels*	3163	3368	3269	3627
Cao su - *Rubber*	928	882	890	986
Thóc - *Rice (paddy)*	1382	1352	1415	
Cùi dừa - *Copra*	25	37	36	27
Dầu dừa - *Coconut oil*	28	33	39	41
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Saw logs (Thous. m^3)*	23074	18922	20649	20286
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Saw timber (Thous. m^3)*	5589	4695	4563	4646
Khai khoáng - *Mining*				
Bôxit - *Bauxit*	123	64	40	6
Quặng sắt - *Iron ore*	259	376	404	602
Thiếc tinh luyện - *Tin-in-concentrates*	6	5	4	4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	11445	13820	14336	17243
Thép tấm, hình, thanh - *Iron & steel bars rods*	2584	2691	3221	3347
Thức ăn gia súc - *Prepared animal feed*	2202	2430	2476	2382
Đ- ờng kính - *Refined sugar*	1234	1210	1409	1424
Dầu lửa - *Kerosene*	2533	3293	3171	3056
Ga lỏng - *Liquefied gas*	1919	2308	2945	3278
Dầu đi-e-zen - *Diesel oil*	7716	9626	9452	9622
Dầu nhiên liệu - *Fuel oil*	1864	1904	1573	1355
Bột mì - *Wheat flour*	706	664	664	701
Năng l- ợng - *Energy*				
Dầu thô - *Crude petroleum*	34619	33615	34597	36312
Than - *Coal*	383	498	353	170
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	66678	72280	75328	84022

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.

Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

318 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**50,13**	**51,14**	**52,17**	**53,22**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**24,30**	**24,93**	**25,63**	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu kyat - *Mill. kyats***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**2552733**	**3523515**	**5889000**	**8660000**
GDP theo giá so sánh 85-86 - *GDP at constant 85-86 prices*	**100275**	**992400**	**117000**	**123000**
Nông nghiệp - *Agriculture*	42336	561017		
Khai khoáng - *Mining*	2380	8429		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	10171	80850		
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	1093	2899		
Xây dựng - *Construction*	4690	27261		
Th- ơng nghiệp - *Trade*	20945	234962		
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	6799	40064		
Tài chính - *Finance*	2131	2798		
Quản lí công cộng - *Public administration*	5968	16787		
Các ngành khác - *Others*	3762	17333		
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Kyat/1 đô la Mỹ - *Kyat/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**6,426**	**6,684**	**6,573**	**6,076**
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu kyat - *Mill. kyats***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	12736	17131		
Nhập khẩu - *Import, CIF*	15073	18378		
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-2337	-1247		

318 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2000	2001
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***	
Nông nghiệp - *Agriculture*		
Thóc - *Paddy*	20987	21569
Mía - *Sugarcane*	5801	7004
Lạc - *Peanuts*	720	662
Vừng - *Sesame*	376	339
Ngô - *Maize*	359	524
Bông - *Cotton*	150	139
Đay - *Jute & kenaf*	41	46
Khai khoáng - *Mining*		
Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates*	2,0	0,6
Quặng đôlômit - *Dolomite*	0,3	5,7
Chì nguyên chất - *Refined lead*	1,2	0,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*		
Xi măng - *Cement*	425,6	384,9
Phân bón - *Fertilizer*	160,0	38,9
Gạch, ngói (Triệu viên) - *Bricks, tiles (Mill. pieces)*	66,6	79,2
Muối - *Salt*	61,8	73,0
Đ- ờng - *Sugar*	94,4	115,7
Giấy - *Paper*	17,5	22,5
Bông - *Cotton*	6,1	4,9
Năng l- ợng - *Energy*		
Than - *Coal*	51,0	44,0
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	5522	5672

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

319 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**76,3**	**77,9**	**79,5**	**81,1**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**30908**	**33354**	**33675**	**35120**
Có việc làm - *Employed*	**27775**	**30085**	**30252**	**31553**
Nông nghiệp - *Agriculture*	10401	11253	11311	11741
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2792	2892	2855	3046
Khai khoáng - *Mining*	106	103	101	101
Các ngành khác - *Others*	14476	15837	15985	16665
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ peso - *Billion pesos***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**3354,7**	**3673,7**	**4022,7**	**4359,0**
GDP theo giá so sánh 1985 - *GDP at constant 1985 prices*	**973,0**	**1001,7**	**1046,1**	**1093,3**
Nông nghiệp - *Agriculture*	192,5	199,6	206,2	213,3
Khai khoáng - *Mining*	10,8	10,1	15,3	18,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	237,3	244,1	252,6	263,2
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	32,6	32,8	34,2	35,2
Xây dựng - *Construction*	64,4	61,2	59,2	55,7
Th- ơng nghiệp - *Trade*	152,9	161,5	170,8	180,8
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	68,2	74,2	80,8	87,7
Tài chính - *Finance*	46,7	47,3	48,9	52,3
Quản lí công cộng - *Public administration*	48,5	48,9	51,2	53,1
Các ngành khác - *Others*	119,1	122,0	126,9	134,0
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Peso/1 đô la Mỹ - *Peso/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**44,19**	**50,99**	**51,60**	**54,20**

319 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	38078	32150	35208	36298
Nhập khẩu - *Import, CIF*	37002	34943	37196	37497
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	1076	-2793	-1988	-1199
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Mía - *Sugarcane*	24491	21709	21417	24746
Dừa - *Coconuts*	12995	13146	13895	14059
Thóc - *Rice (paddy)*	12389	12955	13271	13500
Ngô - *Maize*	4511	4525	4319	4616
Chuối - *Bananas*	4930	5059	5275	5369
Cao su - *Rubber*	216	264	268	268
Cà phê - *Coffee*	126	110	106	105
Cây chuối sợi - *Abaca*	77	73	72	79
Khai khoáng - *Mining*				
Quặng crôm - *Chromite ore*	27	28	22	27
Đồng - *Copper*	32	20	18	20
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	11959	11378	13397	13067
Năng l- ợng - *Energy*				
Dầu thô - *Crude petroleum*	66	75	317	162,5
Than - *Coal*	1354	1231	1665	2029
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	45290	47049	48467	51192

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

320 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**62,41**	**62,91**	**63,43**	**63,96**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**33973**	**34488**	**34970**	**35310**
Có việc làm - *Employed*	**33001**	**33484**	**34262**	**34676**
Nông nghiệp - *Agriculture*	16096	15409	15800	15561
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4785	4750	5040	5086
Khai khoáng - *Mining*	39	40	37	40
Các ngành khác - *Others*	12081	13285	13385	13989
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ bạt - *Billion bahts***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**4923,3**	**5133,8**	**5451,9**	**5939,1**
GDP theo giá so sánh 1988 - *GDP at constant 1988 prices*	**3008,7**	**3072,9**	**3239,0**	**3457,4**
Nông nghiệp - *Agriculture*	309,9	320,7	330,4	352,9
Khai khoáng - *Mining*	64,2	64,6	71,7	76,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1096,0	1111,0	1187,0	1308,8
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	97,6	103,9	110,1	115,5
Xây dựng - *Construction*	76,1	76,3	80,6	83,4
Th- ơng nghiệp - *Trade*	475,0	468,8	476,9	494,0
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	290,9	309,9	330,2	345,7
Tài chính - *Finance*	204,3	208,7	222,7	241,6
Quản lí công cộng - *Public administration*	95,2	98,5	106,7	112,0
Các ngành khác - *Others*	299,5	310,5	322,7	327,0
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Bạt / 1 đô la Mỹ - *Bahts / 1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**40,11**	**44,43**	**42,96**	**41,48**

320 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Tỷ bạt - *Bill. bahts***		
Xuất khẩu - *Export, FOB*	2773,8	2886,8	2923,9	3333,9
Nhập khẩu - *Import, CIF*	2494,1	2752,4	2774,8	3138,1
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	279,7	134,4	149,1	195,8
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Mía - *Sugarcane*	45892	50953	61734	81488
Sắn - *Cassava*	19094	18895	16619	
Thóc - *Rice (paddy)*	24948	27105	25128	27279
Ngô - *Maize*	4492	4516	4189	4185
Cao su - *Rubber*	2378	2447	2456	2506
Dừa - *Coconuts*	1400	1396	1418	1432
Đậu xanh - *Mung beans*	214	249	216	222
Đay - *Jute & kenaf*	28	56	42	39
Bông - *Cotton*	39	43	33	15
Khai khoáng - *Mining*				
Thạch cao - *Gypsum*	5830,3	6533,2	6331,1	1934,8
Macno - *Marl*	7,3	7,8	83,1	80,4
Quặng florit - *Fluorite ore*	4,7	3,0	2,3	40,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	25498,9	27912,6	31678,8	32530,2
Đ- ờng - *Sugar*	6447,5	4865,4	5947,3	7766,4
Sợi tổng hợp - *Synthetic fiber*	734,5	727,4	768,1	716,1
Thiếc tấm - *Tin plate*	216,4	207,5	233,0	
Tôn mạ - *Galvanized iron sheets*	368,6	434,1	519,9	525,9
Đồ đay - *Jute products*	18,1	17,8	17,2	17,2
Năng l- ợng - *Energy*				
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	95531	100988	108418	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.

Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

321 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**4,02**	**4,13**	**4,17**	**4,19**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**2192**	**2120**	**2129**	**2150**
Có việc làm - *Employed*	**2095**	**2047**	**2017**	**2034**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4	5	5	4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	435	384	368	365
Khai khoáng - *Mining*	1	1	1	1
Các ngành khác - *Others*	1655	1657	1643	1664
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**159662**	**154078**	**158064**	**159135**
GDP theo giá so sánh 1995 - *GDP at constant 1995 prices*	**162162**	**159073**	**162493**	**164266**
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	188	177	166	166
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	40712	36000	38793	39898
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	2518	2564	2661	2709
Xây dựng - *Construction*	11133	10846	9675	8635
Th- ơng nghiệp - *Trade*	20558	19877	20410	21769
Vận tải, b- u điện - *Transport, communication*	20423	21215	22245	21805
Tài chính - *Finance*	39190	40095	39269	39483
Các ngành khác - *Others*	27442	28301	29274	29802
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Xin-ga-po / 1 đô la Mỹ - *SGD / 1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1,724**	**1,792**	**1,791**	**1,742**
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	237826	218026	223901	251096
Nhập khẩu - *Import, CIF*	232175	207692	208312	222811
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	5651	10334	15589	28285
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Triệu kwh - *Million kwh***			
Điện - *Electricity*	31665	33089	34665	35331

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

322 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1267,4**	**1276,3**	**1284,5**	**1292,3**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Triệu ng- ời - *Million persons***			
Tổng số - *Total*	**739,9**	**744,3**	**753,6**	**760,8**
Có việc làm - *Employed*	**720,9**	**730,3**	**737,4**	**744,3**
Nông nghiệp - *Agriculture*	360,4	365,1	368,7	365,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	80,4	80,8	83,1	89,6
Các ngành khác - *Others*	280,1	284,4	285,6	289,2
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ nhân dân tệ - *Billion yuans***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**8946,8**	**9731,5**	**10517,2**	**11689,8**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1462,8	1541,2	1611,7	1709,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3904,7	4237,5	4597,5	5296,3
Xây dựng - *Construction*	588,8	637,5	700,5	816,8
Th- ơng nghiệp - *Trade*	731,6	791,9	847,7	902,8
Vận tải và b- u điện - *Transport & communication*	540,9	596,8	642,0	671,6
Các ngành khác - *Others*	1718,0	1926,6	2117,8	2293,1
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Nhân dân tệ/1 đô la Mỹ - *Yuan/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**8,28**	**8,28**	**8,28**	**8,28**
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	249203	266098	325596	438228
Nhập khẩu - *Import, CIF*	225094	243553	295170	412757
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	24109	22545	30426	25471

322 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**

(Cont.) Key indicators of China, People's Republic of

	2000	2001	2002	2003
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Thóc - *Rice (paddy)*	187908	177580	174539	160656
Lúa mì - *Wheat*	99636	93873	90290	86488
Ngô - *Maize*	106000	114088	121308	115830
Mía - *Sugarcane*	68280	75663	90107	90235
Rau quả - *Fruits*	62251	66580	69520	145174
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potatoes, yams and potatoes*	36852	35631	36659	35133
Cây lấy dầu - *Oil-bearing crops*	29548	28649	28972	28110
Khai khoáng - *Mining*				
Dầu thô - *Crude petroleum*	163000	163959	167000	170000
Quặng sắt - *Iron ore, Fe content*	131015	155543	170846	202312
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. tons)*	998	1161	1380	1667
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	597000	661040	725000	862000
Thép thô - *Crude steel*	128500	151634	182366	222336
Phân lân - *Phosphate fertilizers*	6630	7526	8010	8806
Phân đạm - *Nitrogenous fertilizers*	23981	25274	28085	28796
Năng l- ợng - *Energy*				
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	27	30	33	34
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	1356	1472	1654	1911

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

323 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**47,0**	**47,3**	**47,6**	**47,9**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn ng- ời - *Thousand persons***			
Tổng số - *Total*	**22069**	**22417**	**22877**	**22916**
Có việc làm - *Employed*	**21156**	**21572**	**22169**	**22139**
Nông nghiệp - *Agriculture*	2243	2148	2069	1950
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4293	4267	4241	4205
Khai khoáng - *Mining*	17	18	18	17
Các ngành khác - *Others*	14603	15139	15841	15967
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ uôn - *Billion won***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**578665**	**622123**	**684263**	**721346**
GDP theo giá so sánh 2000 - *GDP at constant 2000 prices*	**578665**	**600866**	**642748**	**662474**
Nông nghiệp - *Agriculture*	25030	25309	24422	22680
Khai khoáng - *Mining*	2037	2035	1879	1936
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	151243	154503	166243	174201
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	13213	14169	15258	16129
Xây dựng - *Construction*	42927	45279	46529	50309
Th- ơng nghiệp - *Trade*	55574	58138	61301	59871
Vận tải, b- u điện - *Transport, communication*	36139	41525	45329	46996
Tài chính - *Finance*	103319	106611	118367	121382
Quản lí công cộng - *Public administration*	29149	29618	30394	31073
Các ngành khác - *Others*	120034	123679	133026	137897
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Uôn/1 đô la Mỹ - *Won/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1131,0**	**1291,0**	**1251,1**	**1191,6**

323 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**

(Cont.) Key indicators of Korea, Republic of

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	172268	150439	162471	193817
Nhập khẩu - *Import, CIF*	160481	141098	152126	178827
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	11787	9341	10345	14990
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Gạo - *Rice*	5291	5515	4927	4451
Củ cải - *Radish*	1759	1732	1412	1561
Lúa mạch - *Barley*	22	30	29	20
Đậu t- ơng - *Soya beans*	113	118	115	105
Khoai lang - *Sweet potatoes*	107	85	98	83
Khoai trắng - *White potatoes*	141	121	133	100
Ngô - *Corn*	64	57	73	70
Lúa mì - *Wheat*	2	3	6	10
Khai khoáng - *Mining*				
Quặng sắt- *Iron ore*	336,2	195,4	325,0	284,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Gang - *Pig iron*	24943,1	26182,5	26879,4	27467,8
Phân bón hỗn hợp - *Compound fertilizer*	2097,7	1991,3	2105,1	2207,2
Bột mì - *Wheat flour*	1871,3	1842,9	1814,2	1791,6
Đ- ờng tinh luyện - *Refined sugar*	1256,7	1264,2	1273,2	1265,7
Giấy in báo - *Newprint paper*	1817,7	1638,8	1654,7	1599,2
Năng l- ợng - *Energy*				
Than - *Coal*	4150	3817	3318	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	266400	285224	306474	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.
Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.

324 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2000	2001	2002	2003
	Triệu ng- ời - *Million persons*			
DÂN SỐ - *POPULATION*				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1019,0**	**1037,0**	**1055,0**	**1073,0**
LỰC L- ỢNG LAO ĐỘNG(*) - *LABOUR FORCE(*)*	**Triệu ng- ời - *Million persons***			
Có việc làm - *Employed*	**27,96**	**27,79**	**27,21**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	1,42	1,43	1,34	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	6,62	6,44	6,22	
Khai khoáng - *Mining*	1,01	0,95	0,93	
Các ngành khác - *Others*	18,91	18,97	18,72	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ ru-pi - *Billion rupees***			
GDP theo giá thị tr- ờng thực tế - *GDP at current market prices*	**20895**	**22821**	**24696**	**27550**
GDP theo giá so sánh 1993/94 - *GDP at constant 1993/94 prices*	**11986**	**12678**	**13183**	**14245**
Nông nghiệp - *Agriculture*	2867	3053	2894	3158
Khai khoáng - *Mining*	279	285	310	323
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2062	2137	2270	2432
Điện, hơi đốt và n- ớc - *Electricity, gas & water*	296	307	319	336
Xây dựng - *Construction*	627	646	693	735
Th- ơng nghiệp - *Trade*	1749	1901	1986	3525
Vận tải, b- u điện - *Transport, communication*	983	1068	1192	
Tài chính - *Finance*	1509	1577	1716	1827
Quản lí công cộng - *Public administration*	721	742	781	1909
Các ngành khác - *Others*	893	962	1022	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**44,94**	**47,19**	**48,61**	**46,58**

324 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2000	2001	2002	2003
NGOẠI TH- ƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu ru-pi - *Million rupees***			
Xuất khẩu - *Export, FOB*	2035710	2090180	2551370	
Nhập khẩu - *Import, CIF*	2308728	2451997	2972060	
Cán cân th- ơng mại - *Trade balance*	-273018	-361818	-420690	
SẢN L- ỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*				
Mía - *Sugarcane*	295956	297207	289630	255456
Thóc - *Rice (paddy)*	84977	93269	72653	87940
Lúa mì - *Wheat*	69681	72758	65096	76120
Khoai tây - *Potatoes*	22488	23924	23161	
Miến mạch - *Sorghum*	7529	7457	7076	7358
Đậu - *Pulses*	11076	13398	11143	14425
Bông (lanh) - *Cotton (lint)*	9524	9997	8743	12388
Đay và các loại t- ơng tự - *Jute&Jute-like fibres*	10556	11644	11377	11592
Khai khoáng - *Mining*				
Quặng sắt - *Iron ore*	80587	86226	96962	93734
Quặng đô-lô-mít - *Dolomite*	3032	3201	3329	3189
Quặng măng gan - *Manganese ore*	1595	1587	1662	1419
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*				
Xi măng - *Cement*	99227	106491		
Đ- ờng - *Sugar*	19243	18500		
Giấy và bìa giấy - *Paper & paper board*	4834	4950		
Chè - *Tea*	827	842		
Năng l- ợng - *Energy*				
Dầu thô - *Crude petroleum*	32124	31972	32892	33021
Than - *Coal*	311486	322260	336803	351571
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	29298	29628	30744	32208
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	501204	515271	531430	

(*) Chỉ tính khu vực nghiệp đoàn - *Only organized sectors.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu của các n- ớc châu Á - Thái Bình D- ơng, ADB, 2004.

Source: Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries of ADB, 2004.